LỊCH SỬ NHÀ NGUYỄN

MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI

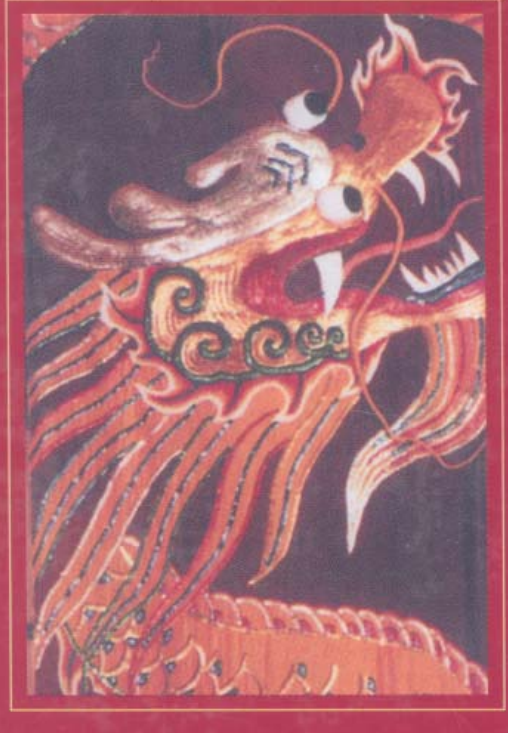

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NHIỀU TÁC GIẢ

LỊCH SỬ NHÀ NGUYỄN
MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI

NHÓM BIÊN SOẠN:
GS.TS. PHAN NGỌC LIÊN
PGS.TS. ĐỖ THANH BÌNH
PGS.TS. NGUYỄN NGỌC CƠ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI MỞ ĐẦU

"Lịch sử nhà Nguyễn - một cách tiếp cận mới" là công trình nghiên cứu lịch sử của các nhà sử học và nhiều nhà giáo giảng dạy lịch sử Việt Nam thời đại nhà Nguyễn (1802 - 1945). Sự tồn tại của vương triều Nguyễn suốt 143 năm trong dòng chảy lịch sử dân tộc đã gây ra nhiều tranh cãi trong giới sử học nói riêng và giới khoa học xã hội Việt Nam nói chung. Từ cách tiếp cận khác nhau đã tạo ra cái nhìn và đánh giá vai trò của triều Nguyễn, công và tội của vương triều này đôi khi rất khác nhau. Chẳng hạn, vấn đề chính sách đối nội và đối ngoại của nhà Nguyễn, một số nhà sử học cho rằng, đây là giai đoạn lịch sử đi xuống, nhà Nguyễn vẫn lấy tư tưởng Nho giáo, Khổng - Mạnh lỗi thời làm nền tảng. Đó là một chế độ quân chủ chuyên chế, hà khắc, tham nhũng, thần phục phong kiến Trung Hoa lạc hậu nhưng lại "*bế quan tỏa cảng*" với thế giới phương Tây, đàn áp và cấm đạo. Vua quan thì bạc nhược, có tư tưởng đầu hàng dẫn tới mất nước. Ngược lại một số ý kiến cho rằng: dưới triều nhà Nguyễn đã thống nhất hành chính chặc chẽ hơn trước nhiều, về dân trí đã mở mang thi cử, tuyển chọn người tài dều đặn, khai khẩn đất hoang ở phía Nam và lấn biển ở phía Bắc, v.v. . Nhận định vai trò lịch sú của các vua nhà Nguyễn cũng là một vấn đề quan trọng và cần phải khách quan, vì tính lịch sử của họ đối với đất nước. Có vua nhà Nguyễn như Minh Mệnh đàn áp phong trào khởi nghĩa dữ dội, nhưng ông thực sự củng cố được đất nước, mở mang được bờ cõi. Tự Đức có chính sách bạc nhược. Nhà Nguyễn cũng có những vị vua quyết tâm chống giặc ngoại xâm giữ gìn đất nước như Hàm Nghi, Duy Tân... và cả những ông vua sẵn sàng làm trâu ngựa cho thực dân Pháp như Đồng Khánh, Khải Định, Bảo Đại. 143 năm tồn tại của triều đại nhà

Nguyễn là một phần quan trọng của lịch sử nước nhà, được giảng dạy ở các cấp phổ thông, cao đẳng và đại học, nên cần phải sớm đi tới những nhận định nhất quán.

Để khắc phục sự bất cập trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời kỳ này, điều trước nhất là cần có một *phương pháp luận sử học* bắt nguồn từ khoa học lịch sử mácxit, coi "*công minh lịch sử*" là điều kiện tiên quyết cho việc xem xét, đánh giá lịch sử. Muốn thế, cần phải nhìn nhận vấn đề theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh về lịch sử. Điều này sẽ giúp cho việc nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử có được tính khoa học và nhất quán.

"Lịch sử nhà Nguyễn - một cách tiếp cận mới" gồm 3 phần:

Phần I: *Một số yêu cầu về phương pháp luận trong nghiên cứu và dạy học lịch sử thời Nguyễn.*

Phần II: *Một số vấn đề lịch sử thời Nguyễn.*

Phần III: *Về phương pháp dạy học lịch sử thời Nguyễn.*

Tháng 10/2002 cuộc hội thảo khoa học quốc gia về "*Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học, Cao đẳng sư phạm và Phổ thông*" do Khoa Lịch sử và trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức đã thu hút hầu hết các nhà nghiên cứu lịch sử và giảng dạy lịch sử tham gia. Một số báo cáo phù hợp với tiêu chí và nội dung của ***"Lịch sử nhà Nguyễn - một cách tiếp cận mới"*** đã được đưa vào sách này.

Nhà xuất bản Đại học Sư phạm hi vọng ***"Lịch sử nhà Nguyễn - một cách tiếp cận mới"*** góp phần giúp bạn đọc có cái nhìn khách quan về lịch sử thời Nguyễn, tránh những bất cập trong đánh giá lịch sử thời kỳ này.

Mong bạn đọc góp ý và chỉ ra những điều cần thiết để lần xuất bản sau được tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN Ở ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG SƯ PHẠM VÀ PHỔ THÔNG - MỘT YÊU CẦU CẤP THIẾT

GS.TS Đinh Quang Báo[*]

Cách đây đúng 200 năm, vào ngày 31 tháng 5 năm 1802 triều Nguyễn được tái lập. Đây là vương triều cuối cùng trong lịch sử Việt Nam.

Ra đời trong bối cảnh lịch sử khá đặc biệt và sau đó lại phải đối mặt với một loạt khó khăn thử thách mà lớn nhất là hoạ xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, triều Nguyễn đã tồn tại trong song gió và phải chịu đựng không ít búa rìu dư luận.

Có thể nói lịch sử 143 năm của vương triều cuối cùng trong lịch sử nước ta là lịch sử của những trang bi hùng lẫn lộn.

Dưới thời các vua Nguyễn, đặc biệt là vào các giai đoạn đầu thế kỷ XIX, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội nước ta diễn biến khá phức tạp, những cái tốt và xấu, tiến bộ và bảo thủ, mạnh và yếu ... dường như đan xen vào nhau khiến cho sự nhận thức về triều đại này gặp không ít khó khăn. Nhiều cuộc tranh luận về một hiện thực lịch sử - triều Nguyễn - cho đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Đánh giá đúng đắn, thống nhất, khoa học để nhận thức về lịch sử thời Nguyễn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên soạn giáo trình, giáo khoa và cả cho công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên lịch sử ... là điều cần thiết phải tiến hành. Công việc này cần đạt tới các mục tiêu sau đây:

---

[*] Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội

- Xác định cơ sở phương pháp luận trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh để nhìn nhận cho đúng quá khứ lịch sử khách quan.

- Công bố những phát hiện mới bổ sung cho những thành tựu đã đạt được và đặt cơ sở cho sự tiếp tục phát triển của khoa học ở trình độ cao hơn.

- Tích hợp khoa học cơ bản (sử học) với khoa học giáo dục (giáo dục lịch sử) trong biên soạn tài liệu học tập và giảng dạy về lịch sử thời Nguyễn ở Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

- Trên những nguyên tắc, biện pháp sư phạm nâng cao chất lượng giáo dục bộ môn. Các mục tiêu trên đây được thể hiện trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau và cố gắng tạo nên những hiệu quả sư phạm cụ thể, thiết thực cả về nội dung khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử.

Trường Đại học Sư phạm và Khoa Lịch sử đã tổ chức Hội thảo khoa học lịch sử về thời Nguyễn (hội thảo lần thứ nhất diễn ra cách đây đã 25 năm, năm 1977). Kết quả đạt được sẽ tạo những điều kiện thuận lợi hơn cho việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề về mặt sử học và giáo dục lịch sử.

Với tinh thần trách nhiệm trong việc góp phần đào tạo thế hệ trẻ, với trình độ tư tưởng, khoa học, nghiệp vụ của những nhà sư học và giáo dục lịch sử một vấn đề khó, phức tạp như vấn đề về thời Nguyễn sẽ được giải quyết dần trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Sự nghiệp đào tạo giáo viên và dạy học ở trường phổ thông trong lĩnh vực lịch sử đang chờ đợi những thành quả về sử học nói chung, về thời Nguyễn nói riêng và về giáo dục lịch sử!

PHẦN I

MỘT SỐ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG NGHIÊN CỨU VÀ DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN

Việc nghiên cứu và dạy học Lịch sử nói chung, về thời nhà Nguyễn nói riêng của chúng ta phải xuất phát từ những cơ sở phương pháp luận sử học mácxít-lêninit, những quan điểm giáo dục của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước. Việc quán triệt và thể hiện những nguyên tắc này đảm bảo chất lượng tư tưởng, khoa học, nghiệp vụ của công tác nghiên cứu đào tạo và dạy học Lịch sử ở các trường Sư phạm và Phổ thông.

MỘT GIAI ĐOẠN CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI NGUYỄN VÀ NHỮNG CÂU HỎI CẦN GIẢI ĐÁP THOẢ ĐÁNG

PGS. TS Nguyễn Ngọc Cơ[*]

Sau gần 40 thế kỷ dựng nước và giữ nước, từ thuở các vua Hùng đến thời kỳ Tây Sơn, dân tộc ta đã hiên ngang sánh vai tiến bước cùng các nước khác.

Đến cuối thế kỷ XVIII các cuộc chiến tranh nông dân liên miên gắn liền với sự suy yếu của chế độ phong kiến Việt Nam, đã tạo tiền đề cho sự việc tái lập vương triều phong kiến cuối cùng ở Việt Nam.

Trong vòng 143 năm tồn tại, vương triều Nguyễn đã để lại nhiều dấu ấn, đan xen nhau giữa những cái tiến bộ và hạn chế; thậm chí có những mảng đen trắng không rõ ràng khiến cho các nhà nghiên cứu lịch sử phải mất nhiều công tìm hiểu.

Có ba vấn đề chủ yếu mà chúng tôi muốn đề cập: sự tái lập vương triều Nguyễn; thể chế chính trị, các chính sách đối nội, đối ngoại thời Nguyễn và trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay Pháp cuối thế kỷ XIX.

1- Về sự tái lập vương triều Nguyễn

Trong nhiều tác phẩm sử học viết về triều Nguyễn, kể cả một số tác phẩm được công bố trước năm 1945, đều cho rằng *triều Nguyễn là vương triều phản động vì hành động chống Tây Sơn và những chính sách nội trị, ngoại giao sai lầm tiếp đó của triều đại này.*

---

[*] Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội

Chúng tôi cho rằng nhận định trên không sai, song cần được làm rõ ở một số điểm:

Thứ nhất: Khi xem xét triều đại Nguyễn, cần trở lại bản chất của phong trào nông dân trong những năm 70 của thế kỷ XVIII mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lãnh đạo.

Như ta vẫn biết, khởi nghĩa nông dân, đỉnh cao cuộc đấu tranh chống phong kiến, thường xuất hiện ở giai đoạn cuối của một triều đại. Vào thế kỷ XVIII khi chế độ phong kiến Đại Việt bước vào giai đoạn khủng hoảng thì *phong trào nông dân không chỉ dừng lại ở việc giải quyết xung đột giữa một bộ phận nông dân với địa chủ, mà nhằm vào toàn bộ giai cấp phong kiến và chế độ phong kiến nói chung. Nói cách khác, khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVIII đã bắt đầu mang tính chất của một cuộc cách mạng xã hội. Khái niệm về "Cách mạng Tây Sơn", của một số học giả trước đây, theo chúng tôi, có hạt nhân hợp lý của nó.*

Tiếp sau một loạt cuộc nổi dậy ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong vào những năm cuối thế kỷ XVIII, phong trào nông dân đã bùng nổ trên đất Tây Sơn (Bình Định), phát triển mạnh mẽ và cuối cùng xác lập triều đại Tây Sơn (1788 - 1802).

Ngay sau khi khởi binh, nghĩa quân Tây Sơn đã tiến hành xây dựng căn cứ Thượng đạo, tiến xuống Hạ đạo, giải phóng đồng bằng, tấn công vào bộ máy chính quyền ở các xã, đốt sổ thuế và các văn tự vay nợ, lấy của nhà giàu chia cho người nghèo.

Năm 1773, nghĩa quân Tây Sơn chiếm Quy Nhơn rồi tiến ra Bắc giải phóng Quảng Ngãi, Quảng Nam... Chính quyền chúa Nguyễn lung lay đến tận gốc rễ.

Để có "danh chính, ngôn thuận" năm 1776 Nguyễn Nhạc xưng Tây Sơn vương rồi lên ngôi Hoàng đế (1778)

cho tu sửa và mở rộng thành Đồ Bàn (kinh đô cũ của Chămpa) sau đó mở cuộc tấn công vào Gia Định.

Như vậy, cuộc nổi dậy của nhân dân Tây Sơn, lúc đầu là cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại tập đoàn phong kiến Đàng Trong, nhằm giải phóng nông dân, đi tới chấm dứt tình trạng chia cắt đất nước ... Sau đó nhà Tây Sơn, một triều đại được thành lập dựa trên thành quả của phong trào nông dân, cho thi hành một loạt chính sách đối nội, đối ngoại tiến bộ, được nhân dân đồng tình ... Đó là một hiện tượng hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Còn hành động của Nguyễn Huệ đối với việc lập nên triều đại này? Ông đã 4 lần tiến vào Gia Định giành thắng lợi, đánh tan đạo quân can thiệp Xiêm (1775), sau lại tiến ra Bắc Hà lật đổ họ Trịnh (1786) đại thắng quân Thanh (1789) lập lại kỷ cương xã tắc, đặt nền móng cho sự nghiệp thống nhất đất nước sau này. Đó là võ công to lớn, là hành động anh hùng của Nguyễn Huệ.

Trong hơn 15 năm khởi nghĩa, đánh Nam, dẹp Bắc, quân Tây Sơn đã hoàn thành sự nghiệp vĩ đại: đánh đổ ba tập đoàn phong kiến thống trị Nguyễn, Trịnh, Lê làm chủ đất nước rồi đánh bại quân xâm lược Xiêm và Mãn Thanh. Từ một cuộc khởi nghĩa ở đất Tây Sơn,phát triển thành một phong trào nông dân rộng lớn, đến đây phong trào Tây Sơn đã trở thành *một phong trào dân tộc thực sự.*

Trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, các tập đoàn phong kiến thống trị ở Việt Nam đã không từ một thủ đoạn nào để cứu vãn quyền lợi của mình. Năm 1788, thế lực nhà Lê trong bước đường cùng, đã cầu cứu nhà Thanh; còn ở phía Nam, nhân cuộc xung đột, bất hoà giữa Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và sự thoái hoá của Nguyễn Lữ, từ đất Xiêm, Nguyễn Ánh đã trở về, dựa vào bọn đại địa chủ chiếm lại Gia Định rồi tiến ra đánh Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh ...

Trên vùng đất thuộc quyền quản lý của mình (từ Quảng Nam trở ra) Bắc Bình vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Quang Trung (cuối 1788). Triều đại Quang Trung ra đời hoàn toàn thay thế cho Nhà nước Lê - Trịnh trước đó. Trong bối cảnh Đại Việt cuối thế kỷ XVIII, đó là điều không thể tránh khỏi và sự kiện này cũng đánh dấu sự kết thúc của phong trào nông dân Tây Sơn.

Sau giai đoạn ổn định và phát triển với sự tiềm ẩn của những nhân tố tiến bộ về kinh tế, văn hoá, giáo dục, ngoại giao... triều đại Tây Sơn đã bước vào giai đoạn khủng hoảng và sụp đổ khi Quang Trung đột ngột qua đời (tháng 9-1792), chưa kịp làm gì hơn để đưa xã hội phong kiến Việt Nam vươn lên cùng thế giới tiên tiến. Lợi dụng sự khủng hoảng của vương triều Tây Sơn, nhất là sau khi Quang Trung tạ thế, Nguyễn Ánh (có sự giúp sức của tư bản nước ngoài) mở cuộc tấn công ra Quy Nhơn (1793), lực lượng của Nguyễn Nhạc bị tổn thất nặng nề buộc phải cầu cứu Phú Xuân. Quân của Quang Toản vào giải cứu, nhưng sau đó đã chiếm Quy Nhơn khiến Nguyễn Nhạc uất ức mà chết. Nội bộ nhà Tây Sơn rạn nứt nghiêm trọng. Thái sư Bùi Đắc Tuyên, cậu ruột vua Cảnh Thịnh (Quang Toản), lợi dụng lúc vua còn nhỏ (lên ngôi lúc 10 tuổi), ra sức lộng hành "ngôi trùm cả nhân thần, cho ai sống được sống, bắt ai chết phải chết", khiến triều thần nghi kỵ lẫn nhau, lòng người ly tán. Nguyễn Thiếp từ chức. Ngô Văn Sở bị giết hại, một số người cáo quan hoặc bỏ chạy theo Nguyễn Ánh. Hai trụ cột của triều đình là Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cũng vì Bùi Đắc Tuyên mà hiềm khích với nhau ... Nhân dân lao động không còn nhìn Tây Sơn như những đại diện của mình nữa.

Năm 1801 lực lượng nòng cốt của thuỷ binh Tây Sơn bị đánh tan ở cửa Thị Nại. Tháng 6 năm đó, khi Nguyễn

Ánh tiến đánh Phú Xuân, quân Tây Sơn tan vỡ, Quang Toản chạy ra Bắc. Ngày 31-5-1802 (1-5 năm Nhâm Tuất) để khẳng định quyền uy của mình, Nguyễn Ánh lên ngôi đặt niên hiệu Gia Long. Tháng 7-1802, Thăng Long rơi vào tay Nguyễn Ánh, vua Cảnh Thịnh cùng bầy tôi bị bắt. Triều đại Tây Sơn đến đây chấm dứt.

Như vậy, *nền thống trị của nhà Nguyễn được xác lập từ 1802 đứng trước một loạt thách thức, có thể xem là điều bất bình thường của lịch sử Việt Nam: sự thắng thế của Nguyễn Ánh trước Tây Sơn* có thể coi là sự thắng thế của những *nhân tố bảo thủ lạc hậu đối với những yếu tố tiến bộ. Một trở lực lớn đã chưa được dẹp bỏ* trước yêu cầu phát triển của một lực lượng sản xuất mới đang manh nha. Nói cách khác, sự phát triển của kinh tế xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đã chưa thể tạo ra được một lực lượng xã hội mới, lớn mạnh, đủ sức gạt bỏ mọi chướng ngại trên con đường phát triển của nó. *Phải chăng những hạn chế lịch sử này chính là nguồn gốc dẫn đến sự suy yếu của triều đại Tây Sơn và cắt nghĩa sự thắng thế của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn do Nguyễn Ánh cầm đầu trong những năm đầu thế kỷ XIX?*

Đến lượt nhà Nguyễn, phải chăng cũng chính những hạn chế lịch sử đó lại qui định và làm nảy sinh *những mầm mống của sự suy sụp trong những năm tiếp sau?*

2. Về thể chế chính trị và các chính sách đối nội của các vua thời Nguyễn

Sau thời gian dài chiến tranh liên miên, nền kinh tế đất nước trở nên tiêu điều, chính trị rối loạn, công việc cần làm trước mắt của Gia Long và các vua đầu thời Nguyễn là bắt tay xây dựng và củng cố nền thống trị trên nền tảng của ý thức hệ Nho giáo, một ý thức hệ tuy đã lỗi thời ở phương Đông nói chung, ở Việt Nam nói riêng *nhưng vẫn*

chưa có một cơ sở kinh tế, xã hội đủ mạnh để có thể thoát ra khỏi vòng ảnh hưởng và chi phối của nó. Có điều cần nói ở đây là do quá chú tâm vào việc vun vén quyền lực của giai cấp và dòng họ, nên các ông vua nhà Nguyễn đã cho thi hành nhiều chính sách thiển cận, ngăn chặn và làm thui chột những yếu tố tiến bộ của nền sản xuất hàng hóa, đã manh nha xuất hiện từ thế kỷ XVIII. Cũng do có quá nhiều công việc đối nội, đối ngoại bộn bề cần giải quyết, cuốn hút tâm lực và do còn nặng đầu óc thủ cựu, tư tưởng tự cao tự đại với mớ học thuyết Khổng, Mạnh lỗi thời nên các vua triều Nguyễn đã không bắt kịp xu thế của thời đại, không đưa ra được những đối sách phù hợp để tự cứu mình, cứu dân tộc trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản châu Âu đang ráo riết bành trướng sang phương Đông. Ở đây cần thấy rằng sự thiếu thức thời, lệ thuộc thái quá vào những bài học Trung Hoa đã dẫn các vua triều Nguyễn đi từ sai lầm này đến sai lầm khác, trước hết là ở việc củng cố thể chế quân chủ quan liêu chuyên chế ở việc tập trung quyền lực tuyệt đối vào tay nhà vua, ở việc mô phỏng bộ luật nhà Thanh để làm ra Hoàng triều luật lệ với những qui định hà khắc, chủ yếu là trừng trị và đối phó với những cuộc nổi dậy của nhân dân. Triều đình Nguyễn còn "bế quan toả cảng", khước từ giao thiệp với các nước phương Tây, không cho phép người Âu lập phố xá, mở cửa hàng, cùng với chính sách cấm đạo, giết đạo khốc liệt. Tư tưởng Tống nho ăn sâu vào các tầng lớp vua quan phong kiến thời Nguyễn đã cản trở trào lưu duy tân đổi mới khiến cho thế nước càng ngày càng suy vi, tinh thần bạc nhược đối lập với các trào lưu tiến hoá.

Nền kinh tế bị phá hoại nghiêm trọng trong những năm chiến tranh chưa được phục hồi, vì nhà nước chăm lo không đúng mức đến phát triển kinh tế nông nghiệp. Nạn

kiêm tính ruộng đất gia tăng khiến phần lớn nông dân mất đất. Nạn đói thường xuyên xảy ra, thiên tai, ôn dịch hoành hành làm hàng ngàn nông dân phiêu tán... Trong khi đó nền công thương nghiệp lạc hậu không giúp gì cho việc cải thiện tình hình. Hơn nữa, chế độ thuế khoá hà khắc, chính sách bế quan toả cảng đã hạn chế công thương nghiệp trong khuôn khổ kinh tế phong kiến, chống lại ảnh hưởng của kinh tế tư bản chủ nghĩa Tây phương, thái độ cầu an của giai cấp phong kiến thống trị khiến cho các lực lượng sản xuất mới không sao nảy nở được...

Tất cả những điều đã nói ở trên hợp thành nguyên nhân suy yếu của chế độ phong kiến Việt Nam thế kỷ XIX. Tuy nhiên, xã hội thời Nguyễn cũng có những bước tiến nhất định. Cho nên bức tranh toàn cảnh về kinh tế, chính trị, xã hội phức tạp, đôi khi tự mâu thuẫn và đan xen giữa các tiến bộ và bảo thủ, mạnh và yếu, tích cực và tiêu cực ...

Vì lẽ đó mà khi nghiên cứu lịch sử của triều Nguyễn, người ta đưa ra nhiều phiên bản khác nhau. Bên cạnh những ý kiến phê phán, thậm chí lên án gay gắt thì lại có những ý kiến ca ngợi, biểu dương, nhất là khi nói về những "điểm sáng" của lịch sử thời Nguyễn.

Đó là khi đề cập đến các hiện tượng kinh tế Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, về chính sách khai hoang, thuỷ lợi, về các biện pháp cải cách hành chính, tư pháp, phương thức quản lý ruộng đất, về một số thành tựu văn học, sử học, y học, kiến trúc thậm chí cả một phần trong các chính sách đối nội, đối ngoại của các đời vua.

Về văn hoá thì cho dù phê phán nhà Nguyễn trong quá trình củng cố quyền lực của mình đã tìm mọi cách phục hồi Nho giáo vốn đã suy đồi trong những thế kỷ trước, biến nho giáo thành bệ đỡ tư tưởng cho chính quyền chuyên chế ... vẫn có những ý kiến cho là dưới thời

Nguyễn, giáo dục khoa cử Việt Nam đã có bước phát triển mới, tuyển chọn được nhiều người tài ... Còn trong khi thi hành chính sách độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo, cấm đoán đạo Thiên chúa thì đạo Phật nước ta vẫn có điều kiện phát triển ở các vùng nông thôn, bên cạnh sự thăng hoa của tín ngưỡng dân gian.

Cũng về vấn đề tôn giáo, một số tác giả cho rằng, việc cấm đạo thời Nguyễn, chẳng qua chỉ là sự kế tục các chính sách truyền thống phương Đông, học tập kinh nghiệm Trung Hoa, Nhật Bản. Từ thời Minh Mệnh, việc cấm đạo trở nên gay gắt, nhưng "đó là một chính sách có hạt nhân hợp lý và có ý nghĩa bảo vệ an ninh quốc gia", chỉ có điều "lợi bất cập hại" mà thôi.

Về khoa học, nhất là khoa học xã hội, có nhiều thành tựu độc đáo, phát huy được truyền thống văn hiến Việt Nam.

Như vậy, để đi đến ý kiến thống nhất hoàn toàn về các vấn đề lịch sử thời Nguyễn, nhất là những vấn đề nhạy cảm, là một công việc khó, thậm chí là không thể. Song trên phương diện đại thể thì hoàn toàn là có thể tìm lời giải đáp, bởi vì tuyệt đại đa số các nhà nghiên cứu đều thừa nhận nguyên lý về sự hiện diện của "những mặt đối lập" trong một chỉnh thể thống nhất. Nói cách khác, trong khi thừa nhận có một bức tranh nền sẫm của lịch sử thời Nguyễn thì người ta vẫn có quyền quan sát những điểm sáng trong bức tranh đó với cách thức riêng và với những cảm xúc riêng của mình.

Có lẽ chỉ như thế chúng ta mới có thể xem xét lịch sử một cách khách quan, công bằng, mới tránh được nhận thức chủ quan trong nghiên cứu và giảng dạy, mới có thể mở ra phương hướng để giải quyết nhiều vấn đề của lịch sử đã qua và đương đại, mới có thể đúc kết được bài học bổ ích từ quá khứ, vận dụng cho hiện tại và tương lai.

3. Về chính sách ngoại giao thời Nguyễn

Như ta đã biết, nhà Nguyễn được tái lập trong một hoàn cảnh khá đặc biệt của xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và phải đương đầu với hàng loạt thách thức.

Khác với một số nhận định được coi là "khắt khe" cho rằng chính sách ngoại giao thời Nguyễn là thiển cận, mù quáng - như thần phục nhà Thanh, xâm lược, bắt nạt Cao Miên, Ai Lao, cự tuyệt phương Tây... thì cũng có ý kiến cho rằng không hẳn là như vậy. Vậy sự thực ở đâu?

Khi tìm hiểu các chính sách đối ngoại của thời Nguyễn, chúng ta cần phải đặt nó trong bối cảnh lịch sử cụ thể: ví dụ khi nói Việt Nam thần phục Mãn Thanh thì cần xem xét truyền thống quan hệ ngoại giao Việt - Trung trong lịch sử (chủ trương hoà hiếu để bảo vệ độc lập, chủ quyền). Khi nói tới việc nước Đại Nam hùng mạnh thời Minh Mệnh đem quân sang Ai Lao và Cao Miên các năm 1827, 1835 thì phải tìm hiểu căn nguyên của vấn đề, nói rõ bản chất của sự việc, trong đó có cả việc xung đột nội bộ của các nước nói trên, hay âm mưu lợi dụng sức mạnh của Đại Nam để thoán đoạt quyền lực... Còn khi nghiên cứu chính sách đóng cửa của nhà Nguyễn thì cần phải xem xét tới âm mưu bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, tới hành vi mờ ám của các giáo sĩ đạo Cơ đốc và sau đó là sự ngăn trở của thực dân Pháp trong quan hệ của triều đình với nước ngoài (như với Anh, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản v.v...). Ngoài ra, lại phải xem thái độ của nhà Nguyễn trong chính sách đối ngoại: cũng có lúc mềm dẻo, khôn khéo. Nhờ đó đã giữ được quan hệ cơ bản là tốt đối với Trung Quốc, với các nước trong khu vực và với cả phương Tây trong một thời gian dài.

Cuối cùng, về kết cục của nền ngoại giao thời Nguyễn nên xem xét ở cả hai phía: sai lầm của vua quan ta và âm mưu lang sói của kẻ thù...

Tóm lại, về chính sách ngoại giao của các vua thời Nguyễn nên được nhìn ở cả hai khía cạnh tích cực và hạn chế. Ở phần hạn chế có thể khẳng định: chính sách bài phương Tây thái quá, dẫn tới việc cấm đạo hà khắc; thái độ mềm yếu trong đối phó đối với cuộc xâm lược vũ trang của bọn thực dân; thiếu quyết tâm chống giặc và thắng giặc; hành động ngăn trở cuộc kháng chiến của nhân dân, chỉ trông mọng vào lương tâm, hảo ý của kẻ địch, trông chờ vào sự cứu giúp từ bên ngoài.... cuối cùng phải ký kết các hiệp ước đầu hàng.

Tựu trung lại, chính sách ngoại giao của các triều vua Nguyễn tuy không hoàn toàn là sai lầm, có lúc còn có thể coi là khôn khéo, nhưng đứng trước kẻ thù nham hiểm và khát vọng xâm lược của chúng, một số mặt hạn chế của đường lối đó đã bị khai thác triệt để và nó đã không thể cứu được đất nước khỏi hoạ xâm lăng.

4. Một số vấn đề đã rõ cần phải khẳng định

Trong nghiên cứu lịch sử triều Nguyễn chúng ta đã đạt được một số điều nhất trí. Đơn cử như các nhận định chung về nhà Nguyễn, về tính chất xã hội thời Nguyễn, về trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để nước ta rơi vào tay Pháp và về căn bản, nhà Nguyễn từ sau 1802 vẫn chưa thoát khỏi sự ràng buộc của những yếu tố lạc hậu bảo thủ, trì trệ, nhưng cũng có những đóng góp nhất định...

Sau hơn nửa thế kỷ tồn tại (1802-1858) dưới triều Nguyễn, Việt Nam hầu như đã không thể phát triển theo hướng tiến bộ. Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc làm bùng nổ hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân. Kinh tế công nông nghiệp suy yếu, thương nghiệp bế tắc, tài chính khô

kiệt. Chính sách ngoại giao đôi khi thiếu khôn khéo và thiếu tỉnh táo đã đẩy đất nước vào tình trạng khó khăn khi phải đối phó với âm mưu xâm lược ngày càng ráo riết của tư bản phương Tây.

Những yếu tố từng làm nên sức mạnh của các vương triều trước đây như: trên dưới đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước giúp sức ... đã không còn nữa. Sự bóc lột nặng nề của nhà nước và của quan lại thường xuyên đè lên vai nhân dân lao động; nạn tham nhũng hoành hành...

Tất cả những điều nói trên là những dữ kiện cần thiết khi xem xét trách nhiệm của nhà Nguyễn với *tư cách là người quản lý đất nước mà trách nhiệm lớn nhất là đã thi hành nhiều chính sách lỗi thời lạc hậu, thậm chí đi ngược lại quyền lợi của đất nước và nhân dân khiến cho thế nước ngày một suy yếu, xã hội luôn luôn bất ổn, không còn đủ sức đối phó với cuộc xâm lược của tư bản Pháp.*

Nguyên nhân này kết hợp với những sai lầm của triều đình Huế từ năm 1858 về sau với tư cách là *người trực tiếp lãnh đạo và tổ chức cuộc kháng chiến*, không biết dựa vào dân, áp dụng chiến thuật tác chiến sai lầm, thiên về chủ hoà v.v.. *Tất cả điều này đã đưa đến sự thất bại của nhà Nguyễn trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp.* Tất nhiên, trong khi xem xét nguyên nhân dẫn đến việc mất nước, chúng ta còn phải chú ý nghiên cứu các mối quan hệ nhiều phía, nhiều chiều, từ thế lực của chủ nghĩa đế quốc nói chung, thế lực của tư bản Pháp nói riêng đến những tham vọng bành trướng, chạy đua vũ trang xâm lược phương Đông của chúng. Cần xem xét bối cảnh quốc tế và khu vực ở nửa cuối thế kỷ XIX, nghiên cứu tình hình Việt Nam trong các mối quan hệ chung và riêng; xem xét các nguyên nhân bên trong và bên ngoài, khách quan và chủ quan để có thể đưa ra những nhận định, đánh giá công minh, chính xác.

Không ít ý kiến về các vấn đề này: trong đó có xu hướng muốn đặt tấn bi kịch mất nước của Việt Nam trong tấn bi kịch chung của lịch sử các dân tộc phương Đông lúc bấy giờ. Cho rằng đó không phải là trường hợp biệt lệ vì ngay cả những nước lớn, từng là trung tâm văn minh của nhân loại thời cổ, trung đại, như Trung Quốc (Đông Bắc Á), Ấn Độ (Nam Á) cũng phải chịu chung số phận trước sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Thực ra trong bối cảnh lịch sử giữa thế kỷ XIX, việc nhân dân ta phải đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược thực dân tuy là khó tránh khỏi, nhưng việc *mất nước* thì quyết không phải là định mệnh và cũng không phải là không có cách nào tránh được.

Truyền thống và lịch sử Việt Nam đã chứng minh điều đó.

Trong các thế kỷ trước, và cả những thập kỷ tiếp theo, nhân dân ta đã đánh thắng những tên ngoại xâm hùng mạnh, gần như bá chủ cả thế giới, tham vọng xâm lược của chúng cũng hung hãn không kém tư bản châu Âu khi chúng âm mưu xâm lược phương Đông. Còn về "tấm gương" Nhật Bản, Xiêm (Thái Lan) cho dù không thể áp dụng một cách máy móc đối với trường hợp Việt Nam thì cũng không phải là những bài học vô nghĩa đối với việc bảo vệ đất nước trước nạn bành trướng của tư bản phương Tây lúc bấy giờ.

Nói cách khác, những nguyên nhân dẫn đến việc để mất độc lập, chủ quyền dân tộc ta có thể dẫn ra khá nhiều, nhưng phải khẳng định nguyên nhân chính là những nguyên tắc bên trong và trách nhiệm chính thuộc về triều đình phong kiến Nguyễn. Điều này chỉ được lý giải khi tìm hiểu đúng sự thực khách quan về xã hội Việt Nam thời Nguyễn.

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Văn Giàu: Chống xâm lăng (tập 1). Xây dựng, H, ấn hành 1957

2. Phan Khoang: Việt Nam Pháp thuộc sử. Lửa thiêng, Sài gòn 1971

3. Trần Trọng Kim: Việt Nam sử. NXB Văn hoá-Thông tin , 1999

4. Hoàng Văn Lân - Ngô Thị Chính: Lịch sử Việt Nam, Quyển 3, tập 1, phần 2. NXB Giáo dục, H. 1974

5. Lịch sử Việt Nam (tập 2): NXB KHXH, H, 1980

6. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): Đại cương lịch sử Việt Nam (tập 1). NXB Giáo dục, H, 1999

7. Đinh Xuân Lâm (chủ biên): Đại cương lịch sử Việt Nam (tập 2) NXB Giáo dục, H, 1999

8. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): Tiến trình lịch sử Việt Nam. NXB Giáo dục, H, 2000.

9. Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội: Một số vấn đề lịch sử . NXB Đại học Quốc gia, H, 2001.

NHÀ NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

GS. Văn Tạo[*]

Sử học với chức năng là một khoa học luôn coi trọng tính *công minh lịch sử*, bởi vì có *công minh lịch sử* mới có *công bằng xã hội*. "Công bằng xã hội "là điều mà hiện nay Đảng rất coi trọng, bởi mục tiêu phấn đấu của toàn dân mà Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) đề ra là "*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*". Còn "*công minh lịch sử*" là tôn trọng tính khách quan khoa học trong nhận thức lịch sử, biên soạn, giảng dạy lịch sử. Khi đánh giá một nhân vật lịch sử thì ưu, khuyết, nhược điểm phải rõ ràng; trong quan hệ của nhân vật đó với xã hội thì "công", "tội" cần được xét đoán công minh. Không phải khi yêu thì tội thành công, khi ghét thì công hoá ra tội.

Khoa học lịch sử mácxít không những khẳng định tính "*công minh lịch sử*" mà còn có điều kiện để thực hiện tính công minh đó, vì khoa học này lấy **chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh** làm kim chỉ nam cho hành động.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử coi các nhân vật lịch sử cũng là những con người, là những thực thể khách quan trong xã hội (không phải là thần thánh, thần linh), là sản phẩm của lịch sử xã hội. Con người vừa tác động đến lịch sử xã hội (đẩy lịch sử xã hội tiến lên hay kéo lùi lịch sử xã hội), vừa chịu sự tác động khách quan của xã hội.

Một vương triều phong kiến như nhà Nguyễn cũng vậy, vừa là tác nhân lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử

[*] Viện sử học

xã hội. Vì vậy, nhận thức về nhà Nguyễn cũng phải đặt trong bối cảnh lịch sử dân tộc và nhân loại, xem xét cả trong các trục "tung" (lịch đại) và trục "hoành" (đương đại) của lịch sử. Phải đứng trên quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác- Lênin mà xem xét: hiện tượng lịch sử ấy đã **phát sinh thế nào, phát triển như thế nào,** *đương đại* nó đã như thế nào và kết cục về *lịch đại*, nó cần được đánh giá như thế nào?

Nhà Nguyễn kể từ Gia Long Nguyễn Ánh - người "dựng nên Đế nghiệp cho Nguyễn triều" từ năm 1802 đến Bảo Đại - người tự nguyện thoái vị, nhận là công dân một nước Việt Nam độc lập tự do năm 1945 tồn tại 143 năm. Trong 143 năm đó, đất nước lúc còn lúc mất, vua Nguyễn khi phế, khi hưng, nhưng dân tộc Việt Nam vẫn vượt qua gian khó để trường tồn và phát triển; đất nước Việt Nam vẫn vững bước tiến lên sánh vai kịp với bốn biển năm châu. Qua 143 năm kiên cường phấn đấu, Việt Nam đã từ chế độ phong kiến lạc hậu thời trung cổ tiến lên *chế độ dân chủ nhân dân* thời hiện đại - chế độ *dân chủ tư sản* không có giai cấp tư sản lãnh đạo.

Trong quá trình chuyển biến ấy, Vương triều nhà nước đã phát sinh như thế nào? Phát triển như thế nào? Có vai trò chủ quan và chịu sự tác động khách quan gì của lịch sử xã hội hay không? Có công, có tội gì với dân tộc, với đất nước?

I. VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT SINH

1. Vương triều Nguyễn phát sinh từ một "nghiệp chúa" lừng lẫy ở phương Nam. Kể từ thời Nguyễn Hoàng ở phương Nam (1600-1613) đến các chúa Nguyễn trước Nguyễn Phúc Ánh, đáng kể là thời Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), đã có đóng góp rất lớn vào lịch sử dân tộc. Đó

là sự phát triển đất nước xuống phía Nam, mở mang bờ cõi, tạo dựng nên được một cơ đồ vững chãi: nông, công, thương, thủ công nghiệp phồn vinh, tăng cường được nội lực phát huy được thế mạnh ra bên ngoài khiến các nước láng giềng và cả bọn lái buôn phương Tây cũng phải nể phục, kiêng nể.

Xét theo phép biện chứng "*nhân, quả*" trong kế thừa và phát triển thì nhà Nguyễn đã kế thừa được di sản tích cực của ông cha: nghiệp chúa là "*nhân*", vương triều Nguyễn là "*quả*", không đến nỗi bị "*tiên thiên bất túc*". Đó là thuận lợi thứ nhất của sự phát sinh.

2. Thuận lợi thứ hai không kém quan trọng là nhờ có xã hội Đàng Trong phát triển như vậy, nhất là phát triển cả về nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp ... nên mới có sản phẩm độc đáo là **Khởi nghĩa Tây Sơn hùng mạnh** đến mức nhanh chóng thanh toán được các thế lực phong kiến già cỗi, cát cứ chia cắt Bắc - Nam (Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn), dập tan được các thế lực ngoại xâm hùng mạnh, như đánh thắng quân Xiêm can thiệp ở phía Nam với chiến thắng Rạch Gầm Xoài Mút lừng danh; quân Thanh xâm lược ở phía Bắc với chiến thắng Thăng Long - Đống Đa lịch sử. Nội lực được tăng cường, ngoại lực được phát huy khiến cả triều Thanh hùng hậu của Càn Long lúc đó phải kính nể.

Công lao to lớn mở đường cho sự thống nhất đất nước sau bao nhiêu năm nội chiến chia cắt **là của Quang Trung - Nguyễn Huệ.** Nhưng việc *hoàn tất và củng cố* nền thống nhất đó lại được tiến hành **tiếp nối từ Gia Long - Nguyễn Ánh đến Minh Mệnh.**

Như vậy nếu khởi nghĩa Tây Sơn là "quả" của cái "nhân" là sự phát triển kinh tế xã hội Đàng Trong, thì sự hoàn tất và củng cố nền thống trị của nhà Nguyễn lại là

"quả" do cái "nhân" mở đường thống nhất từ Tây Sơn-Nguyễn Huệ tạo nên.

Không nên coi sự nghiệp thống nhất đất nước là hoàn toàn thuộc về Nguyễn Huệ, cũng như không nên dựa vào sự hoàn tất và củng cố nền thống nhất của nhà Nguyễn mà coi sự nghiệp thống nhất Việt Nam thế kỷ thứ XVIII-XIX chỉ là của nhà Nguyễn để phủ nhận công lao của Tây Sơn. Như vậy mới là *công minh lịch sử*

3. Nhưng cần phải làm rõ là: các **"chất" của sự nghiệp thống nhất đất nước** giữa hai triều đại Tây Sơn và nhà Nguyễn có khác nhau:

- Thống nhất của Tây Sơn là **thống nhất đất nước gắn liền với độc lập của dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ.** Quang Trung thanh toán sự chia cắt đất nước của Trịnh-Nguyễn đồng thời đập tan âm mưu xâm lược chia cắt lãnh thổ của nước ngoài như *mật dụ* của vua Càn Long nhà Thanh cho Tôn Sĩ Nghị đã bộc lộ[1]. Ý chí độc lập thống nhất đất nước và giữ toàn vẹn lãnh thổ của Quang Trung mạnh mẽ đến nỗi vua tôi Lê Chiêu Thống khi bị nhà Thanh khước từ sự giúp đỡ khôi phục vương triều Lê đã xin nhà Thanh buộc Quang Trung phải cắt cho hai tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên làm địa bàn hậu duệ của Lê Triều, nhưng Càn Long không dám làm mà có muốn làm

---

[1] Mật dụ của vua Càn Long do Tôn Sĩ Nghị thất trận ở Thăng Long vội vã chạy trốn bỏ lại cùng ấn tín, bị vua Quang Trung bắt được, có đại ý như sau: Đưa tự quân nhà Lê về nước, vừa tiến đánh vừa thăm dò. Kết cục nếu không thắng được Nguyễn Huệ thì "... Bấy giờ ta sẽ nhân làm ơn cho cả hai bên: tự đất Thuận Hoá Quảng Nam trở vào Nam thì cho Nguyễn Huệ; tự Châu Hoan, Châu Ái trở ra Bắc thì phong cho tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiềm chế cả hai bên, rồi sẽ có xử trí về sau" (Trần Trọng Kim "Việt Nam Sử lược". Q. II Bộ Giáo dục. Trung tâm học liệu-Sài gòn xuất bản năm 1971, tr. 134-135)

cũng không làm được trước ý chí thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ kiên cường của Quang Trung. Thậm chí Nguyễn Huệ còn có hoài bão đòi lại cả đất Lưỡng Quảng...

- Còn **thống nhất của Gia Long** không chỉ là "quả" của cái "nhân tích cực" do Tây Sơn tạo dựng nên, mà **còn là "quả" của cái "nhân tiêu cực" hứa hẹn cắt cảng Hội An và đảo Côn-Lôn cho thực dân Pháp** để đổi lấy sự viện trợ của thực dân nhằm diệt Tây Sơn. Việc cho Hoàng tử Cảnh theo Bá Đa Lộc sang Pháp cầu cứu kèm theo việc hứa nhượng đất cho Pháp như trên tuy chưa được thi hành ngay nhưng cũng đã gây mầm mống đại hoạ cho đất nước [2]

Tổ tiên ta qua hàng nghìn năm đấu tranh để giữ gìn từng gang sông tấc núi, toàn vẹn non sông, đã không cho phép một ai cắt đất dâng cho kẻ thù. Cái thống nhất của Gia Long nhờ cắt đất dâng cho thực dân mà có được đã **gây mầm chia cắt đất nước** - không phải là chia cắt nội bộ như Trịnh- Nguyễn mà là chia cắt ngoại xâm tồn tại lâu dài (Pháp, Mỹ) đau khổ, tệ hại biết chừng nào? Sau này, từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, tất cả đều ân hận, lo toan giải toả lỗi lầm này, khắc phục hậu quả của nó bằng việc sát đạo, đuổi giáo sĩ, hạn chế giao thương với phương Tây... nhưng vẫn không sao khắc phục nổi. Đây rõ ràng là có tội, như ông cha ta đã từng phê phán rằng: "Rước voi về dày mả tổ", "Cõng rắn cắn gà nhà".

---

[2] Sử chép: "Nguyễn vương giao Hoàng tử Cảnh (mới 4 tuổi) và Quốc Ấn cho Bá Đa Lộc kèm theo tờ Quốc Thư với 14 khoản. Đại lược nói nhờ Bá Đa Lộc sang xin nước Pháp giúp cho 1.500 quân và tàu bè, súng ống, thuốc đạn... Nguyễn vương xin nhường cho nước Pháp cửa Hội An (Faifo), đảo Côn-Lôn và để riêng cho người nước Pháp được đặc quyền vào buôn bán ở nước Nam" (Trần Kim Trọng, Sđd, như trên, tr.110)

II. TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

1. Cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh có đóng góp tích cực vào lịch sử dân tộc.

Trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam, các triều đại Lý, Trần, Lê ... từ các vua thứ hai, thứ ba (Thánh Tông, Nhân Tông ...) thường có đóng góp tích cực cho triều đại, cho dân tộc, vì còn gần gụi với thời kỳ gian khổ dựng nghiệp. Minh Mệnh là vị vua như thế, vua thứ hai kế vị Gia Long. Minh Mệnh đã từng theo cha chinh chiến, nếm đủ ngọt bùi cay đắng. Khi lên ngôi báu, Minh Mệnh sớm chăm lo tới củng cố sự nghiệp độc lập và thống nhất đất nước mà Gia Long đã khởi đầu. Cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh là biểu hiện cụ thể của tính tích cực đó.

Trong lịch sử dân tộc ta từ cải cách hành chính của họ Khúc thế kỷ X đến cải cách hành chính của Lê Thánh Tông thế kỷ thứ XV là sự phát triển cơ bản và tiến lên một bước dài của đất nước. Đến cải cách hành chính lớn thứ ba của Minh Mệnh là cơ bản hơn, có hiệu quả bền vững hơn. Biểu hiện cụ thể như trong cuộc cải cách hành chính lớn lần thứ tư hiện nay, nhiều cái mà cải cách hành chính Minh Mệnh đạt được, chúng ta vẫn kế thừa và phát huy, như xây dựng và củng cố chính quyền cấp cơ sở xã, thôn và chính quyền cấp tỉnh, huyện... Có lúc ta tiến hành nhập tỉnh, nhập huyện, muốn bỏ cấp xã cũ (làng) hay cấp thôn... nhưng vẫn không thực hiện được.

Mặt tích cực của cuộc cải cách này đã được nhiều công trình nghiên cứu đi sâu, đánh giá cao. Nhưng còn mặt tiêu cực của nó thì chưa được hoàn toàn nhất trí. Tôi cho rằng, Vương triều Nguyễn ra đời vào giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới và suy tàn của chế độ phong kiến nói chung, giai đoạn đi xuống của chế độ

phong kiến Việt Nam. Khủng hoảng xã hội triển miên diễn ra từ Lê mạt đến Nguyễn, trong khi đó tàn dư của phương thức sản xuất châu Á cứ tồn tại dai dẳng. Trước sự kìm hãm của chế độ phong kiến lỗi thời, lạc hậu, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam ra đời nhưng không phát triển được. Trong trạng thái kinh tế xã hội đó thì cải cách hành chính của Minh Mệnh càng thành công trong việc củng cố vương triều Nguyễn bao nhiêu, lại là củng cố cái trì trệ, bảo thủ, lạc hậu của phong kiến Nguyễn, phong kiến Tống Nho sao chép Mãn Thanh đang suy tàn, bấy nhiêu. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bất lực, đầu hàng của triều Nguyễn trước cuộc xâm lăng của đế quốc thực dân.

2. Những mặt mạnh, mặt yếu của vương triều Nguyễn 1802-1884

Ngoài cải cách hành chính của Minh Mệnh là tác động chủ quan của nhà Nguyễn tới xã hội thì toàn bộ quá trình phát triển suốt hơn 80 năm của thời kỳ độc lập tự chủ (1802-1884) cần được xét trong tổng thể xã hội: của các trình độ kinh tế, văn hoá, xã hội; của giai tầng trí thức, quan lại nông, công, thương, binh... trong đó vua quan nhà Nguyễn chịu trách nhiệm là người chỉ đạo, tức phải thấy rõ tồn tại khách quan của xã hội tác động tích cực cũng như tiêu cực ngược trở lại tới các vua triều Nguyễn.

Có xem xét như vậy mới khách quan, tránh được mâu thuẫn, như có người phê phán kịch liệt nhà Nguyễn nhưng lại đề cao Nguyễn Công Trứ cả về sự nghiệp khai hoang lấn biển, lẫn sự nghiệp văn thơ. Nhưng Nguyễn Công Trứ đâu có tách rời khỏi triều đình nhà Nguyễn. Ông là người tuyệt đối trung quân, dầu vua Nguyễn có lúc bạc đãi ông như thế nào đi nữa thì ông cũng vẫn: "Không quân thần, phu phụ đến là người".

Vậy cái mạnh của triều Nguyễn 1802-1884 ở những chỗ nào?

Mặt mạnh hay những thành đạt của đất nước trong thời kỳ này ngoài hệ thống hành chính được củng cố qua cải cách của Minh Mệnh như trên đã nói, còn là:

- Phát triển kinh tế xã hội trong chừng mực nhất định, nhất là về nông nghiệp: trị thuỷ đắp đê phòng lụt, đào kênh khai ngòi, dẫn thuỷ nhập điền, khẩn hoang ở Bắc, khai thác đất đai màu mỡ ở Nam, khiến của cải xã hội gia tăng, dân số phát triển, góp phần thúc đẩy thủ công, thương nghiệp phát triển hơn trước.

- Phát triển giáo dục: tăng cường khoa cử, đào tạo và tuyển chọn nhân tài (những tài năng văn hoá, nghệ thuật ngày một nhiều như Nguyễn Công Trứ, Đào Tấn, những nhà văn thơ xuất sắc như Thần Siêu, Thánh Quát...) đều xuất hiện trong giai đoạn này.

- Phát triển văn hoá, khoa học, nhất là về lịch sử (Đại Nam thực lục, Đại Nam Hội Điển sự lệ, Việt Sử Thông giám Cương mục, Lịch triều Hiến chương loại chí), địa lý (như Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam nhất thống toàn đồ...) đều đạt nhiều thành tựu, nhằm tiếp tục phát huy nền văn minh, văn hiến Việt Nam.

Và mặt yếu hay những tư tưởng, phong cách, hành động bảo thủ, trì trệ, lạc hậu của nhà Nguyễn được thể hiện ra sao?

- Về kinh tế thì tô thuế nặng nề, bế quan toả cảng, sản xuất chậm phát triển, đời sống nhân dân ít được cải thiện, đói kém xảy ra triền miên, những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Tứ không lọt được vào tai.

- Về chính trị, với cơ chế quản lý theo Tống Nho, sao chép Mãn Thanh cổ hủ, lạc hậu khiến mâu thuẫn xã hội giữa nhân dân với triều đình, giữa giàu và nghèo ngày

càng tăng, mâu thuẫn đối kháng có lúc, có nơi diễn ra kịch liệt biểu hiện ở hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân, tiêu biểu như Nguyễn Hữu Cầu, Phan Bá Vành...

- Về quân sự: thiếu tinh thần tự lực tự cường, thiếu đoàn kết "vua tôi đồng lòng anh em hoà mục" như thời Trần chống Nguyên, thiếu tinh thần chí cốt giữa quân và tướng (phụ tử chi vinh) như của Trần, Lê. Khi thực dân đến xâm lăng thì chủ hoà, đầu hàng luôn vượt trội chủ chiến. Trong hoàng tộc thì những Hàm Nghi, Duy Tân là "viên ngọc quý nhưng không nhiều; còn những "Tự Đức" nhu nhược, "Đồng Khánh , Khải Định, Bảo Đại ..." tự nguyện làm tay sai cho đế quốc lại nhiều hơn.

Theo những mặt mạnh, mặt yếu kể trên thì vua chúa nhà Nguyễn vừa là tác nhân, vừa là một trong những sản phẩm của xã hội Việt Nam một xã hội đầu thế kỷ XIX chưa thoát ra khỏi được tầm vóc kinh tế, chính trị, xã hội trung cổ mà chính họ cũng phải chịu trách nhiệm.

Trong 143 năm tồn tại của nhà Nguyễn "công và tội đều có", chỉ sơ bộ trình bày và xin được tiếp tục đi sâu.

NHÀ NGUYỄN - THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

GS. Trương Hữu Quýnh[1]

Tháng 6 năm Nhâm Tuất (7-1802), Vương triều Tây Sơn sụp đổ, Nguyễn Ánh đặt chân lên đất Thăng Long, trở thành người chủ của toàn bộ đất nước, từ Đàng Trong đến Đàng Ngoài. Xuất phát từ dòng họ chúa Nguyễn ở Đàng Trong, hơn hai mươi năm chiến đấu với tâm nguyện "nghĩa lớn kinh Xuân thu không gì lớn bằng trả thù" (Lời Hịch khi tiến quân ra Bắc Hà đánh Tây Sơn) sẵn sàng thực hiện phương châm "vì mục đích bất chấp biện pháp", Nguyễn Ánh cùng các tướng lĩnh của mình không khỏi mang trong lòng đầy mặc cảm khi đối mặt với tình thế mới. Hàng loạt mâu thuẫn, thách thức đang đặt ra trước triều đình Nguyễn trong suốt nửa thế kỷ và có thể nói rằng, trong lịch sử dân tộc cũng như trong lịch sử thế giới, không một triều đại nào ra đời và tồn tại trong một bối cảnh đầy thách thức như vậy. Có thách thức tất phải có giải pháp và phải chăng thông qua những giải pháp mà các vua triều Nguyễn đã làm giới sử học đã có những nhìn nhận, đánh giá khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

1- Thách thức thứ nhất:

Cuộc chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn kết thúc với thắng lợi của lực lượng Nguyễn Ánh. Đất nước thống nhất lại dưới chủ quyền của một tập đoàn phong kiến duy nhất và điều tất yếu xảy ra là sự hình thành một nhà nước mới, một triều đại phong kiến mới thống trị toàn bộ đất nước,

[1] Khoa Lịch Sử - Đại học Sư phạm Hà Nội

tương ứng với các triều đại Lý, Trần, Lê. Đối với Nguyễn Ánh rõ ràng đây là một thách thức lớn. Vì sao? Thách thức phải được giải quyết, nhưng giải quyết như thế nào và vào lúc nào để vừa hoàn thành được tâm nguyện vừa không gây nên những phản ứng, những biến động lớn ảnh hưởng đến thắng lợi vừa đạt được?

Hãy điểm lại sự việc. Ngay từ khi chuẩn bị xuất quân ra Bắc Hà, trong cuộc hội bàn với các tướng lĩnh thân cận, Nguyễn Ánh đã nói : "Bắc Hà là nước cũ của nhà Lê, từ khi liệt thánh ta xây dựng cơ nghiệp ở miền nam, hơn 200 năm vẫn theo chính sách nhà Lê. Gây đây, Tây Sơn trộm quyền, ta phải lo dụng binh chỉ là để phục thù mà thôi. Nay bờ cõi đã được khôi phục mà đầu xỏ giặc lại trốn ra Bắc ... Vậy thì sau khi bắt được tội nhân rồi, đối với nhà Lê sẽ ra sao?" [1]. Nghĩa là theo Nguyễn Ánh, sự việc này gây nên hai điều mặc cảm: một là,dòng họ Nguyễn, tổ tiên của ông, vốn là cựu thần của nhà Lê, hai trăm năm trước tuy làm chủ đất Đàng Trong nhưng chưa từng là một vương triều hoàn toàn độc lập, dù cho bậc tiền bối Nguyễn Phúc Khoát có bước đầu khởi động. Xoá bỏ nhà Lê, thành lập một triều đại mới có phải là một việc hợp lòng người, nhất là đối với người Bắc Hà hay không? Những việc làm của họ Trịnh trước đây đâu phải không để lại một bài học nào? Thứ hai, hợp binh dấy nghĩa trong suốt mấy chục năm ở đất Gia Định "chỉ là để phục thù cho dòng họ mà thôi" chứ đâu phải với ý đồ giành quyền bá chủ thiên hạ. Vậy giờ đây, nếu như đánh thắng Tây Sơn, lên ngôi, xưng đế, thì điều đó có trái với ý nguyện và mục tiêu ban đầu hay không? Thế gian sẽ nghĩ như thế nào?

Thấu hiểu tâm tư của chủ, một số triều thần đã viện dủ lý so: "Từ khi vua Lê chạy sang nước Thanh, đi không

[1] Đại Nam thực lục tập III. NXB Sử học. Hn 1963, tr. 18

thấy trở lại, đất Bắc Hà đã lọt vào tay giặc Tây Sơn rồi. Huống chi, từ khi quân nhà vua (chỉ Nguyễn Ánh) lấy lại đô cũ đến nay, những tôi dân nhà Lê không một ai ứng nghĩa đánh giặc, thế nhà Lê không dấy lại được nữa đã có thể thấy rõ rồi. Nay ta diệt được giặc Tây Sơn, chiếm được đất đai, đó là ta lấy ở giặc Tây Sơn chứ không phải lấy ở nhà Lê ... Nay ta đánh miền Bắc mà vẫn còn dùng niên hiệu nhà Lê e rằng người Bắc bảo ta mượn tiếng phù Lê, chi bằng cứ chính đế vị, đổi niên hiệu, bày tỏ đại nghĩa với thiên hạ, như thế thì được nước là chính đáng, không ai dị nghị được [1].

Vốn là một người từng trải, nếm mật nằm gai, lăn lộn trong hơn hai mươi năm chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn Ánh yên lòng với sự ủng hộ của các tướng lĩnh thân cận, song vẫn tạm gác vấn đề lại. Đợi đến mấy ngày sau, khi phần đông triều thần chính thức tâu: "Cúi xin vương thượng ... trên vâng ý Trời, dưới theo lòng dân, sớm lên ngôi tôn, xuống chiếu đổi niên hiệu[2], Nguyễn Ánh mới dè dặt đáp lại: "Thành Gia Định vừa lấy lại, đã lên ngôi Vương vì lòng người đã tôn kính lâu rồi. Nay kinh đô cũ vừa mới khôi phục, mà giặc nước chưa trừ xong, việc lên ngôi chưa thể bàn được. Duy vương giả đổi họ chịu mệnh ... năm phải có hiệu cho nên đổi niên hiệu là phải"[3]

Và ngày mùng 1 tháng 5 năm Nhâm Tuất (31-5-1802) Nguyễn Ánh cho lập đàn ở đồng An Ninh (Thừa Thiên) tế cáo trời đất, "đặt niên hiệu là Gia Long"[4]. Nhưng đó chỉ là bước thứ nhất của giải pháp. Có người nghĩ rằng sở dĩ Nguyễn Ánh chỉ đổi niên hiệu, chưa xưng đế là vì sợ nhà Thanh nghi ngờ; hơn nữa, phải đến khi chính thức xưng Hoàng đế, Gia Long mới tự gọi là "Trẫm". Sự thực không phải như thế.

---

[1] [3] *Đại Nam thực lục* - tập III, NXB KHXH, H, 1960, tr.19.

[2] [4] *Đại Nam thực lục* - tập III, sách đã dẫn, tr. 20, 23

Vấn đề là ở chỗ, theo lễ giáo Nho gia, ngay cả việc Nguyễn Ánh đặt niên hiệu cũng không hợp lẽ. Vì niên hiệu là một tiêu chí pháp lý ghi nhận sự tồn tại của một ông vua, đứng đầu một quốc gia riêng biệt. Ở thời điểm này, lực lượng của Nguyễn Ánh mới chiếm lại được Phú Xuân, đô thành cũ của Đàng Trong thời các chúa Nguyễn. Dù được tôn làm Nguyễn vương, Nguyễn Ánh vẫn chưa phải là một vua một nước, chưa có quyền đặt niên hiệu. Hơn nữa, trong thực tế, đất Bắc Hà còn nằm dưới quyền thống trị của vương triều Tây Sơn, thế lực của quân Nguyễn Ánh đang lên nhưng không có nghĩa là họ sẽ nhanh chóng đánh bại các lực lượng của Tây Sơn, hoàn toàn làm chủ cả nước. Điều này có cơ sở thông qua các tư liệu về nữ tướng Bùi Thị Xuân. Không những thế, khi đem quân từ Phú Xuân đánh ra Bắc Hà lực lượng Nguyễn Ánh không thể xem vương triều Tây Sơn như một thế lực ngoại xâm để có thể làm theo cách của Nguyễn Huệ, lập đàn lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu, khẳng định quyền làm chủ của một dân tộc độc lập, chỉ đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh. Nhìn lại xa hơn về trước, chúng ta cũng thấy Lê Lợi trên bước đường tiến quân từ Thanh Hoá ra Bắc đánh quân xâm lược Minh cũng chỉ xưng là Bình Định Vương, không hề đặt niên hiệu (chỉ đặt sau khi lên ngôi Hoàng đế 1428)

Vậy tại sao, Nguyễn Ánh lại làm như vậy? Chắc chắn là một con người như Nguyễn Ánh không thể không biết những điều nói trên, cũng không thể không biết ngay cả bậc tiền bối Nguyễn Phúc Khoát cũng chưa dám đặt niên hiệu, nhưng vẫn phải "dè dặt" đặt niển hiệu. Có lẽ, ông muốn làm vừa lòng các tướng lĩnh thân cận, góp thêm sức và ý chí đánh bại Tây Sơn của họ. Đây là một chủ trương của Nguyễn Ánh, ví như sử sách ghi lại, đâu phải ngẫu

nhiên mà trước đó, ít nhất đã bốn lần ông hạ lệnh lập đền, truy tôn các tướng sĩ, binh đinh trận vong. Tất nhiên việc đặt niên hiệu cũng là sự thể hiện một thắng lợi mới của tâm nguyện cá nhân, vượt qua mục đích "phục thù Tây Sơn" ban đầu.

Bước thứ nhất hoàn thành, nhưng giải pháp vẫn chưa trọn vẹn cho đến lúc đã "lấy trọn đất An Nam mười bốn trấn", lật đổ vương triều Tây Sơn, hoàn thành ý nguyện "phục thù", Nguyễn Ánh xa giá ra Thăng Long mà không làm gì thêm ngoài việc từ đây, chính thức tự xưng "Trẫm" khi ban bố các điều lệnh.

Bước thứ hai chỉ được thực hiện vào năm 1806, nghĩa là 4 năm sau khi tình hình đất nước đã tương đối ổn định, kinh đô Phú Xuân đã được xây dựng xong, tên "Thăng Long" đã được đổi nghĩa. "Mùa hạ tháng 5 năm Bính Dần" Nguyễn vương chính thức "lên ngôi Hoàng đế ở điện Thái Hoà" xuống chiếu bố cáo trong ngoài[6] .

Và như vậy, sau bốn năm tròn, thách thức thứ nhất đã được giải quyết khá êm đẹp.

2. Thách thức thứ hai:

Vương triều Tây Sơn bị lật đổ. Đất nước đã hợp nhất lại sau 200 năm chia cắt, thậm chí đã có lúc đứng trước nguy cơ bị tách thành hai quốc gia riêng biệt. Hơn tám đời người đâu phải là ngắn ngủi, dù cho tình cảm dòng họ gốc gác vẫn còn trong kí ức; vả lại, sau 200 năm tồn tại riêng biệt, dù xuất phát từ một nguồn, Đàng Trong đâu phải không có những nét chính trị, kinh tế, văn hoá khác biệt so với Đàng Ngoài. Như Nguyễn Ánh đã từng suy nghĩ "Bắc Hà là nước cũ của nhà Lê" sau hơn 10 năm dưới triều

---

[6] Đại Nam thực lục tập III NXB Sử học,Hà Nội 1963, tr .281

Tây Sơn đâu có làm thay đổi đáng kể, đặc biệt trong tư tưởng của các cựu thần nhà Lê, nho sĩ. Họ Nguyễn lại không như vương triều Tây Sơn, một sản phẩm của phong trào Tây Sơn. Chưa "chính đế vị" ngay vẫn là một việc có tính hình thức, vấn đề quan trọng hơn là giải quyết như thế nào về thể chế chính trị ở hai miền? Có nên nhập ngay hai miền làm một, có cùng một thể chế, đặt dưới quyền của một triều đình Trung Ương hay không? Điều này đã khó nhưng khó hơn là nhân dân và sĩ phu Bắc Hà có sẵn sàng chấp nhận hay không? Rõ ràng đây là một thách thức có ý nghĩa lâu dài không chỉ đối với Gia Long mà còn cả đối với các vị vua kế nghiệp, nhất là Minh Mệnh.

Cũng theo tinh thần của vấn đề "chính đế vị", đặt niên hiệu, Gia Long cùng với các tướng lĩnh trung thành đã tìm giải pháp từng bước cho thách thức.

Bước thứ nhất, tháng 9 năm đó (Nhâm Tuất) khi sắp hồi loan về Phú Xuân, Gia Long đã hạ lệnh hợp mười một trấn phía bắc của Thanh Hoá, nơi "dân vật đều mới mà thành Thăng Long lại là nơi quan trọng của Bắc Hà"[7] làm Bắc thành, cử Nguyễn Văn Thành, một vị tướng vừa có công lớn vừa hiểu biết ít nhiều về chính trị, làm Tổng trấn. Nhà vua "ban cho sắc ấn, phàm những việc cất bãi quan lại, xử quyết kiện tụng đều được tuỳ tiện mà làm rồi mới tâu sau", đặt ba toà Hộ, Binh, Hình... theo tổng trấn xét biện công việc [8]. Với sự kiện này, Bắc thành trở thành một đơn vị hành chính tự trị, chỉ chịu sự chỉ đạo chung của vua ở Trung ương. Trong bối cảnh của đất nước đương thời, việc biến Bắc Hà thành một khu vực tự trị, dù đặt dưới một bộ máy quan lại triều Nguyễn, không thể không

---

[7] Đại Nam thực lục tập III NXB Sử học,Hà Nội 1963, tr .80

[8] Đại Nam thực lục tập III NXB Sử học,Hà Nội 1963, tr .80

tạo điều kiện cho những hoạt động có ảnh hưởng đến nền thống trị chuyên chế của nhà nước Trung ương. Chắc chắn, một con người như Gia Long không thể không hiểu điều đó, nhưng tình thế bắt buộc, chưa thể làm khác được, và lại đây chỉ là bước đầu, như sau này Minh Mệnh đã nhận xét: "quyền nghi tạm đặt, thánh minh lo xa vẫn muốn sửa lại"[9]. Quả vậy, Gia Long sau đó đã từng bước ban hành một số biện pháp nhằm đảm bảo quyền lực tập trung của mình, như cho xây lại hệ thống đường cái quan từ Nam ra Bắc, đặt hệ thống trạm dịch chuyển tấu, sớ, chiếu chỉ, năm 1804, nhất thể hoá bộ máy chính quyền ở các trấn, dinh trên toàn quốc và sau đó đổi gọi hầu hết các dinh Đàng Trong cũ thành trấn. Để tỏ ra không quá mặc cảm với đất ở Bắc Hà cũ, đồng thời như nhận xét của một vài nhà sử học, để tạo nên một đối trọng nhòm ngó Bắc thành giúp mình, năm 1808, Gia Long cho hợp nhất năm trấn cực Nam thành Gia Định thành, đặt chế độ tổng trấn tương tự như Bắc thành. Cũng theo các nhà sử học nói trên, năm 1813, khi đưa Lê Văn Duyệt lên làm Tổng trấn Gia Định thay cho Nguyễn Văn Nhân, Gia Long đã thể hiện nỗi lo lắng của mình. Điều này càng rõ hơn khi Nguyễn Văn Thành bị vu oan làm phản và chịu tự tử để giữ toàn danh tiết, mặc dầu như sử cũ ghi lại là Gia Long đã rất đau xót vì quyết định của mình.

Nhưng bước thứ nhất cho đến khi Gia Long qua đời vẫn chưa kết thúc được. Người kế nghiệp là Minh Mệnh vẫn thường xuyên bị ám ảnh, đau đầu vì thách thức này, nhất là khi Nguyễn Văn Thành, Lê Chất chết, Lê Văn Duyệt tỏ ra không còn như trước nữa. Năm 1826, khi thành Quảng Bình vừa đắp xong, Minh Mệnh đã xa giá ra

---

[9] Đại Nam thực lục tập III NXB Sử học, Hà Nội 1963, tr .80

thăm và bảo với các thị thần: "Một dải đường thành làm giới hạn Nam Bắc, xưa các vua thánh ta thấy họ Trịnh chuyên quyền làm bậy nên đặt thành ấy để giữ nước, không phải để chống nhà Lê. Hoàng Khảo thế tổ cao Hoàng đế ta trung hưng mà có cả đất Việt, vẫn muốn sửa sang nhưng chưa kịp... Thành này là then khoá ở cửa Bắc nên sai trọng thần trấn giữ, kinh binh đóng thú"[10] rồi sai cấp cho dinh lỵ Quảng Bình 230 cỗ súng lớn, 200 giáo dài và 200 súng tay có máy đá để bảo vệ thành luỹ (trong lúc đương thời Hà Nội có 150 cỗ súng lớn, Gia Định có 70 cỗ, Hải Dương, Nam Định có 200 cỗ). Mặc cảm càng tăng thêm vì đây là thời gian mở rộng hoạt động của nghĩa quân Phan Bá Vành, không thể dừng lại ở biện pháp nửa vời được. Minh Mệnh đã thực hiện bước thứ hai của giải pháp.

Năm 1831, trong một cuộc đàm đạo với triều thần, Minh Mệnh đã theo đề nghị của họ "đến Minh, Thanh châm chước ngày càng kỹ... nên mô phỏng mà làm, tưởng cũng có lợi nhiều lắm"[11]. Trong mười lăm điều lợi mà họ nêu, có những điều như: "chấm dứt tình trạng phân quyền, tránh được mối lo "đuôi to khó vẫy", huy động quân không phải qua thành, các hạt đều có trọng binh...". Cuộc cải cách hành chính địa phương theo mô hình Minh Thanh bắt đầu ở Bắc thành. Từ Bắc Thừa Thiên ra Bắc được chia thành 18 tỉnh. Năm sau đó 1832, khi Lê Văn Duyệt mất, Gia Định thành cũng bị xoá bỏ, từ Nam Thừa Thiên vào Nam được chia thành 12 tỉnh. Hệ thống hành chính được thiết lập theo đúng mô hình nhà Thanh: đứng đầu các liên tỉnh là Tổng đốc (trừ Thanh Hoá đặt riêng một Tổng đốc), vị trí tiếp sau là Tuần phủ, phụ trách một tỉnh, bên dưới

---

[10] Đại Nam thực lục tập III. NXB Sử học,Hà Nội 1963, tr .45

[11] Đại Nam thực lục tập III ,NXB Sử học,Hà Nội 1963, tr .352

là hai cơ quan Bố chính sứ ty phụ trách mọi việc ruộng đất, hộ tịch, thuế khoá... và Án sát sứ ty phụ trách tư pháp an ninh. Tiếp đó, theo chế độ nhà Thanh, Minh Mệnh với tay đến miền núi, đặt chế độ thổ ty, thổ ty châu, thổ ty huyện và sau đó là chế độ lưu quan. Các vùng dân tộc được phân chia theo diện tích ruộng đất và số lượng dân đinh.

Như vậy đây là lần thứ hai sau cuộc cải cách của Lê Thánh Tông, cả nước được nhất thể hoá về mặt hành chính. Thách thức đặt ra về cơ bản đã được giải quyết. Có nhiều người chỉ nhìn nhận cuộc cải cách hoàn toàn về mặt hành chính. Nhưng vấn đề không đơn giản như vậy, nếu không tại sao năm 1833, trong một lúc vui mừng, Minh Mệnh đã nói với cận thần: "Duy ta nghĩ các hạt Bắc Kỳ (Bắc Hà cũ) năm trước trộm cắp lan tràn, sau khi chia đặt tỉnh quan, ngày dần yên ổn", tại sao các Tổng đốc, Tuần phủ Bắc kỳ ban đầu đều là võ quan cao cấp... và sau đó năm 1838, khi nhận thấy quốc hiệu Đại Việt vẫn thông dụng, đặc biệt là Bắc kỳ, ông đã hạ lệnh "từ nay về sau quốc hiệu phải gọi là Đại Nam... quyết không được gọi lại hai chữ Đại Việt"[12]. Mặc dầu vậy, giải pháp cuối cùng của Minh Mệnh - cuộc cải cách hành chính địa phương các năm1831-1832 là một mốc son quan trọng trên con đường thống nhất đất nước.

Trên đây chỉ là những thách thức và giải pháp ban đầu, nhiều thách thức và giải pháp khác tiếp sẽ được tìm hiểu.

---

[12] Đại Nam thực lục tập III NXB Sử học,Hà Nội 1963, tr.317

VỀ TRIỀU NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM MỘT SỐ VẤN ĐỀ BÀN THÊM

GS. Lương Ninh[*]

Có một số nhà nghiên cứu đặt vấn đề xem xét, đánh giá công tội, tốt xấu đối với vương triều cuối cùng trong lịch sử Việt Nam theo cách gộp chung như tên gọi vương triều và cho cả vương triều.

Dường như người ta chưa bao giờ bằng lòng và chưa tự bằng lòng khi phải bình xét như thế đối với triều Nguyễn.

Tôi nghĩ rằng sẽ không bao giờ có thể bằng lòng hay tự bằng lòng khi phải xem xét gộp như thế.

Một vương triều và là vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam gồm 13 vua kéo dài 143 năm, không phải là nhiều nhưng cũng không phải là ít, nên rõ ràng nó không phải là thuần nhất từ đầu chí cuối. Theo tôi có thể chia ra làm 5 giai đoạn khác nhau:

1.Thời Gia Long (1802-1819) với hai mặt tốt xấu, công tội tương phản nhau rất rõ rệt đến nỗi rất khó mà nói mặt nào nhiều, nặng hơn.

Là người cuối cùng còn sót lại của một dòng họ đã trải qua 10 đời từ 1533 đến 1778 đã từng xưng vương, bị truy đuổi, chạy long đong, nhưng nhìn thấy đối phương là nhà Tây Sơn có sự chia rẽ nội bộ và sự yếu kém của người em út trấn trị miền Nam, Nguyễn Ánh đã nuôi chí giành lại quyền.

Ông đã không phân vân trước bất cứ một thủ đoạn nào, biện pháp nào, kể cả cầu viện ngoại bang, hết Xiêm

[*] Đại học Quốc gia Hà Nội

đến Pháp, bằng bất kỳ biện pháp nào, kể cả đem quân về lãnh thổ nước nhà để đánh giúp, cả gửi con làm con tin, cầu viện, bỏ qua lời can của bà quý Phi Yến, đã đẩy hại bà chết trên Côn Đảo.

Không thể biện hộ rằng đã chống nhau thì có thể dùng bất cứ thủ đoạn nào để chiến thắng. Cái tư cách như thế, đứng trên tâm thế của người Việt Nam, không ai có thể tán đồng, dù chỉ là một điểm nào. Cuối cùng, Nguyễn Ánh đã giành thắng lợi, lên ngôi vua, lấy hiệu Gia Long, không phải bởi sự chi viện của quân Xiêm, không phải bởi sự giúp đỡ, can thiệp của người Pháp, mà bởi triều Tây Sơn không tự đứng vững sau khi vua Quang Trung qua đời đột ngột. Gia Long lên ngôi, bước đầu tổ chức bộ máy cai quản thống nhất toàn bộ lãnh thổ đã có tiền đề từ các thời trước, triều đại trước, đã tìm cách bảo vệ nền tự chủ và quyền của vương triều, tránh khỏi sự ảnh hưởng và sự chi phối của ngoại bang do quá khứ để lại. *Xác định sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia là cố gắng và hoạt động đầu tiên* đáng ghi nhận của Gia Long. Tuy nhiên, cũng không thể không nói đến việc sau khi đã giành được thắng lợi, Gia Long đã trả thù đối thủ cũ của mình, những người của triều Tây Sơn, một cách vô cùng nhỏ nhen và tàn bạo khiến cho hậu thế không thể chấp nhận tư cách của một vị vua sáng lập vương triều mới.

2. Giai đoạn 2 gồm 3 vua: Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức từ 1820 đến 1883

Có thể gọi chung đây là *giai đoạn thử thách và cố gắng củng cố* vương triều. Tuy nhiên ba đời vua này cũng có sự phát triển và tính chất khác nhau:

Minh Mệnh (1820-1840) thể hiện rõ tính chất chung của giai đoạn, là ông vua được học hành, giáo dục cẩn

thận, khởi xướng sự phát triển của văn hoá, văn học, sử học, chú ý giữ gìn đạo đức, ý thức trách nhiệm của người cầm quyền; khởi xướng việc cải tổ bộ máy hành chính và cai quản lãnh thổ qua nghiên cứu cẩn thận, kế thừa hợp lý nên vẫn còn giữ được giá trị tham khảo cho công việc điều hành lãnh thổ đến ngày nay, sau gần 200 năm. Có thể nói ông làm được nhiều việc đáng khen trên trách nhiệm của một nhà nho học, nhà văn hoá, nhà quản lý.

Nhưng thời của ông gặp ba thử thách đối ngoại hết sức nặng nề, đó là vụ đụng độ với Xiêm về vấn đề Lan xang (Lào), lại đụng độ với Xiêm, ác liệt hơn về vấn đề Cămpuchia, vụ đụng độ với người châu Âu và việc truyền bá đạo Kitô cùng với một chuỗi thử thách về tình trạng kinh tế và xã hội trong nước. Cả 4 vụ dường như vượt quá tầm tay của ông, và vì thế ông đều mắc sai lầm nghiêm trọng, để lại hệ quả nặng nề cho đất nước và cho các vua sau.

a) *Vụ Chậu Anụ*, người anh hùng dân tộc Lào cầu cứu (1828) do bị Xiêm đánh, triều đình bàn luận rất hăng nhưng thái độ của Minh Mệnh là né tránh, buông xuôi nên Anụ bị bắt, bị chết, nước Lào bị Xiêm biến thành một tỉnh (1831). Thái độ gần như thờ ơ, bỏ mặc này thật đáng tiếc, đáng trách.

b) *Vụ Ang Mây* ở Cămpuchia xảy ra sau 6 năm là một thử thách quyết liệt hơn nữa. Sự tranh chấp giữa triều đình Xiêm và Nguyễn về vấn đề Cămpuchia diễn ra từ lâu, từ 1767 đến khi vua Ang Chan lên ngôi ở Cămpuchia năm 1806 rồi ốm chết năm 1834, triều đình Nguyễn ủng hộ cho con gái Ang Chan là Ang Mây lên ngôi, lại đặt *Trấn Tây thành* để ủng hộ cho nữ vương mới. Cuộc chiến tranh thực sự đã nổ ra: ủng hộ và giúp đỡ Ang Mây là cần và đúng nhưng rồi lại đặt chế độ "bảo hộ" cùng với quân đồn trú là sai, nên hệ quả là phải tham chiến với Xiêm thật là

tai hại. Cả hai bên Xiêm- Việt dường như đã vét đến người lính cuối cùng và đồng tiền cuối cùng để lao vào cuộc chiến. Vua Minh Mệnh quyết không chịu lui quân, mặc dù đã có sự can gián khẩn thiết của các trọng thần như Nguyễn Công Trứ, Phan Thanh Giản, Lê Minh Đức. Chí đến khi cả hai bên không ai thắng ai thì mới chấp nhận "hoà" (năm 1847) tức là năm cuối của đời vua Thiệu Trị. Đây là một chính sách vô cùng hao tài tốn của, không hiệu quả vắt kiệt sức dân sức nước.

c. *Vụ cấm đạo* được thực hiện một cách kiên quyết trong suốt 3 đời vua; trước sau có tới 16 đạo dụ và nhiều điều lệ cấm truyền bá đạo Kitô, thậm chí bắt bỏ, đàn áp, hành hình. Đánh giá việc này rất phức tạp "Đúng hay sai, nên hay không nên?", "Có lúc, có trường hợp nó gắn với ngoại bang hay không gắn?" Ở đây, theo tôi có *hai mặt của vấn đề văn hoá*, không phải vấn đề ngoại bang.

Kitô giáo, cũng như Islam là tôn giáo nhất thần, tôn sùng và chủ trương phục tùng tuyệt đối vị thần tối cao duy nhất, chỉ một cây thập tự to nhỏ, treo thờ tượng trưng, không có và không chấp nhận tượng thờ, bàn thờ, bát hương, linh thú, linh điểu, rượu thịt, ăn uống sau thờ cúng. Ngược lại những người theo nho học là một *hệ tư tưởng* hơn là một tôn giáo, mang tính duy lý, ít nhiều phủ nhận điều huyễn hoặc phi lý, lại đã trải qua hàng nghìn năm "theo đạo" *thờ cúng tổ tiên*, mà tổ tiên là ông bà, là người thì phải cúng, có ăn uống thực sự như người đang sống. Ở đây nhiều cách lý giải việc này nhưng theo tôi, chê bên này một ít, trách bên kia một điều đều không đúng. Ngày nay, đã trải qua hơn trăm năm nhưng người Việt theo Kitô giáo sống trong lòng dân tộc đã có sự dung hoà hợp lý: kết hợp kính Chúa và yêu nước; nhiều người vừa đi lễ nhà thờ cúng tổ tiên, ở nhà có bàn thờ, bát hương. Đó là

quyền tự do của mỗi người. Một thực tế lịch sử đã xảy ra làm xáo động xã hội và không thể không làm lao đao triều đình nhà Nguyễn.

d) Nhưng làm lao đao hơn nhiều chính là sự việc xảy ra ở bên trong. Nhiều năm mất mùa, nhà nước lại đánh thuế cao để bù chi phí chiến tranh, dân đói to, bất bình nổi dậy chống lại từ địa phương đến triều đình Trung ương. Trong khoảng 50 năm có tới 300 cuộc khởi nghĩa nông dân, trong đó có 8 cuộc có tên tuổi, kéo khá dài. Triều đình có thể có một biện pháp đàn áp, tức là lại tiến hành những cuộc chiến tranh lớn nhỏ nhưng là để chống lại chính nhân dân của mình.

Cho nên, có thể nói đến **Thiệu Trị** còn cố cưỡng lại trước những thử thách, thì đến **Tự Đức** (1848-1883) hầu như chịu bó tay, buông xuôi. Ông vua này lại ở ngôi quá lâu, 35 năm mà 20 năm cuối (1862-1883) diễn ra cảnh thực dân Pháp xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ đến cả nước.

Có tác giả nêu lên vấn đề tại sao một dân tộc từng đánh bại nhanh chóng hàng chục vạn quân Nguyên, hàng chục vạn quân Thanh lại tỏ ra hoàn toàn thụ động trước mấy nghìn quân Pháp, có nơi chỉ mấy chục? Lý do đói kém không đủ giải thích, lý do ưu thế vũ khí thực tế cho thấy có thể khắc phục được bằng phục kích, đột kích và số đông. Bằng cứ là sau đó nhân dân tự động tổ chức kháng chiến, tập kích từng trận có hiệu quả, nhưng không giành được thắng lợi vì thiếu một tổ chức chung. Lý do chủ yếu có lẽ là *sự khủng hoảng niềm tin, sự mất phương hướng hoàn toàn,* đã có thể đẩy một dân tộc anh hùng phải chán chường thụ động, quay lưng lại thực tế đau lòng "rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu" (Tam nguyên Nguyễn Khuyến). Trước nữa cả khi quân Pháp chưa tấn công, đã

có tâm trạng "Trai qua một cuộc bể dâu, những điều trông thấy mà đau đớn lòng" (Nguyễn Du). Chẳng còn điều gì để nói về Tự Đức nữa.

3. Giai đoạn 3 có 5 vua trong 5 năm (1883-1888). Là sự thay đổi ngôi đến chóng mặt, hoàn toàn theo sự dàn cảnh của thực dân Pháp. Tuy vua Hàm Nghi nằm trong số 5 vua nhưng không thể xếp cùng trong hệ thống này.

4. Vua Hàm Nghi mở đầu cho giai đoạn 4. Không thể thừa nhận chế độ bù nhìn cùng với chiếu Cần Vương là sự phản ứng khí phách bất khuất của một dân tộc anh hùng chống lại chế độ cai trị đã được thiết lập, nhưng ở thế yếu ớt, bị động, lẻ tẻ.

Tiếp theo là hai vua **Thành Thái** (1889-1907) và vua **Duy Tân** (1907-1916). Hai ông vua này được giáo dục thấm đượm tinh thần văn hóa truyền thống, nên mặc dù trong hoàn cảnh đã bị chính quyền thực dân hoàn toàn khống chế và o ép, vẫn kiên cường tỏ thái độ chống lại: phản kháng kiên quyết nên thà bị bắt, bị đi đày dào xa còn hơn giữ ngai vàng bù nhìn, chịu khổ ải thân mình còn hơn chấp nhận phận nô lệ của nhân dân. Hành động của ba vua này đáng là niềm tự hào vĩ đại cho cả vương triều có không ít sai lầm và khuyết điểm này, là niềm an ủi rất lớn cho truyền thống bất khuất của dân ta, là ngọn đèn còn được thắp sáng trong đêm đen.

5. Giai đoạn cuối cùng gồm có 2 vua Khải Định và Bảo Đại kéo dài khá lâu (1916-1945) nhưng hoàn toàn do thực dân Pháp tạo dựng theo kiểu mẫu của Pháp, theo yêu cầu của thực dân Pháp. Thiết nghĩ cũng không cần để công chê trách làm gì, nó như thế không thể khác. Làm vua, có quần thần nghi vệ nhưng không thể trị vì, làm vua thật, thì chẳng nhẽ suốt ngày ngồi nghĩ ngợi mà nghĩ cái gì, thì tốt hơn hết là đi săn bắn, đánh bài, tiệc

tùng nhảy đầm, lâu thành quen, thành nếp không bỏ được. Vua thích thú mà người Pháp thì hài lòng.

Cách mạng nhân dân nổ ra, nghe nói Bảo Đại khá tự nguyện thoái vị, thực sự bằng lòng làm dân nước tự do và khá thích thú làm cố vấn chính phủ nhưng ông không thể làm và quen làm việc thực. Điều ông quen và thích là các thú ăn chơi. Hồ Chủ tịch hiểu điều này hơn ai hết, nên nếu giữ không được thì để cho ông đi. Nay thì chúng ta hãy để cho ông được "Tây phương cực lạc".

Vương triều phong kiến cuối cùng hình thành trong điều kiện lịch sử đất nước, lịch sử vùng và lịch sử thế giới như con thuyền đi trên biển, trong giông bão, tuy đầy tham vọng nhưng thuyền nhỏ mà tay lái kém: không biết bơi nên nó đã chìm. Nhưng nhân dân không chìm cùng với nó. Nhân dân đã tập bơi, tự bơi và đã đến bến bờ.

Nhìn lại con thuyền cũ của mình, thương nó, nó cũ quá và đã chìm mất rồi. *Con thuyền cũ của mình* - đó là vấn đề tôi đặt ra để suy nghĩ và lạm bàn.

TRIỀU NGUYỄN - SAU 200 NĂM NHÌN LẠI

PGS. TS. Đỗ Bang [*]

Ngày 31 tháng 5 năm 1802. Nguyễn Ánh lên ngôi đặt niên hiệu Gia Long đóng đô ở Huế mở đầu cho vương triều Nguyễn với 13 đời vua, tồn tại 143 năm (1802-1945). So với vương triều Lý (1010-1225) và vương triều Trần (1225-1400), triều Nguyễn trị vì không dài hơn, nhưng lại giữ vị trí quan trọng trong lịch sử dân tộc. Đây là thời kỳ đầy biến động và phân hoá sâu sắc trong lịch sử nước nhà, là tấm gương phản chiếu hơn ngàn năm của chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam và là đêm trước của công cuộc giành độc lập và xây dựng đất nước hiện nay.

I. VỀ VAI TRÒ TÍCH CỰC CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Kế tiếp triều Tây Sơn, vương triều Nguyễn cho xây dựng kinh đô Huế quy mô rộng lớn và kiên cố hơn, hoàn thành công cuộc thống nhất về lãnh thổ và chính quyền, tạo thế ổn định để xây dựng đất nước sau chiến tranh.

Triều Nguyễn xây dựng một đế quyền vững mạnh và chặt chẽ từ trung ương đến tận làng xã, hải đảo và biên giới. Thông qua việc tổ chức địa bạ, triều Nguyễn có một phương thức quản lý kết hợp giữa xã hội, kinh tế, tài chính, lãnh thổ, chính quyền và luật pháp tốt nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Với một chính quyền mạnh, triều Nguyễn đã có một phương thức điều phối quan chức hợp lý, hạn chế được nạn cát cứ, cục bộ địa

[*] Hội nghiên cứu Lịch sử Thừa Thiên- Huế

phương, nạn tham nhũng, buôn bán thuốc phiện và các hàng quốc cấm.

Triều Nguyễn có ý thức xây dựng một nền văn hoá dân tộc, một chính sách giáo dục, khoa cử và đào tạo quan lại quy củ, một nền quốc sử hoàn chỉnh và quy mô, để lại những di sản vô giá cho hậu thế.

Triều Nguyễn có nhiều chính sách khẩn hoang phong phú, sáng tạo và thích hợp, đã giải quyết mâu thuẫn về ruộng đất và nạn nhân mãn ở nông thôn, giải phóng sức sản xuất góp phần tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, bảo vệ trị an ở vùng đất mới. Sự mở mang, phát triển ruộng đất ở miền Nam và một số huyện duyên hải ở miền Bắc cùng một số tỉnh ở trung du miền Trung là những thành quả to lớn của triều Nguyễn được nhân dân đồng tình ủng hộ. Cùng với chính sách khẩn hoang; chính sách giao thông - thuỷ lợi của triều Nguyễn nhất là ở miền Nam và một số tỉnh miền Trung đã có những tác dụng thiết thực trong đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân, đã làm thay đổi diện mạo của đất nước là những thành tựu có ý nghĩa để chúng ta kế tục xây dựng ngày hôm nay.

Triều Nguyễn cũng là thời kỳ khởi phát của những chuyến tàu viễn dương thương mại và quan hệ quốc tế với nhiều nước trong khu vực và châu Âu, mở ra một tầm nhìn thế giới từ nửa đầu thế kỷ XIX. Xây dựng thành trì kiểu Vauban dưới triều vua Gia Long làm Việt Nam trở thành nước tiên phong trong thế giới phương Đông thực hiện được "cuộc cách mạng thành lũy" của mình.

II. SAU 200 NĂM NHÌN LẠI

Hơn 10 năm qua, đánh dấu một thành tựu quan trọng trong việc nghiên cứu về triều Nguyễn và khôi phục những giá trị văn hóa thời Nguyễn. Triều Nguyễn được nhìn nhận

đúng đắn hơn, khách quan hơn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, thảo luận để làm sáng tỏ thêm.

1. Vấn đề thống nhất đất nước

Các ý kiến cho rằng: Công lao thống nhất đất nước là do một mình Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh đều không đúng. Công cuộc thống nhất đất nước là của cả dân tộc và diễn ra trong một *quá trình* đấu tranh lâu dài và gian khổ, không kém gì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Sau hơn hai thế kỷ nội chiến và chia cắt, công cuộc thống nhất đất nước vào thế kỷ XVIII trở thành một *xu thế* của lịch sử. Sự kiện quan trọng nhất trong công cuộc thống nhất đất nước vào thế kỷ XVIII là sự kiện Nguyễn Huệ cùng nghĩa quân Tây Sơn sau khi đánh thắng quân Xiêm, loại bỏ thế lực của chúa Nguyễn vào năm 1785 ở chiến trường miền Nam, *mùa hè 1786 ra Phú Xuân rồi ra Thăng Long lật đổ chúa Trịnh, đại phá quân Thanh, xoá bỏ Đàng Trong - Đàng Ngoài, thực hiện được khát vọng của nhân dân*. Nguyễn Huệ lại tiếp tục củng cố nền thống nhất đất nước nhưng vẫn không vượt qua được hạn chế của hoàn cảnh lịch sử. Đó là việc tồn tại hai niên hiệu, hai chính quyền Tây Sơn của Thái Đức và Quang Trung ở hai vùng kiểm soát khác nhau. Năm 1792, vua Quang Trung chuẩn bị kế hoạch hợp nhất lực lượng với vua anh là Thái Đức để đánh quân Nguyễn ở Gia Định, hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước, thì nhà vua bị bệnh đột ngột qua đời, để lại một sự nghiệp thống nhất dở dang. Nguyễn Ánh sau khi chiếm được Phú Xuân, năm 1802 lên ngôi ở Huế và cho quân ra Bắc đánh bại vương triều Tây Sơn, mới hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước.

2. Vấn đề độc lập dân tộc

Một số ý kiến muốn đặt lại vấn đề Nguyễn Ánh "cõng rắn cắn gà nhà" hay "rước voi về dày mả tổ" trong bối cảnh

chế độ quân chủ để có cách nhìn thoả đáng hơn. Nhưng nhìn chung hành động cứu viện của Nguyễn Ánh để 5 vạn quân Xiêm sang xâm lược nước ta vào năm 1784-1785 với những hậu qua của nó là không thể chạy tội trước lịch sử. Hiệp ước Versailles đã được ký kết giữa Pháp và Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) người đại diện Nguyễn Ánh đi sang Pháp để xin cầu viện tuy không được thực thi, nhưng Nguyễn Ánh đã nhờ quân đội, phương tiện và chiến phí phương Tây, do Bá Đa Lộc vận động góp phần, chiến thắng quân Tây Sơn. Đây cũng là lý do để xem xét động cơ và duyên cớ sau này mà thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Gia Long có thái độ thận trọng hơn đối với các nước phương Tây; vì tiếp xúc nhiều nên nhà vua thừa hiểu bản chất và dã tâm của họ. Từ việc hạn chế giao thiệp với phương Tây của Gia Long đến thái độ cứng rắn và thù địch của vua Minh Mệnh và Thiệu Trị: các vua Nguyễn tưởng đó là lập trường kiên định và biện pháp đúng đắn để bảo vệ chủ quyền. Nhưng không ngờ nó trở thành duyên cớ để thực dân Pháp dùng vũ lực can thiệp và xâm lược nước ta dưới thời Tự Đức. Khi nổ súng xâm lược nước ta, chúng đã hoàn toàn thất bại trong chiến cuộc Đà Nẵng năm 1858, mặc dù đã huy động lực lượng tối đa. Vua Tự Đức đã không phát huy tinh thần chiến đấu dũng cảm và sự đoàn kết chống giặc ngoại xâm nên cuộc chiến đấu của triều đình Huế và các cuộc khởi nghĩa của nhân dân về sau đều thất bại. Triều Nguyễn liên tiếp ký với Pháp nhiều hàng ước, lãnh thổ và chủ quyền đất nước cũng từ đó rơi dần vào tay thực dân Pháp. Với tư tưởng chủ hoà này, triều Nguyễn đưa đất nước đến vực thẳm nô lệ. Không nên nặng nề với lời quy kết bán nước như trước đây, nhưng triều Nguyễn phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước lịch sử vì để mất nước, dân tộc ta phải chịu cảnh nô

lệ dưới ách thống trị của thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX. Không nên gọi các vua triều Nguyễn là "bán nước". Từ Gia Long cho đến Tự Đức, các nhà vua đó đều yêu nước, có ý thức bảo vệ chủ quyền và nền độc lập. Sai lầm của các vua là do biện pháp bảo vệ chủ quyền không thích hợp, thiếu sáng suốt, lại đặt quyền lợi vương quyền lên trên chủ quyền đất nước và lợi ích của dân tộc nên dẫn đến sự thất bại. Khi chủ quyền và nền độc lập không còn nữa thì vương triều cũng bị lệ thuộc hoặc bị tước bỏ. Các ông vua tiếp nhận hậu quả đau thương này đã làm hoen ố triều Nguyễn và cả dòng chảy yêu nước là Đồng Khánh, Khải Định, Bảo Đại. Nhưng triều Nguyễn cũng có những nhà vua yêu nước, biết đặt lợi ích của dân tộc lên trên ngôi báu, vương quyền, hướng theo ngọn cờ yêu nước chống Pháp, được nhân dân ngưỡng mộ, như Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân. Các ông làm rạng rỡ truyền thống chống ngoại xâm bất khuất của dân tộc mà không phải thời nào cũng có và nước nào cũng có những nhà vua yêu nước không chịu quỳ gối làm tay sai cho giặc, từ bỏ ngai vàng đi theo kháng chiến, chấp nhận tù đày như các vị vua này của triều Nguyễn ở Việt Nam.

Một số ý kiến cho rằng triều Nguyễn là phản động vì đã đánh bại triều Tây Sơn, một triều đại có những cống hiến to lớn trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, lật đổ được chế độ phong kiến và cát cứ Đàng Trong - Đàng Ngoài cũng không đúng. Vì những yếu tố tích cực, tiến bộ của phong trào Tây Sơn mà nhân dân ta đã giành được dưới thời Nguyễn Huệ đã không còn phát huy sau ngày vua Quang Trung mất (1792). Triều đại Tây Sơn dưới thời vua Cảnh Thịnh đã thoái hoá, biến chất, suy đồi dẫn đến mâu thuẫn nội bộ và mâu thuẫn xã hội vô cùng gay gắt, là nguyên nhân dẫn đến thất bại trước áp lực quân sự của

Nguyễn Ánh. Vương triều Tây Sơn đã làm mất lòng dân, không được nhân dân đồng tình ủng hộ nên quân Nguyễn thắng Tây Sơn là việc thường tình và dễ hiểu.

3. Về ngoại giao và ngoại thương

Các ý kiến cho rằng triều Nguyễn có chính sách ngoại giao và ngoại thương mù quáng, bất bình đẳng và thiển cận. Đó là việc phục tùng và triều cống nhà Thanh (Trung Quốc), bành trướng và xâm lược Cao Miên và Ai Lao. Bế quan và thù địch với các nước phương Tây. Những nhận định trên tuy không sai nhưng có phần khắt khe. Vì bối cảnh quan hệ quốc tế vào thế kỷ XIX không giống như ngày nay. Thế giới chia làm nhiều khu vực đứng đầu là một *nước lớn* (Thiên triều) với nhiều nước chư hầu, phụ thuộc. Khi trật tự này chưa bị thay đổi thì việc triều Nguyễn phục tùng triều Thanh là mối quan hệ vốn có trong truyền thống ngoại giao hoà hiếu lâu đời của các vua chúa Việt Nam, kể cả những vương triều được thành lập sau khi đã chiến thắng họ - kẻ thù xâm lược - như Lê Lợi, Quang Trung.

Với tư tưởng "bình thiên hạ" để khẳng định vị thế bang giao của các vua chúa ngày xưa, nước Đại Nam hùng mạnh dưới triều Minh Mệnh đã xâm lấn Cao Miên và Ai Lao cũng không là ngoại lệ, khi trước đó các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê... đều có một mục tiêu là bành trướng, mở đất về phía Nam. Có người phê phán triều Nguyễn "bế quan toả cảng" cũng không hoàn toàn đúng. Trong thực tế triều Nguyễn đã mở các cánh cửa cho thuyền buôn Trung Quốc và các nước trong khu vực thông thương, triều Nguyễn cũng mở một cửa Đà Nẵng cho thuyền buôn phương Tây đến buôn bán. Triều Nguyễn cũng là triều đại đầu tiên có đội thuyền viễn dương được triều đình cử đi

đến các nước Đông Nam Á và châu Âu để buôn bán và đặt quan hệ ngoại giao. Do nhìn nhận thành kiến đối với các nước thực dân phương Tây nên triều Nguyễn từ thờ ơ, lạnh nhạt đến khước từ việc đặt quan hệ ngoại giao đối với các nước Pháp, Anh, Mỹ... từ nửa đầu thế kỷ XIX. Đó là một lối thoát sai lầm của triều Nguyễn trước họng súng tầm xa của chế độ thực dân.

Triều Nguyễn có nhiều cố gắng trong chính sách ngoại giao và ngoại thương, nhưng vẫn không cải thiện tốt hơn trong quan hệ với các nước. Không tìm ra được một phương án phù hợp và tối ưu, triều Nguyễn lại gặp nhiều khó khăn, luẩn quẩn do các quan hệ quốc tế phức tạp tiếp tục nảy sinh. Cuối cùng, triều Nguyễn bị thất bại trong mục tiêu xâm lược Cao Miên, Ai Lao và bị thất bại trước mục tiêu chống xâm lược do thực dân Pháp gây ra.

4. Vấn đề canh tân đất nước

Vấn đề canh tân đất nước dưới triều Nguyễn được nhiều tác giả quan tâm đặt ra từ nửa sau thế kỷ XIX, khi xuất hiện các trào lưu cải cách của một số trí thức tân học tiến bộ như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch... Nhưng vấn đề này có lẽ nên đặt từ đầu thế kỷ XIX.

Trong số các vua chúa ở phương Đông cùng thời, Gia Long là một người am hiểu nhiều về thế giới phương Tây từ nhận thức chính trị, tư tưởng, văn hoá, khoa học, quân sự... Những người thân cận xung quanh nhà vua cũng có sự nhận thức như vậy. Lúc còn làm chúa ở miền Nam, Nguyễn Ánh đã chỉ huy công nghệ đóng thuyền theo kiểu phương Tây, trang bị cho mình một phương tiện chiến tranh hiện đại theo lối Âu hoá để đánh với quân Tây Sơn. Trong thời gian này, Nguyễn Ánh cũng đã tiếp thu kỹ thuật xây thành luỹ kiểu Vauban để xây thành Mỹ Tho,

Gia Định, tiêu biểu là kinh thành Huế sau khi lên ngôi vua. Tư tưởng dân chủ phương Tây cùng tư tưởng Minh Nho thực tiễn và khoáng đạt một thời giúp Nguyễn Ánh quy phục được lòng dân, thực hiện nhiều cải cách trong bộ máy cai trị góp phần làm nên thắng lợi trong thập niên cuối cùng để đánh bại vương triều Tây Sơn.

Như vậy, sau những cải cách kinh tế của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong từ thời chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên đầu thế kỷ XVII đã thành công đến những cải cách của vua Quang Trung, của Nguyễn Ánh từ cuối thế kỷ XVIII, rõ ràng là đất nước ta vào đầu thế kỷ XIX đang đặt ra một yêu cầu cải cách. Nhưng các vua Gia Long, Minh Mệnh chỉ chú ý đến việc cải cách thành luỹ, đóng thuyền, khẩn hoang ... Sau khi xưng đế, vua Gia Long bắt chước kỷ cương nhà Thanh, giáo điều theo tư tưởng Tống Nho sáo rỗng, từ chương, xa rời thực tế làm triều Nguyễn ngày càng trở nên nặng nề, bảo thủ, lạc hậu là nguyên nhân sâu xa làm thế nước về sau suy yếu, tinh thần bạc nhược, đối lập với các trào lưu tiến hoá. Khi sóng gió thực dân ập đến, triều đình Tự Đức như một cơ thể tiều tuỵ chứa quá nhiều bệnh tật nên bị đánh đổ.

Không canh tân để đất nước mạnh giàu là một lỗi lầm của triều Nguyễn, chính lỗi lầm này đã dẫn đến sai lầm trong biện pháp chống ngoại xâm làm triều Nguyễn bị ngã quỵ trước nền văn minh vật chất của thế giới phương Tây là bài học thấm thía cho nước Đại Nam tự mãn của triều Nguyễn. Cùng với trách nhiệm để mất nước, triều Nguyễn còn chịu trách nhiệm trước lịch sử về một cơ hội canh tân, làm đất nước kéo dài trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu cuối cùng bị rơi xuống hố thẳm nô lệ của ngoại bang.

Vào nửa sau thế kỷ XIX, khi vấn đề canh tân đất nước được đặt ra một cách khẩn thiết, cấp bách thì triều

đình Tự Đức tỏ ra thờ ơ, bất hợp tác quả thật đó là một lỗi lầm khó tha thứ.

5. Về tổ chức bộ máy nhà nước và pháp luật

Triều Nguyễn xây dựng một bộ máy nhà nước và pháp luật hoàn chỉnh, chặt chẽ và mạnh mẽ nhất trong các triều đại quân chủ Việt Nam. Công cụ cai trị đó đã đắc lực giúp triều Nguyễn thực thi các chính sách khẩn hoang, thuỷ lợi, xây dựng kinh đô, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân, quản lý được biên giới và hải đảo, mở rộng uy lực ra các nước xung quanh, chống tham nhũng, buôn lậu, giữ được kỷ cương phép nước. Nhưng khi bộ máy cai trị đó đã lỗi thời, lạc hậu, trở nên bảo thủ nặng nề thành lực cản ngăn chặn mọi xu thế tiến bộ, tích cực trở thành tai hoạ của đất nước và nhân dân...

Nhìn lại trong thập niên vừa qua của thế kỷ XX, triều Nguyễn được nghiên cứu ở quy mô rộng lớn trên cả nước, đã để lại nhiều thành tựu quan trọng với hàng chục công trình nghiên cứu về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn. Việc nhìn nhận này đánh dấu thành quả của sự tìm tòi, khám phá về triều Nguyễn ngày càng khách quan và công bằng hơn mà một trong những ý nghĩa quan trọng là nhiều thành tựu nghiên cứu được dùng vào dạy học lịch sử ở trường (đại học, cao đẳng và phổ thông).

MỘT SỐ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐỐI VỚI VIỆC DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NHÀ NGUYỄN

GS.TS Phan Ngọc Liên[*]

Việc nghiên cứu và dạy học lịch sử bao giờ cũng có quan hệ chặt chẽ với nhau và đều tuân thủ những nguyên tắc phương pháp luận nhất định. Đối với chúng ta là phương pháp luận sử học mácxít.

Trước hết, ngoài các tư liệu thành văn, hiện vật ... nguồn tri thức lịch sử dân gian là một cơ sở, một nguồn tư liệu quan trọng cho việc biên soạn, dạy học lịch sử, cần được chú ý sưu tầm thu thập. Dĩ nhiên, khi sử dụng chúng ta cần tước bỏ những phần mang tính chất dã sử, thần bí và khai thác cái cốt lõi chân xác phản ánh hiện thực lịch sử, hàm chứa các câu chuyện dân gian. Nguồn tài liệu thành văn có vị trí quan trọng trong dạy học lịch sử được biên soạn trong xã hội có giai cấp, mang tính giai cấp, tính đảng. Nên việc sử dụng các nguồn tài liệu thành văn, đặc biệt của giai cấp thống trị, bóc lột cần được thẩm tra, xử lý đối chiếu với các nguồn tài liệu đáng tin cậy, như tài liệu hiện vật. Tài liệu dân gian được xử lý, khoa học là một nguồn tài liệu để xác định giá trị các loại tài liệu thành văn, vạch trần sự xuyên tạc lịch sử, ý đồ của những tác giả phục vụ quyền lợi của giai cấp thống trị.

Mặt khác, dạy học lịch sử ở trường phổ thông là cung cấp cho học sinh những kiến thức của một khoa học - sử học. Cho nên, việc dạy học Lịch sử ở trường phổ thông bao

---

[*] Hội giáo dục Lịch sử - Hội khoa học Lịch sử Việt Nam.

giờ cũng là tấm gương phản chiếu trình độ, chất lượng nghiên cứu lịch sử của một nước. Việc đổi mới nội dung và phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông phải gắn liền, tiếp nhận những thành tựu của sử học và giáo dục lịch sử.

Việc nghiên cứu và dạy học lịch sử nhà Nguyễn từ trước đến nay đã phản ánh đầy đủ mối liên hệ giữa sử học và giáo dục lịch sử. Việc trình bày một cách hệ thống tương đối đầy đủ về "lịch sử vấn đề" nghiên cứu và dạy học nhà Nguyễn là một yêu cầu khoa học cần thiết, được phản ánh trong nhiều công trình **nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nhà Nguyễn** từ nhiều năm qua.

Cũng như nhiều vấn đề khác trong chương trình Lịch sử ở trường phổ thông, vấn đề nhà Nguyễn được sự quan tâm của nhiều nhà sử học, của thầy và trò ở các cấp học. Cùng với những thành tựu sử học, sự đổi mới trong nghiên cứu lịch sử, nhiều vấn đề về nhà Nguyễn dần dần được giải quyết một cách thoả đáng, hợp tình, hợp lý trên nguyên tắc "kết hợp quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp", "sự thống nhất giữa phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic" để đạt được chân lý khách quan.

Từ những quan điểm phương pháp luận ấy, chúng ta giải quyết một số vấn đề lịch sử khi tìm hiểu về buổi đầu nhà Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX). Trước hết trong chương trình mới, lịch sử Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX được nhìn nhận một cách toàn diện, khách quan với một số tiết hợp lý (từ 1-2 tiết trong chương trình cũ lên 5 tiết trong chương trình mới). Quan trọng hơn, việc đánh giá triều Nguyễn và buổi đầu của vương triều này được xem xét một cách "công minh" và "công bằng". Do lịch sử là hiện thực khách quan, nên sự nhận thức lịch sử cũng phải thực sự khách quan mới đạt được chân lý khoa học. Ví như, chúng ta đã nhìn nhận đúng rằng Nguyễn Huệ -

Quang Trung đã có công lao to lớn trong việc *đặt cơ sở cho thống nhất đất nước*, song Nguyễn Ánh với vị trí thống trị của mình đã *thực hiện được sự thống nhất về mặt hành chính*. Nhận định như vậy phù hợp với hiện thực khách quan, không hề làm giảm vai trò của người anh hùng áo vải Quang Trung đối với sự nghiệp thống nhất Tổ quốc, cũng không đề cao Nguyễn Ánh "có công phục quốc", như một số quan điểm đã được đưa vào dạy học ở nhà trường phổ thông miền Nam thời Mỹ - Ngụy. Một số người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở miền Nam thời bấy giờ đã ra sức ca tụng Nguyễn Ánh có công thống nhất đất nước từ Nam ra Bắc. Luận điểm này nhằm thực hiện âm mưu của chính quyền Sài Gòn chủ trương "lấp sông Bến Hải", "Bắc tiến". Ca tụng Gia Long, phê phán Tây Sơn là "ngụy triều", họ đã biện hộ cho việc chia cắt đất nước, tìm mọi cách kéo dài "biên giới Hoa Kỳ" không chỉ đến vĩ tuyến 17 mà đến "Mục Nam Quan" (tức Hữu Nghị Quan trên biên giới Việt- Trung), phục vụ âm mưu chiến lược của Mỹ dùng Việt Nam làm bàn đạp tấn công Trung Quốc "cộng sản", hòng xoá bỏ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. C.Mác đã từng vạch trần ý đồ của một số sử gia tư sản, những nhà chính trị, nhà hoạt động xã hội của giai cấp thống trị đã "biện minh sự đểu cáng trong quá khứ để biện hộ cho sự đểu giả của mình trong hiện tại". Điều này không thể làm che mờ được lịch sử, vì sự thật quá khứ có sức mạnh không một người làm lịch sử nào dù ranh ma quỷ quyệt đến đâu, có thể "bẻ gãy", "xuyên tạc" được. Câu chuyện của ba anh em viết sử thời Chiến quốc là một dẫn chứng: dù chết cũng không chép sai sự thật là "vua mới giết vua cũ để cướp ngôi", chứ không phải "vua cũ nhường ngôi cho vua mới".Tinh thần trung thực khoa học của nhà chép sử thời Chiến quốc thể hiện dũng khí của nhà sử học.

tôn trọng sự thật khiến cho "ngòi bút lông của nhà sử học còn cứng hơn thanh kiếm sắt của nhà vua".

Tinh thần khách quan khoa học đã được Đại hội lần thứ VI của Đảng ta nêu rõ trong việc "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, nói đúng sự thật". Điều này thể hiện thái độ và trình độ của người cách mạng trong việc dũng cảm, sáng suốt trung thực trong nhận thức sự thật khách quan. Tinh thần, trình độ này đã chỉ đường, vạch hướng cho các nhà sử học, giáo dục lịch sử Việt Nam đổi mới việc nghiên cứu, dạy học quá khứ, trong đó có lịch sử thời Nguyễn (chủ yếu vào nửa đầu thế kỷ XIX). Tuy nhiên, đây đó vẫn còn có việc "lật ngược" vấn đề về nhà Nguyễn mà không có cơ sở khoa học, hoặc cảm tính hay quá thiên vị trong khi đề cao một số sự kiện, thiếu sự "công minh" và "công bằng".

Khi đánh giá về nhà Nguyễn (trong nửa đầu thế kỷ XIX) không thể không đặt vương triều này trong bối cảnh, điều kiện của một xã hội phong kiến đã suy yếu, không thể không nhìn rõ bản chất giai cấp của vua đầu triều Nguyễn, cũng phải khách quan mà nhận thấy rằng các ông vua này cũng có những mặt tích cực, dù là đại diện cho giai cấp phong kiến, có mâu thuẫn sâu sắc với nông dân. Nguyễn Ánh lập vương triều Nguyễn không phải vì chiến thắng ngoại xâm, cũng không phải được nhân dân ủng hộ để thay thế cho một triều đại đã suy yếu không đủ sức phát triển đất nước, cũng không phải để chuẩn bị đối phó với nguy cơ xâm lược. Nguyễn Ánh lên ngôi vì đã đánh bại phong trào nông dân Tây Sơn, song cũng có những đóng góp nhất định trong việc trị nước. Cho nên khi xét "công" và "tội" của các vua đầu nhà Nguyễn trong việc trị nước và chống Pháp xâm lược phải xem một cách toàn diện, phải đặt nước ta trong bối cảnh chung của toàn xã hội Việt Nam, của các quốc gia trong khu vực, của thế giới,

khi mà chủ nghĩa thực dân tư bản phương Tây đang tranh nhau chiếm thuộc địa, cũng như thái độ của vua quan triều đình Huế trước nguy cơ mất nước. Do đó, việc xây dựng phần chương trình về xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX một cách toàn diện là đúng để hiểu rõ xã hội Việt Nam lúc đó trên mọi lĩnh vực của đời sống, tìm hiểu các nguyên nhân khách quan cũng như trách nhiệm của các vua đầu nhà Nguyễn trong việc làm mất nước ta. Như vậy mới thực sự khoa học, có sức thuyết phục người đọc, người học tập lịch sử, không chủ quan áp đặt.

Các nguyên tắc phương pháp luận sử học mácxít được vận dụng vào tìm hiểu một số vấn đề nêu trên sẽ chỉ đạo việc biên soạn và dạy học lịch sử nhà Nguyễn ở trường phổ thông để đạt được chân lý khách quan khoa học góp phần không nhỏ vào đào tạo thế hệ trẻ theo mục tiêu giáo dục xã hội chủ nghĩa của Đảng, Nhà nước đã xác định trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những nhận thức về lịch sử theo nguyên tắc phương pháp luận sử học mácxít nêu trên cũng đòi hỏi *sự đổi mới trong phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh*: giáo viên cung cấp, hướng dẫn học sinh tìm hiểu một số kiến thức cơ bản và trao đổi, thảo luận để phân tích, đánh giá những vấn đề về nhà Nguyễn (vào nửa đầu thế kỷ XIX). Để phát huy tính tích cực của học sinh, khi dạy học lịch sử về nhà Nguyễn *cần phải có những phương tiện dạy học*, như bản đồ, tranh ảnh, tài liệu, phim ảnh ... Phương pháp và phương tiện dạy học lịch sử thời nhà Nguyễn như vậy sẽ gây hứng thú học tập của học sinh, đạt được yêu cầu cao trong việc thực hiện các nhiệm vụ giáo dưỡng, giáo dục và phát triển bộ môn nói chung, phần lịch sử nhà Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) nói riêng.

Quá trình dạy học nói chung, giáo dục lịch sử nói riêng bao gồm các khâu trong một tổng thể thống nhất để đạt mục tiêu môn học, mục tiêu từng bài. Đó là mối quan hệ giữa: Mục tiêu - Nội dung và phương pháp - Đánh giá, kiểm tra. Việc xác định mục tiêu bài học thể hiện mục tiêu chung của môn học, chi phối nội dung và phương pháp dạy học; kết quả dạy học phải được đánh giá và kiểm tra theo những yêu cầu và tiêu chí sư phạm trong nhận thức và thực hành.

Việc dạy học lịch sử thời Nguyễn cũng tuân thủ những yêu cầu có tính nguyên tắc nêu trên, phù hợp với nội dung, đặc trưng môn học, với trình độ học sinh mỗi cấp.

Trong việc đổi mới về giáo dục nói chung, dạy học lịch sử nói riêng, cần thực sự đổi mới về cả nội dung và phương pháp dạy học. Nhưng điều này đòi hỏi sự lao động khoa học nghiêm túc, cần mẫn của giáo viên, gây cho học sinh hứng thú học tập, khắc phục những quan niệm, thói quen không đúng còn tồn tại. Đối với vấn đề lịch sử phức tạp, như vấn đề thời Nguyễn, sự nỗ lực như vậy càng cần thiết.

NHẬN THỨC VỀ NHÀ NGUYỄN TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

TS. Nguyễn Anh Dũng
TS. Vũ Thị Ngọc Anh[1]

Việc xây dựng chương trình lịch sử từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 tuy có nhiều thay đổi qua các cuộc cải cách giáo dục, nhưng luôn đứng vững trên quan điểm chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và tiếp cận với những thành tựu sử học cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông trong hơn nửa thế kỷ qua còn nhiều bất cập so với yêu cầu và nhiệm vụ của đất nước. Cùng với công cuộc đổi mới của đất nước, việc đổi mới giáo dục nói chung, giáo dục lịch sử nói riêng là cần thiết và cấp thiết. Đổi mới trong dạy học lịch sử thể hiện ở đổi mới mục tiêu môn học, nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, cũng như phương thức, phương tiện dạy học. Trong việc đổi mới này, việc đổi mới về **nhận thức lịch sử** là quan trọng. Bản thân hiện thực lịch sử là khách quan, chỉ có một; song lại có nhiều cách hiểu khác nhau mà cũng chỉ có một nhận thức duy nhất đúng khi phản ánh đúng hiện thực, không xuyên tạc, hiện đại hoá lịch sử.

Trong tinh thần như vậy, chương trình và sách giáo khoa lịch sử mới cố gắng "trả về cho lịch sử những gì của lịch sử" để trên cơ sở "biết" chính xác lịch sử "hiểu" đúng và hành động có hiệu quả trong thực tiễn. Một trong những vấn đề cần hiểu biết một cách khoa học là vấn đề

---

[1] Viện khoa học giáo dục

nhà Nguyễn, đặc biệt từ lúc Gia Long lên ngôi đến lúc triều đình Huế đầu hàng làm tay sai cho thực dân Pháp. Một thời gian khá dài, chương trình và sách giáo khoa Lịch sử ở trường phổ thông chỉ dành một số tiết rất nhỏ (thường không quá 1 tiết) để giới thiệu về nhà Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX. Nội dung cơ bản cũng tập trung vào vấn đề "trách nhiệm của triều đình Huế trong việc để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp". Hướng chính trong việc giải quyết vấn đề là minh hoạ mấy câu thơ trong quyển "**Lịch sử nước ta**" (1941) của Hồ Chí Minh, nói về "tội" của "vua Nguyễn rước Tây vào nhà", "cõng rắn cắn gà nhà", "rước voi giày mả tổ", "đem hàng cho Tây" (1).

Trước hết, chúng ta cần hiểu rằng: "quyển **Lịch sử nước ta** là một quyển sử diễn ca, trình bày quá trình dựng nước và giữ nước, chủ yếu là do truyền thống đấu tranh oanh liệt của nhân dân ta trong công cuộc chống sự xâm lược của phong kiến Trung Quốc, thực dân Pháp và phát xít Nhật"(2). Tuy nhiên cũng đủ nhận thấy rằng Hồ Chí Minh viết quyển **Lịch sử nước ta** chủ yếu để phục vụ công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, khi Người về nước (1941) trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Vì vậy, định hướng của sách là làm cho nhân dân nhận thấy đúng kẻ thù để vùng dậy đấu tranh giành độc lập. Những nhận định khái quát là đúng, song mang tính lôgic; cho nên khi giảng dạy giáo viên không dựa trên cơ sở tài liệu - sự kiện mà chỉ cung cấp, thậm chí áp đặt cho học sinh những khái quát - lý luận thì dễ rơi vào nhận thức một cách "công thức", "giáo điều", không phát huy năng lực tư duy độc lập, sáng tạo của học sinh. Đáng lẽ ra, giáo viên trước hết phải cung cấp một số sự kiện cơ bản về tình hình kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá... Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX, so sánh, đối chiếu với tình hình các nước xung quanh,

với nhu cầu xâm chiếm thuộc địa của thực dân Pháp và các nước phương Tây để đi đến kết luận - khái quát mà Hồ Chí Minh nêu trong **Lịch sử nước ta**. Điều này sẽ làm cho học sinh hiểu biết lịch sử một cách khách quan khoa học hơn.

Với một kiến thức lịch sử ít ỏi, không cụ thể ở trong trường trung học cơ sở, học sinh THPT lại không học có hệ thống về nhà Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX mà chỉ được đề cập trong bài 20 "**Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX và cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp**" thuộc chương II "**Khái quát tiến trình lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến hết chiến tranh thế giới thứ nhất**" của lớp 11. Với thời lượng và yêu cầu học tập được đề ra từ đầu "**Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam dưới thời Nguyễn**", học sinh tất yếu phải thừa nhận rằng: "Mặc dù có đạt được một số thành tựu, nhưng nhìn chung triều Nguyễn đã không cứu vãn được mà chỉ làm cho cuộc khủng hoảng xã hội Việt Nam sâu sắc thêm, trở nên đặc biệt nghiêm trọng vào giữa thế kỷ XIX dưới triều vua Tự Đức" (3).

Tình hình dạy học về nhà Nguyễn nêu trên rõ ràng là đơn lược, không toàn diện, nặng về khái quát, nhẹ về cụ thể, nên làm cho học sinh nhận thức đơn điệu, một chiều, công thức, không hứng thú học tập; dĩ nhiên chất lượng giáo dục bộ môn không thể nâng cao. Điều này chủ yếu phụ thuộc vào trình độ của ngành giáo dục lịch sử; song qua đó cũng là thước đo sự phát triển của sử học Việt Nam về vấn đề nhà Nguyễn trong nhiều năm qua. Một số vấn đề còn đang tranh luận gay gắt, nhiều vấn đề chưa được khẳng định vững chắc; do đó, chương trình, sách giáo khoa không thể đưa ra những vấn đề khoa học còn chưa ổn định, đang bàn luận.

Xu thế đổi mới của sử học trong công cuộc đổi mới chung của đất nước, đem lại nhiều thành tựu khoa học lịch sử, trong đó có những thành tựu nghiên cứu về nhà Nguyễn. Tài liệu dồi dào, phong phú, chính xác. Nhưng nhận thức toàn diện, sâu sắc, công minh và công bằng phải được xây dựng trên cơ sở quan điểm mácxít - lêninnít, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Dĩ nhiên, trong quá trình nghiên cứu và dạy học cũng khó tránh khỏi một vài ý kiến cực đoan hoặc đề cao quá mức triều Nguyễn, hoặc còn có những thiên kiến, thiếu cơ sở khoa học. Song về cơ bản những thành tựu nghiên cứu về nhà Nguyễn là cơ sở quan trọng để xây dựng chương trình, sách giáo khoa Lịch sử mới, khắc phục những thiếu sót, nhược điểm đã mắc phải trước đây.

Chương trình Lịch sử dành một thời lượng thích đáng để truyền tải một khối lượng kiến thức cơ bản đầy đủ, hợp lý, làm cơ sở cho việc hiểu biết một cách khách quan, khoa học.

Chương trình Lịch sử Trung học cơ sở dành 5 tiết cho chương VI "**Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX**", bằng 1/14 toàn bộ số tiết Lịch sử lớp Bảy và 9% chương trình lịch sử Việt Nam ở lớp này. Điều quan trọng hơn là theo nội dung chương trình, sách giáo khoa, học sinh không được giới thiệu về một triều đại qua các đời vua như thường thấy trong sử học phong kiến, hoặc quyển "**Việt Nam sử lược**" của Trần Trọng Kim, mà tập trung vào lịch sử dân tộc trong thời kỳ các vua đầu triều Nguyễn trị vì. Do đó, chương này gồm các đề mục lớn sau:

1. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội nửa đầu thế kỷ XIX (3 tiết). Sự thành lập nhà Nguyễn.

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Những cuộc đấu tranh của nhân dân: Khởi nghĩa Phan Bá Vành, Cao Bá Quát.

2. Sự phát triển của văn hóa dân tộc cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX (2 tiết).

Thơ văn tiếng Việt phát triển (một số tác phẩm và nhà thơ, nhà văn tiêu biểu). Nguyễn Du và Truyện Kiều. Văn học, nghệ thuật dân gian.

Thành tựu nghiên cứu về lịch sử, địa lý, y học và các ngành khoa học khác.

Ở lớp Tám, qua hai chương của phần Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1918:

- Chương I: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1858-1884) (4 tiết).

- Chương II: Phong trào chống Pháp những năm cuối của thế kỷ XIX (từ sau 1885) (3 tiết)

HS được dẫn đến nhận thức đúng về trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc làm mất nước ta vào tay thực dân Pháp.

Ở trường THPT, chương trình đang được xây dựng trên nguyên tắc đồng tâm kết hợp đường thẳng, sẽ dành cho học sinh lớp Mười một Ban Khoa học xã hội và nhân văn 5 tiết về "**Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX**", với 3 nội dung:

- Tình hình chính trị, kinh tế văn hoá dưới thời Nguyễn.

- Quan hệ ngoại giao.

- Phong trào đấu tranh của nhân dân ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Ở phần "**Việt Nam từ 1858-1918**", thông qua việc trình bày cuộc kháng chiến chống xâm lược của triều đình và nhân dân ta, sẽ làm cho học sinh nhận thức về trách nhiệm của nhà Nguyễn đối với việc làm mất nước ta.

Chương trình THCS và THPT (Ban KHXH và NV), về nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX có mấy nét nổi bật sau:

- Lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XIX được trình bày ở hai cấp học THCS và THPT, cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về xã hội Việt Nam vào thời kỳ này. Ở

những mức độ khác nhau, các em lần lượt nhận thấy rằng, tuy chế độ phong kiến Việt Nam dưới thời nhà Nguyễn đã bị khủng hoảng mạnh, song xã hội nước ta không vì vậy mà rơi vào tình trạng suy yếu, khủng hoảng trầm trọng. Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến không tránh khỏi tác động đến xã hội Việt Nam, song không thể vì thế mà đồng nhất sự khủng hoảng của chế độ phong kiến với sự khủng hoảng của xã hội. Sức sống của dân tộc Việt Nam, dù bị chế độ phong kiến kìm hãm vẫn tìm mọi cách vươn lên và đã vươn lên trong điều kiện lúc bấy giờ. Đồng thời, cũng phải khách quan thừa nhận rằng, các vua đầu triều Nguyễn cũng có những mặt tích cực trong quản lý đất nước thống nhất, phát triển sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp, đạt được những thành tựu nhất định trong cải cách hành chính, phát triển văn hoá dân tộc và phần nào về khoa học kỹ thuật.

- Về thái độ của triều đình và nhân dân trong kháng chiến chống ngoại xâm, chương trình và SGK đã phần nào làm rõ rằng, tuy mâu thuẫn giai cấp giữa phong kiến và nông dân thời Nguyễn đã trở nên gay gắt, song trước nạn ngoại xâm, nhân dân đã biết chuyển hóa mâu thuẫn, đặt quyền lợi dân tộc lên trên quyền lợi giai cấp để cùng triều đình chống thực dân Pháp. Trong quá trình chống xâm lược, vua quan phong kiến đã từ chỗ kháng chiến đến thoả hiệp, đầu hàng làm tay sai cho giặc; còn nhân dân vẫn giữ vững tinh thần chiến đấu anh dũng, không tuân lệnh triều đình khi cắt đất nhường cho Tây mà tiếp tục kháng chiến. Khi triều đình đã đầu hàng thì "quyết đánh cả Triều lẫn Tây". Chương trình, SGK cũng giúp học sinh nhận thức rằng chế độ phong kiến suy yếu, triều đình đầu hàng, song trong hàng ngũ vua quan cũng có người yêu nước, chủ chiến. Vì thế, nhân dân ta lúc bấy giờ đã tôn thờ ông vua

yêu nước, tập hợp dưới cờ các sĩ phu, quan lại yêu nước để chống Pháp. Trong điều kiện lịch sử, chưa thể có con đường cứu nước thì phong trào Cần Vương thực chất là phong trào kháng chiến, đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Chúng tôi cho rằng trên cơ sở tìm hiểu xã hội Việt Nam dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX, đặc biệt vào 6 thập niên đầu, phản ánh được hiện thực lịch sử, tiếp nhận các thành tựu mới của giới sử học Việt Nam theo tinh thần đổi mới, theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Chúng ta đã cố gắng kết hợp quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp trên cơ sở những tài liệu- sự kiện cơ bản, quá trình lịch sử khách quan. Việc đổi mới trong nhận thức lịch sử Việt Nam vào thế kỷ XIX, đặc biệt về nhà Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX đòi hỏi việc phát huy tính tích cực của học sinh. Việc đặt và giải quyết vấn đề trong cải cách SGK Lịch sử sẽ gợi mở cho học sinh nắm sự kiện, suy nghĩ tự tìm hiểu, nhằm nâng cao chất lượng học lịch sử theo dòng chảy logic sau đây: **Sự kiện-Khái quát-Đánh giá-Thực hành.**

Học tập lịch sử không phải là ghi nhớ sự kiện, dù việc nắm vững sự kiện là yêu cầu cơ bản, đầu tiên, mà trên cơ sở biết lịch sử chính xác sẽ hiểu đúng lịch sử và hành động có hiệu quả. Việc học tập phần lịch sử nhà Nguyễn cũng tuân thủ nguyên tắc sư phạm như vậy.

Vấn đề nhà Nguyễn là một trong những vấn đề trọng tâm của sử học nước ta. Những thành tựu nghiên cứu sẽ tác động trực tiếp đến giáo dục lịch sử, về chất lượng dạy học lịch sử gắn với trình độ phát triển của sử học và khoa học giáo dục (đặc biệt Phương pháp dạy học Lịch sử), góp phần đáp ứng yêu cầu đào tạo thế hệ trẻ hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

(1)- Hồ Chí Minh: Toàn tập, xuất bản lần thứ hai, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, tập III, tr. 226, 227.

(2)- Phan Ngọc Liên (chủ biên): Hồ Chí Minh với sử học, NXB ĐHQG Hà Nội, 2002, tr. 24, 25.

(3)- Lịch sử 11, NXB Giáo dục, tái bản lần thứ 11, Hà Nội, 2002, tr. 111, 112.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG VIỆC ĐỂ MẤT NƯỚC TA VÀO TAY PHÁP CUỐI THẾ KỶ XIX

GS. Đinh Xuân Lâm[*]

Trong chương trình môn Lịch sử Việt Nam ở bậc Phổ thông, cũng như ở bậc Đại học, đều có phần đề cập tới triều Nguyễn trong lịch sử dân tộc, và vấn đề lớn nhất là đánh giá vai trò và trách nhiệm của triều đại đó trong việc để nước ta bị tư bản Pháp chiếm vào cuối thế kỷ XIX.

Trước đây, do nhận thức vấn đề chưa đầy đủ, đã từng có những đánh giá khá nặng nề về triều Nguyễn.

Giờ đây, với cái nhìn mới, cùng với sự phân tích các sự kiện lịch sử một cách khoa học khách quan, đã có một số ý kiến tương đối nhất trí về cách đánh giá nhà Nguyễn trong lịch sử.

Trước hết cần phải đặt triều Nguyễn - cũng như sự xâm lược của tư bản phương Tây nói chung, trong đó có tư bản Pháp, vốn có nhiều quan hệ với Việt Nam từ sớm thông qua các hoạt động liên tục và ngấm ngầm trong nhân dân của đội giáo sĩ và thương nhân kiêm gián điệp trong bối cảnh chungcủa lịch sử thế giới là cuộc chạy đua ráo riết giữa các nước tư bản chủ nghĩa săn tìm các thuộc địa. Khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, với các điều kiện đất rộng người đông, tài nguyên phong phú luôn luôn là đối tượng dòm ngó, săn lùng, là miếng mồi ngon

(*) Đại học Quốc gia Hà Nội

cho bọn tư bản háu lợi. Việt Nam cùng các nước trong khu vực phải đối đầu với nguy cơ xâm lược; và cuối cùng trước sức tấn công quyết liệt của bè lũ tư bản phương Tây có ưu thế tuyệt đối về vũ khí, đều lần lượt bị chúng thôn tính, chỉ trừ Xiêm nhờ nằm vào một vị trí trái độn giữa hai tên đế quốc đầu sỏ Anh- Pháp nên vẫn giữ được nền độc lập hình thức, nhưng về thực chất vẫn nằm gọn trong hai tay đế quốc đầu sỏ.

Có thể khẳng định bối cảnh chung được giới thiệu trên và một nguyên nhân khách quan sẽ dẫn tới việc thực dân nổ súng phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam (1858). Đó là nguyên nhân khách quan từ ngoài áp đặt tới, ngoài ý muốn chủ quan của chính quyền và nhân dân các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Đối với Việt Nam, ngoài nguyên nhân khách quan chung được nêu trên, còn có một nguyên nhân chủ quan mà các nước trong khu vực đều không có. Đó là việc Nguyễn Ánh trên con đường lưu vong trước sức tấn công của nghĩa quân Tây Sơn, đã phải bám víu vào tư bản Pháp háu lợi đang cùng tư bản các nước khác chạy đua tìm kiếm thuộc địa trong khu vực Viễn Đông. Về vấn đề này, gần đây trong hội thảo cũng có ý kiến cho rằng việc đi cầu cứu ngoại bang chẳng qua cũng như ở nông thôn "cháy nhà van xóm" thôi, không đáng trách cứ! Trong cuộc tranh chấp quyền lợi, việc tranh thủ đồng minh cũng là lẽ thường, trước kia đã có mà ngày nay vẫn có. Nhưng vấn đề là thái độ xử lý sau khi đã thắng lợi phải như thế nào để chính kẻ đồng minh mới giúp mình không thể lợi dụng tình hình để mưu lợi. Trong việc này, nói gì thì nói ta phải công nhận rằng thái độ và cách xử sự của vua Gia Long và các vua sau đều có ý thức cảnh giác cao đối với thế lực Pháp. Ngay sau khi đánh bại Tây Sơn để lên cầm quyền,

Gia Long đã "trả ơn" cho một số người Pháp có công giúp ông ta. Ông giữ lại vài người làm quan trong triều, phong cho các chức quan cao cấp, biệt đãi hậu hĩ, nhưng với ý thức cảnh giác cao ông đã gần như cô lập được số người này ngay tại triều đình, theo dõi sát sao và kiểm tra chặt chẽ những quan hệ của bọn Chaigneau Vannier... trong mối quan hệ với các phái viên của chính phủ Pháp. Tình hình này kéo dài trong nhiều năm, đến sau năm 1820 Gia Long mất và Minh Mệnh lên thay thì đã căng thẳng lên nhiều, nhất là từ năm 1831 triều đình Huế đã không công nhận Eugene Chaigneau là con trai của Jean Baptiste. Chaigneau đã phải trở về Pháp từ cuối năm 1824 vì tự thấy hoàn toàn bất lực trong nhiệm vụ. Rõ ràng là âm mưu đen tối của tư bản Pháp đối với Việt Nam từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XIX là thường trực, nhưng đã thất bại thảm hại trước sự cảnh giác đề phòng, cộng với chính sách khôn khéo mặt ngoài mà cứng rắn bên trong của các vua triều Nguyễn. Chính vì vậy mà giờ đây chúng ta có quyền nói là với việc làm của các vua nhà Nguyễn, đặc biệt là ông vua khai sáng Gia Long, không thể nói là có việc "cõng rắn cắn gà nhà", "rước voi giày mả tổ" có tính tự nguyện.

Tất nhiên cũng phải công nhận là dù sao việc Gia Long tranh thủ sự viện trợ của Pháp cũng là một cơ hội tốt cho Pháp để ngày càng tăng cường chú ý đến Việt Nam, tìm cách xâm nhập ngày càng sâu bằng hai con đường truyền giáo và buôn bán để đến khi có thời cơ thì hành động. Vì vậy, cũng có thể khẳng định rằng đó là một nguyên nhân chu quan sẽ dẫn tới cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp vào giữa thế kỷ XIX, một nguyên nhân tuy rằng chủ quan, nhưng hoàn toàn ngoài ý muốn của Nguyễn Ánh (Gia Long) khi tranh thủ sự trợ giúp quân sự của Pháp.

Nguyên nhân khách quan và chủ quan là như vậy, nhưng các nguyên nhân đó hoàn toàn không quyết định việc nước ta bị tư bản Pháp thôn tính. Mà việc mất nước Việt Nam vào tay tư bản Pháp vào giữa thế kỷ XIX lại do trách nhiệm chủ quan của triều đình nhà Nguyễn- nói triều đình nhà Nguyễn lúc này không phải chỉ có mấy ông vua mà là cả cái bộ máy quần thần quan liêu, bảo thủ nặng nề, nhất nhất mọi xử sự và hành động đều theo tư tưởng Tống Nho hẹp hòi và cổ hủ.

Có ý kiến khẳng định rằng việc nước ta rơi vào tay Pháp hồi giữa thế kỷ XIX là do trình độ dân trí Việt Nam quá thấp kém so với kẻ xâm lược, "văn minh nông nghiệp của Á Đông hết sức lạc hậu, yếu hèn" mà văn minh khoa học, cơ giới của phương Tây lại quá mạnh. Khẳng định như vậy thì còn gì là trách nhiệm chủ quan của nhà Nguyễn trong việc bảo vệ đất nước, vì một lý do có tính chất "định mệnh", bất khả kháng rồi. Nói như vậy là việc mất nước có tính tất yếu, kẻ yếu phải thua kẻ mạnh, người văn minh phải chiến thắng người lạc hậu.

Để làm rõ được trách nhiệm chủ quan của nhà Nguyễn trong việc để mất nước vào cuối thế kỷ XIX, phải thấy được việc mất nước là một quá trình từ không tất yếu cuối cùng đã chuyển thành tất yếu, có nghĩa là buổi đầu tư bản Pháp nổ súng xâm lược, khả năng đánh bại chúng dưới lá cờ của triều đình không phải là không có, mà do chính những chính sách sai lầm của triều đình đã làm cho các khả năng đề kháng và chiến thắng của quân dân ta ngày càng tiêu mòn, kẻ địch lấn lướt từ bước này tới bước khác để cuối cùng nuốt gọn nước ta.Chứng cớ là trong thời kỳ đầu tấn công xâm lược nước ta, chúng đã vấp phải sức ngoan cường của quân dân ta chiến đấu dưới lá cờ của triều đình, tình hình chúng có lúc vô cùng nguy ngập và

đã tính đến chuyện rút quân về nước để tránh bị tiêu diệt tại chỗ. Thế nhưng chính trong quá trình chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc đã ngày càng bộc lộ sự bất lực và phản động của triều đình Nguyễn chỉ sau một thời kỳ ngắn lãnh đạo nhân dân để chiến đấu - rõ ràng không ngoài mục đích giữ vững ngai vàng của dòng họ đã nhanh chóng trượt dài trên con đường nội bộ, cầu hoà để có thể đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước ngày càng phát triển do hàng loạt chính sách sai lầm của nhà cầm quyền, đối nội thì triệt để bóc lột nhân dân đến xương tuỷ để phục vụ cho cuộc sống xa hoa phung phí của bè lũ, kết hợp với thẳng tay đàn áp nhân dân các địa phương, đối ngoại lại thực hiện chính sách bành trướng đối với hai nước láng giềng sau lưng trong lúc yêu cầu chung của lịch sử ba nước bán đảo Đông Dương là phải đoàn kết với nhau để chống lại kẻ thù chung. Bên ngoài thì kẻ thù đang ra sức đẩy mạnh âm mưu thôn tính, mà bên trong thì giữa người cầm quyền với nhân dân lại không cố kết một lòng, thậm chí có lúc kẻ cầm quyền đã sẵn sàng chìa tay ra hợp tác với kẻ thù dân tộc để có thêm điều kiện đàn áp phong trào quần chúng.

Nhận định tình hình nước ta khi Pháp phát động chiến tranh xâm lược, có thể khẳng định chế độ phong kiến ở Việt Nam đang ngày càng suy yếu, lực lượng vật chất và tinh thần của nhân dân ta bị sự thống trị của nhà Nguyễn huỷ hoại, chỉ có thể cứu vãn nguy cơ mất nước nếu nhà cầm quyền sớm biết mở đường cho xã hội tiến lên theo hướng mới, tăng cường lực lượng vật chất và tinh thần trong nhân dân để có đủ kha năng bảo vệ đất nước. Muốn vậy chỉ có thể thực hiện được bằng cách điều chỉnh các mối xung đột của địa chủ với nông dân, giữa giai cấp phong kiến ngoan cố với những thành phần tư sản chớm nở, chấn

chính quân đội, cố kết nhân tâm, một yêu cầu mà nhà Nguyễn với tất cả những tồn tại và hạn chế của nó hoàn toàn không có khả năng đáp ứng.

Kết quả là tư bản Pháp đã có thể vượt qua những khó khăn không ít và không nhỏ của chúng để cuối cùng nuốt gọn Việt Nam. Trách nhiệm của triều đình Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay tư bản Pháp hồi cuối thế kỷ XIX là hiển nhiên, không thể chối cãi. Thực tế đau xót này, chính một sử gia Pháp, Charles Gosselin đã xác nhận, khi cho rằng "những vị Hoàng đế An Nam phải chịu trách nhiệm về sự đổ vỡ và xuống dốc của đất nước họ. Dân xứ này, quan lại, binh lính xứng đáng có quyền được những người cầm đầu có giá trị hơn thế. Chính quyền họ đã mù quáng vì không dự liệu, không chuẩn bị gì hết" (Ch.Gosselin-L'Empire d'Annam, Paris Perrin, 1904). Phạm Văn Đồng, một cán bộ cách mạng, đồng thời là một nhà văn hoá lớn, cũng đã nhận định chính xác như sau: "Hồi tưởng cuộc chiến đấu anh dũng vô song của dân tộc Việt Nam ta ở Nam Bộ lúc bấy giờ... giá như triều đình lúc bấy giờ không phải ở trong tay bọn vua chúa nhà Nguyễn phản bội và đầu hàng, mà ở trong tay những người kế tục sự nghiệp của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, kế tục sự nghiệp yêu nước và anh dũng của Nguyễn Huệ thì phong trào kháng Pháp lúc bấy giờ ở Nam Bộ chắc còn mạnh mẽ hơn nhiều, nhất là đã được lãnh đạo thống nhất và kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi, đồng thời phong trào ấy chắc được sự ủng hộ kiên quyết của cả nước, như vậy đất Đồng Nai anh dũng từ đó đã trở nên bức thành đồng ngăn chặn bọn cướp nước phương Tây xâm phạm đất nước chúng ta ở Nam Bộ, và do đó đã bảo vệ vẹn toàn độc lập và thống nhất của Tổ quốc" (Phạm Văn Đồng - *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ* - Văn học, Hà Nội, 1969).

Để kết luận, có thể khẳng định rằng Việt Nam từ những năm đầu của thế kỷ XIX đã bị đặt vào tình trạng khủng hoảng vai trò lãnh đạo, triều Nguyễn bằng những chính sách phản động đã tự thủ tiêu vai trò lãnh đạo của mình, đối lập sâu sắc với nhân dân cả nước, ngày càng lún sâu vào con đường nhượng bộ, cầu hoà, và cuối cùng cấu kết với kẻ thù dân tộc trong việc đàn áp, bóc lột nhân dân cả nước. Đó là trách nhiệm, đó cũng là tội lớn của nhà Nguyễn trước dân tộc, trước lịch sử.

ĐÔI NÉT VỀ SỬ LIỆU NGHIÊN CỨU THỜI NGUYỄN

PGS.TS Đinh Ngọc Bảo[1]

Việc nghiên cứu lịch sử, do những đặc điểm của hiện thực và nhận thức quá khứ (không tái hiện như cũ trong hiện tại, không diễn lại những gì đã xảy ra trong phòng thí nghiệm...), đã dựa vào tài liệu- sự kiện, được xây dựng, kiến lập qua các tư liệu lịch sử. Nói về ý nghĩa quan trọng của tài liệu - sự kiện trong nghiên cứu khoa học, V.I.Lênin đã khẳng định: "Những sự kiện chính xác, những sự kiện không thể chối cãi được ... là điều cần thiết, nếu muốn tìm hiểu một cách tường tận, nghiêm túc một vấn đề phức tạp, khó (1). Khi chuẩn bị biên soạn tác phẩm "*Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*", Lênin đã nghiên cứu hàng trăm quyển sách, nhiều bài báo, tài liệu thống kê. Chỉ riêng tài liệu chuẩn bị cho viết sách, Người đã trích dẫn trong 148 quyển (146 sách tiếng nước ngoài, 2 quyển dịch ra tiếng Nga) và 232 bài báo của 49 tạp chí. Khi biên soạn quyển "*Bản án chế độ thực dân Pháp*", Hồ Chí Minh đã sử dụng một khối lượng tài liệu trong các loại "sách xanh", "sách trắng", công báo của chính phủ Pháp và chính quyền thuộc địa Đông Dương, hồi ký, ký ức của các viên quan cai trị hay ở Đông Dương, nhiều công trình nghiên cứu có liên quan.

Công việc sưu tầm tài liệu, sự kiện trong nghiên cứu khoa học là một nguyên tắc phương pháp luận sử học mácxít- lêninít: "Trước hết phải tập hợp tài liệu về giới tự

---

[1] Trường ĐHSP Hà Nội

nhiên và lịch sử đến một mức độ nào đó mới chuyển sang phân tích, phê phán, so sánh (2) ..." Nguyên tắc phương pháp luận sử học này cũng được quán triệt trong nghiên cứu lịch sử thời Nguyễn

Nguồn su liệu nghiên cứu nhà Nguyễn phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại. Các loại tư liệu này không chỉ có từ thời nhà Nguyễn, mà còn bao gồm nhiều sách, tạp chí các đời sau - cho đến nay về cả tương lai - ở trong nước và ngoài nước. Các nguồn sử liệu này không chỉ là "tài liệu thành văn được lưu giữ" (L.Răngke) mà rất phong phú. Tùy theo nội dung phản ánh và tính chất của sử liệu mà có thể chia tư liệu lịch sử nghiên cứu về thời Nguyễn ra các nhóm chủ yếu sau đây:

- Tư liệu thành văn.
- Tư liệu vật chất.
- Tư liệu truyền miệng dân gian
- Tư liệu ngôn ngữ
- Tư liệu dân tộc học
- Tư liệu ghi hình

Nguồn sử liệu phong phú đa dạng như vậy, vì chúng ta *không chỉ giới hạn việc nghiên cứu về triều Nguyễn mà cả thời Nguyễn, không đóng khung về mặt chính trị, quân sự mà tất cả các mặt của đời sống xã hội thời Nguyễn, không chỉ kinh thành Huế mà trên toàn lãnh thổ Việt Nam thời Nguyễn, không chỉ trong nước mà các nước có liên quan, không chỉ nền văn hoá vật chất mà cả văn hoá phi vật thể...*

Trong phạm vi bài này chúng tôi giới hạn ở *nguồn sử liệu thành văn* và dĩ nhiên trong nghiên cứu tư liệu thành văn cần đối chiếu với các loại tư liệu khác.

Về tư liệu thành văn tuỳ theo *nguồn gốc, nội dung, tính chất* mà có thể gồm các loại chủ yếu sau:

Thứ nhất, các tư liệu của triều Nguyễn và dưới thời Nguyễn. Loại tư liệu này rất phong phú, vì các vua triều Nguyễn, chủ yếu các vua đầu của triều đại này rất quan tâm đến việc thu thập, biên soạn tài liệu, khi biên soạn bộ "*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*" và các sách khác. Năm 1858 Quốc sử quán đã xin vua Tự Đức "in ra nguyên bản bộ Đại Việt sử ký, phát giao cho để tra xét. Xin Viện Tập hiền ở Nội các soạn ra những sách nên cần để đu tra cứu. Xin phái người ra Bắc kỳ tìm kiếm những sách dã sử của các nhà chứa sách riêng và sự tích sau khi nhà Lê Trung hưng, cũng là những phả ký tục biên của các nhà có danh tiếng (3)"

Nguồn sử liệu của triều Nguyễn rất lớn, gồm các loại:

- Các sách về văn học, lịch sử, địa lý, nghệ thuật... Qua các loại sách này, chúng ta hiểu được không chỉ nội tình triều đình mà cả đời sống xã hội lúc bấy giờ. Khai thác khối lượng đồ sộ các tài liệu trong 6 thư viện được thiết lập ở kinh thành thời bấy giờ (Thư viện sử quán, Tàng thư lâu, Thư viện nội các, Thư viện tụ khuê, Tán thư viện, Thư viện Bảo Đại) (4) chúng ta đã có nhiều thông tin khoa học để tìm hiểu về nhà Nguyễn, không chỉ về thời Nguyễn và cả lịch sử nước ta trước đó mà cả Trung Quốc, phần nào các nước khác trong khu vực, như Cămpuchia trong quyển "*Gia Định thành thông chí*".

- Các châu bản: văn thư hành chính được nhà vua phê duyệt bằng mực son, phản ánh việc quản lý đất nước của triều Nguyễn.

- Các địa bạ: sổ bộ điền thổ, dân định của từng làng trong cả nước. Vào đầu thời Nguyễn, nước ta có khoảng 18.000 làng và các làng có địa bạ. Trải qua nhiều biến động xã hội, hiện nay "còn bảo tồn được 10.044 tập địa bạ gồm khoảng 16.000 quyển cho 16.000 xã thôn"(5) mốc địa

bạ nêu những net riêng biệt về ruộng đất của mỗi địa phương (gồm: *địa bạ và điền bạ*) và qua đó phác họa được bức tranh chung cả nước.

- Các văn kiện hành chính qui định những nguyên tắc có tính chất luật pháp trong quan hệ giữa triều đình và các địa phương trong nước. Bộ "*Kham định Đại Nam hội điển sự lệ*" dày 7.756 trang.

- Các văn kiện bang giao giữa triều đình Nguyễn và các nước, chủ yếu là Trung Quốc, Pháp.

Ngoài ra, những trước tác của quan lại, nho sĩ thời Nguyễn là một nguồn tư liệu rất quý để nghiên cứu triều Nguyễn, đặc biệt địa chí (một xã, huyện, phủ, tỉnh, vùng) như "Nghệ An Chí" của Bùi Dương Lịch, "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức...

Thứ hai tài liệu của các nhà nghiên cứu nước ngoài, trước hết là những sĩ quan, quan cai trị, các học giả người Pháp từ thời bắt đầu xâm lược nước ta cho đến 1945. Ngoài tính chất khảo cứu, không ít tài liệu này là những ghi chép tỉ mỉ về các mặt trong đời sống xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Các nhà nghiên cứu nước ngoài ở phương Đông cũng như phương Tây, kể cả những nhà khoa học Việt kiều hiện nay đang đi sâu tìm hiểu về triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thời Nguyễn trên nhiều mặt trong những luận văn, chuyên khảo hoặc trong công trình chung về Việt Nam. Có thể dẫn một vài quyển: của Chesneau J: "Contribuion à l' histoire de la nation Vietnamienne", Paris 1955; Lê Thành Khôi "Le Vietnam - histoire et civilisation, Paris, 1955; Mikhitarian CA. "Lịch sử cận đại Việt Nam (tiếng Nga), Matxcơva, 1980; Yoshiharu Tsuboi L'Empire Vietnamien face à la France et la Chine 1847-1885, Paris 1990..."

Thứ ba Công trình của các nhà nghiên cứu Việt Nam từ sau cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay, kể cả các nhà sử học mácxít và các nhà nghiên cứu ở vùng tạm chiếm 1945 - 1954, ở miền Nam thời kỳ Mỹ-Ngụy. Ngoài các nhà sử học mácxít, một số nhà nghiên cứu ở vùng tạm chiếm thời kỳ kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng có những đóng góp nhất định về tìm hiểu lịch sử thời Nguyễn. Loại tài liệu này khá quen thuộc với chúng ta, được đề cập nhiều nên chúng tôi không trình bày thêm.

Phía sau các tài liệu thành văn bao giờ cũng có một con người với những quan điểm tư tưởng nhất định: vì vậy, nội dung loại sử liệu này chứa đựng tính giai cấp, những quan điểm chính trị, những ý kiến khác biệt. Xử lý các nguồn tài liệu thành văn theo quan điểm phương pháp luận sử học mácxít là yêu cầu có tính nguyên tắc trong nghiên cứu lịch sử nói chung, trong tìm hiểu lịch sử nhà Nguyễn nói riêng mà chúng ta cần tuân thủ.

Chú thích:

1. V.I.Lênin: Toàn tập, tập 23, tr 266, tiếng Nga

2. Ph. Ăng ghen: Chống Duyrinh, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 34

3. Sử quan Triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tam kỷ VI, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970, tr.252

4. Phan Thuận An: Tư liệu trong các thư viện Triều Nguyễn - một di sản vô giá của triều Nguyễn; trong quyển "Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam", Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, tạp chí "Xưa và Nay" xuất bản, 2002, tr 81-84

5. Trần Văn Giàu: Địa bạ và công trình nghiên cứu địa bạ, tạp chí "Xưa và Nay", số 7 (08) tháng 10, 1999.

THỐNG NHẤT QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ VÀ QUAN ĐIỂM GIAI CẤP TRONG VIỆC TÌM HIỂU TRIỀU NGUYỄN Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

TS. Doãn Hùng[*]

Lịch sử là quá trình phát triển thống nhất của xã hội loài người, nhưng đa dạng, đầy mâu thuẫn và hợp quy luật. Mỗi sự kiện, nhân vật xảy ra và hoạt động trong một bối cảnh lịch sử cụ thể, bị chi phối bởi những điều kiện chung quanh và có tác động trở lại các điều kiện đó. Vì thế quan điểm mácxít-lêninnít khẳng định rằng, khi xem xét một sự kiện, đánh giá một nhân vật phải tính đến những điều kiện lịch sử, yêu cầu của xã hội lúc bấy giờ, không nên "hiện đại hoá" lịch sử, cũng không đòi hỏi nhân vật lịch sử phải đáp ứng được yêu cầu của chúng ta ngày nay. Tách sự kiện khỏi điều kiện lịch sử, gán cho nhân vật ngày xưa những yêu cầu của hiện tại là một trong những thủ đoạn của một số sử gia phong kiến, tư sản thường dùng để xuyên tạc lịch sử. (1)

Tuy đứng trên quan điểm mácxit về lịch sử, song có lúc chúng ta cũng phạm sai lầm về "hiện đại hoá" lịch sử. Điều này là do chưa nhận thức tốt và quán triệt nguyên tắc phương pháp luận sử học mácxít về sự thống nhất quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp trong nghiên cứu lịch sử. Nó thể hiện ở khuynh hướng không xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa hai quan điểm này: hoặc nặng về quan điểm của giai cấp vô sản mà không công nhận các quan điểm tiến bộ khác, hoặc vận dụng quan điểm mácxít-

[*] Phân Viện Hà Nội - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

lêninít một cách công thức, giáo điều mà không tính tới những điều kiện lịch sử cụ thể. Những biểu hiện sai lầm này làm giảm sút chất lượng, kết quả nghiên cứu lịch sử. Do đó, tuân thủ nguyên tắc phương pháp luận về sự thống nhất giữa quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp là một trong những yêu cầu quan trọng bậc nhất trong việc nghiên cứu lịch sử của chúng ta.

Xung quanh các vấn đề về lịch sử nhà Nguyễn, trong thế kỷ XX đã diễn ra những cuộc đấu tranh gay gắt, những cuộc tranh luận sôi nổi.

Quốc sử quán triều Nguyễn, với những tác phẩm được biên soạn công phu, như "Khâm Định Việt sử thông giám cương mục", "Đại nam thực lục" (tiền biên và chính biên)... đã hết lời ca tụng công lao to lớn của Nguyễn Ánh - Gia Long trong việc "phục quốc", "sáng lập quốc gia thống nhất", "đánh bại ngụy triều Tây Sơn" và sự nghiệp của các vua kế tiếp - Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức - trong xây dựng và củng cố vương triều ngày một lớn mạnh, có "kỷ cương, nền nếp". Quan điểm "chính thống" được kế thừa và phát triển trong nhiều công trình nghiên cứu thời Pháp thuộc. Trên thực tế, nhân dân và các sĩ phu yêu nước chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt trong các thập kỷ đầu của thế kỷ XX đã nhận thức rõ bản chất của triều Nguyễn. Những cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra trong cả nước, đặc biệt ở Bắc Thành, vào buổi đầu các vua nhà Nguyễn - một hiện tượng chưa thấy diễn ra ở các thời Lý, Trần, Lê trong thời kỳ hưng thịnh - là câu trả lời về thái độ của nhân dân đối với vương triều cuối cùng trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Đồng thời cũng cần nhấn mạnh rằng, khi thực dân Pháp dành chiếm nước ta, với lòng yêu nước nồng nàn, nông dân đã chuyển hoá mâu thuẫn: tạm gác mâu thuẫn giai cấp và đặt lên hàng đầu

mâu thuẫn giữa dân tộc và quân xâm lược để cùng triều đình chống ngoại xâm. Nhưng khi triều đình nhượng bộ, đầu hàng, làm tay sai cho thực dân Pháp, thì nhân dân tiếp tục chiến đấu, không tuân lệnh triều đình rồi "đánh cả Triều lẫn Tây". Ở một số địa phương, nhân dân vùng lên đánh đuổi chính quyền phong kiến, tích cực chuẩn bị đánh Pháp, khi chúng chưa đến chiếm đóng. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình (Quảng Ngãi) - cuộc khởi nghĩa đầu tiên của phong trào Cần Vương ở Nam Trung Bộ.

Thái độ đối với triều đình Nguyễn của các sĩ phu yêu nước vào đầu thế kỷ XX cũng rất rõ ràng. Phan Bội Châu đã lên án triều đình Huế bạc nhược, đê hèn, đầu hàng giặc và đã khẳng định "Nguyễn Triều cũng như Mãn Triều đều là một phường chó chết". Phan Chu Trinh muốn dựa vào Pháp để đánh đổ triều đình phong kiến- điều mà Nguyễn Tất Thành không tán thành, vì không thể thực hiện trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và Đảng ta trên góc độ của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã lên án thái độ của vua tôi nhà Nguyễn "thật là ngu si", và đã "rước voi giày mả tổ", dẫn tới tình trạng "nước mất nhà tan" (2)

Thời kỳ đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai thống trị ở miền Nam Việt Nam (1954-1975) ca ngợi, đánh giá cao "công lao của Gia Long trong việc thống nhất đất nước", phủ nhận vai trò của Nguyễn Huệ là một trong những trọng tâm nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục của những người làm chính trị, khoác áo "sử học", nhằm thực hiện mưu đồ chia cắt lâu dài đất nước và hô hào "lấp sông Bến Hải, Bắc Tiến" để thống nhất đất nước. Theo họ, Nguyễn Ánh đã từng từ đất Gia Định tiến ra Thăng Long lập nên cơ nghiệp nhà Nguyễn thống nhất đất nước. Không phải phân tích dài, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy âm mưu

của Mỹ và tay sai trong việc biện hộ cho việc chia cắt đất nước và chủ trương biến cả Việt Nam thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 các nhà sử học yêu nước, cách mạng Việt Nam trên cơ sở quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng đã tìm hiểu lịch sử một cách "công minh, công bằng", khôi phục bức tranh lịch sử đúng như nó tồn tại khách quan, đánh giá đúng các sự kiện, nhân vật lịch sử, phù hợp với điều kiện và yêu cầu của mỗi thời kỳ lịch sử. Tuy nhiên do sự nhận thức và quán triệt các nguyên tắc phương pháp luận sử học mácxít - lêninnít, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng còn có giới hạn nên giới nghiên cứu, giáo dục lịch sử nước ta khó tránh khỏi những thiếu sót sai lầm do vận dụng, xử lý không đúng phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Một số người đã rơi vào các khuynh hướng của chủ quan khách quan tư sản, mắc các bệnh giáo điều, công thức, những biểu hiện của bệnh "hiện đại hoá" lịch sử, , "bệnh đóng mầu" (fixsime), mà đồng chí Trường Chinh với cương vị Trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương đã lưu ý trong một hội nghị tổng kết công tác của Ban (1964)

Trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, đặc biệt vào thời kỳ các vua đầu thời Nguyễn, một vài nhà sử học đã quá tô đậm công lao của Nguyễn Huệ - Quang Trung, được xem như người đã hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước và phủ nhận những đóng góp của Gia Long và các vua đầu triều Nguyễn trong việc xây dựng đất nước, xác lập chủ quyền dân tộc trong quốc gia độc lập, thống nhất. Cuộc luận chiến "Ai thống nhất đất nước, Gia Long hay Nguyễn Huệ" diễn ra trong những năm 60 của thế kỷ XX khá sôi nổi và

gay gắt. Cũng cần nhận rõ rằng, cuộc luận chiến này diễn ra trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước mà việc nghiên cứu lịch sử là phục vụ nhiệm vụ chính trị trước mắt. Điều này khác với việc "bênh vực cho Nguyễn Ánh" của một vài người làm công tác sử học ở miền Nam thời Mỹ - Nguỵ để biện hộ cho mưu đồ chính trị của chúng. Tuy nhiên, trong nhận thức lịch sử chúng ta cũng chưa thật quán triệt và nhuần nhuyễn trong việc vận dụng và xử lý đúng mối quan hệ giữa quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp nên có hơi "cứng nhắc" trong việc đánh giá Nguyễn Huệ-Quang Trung, Gia Long và các vua đầu triều Nguyễn.

Sự thống nhất giữa tính khoa học và tính đảng được thể hiện ở chỗ tính đảng càng cao thì chất lượng khoa học càng cao. Không có tính đảng chỉ đạo thì không thể đạt được thành tựu khoa học, không có cơ sở khoa học thì không thể là người có tính đảng; vì tính đảng phải giúp ta đạt đến chân lý khoa học. Rõ ràng, việc không xác định rõ về con người và sự kiện thì không phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị. Trên cơ sở tài liệu - sự kiện khoa học, chúng ta nhận thấy rằng Nguyễn Huệ - Quang Trung đã đập tan các tập đoàn phong kiến trong nước và ngoài nước, đặt cơ sở cho sự thống nhất đất nước nhưng vẫn chưa thực hiện được sự thống nhất đất nước, vì vẫn tồn tại các vùng lãnh thổ thuộc sự quản lý khác nhau của Quang Trung, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và cả Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh tuy không có công trong việc đặt nền móng cho sự thống nhất lớn Tổ quốc, song trên cơ sở đánh bại cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn đã thực hiện việc thống nhất đất nước về mặt hành chính và ra sức củng cố chính quyền của mình. Cũng trên cơ sở tài liệu lịch sử cơ bản, chính xác, chúng ta không thể phủ nhận sự đóng góp của các vua đầu triều Nguyễn, cũng như không quá đề cao "công lao",

"tài trí", "đức độ" mà không nhận thấy những mặt yếu kém, bảo thủ, trì trệ của các ông vua này. Từ cực này sang cực kia của việc nhận thức, đánh giá triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX cũng như những ông vua đầu của nhà Nguyễn biểu hiện việc chưa quán triệt nguyên tắc về sự thống nhất của quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp.

Lịch sử thường thể hiện một cách quanh co, phức tạp, đa dạng và đầy mâu thuẫn, nếu không nắm vững nguyên tắc phương pháp luận sử học mácxít - lêninnít thì chỉ mô tả hiện tượng mà không nhận thức được bản chất của sự kiện, nhân vật. Nhìn nhận về các vua đầu triều Nguyễn cần thấy rõ những mặt tiêu cực và tích cực mới có thể lý giải được vấn đề dường như mâu thuẫn: Tại sao ở thời nhà Nguyễn - giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam - mà các mặt kinh tế, xã hội, khoa học (khai hoang lấn biển, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, các công trình văn hóa như văn thơ, sử học...) vẫn phát triển và đạt được nhiều thành tựu? Cũng như trên cơ sở thống nhất tính khoa học, tính đảng chúng ta mới có thể giải quyết một cách thoả đáng về các nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn tới việc mất nước và trách nhiệm của triều đình Huế làm mất nước ta; nhìn nhận không khách quan và phiến diện sẽ rơi vào thái độ không khoa học trong việc quy mọi nguyên nhân mất nước vào nhà Nguyễn, hoặc biện hộ "chạy tội" cho triều Nguyễn khi cho rằng việc mất nước có tính định mệnh: một nước phong kiến yếu kém thì làm sao chống lại một nước tư bản hùng mạnh.

Có một cái nhìn tổng quát tình hình thế giới trong thế kỷ XIX, nhận thức đầy đủ, chính xác tình hình trong nước với cách khuynh hướng khác nhau và việc đấu tranh của các lực lượng trong xã hội trước nguy cơ ngoại xâm... thì mới hiểu rõ những nguyên nhân và trách nhiệm của

vua tôi triều Nguyễn trong việc làm mất nước ta. Trên cơ sở như vậy mới có thể đi đến kết luận rằng, trách nhiệm của triều đình Huế là ở chỗ biến việc mất nước không phải là tất yếu trở thành tất yếu và nhận thức đúng nhiều vấn đề lịch sử thời Nguyễn.

Tài liệu tham khảo:

1. Theo Phan Ngọc Liên (chủ biên): Phương pháp luận sử học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr. 125

2. Hồ Chí Minh, "*Lịch sử nước ta*" Trong Toàn tập, tập III, xuất bản lần thứ hai, NXB CTQG, Hà Nội, 1996.

PHẦN II

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN

Trong chương trình nghiên cứu, đào tạo và dạy học lịch sử thời Nguyễn ở các trường Sư phạm và phổ thông có nhiều vấn đề cần được làm sáng tỏ. Phần này sẽ đề cập một số vấn đề cơ bản trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự, văn hoá, giáo dục và các nhân vật lịch sử có liên quan đến chương trình học.

Các vấn đề này được tìm hiểu ở góc độ sử học nhưng nội dung nhiều bài viết vẫn thể hiện sự tích hợp giữa khoa học lịch sử và khoa học giáo dục (ở đây là phương pháp dạy học lịch sử).

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI RUỘNG ĐẤT KHẨN HOANG, DOANH ĐIỀN Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

PGS.TS. Đào Tố Uyên

Nhà Nguyễn tồn tại ở một giai đoạn có nhiều biến cố trong lịch sử dân tộc. Cho nên có những vấn đề cần phải đi sâu, xem xét để đánh giá nhà Nguyễn cho thoả đáng. Trong bài này chúng tôi đề cập đến một trong những vấn đề quan trọng thời nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX: "*Chính sách ruộng đất đối với hình thức khẩn hoang doanh điền ở đồng bằng Bắc Bộ*".

1. Hình thức khẩn hoang "doanh điền" ở thời Nguyễn

Trước hết có thể thấy rằng nước Đại Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX là một quốc gia phong kiến hùng mạnh, xây dựng trên cơ sở kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước phát triển cao, một nền văn minh nông nghiệp phát triển rực rỡ ở Đông Nam Á. Sự phát triển của sản xuất nông nghiệp một mặt đòi hoi phải cải tiến kỹ thuật, cải thiện chất đất để thâm canh tăng năng suất, một mặt cũng không kém phần quan trọng là phai đẩy mạnh công cuộc khai khẩn đất hoang, không ngừng mở rộng diện tích canh tác mới. Tiến hành khai hoang là quy luật phát triển của sản xuất nông nghiệp, đồng thời đáp ứng nhu cầu của dân số ngày một tăng. Đây là một nhiệm vụ tất yếu khách quan của quốc gia phong kiến Đại Việt.

Khoa Sư - Đại học sư phạm Hà Nội

Từ bao đời nay, tổ tiên chúng ta đã thực hiện công cuộc khai hoang dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng như khai hoang lập làng của nông dân, điền trang của quý tộc, địa chủ, đồn điền của nhà nước... Trải qua hàng ngàn năm, sự nghiệp lao động đó đã góp phần mở mang ruộng đất, xóm làng và nâng cao đời sống con người.

Có thể nói khai hoang là một chính sách nông nghiệp tích cực: thông qua việc khai hoang, thái độ của nhà nước đối với vấn đề ruộng đất được thể hiện rõ rệt.

Đầu thế kỷ XIX tiềm năng đất đai của nước ta còn khá phong phú, kể cả ở Nam Bộ và vùng duyên hải đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên tiềm năng đó có được khai thác hiệu quả hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào chính sách của nhà nước. Các vua Nguyễn đã áp dụng các biện pháp và kinh nghiệm của ông cha ta trong lịch sử, tiếp tục thực hiện các biện pháp khai hoang, thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Gia Long, kế đó là Minh Mệnh rồi Thiệu Trị và Tự Đức, đều rất chú ý đến việc khai hoang. Trong khoảng từ 1802 đến 1858, nhà Nguyễn đã ban hành 46 quyết định khai hoang với các lực lượng được huy động tối đa và các phương thức khẩn hoang khác nhau, như: đồn điền, doanh điền, tư nhân được nhà nước cấp vốn và tư nhân khai khẩn tự do (1).

Doanh điền là một hình thức khai hoang do Nguyễn Công Trứ đề xuất và được triều Nguyễn giao cho ông đích thân thực hiện, với danh nghĩa Doanh điền sứ của triều đình. Hình thức này được áp dụng lần đầu tiên vào năm 1828 ở vùng ven biển Nam Định và Ninh Bình thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Bản điều trần của Nguyễn Công Trứ "*Khẩn ruộng hoang để yên nghiệp dân nghèo*" đã nêu lên một cách đầy đủ về xuất phát điểm, mục đích cũng như biện pháp để thực hiện hình thức khẩn hoang này: "Đời làm ăn xưa, chia ruộng định của, dân có nghiệp thường cho nên ở yên nơi làng mạc, không có gian tà. Ngày nay những dân

nghèo túng, ăn dưng chơi không, khi cùng thì họp nhau trộm cướp, cái tệ không ngăn cấm được. Trước thần đến Nam Định, thấy ruộng bỏ hoang ở các huyện Giao Thủy, Chân Định mênh mông bát ngát, hỏi ra thì dân địa phương muốn khai khẩn nhưng phí tổn nhiều không đủ sức. Nếu cấp tiền công thì có thể nhóm họp dân nghèo mà khai khẩn, nhà nước phí tổn không mấy mà cái lợi tự nhiên sẽ vô cùng. Phàm các hạt xét thấy những dân du đãng không bấu víu vào đâu, đều đưa cả về đấy. Như thế thì đất không bỏ hoang, dân đều làm ruộng, phong tục kiêu bạc lại thành thuần hậu"(2). Bản điều trần này cũng nói rõ về mục đích khẩn hoang: giải quyết ruộng đất cho dân thì họ mới yên ổn làm ăn, không tụ họp nhau mà nổi loạn. Hơn nữa lại đáp ứng được lợi ích thuế khoá do kết quả khẩn hoang đem lại, một vấn đề nan giải của nhà nước phong kiến thời bấy giờ. Trong bản điều trần khẩn hoang, Nguyễn Công Trứ cũng trình bày các biện pháp cụ thể để triển khai công việc: "Cho những người địa phương giàu có chia nhau trông coi làm, mộ được 50 người thì làm một ấp, cho làm ấp trưởng, đều tính đất chi cho. Cấp cho tiền công để làm nhà, làm cửa, mua trâu bò nông cụ, lại lượng cấp cho tiền gạo lương tháng trong hạn sáu tháng, ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn, 3 năm thành ruộng đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế"(3).

Doanh điền là một hình thức khẩn hoang dưới thời Nguyễn được nhà nước cấp một phần nhu phí cho dân khai hoang: (4)

Đơn vị	Số đinh	Tiền mua trâu bò	Tiền mua nông cụ	Tiền làm nhà	Tổng cộng
Lý	50 người	300 quan	40 quan	100 quan	440 quan
Ấp	30 người	180 quan	24 quan	60 quan	264 quan
Trại	15 người	90 quan	12 quan	30 quan	132 quan
Giáp	10 người	60 quan	8 quan	20 quan	88 quan

Về các khoản chi cấp trên đây, nhà nước không phát bằng tiền mà phát bằng hiện vật cho người khai hoang: "Cứ năm người thì phát một con trâu, một cái bua, một cái cày, một móng, một cuốc và một liềm, sức các ông chiêu mộ lĩnh về cấp phát (5). Theo tờ nhận thực của những người đến khai hoang đầu tiên ở ấp Thủ-Trung đề ngày 18 tháng 12 năm Minh Mệnh thứ mười (1829), thì số tiền 34 quan mua được 1 con trâu trị giá 30 quan, 1 cày giá trị 2 quan 5 tiền, 1 bừa giá trị 1 quan 5 tiền. Ngoài ra, cứ 5 đinh còn được cấp một cuốc, 1 thuổng và 1 liềm (6). Mỗi người dân còn được cấp lương ăn trong 6 tháng. Chủ trương này của nhà nước được nhân dân hưởng ứng ca ngợi.

"Ơn trên như bể sông dài
Cấp cho mười xuất trâu cày một đôi
Lại cho điền khí hẳn hoi
Thành tiền các hạng rạch ròi trước sau
.....
Mỗi đinh cấp một cái liềm
Năm tiền một chiếc giá tiền không sai"(7)

Mặc dù số tiền chi phí đó không nhiều, nhưng sự giúp đỡ một phần của nhà nước là nguồn động viên và hỗ trợ quan trọng cho công cuộc khai hoang. Trong quá trình thực hiện, với tư cách là nhà doanh điền sứ - người trực tiếp tổ chức và chỉ đạo khai hoang - Nguyễn Công Trứ còn đề ra những chính sách và biện pháp thích hợp để kết hợp kinh phí có hạn của nhà nước với sự đóng góp của nhân dân, tận dụng tài lực, vật lực của những người có của trong nông thôn và sức lao động của nông dân nghèo khổ, trong đó có cả những người đã tham gia khởi nghĩa chống triều đình (như cuộc khởi nghĩa của nông dân do Phan Bá Vành lãnh đạo).

Trong thực tế, ở nhiều làng ấp của huyện Tiền Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình) người chiêu mộ đã đóng góp cả sức lực và tiền của vào công cuộc khai hoang lập ấp và đặc biệt trong hàng ngũ chiêu mộ, ngoài một số xuất thân từ nông dân còn có cả những địa chủ, và một số ít là hàng ngũ quan lại ở các địa phương (8).

Hình thức khẩn hoang doanh điền của nhà Nguyễn thực hiện ở đồng bằng Bắc Bộ đã thu được những thành quả đáng khích lệ: mùa thu năm 1828, huyện Tiền Hải ra đời với diện tích khai hoang được 18.970 mẫu và số đinh 2.350 người. Huyện được chia đặt thành 7 tổng với 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp. Cuối năm 1829, huyện Kim Sơn cũng chính thức được ghi vào sổ sách của nhà Nguyễn (9) với 7 tổng, 60 lý, ấp trại. Số ruộng khẩn hoang được là 14.620 mẫu chia cấp cho dân nghèo 1.250 người. Tổng Hoành Thu (Giao Thủy - Nam Định) bắt đầu được khai khẩn vào tháng 3/1828 đến đầu năm sau thì căn bản hình thành với 14 ấp, trại, giáp có 385 mẫu ruộng và 301 đinh. Tổng Ninh Nhất cũng được thành lập với 9 làng, ấp, trại, giáp có 345 xuất đinh và 4120 mẫu ruộng đất.

Như vậy, chỉ trong vòng 2 năm, hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn và hai tổng Hoàng Thu, Ninh Nhất được lập nên với 16 tổng, 154 lý, ấp, trại. Số ruộng đất khẩn hoang được là 38.095 mẫu và 4.264 đinh. Đó là một thành quả rất lớn, đáng được đánh giá cao dưới thời Minh Mệnh.

Song một vấn đề mà các nhà nghiên cứu từ trước đến nay vẫn quan tâm là người khai hoang sẽ được hưởng thành quả đó ra sao? Chính sách của nhà nước đối với ruộng đất khai ở hình thức khẩn hoang doanh điền như thế nào? (10)

2. Chính sách ruộng đất của nhà Nguyễn đối với hình thức khẩn hoang doanh điền ở đồng bằng Bắc Bộ

Theo *Đại Nam thực lục*: "Trong số đất khẩn hoang được cứ 100 mẫu, trừ đình chùa, thổ trạch, đất mạ 30 mẫu, còn thành điền 70 mẫu. Cứ 15 mẫu thì đình làm nhất đẳng 1 mẫu, nhị đẳng 2 mẫu, tam đẳng 12 mẫu". Tuy nhiên, "Thực lục" không cho chúng ta biết về sở hữu các loại ruộng cũng như quan hệ giữa tư điền và công điền.

Những tư liệu còn lại tại các địa phương Tiền Hải, Kim Sơn và Hoành Thu, Ninh Nhất sẽ giúp ta hiểu thêm về chính sách của nhà nước đối với ruộng đất khẩn hoang ở đây.

Theo qui định của nhà nước thì ruộng đất ở Tiền Hải là "Công điền quân cấp". Theo nguyên tắc của lệ "công điền quân cấp" thì ruộng đất được chia cấp đều cho dân đinh khai hoang theo thời hạn 3 năm, hết 3 năm phải trả lại ruộng cho làng để chia lại. Quyền sở hữu là của nhà nước, làng ấp chỉ có quyền quản lý. Tuy nhiên, ruộng "công điền quân cấp" ở Tiền Hải có những đặc điểm riêng trong phân phối, nó không giống với chế độ quân điền thời Gia Long mà ở đó có sự phân biệt đẳng cấp rõ rệt. Ở đây mọi người có công khai hoang đều được hưởng quyền lợi như nhau. Bình quân mỗi đinh được 6 mẫu. Trong thực tế có làng ấp được tới 10 mẫu, cá biệt có làng lên tới 12 mẫu. Còn phần đông ở các làng bình quân cho 1 đinh là 8 mẫu (11). Hơn nữa ruộng "công điền quân cấp" lại được hưởng theo lệ thuế tư điền mà trong đó ruộng loại 3 chiếm tới 80% (12). Đó là một ưu đãi đối với người khai hoang.

Thuế ruộng đất của các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc dưới thời Minh Mệnh được qui định:

Loại ruộng	Ruộng công	Ruộng tư
Loại 1	120 bát/ 1mẫu	40 bát/ 1 mẫu
Loại 2	84 bát/ 1 mẫu	30 bát/ 1 mẫu
Loại 3	50 bát/ 1 mẫu	20 bát/ 1 mẫu

Căn cứ vào những văn bản của nhà nước thì toàn bộ ruộng đất ở Kim Sơn sau khai hoang được giao cho các làng với danh nghĩa là công hữu. Theo pháp luật và tập quán thì ruộng đất này thuộc công điền chứ không phải tư điền. Nhưng để khuyến khích người khai hoang, nhà nước cho nộp thuế như ruộng tư và khi chia, người ta gọi đất này là "tư điền quân cấp"(13).

Đặc điểm của cách phân chia ruộng đất này là: người được chia ruộng hưởng suốt đời, nhưng chỉ có quyền sử dụng mà không có quyền mua bán. Khi người được cấp ruộng chết đi, nếu không có con trai hoặc con trai chưa đến tuổi thành đinh thì phải trả lại ruộng đó cho làng. Ruộng mới khai hoang sau 3 năm mới phải nộp thuế.

Về số lượng, ruộng đất bình quân cho mỗi đinh theo chế độ "tư điền quân cấp" là 10 mẫu (14). Tuy nhiên, trong thực tế số ruộng này có dao động ít nhiều ở từng lý, ấp, trại. Chế độ "tư điền quân cấp" ở Kim Sơn so với chế độ "công điền quân cấp" ở Tiền Hải có những điểm giống và khác nhau: trước hết cả hai loại đều được hưởng theo lệ thuế tư điền đó là một ưu đãi của nhà nước. Nhưng chế độ "công điền quân cấp" ở Tiền Hải cứ 3 năm chia lại một lần nên sự luân chuyển người này sang người khác sẽ nhanh chóng làm cho người khai hoang mất quyền sử dụng ruộng đất và số lượng ruộng giảm đi do dân số tăng lên. Còn chế độ "tư điền quân cấp" ở Kim Sơn cho phép người dân khai hoang được hưởng dụng ruộng đất một đời, thêm nữa lại được quyền để lại cho con trai đến tuổi thành đinh nên phần đất mà làng chia cho họ được giữ tương đối lâu dài, vì vậy có những lúc nhân dân cũng coi đó là tư điền (15). Đó là sự chiếu cố nhiều hơn đến quyền lợi của người khai hoang, so với Tiền Hải. Sự ưu ái đó là nguồn động viên quan trọng giúp mọi người khắc phục khó khăn, giữ vững

thành quả khai hoang mà họ vừa giành giật được trong cuộc vật lộn với thiên nhiên đầy gian nan và vất vả.

Mặc dù đã có phần ưu ái hơn ở Tiền Hải, chế độ "tư điền quân cấp" ở Kim Sơn về sau đã bộc lộ những nhược điểm của nó. Trước hết việc chia đều ruộng đất không chiếu cố đến công sức khác nhau bỏ ra trong khai hoang (giữa người đến trước và đến sau). Mặt khác người khai hoang không có con trai hoặc có con trai nhưng chưa đến tuổi thành đinh thì khi chết họ bị mất quyền sử dụng ruộng đất. Nhân dân Kim Sơn đấu tranh đòi chia tất cả những ruộng đất đã có trước cùng với những ruộng đất mới khai phá thành hai phần bằng nhau. Một nửa là tư điền, một nửa là công điền, phần tư điền đã trở thành tư điền thế nghiệp (nghĩa là có quyền mua bán và thừa kế), còn phần công điền sẽ là công điền công cấp (16). Ngô Kim Lân lúc đó đang làm Tuần phủ Ninh Bình ủng hộ đề nghị của nhân dân Kim Sơn và làm tờ sớ trình lên triều đình. Sau khi xem xét, bộ Hộ cho rằng chuyển một nửa ruộng đất thành công điền thì không được. Vì lúc mới khai phá, nhà nước đã chuẩn cho tư điền, bây giờ nhà nước không thể làm trái với lời hứa ban đầu. Tất cả ruộng đất (trừ đất vốn là đất công cụ và đất dành cho tư nhân) còn lại vẫn là tư điền. Nhưng chỉ có một nửa là tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp.

Vua Tự Đức cùng Viện Cơ mật đồng ý với bộ Hộ và còn nói rằng: "Tại sao người ta không thấy khi chuyển một bộ phận tư điền thành công điền là thuế má nặng hơn hay sao? Nhà nước không thể làm như vậy". Ngày 18 tháng 6 năm Tự Đức thứ nhất (1848), nhà vua phê chuẩn cho phép ruộng đất ở Kim Sơn theo chế độ một nửa làm tư điền thế nghiệp, một nửa làm tư điền quân cấp. Đồng thời chính sách nhà nước cũng qui định thêm: ở các xã có những

người được chia ruộng mất tích hoặc chết thì không được thay bằng một người bên ngoài mới đến. Nghĩa là chỉ giải quyết việc chia đất cho dân đinh trong xã chứ không thể chia cho người xã khác. Địa bạ trại Hiếu Nghĩa năm Tự Đức thứ 1 ghi: Qui định của trên cho ruộng đất của trại có một nửa làm tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp. Từ Hồng Lĩnh trở xuống cấp ruộng thế nghiệp, nhất đẳng mỗi người 2 mẫu 1 sào, ruộng loại 2 mỗi người một mẫu 8 sào, ruộng loại 3 mỗi người một mẫu, còn loại 4, loại 5 cho vị cập cách, tuỳ nghi chiếu cấp đều có trong sổ. Còn lại ở nơi khác đã đặt làm ruộng công, đất công, cấp đều cho trên dưới, sau này có người nào khai sinh sau đều theo thế mà cùng hưởng. Ruộng công ở đây là ruộng theo chế độ "tư điền quân cấp", nhưng từ năm 1848 ruộng này không được hưởng một đời mà cứ 3 năm hoặc 6 năm phải chia lại.

Nhưng chế độ ruộng đất này vẫn còn có những điều không thích hợp: số người đầu tiên đến Kim Sơn nay đã hơn 20 năm, một số người nhiều tuổi hay bệnh tật đã chết, nếu họ không có con trai hoặc có con trai chưa đến tuổi thành đinh vẫn không được chia tư điền thế nghiệp. Công lao của các nguyên mộ giờ đây cũng không hơn gì các tân đinh, vì phần tư điền thế nghiệp và tư điền quân cấp đều như nhau. Vợ goá hay con trẻ của các nguyên mộ chết trước 1848 không được chia tư điền thế nghiệp nên một tấc đất cũng không có (17). Vì vậy nhân dân Kim Sơn lại kêu kiện và xin ban hành một chế độ ruộng đất mới. Tờ "Bẩm"của các nguyên mộ ở các lý, ấp, trại toàn huyện gửi lên cấp trên có đoạn: "Xin chiểu theo các vị nguyên mộ, tân mộ và các ruộng khai khẩn từ đầu hoặc mới khẩn được san cấp theo các hạng làm ruộng thế nghiệp. Lại xin lượng cấp cho vợ con những người đã mất (của những nguyên mộ là cha hoặc chồng) để có chỗ nương tựa không đến nỗi lưu vong" (18).

Như vậy, bốn năm sau, từ khi có chế độ ruộng đất mới, các hương lý ở Kim Sơn lại đưa đơn xin xét cho sự bất hợp lý của việc phân phối ruộng đất. Tuần phủ Ninh Bình lúc đó Tôn Thất Thịnh tiếp nhận đơn thỉnh cầu của dân làng, làm sớ tâu về bộ Hộ. Ngày 12 tháng 11 năm Tự Đức thứ 4 tức là ngày 2 tháng 1 năm 1852, nhà vua đã phê chuẩn cho ruộng đất của Kim Sơn được thực hiện theo chế độ sau: tất cả những dân mộ lúc đó chia làm 3 hạng, nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ. Tư điền quân cấp không có gì thay đổi, mỗi đinh tiếp tục nhận một phần ngang nhau, riêng tư điền thế nghiệp chia theo tỷ lệ (10: 7; 5) chẳng hạn nếu nguyên mộ được 10 mẫu thì thứ mộ được 7 mẫu và tân mộ được 5 mẫu. Đối với con trai của nguyên, thứ mộ chết trước năm 1848 được chia một phần bằng thứ mộ. Nếu không có con trai thì người con trai nuôi cũng được chia như vậy. Vợ goá hay con gái của nguyên, thứ mộ đã chết được chia một phần bằng 1/2 của thứ mộ. Phần cho nguyên mộ, thứ mộ và con trai của nguyên, thứ mộ đã chết được trao cho họ vĩnh viễn (được tự do mua bán, để lại cho con cháu, sử dụng theo ý kiến của họ). Riêng phần của vợ goá hay con gái của nguyên, thứ mộ đã chết chỉ được hưởng hoa lợi, người con gái khi đi lấy chồng và người vợ goá sau khi chết thì phải trả lại ruộng đất cho làng (19).

Chính sách trên của đất nước được áp dụng tuỳ theo hoàn cảnh cụ thể ở từng lý, ấp, trại. Địa bạ ấp Ứng Luật năm Tự Đức thứ 5 cho ta biết về ruộng đất tư điền thế nghiệp được chia cho mọi người như sau:

Chiêu mộ	:	1 người	7 mẫu 4 sào
Nguyên mộ	:	6 người	6 mẫu 9 sào/1 người
Thứ mộ	:	23 người	6 mẫu 4 sào/1người
Tân mộ	:	12 người	4mẫu 4sào/1 người (20)

Địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6 cũng ghi số ruộng tư điền thế nghiệp của 67 người có tên trong sổ của ấp. Trong đó có tên của một số phụ nữ có lẽ họ đã được hưởng theo chế độ của nhà nước ban hành của năm Tự Đức thứ 4:

Chiêu mộ Dương Công Nhuận: 8 mẫu 2 sào

Nguyên mộ : Mỗi người được 4 mẫu 7 sào

Thứ mộ : Mỗi người được 3 mẫu 9 sào

Tân mộ : Mỗi người được 2 mẫu 9 sào (21)

Chiêu mộ Vũ Quốc Khuê: 7 mẫu

Địa bạ trại Ninh Mật (năm Tự Đức thứ 6) có đoạn ghi rõ: "Nguyên do là từ khi có trại đến nay ruộng của trại toàn quân cấp, không có thế nghiệp. Theo lệnh chỉ của vua Tự Đức (năm thứ 1) cho phép một nửa ruộng là quân cấp, một nửa là thế nghiệp, do đó phân: "Nguyên mộ 10 phần, thứ mộ 7 phần, tân mộ 5 phần" (22).

Ở ấp Duy Hoà, ruộng đất tư thế nghiệp được chia cho 5 hạng: nguyên mộ, thứ mộ, tân mộ, tòng mộ và đáo tuế. Mỗi người được một mẫu tư điền và một mẫu ruộng mạ. Riêng tòng mộ và đáo tuế không có "thổ ương".

Từ những cứ liệu trên cho thấy, mặc dù qui định của nhà nước chia cho các nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ theo tỷ lệ đã qui định, nhưng trong thực tế vẫn có sự chênh lệch, tùy tình hình ruộng đất và phân phối cụ thể ở từng làng ấp. Chế độ ruộng đất này được duy trì trong thời gian khá lâu ở Kim Sơn. Địa bạ thôn Yên Thổ năm Thành Thái thứ 10 cho thấy đến cuối thế kỷ XIX, chế độ này vẫn được duy trì.

Còn hai tổng Hoành Thu và Ninh Nhất (huyện Giao Thuỷ - Nam Định) cũng do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo khẩn hoang, thì chính sách ruộng đất của nhà nước đối với ruộng đất ở đây có những nét vừa giống với chính sách áp dụng đối với Kim Sơn (từ năm 1848 đến năm 1885), lại

vùa giòng Tiền Hải. Hai tổng ở liên nhau, nhưng áp dụng chính sách khác nhau.

Ở Hoành Thu, mỗi nguyên mộ hoặc thú mộ được nhận 2 mẫu đất và ruộng làm tư điền. Tuy nhiên, tuỳ theo số lượng ruộng khai hoang được ở từng lý, ấp, trại mà số tư điền, tư thổ có khác nhau (có làng mỗi người được 1 mẫu 8 sào, có làng mỗi người được tới 2 mẫu 3 sào). Còn lại là công điền, công thổ. Ở Ninh Nhất, ruộng đất được chia làm 2 phần, một nửa là công điền, công thổ và nửa còn lại là tư điền, tư thổ. Các nguyên thứ mộ đều được nhận phần tư điền quản nghiệp, số lượng tuỳ theo diện tích khai hoang được ở từng làng, ấp. Ở một số làng, mỗi đinh được 5 mẫu, có làng được tới 5 mẫu 8 sào, trong khi đó có làng chỉ có 4 mẫu 8 sào/ 1 đinh. Còn công điền, công thổ thì phân cho các nhân đinh theo chế độ ruộng khẩu phần (cứ 3 năm chia lại một lần) (23).

Nhìn lại toàn bộ chính sách ruộng đất của nhà nước đối với ruộng đất khai hoang, hình thức doanh điền ở Tiền Hải, Kim Sơn và Hoành Thu, Ninh Nhất (Giao Thuỷ - Nam Định) dưới triều vua Minh Mệnh, chúng ta có thể đi đến những nhận xét sau

3. Một vài nhận xét.

Chính sách của nhà nước Nguyễn nói chung đối với ruộng đất khẩn hoang là hình thức doanh điền và chiếu cố, thoả mãn công lao của những người đi khai hoang, tuy rằng mức độ có khác nhau: Công điền quân cấp ở Tiền Hải, tư điền quân cấp ở Kim Sơn và chế độ "nhất bán tư vi điền thế nghiệp, nhất bán vi điền quân cấp" ở Kim Sơn vào năm Tự Đức thứ 1 (1848) và bổ sung chính sách mới vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), cũng như ở hai tổng Hoành Thu và Ninh Nhất. Điều này đã thể hiện sự quan tâm của nhà

nước đến quyền lợi người khai hoang, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của dân nghèo không có ruộng đất. Do vậy, ở một phương diện nào đó nó có tác dụng động viên, khuyến khích nông dân trong việc giữ vững thành quả khai hoang và mở rộng diện tích canh tác sau này.

Khuynh hướng chung, nhà nước phong kiến và tập thể làng xã đều thống nhất trong việc giữ gìn một bộ phận quan trọng ruộng đất công trong các làng xã mới vẫn được tôn trọng. Điều này chúng ta dễ dàng nhận thấy ở chính sách ruộng đất của nhà nước đối với Tiền Hải và tổng Hoành Thu, còn ở Ninh Nhất và đặc biệt ở Kim Sơn, kể cả sau 2 lần điều chỉnh bằng những chính sách mới, một bộ phận ruộng đất công vẫn còn tồn tại.

Về mặt pháp lý, việc nhà nước cho phép ruộng khai hoang ở hình thức doanh điền được hưởng lệ thuế tư điền có thể nói là sự nhân nhượng của nhà nước về phương diện bóc lột tô thuế, đồng thời đây cũng là bước quyết định quan trọng trong việc thừa nhận quyền tư hữu hoá những ruộng đất khẩn hoang. Điều này ngay dưới thời Minh Mệnh và sau này thời Tự Đức vẫn được duy trì. Như vậy, đề nghị của Nguyễn Công Trứ trong bản điều trần khẩn hoang "... cấp cho tiền công để làm nhà cửa, mua trâu bò nông cụ, lại lượng cấp cho tiền gạo lương tháng trong 6 tháng, ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn, 3 năm thành ruộng đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế" đã được nhà nước chấp nhận và thực hiện.

Đến đây chúng ta cũng có thể lý giải một điều mà các nhà nghiên cứu trước nay vẫn băn khoăn: đó là sau khẩn hoang ruộng đất ở Kim Sơn, Tiền Hải thuộc sở hữu công hay tư? Công điền hay tư điền? (24). Theo chúng tôi, xét về mặt pháp luật và tập quán là công điền nhưng thực chất là tư điền. Vấn đề này có thể thấy qua địa bạ của làng

Thanh Giám (Tiền Hải) vào năm Minh Mệnh 13 (1832) tức chỉ 3 năm sau công cuộc khai hoang thành lập huyện Tiền Hải đã hoàn toàn không có ghi công điền (25). Còn ở Kim Sơn với chế độ tư điền quân cấp và sau này từ 1848 về sau với chế độ một nửa là tư điền quân cấp, một nửa là tư điền thế nghiệp đã làm cho quá trình tư hữu hoá ruộng đất ở đây diễn ra ngày càng nhanh. Bản *"Vũ tộc chúc thư"* mà chúng tôi sưu tầm được qua đợt đi điền dã và nghiên cứu ở Kim Sơn là một dẫn chứng điển hình (26). Có nghĩa là trên thực tế với thời gian ruộng khai hoang sẽ trở thành ruộng đất tư hữu nhưng trên quan niệm thì vẫn là công và tập thể làng xã. Còn phép nước chung thì đã cho phép xem ruộng khai hoang như ruộng tư hữu.

Cuối cùng chính sách của nhà nước Nguyễn đối với ruộng đất theo hình thức khẩn hoang doanh điền một mặt phản ánh xu thế phát triển tất yếu của lịch sử đó là xu hướng tư hữu hoá ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XIX nhưng mặt khác nó cũng tạo điều kiện cho sự củng cố kinh tế sở hữu tư nhân, góp phần ổn định sản xuất nông nghiệp và do đó về mặt khách quan nó cũng thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển.

Chú thích:

(1) Trương Hữu Quỳnh - Đỗ Bang: Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn. NXB Thuận Hoá. Huế, 1997, Tr. 43

(2) Đại Nam Thực lục chính biên, tập IX đệ nhị kỷ. NXBKHXH, 1964, Tr. 33, 34.

(3), (4) Đại Nam Thực lục, sđd. Tr. 33, 34.

(5) Lê Thước: Sự nghiệp và thơ văn của Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ. NXB Lê Văn Tân, 1928. Tr. 37.

(6) Nguyễn Văn Đạt: Nguyễn Công Trứ nhà khẩn hoang lỗi lạc của thế kỷ XIX. Nghiên cứu kinh tế số 47, 1979.

(7) Kim Sơn sự tích doanh điền ca. Tư liệu sưu tầm tại địa phương

(8) Xin tham khảo.

- Bùi Quý Lộ: Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải. Luận án PTS Lịch sử. Hà Nội 1987

- Đào Tố Uyên: Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn, Luận án PTS Lịch sử, Hà Nội 1991.

(9) Đại Nam nhất thống chí, tập 3. NXB Khoa học xã hội Hà Nội. 1971.

(10) Nguyễn Đức Nghinh: Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến. Tạp chí NCLS, số 5/6/1987

(11) Bùi Quý Lộ, Tài liệu đã dẫn.

(12) Đại nam thực lục - sđd .

- Thuế lệ - năm Minh Mệnh thứ 15 - Bản chữ Hán sưu tầm tại Kim Sơn.

- Thuế: ghi trong cuốn Đình ba trại Tuần Lễ - Bản chữ Hán sưu tầm tại Kim Sơn.

- Hồi điền - Phần bộ Hộ- Q. 36, 37.

(13), (14) Souvignet: Régime foncier du huyen de Kim Son. Revue Indochinoise, 1905.

(15) "Bẩm" của các hào lý, lương mục huyện Kim Sơn lên cấp trên. Bản chữ Hán. Tự Đức năm thứ 3. Tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(16), (17) Souvignet - sđd, tr. 558, 560.

(18) "Bẩm"- Tài liệu đã dẫn

(19) Souvignet - sđd, tr. 561.

(20) Địa bạ ấp Ứng Luật năm Tự Đức thứ 5 - Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương.

(21) Địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6 - Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương

(22) Địa bạ trại Ninh Mật năm Tự Đức thứ 6 - Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương

(23) Phan Đại Doãn: Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập 2 tổng Hoành Thu - Ninh Nhất. Tạp chí NCLS số 3. 1982.

(24) Nguyễn Đức Nghinh: Về quyền sở hữu ruộng đất khai hoang dưới thời phong kiến. Tạp chí NCLS số 5+6/1987

(25) Bùi Quý Lộ: Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất ở Tiền Hải nửa đầu thế kỷ XIX. Tạp chí NCLS số 5/1986.

(26) Theo bản "Vũ tộc chúc thư" của họ Vũ ở Thủ Trung viết năm Tự Đức thứ 21 thì cụ Vũ Quoc Khuê là nguyên mộ ấp Thủ Trung lúc nay là cái tổng Hướng Đạo đã có tới 69 mẫu 7 sào ruộng trong khi đó khai trong địa bạ của ấp năm Tự Đức thứ 6 cụ chỉ có 9 mẫu 5 sào.

CÔNG CUỘC ĐÀO KINH (KÊNH) Ở AN GIANG - MỘT CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, GIỮ GÌN AN NINH QUỐC PHÒNG CỦA CÁC VUA ĐẦU TRIỀU NGUYỄN.

TS. Bùi Thị Thu Hà [1]

Việc đánh giá triều Nguyễn một cách khách quan, công minh phải được xây dựng trên cơ sở thống nhất quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp của sử học mácxít. Tuy nhiên, trong thực tế chúng ta dễ rơi vào những sai lầm của bệnh công thức, hời hợt, nên dẫn tới những nhận thức không đúng hiện thực lịch sử. Có người cho rằng triều Nguyễn là triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, biểu hiện những mặt yếu kém về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá; song điều này không có nghĩa là các vua thời Nguyễn, nhất là các vua đầu tiên từ Gia Long đến Tự Đức, không có một đóng góp tích cực, tiến bộ nào trong chính sách đối nội cũng như đối ngoại. Theo họ, triều Nguyễn ra đời trên cơ sở dựa vào ngoại bang để đánh bại phong trào nông dân Tây Sơn, mâu thuẫn sâu sắc với nông dân, không tập hợp được đông đảo nông dân xây dựng đất nước, chống nguy cơ xâm lược. Trái với các quan điểm trên là một số ý kiến đề cao nhà Nguyễn ở một khía cạnh nào đấy.

Công và tội của triều Nguyễn, chủ yếu các vua đầu tiên, phải được luận xét trên cơ sở tài liệu - sự kiện khoa học chính xác.

Trong bài viết nhỏ này, trên cơ sở phác hoạ công cuộc đào kênh ở An Giang, chúng tôi góp phần nhỏ vào luận cứ đánh giá, nhận định về triều Nguyễn.

---

[1] Phân viện Hà Nội - Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trên con đường phát triển vào phương Nam của người Việt, vùng đất Nam Bộ ngày nay mới bắt đầu gia nhập Tổ quốc thống nhất Việt Nam cách đây khoảng hơn 300 năm kể từ năm 1657, chúa Nguyễn Hiền Vương đánh chiếm Mỗi Xuí (Mô Xoài, Đồng Nai), rồi Gia Định (1698)... Mãi đến năm 1757 khi lập các đạo Châu Đốc, Tân Châu (thuộc An Giang ngày nay) và Đáng Khẩu (Sa Đéc ngày nay) vùng biên cương phía Nam của đất nước mới được ổn định.

Về việc tìm hiểu động cơ và đánh giá công cuộc Nam tiến, khai hoang lập ấp cũng có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau: ai có công, ai có tội trong sự việc này cần được minh giải.

Về khách quan cần nhìn nhận rằng nhu cầu mở rộng đất đai về phương Nam của chúa Nguyễn nhằm mở rộng địa bàn thống trị, xây dựng tiềm lực kinh tế, quốc phòng để độc lập và đối lập với chúa Trịnh là yêu cầu cấp thiết đối với họ lúc bấy giờ. Việc khẩn hoang, lập ấp, xây dựng các công trình thuỷ nông, giao thông, các chiến tuyến bảo vệ biên cương là do công sức chủ yếu của nhân dân lao động người Việt từ phía Bắc vào và cư dân bản địa gồm các tộc người Khơme, Chăm...Nhưng nhà cầm quyền, các tướng lĩnh nhà Nguyễn cũng có tầm nhìn chiến lược về mặt kinh tế, quốc phòng trong việc xây dựng, tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng ở vùng xa xôi này.

Tỉnh An Giang ngày nay tuy trải qua nhiều lần thay đổi về địa giới, song về cơ bản là vùng đất rộng lớn, nằm giữa đất Gia Định xưa, rồi trở thành một trong 6 tỉnh của Nam Kỳ.

An Giang, gồm Châu Đốc và Long Xuyên, là vùng đất châu thổ có hai con sông Tiền và sông Hậu chạy qua, lại có vùng biên giới kéo dài giáp với Cămpuchia. Vì vậy,

từ xưa An Giang là vùng đất tốt, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, nhưng cũng có nơi đất xấu (phía Đồng Tháp Mười) và ngập lụt (vùng tứ giác Long Xuyên). Nằm kề với Campuchia, thuận đường sang Xiêm (nay là Thái Lan), nên giao thông, buôn bán dễ dàng, nhưng nguy cơ xâm lược từ bên ngoài cũng luôn rình rập. Chỉ trong vòng mấy mươi năm, vào cuối thế kỷ XVIII và đầu những năm 40 của thế kỷ XIX, quân Xiêm đã 4 lần xâm nhập vào nước ta ở vùng An Giang, đốt phá, giết người, cướp của. Cho nên... "vùng An Giang quả là nơi hứng chịu hy sinh nhiều nhất, trong tình trạng đất đai vừa được khai khẩn, khí hậu xấu, giao thông, thuỷ lợi chưa tốt" (1).

Trước yêu cầu phát triển ở An Giang làm vựa thóc cho quốc gia, cải thiện đời sống kinh tế cho nhân dân và củng cố quốc phòng, các vua đầu thời Nguyễn - Gia Long, Minh Mệnh với sự trợ giúp hữu hiệu của các đại thần ở vùng Gia Định, đặc biệt là Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại, đã có kế hoạch mở mang vùng "Châu Đốc Tân Cương" này. Trong "Quốc triều chính biên" có ghi lời truyền dụ của vua Gia Long cho quan Tổng trấn Gia Định vào năm 1817 như sau: "(Ở vùng Châu Đốc) dân mới phù tập, nên dạy làm các việc lợi ích, khiến dân đều an cư lạc nghiệp, cho các việc thành rồi mới tâu lên" (2). Vừa mới lên ngôi, năm 1821, vua Minh Mệnh cũng nhắc Nguyễn Văn Thoại: "Châu Đốc là một vùng xung yếu, nhà ngươi phải hết sức khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an, phủ dụ dân địa phương. Trước hết phải chiêu mộ những dân buôn, ruộng đất được khai khẩn thêm. Vấn đề biên giới cũng cần được trù liệu chu đáo..."(3).

Từ nhận thức như vậy, vua quan nhà Nguyễn chăm lo phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng mà một trong những biện pháp quan trọng là đào kinh (kênh), đắp đê,

Vì vậy, ngoài con kênh Bảo Định, nối sông Tiền qua Vàm Cỏ Tây nối với Rạch Mỹ Thì qua ngọn rạch Vũng Cù, được đào đầu tiên vào năm 1707, ba con kinh khác đều nằm trên đất An Giang.

Kênh Thoại Hà (do Nguyễn Văn Thoại phụ trách đào, nên được lấy tên ông đặt cho kênh, còn gọi là kinh Núi Sập) được khởi công vào cuối năm 1817 - đầu 1818 dưới đời Gia Long. Kênh nối liền từ Hậu Giang qua Rạch Giá, chủ yếu nhằm vào mục đích quân sự. Con kênh này ngắn dựa vào các đoạn đã có sẵn mà dùng để đi lại, nên chỉ huy động có 1.500 người phu người Việt và Khơme để nới rộng, đào sâu hơn, đặc biệt vét đoạn giữa và nhanh chóng hoàn thành.

Kênh Thoại Hà không chỉ có ý nghĩa kinh tế quốc phòng mà làm cho phong cảnh nơi đây thêm ngoạn mục, thu hút nhiều du khách viếng thăm. Nhà vua cho đổi tên Núi Sập trên bờ phía Đông Thoại Hà thành Thoại Sơn và cấm đốn phá cây để giữ vẻ đẹp của ngọn núi.

Trong bài "*Bia Thoại Sơn*", do Nguyễn Văn Thoại soạn và cho khắc đá, có đoạn: "Núi ở gần kênh, cao ước hơn 10 trượng, chu vi được hai ngàn bốn trăm bảy mươi tám tầm, sắc biếc dờn dợn, dụng cao sừng sững, sống động như rồng thần giỡn dưới nước, phượng đẹp lượn trên sông, cảnh anh tú ấy, há không phải tạo thợ tạo chung đúc mà nên.

Lâu nay trời đất giấu kín, chân người ít tới nơi đây, nay nhân có đào kênh xong mà núi, kinh đồng được ghi lên hoạ đồ dáng trình ngự lãm, ấy cũng là ngày kỳ ngộ của núi non vậy!"(4)

Kênh Vĩnh Tế (mang tên vợ của Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại) ở đoạn Thiệu Sơn thì gặp nhiều đá ngầm nên phải tốn nhiều sức người để đào, nhưng khi đổ ra biển qua Đông Hồ thì dựa vào con rạch tự nhiên (rạch

Giang Thành). Trải qua năm năm xây dựng vất vả, khắc phục nhiều khó khăn về nắng hạn thiếu nước và ngập lụt vào mùa mưa lũ, công việc đào kênh mới hoàn thành. Con kênh được khởi công xây dựng từ cuối đời Gia Long và hoàn thành vào đầu triều Minh Mệnh. Lê Văn Duyệt được giao huy động đến 55.000 dân công, gồm dân phu người Việt ở Vĩnh Thanh, Định Tường và người Khơme ở vùng đất Trà Ôn. Do điều kiện thời tiết khắc nghiệt, thiếu thốn lương thực, thuốc men nên nhiều dân phu đã chết hoặc bỏ trốn.

Kênh Vĩnh Tế có ý nghĩa quân sự rất lớn; vua Minh Mệnh đã nói rõ mục đích đào kênh: "Đức Hoàng khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (Gia Long) mưu sâu nghĩ ra, chú ý việc ngoại tiện ..."(5). Tác dụng về mặt kinh tế cũng không nhỏ. Nhờ việc điều hoà về nước, vừa chống úng lụt, vừa khắc phục được việc thiếu nước trong mùa hạn hán nên cư dân nhiều nơi kéo đến sinh sống, canh tác. Từ kênh Vĩnh Tế, nhân dân lại đào nhiều kênh nhỏ, ngắn (được gọi là "cựa gà") để lấy nước tưới ruộng đồng, làm đường giao thông thuỷ để trở lúa về nhà. Nhiều làng mới được lập, như Vĩnh Tế Sơn thôn, Nhơn Hoà thôn, An Qui thôn, Vĩnh Bảo thôn, Long Thạch thôn... Kênh Vĩnh Tế còn là con đường giao thông thuận lợi giữa Châu Đốc (An Giang) với Hà Tiên. Tuy có ý nghĩa quốc phòng, ngăn chặn sự xâm nhập của kẻ thù bên ngoài, chủ yếu là quân phong kiến Xiêm qua đất Cămphuchia, nhưng việc đào kênh cũng có phần lợi cho nhân dân Khơme bên kia biên giới. Triều đình cũng ra lệnh cấm người Việt không được vượt kinh, lấn sang Cămpuchia để khai khẩn, canh tác.

Nói về vị trí, tác dụng của kênh Vĩnh Tế, bản văn bia Vĩnh Tế Sơn có đoạn viết: "Đến nay, ánh sáng sớm sương tan, bóng chiều tà soi rọi, cây rậm rạp khoe xanh, có là đà phô thắm. Bụi sạch trên đường lên cao ngắm nghía dòng

sông trải lụa, khách đi qua buông chèo nhàn ngoạn, tay trỏ non xanh cùng nói với nhau: "Đây là núi Vĩnh Tế do vua ban tên đó" (6)

Kênh Vĩnh An, nối sông Tiền sông Hậu ở vùng Tân Châu, được đào vào năm 1843, dưới thời vua Thiệu Trị. Dân phu là những người ở Vĩnh Long và ở An Giang. Tuy kênh ngắn và đi qua vùng đất không hiểm trở vẫn phải đào hai đợt trong vòng một năm thì hoàn thành. Lúc đầu kênh mang tên là kênh Long - An - Hà, sau được đổi tên là Tân Châu Hà, cũng gọi là Vĩnh An Hà. Kênh Vĩnh An cũng có ý nghĩa về mặt quân sự. Năm 1844, khi quân Xiêm La chuẩn bị xâm lược nước ta, kênh được gấp rút hoàn thành để đưa chiến thuyền từ sông Tiền qua sông Hậu và ngược lại, được nhanh chóng.

An Giang là một bộ phận của vùng đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đặc điểm riêng, song vẫn có những nét chung của đất nước. Việc khai phá vùng đất mới này là công sức to lớn của nhân dân các dân tộc Việt, Khơme, Chăm, song không thể không tính đến sự đóng góp của đời chúa, vua nhà Nguyễn. Điều này gợi cho chúng ta suy nghĩ rằng, không phải một triều đại nào ở vào thời kỳ suy yếu của chế độ phong kiến cũng không thể không đề xuất và thực hiện được một chủ trương, chính sách đúng trong việc phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng. Và chế độ phong kiến dù mâu thuẫn sâu sắc với nông dân cũng không phải không làm được điều gì có lợi cho nhân dân và không phải không được nhân dân hưởng ứng, ủng hộ. Xem xét cụ thể từng vấn đề, như vấn đề đào kênh ở An Giang đã trình bày, chúng ta có thêm những bằng chứng để đánh giá triều Nguyễn. Theo chúng tôi, trong một mức độ nhất định, các vua đầu đời Nguyễn cũng quan tâm, chăm lo đến phát triển nông nghiệp, có cái nhìn khá đúng, chính xác về

vai trò của công tác thuỷ lợi nói chung, đào kênh nói riêng. Ngoài ý nghĩa về kinh tế, công tác đào kênh còn có tác dụng nhất định về mặt xã hội và quốc phòng; nó để lại cho chúng ta ngày nay những kinh nghiệm, bài học quý báu trong việc phát triển kinh tế phù hợp với quốc phòng. Việc giải quyết đúng đắn có hiệu quả để "dân chung sống với lũ" ở đồng bằng sông Cửu Long, việc tôn trọng và hành động đúng theo quy luật khách quan của tự nhiên là một ví dụ cụ thể về tiếp thu kinh nghiệm đào kênh dẫn nước.

Chú thích:

(1). Sơn Nam: Lịch sử An Giang, NXB Tổng hợp An Giang, Long Xuyên, 1988, tr. 13.

(2), (3). Quốc triều chính biên, trích dẫn theo Sơn Nam: Lịch sử An Giang, sđd, tr. 22.

(4). Trích dẫn theo Nguyễn Văn Hầu: Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang, NXB Hương Sen, Sài Gòn, 1972, tr. 174-175.

(5). Theo Quốc triều chính biên, trích theo Sơn Nam: Lịch sử khẩn hoang miền Nam, NXB Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 72

(6). Trích dẫn theo Nguyễn Văn Hầu: Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang, Sđd, tr. 201.

THUỶ LỢI THÁI BÌNH THỜI NHÀ NGUYỄN (TRƯỚC NAM 1883)

TS. Nguyễn Văn Am[*]

Đầu thế kỷ XIX, vương triều Nguyễn vừa mới xác lập đã phải đứng trước những khó khăn, yêu cầu bức bách. Những cuộc chiến tranh liên miên từ mấy thế kỷ trước đã tàn phá nặng nề nền kinh tế, chính trị, xã hội đất nước. Nền kinh tế nông nghiệp đình đốn, kém phát triển. Công tác thủy lợi không được chú trọng. Trong khi dân số ngày càng đông thêm, ruộng đất của nông dân bị địa chủ cướp đoạt ngày càng nhiều.

Nông dân thiếu ruộng đất canh tác. Đặc biệt thiên tai, mất mùa, đói kém xảy ra liên miên. Từ 1802 đến 1883, trong 81 năm, theo sách "*Đại Nam thực lục*", chỉ tính riêng vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng đã có 23 năm có bão, 50 năm có nạn lụt và 38 năm có vỡ đê lớn xảy ra. Trước tình hình trên các vua quan triều Nguyễn buộc phải thi hành một số biện pháp tích cực, trong đó có công tác thuỷ lợi, đi đôi với khai hoang, lấn biển, lập làng ấp ở Thái Bình. Nhà Nguyễn đã biết kế thừa và thừa hưởng những thành quả và kinh nghiệm về công tác thuỷ lợi ở các triều đại trước nên cũng thu được không ít thành tựu, có ảnh hưởng tích cực để phát triển nông nghiệp, nâng cao đời sống nông dân ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, chính sách thống trị của nhà Nguyễn nói chung lại có những điểm lạc hậu, khắc nghiệt, nên không những không đáp ứng được các yêu cầu mới của xã hội mà còn tạo ra những khó khăn

[*] Khoa Lịch sử - Trường ĐHSP Hà Nội

phức tạp hơn những thời kỳ trước. Ở đây có một điểm cần lưu ý rằng, quá trình lâu dài hàng chục thế kỷ xây dựng, phát triển hệ thống các công trình thuỷ lợi đã đem lại nhiều mối lợi cho con người sinh sống ở vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng như ở Thái Bình, nhưng mặt khác do việc làm thiếu quy hoạch, không được tính toán khoa học nên thuỷ lợi kém hiệu quả và đã làm mất cân bằng sinh thái ở vùng châu thổ này. Sự can thiệp của con người vào tự nhiên có khi trái với quy luật khách quan đã để lại những hậu quả nghiêm trọng cho việc giải quyết vấn đề thuỷ lợi thế kỷ XIX ở đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có Thái Bình.

Như đã nói, vua quan triều Nguyễn ít nhiều đã nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của vấn đề thuỷ lợi, đồng thời những nguyên nhân về chính trị, kinh tế xã hội cũng buộc nhà Nguyễn phải chú trọng giải quyết vấn đề thuỷ lợi. Để thực hiện chính sách trọng nông, các triều vua Nguyễn đã phải quan tâm và có những biện pháp tích cực thúc đẩy công cuộc thuỷ lợi, khai hoang ở đồng bằng Bắc Bộ và địa hạt tỉnh Thái Bình, trong đó có việc tổ chức lấy ý kiến của quan lại, dân chúng về việc đắp đê ở ven các sông lớn. Triều đình cũng đặt các chức quan Đê chính, Doanh điền sứ chuyên trách công việc thuỷ lợi, khai hoang; qui định điều lệ về việc xây dựng, quản lý và sử dụng đê, sông một cách chi tiết, chặt chẽ, toàn diện hơn các triều đại trước. Nhà Nguyễn chia đê, sông thành hai loại: công và tư để thuận tiện việc xây dựng, quản lý, khai thác. Những công trình quan trọng được nhà nước trợ cấp tiền gạo, công cụ, nguyên vật liệu. Đến mùa mưa bão, lũ, triều đình thường cử quan đại thần về kiểm tra, đôn đốc việc canh phòng cứu hộ các sông. Đồng thời cũng cử các quan Doanh điền sứ có kinh nghiệm, cần mẫn như Nguyễn Công Trứ (thời Minh Mệnh), Doãn Khuê (thời Tự Đức) chăm lo các công việc thuỷ lợi, khai hoang ở Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

Mặt khác chúng tôi cũng nhận thấy triều Nguyễn trong những năm 1802-1883 cũng tỏ ra bất lực, lúng túng trong việc xây dựng, chăm lo, bảo vệ đê điều và các công trình thuỷ lợi trước những thiên tai thường xuyên và nghiêm trọng xảy ra. Triều đình có lúc phân vân trước giải pháp về việc giải quyết nhiệm vụ trị thuỷ ở Bắc Thành - nên đắp hay bỏ đê? Các đời vua triều Nguyễn (1802-1883) đã nhiều lần tổ chức lấy ý kiến đóng góp của quan lại, dân chúng về những biện pháp làm thuỷ lợi. Khi nhận xét về cách làm này, cứ thấy phải bàn đi bàn lại nhiều lần, nên một số ý kiến đã nhấn mạnh về sự lúng túng, bất lực của triều Nguyễn trong việc trị thuỷ. Nhưng xem xét ở khía cạnh khác thì việc huy động trí tuệ của đông đảo quan lại, dân chúng để giải quyết công việc thuỷ lợi là một biện pháp đúng đắn và cần thiết.

Trước tình hình nguy ngập về kinh tế của đất nước - sản xuất nông nghiệp giảm sút - nhà Nguyễn cũng đề ra *chính sách khẩn hoang, được đẩy mạnh nhất vào thời Minh Mệnh. Chính sách khẩn hoang* quy định các hình thức khác nhau của việc khai phá đất hoang hoá làm ruộng canh tác, nổi bật nhất là hình thức đồn điền và doanh điền. *Đồn điền được tổ chức chủ yếu ở phía Nam*, còn doanh điền được tiến hành nhiều ở phía Bắc. Nguyễn Công Trứ - một Doanh điền sứ - đã có công đóng góp vào sự ra đời của chính sách doanh điền và tổ chức thực hiện có kết quả ở vùng Ninh Bình, Nam Định và Thái Bình. Trong việc khẩn hoang, Nguyễn Công Trứ biết lợi dụng địa thế đê đắp đê và mở rộng hình thức thuỷ nông một cách hợp lý, khoa học. Với sức lao động bền bỉ của nông dân, việc khẩn hoang, làm thuỷ lợi ở đồng bằng Bắc Bộ, cũng như cả nước, đạt một số kết quả.

Riêng ở Thái Bình, cũng như ở đồng bằng Bắc Bộ nói chung, để giải quyết vấn đề thuỷ lợi, nhân dân tiến hành

đồng thời các biện pháp bồi đắp đê, đáp, xây dựng kè công dưới đê, đê chống lũ, thuỷ triều, nước mặn khơi đào sông ngòi thoát lũ, chống vỡ đê, tưới tiêu phục vụ nông nghiệp, giao thông vận tải...

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, ở Thái Bình có nhiều công trình đáng chú ý. Năm 1808, đắp một đoạn đê mới hơn 70 trượng ở xã Đường Xâm, huyện Chân Định (Kiến Xương ngày nay). Năm 1810, khơi đào một đoạn sông nối sông Đinh Ngọ thuộc huyện Duyên Hà với sông Hưng Nạ ở huyện Quỳnh Côi để chống úng và cũng có lợi cho việc tưới nước (sông này được vua Gia Long chuẩn y cho đào từ năm 1805, nhân dân lại đắp một đoạn đê mới ở huyện Chân Định) (1).

Việc đào sông, đắp đê, đập ở Thái Bình sôi nổi, rầm rộ nhất là từ 1827 trở đi, đặc biệt từ năm 1828, công cuộc làm thuỷ lợi, khai hoang được triển khai mạnh mẽ, có kết quả ở vùng bãi biển Tiền Châu (Cồn Tiên). Các công trình nổi tiếng này do Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ khởi xướng và trực tiếp phụ trách.

Dựa vào nguồn tài chính của Nhà nước cấp phát ban đầu, Nguyễn Công Trứ đã chiêu mộ và tổ chức dân nghèo xây dựng các công trình thuỷ lợi, tiến hành khai khẩn đất bãi biển Tiền Châu. Trước hết ông tổ chức nhân dân đắp nhiều con đê ngăn mặn, chống bão biển, thuỷ triều. Đê sông Lân là con đê quan trọng đã được tập trung nhiều lực lượng sửa đắp (đê có chiều cao 3m, mặt đê 4m, chân đê rộng 8m). Đê sông Lân cùng với các đê sông Long Hầu, sông Cá, sông Cổ Ngư...được xây dựng tạo thành một hệ thống đê biển khá vững chắc. Để có được những con đê này, nhân dân địa phương đã phải nạo vét hết lớp đất sa cát, bùn nhão ở nơi làm chân đê, rồi dùng thuyền chuyển đất sét hoặc đất thịt từ xa đến làm móng đê. Những nơi xung yếu phải đắp hai đê (đê trong và đê ngoài) đề phòng đê vỡ.

Đi đôi với việc đắp đê ngăn mặn, nhân dân còn xây dựng hệ thống sông ngòi, mương, lạch, cống, đập để dẫn nước ngọt vào đồng ruộng, thau chua rửa mặn, cải tạo đất và tưới tiêu cho cây trồng.

Hệ thống thuỷ lợi ở đây được xây dựng theo một quy hoạch hợp lý, có hiệu quả của Nguyễn Công Trứ: kết hợp quy hoạch thuỷ lợi với quy hoạch lãnh thổ. Cứ 10 đặc (600 m), chiều ngang của lý hoặc 6 đặc (360 m), chiều ngang của một ấp lại có một sông đào thẳng tắp. Từ con sông đào này lại đào ra hai bên những con sông nhỏ, mương lạch để đưa nước ngọt, phù sa từ sông Long Hầu về các xứ đồng, làng ấp. Hệ thống thuỷ lợi này đã giúp người nông dân chủ động trong việc tưới tiêu đồng ruộng và đi lại bằng thuyền nhỏ rất thuận tiện. Một bài ca dao lưu truyền ở địa phương đã nói tới việc tưới tiêu này, biết khai thác dòng sông để phục vụ lợi ích một cách hợp lý, tuân theo quy luật của tự nhiên:

"Nước sa chảy xuống Long Hầu,
Các già bắc một cái cầu làm duyên.
Nước nguồn chảy đổ hai bên,
Chảy xuống Nguyệt Lũ, chảy lên chợ Cầu.
Cạn thời lấy nước Long Hầu,
Lớn thời tháo nước ra đầu Bạch Long".

Sức lao động sáng tạo to lớn của nông dân cùng với tài tổ chức chỉ đạo của Nguyễn Công Trứ đã giải quyết tốt vấn đề thuỷ lợi, đem lại kết quả to lớn. Một huyện mới, huyện Tiền Hải, ra đời, với diện tích 18.900 mẫu và 2.300 suất đinh, 7 tổng, 4 làng, 17 ấp, 20 trại, 10 giáp.

Hệ thống thuỷ lợi, khai hoang, lấn biển lập làng, ấp vùng bãi biển Tiền Châu luôn được đánh giá cao vì tính khoa học và hiệu quả phục vụ của nó đã biến vùng bãi cát sa bồi, đầm lầy hoang vu thành đồng ruộng tốt tươi, làng ấp đông vui, trù phú (2).

Đến cuối năm 1829, trấn Nam Định có 12 huyện, trong đó có 8 huyện thuộc Thái Bình hiện nay (Hưng Nhân, Duyên Hà, Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định, Thanh Quan, Đông Quan và Thụy Anh) đã đắp đê các loại dài 87.804 trượng (khoảng 349,7 km) với 24.665 trượng đê công, 9.804 trượng đê ngăn mặn, 42.971 trượng đê tư (3).

Năm 1833, nhân dân lại đào một đoạn sông mới từ làng Thanh Trường, huyện Thư Trì đến làng Đường Lâm huyện Chân Định và khơi đào ba đoạn khác dài 5.000 trượng (khoảng 20 km). Công trình này, với khối lượng đào đắp rất lớn, phải làm trong ba năm mới hoàn thành. Năm 1834, nhiều nhánh sông mới được đào để thoát lũ, chống úng ở các huyện Hưng Nhân, Thần Khê, Duyên Hà, Thư Trì, Quỳnh Côi. Nhân dân các huyện trên đều hưởng ứng tích cực với tinh thần "giàu xuất của, nghèo xuất công" để đào sông. Điều này một lần nữa chứng tỏ sức mạnh đoàn kết của nhân dân Thái Bình không chỉ trong đấu tranh xã hội mà còn cả trong lao động sản xuất. Vì lợi ích chung, mọi người dù giàu, nghèo theo khả năng của mình đều vui vẻ đóng góp vào công việc "ích nước, lợi nhà". Một bài học quý giá về huy động sức dân.

Năm 1837, đắp đê mới ở huyện Hưng Nhân từ Hà Lão đến Nhật Tảo dài 570 trượng, mặt rộng 1 trượng 2 thước, chân rộng 4 trượng, cao 1 trượng (4). Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, thời Tự Đức (1858-1883), thực dân Pháp từng bước đánh chiếm nước ta. Trong hoàn cảnh đó, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước nói chung, ở Thái Bình nói riêng trở nên sa sút nghiêm trọng. Mặc dù vậy, công việc làm thuỷ lợi vẫn được liên tục tiến hành với sức lực của nhân dân, mà không chờ việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện của triều đình.

Năm 1854, nhân dân sửa đắp, tôn cao đê huyện Hưng Nhân, Duyên Hà. Năm 1855, xây cống có cánh ở cửa

sông Thái Thường, Xa Lộng và Tịnh Xuyên huyện Hưng Nhân. Năm 1857, việc tu sửa bồi đắp đê được tiến hành ở huyện Hưng Nhân, độ dài 1.766 trượng (hơn 7 km), sử dụng 10.735 công, 5.920 phương gạo. Năm đó, đê mới ở xã Bồng Điền, huyện Thư Trì được đắp, độ dài 168 trượng (hơn 670 m). Năm 1870, khơi vét, mở rộng lòng sông và đắp đê ở sông Liêm Giang, huyện Kiến Xương (do dân phu các huyện Tiền Hải, Vũ Tiên và Kiến Xương cùng đào đắp). Năm 1872, sửa đắp đê ở hai huyện Tiên Hưng và Hưng Nhân. Năm 1873, sửa đắp đê ở hai huyện Thư Trì và Duyên Hà, đắp đê sông Long Giang, Ngư Giang ở huyện Tiền Hải đề ngăn mặn. Năm 1876, lấp cửa sông Ngư Dũng và khai cửa cống Long Hầu, làm hai cửa cống ở ba tổng Cô Quán, Cao Mỗ và Phú Khê, huyện Hưng Nhân để "theo thời chứa nước, tháo nước cho lợi việc làm ruộng" (5)

Trong thời kỳ mà chế độ phong kiến đã suy yếu, không còn năng lực chăm lo sản xuất, không đủ sức tổ chức cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước, thì việc đắp đê làm thuỷ lợi của nhân dân Thái Bình, cũng như ở nhiều địa phương khác cũng chúng tỏ sức sống, tinh thần anh dũng, lao động sáng tạo của nhân dân.

Như vậy, trải qua các thời kỳ lịch sử, trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, nhưng nhìn chung công cuộc thuỷ lợi ở Thái Bình cũng như ở các nơi khác trên đất nước ta, vẫn được tiến hành liên tục, bền bỉ, ngày càng có nhiều thành tựu to lớn hơn. Nhất là vào nửa đầu thế kỷ XIX, thuỷ lợi ở Thái Bình được xây dựng, phát triển khá mạnh mẽ, rộng khắp và có tiến bộ nhiều mặt.

Chưa kể đến việc giải quyết vấn đề thuỷ lợi nhỏ ở làng xã, chỉ căn cứ những sử liệu ghi về các công trình thuỷ lợi lớn do Nhà nước tổ chức xây dựng, như đã trình bày ở trên, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy trong hơn 80

năm đầu thế kỷ XIX, thành quả về thuỷ lợi trên vùng đất Thái Bình rất nhiều và to lớn. Đó là các công trình thuỷ lợi ở ven sông lớn, trong nội đồng và ven biển; tất cả đều được quan tâm xây dựng, củng cố tu sửa.

Vào thời điểm này cũng có những công trình quy mô liên tổng, liên huyện được tổ chức xây dựng như công trình khơi đào, đắp đê sông Liêm Giang (1870) của các huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Tiên. Công trình đắp đê của các huyện Tiên Hưng, Hưng Nhân (1872) và Thư Trì, Duyên Hà (1873)... Cho đến trước ngày thực dân Pháp đánh chiếm Thái Bình (1883), đê điều, cống đập, sông ngòi, kênh mương ở Thái Bình đã được xây dựng, phát triển thành một hệ thống rộng lớn trên phạm vi toàn tỉnh.

Về biện pháp kỹ thuật làm thủy lợi, nhân dân Thái Bình lúc này cũng đã có nhiều tiến bộ rõ rệt. Họ biết kết hợp giữa việc đắp đê, xây dựng cống đập với việc khơi, đào sông đê thoát lũ, chống vỡ đê, giải quyết việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; lợi dụng thuỷ triều, tiết kiệm công sức lao động cho nông dân trong việc tưới, tiêu có thể biến ruộng một vụ thành ruộng hai vụ...

Nhận xét về các công trình thuỷ lợi Thái Bình có trước khi người Pháp tới, P. Pasquier đã cho rằng những điều kiện địa lý tự nhiên đã "làm trỗi dậy trong đầu óc người dân Thái Bình ý thức đấu tranh kiên trì và liên tục cần thiết để thúc đẩy công cuộc cải tạo thiên nhiên". Những công trình thuỷ lợi của Thái Bình là "những công trình mạnh dạn". Nhờ các công trình đó mà người dân Thái Bình "có khả năng mở rộng không ngừng phạm vi hoạt động nông nghiệp của họ bằng cách buộc đất đai phải nổi lên và biển cả phải rút lui"(6).

Tuy vậy, cũng như ở đồng bằng Bắc Bộ, do điều kiện kinh tế, chính trị, trình độ khoa học kỹ thuật, có lúc chỉ

phối hệ thống đê điều, thuỷ nông có ở Thái Bình trước 1883, đã bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém. Chúng được xây dựng và phát triển thiếu một quy hoạch thống nhất, đồng bộ. Nguyên liệu xây dựng các công trình chủ yếu bằng vôi, cát, đá, gạch, gỗ lim, tre, chưa biết sử dụng những nguyên liệu xây dựng có chất kết dính, rắn chắc (xi măng, sắt, thép) để có thể trụ vững trước sự tàn phá dữ dội của khí hậu và thiên tai. Khả năng tưới tiêu, chống hạn, úng của các công trình chỉ phục vụ trong từng vùng đất nhỏ hẹp. Đê, kè, cống, đập dễ bị sạt, lở. Theo "*Đại Nam thực lục*", vào đầu thế kỷ XIX, ở Thái Bình có hai lần vỡ đê lớn: 1828 vỡ đê Thanh Nga (Hưng Nhân); 1847 vỡ đê Mỹ Lộc (Thư Trì). Thời Tự Đức (1848-1883) có nhiều lần vỡ đê lớn: 1856 vỡ đê Phú Chủ (Thư Trì); 1857 vỡ đê Hà Lão (Hưng Nhân) và đê Phú Chử (Thư Trì); 1872 vỡ đê huyện Duyên Hà...Những thiên tai dồn dập như vậy đã dẫn đến cảnh mất mùa, chết đói diễn ra nhiều nơi ở Thái Bình.

Một vài tài liệu viết về mặt hạn chế của các công trình thuỷ lợi Thái Bình trước 1883 như sau: "Đã từ lâu trước khi người Pháp sang, nhân dân trong tỉnh đã hiểu rõ lợi ích của việc sử dụng hệ thống sông ngòi chằng chịt mà thiên nhiên đã dành cho họ. Với bàn tay của mình, họ đã đào thêm một số kênh. Thông thường những con kênh này bị vùi lấp ít lâu sau khi đào. Nhưng nhìn chung họ không có chương trình chính xác, không có kế hoạch nhất quán trong việc đồng áng, mà chỉ bằng lòng sử dụng nước sẵn có, tuỳ theo sức mình có thể làm được.

Vì vậy, nhiều diện tích rộng lớn thiếu nước để làm vụ tháng 5, rất nhiều vùng trũng không làm được vụ tháng 10. Vì tiêu úng quá kém, còn lại là vô số đất đai vùng giữa tỉnh khô cứng làm hai vụ tháng 5 và tháng 10 bấp bênh" (7).

Một đôi nét về thuỷ lợi Thái Bình thời Nguyễn cho phép chúng tôi rút ra kết luận rằng: các vua đầu thời

Nguyễn đã quan tâm đến công tác thuỷ lợi để phát triển nông nghiệp, nhằm giải quyết những khó khăn về kinh tế, ổn định tình hình xã hội, chính trị. Công sức là do nhân dân sáng kế hoạch tổ chức, chỉ huy có phần đóng góp không nhỏ của vua quan. Tuy nhiên, những chính sách của nhà Nguyễn chứa đựng nhiều mâu thuẫn, đã hạn chế nhiều kết quả công tác thuỷ lợi. Ruộng đất được khai hoang phần lớn rơi vào tay địa chủ, phong kiến; nông dân vẫn thiếu ruộng cày, ách thống trị, áp bức với tô, thuế, lao dịch vẫn đè nặng trên lưng người nông dân.

Chú thích:

(1) Đại Nam thực lục, NXB KHXH, Hà Nội, 1962, tập 3, tr.357, tập 4, tr.5.

(2) Bùi Quý Lộ, Ngọc Yên: Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiền Hải, 1828, BCH Đảng bộ huyện Tiền Hải, 1988, tr. 63-74.

(3) Đại Nam thực lục, sđd, tập 9, tr. 306-307

(4) Sđd, tập 19, tr. 255

(5). Sđd, tập 35, tr.10.

(6) Pasquier, P, Tỉnh Thái Bình, trong quyển "Những tỉnh Bắc Kỳ", trích theo tạp chí "Đông Dương", 6 tháng đầu năm 1904 Bản dịch tiếng Việt, lưu ở Thư viện Thái Bình, ký hiệu ĐCV 30-32.

(7) Tỉnh Thái Bình, Ghi chú của Công sứ tỉnh, Bản dịch tiếng Việt, lưu tại Thư viện Thái Bình, ký hiệu ĐCV 230-233.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở QUẢNG HÒA (CAO BẰNG) NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX THEO ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805) VÀ MINH MỆNH 21 (1840)

*TS. Đàm Thị Uyên**

Huyện Quảng Hoà nằm ở phía đông tỉnh Cao Bằng, cách thị xã 45 km. Phía Đông giáp huyện Hạ Lang (Cao Bằng) và huyện Long Châu (tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc), phía tây giáp huyện Hòa An và huyện Thạch An, phía nam giáp huyện Thạch An, phía bắc giáp huyện Trà Lĩnh và huyện Trùng Khánh. Sách "*Đại Nam nhất thống chí*" ghi huyện Quảng Hoà ở cách phủ 69 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 88 dặm, nam bắc cách nhau 115 dặm, phía đông đến địa giới Long Châu nước Thanh 74 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thạch Lâm và Thạch An 14 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thạch An 51 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Thượng Lang, Hạ Lang (Cao Bằng) và châu Quy Thuận nước Thanh 64 dặm(1)

Trên cơ sở xử lý số liệu của các địa bạ thuộc 26 đơn vị ở Quảng Hoà chúng tôi đạt được một số kết quả sau:

1. Đặc điểm của chế độ ruộng đất ở Quảng Hoà 1805, 1840

Với những số liệu tổng quát ghi trong phần đầu của các địa bạ, chúng ta có bảng sau:

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Thái Nguyên

***Bảng 1**: Bảng so sánh sự phân bố của các loại ruộng đất của Quảng Hoà (2)*

Loại ruộng	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
	Diện tích	%	Diện tích	%
Thực trưng	5009.8.1.2.0	94.36%	5878.2.1.9.0	100%
- Tư điền	4573.0.8.1.0	86.14%	5142.5.9.7.7	84.49%
- Tư thổ	134.3.8.1.0	8.17%	556.9.14.9.0	9.48%
- Công thổ	2.4.0.0.0	0.04%	52.5.1.7.7	0,89%
- Công điền			126.1.5.5.5	2.14%
Lưu hoang	299.3.14.6.0	5.64%		
- Tư điền	299.3.14.6.0	5.64%		
Tổng cộng	***5309.2.0.8.0***	***100%***	***5878.2.1.9.9***	***100%***

(Bảng so sánh trên dựa trên 26 xã có địa bạ hai thời điểm lịch sử 1805, 1840)

Tính từ năm 1805 đến 1840, tức là sau 35 năm, tổng diện tích ruộng đất của 26 đơn vị xã thôn tăng lên đáng kể 569.0.1.1.0, ruộng đất lưu hoang được phục trưng. Như vậy, đến năm 1840, tình trạng ruộng đất bỏ hoang ở Quảng Hoà cơ bản được khắc phục.

Đặc điểm nổi bật trong phân bố ruộng đất của Quảng Hoà giữa hai thời điểm là từ chỗ chỉ có 2 mẫu 4 sào đất công (1805) thì đến năm1840 loại ruộng này đã xuất hiện ở đây do phục trưng ruộng lưu hoang và chiết cấp từ tư điền sang số lượng 178.6.7.2.5, toàn bộ công điền, công thổ chủ yếu do bản xã đồng canh. Có thể nói, tư tưởng phục hồi và mở rộng bộ phận ruộng đất công của Minh Mệnh trên một chừng mực nào đã được thực hiện ở huyện miền núi biên giới Quảng Hoà.

2. Tình trạng sở hữu ruộng đất tư

Như trên đã nói, do chính sách mở rộng bộ phận ruộng đất công của Minh Mệnh số ruộng đất tư của Quảng

Hoa không những không bị giảm đi mà còn tăng lên đáng kể. Để thấy rõ hơn sự biến đổi trong mức độ sở hữu của các chủ tư hữu chúng tôi lập bảng so sánh sau:

Bảng 2: *So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư.*

QUY MÔ SỞ HỮU	NĂM GIA LONG 4 (1805)		NĂM MINH MỆNH (1840)	
	Số chủ%	Diện tích sở hữu %	Số chủ	Diện tích sở hữu %
< 1mẫu	22=3.24%	13.3.10.6.0= 0.29%	36=0.46%	23.0.12.0.5.0 =0,45.%
1 - > 5 mẫu	243=35.84%	710.7 13.2.0= 15.54%	428=48.31%	1192.9.14.4.0 =23.2%
5 - > 10 mẫu	294=43.36%	2019.5.3.6.8= 44.16%	310=34.99%	2087.0.13.4.0 =40.59%
10 - > 20 mẫu	99=14.60%	1281.6.4.4.2= 28.03%	89=10.05%	1120.3.14.2.7 =21.79%
20 - > 40 mẫu	19=2.80%	490.6.11.1.0= 10.73%	19=2.14%	459.1.12.0.0 =8.93%
40 - > 70 mẫu	1=0.15%	57.0.10.1 0= 1.25%	2=0.23%	83.4.13.5.0 =1.62%
70 - >100 mẫu			2=0,23%	176.3.4.7.0 =3.42%
Tổng cộng	***78=100.00%***	***73.0.8.1.0 =100%***	***86=100.000%***	***142.5.9.7.7 = 100%***

Do việc phục hồi ruộng đất công của Minh Mệnh, một số ít tư điền bị chiết cấp làm công điền và chủ yếu là phục trưng ruộng đất lưu hoang làm công điền, công thổ.

Bình quân sở hữu của một chủ ở Quảng Hoà cuối thời Minh Mệnh (1840): 5.8.0.6.3 nếu so với bình quân ruộng đất thời điểm Gia Long 4 (1805): 6.7.6.7.3 thì rõ ràng bình quân sở hữu ở giai đoạn cuối thời Minh Mệnh thấp hơn 0.9.6.1.0

Phân tích các số liệu ở bảng trên có thể thấy:

Năm 1840, tổng số chủ sở hữu tăng lên so với năm 1805 (886-678) là 208 người, nhưng sự gia tăng đó không phân bố đồng đều cho các lớp chủ sở hữu.

Lớp chủ sở hữu từ dưới một mẫu tăng thêm 0,82% về số chủ, 0,16% về diện tích. Trung bình sở hữu 1 chu tăng từ 0 mẫu 6 sào 1 thước 1 tấc 6 phân lên 0 mẫu 6 sào 6 thước 1 tấc 8 phân.

Lớp sở hữu từ 1 đến 5 mẫu tăng thêm 2,47% số chủ và diện tích cũng tăng 7,66%. Bình quân sở hữu giảm 2 mẫu 9 sào 3 thước 6 tấc 6 phân xuống còn 2 mẫu 7 sào 13 thước 1 tấc.

Lớp chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu giảm 8,37% số chủ và giảm 3,57% về diện tích, bình quân sở hữu của một chủ giảm từ 6.8.10.3.6 xuống còn 6.7.4.8.8.

Lớp sở hữu từ 10 đến 20 mẫu cũng giảm xuống 4,55% số chủ và giảm 6,24% về diện tích ruộng đất. Bình quân sở hữu từ 12.9.6.8.6 xuống còn 12.5.13.3.0.

Lớp sở hữu từ 10 đến 40 mẫu giảm 0,66% số chủ và 1,8% diện tích, bình quân sở hữu giảm từ 25.8.3.7.4 xuống còn 24.1.10.1.0

Lớp chủ sở hữu từ 40 đến 70 mẫu tăng 0,08% số chủ và 0,37% về diện tích. Bình quân sở hữu giảm từ 57.0.10.1.0 xuống còn 41.7.6.7.0

Lớp chủ sở hữu 70 đến 100 mẫu ở thời điểm 1805 không có, nhưng ở thời điểm 1840 chiếm 0,23% số chủ với 3,42% diện tích.

Hiện tượng phụ nữ đứng tên chủ sở hữu xuất hiện trong cả hai địa bạ của Quảng Hoà. Đối với các chủ sở hữu là nữ, từ địa bạ Gia Long 4 đến địa bạ Minh Mệnh 21 xét về số người có giảm đi (88-40 =) 48 người, song nếu nhìn trên tỷ lệ so với tổng số chủ sở hữu từng thời điểm tương

ứng thì không những không tăng mà còn bị giảm đi 1/2 số chủ (Gia Long 4 (1805) 88 chủ = 12.97%, năm Minh Mệnh 21 (1840) 40 chủ = 4.31%). Song, điều đáng nói ở đây là diện tích ruộng đất sở hữu của họ cũng bị giảm từ 244.2.3.4.0 xuống chỉ còn 109.5.11.5.0. Sự suy giảm này không chỉ nằm trong sự suy giảm của các xã vì bộ phận tư điền lưu hoang đưa vào sản xuất và một số ruộng đất mới khai phá được chuyển thành ruộng đất công. Chính vì những lý do trên sở hữu trung bình của các chủ nữ trong cả hai địa bạ Gia Long 4: 2.7.11.2.8, Minh Mệnh 21: 2.7.5.1.9 không có sự chênh lệch lớn, nhưng so với mức sở hữu trung bình ruộng đất của toàn huyện thì sở hữu bình quân của các chủ nữ thấp hơn hẳn.

Từ địa bạ Gia Long (1805) sang địa bạ Minh Mệnh (1840), mặc dù tổng số chủ tư hữu ruộng đất nói chung tăng 208 người, song điều đặc biệt là riêng các chủ phụ canh thì lại giảm đi (147-59=) 88 người, cho nên tỷ lệ chủ phụ canh thì trong toàn huyện giảm đi đáng kể (từ 21.68% xuống còn 6.66%). Một mặt, số lượng cũng như tỷ lệ phụ canh/ tổng số chủ sở hữu là giảm đi, mặt khác, tỷ lệ diện tích ruộng đất họ sở hữu trong tương quan với toàn huyện có sự thay đổi (9.05% xuống còn 3.46%) nhưng mức sở hữu bình quân của các chủ phụ canh thì có sự gia tăng về diện tích (Gia Long 2.8.3.0.1, Minh Mệnh 3.0.4.3.2). Hình thức "phụ canh" được phản ánh trong cả hai địa bạ của Quảng Hoà không phải là hiện tượng đặc biệt riêng của địa phương này, mà trái lại đây là một hiện tượng phổ biến ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Trên thực tế người ta có thể mua ruộng đất ở các bản, xã khác và ngược lại, bán ruộng đất cho người nơi khác. Xem xét cụ thể quê quán của các chủ phụ canh ở Quảng Hoà trong cả hai địa bạ chúng tôi thấy họ phần lớn đều thuộc các xã trong huyện và một số

xã thuộc huyện Thạch Lâm, huyện Thượng Lang và huyện Hạ Lang.

Sự khác nhau giữa hai địa bạ Gia Long thứ 4 và Minh Mệnh 21 là ở chỗ: nếu địa bạ Gia Long 4 (1805) không chia tư thổ cho các chủ sở hữu, toàn bộ diện tích tư thổ đều do bản xã đồng cư, sang địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) ở Quảng Hoà xuất hiện hình thức chia tư thổ cho các chủ sở hữu. Với diện tích 88.3.9.4 tư thổ được chia cho 22 chủ, trong đó 16 chủ đã có tư điền nhưng vẫn được chia thêm thổ và 6 chủ sở hữu tư thổ (không có tư điền).

3. Chất lượng ruộng đất

Địa bạ Quảng Hoà không chỉ phân biệt từng loại ruộng đất là công hay tư, điền hay thổ mà còn ghi rất rõ từng loại ruộng này chất lượng ra sao. Về đất, chúng tôi không thấy phân biệt nhưng điền thì có ghi rất cụ thể. Tương tự như địa bạ Gia Long 4 (1805), địa bạ Minh Mệnh cũng ghi rất rõ:

Công điền: với tổng diện tích 126.1.5.5.5 và công điền của Quảng Hoà chia thành các loại ruộng sau:

Loại 2: 36.1.0.0.0

Loại 3: 90.0.5.5.5

Tư điền: Sau khi chiết cấp một số bộ phận tư điền lưu hoang 126.1.5.5.0 làm công điền năm 1840 số tư điền còn lại của Quảng Hoà là 5142.5.9.7.7 được phân bố theo các loại sau:

Loại 2: 1480.8.5.2.5

Loại 3: 3661.7.4.5.2

Ruộng đất Quảng Hoà thuộc loại 2 và 3 chủ yếu là ruộng vụ thu.

4. Quy mô sở hữu của các dòng họ

Trong địa bạ Quảng Hoà, từ những số liệu riêng lẻ về sở hữu ruộng đất tư của từng chủ sở hữu, chúng tôi lập bảng thống kê số chủ và mức độ sở hữu của các dòng họ qua hai thời điểm lịch sử (1805, 1840) để thấy được sự tăng giảm số lượng chủ sở hữu và mức độ sở hữu ruộng đất của họ. Tuy nhiên, thống kê này vẫn mang tính tương đối vì tạm thời theo quy ước chỉ dựa vào danh chủ sở hữu chủ sở hữu ruộng đất và tên đầu của họ.

Từ bảng so sánh, chúng tôi thấy được sự thay đổi số lượng chủ sở hữu cũng như diện tích ruộng đất sở hữu tương ứng của các dòng họ ở 2 thời điểm Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840).

Xét về số chủ và số họ thì đều có chiều hướng gia tăng từ năm 1805 đến năm 1840, thêm 208 chủ sở hữu và thêm 2 họ, song nếu tính một cách tỷ mỉ thì số lượng chủ tăng nhanh hơn so với số họ, hay nói cách khác, bình quân số chủ trong các họ năm Gia Long (678:37=) 18 người nhỏ hơn so với Minh Mệnh 21 (886: 39=)22 người.

So với năm 1805, đến 1840 ở Quảng Hoà xuất hiện thêm 8 họ mới là họ Cù, Gia, Mạc, Tần, Tẩn, Tạ, Trình, Đặng... nhưng lại mất đi họ Lưu Nhâm, Thạch, Trần, Tăng, Thương... Trên thực tế các dòng họ Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn chiếm tới 74,50% tổng số chủ và 72,50% tổng diện tích ruộng đất Quảng Hoà trong cả hai thời điểm lịch sử (1805 - 1940)

Trong 39 dòng họ của Quảng Hoà, nếu xét về mức độ tư hữu, tức là tỷ lệ giữa diện tích sở hữu trên tổng số chủ sở hữu thì họ Chu cao nhất (12.4.9.9), rồi đến họ Lương (11.3.13.2), còn họ có sở hữu trung bình nhỏ nhất là họ Trần (0.2). Vậy tỷ lệ giữa mức sở hữu trung bình của họ lớn nhất và họ nhỏ nhất kém nhau tới(12.4.9.9:0.2.0.0=) 23 lần, quả là một con số không nhỏ.

Nếu xét về sở hữu của các thành phần dân tộc ở Quảng Hoà, bảy dòng họ như đã kể trên (Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn) chiếm 72.50% tổng diện tích ruộng đất của cả huyện thuộc dân tộc Tày.

5. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch

Trên cơ sở tư liệu địa bạ hai thời điểm lịch sử (1805, 1840) chúng tôi thống kê tài sản ruộng đất của các chức dịch, cho thấy: hệ thống chức dịch trong các xã thôn Quảng Hoà năm Minh Mệnh 21 (1840) cao hơn so với năm Gia Long 4 (1805).

Số lượng chức dịch có tăng lên chút ít so với năm 1805 nhưng mức độ sở hữu của các chức dịch trong cả hai thời điểm lịch sử, chưa có chức dịch nào có sở hữu trên 40 mẫu.

Nếu xét kỹ về mức độ sở hữu giữa các lớp sở hữu có sự thay đổi:

Lớp sở hữu từ 10 đến 20 mẫu, năm 1805 chiếm 44,16% đến năm 1840 chỉ còn 26,19%; lớp sở hữu từ 1 đến 5 mẫu và từ 5 đến 10 mẫu có sự gia tăng từ 9,09% lên 23, 81 % và từ 33,76% lên 38.10%. Sở hữu bình quân của các chức dịch năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) thấp hơn (5.3.13.3.8) mức sở hữu trung bình của các chức dịch năm Gia Long thứ 4 (1805: 9.6.10.9.7). Tuy nhiên, phần lớn các chức dịch, hương mục ở trong lớp người khá giả có sở hữu từ 5 mẫu trở lên (60% cai tổng, 73.08% lý trưởng, hương mục 74,98%, tả bạ 57.14%) tỷ số chung của 4 loại là 69.05%

Số chủ trên 10 mẫu cũng có mặt trong hàng ngũ chức dịch 30,95% (cai tổng 20%, lý trưởng 34,27%, hương mục 34,35%, tả bạ 23,81%).

Số chức dịch không có ruộng đất rất ít 5/84 người (chiếm 24.14%) 1 cai tổng, 1 lý trưởng và 3 tả bạ. Số chức dịch dưới 5 mẫu chiếm 25%.

Qua phân tích địa bạ hai thời điểm lịch sử 1805, 1840 tác giả rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, về quy mô sở hữu ruộng đất của các xã thôn Quảng Hoà trong cả hai thời điểm rất thấp, xã có quy mô sở hữu ruộng đất cao nhất là 564 mẫu, xã thấp nhất chỉ có 32 mẫu, 74,36% số xã có sở hữu 300 mẫu, còn lại 25,64% số xã có sở hữu từ 300 mẫu trở lên. Nếu so sánh với huyện Thụy Anh (Thái Bình) cùng thời điểm, ở đây xã thấp nhất có quy mô sở hữu 187 mẫu, xã có quy mô sở hữu cao nhất có tới 1563 mẫu (3)

Như vậy quy mô sở hữu của Quảng Hoà nhỏ hơn rất nhiều lần so với xã vùng Đồng bằng. Nguyên nhân cơ bản dẫn tới tình trạng trên có thể do điều kiện địa hình miền núi đồi, núi nhiều, bồn địa hẹp, nên đồng ruộng chỉ tập trung ở những thung lũng chân núi mang tính chất là ruộng bậc thang và có khả năng giải quyết nguồn nước tưới tắm cho cây trồng. Đây là đặc điểm riêng biệt của các xã vùng miền núi biên giới phía bắc.

Thứ hai, về tình hình sở hữu ruộng đất của dòng họ và thành phần dân tộc của các chức dịch ở Quảng Hoà, ta thấy tình hình sở hữu không đồng đều giữa các dòng họ, phần lớn ruộng đất tập trung trong bảy dòng họ (Bế, Đàm, Đinh, Hà, Hoàng, Nông, Nguyễn) chiếm 75,79% tổng số chủ, 74,68% tổng diện tích ruộng đất của cả hai huyện trong hai thời điểm lịch sử (1805, 1840).

Nếu như ở đồng bằng Bắc Bộ "trong từng làng một có thể có những họ to và những họ bé, những họ mạnh và những họ yếu, những "họ đàn anh" và những "họ đàn em". Tổ chức họ cũng có vai trò trong lịch sử xây dựng làng mới để mở rộng diện tích canh tác. Mặc dù vậy tổ chức họ không phải là một viện trợ vật chất mà là chỗ dựa tinh thần và đôi khi còn là chính trị nữa...(4). Ở vùng miền núi

Quảng Hoà yếu tố dòng họ được thể hiện rất rõ trong bộ máy chức dịch nửa đầu thế kỷ XIX. Chỉ tính riêng các chức: sắc mục, thôn trưởng, xã trưởng, tổng trưởng, khán thủ thời Gia Long (1805) và các chức: lý trưởng, hương mục, tả bạ, cai tổng thời Minh Mệnh (1840), trong đó có 1 dòng họ có thế lực chính trị lớn nhất như: Họ Đàm chiếm tới 18,18%, họ Bế chiếm 11,82%, họ Hoàng chiếm 10,91%, họ Nông chiếm 11,82% tổng số chức dịch của châu trong thời Gia Long.

Khi nghiên cứu nguồn gốc thành phần dân tộc của các chức dịch trên cho thấy: Họ Nông (Nùng), Hoàng là thổ tù bản địa, còn các họ: Bế, Đinh, Đàm, Hà, Nguyễn là con cháu các phụ đạo, phiên thần triều Lê (5) và một số là lưu quan của nhà Nguyễn...

Như vậy, cho đến nửa đầu thế kỷ XIX khi Gia Long thống nhất đất nước (1802) Minh Mệnh thực hiện cải cách hành chính trên phạm vi toàn quốc... nhưng đối với vùng dân tộc thiểu số miền núi (Quảng Hoà) biên giới phía bắc yếu tố dòng họ có gốc gác dòng họ thổ tù trên một chừng mực nhất định, vẫn chi phối nắm giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy thống trị ở các làng xã.

Thứ ba, Theo địa bạ (1805, 1840) cũng có một vài chức dịch không có ruộng đất, hiện tượng trên có thể giải thích bằng việc: những người này khi họ đảm nhận chức vụ nhưng vẫn chưa trở thành người chủ sở hữu của gia đình vì chưa tách riêng ra khỏi cộng đồng chung của bố mẹ. Vì theo phong tục của người Tày Nùng ở địa phương khi con trai đã kết hôn thì bố mẹ phân chia tài sản ruộng đất cho ra ở riêng nhưng vẫn chưa tách phần sở hữu được chia ra khỏi địa bạ ruộng đất chung của gia đình. Hoặc có thể do đây là những trường hợp đi ở rể.

Thứ tư: Qua tư liệu địa bạ chứng tỏ chế độ tư hữu ruộng đất đã chiếm ưu thế, chi phối hoàn toàn tình hình ruộng đất ở Quảng Hoà từ nửa đầu thế kỷ XIX.

Tài liệu tham khảo:

1. *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, NXB Thuận Hoá, Huế 1992.tr.404

2. Số liệu về ruộng đất huyện Quảng Hoà nửa đầu thế kỷ XIX được khai thức từ nguồn tư liệu địa bạ đang lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

3. ***Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền:*** *Tư liệu ruộng* đất vùng Thụy Anh - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX). *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* số 991. tr 51-53

4. ***Trần Từ:*** *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, NXB KHXH, Hà Nội 1984, tr 43.

5. ***Bế Huỳnh:*** *Cao Bằng tạp chí nhật tập*. Tư liệu Viện Dân tộc học, ký hiệu D.36, tr.2

TỔ CHỨC QUAN XƯỞNG CỦA TRIỀU NGUYỄN

*TS. Nguyễn Văn Đăng**

Quan xưởng là bộ phận kinh tế nhà nước trong lĩnh vực thủ công nghiệp. Đó là các xưởng sản xuất thu công do nhà nước trưng tập thợ giỏi khắp cả nước về kinh đô để sản xuất ra các vật phẩm phục vụ cho nhu cầu quốc gia và triều đình phong kiến. Mô hình quan xưởng triều Nguyễn tương ứng với sự chỉ đạo của cá nhân các vua Nguyễn. Trong đó, vua Gia Long ngay từ sớm đã tiếp cận các kỹ thuật sản xuất mới của phương Tây, là người đặt nền móng cho sự ra đời của quan xưởng nhưng chưa hoàn chỉnh các thiết chế tổ chức và quản lý. Vua Minh Mệnh tổ chức quan xưởng chặt chẽ hơn, tập trung nhiều ở Huế và có nhiều thành tựu trong sản xuất tiêu biểu cho sự phát triển đến đỉnh cao của quan xưởng triều Nguyễn. Vua Thiệu Trị duy trì sự ổn định đã có, đến thời Tự Đức thì quan xưởng có sự nới lỏng dần về mặt tổ chức quản lý, mở rộng hơn mạng lưới quan xưởng hầu khắp cả nước. Các thành tựu của quan xưởng thời này không còn được như thời Minh Mệnh, để rồi đi đến tự giải thể hoặc biến tướng trong tay thực dân Pháp.

Điều kiện đầu tiên để quan xưởng hoạt động là phải có những người thợ giỏi được trưng tập và phiên chế thành các tổ chức, tiến hành các hoạt động sản xuất. Dưới triều Nguyễn, nhà nước đã trưng tập và phiên chế thợ thủ công theo từng nghề gọi là *tượng* cục *và từ nhiều tượng cục gần gũi nhau về chuyên môn được tập trung* lại trong các *ty, cục* để quản lý, điều phối đến các xưởng, các công trường sản xuất.

* Khoa lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế

1. Tổ chức Tượng cục

Tượng cục là một tổ chức tập hợp thợ thủ công, phiên chế thợ theo nghề có từ thời các chúa Nguyễn. Qua các tài liệu gốc của triều Nguyễn, có thể nhận thấy Tượng cục thường dùng để chỉ chung các bộ phận thợ, như *Đồ gia các cục tượng* (các cục thợ thuộc Đồ gia), *các cục thợ Vũ khố, thợ tượng cục Bắc Thành ... nhằm chỉ tập hợp thợ theo từng nghề tại các nơi đó*, nhưng đi vào từng nghề cụ thể thì chủ yếu là dùng *ty* như *thiếc tượng* ty, chú tượng *ty*... *Tóm lại, Tượng cục (hay tượng ty)* là tổ chức thợ theo từng nghề chuyên môn. Đó là tổ chức nhỏ nhất của quan xưởng.

Để hình thành các tượng cục, nhà nước chủ trương trưng tập thợ về kinh. Muốn vậy, một loạt các biện pháp của nhà nước đã được triển khai. Trước hết, nhà nước nắm rõ toàn bộ số thợ thủ công qua sổ sách của bộ Công và của các địa phương tâu báo về. Chỉ dụ của vua Minh Mệnh năm thứ 13 (1832) ghi rõ: "Từ trước đến nay, về ngạch các hạng thợ, do bộ Công thâu tóm sắp xếp mà làm thành sổ... nhưng nếu số tăng thêm hoặc giảm sút thì tra cứu và xem xét từng người một thế nào được? Vậy chuẩn từ nay về sau các địa phương sở tại đều căn cứ vào thực số các thợ trong hạt, theo kỳ hạn mà làm thành sổ đệ lên"(1). Trên cơ sở đó, nhà nước định ngạch số cục và số thợ các cục ở từng địa phương. Chẳng hạn năm 1822, nhà nước định ngạch các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Thuận (Quảng Nam 2051 người, Quảng Ngãi 893 người, Bình Định 925 người, Phú Yên 335 người, Bình Hoà 460 người, Bình Thuận 347 người) và "lấy số ngạch năm nay làm chuẩn, nếu số thợ ít không đủ làm việc thì tỉnh thần tâu xin để mộ thêm". Để đảm bảo số thợ thường xuyên trong ngạch, nhà nước ra lệnh nếu có sự khuyết thiếu thì dân đinh và con em họ tại địa phương phải bổ sung ngay "các xã thôn có các hạng thợ

lệ thuộc vào kinh, không kể là hiện còn sống hay đã chết, các con em người ấy và dân hạng nguyên theo nghiệp nghề làm thợ lập tức sung điền vào ngay"(2). Thợ trong ngạch như vậy gọi là công tượng (hay quan tượng, linh thợ), có thể được điều về làm việc ở kinh hoặc ở trấn theo ban. Bên cạnh việc giao cho một số địa phương huy động thợ sản xuất tại chỗ, nhà nước căn cứ vào nhu cầu thực tế mà trưng tập thợ về kinh trực tiếp sản xuất. Hình thức trưng tập thợ khá phong phú và đa dạng, có thể thấy 3 hình thức sau đây:

+ Thứ nhất là tư bắt thường xuyên như tuyển kính gọi là thợ gian (hay thợ kén, thợ chọn) "Phàm các thợ, hàng năm cứ 12 tháng, liệu lượng số người cần dùng... dự định trước... đến tháng giêng năm sau, đòi vào kinh làm việc... đến tháng 7 trở về sau, sẽ liệu theo công việc nhiều hay ít, châm chước giảm bớt số thợ cho về nguyên quán"(3).

+ Thứ hai là *chiêu mộ, tuyển mộ* theo quy chế tự nguyện gọi là thợ mộ. Đạo dụ năm 1826 nêu rõ "các loại thợ cục ở các dinh trấn, ai lành nghề muốn tình nguyện về kinh dự tuyển thì chuẩn cấp cho lương ăn đường cho họ về kinh để Vũ khố thí nghiệm"(4)

+ Thứ ba là *thuê mướn nhân công*. Việc này không tiến hành thường xuyên, chỉ khi thợ trong ngạch thiếu hoặc cần sản xuất gấp thì mới thuê thợ. Bộ Công có nhiệm vụ "tư cho các địa phương thuê mộ những người nghề giỏi làm khéo và giỏi 1 nghề, cho dẫn về kinh, đến sở thợ làm việc"(5). Tuy nhiên cả hình thức và nội dung của sự việc này đều theo sự thoả thuận giữa ông chủ là nhà nước và người thợ thủ công.

Cả 2 hình thức "*tư bắt*" và "*chiêu mộ*" đều nhằm đảm bảo đủ số ngạch thợ thường xuyên trong các cục: thợ được bộ Công sát hạch tay nghề và sức khoẻ khi đến kinh. Từ các chính sách đó, tượng cục ra đời ở kinh đô Huế và một số tỉnh khác.

Số lượng Tượng cục không nhất định suốt triều Nguyễn. Năm 1791, cả bốn trấn dinh Nam Bộ có tất cả 62 Tượng cục (6). Tập "*Điển chế quân cấp lệ*" ở làng Xuân Hoà (Huế), cho biết vào năm 1804, số Tượng cục ở Đồ Gia là 60 (7). Số Tượng cục của hai thời Minh Mệnh, Thiệu Trị không thấy tài liệu nào nhắc đến. Sách Hội điển (viết xong năm 1851) cho biết số Tượng cục của 3 ty ở kinh đô là 67 cùng số thợ (8). Đối chiếu số liệu giữa hai thống kê này chúng ta có một số liệu tương đối về số Tượng cục thời Nguyễn, như sau:

Gia Long (1804)	**Tự Đức (1851)**		**Tổng số Tượng cục (bổ sung cho nhau)**
Đồ Gia: 60	Ty Chế tạo Vũ khố: 57	2174 người	86
	Ty Tiết thân Nội vụ: 13	534 người	534
Bộ Công: 5	Ty Doanh Thiện Mộc Thương: 7	3992 người	7
Bộ Binh: 2	Kiên chu:	490 người	2
	Thiện chu: 2	87 người	
Tổng số: 67	**79**	**7277người**	**95**

Về thành phần tượng cục, mỗi tượng cục gồm chánh phó trì sự, tượng mục và tượng dịch. Chánh phó trì sự có hàm từ thất phẩm đến tòng bát phẩm và tượng mục (thợ cả) hàm chánh, tòng cửu phẩm (9) được xếp vào hàng quan ngạch võ quan. Họ được hưởng lương và các quyền lợi khác theo ngạch quan chê, có nguồn gốc từ thợ giỏi trong các tượng cục với số lượng khá lớn; như năm 1807 "cho bọn

tượng cục là Hoàng Văn Lịch hơn 300 người làm Chánh cai quan, Chanh tỵ quan, Tỵ quan, Thủ hợp" (10). Tượng dịch (thợ bạn) là lực lượng lao động trực tiếp của tượng cục. Số lượng thợ được định ngạch trong mỗi cục tuỳ thuộc vào nhu cầu của nhà nước. Có tượng cục có số thợ rất lớn như các tượng cục ở tỵ Doanh thiện Mộc thương, tượng cục nung ngói ở Vũ Khố (217 người); ngược lại có tượng cục số thợ rất ít, nhất là trong các tượng cục làm vật phẩm trong cung đình như thợ làm bành voi (2 người), thợ vẽ (2 người)

Về chế độ lao động, số thợ trong ngạch thường được chia ban thay nhau làm việc. Việc chia bao nhiêu ban và số thời gian làm việc của mỗi ban tuỳ thuộc vào hai yếu tố khối lượng công việc và địa phương có thợ xa hay gần. Nói chung, từ tháng giêng đến hết tháng 6 thợ đều đến làm việc, từ đầu tháng 7 đến hết năm, căn cứ vào công việc chia thợ thành ban để cho về nghỉ ngơi. Các nơi xa như thợ Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây, Nam Định... ban thợ được nghỉ thường là một năm. Do đó, số thợ làm việc ở Kinh đô thường thấp hơn số thợ trong ngạch, chẳng hạn vào thời điểm huy động đông nhất (Minh Mệnh), thường xuyên có từ 3.500 đến 4.500 thợ đang làm việc được miễn thuế thân (11).

Tượng cục có 2 chức trách chính:

a. Thường xuyên trực tiếp sản xuất các vật dụng thuộc nghề tại các công sở theo sự điều động của đốc công (hay giám đốc) các tỵ, cục (tổ chức bên trong tượng cục) "*Chánh phó tỵ tượng* đem thợ cả đốc suất trông coi cục của mình làm mọi việc công"(12).

b. Thỉnh thoảng thợ trong cục được điều động đến các tỉnh với tư cách là cố vấn, hướng dẫn cho thợ, phu, lính tại đó, đặc biệt trong ngành đóng thuyền, sản xuất vũ khí.

Bên cạnh các tượng cục ở kinh đô, khắp các địa phương cũng có tổ chức cục hoặc do nhà nước lập ra hoặc

do sự tự nguyện của thợ thủ công được nhà nước cho phép. Cùng thuộc mô hình này, đầu thời Nguyễn có các đội nậu chuyên trách. Các đội nậu vốn có vai trò rất lớn trong ngành đóng thuyền ở Nam Bộ được vua Gia Long duy trì. Mỗi lần đóng thuyền với số lượng lớn, nhà vua lại sai các đội Lâm công (thợ rừng) ở Quảng Trị, Thừa Thiên đi lấy gỗ cùi, thưởng tiền và miễn lao dịch cho họ, lúc bình thường thì nộp thuế gỗ. Những đội này dần dà trở thành các hộ biệt nạp (13)

Bên cạnh đó, tượng cục do thợ thủ công tự nguyện lập ra và xin phép quan Bố chính thì người thợ sản xuất tương đối tự do, không nộp thuế đinh, thuộc hạng miễn sai, nhưng phải nộp thuế biệt nạp rất cao so với thuế thân của dân đinh, đồng thời nhận làm các loại hàng mà nhà nước đặt làm (14). Như vậy, các tượng cục địa phương do nhà nước lập ra thay thế dần cho sự tự nguyện thành lập của thợ thủ công và càng thể hiện sự khống chế của nhà nước đối với thợ thủ công trong dân gian(15).

Tóm lại, tượng cục thời Nguyễn là sự kế thừa tổ chức tượng cục thời Chúa. Trên nền tảng thợ thủ công của cả nước, căn cứ vào nhu cầu của triều đình, nhà nước trưng tập và tổ chức lại kinh đô và các tỉnh để lập các tượng cục bên cạnh các tượng cục dân gian. Hầu như nghề nào có trong dân gian, nhà nước cũng trưng tập thợ khéo của nghề đó để lập tượng cục. Vì thế số tượng cục ở kinh đô là rất lớn. Tượng cục có thể tự sản xuất độc lập hoặc trở thành một bộ phận trong một xưởng sản xuất lớn hơn tạo thành những quan xưởng lớn của nhà nước trong các ngành đúc tiền, sản xuất vũ khí, đóng thuyền, sản xuất các vật phẩm, phục vụ cung đình và sản xuất các vật liệu trong xây dựng kinh đô Huế.

2. Tổ chức Ty ở kinh đô Huế

2.1. Ty chế tạo ở Vũ khố

Ty chế tạo có nguồn gốc từ nha môn Vũ khố. Từ cơ quan Đồ gia, do nhu cầu tích chứa vật liệu ngày càng lớn nên năm 1802, Gia Long đã cho lập Nội đồ gia và Ngoại đồ gia. Năm 1820, Minh Mệnh đã đổi tên Nội đồ gia thành Nội vụ phủ, Ngoại đồ gia thành Vũ khố. Năm 1829, ông tiếp tục tiến hành cải tổ các cơ quan kho tàng ở kinh đô. Nhà vua nhận thấy sự không hợp lý giữa người chủ thử (coi giữ) kho tàng và thợ làm ra vật phẩm lưu giữ ở kho tàng đó đều từ một đầu mối cai quản là Nội vụ phủ, Vũ khố nên nhà vua cho đổi lại: "*phàm các sắc thợ thuyền ở Nội vụ và Vũ* khố đều đổi lệ vào bộ Công quản hạt. Lại đặt công sở ở trong hai nha ấy do bộ Công kén chọn Lang trung hoặc Viên ngoại lang làm đốc công, phàm cách thức công tác đều quản lý cả... công sở Nội vụ thì gọi là Tiết thận, công sở Vũ khố thì gọi là ty Chế tạo"(16). *Năm 1832, ty Chế tạo có sự hợp nhất* với sở Nội tạo. Đến cuối thời Tự Đức (1879) Vũ khố đốc công đặt làm chuyên nha không còn lệ thuộc bộ Công nữa.

Về phương diện tổ chức, dù từ năm 1829 Ty chế tạo thuộc về bộ Công quản hạt, nhưng công sở làm việc luôn ở Vũ khố. Vũ khố có chức trách "*phàm chế tạo binh khí và tích chứa vật liệu đều* thuộc vào kho Vũ khố", *là nơi* "coi giữ việc xuất nhập quân khí cùng các đồ vật to nặng" (17): *có* 2 nha thuộc gọi là ty Thanh thận và ty Chế tạo, 8 kho. Ty Chế tạo (còn gọi là sở Đốc công Vũ khố) thì thống thuộc Bộ.

Khi mới thành lập, ty Chế tạo có những quan viên điều hành riêng, khi sở Nội tạo hợp nhất vào ty Chế tạo thì quan viên đông đảo hơn, bao gồm: 1 giám đốc, quan võ tam, tứ phẩm, 1 lang trung (chánh tứ phẩm) sung biện đốc

công sở sự vụ, 2 chu sự hàm chánh lục phẩm, 2 tư vụ hàm chánh thất phẩm, 3 chánh bát phẩm, 3 chánh cửu phẩm, 10 vị nhập lưu thư lại (18). Toàn bộ quan viên trên đều là người thuộc bộ Công, do bộ Công cắt cử, chỉ trừ một ít vị nhập lưu thư lại phải lấy thêm ở 5 bộ. Công sở sản xuất của thợ ở ty Chế tạo dựng từ năm 1816, gồm có 6 toà công trường trong vòng nhà ngoại đồ 102 gian. Bên cạnh có 5 gian nhà ngói cho thợ thuyền và biền binh canh giữ ở (19). Năm 1831, nhà ở của thợ lên đến 182 gian ở bờ bắc sông Ngự hà cạnh Vũ khố.

Sở Nội tạo là một quan xưởng ra đời sớm (1822), tổ chức khá đặc biệt và sau đó hợp nhất vào ty Chế tạo. Sở do viên giám đốc đứng đầu "*Sai thiêm sự bộ Công giám đốc* công việc Nội tạo, cấp cho ấn đồ ký Nội tạo bằng ngà", *dưới quyền có ty* Cần tín để phụng giữ công việc Nội tạo gồm 17 người (20). Chức trách của nó được ghi rõ trong sách *Hội điển toát yếu*: "Nội tạo phải cung biện đồ dùng cho nhà vua. Người quản lãnh trong Nội tạo là do mệnh vua kén chọn, không nhất định ở viên quan nào".

Chánh phó Tri tượng ở các Tượng cục đều đốc suất cục mình làm mọi việc công (21). *Sở Nội tạo có công trường riêng gồm 1 toà to ở* ngay trong Nội vụ (22). Mối quan hệ giữa sở Nội tạo và ty Chế tạo được qui định khá rõ năm 1830, theo đó vẫn duy trì viên giám đốc sở Nội tạo, công việc ở sở thì phối hợp với viên đốc công (ty Chế tạo) để làm, thợ thì do đốc công quản (23). Như vậy, các cục thợ thuộc sở Nội tạo vốn thuộc Nội vụ, làm việc ở công trường trong Nội vụ phủ, nhưng đến năm 1832 lại thuộc ngạch ty Chế tạo, do đó thuộc ngạch thợ ở Vũ khố mặc dù vẫn làm việc thường xuyên ở công trường cũ.

Chức trách của ty Chế tạo là : "*Phàm các công tác thì đốc công* sức cho các thợ lãnh hạng ở công sở, chế tạo xong

thì giao cho nha (Vũ khố) thu. Đơn bằng lãnh và nộp thì đốc công cùng ty lại đối cứu, bộ Công nhận thực, giám lâm chú thủ của nha chiếu theo bằng thu phát" (24)

Về cơ chế điều hành và giám sát quan viên. Giám đốc do nhà vua trực tiếp cử ra. Đốc công do bộ Công chọn 1 viên Lang trung giữ nguyên chức sung làm. Các lại dịch thì do bộ Công "*phái bộ* ty theo đốc công thường xuyên lưu trú ở công sở, chuyên giữ việc kê cứu, kiểm xét. Đường quan thì bộ Công coi quản, đôn đốc tất cả, khi cần chia pháo đi các sở đôn đốc, kiểm xét công trình cũng do bộ Công liệu vát ty viên mang thợ đến nơi mà làm việc" (25). Năm Thiệu Trị thứ 2, công tác thanh tra được qui định rất chặt chẽ "*Các viên đồng lý, chuyên biện phải tự kiểm tra và khoa đạo* theo kệ bất thần đi lại xem xét, không kể: còn những việc hàng ngày công sở lĩnh vật hạng về chế tạo, thì ở sở đốc công Vũ khố, cho phép bộ Công, Đô sát viện phái thuộc viên, ở công sở Nội tạo, thì một viên quản thị vệ hoặc thị vệ trưởng, cứ 5 ngày một lần, đến nơi kiểm xét tường tận ..."(26). *Quan viên ở ty thường xuyên* thay đổi theo định kỳ khoá thanh tra (6 năm) nhưng năm 1844 thì có sự điều chỉnh "*những viên dịch ty ấy không cần thiết phải* thay đổi để cho có người quen công việc"(27).

Ty Chế tạo có 57 tượng cục thống thuộc. Số lượng này tuy chưa đầy đủ, nhưng giúp ta hình dung được quy mô to lớn của ty Chế tạo bao gồm 3 nhóm:

1. Nhóm thợ gắn liền với nguồn nguyên liệu kim khí (trừ vàng bạc), với kỹ thuật rèn, đúc, nấu, luyện để đúc tiền, sản xuất vũ khí, các vật dụng kim khí dùng trong cung đình. Nhóm này có số lượng lớn hơn, người số thợ chiêu mộ ở miền Trung, thì thợ giỏi đều được chọn từ các tỉnh phía Bắc như Bắc Ninh, Hải Dương...

2. Nhóm thợ gắn với các công trình xây dựng ở kinh đô, bao gồm thợ xây dựng (nề, ngói, lợp nhà, xây gạch...) và thợ sản xuất các vật liệu dùng trong xây dựng (nung gạch, nung ngói, lấy đá...), trong đó thợ nung ngói có số lượng lớn nhất ở ty Chế tạo... Nhóm này tập trung thợ miền Trung, đặc biệt thợ gốc Quảng Nam.

3. Nhóm thợ trực tiếp phục vụ cung đình bao gồm việc chế tạo các vật dụng trang trí cung đình, cung cấp các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày trong nội cung và các vật phẩm từ vàng bạc... Nhóm thợ này đòi hỏi sự khéo léo của tay nghề, được huy động chủ yếu ở Hà Nội, Thừa Thiên, Quảng Trị.

Đối với thợ ở các địa phương xa kinh đô, nhà nước chủ yếu là chọn thợ giỏi và chia ban theo từng năm ; số thợ ở gần chủ yếu là thợ mộc và chia ban theo chu kỳ nửa năm. Các loại thợ được hưởng lương khác nhau: loại 1- 1quan tiền, 1 phương gạo; loại 2 - 5 tiền, 1 phương gạo; loại 3 - 1 phương gạo.

2.2. Ty Tiết thận ở nội phủ

Gồm các thợ về trang phục của vua và cung đình (28). Ty do bộ công cắt đặt kiểm soát chặt chẽ (29, 30). Ty phụ trách 13 tượng cục. Có nhiều loại thợ, gồm người Thừa Thiên, Quảng Trị, kể cả Hà Nội, Hưng Yên. Thợ thường làm liên tục trong 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm, tuỳ theo công việc mà cho về nghỉ (31). Công sở Ty Tiết thận là nơi làm việc chính, thợ còn được điều động đến các dinh thự, cung phủ để làm cho các chủ nhân ở nơi đó. So với ty Chế tạo, quy mô của Ty Tiết thận nhỏ hơn nhưng cũng mang tính chuyên môn hoá để "dệt may" các trang phục phục vụ đội ngũ quan lại đông đảo ở kinh đô.

2.3. Ty Doanh thiện ở Mộc thương

Ty Doanh thiện gắn liền với Mộc thương. Thời Gia Long, Mộc xưởng (xưởng gỗ) ở ngoài cửa Chính Đông Kinh

Thành. Thời Minh Mệnh, quy mô của xưởng rất lớn đến 24 toà 316 gian. Năm 1829, nhà vua đổi Mộc xưởng thành Mộc thương, đặt chức Giám đốc hàm tứ phẩm ngạch võ quan, đặt viên dịch Ty Doanh thiện. Năm 1832, Mộc thương được rời đến khu vực nằm giữa 2 cửa Quảng Đức và Chính Nam dài tới 78 trượng. Mộc thương trở thành nha môn độc lập năm 1837 với chức trách: "cất giữ các loại gỗ cùng ước lượng trước nhu cầu về gỗ để mua sắm cho đủ dùng; cung cấp vật liệu cho bộ Công mỗi khi cần thực hiện những công trình tu tạo; giữ sổ sách về gỗ cất trước, mới thu vào, khai tiêu và hiện còn" (32). Vào năm 1853 nha môn Mộc thương đổi thành Ty Tài mộc. Năm 1880, Ty Tài mộc được thiết lập rộng ở các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận để phụ trách về việc khai thác gỗ.

Mộc thương có một thuộc nha gọi là Thanh thận, bên cạnh lại đặt sở Đốc công Mộc thương và Ty Doanh thiện chuyên quản các hạng thợ mộc và thống thuộc bộ Công. Đốc công có 1 vị giám đốc và 1 vị phó giám đốc. Ty Doanh thiện có một đốc công hàm viên ngoại lang, 1 chủ sự, 1 tư vụ, 2 bát phẩm thư lại, 2 cửu phẩm thư lại, 15 vị nhập lưu thư lại. Viên ngoại lang do Hội đồng đình thần cử, còn từ chủ sự đến bát, cửu phẩm lại tư lại thì do bộ Công chọn bổ (33). Có điều đặc biệt là 2 tượng cục Kiên chu, Thiện chu ở ty không như các cục thợ mộc khác. Trước đó, nó thuộc về bộ Binh do Kinh kỳ Thuỷ sư quản lý; năm 1837 được đổi thành 2 tượng cục thuộc Ty Doanh thiện nhưng được cai quản trực tiếp bởi vị chánh và phó giám đốc sở đốc công. Khi có công việc về thợ thì 2 viên chánh phó giám đốc cùng bàn bạc với viên đốc công Ty Doanh thiện mà làm (34).

Chức trách của Ty Doanh thiện là: "phàm gặp có việc hưng tạo, tính giá nhân công, tính giá vật liệu, trao cách thức cho người chuyên biện, liệu lấy thợ làm việc, hàng

năm kỳ tháng 7, liệu tính số thợ nên lưu hay giảm, bẩm bộ dựa theo để làm, kỳ tháng 12 lại tính số thợ cần dùng báo bộ tâu xin triệu tập, để mùa xuân năm sau đến làm việc, còn số thợ chế tạo xong do nha môn Mộc thương dâng nộp, giấy tờ lãnh nộp đều do bộ Hộ nhận thực" (35).

Tỷ Doanh thiện cai quản 7 cục thợ và Kiên chu, Thiện chu, như sau (36).

STT	Tên cục thợ	Số thợ	Quê quán thợ	Số ban	TG 1ban	Loại thợ
01	Mộc	778	Thừa Thiên	3	6 tháng	Giản
			Quảng Trị, Q. Ngãi, B.Định	3	4 tháng	Mô
02	Mộc lành nghề	385	Hà Nội, S.Tây, N.Định, H. Dương	3	12 tháng	
03	Đóng đinh thuyền	507	Quảng Nam	3	6 tháng	Giản
04	Chữa thuyền	90	Quảng Nam	3	6 tháng	Giản
05	Đóng thuyền	559	Nghệ An, Hà Tĩnh	3	4 tháng	
06	Xảm thuyền	572	Nghệ An, Hà Tĩnh	3	4 tháng	
07	Thợ xẻ	1401	Bình Định	3	6 tháng	Mộ
			Nghệ An	3	6 tháng	Giản
	Kiên chu	490	Quảng Nam			
	Thiện chu	87	Quảng Nam			
	Cộng	**4569**				

Như vậy, Tỷ Doanh Thiện quản lý các loại thợ mộc, thợ đóng thuyền với số cục tuy ít nhưng số ngạch thợ rất đông. Thợ mộc lấy người miền Trung, thợ mộc lành nghề được chọn từ các tỉnh Bắc Thành, thợ sửa đóng thuyền lấy từ các tỉnh có truyền thống kỹ thuật nghề là Quảng Nam, Hà Tĩnh, Nghệ An và Bình Định. Tất cả các cục thợ đều chia làm 3 ban, thông thường *1 ban làm việc từ* tháng giêng đến tháng 6, 1 ban làm việc từ tháng 7 đến tháng

chạp. Tới kỳ xây dựng, các loại thợ trừ những người đương làm việc thì không kể, nếu khi có công việc cần kíp, bộ Công tư các địa phương thuê thợ để đủ người sai phái (37). So với 2 ty Chế tạo và Tiết thận, việc sát hạch tay nghề ở ty này chặt chẽ hơn.

Các ty được tổ chức theo sự mô phỏng mô hình này từ triều Thanh và chỉ xuất hiện ở Huế. Ba ty này chính là các tổ chức hành chính quản lý thợ bên trên tượng cục, đồng thời là công sở tập trung thợ sản xuất gắn liền với các loại kho tàng ở kinh đô. Ty Chế tạo làm nhiều vật hạng khác nhau, đặc trưng là vật hạng thô nặng, có 2 công sở sản xuất ở Vũ khố và Nội vụ phủ. Ty Tiết thận chuyên "dệt may" các trang phục, còn Ty Doanh thiện phụ trách các loại thợ mộc trong xây dựng và các cục thợ đóng thuyền.

Thợ các tượng cục trong mỗi ty có sự gắn gũi về nghề chuyên môn và liên kết nhau để chế tạo vật phẩm mang tính liên nghề trong công trường tập trung của ty hoặc được điều phối đến các xưởng ven đô - hình thành các xưởng thủ công phân tán, hoặc đến các địa phương trong nước.

3. Tổ chức cục

3.1. Bảo hoá kinh cục

Ở kinh đô, bên cạnh tổ chức Ty còn có tổ chức Cục. Đó là tổ chức Bảo hoá kinh cục (cục Bảo hoá) chuyên đúc tiền ở kinh đô. Tiền thân của nó là tượng cục đúc tiền ở ấp Đông trì thượng ở phía Đông Kinh Thành được lập ra từ rất sớm - đầu năm 1802. Năm 1820 cục đúc tiền kinh đô mới chính thức ra đời ở Vũ khố và đến năm 1826 mới "*đổi trường đúc tiền ở Kinh thành Bảo hoá kinh cục* sau Vũ khố kiêm quản" (38). *Cục Bảo hóa hoạt động thường* xuyên thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, nhưng cuối thời Tự Đức có ngưng hoạt động; để đến năm 1884 lại "*mở cục đúc tiền ở nha Đốc công Vũ khố*" và nó tiếp tục tồn tại đến thời Bảo Đại.

Về quy mô và hoạt động đúc tiền của Bảo hoá kinh cục thì thợ trong cục do Vũ khố kiêm quản. Do đó về đại thể không khác bao nhiêu so với một tượng cục bình thường khác, không có ấn riêng trong khi Nội vụ và Vũ khố có ấn quan phòng; cục Tạo tác Gia Định Thành, cục Bảo tuyền và cục Tạo tác Bắc Thành có ấn đồ ký bằng đồng (39). Tuy nhiên, do tính chất quan trọng về kinh tế, tài chính của quan xưởng đúc tiền ở kinh đô mà nhà nước đặt ra 1 viên giám đốc mang hàm tòng tứ phẩm ngạch võ quan để điều hành sản xuất (40). Chỉ đến sau này khi trở thành một nha môn độc lập, mới có đội ngũ quan viên giúp việc. Số thợ và quy mô các lò chắc chắn là không lớn bằng cục Bảo quyền. Thợ đúc chủ yếu là người miền Trung, từ năm 1834, bắt đầu từ đời thợ ở cục Bảo tuyền vào làm việc, đồng thời cho thợ cục Bảo hoá học tập kỹ thuật.

Chức trách của cục Bảo hoá là tiến hành đúc các loại tiền đồng, tiền kẽm với nhiều kích cỡ khác nhau, đặc biệt là đúc mẫu để đưa cục Bảo tuyền đúc đồng loạt. Nhà nước dựa trên cơ sở đúc mẫu đó để định ra thành phần nguyên liệu, nhân công, số hao phí về kẽm, đồng, thiếc... Nhà Nguyễn còn cho đúc các loại tiền vàng bạc, công việc này có một cục riêng. Đó là cục thợ đúc vàng bạc ở sở Nội tạo trong Nội vụ phủ (thợ do ty Chế tạo quản lý). Công việc ở đây được trông coi nghiêm mật hơn, viện Đô sát, toà Nội các, xứ Thị vệ và ty Thanh cẩn đều phải cử phái viên đến để trông nom (41)

3.2. Bảo tuyền Bắc Thành cục

Cùng loại hình tổ chức như cục Bảo hoá là cục Bảo tuyền ở Bắc Thành được thành lập năm 1803, năm Thiệu Trị thứ 1 đổi gọi cục Thông bảo, năm Tự Đức thứ 8 gọi là cục Khai bảo, tồn tại cho đến năm 1887. Cục Thông bảo chủ yếu cũng đúc tiền đồng và kẽm như cục Bảo hóa,

nhưng trong khu vực sản xuất (Tràng Tiền) có sở đúc bạc của nhà nước, ngoài thành có sở chuyên đúc bạc tư, do nhà nước kiểm soát (42). Về tổ chức, quy mô trường sở, số lượng thợ thuyền đều vượt trội hơn cục Bảo hoá. Đứng đầu là các chức Giám đốc (hàm tòng tứ phẩm). Phó Giám đốc do nhà nước cử ra để trông coi công việc; và thường do Tổng trấn hay Phó tổng trấn Bắc Thành (sau đó là Tổng đốc Hà Ninh) kiêm giữ; về ngạch chuyên môn do Công phòng của Hộ tào Bắc Thành cai quản. Cục thường có từ 5 đến 20 lò thường xuyên hoạt động với số lao động ước chừng 150 đến 500 người, chưa kể 600 lính do 3 suất đội chỉ huy để phục dịch (43). Ở đây, xuất hiện nhiều hình thức lao động khác nhau, đó là đưa mẫu cho thợ đúc tự do rồi đánh thuế, cho lãnh tiền nhà nước mua nguyên liệu đúc rồi thu tiền ngoại phụ (tức tiền lãi), làm thuê khoán công theo sản phẩm và chế độ công tượng trả lương cho thợ tập trung sản xuất.

3.3. Cục Tạo tác ở Bắc Thành và Gia Định Thành

Ở hai trung tâm lớn Bắc Thành và Gia Định Thành, nhà nước cũng đặt cục gọi là cục Tạo tác. Cục Tạo Tác Bắc Thành thời Gia Long gọi là sở Nhà đồ Bắc Thành "*gồm 6 toà nhà khi, chứa các đồ dùng* của nhà nước, chế độ một số thứ phẩm, trông coi đôn đốc việc nộp thuế thổ sản tại các hạt và tích trữ các sản phẩm nộp thuế."(44). Năm 1846, cục bị bãi bỏ. Cục Bảo tuyền do tào Hộ cai quản đứng đầu là Giám đốc, Đại sứ và Biện lý. Quan viên gồm lang trung, chủ sự mỗi chức 1 người, tư vụ, bát phẩm thư lại mỗi chức 2 người, cửu phẩm 3 người, vị nhập lưu 30 người đều trích từ Công phòng mà bổ (45). Số thợ của cục khá lớn "Thợ làm đồ dùng nhà nước tất phải có... trong hạt thành 5 đinh lấy một, số thợ lính 745 người dồn làm 10 hiệu chia ban mà chi lương. Làm việc ở kinh thì 6 tháng làm một ban,

làm việc ở thành thì 4 tháng làm một ban, thuế lệ đều miễn, thợ cục am hiểu số người là 920... vua cho các thợ từ thành đến kinh ... đổi 1 năm làm 1 ban"(46). Như vậy, nhiệm vụ sản xuất của cục được qui định khá rõ.

Cục Tạo tác Gia Định có quy mô nhỏ hơn cục Tạo tác Bắc Thành, vừa làm nhiệm vụ sản xuất vật phẩm vừa kiêm quản thợ toàn hạt Gia Định, chẳng hạn năm 1823, vua "*hạ lệnh cho thợ các cục* ở Phiên An, Bình Hoà lệ vào ngạch cục Tạo tác ở Gia Định". Cục vốn đã có từ thời Nguyễn Ánh được duy trì cho đến khi lập tỉnh mới. Địa điểm của cục ngay trong thành Gia Định dựng từ năm1790, thời Gia Long gọi là sở Nhà đồ, năm 1830, nhà khí và nhà trại được xây dựng lại. Năm Gia Long thứ hai khi trở lại Phú Xuân, nhà vua có ưu tiên tha thuế thân 5 năm cho thợ và binh dân ở Gia Định, đồng thời cho giảm số thợ ở kinh (vốn quê Nam Bộ) "hạ lệnh cho Đồ gia nội ngoại để lại 500 thợ làm việc, còn thì giải phóng cho về"(47). Trong suốt triều Nguyễn, việc huy động thợ ở Gia Định cũng rất hiếm hoi, một phần vì ưu đãi như đã nói, phần chủ yếu là thợ khéo không có nhiều. Tổ chức quản lý cục tương tự như ở Bắc Thành: có viên giám đốc, bên cạnh có viên ngoại lang, chủ sự, tư vụ, bát phẩm đều 1 người, cửu phẩm 2 người, vị nhập lưu 15 người giúp việc (48). Số thợ trước khi chia về các tỉnh, theo lời chuẩn miễn thuế năm 1833, không nhiều lắm "Nguyên trước cục Tạo tác Gia Định gồm 29 nhóm thợ, tất cả 263 người, đều cho rút về... giao về quan các địa phương ghi vào sổ ngạch"(49).

Như vậy, đối với các cục thì mô hình này không giống nhau trong toàn quốc. Có hai loại cục, một loại được tổ chức theo sản phẩm đặc biệt là đúc tiền đồng, tiền kẽm có ở Kinh đô và Bắc Thành, ở đấy không có đội ngũ quan viên giúp việc cho giám đốc; một loại cục vừa là tổ chức hành

chính thu thuế và quản lý trợ trong hạt Bắc Thành và Gia Định Thành vừa là các xưởng sản xuất lớn tại đó. Với chức năng sản xuất, tại đây có kho tàng, có đội ngũ điều hành từ viên giám đốc đến thư lại, tập trung nhiều loại thợ: đó chính là mô hình của các ty ở kinh đô được đặt ra ở các thành.

Thông qua việc tìm hiểu các mô hình tổ chức trên đây, có thể thấy rằng thợ thủ công được tập trung về kinh được phiên chế thành hai cấp quản lý là tượng cục cơ sở và bên trên của nó là các ty, cục. Ở hai thành, thay vì các ty là các cục Tạo tác. Bên cạnh đó có các cục độc lập để đúc tiền. Các tô chức ty, cục có công trường sản xuất riêng tại đó hình thành các quan xưởng lớn, đồng thời các ty, cục đó cũng vừa là tổ chức hành chính quản lý thợ hoặc thu thuế trong địa hạt (đối với các cục Tạo tác). Sở Nội tạo, cục đúc tiền không làm chức năng hành chính như vậy. Mô hình tổ chức trên chưa phải đã ổn định ngay từ đầu và không khỏi có sự chồng chéo. Thợ trong các ty, cục được tập trung làm việc tại các xưởng, các công trường lớn hình thành nên các quan xưởng.

Có thể thấy việc tổ chức quan xưởng của nhà Nguyễn như thế là chặt chẽ và hoàn thiện hơn hết trong lịch sử quan xưởng Việt Nam.

Quan xưởng hình thành như vậy là rất phong phú và khá phức tạp.

Căn cứ vào chủng loại sản phẩm được sản xuất, chúng tôi tạm phân quan xưởng thành các loại sau:

1. Các xưởng đúc tiền: sản xuất các loại tiền đồng, tiền kẽm, tiền vàng, tiền bạc phục vụ cho nhu cầu kinh tế - tài chính, chính trị vương quyền của quốc gia. Có 2 xưởng lớn để đúc tiền đồng, tiền kẽm là cục Bảo tuyền ở Bắc Thành và cục Bảo hoá ở kinh đô. Ngoài ra, còn có một số lò ở vài tỉnh. Việc đúc tiền vàng, tiền bạc diễn ra ở Nội vụ phủ.

2. Các xưởng đúc chế vũ khí: phục vụ cho nhu cầu của quân đội và trang trí của vương triều. Có nhiều xưởng đúc đại bác, chế tạo các loại vũ khí, đạn, thuốc súng, và các trang bị khác ở Huế; một số xưởng đặt ở Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Nội, Bình Định, Gia Định...

3. Các xưởng đóng thuyền: đóng các loại thuyền dùng trong sinh hoạt của vua quan, thuyền công và thuyền chiến của quân đội. Có nhiều xưởng đóng thuyền ở kinh đô, Gia Định và một số tỉnh ven biển như Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Nam, Bình Định ...

4. Các xưởng sản xuất các vật dụng cung đình: phục vụ trực tiếp các nhu cầu của cung đình nhà Nguyễn, bao gồm các vật dụng kim khí, đồ trang phục, các vật phẩm trang trí cung thất và nghi lễ vương triều. Các xưởng này được sản xuất tập trung ở công sở ty Tiết thận, công sở ty Chế tạo và công sở Nội tạo; vừa sản xuất phân tán ở các cung, phủ...

5. Các xưởng sản xuất vật liệu xây dựng (gạch ngói, gốm, vôi...) dùng trong kiến thiết kinh đô. Các xưởng này được đặt ở ven thành có quy mô lớn nên dễ hình thành các quan xưởng lớn, ở ngay các công trình xây dựng để cung ứng trực tiếp các vật liệu cho nhu cầu xây dựng tại chỗ.

Chú thích:

(1). Quốc sử quan triều Nguyễn, Đại Nam thực lục (38 tập), Chính biên, Bản dịch của Viện sử học, Tập XI, NXB KH, Hà Nội, 1964, tr. 108

(2). Đại Nam thực lục..., Sđd, Tập XXVII, tr. 236.

(3). Đại Nam điển lệ toát yếu, Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993 tr. 569

(4). Nội các triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (15 tập), Bản dịch của Viện sử học, NXB Thuận Hoá, Huế, 1993, Tập XV, tr. 60.

(5). (6) Đại Nam thực lục.... Sđd. Tập XXI, tr. 16; Tập II. tr. 150-151.

(7). Lê Văn Thuyên (Chủ biên) Văn bản Hán Nôm làng xã ở Huế. NXB Thuận Hoá, Huế. 1996. tr. 73

(8). Khâm định Đại Nam..., Sđd. Tập XV. tr. 53; Tập XIV. tr. 417.

(9). (10) Đại Nam thực lục.... Sđd. Tập VIII. tr. 300-301; Tập III. tr. 334

(11). Khâm Định Đại Nam..., Sđd. Tập IV. tr. 194-197

(12). Đại Nam thực lục... , Sđd. Tập XIII, tr. 330

(13). Xem thêm Nguyễn Văn Đăng. Tổ chức tượng cục dưới triều Nguyễn (1802-1884). Nghiên cứu lịch sử. Số 2.2001, tr. 22-29

(14). Đào Duy Anh. Việt Nam văn hoá sử cương. Tái bản theo nguyên bản của Văn hoá tùng thư năm1938. NXB TP HCM . 1992. tr. 66

(15) Nguyễn Thừa Hỷ. Thăng Long - Hà Nội, thế kỷ XVII-XVIII-XIX Hội sử học Việt Nam, NXB Hà Nội, 1993. tr. 287.

(16). Đại Nam thực lục.... Sđd. Tập IX. tr. 345-346. Ngoại đồ gia (nhà chứa đồ bên ngoài) ở về phía Tây Nam Kinh Thành (khu vực của Nhà đồ hiện nay) Năm 1816, nó được dời đến dựng ở phía nam kho thóc trong kinh, nằm phía tây phường Liên Năng, trong kinh thành. Phía trước có 1 công trường và 1 sở chi thu, phía sau có 10 kho...; ở phía bắc có sở Vũ khố đốc công. Hiện nay là khu vực bên phải đường Phùng Hưng đoạn từ đường Nhật Lệ đến trường Đại học Nông Lâm Huế.

(17). Đại Nam thực lục..., Sđd. Tập XXIII, tr. 326

(18)(19). Khâm định Đại Nam.... Sđd. Tập II. tr. 89; Tập XIII, tr. 153

(20). Đại Nam thực lục.... Sđd. Tập VI. tr.90; Khâm định Đại Nam..., Sđd. Tập II. tr. 88

(21). (22). Đại Nam thực lục.... Sđd. Tập XIII, tr. 330, Tập VII, tr. 37

(23). (24) Đại Nam thực lục.... Sđd. Tập X. tr. 176, Tập IX, tr. 345

(25), (26). (27). Khâm định Đại Nam..., Sđd. Tập XV. tr. 55, 57

(28). Khâm định Đại Nam.... Sđd. Tập II. tr.83; Tập XIV. tr. 306

(29). (30). (31). Khâm định Đại Nam ... Sđd. Tập XIV. tr. 418, 124, 420-421.

(32) Nguyễn Thế Anh. Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn, in lần 2, Lửa thiêng XB, 1970, tr. 189

(33), (34), (35). Khâm định Đại Nam ..., Sđd, Tập XIX, tr. 140-141, 142, 141

(36), (37) . Khâm định Đại Nam... , Sđd, Tập XV , tr. 159-160.

(38). Đại Nam thực lục..., Sđd, Tập VIII, tr. 76

(39), (40) Đại Nam thực lục..., Sđd, Tập IX, tr. 128; Tập VIII, tr. 297

(41). Đỗ Văn Ninh, Tiền cổ Việt Nam NXB KHXH, Hà Nội, 1992, tr.189.

(42), (43), (44). Nguyễn Thừa Hỷ, Thăng Long - Hà Nội, ... Sđd, tr. 280, 281-284, 271.

(45), (46). Đại Nam thực lục..., Sđd, Tập IX, tr. 338; Tập VIII, tr. 271

(47), (48). Đại Nam thực lục..., Sđd, Tập III, tr. 147; Tập IX, tr. 337

(49). Khâm định Đại Nam..., Sđd, Tập IV, tr. 200

PHÉP QUÂN ĐIỀN NĂM 1839 Ở BÌNH ĐỊNH- CHỦ TRƯƠNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP

Th.s Phan Phương Thảo

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, quân điền đã được thực hiện từ thời Lê sơ (thế kỷ XV). Năm 1839, theo đề nghị của Tổng đốc Bình Phú, Vũ Xuân Cẩn, vua Minh Mệnh tiến hành phép quân điền ở Bình Định, có một số điểm mới khác trước.

1. Về đề nghị hạn điền của Vũ Xuân Cẩn

1.1 Phân tích 24 địa bạ Bình Định lập năm 1839, chung ta nhận thấy quy mô sở hữu ruộng tư của 24 thôn như sau:

***Bảng 1**: Quy mô sở hữu ruộng tư của 24 thôn*

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	2645	83.36%	781.403.9.9.6	40.45%
1-3 mẫu	436	3.74%	684.8.14.4.08	35.45%
3-5 mẫu	68	2.14%	246.0.02.2.4.6	12.73%
5-10 mẫu	22	0.69%	148.2.05.1.4.2	7.67%
10-20 mẫu	1	0.03%	12.1.07.7.5.0	0.63%
Trên 50 mẫu	1	0.03%	59.1.12.4.6.2	3.06%

Trong khi quân điền yêu cầu cắt bớt ruộng tư sung làm ruộng công chia cho binh dân, tạo điều kiện làm ăn sinh sống cho người nghèo không ruộng thì vẫn tồn tại 24 người có mức sở hữu > 5 mẫu.

Đại học QGHN

Xin lưu ý thêm rằng đây là 21 người có mức sở hữu ruộng tư > 5 mẫu chứ không phải sở hữu ruộng đất từ 5 mẫu.Vậy đây có phải là những trường hợp đặc biệt ưu đãi công thần, thế tộc không? Qua tìm hiểu thực tế, chúng tôi thấy rằng, phép quân điền 1839 kỳ hạn định sở hữu cao nhất là 5 mẫu ruộng.

Trong đợt đi khảo sát hồi tháng 4/2002 tại Bình Định, chúng tôi đã đến tận các thôn, ấp có địa bạ được lựa chọn nghiên cứu và làm sáng tỏ được một số giả thuyết nêu trên, góp phần cụ thể hoá việc thực hiện trên thực tế chính sách quân điền của Minh Mệnh.

Kết quả khảo sát thực tế về dòng họ Võ ở Kim Trì đã giải quyết được những vướng mắc về 3 chú tư điền khả giả nêu trên. Thôn Kim Trì xưa, nay được chia thành thôn Kim Trì Đông (hay Kim Đông) và thôn Kim Trì Tây (hay Kim Tây) đều thuộc xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tuy cùng mang họ Võ song ở Kim Trì thực ra có hai họ Võ khác hẳn nhau: một họ Võ chính canh tại Kim Trì Tây, nay vẫn còn khá đông gia đình sinh sống ở Kim Tây. Họ Võ thứ hai ở Kim Trì là họ Võ của các cụ Võ Cao Liêm, Võ Cao Minh (cùng là con trai cụ Võ Huỳnh) và cụ Võ Tấn (hiện sống ở Quy Nhơn cùng con cháu). Họ Võ này vẫn còn giữ được gia phả cùng một số giấy tờ liên quan đến việc chia ruộng đất cho con cái trong dòng họ. Theo lời kể của cụ Võ Cao Liêm (năm nay 71 tuổi, hiện sống tại xóm Trì Sung, thôn Kim Tây, con trai của cụ Võ Huỳnh đã mất và hiện sống tại chính căn nhà của cụ Võ Huỳnh xưa và cũng là từ đường của họ Võ này) kết hợp với những tư liệu, gia phả của dòng họ thì họ Võ này không phải là những người chính canh của thôn Kim Trì, mà thực ra quê quán của họ là ở ấp Tân Giản Thượng xưa, sau đổi thành thôn Tòng Gian. Tòng Gian là thôn ở gần

thôn Kim Tây và cũng thuộc xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước. Chính phái của họ Võ này hiện vẫn còn con cháu sinh sống tại thôn Tong Giản. Phái họ Võ sống ở Kim Trì là thứ phái.

Theo gia phả, họ Võ này vốn gốc ở Nghệ An, là một họ lớn trong vùng. Ông Võ Văn Thành, con ông Võ Quyền, là thuỷ tổ của phái họ Võ vào lập nghiệp ở đất Bình Định, cư trú tại thôn Nhạn Tháp. Đời thứ hai, ông Võ Văn Phú (con trai ông Võ Văn Thành) từ Nhạn Tháp (Đập Đá) về sinh cơ lập nghiệp ở thôn Tòng Giản. Từ đó, chính phái của họ Võ này vẫn sinh sống ở Tòng Giản. Đến đời thứ năm là ông Võ Văn Diệu hôn phối cùng bà Nguyễn Thị Huệ và sinh hạ được hai người con trai là Võ Văn Thăng và Võ Văn Triều (1).

Tương truyền họ Võ có người tham gia phong trào Tây Sơn và theo gia phả, ông Thăng là tướng của Tây Sơn, tước là Chiêm hầu Bình Nam. Sau khi Tây Sơn thất bại, ông rời Tòng Giản chuyển sang Kim Trì khai hoang và là tổ của phái họ Võ tại Kim Trì.

Ông Thăng kết duyên cùng bà Đinh Thị Đạt và có 5 người con, 1 trai và 4 gái: Võ Thị Vạn, Võ Văn Thuyên, Võ Thị Điển, Võ Thị Khuê và Võ Thị Thân. Dòng họ Võ này tuy là phụ canh ở Kim Trì nhưng lại là một trong những dòng họ tiền hiền có công khai phá miền đất này. Theo cụ Liêm cho biết, mặc dù là một trong những họ tiền hiền của Kim Trì nhưng họ Võ của cụ không nhận làm người chính canh của Kim Trì vì phái chính của dòng họ vẫn ở Tòng Giản. Thậm chí, cho đến bây giờ, các cụ vẫn cho mình là người quê ở Tòng Giản, chỉ làm ăn sinh sống ở Kim Trì, vẫn tự coi mình là người phụ canh ở Kim Trì.

Là một trong những dòng họ tiền hiền khai pha vùng đất Kim Trì nên họ Võ có rất nhiều ruộng đất tư hữu, tới

hàng trăm mẫu. Đến nay trong nhân dân vẫn còn lưu truyền tên gọi một số xứ đồng mà khi xưa vốn là sở hữu của những người thuộc dòng họ Võ, như Gò Chòi, đầm Võ, đầm Ao, Xứ Mạ, Đập Gia Phù lấy nước sông Côn tưới cho đồng ruộng ba thôn Kim Trì, Kim Xuyên, Hữu Thành, tương truyền do ông Võ Văn Thăng đắp.

Cũng theo lời kể của cụ Võ Văn Liêm, kết hợp với một số tư liệu về ruộng đất của dòng họ Võ này còn lưu giữ được cho biết, khi xưa cụ Thăng chia ruộng đất cho con cái rất đều, con gái cũng được phần như con trai, mỗi người được 10 mẫu ruộng, riêng con trai trưởng thêm 5 mẫu làm ruộng tế tự.

Trong địa bạ Kim Trì lập năm 1815 đã tìm thấy tên 4 người con của ông Võ Văn Thăng trong danh sách các chủ sở hữu ruộng tư của địa bạ, thậm chí có người có cả đất tư, mức sở hữu của họ như sau:

1. Võ Văn Thuyên 16.5.06.1.2.7
2. Võ Thị Khuê 10.1.03.5.0.0
3. Võ Thị Điển 10.0.06.4.4.2
4. Võ Thị Thân 15.1.13.5.0.0

Những tư liệu của dòng họ Võ kết hợp với số liệu trong địa bạ cho phép biết được nguyên nhân vì sao những họ Võ "phụ canh" ở Kim Trì lại có mức độ sở hữu ruộng tư vượt trội hơn hẳn các chủ tư hữu khác trong ấp. Và cũng để hiểu mấy anh em ông Võ Văn Thuyên sau khi được cha (ông Võ Văn Thăng) chia cho một số ruộng ban đầu khoảng 10 mẫu, họ còn tiếp tục khai phá, mở mang thêm phần sở hữu của mình, có thể lên tới cả trăm mẫu ruộng. Điều này cũng hoàn toàn có thể giải thích được lý do tại sao sau quân điền năm 1839 của Minh Mệnh, 3 anh em họ Võ "phụ canh" kể trên ở Kim Trì vẫn có mức sở hữu hơn 5 mẫu ruộng, thậm chí ông Võ Văn Thuyên có tới gần 60

mẫu, thì theo nguyên tắc nhà nước sung công một nửa ruộng tư thì sở hữu của ông Võ Văn Thuyên trước quân điền là xấp xỉ 120 mẫu ruộng.

Từ thực tế trên, có thể kết luận, *quân điền năm 1839 không có hạn định mức sở hữu tối đa là không quá 5 mẫu.*

1.2. Chủ trương quân điền 1839 ở Bình Định ghi rõ rằng, đối với các thôn, ấp nằm trong diện quân điền thì "ruộng tư cắt lấy một nửa" và "ruộng tư, tuy là ruộng công thần, thế tộc cũng đều cắt lấy một nửa". Từ đây có thể suy ra quân điền không chỉ yêu cầu sung công một nửa diện tích ruộng tư của cả thôn nói chung mà cắt đều 1/2 ruộng của từng chủ sở hữu vì đến ruộng của công thần, thế tộc còn bị "cắt lấy một nửa", nói gì đến ruộng của dân thường. Tuy nhiên, nhận xét này được chứng minh chặt chẽ hơn khi sử dụng kết quả phân tích địa bạ Bình Định sau quân điền 1839.

Qua số liệu thống kê của 24 địa bạ cho thấy:

- Phép quân điền được thực hiện triệt để tới từng thôn của Bình Định nằm trong diện phải quân điền. Trên bình diện một thôn ấp hay toàn tỉnh Bình Định, sau khi điều chỉnh lại ruộng đất công và tư theo chính sách quân điền, tới thời điểm làm lại địa bạ 1839 sau quân điền, tỷ lệ công điền ở 24 thôn đã chiếm tới 46,98% tổng diện tích công tư điền thổ, trong tương quan tư điền là 47,39%. Nếu so sánh cụ thể diện tích công điền và tư điền trong từng thôn (trong số 24 thôn) thì thấy, hai loại ruộng này nếu có chênh lệch nhau thì cũng chỉ là một vài mẫu trên tổng số hàng chục, hàng trăm mẫu ruộng, trong đó: có thôn thì công điền lớn hơn tư điền, song thôn khác công điền lại nhỏ hơn tư điền; cũng có thôn diện tích công và tư điền bằng nhau. Vì vậy, khi cộng từng phần công điền, tư điền thì tổng diện tích công điền so với tư điền của 24 thôn chênh lệch nhau chưa tới 1%, và sai số này cho phép nói

rang tỷ lệ công và tư điền được phân bổ lại quân điền là bang nhau. Kết qua nghiên cứu của nhà sư học Nguyễn Đình Đầu cũng cho biết,tỷ lệ ruộng đất toàn tỉnh Bình Đinh năm 1839 (sau quân điền): ruộng tư chiếm 47.83% trong tương quan công điền sở tại chiếm 52.17% (2)

- Quân điền dụng chạm tới sở hữu của từng chu ruộng tư. Thật vậy, sau quân điền, mức sở hữu bình quân (0.6.01.3.2.8) của các chu ruộng này chỉ còn bằng xấp xỉ một nửa mức sở hữu trước quân điền (1.1.09.7.1.0) (3) không phân biệt chủ sở hữu là nam hay nữ, chính canh hay phụ canh. Điều này chứng tỏ ruộng tư của từng chủ sở hữu đều bị cắt đi một nửa thì mức sở hữu bình quân mới giảm đi xấp xỉ 1/2. Hơn nữa, trong bảng 1 thống kê về quy mô sở hữu ruộng tư ở 24 thôn đã cho biết, hơn 99% số chu ruộng có sở hữu <5 mẫu ruộng. Nếu quân điền chỉ sung công ruộng của những người có sở hữu >5 mẫu ruộng tức là phần ruộng của số chủ này không bị sung công. Trong khi đó, tổng diện tích ruộng mà hơn 99% số chủ có sở hữu < 5 mẫu nắm giữ là 88.63% tổng diện tích ruộng tư, hay nói cách khác, 88.63% ruộng tư không bị sung công. Và như vậy, chỉ còn hơn 11% diện tích ruộng tư của 24 chủ ruộng có sở hữu > 5 mẫu bị sung công thì dù áp dụng cách cắt ruộng nào đi nữa, thậm chí, cắt đi toàn bộ ruộng của những người này cũng vẫn không đủ 50% số ruộng tư phải sung công như chủ trương quân điền đã đề ra.

Thêm nữa, với giả thiết những chủ sở hữu trùng cả tên họ và quê quán (cả chính canh cũng như phụ canh) trong địa bạ của mỗi thôn, ấp tại hai thời điểm có địa bạ là một người, khi đối chiếu danh sách các chủ ruộng tư trong 21 cặp địa bạ cho thấy có 210 chủ trùng tên. Trong số các chủ trùng tên này, có những người chỉ sở hữu vài sào, thậm chí vài thước ruộng trước quân điền, đến sau quân

điền, mức sở hữu của họ chỉ còn lại một nửa so với trước quân điền.

Qua những phân tích trên cho thấy, việc thực hiện quân điền ở Bình Định trên thực tế là sung công một nửa ruộng tư của mọi chủ sở hữu, kể cả sở hữu lớn và sở hữu nhỏ ở tất cả các thôn, ấp có công điền nhiều hơn tư điền, và cũng không hạn điền 5 mẫu như đề xuất của Vũ Xuân Cẩn năm 1838. Nhận xét rút ra từ phân tích địa bạ này hoàn toàn phù hợp với sớ tấu của bộ Hộ đã được sáu bộ họp bàn và vua Minh Mệnh chuẩn y.

2. Cách cắt ruộng tư sung làm ruộng công

Việc thực hiện quân điền trên thực tế ở từng thôn, ấp của Bình Định rất đa dạng, phong phú, phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng thôn, ấp, mỗi nơi có cách làm khác nhau, miễn sao có thể đáp ứng được chủ trương chung của Minh Mệnh đề ra là sung công một nửa tư điền. Ở đây, chúng tôi xin nêu ra một vài cách chia ruộng đã được áp dụng ở các thôn, ấp trong số 24 thôn, ấp lựa chọn nghiên cứu:

* Đối với thôn vốn có quan điền, nay gộp cùng với tư điền sung làm công điền, như Kiên Mỹ.

* Đối với một số thôn khác, như Kim Trì, theo lời kể của cụ Võ Cao Liêm (xóm Trì Sung, thôn Kim Tây, xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước), việc sung công, chiết cấp tư điền đời Minh Mệnh được ông, cha cụ kể lại rằng: trước quân điền, Kim Trì không có ruộng công, toàn bộ ruộng của cả thôn là tư điền, nên khi quân điền, lấy đường mương ở giữa thôn là con đường đi qua Gò Chòi (nơi dùng để phơi lúa mới gặt ở giữa cánh đồng) làm vạch ranh giới, cắt đôi toàn bộ ruộng của thôn, phía bên trái đường mương là phần công điền, còn phía bên phải đường mương là tư

điền. Đường mương được dùng làm đường phân cách hai khu công điền và tư điền của Kim Trì.

* Lại cũng có nơi, như thôn Châu Thành, huyện An Nhơn, nay thuộc xã Nhơn Thành, việc chia ruộng theo phép quân điền diễn ra hoàn toàn khác với hai thôn trên. Theo lời kể của một số cụ, thì tất cả các chu ruộng tư trong thôn đều phải chiết cấp một nửa số ruộng của mình sung làm ruộng công. Tuy vậy, khi sung công chiết cấp, họ cắt nộp những đám ruộng xa nơi ở, giữ lại ruộng gần.

* Theo lời kể của cụ Võ Chiêu (82 tuổi, hiện sống ở đội 15, xóm Tân Hoà, thôn An Ngãi, xã Nhơn Hưng, huyện An Nhơn) thì cách chiết cấp tư điền sung công của An Ngãi khi xưa lại khác 3 cách nêu trên. Ở An Ngãi vẫn còn lưu truyền trong dân gian rằng phép quân điền thời Minh Mệnh là "nhất bán vi công, nhất bán vi tư" và tất cả các thửa ruộng, có tính tới đẳng hạng, đều bị cắt đôi để một nửa sung công. Như vậy, sau quân điền, ruộng công và tư trong thôn nằm xen kẽ nhau, rất tản mạn, manh mún. Vì vậy, để thuận tiện cho việc canh tác và đi lại của các chủ sở hữu ruộng tư, sau quân điền đã có hiện tượng xáo canh, tức là nội bộ những người trong thôn có thể trao đổi với nhau quyền sở hữu các đám ruộng tương đương về diện tích và đẳng hạng.

3. Cách chia ruộng công và hệ quả của nó ở Bình Định

3.1. Cách chia ruộng công theo lương điền, khẩu phần

Phép quân điền 1839 của Minh Mệnh chỉ thực hiện ở tỉnh Bình Định với mục đích trước tiên, quan trọng nhất là quân bình lại tỷ lệ ruộng công và tư trong toàn tỉnh, sau đó mới là chia ruộng công cho quan lại, binh, dân theo

khẩu phần. Mục đích thứ nhất đã được thực hiện, còn mục tiêu thứ hai chưa có các đình lệ cụ thể về việc quân cấp ruộng công. Sách Đại Nam thực lục cho biết, sau quan điền, Minh Mệnh truyền dụ nội các rằng "Nay sổ sách đã xong, khá truyền dụ cho Tổng đốc Tôn Thất Lang sức khắp cho dân hạt, phàm những ruộng tư cắt lấy một nửa sung công, tháng đông này hãy chuẩn cho chủ ruộng cũ được cày cấy, chờ vụ hạ sang năm thu hoạch xong, liền chiếu theo điền thổ công, tư trong sổ mới, quân cấp cho mọi người cày cấy nộp thuế"(4). Như vậy, trên thực tế, quân điền đã hoàn thành nhưng chỉ mới hoàn tất trên sổ sách, trong đó có địa bạ, ghi lại những thay đổi về ruộng công và tư sau khi sung công một nửa tư điền, song trên thực tế, vẫn cho chủ cũ tiếp tục cày cấy trên phần ruộng đã bị sung công trong vụ đông năm đó (1839), cho đến sau khi thu hoạch xong vụ hè năm sau (1840), mới quân cấp cho mọi người (5). Đồng thời, tháng 6 năm 1840, Minh Mệnh ban hành phép quân điền mới, qui định khẩu phần cụ thể trong viên quân cấp ruộng đất công cho các hạng binh, dân, áp dụng trong cả nước, kể cả Bình Định. Vì vậy, có thể hiểu rằng quân điền 1839 tiến hành rất nhanh chóng trong vòng ba tháng cuối năm 1839 nên chỉ kịp sung công 1/2 tư điền làm công điền, lập địa bạ mới, còn việc chia cấp công điền cho các hạng quan lại, binh, dân thì trên thực tế phải tới giữa năm 1840 mới thực hiện được theo qui định chung của quân điền 1840 đối với ruộng đất công trong cả nước.

Phép quân điền 1840 nêu rõ, ruộng đất trước tiên dành cấp lương điền cho lính theo mức quân cấp như năm Minh Mệnh 17 (1836) đã ban hành, còn lại mới chia cho "quan lại, binh thợ, các hạng dân thực nạp, biệt nạp không cứ phẩm trật hơn kém, mỗi người đều được cấp cho một

phần khẩu phần. Lão nhiêu, lão hạng, phế tật, đốc tật đều chiếu số một phần ấy chia làm 2 thành, cấp cho mỗi người 1 thành; con mồ côi, đàn bà goá đều chiếu số một phần ấy cho làm 3 thành, mỗi người cấp cho 1 thành..." (6).

Theo định lệ chia khau phần làm lương điền cho lính vào tháng 11 năm 1836 (Minh Mệnh 17) thì "...việc quân cấp số ruộng, xin cứ tuỳ theo sự sai phái công việc nhiều hay ít mà có khác nhau, trung bình mỗi người lính được 8 sào ruộng, không kể ruộng khẩu phần"(7)

Theo những ghi chép trong Đại Nam thực lục, không có số liệu về dân số cả nước nhưng lại có số đinh, ghi lại số đinh của cả nước, của từng tỉnh trong một số năm. Theo đó, số đinh ở Bình Định vào một số năm nửa đầu thế kỷ XIX như sau:

- Năm 1819 có 33.330 người (8)
- Năm 1829 có 39.965 người (9)
- Năm 1847 có 52.110 người (10)

Áp dụng phương pháp phân tích theo thời gian, kết hợp với các số liệu về dân đinh của Bình Định tại ba thời điểm nêu trên, có thể ước tính được số đinh của Bình Định vào năm 1839 là khoảng 46.600 người.

Trên cơ sở số dân đinh của các tỉnh, triều đình lựa tuyển binh lính. Số lính được tuyển tính theo tỷ lệ dân đinh của mỗi tỉnh "từ tỉnh Quảng Bình trở vào nam đến Bình Thuận, 3 dân đinh kén lấy một (lính)" (11). Như vậy, số lính của Bình Định phải tuyển chiếm tỷ lệ 1/3 số đinh, tức là khoảng 15.533 người. Theo số liệu của Souvinget thì vào năm 1839, Bình Định có 15.000 lính (12). Tuy tác giả không ghi xuất xứ nhưng hai con số trên không cách xa nhau lắm.

Kết hợp các nguồn tư liệu trên cho thấy, số lính của Bình Định vào thời điểm 1839 không ít hơn 15.000 người, số đinh không ít hơn 45.000 người. Như vậy, phần ruộng

dùng làm lương điền cho lính ít nhất là (8 sào ×15.000 người = 12.000 mẫu ruộng). Số ruộng này lấy từ tổng diện tích công điền khi đó là 40.000 mẫu ruộng. Vậy quỹ công điền của Bình Định chỉ còn (40.000 mẫu - 12.000 mẫu = 28.000 mẫu ruộng) sau khi đã trừ phần lương điền cho lính. Phần ruộng còn lại này được chia thành khẩu phần cho quan lại, binh, thợ và các hạng dân theo thể lệ quân điền năm 1840.

Chúng ta không có số liệu chính xác về các hạng quan, dân, lính, thợ cũng như lão nhiêu, phế tật, con côi, quả phụ của Bình Định vào các năm 1839, 1840. Tuy nhiên, tham khao tháp dân số ở nước ta trong một số năm (13) cho thấy, theo quy luật chung thì số nam xấp xỉ nữ. Số đinh (tức là nam giới, tính từ 18 tuổi trở lên đến 55 tuổi) cũng xấp xỉ số nữ tuổi từ 18 đến 55. Ngoài ra, người già, phế tật, quả phụ, con côi ước tính khoảng 1/2 số đinh.

Số quan lại văn võ ở Bình Định thì phần lớn là người ngoài tỉnh, số quan người Bình Định không có là bao.

Trên cơ sở những ước đoán này, chúng tôi thấy có thể tính như sau:

- Số quan lại, quân lính, thợ và các hạng dân (thực nạp, biệt nạp) làm nghĩa vụ cho nhà nước = số đinh = 45.000 người, mỗi người được chia một khẩu phần. Vậy cần 45.000 khẩu phần.

- Số lão nhiêu, lão hạng, phế tật, đốc tật, bồ côi, goá phụ ước tính bằng 1/2 dân đinh = 22.500 người, trong đó:

+ Lão nhiêu, lão tật, phế tật chiếm khoảng 1/2 tức 11.250 người, mỗi người được 1/2 khẩu phần. Cả thay cần (11.250: 2 = 5.625 khẩu phần).

+ Con bồ côi, đàn bà goá cũng chiếm khoảng 1/2 tức 11.250 người, mỗi người được 1/3 khẩu phần. Cả thảy cần (11.250 : 3 = 3.750 khẩu phần)

Vậy tổng số khẩu phần dự chia là (45.000 + 5.625 + 3.750 = 54.375). Tính ra, mỗi khẩu phần được (28.000 : 54.375) - 5 sào 2 thước ruộng) (13).

Như vậy, dân đinh được 5 sào 2 thước lão nhiêu, phê tật được khoảng 1 sào 13 thước (1/3 khẩu phần). Trong khi đó mỗi binh lính được nhận khoảng 1mẫu 3 sào 2 thước (8 sào lương điền + 5 sào 2 thước khẩu phần), gấp hơn 2 lần khẩu phần của một dân đinh.

3.2. Quyền lợi do quân điền mang lại và hệ quả của nó ở Bình Định

* Đối với các hạng quan lại, binh, dân ở Bình Định

Với thực trạng tình hình ruộng đất ở Bình Định và với cách chia ruộng công theo phép quân điền 1840 thì binh lính là có lợi nhất. Ngoài ra, đối với một số ít nông dân không có ruộng tư nay được chia hơn 5 sào ruộng công là một khoản lợi đáng kể. Tuy nhiên, đại bộ phận nông dân có mức sở hữu nhỏ, trên dưới 1 mẫu ruộng tư trước quân điền, nay theo phép quân điền phải sung công điền một nửa số ruộng của mình (tức là khoảng trên dưới 5 sào ruộng), rồi lại được chia hơn 5 sào ruộng công. Như vậy, tổng diện tích ruộng mà những người nông dân này cày cấy vẫn xấp xỉ 1 mẫu ruộng, nhưng trên thực tế, họ chỉ được sở hữu một nửa số ruộng đó, phần còn lại là ruộng công của làng xã. Bên cạnh đó, do nhận ruộng công làng xã nên dân đinh sẽ phải đóng thuế đinh và làm nhiều nghĩa vụ khác đối với nhà nước vì nhận ruộng khẩu phần này.

Cách chia ruộng công như trên là nguyên tắc chung áp dụng cho các địa phương trên cả nước. Trong thực tế, việc chia công điền đã thực hiện như thế nào? Các lý hào, chức dịch của từng làng, thôn dựa trên cơ sở định mức, khẩu phần chuẩn do nhà nước áp đặt mà đề ra nguyên tắc phân chia cụ thể cho làng, thôn của mình. Nói cách khác,

quyền quyết định thửa ruộng nào cấp cho binh lính, thửa nào dành cho dân, cho người tàn tật, cô nhi, quả phụ thực tế nằm trong tay tầng lớp chức sắc của làng.

Ở Bình Định, có các thôn đã đưa ra cách chia ruộng công bằng hình thức bốc thăm (như đã trình bày) là một cách chia tỏ ra khá công bằng, thế nhưng vẫn có kiện cáo, tranh giành ruộng đất kéo dài tới hơn một năm sau (như ở thôn Châu Thành). Tính ra hơn nửa năm (cuối năm 1839 đến tháng 6 năm 1840) sau khi thi hành quân điền ở Bình Định, Minh Mệnh đã ban hành phép quân điền đối với toàn bộ ruộng công trong cả nước, và cũng chỉ khoảng hơn nửa năm tiếp theo, sau khi áp dụng quân điền mới này, đến tháng 2 năm Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ nhất (1841), ở Bình Định đã có hơn 300 lá đơn của dân khiếu kiện về việc ruộng đất ít nhiều, tốt xấu không đều nhau (14). Tổng đốc Bình Định bấy giờ là Đặng Văn Thiêm đề nghị chia lại ruộng lần nữa và phải chữa lại địa bạ nhưng Thiệu Trị cho rằng cần châm chước, không nên thay đổi tất cả, làm cho rối ren náo động phiền nhiễu thêm lần nữa. Vì vậy, nhà vua đã cử hai quan khoa đạo là Đặng Quốc Lang và Mai Khắc Mẫn đến Bình Định xem xét sự việc cụ thể. Hai viên quan này đến nơi "đầu tiên trích ra những việc gì không thiệt hại gì lắm, phê bác đơn đi, còn thì đều lấy lời hiếu hảo", tuỳ việc phân xử, dân mới thôi không tranh kiện nhau nữa (15). Khi trở về Huế, hai ông được nhà vua khen là làm được gọn việc. Sau đó, việc kiện cáo của dân trong một thời gian không thấy ghi chép trong sử biên niên triều Nguyễn, nhưng đến tháng 1 năm Nhâm Tý, Tự Đức năm thứ 5 (1852), những vụ lộn xộn lại bùng phát ở Bình Định, nên Tự Đức có ý định chia lại ruộng công và tư theo tỷ lệ 4-6 thay vào chia đều 5-5 như trước (16).

* Đối với nhà nước

Với việc thực hiện quân điền 1839, Minh Mệnh đã làm thay đổi cơ bản cơ cấu các loại hình sở hữu ruộng đất ở Bình Định, làm cho tỷ lệ ruộng công sau quân điền gia tăng đáng kể, chiếm tỷ lệ xấp xỉ ruộng tư trên bình diện chung toàn tỉnh cũng như trong từng thôn, ấp. Như vậy, quân điền 1839 của Minh Mệnh đã góp phần tăng cường và mở rộng ruộng đất công của làng xã, củng cố quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất.

Nhưng xét về khía cạnh kinh tế, việc quân điền ở Bình Định đã mang lại những lợi ích gì cho nhà nước? Có lẽ không đáng kể bởi vì ở Bình Định cũng như đất Đàng Trong cũ, thuế ruộng công và ruộng tư ngang nhau nên có tăng thêm ruộng công thì thuế cũng không tăng lên được. Trong khi đó, thuế quan điền cao hơn công tư điền, nên khi chuyển quan điền thành công điền thì tổng thuế ruộng đất thu được thấp hơn trước. Tuy nhiên, thuế thân lại không như thế. Từ năm 1832, Minh Mệnh đã đổi định lệ thuế thân cho dân cả hạt từ Quảng Bình trở vào Nam, không phân biệt khách hộ và chính hộ như trước mà tất cả đều gọi là tráng hạng. Theo lệ thuế này "các hạng quan, dân, cố, cùng đều làm tráng hạng. Tráng hạng có ruộng công thì mỗi năm nộp thuế 1 quan 4 tiền; không có ruộng công, 1 quan 2 tiền; tiền lỗi đầu mỗi hạng đều một tiền. Dân đinh già ốm thu một nửa. Quan viên tử cũng như tráng hạng (17). Như vậy, người nhận công điền cày cấy phải đóng thuế đinh cao hơn người không cày ruộng công. Nay đem quân điền quân cấp cho mọi người thì tất nhiên số thuế đinh thu được sẽ cao hơn"... nói về đại lược so ra thì thuế điền ít đi, thuế đinh nhiều ra. Vì từ trước đến giờ, các tỉnh trở vào Nam, mức thuế công điền ngang bằng thuế ruộng tư, duy có thuế ruộng nhà nước (quan điền) thì

cao hơn thuế ruộng công. Nay ruộng nhà nước đã chuyển làm ruộng công thì ngạch ruộng công tuy có tăng lên, nhưng số thuế thu nhập lại thấp đi. Dân xã sở tại trước kia thuế thân người có ruộng công cao hơn thuế người không có ruộng công; nay đã đem ruộng công quân cấp, thì dân trong sổ ai cũng có ruộng, cho nên có giảm mất số thuế ruộng nhà nước, nhưng số thuế dân đinh lại tăng lên (18). Nhưng nguồn lợi này không phải là mong muốn của Minh Mệnh khi thực hiện quân điền ở Bình Định "phép quân điền là vốn muốn chia lợi cho dân chứ thuế hơn hay kém đi không phải là điều đáng so tính" (19). Và trên thực tế "ích cho nước không được mấy"(20) (như vua Tự Đức đã nhận xét năm 1852).

Như vậy, trên thực tế, cách chia ruộng theo quân điền 1840 là có lợi nhất đối với binh lính của triều đình và một số ít những người nghèo không có ruộng tư. Còn lại, tất cả các chủ ruộng tư, đều bị thiệt thòi do cách chia ruộng của quân điền 1840. Nhà nước cũng không được lợi bao nhiêu theo cách chia ruộng này.

Chú thích:

1. Về thế thứ các đời, giữa gia phả và lời kể của cụ Võ Cao Liêm có chỗ chưa khớp nhau. Gia phả mang tên Võ tộc thế gia phổ, bản chữ Hán, chép Võ Văn Thăng thuộc đời thứ sáu, con ông Võ Văn Diệu và bà Nguyễn Thị Huệ. Trong gia phả, cha ông Võ Văn Diệu là Võ Văn Mẫn lại bị xoá (?). Theo cụ Võ Cao Liêm thì ông Võ Văn Diệu thuộc đời thứ ba, con ông Võ Văn Phú, cháu gọi ông Võ văn Thành bằng ông. Đây là một vấn đề cần xác minh thêm và rất có thể vì liên quan đến Tây Sơn nên gia phả chép vào đời Nguyễn đã cố tình che dấu.

2. Đây là số liệu tổng hợp của 648 thôn Bình Định còn lưu giữ được địa bạ, trong đó có một số thôn có công điền nhiều hơn tư

điền (không nằm trong diện phải quân điền) khiến cho tỷ lệ công điền lớn hơn tư điền 4,3 % là hoàn toàn lý giải được.

3. Mức sở hữu bình quân của một chủ ruộng tư theo thống kê trong 24 địa bạ Bình Định lập năm Gia Long 14 (1815)

4. Đại Nam thực lục chính biên, sđd, tập XXI, tr. 260

5. Đại Nam thực lục chính biên, sđd, tập XXI, tr. 260

6. Đại Nam thực lục chính biên, tập XXII, NXB Khoa học xã hội, H. 1969 tr. 160-161

7. Đại Nam thực lục chính biên, tập XVIII, NXB KHXH, H. 1967, tr. 328-329

8. Đại Nam thực lục chính biên, tập IV, NXB KHXH, H. 1963, tr. 396

9. Đại Nam thực lục chính biên, tập IX, NXB KHXH, H. 1964, tr.243

10. Đại Nam thực lục chính biên, tập XXVII, NXB KHXH, H. 1971, tr. 285

11. Đại Nam điển lệ toát yếu, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Đại học luật khoa Sài Gòn xuất biên, Sài Gòn 1962, tr. 145

12. R.P. Souvinget. Apercu historique sur le partage des rizières de Binh Dinh en rizières communes et en rizières particulieres (Đại cương lịch sử việc phân chia ruộng đất ở Bình Định thành ruộng công và ruộng tư), Revue Indochinoise (Tạp chí Đông Dương), 1900, số 87, tr. 596-598.

13. Ban chỉ đạo điều tra dân số Trung ương. Tập bản đồ dân số Việt Nam, H. 1991, tr. 70. Tổng cục thống kê: phân tích kết quả điều tra mẫu, NXB tổng cục thống kê, H.1991, tr.10 -11. Tổng cục thống kê; Niên giám thống kê năm 2000, H. 2001

14. Nếu sử dụng số liệu dân đinh của Bình Định theo cách tính của chúng tôi là 46.600 người và áp dụng cách tính số lính, số có nhi,quả phụ, lão nhiêu, đốc tật... như trên thì tổng số khẩu phần dự chi sẽ là 56208 và mỗi khẩu phần được xấp xỉ 5 xào ruộng. Sai lệch về mỗi khẩu phần chỉ có 2 thước ruộng, hoàn toàn không làm thay đổi những nhận xét nêu trong bài viết.

15. Đại Nam thực lục chính biên, tập XXIII, NXB KHXH, H. 1970, tr.107.

16. Đại Nam thực lục chính biên, tập XXIII, NXB KHXH, H 1970, tr 108

17. Đại Nam thực lục chính biên, sđd, tập XXVII, tr. 336

18. Đại Nam thực lục chính biên, tập XI, NXB KHXH, H. 1964, tr.187

19.Đại Nam thực lục chính biên, sđd, tập XXI, tr. 260

20. Đại Nam thực lục chính biên, sđd, tập XXI, tr. 260

21. Đại Nam thực lục chính biên, sđd tập XXVII, tr. 336

VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA NHÀ NGUYỄN

TS. Hồ Tuấn Dung[1]

Cũng như các triều đại phong kiến trước, dưới thời nhà Nguyễn, thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân quỹ quốc gia. Mọi chi phí cho các hoạt động của Nhà nước và các sinh hoạt lương bổng của hệ thống vua quan triều đình đều dựa vào nguồn thu này. Sau khi lên ngôi (1802), Gia Long tiếp tục thực hiện "Phép tô, dung" như các triều đại trước. Ba sắc thuế chính được nhà Nguyễn đặt ra là: thuế điền thổ (thuế ruộng đất), thuế đinh (thuế thân), thuế tạp dịch. Ngoài ra còn có một số sắc thuế khác đánh vào các hoạt động công thương như thuế hầm mỏ, thuế cảng, thuế nguồn đầm, thuế quan tân, thuế hiện vật đối với các hộ sản xuất thủ công, thuế thuốc phiện, thuế thuyền bè, thuế rượu v.v...

Về thuế điền thổ, Nhà nước đánh thuế hầu hết các loại ruộng, đất (trừ đất công cộng, đất ban thưởng cho gia đình quan lại, đất đình chùa và thờ tự). Ruộng đất phân chia thành 2 loại hình sở hữu: ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước và ruộng đất công (làng xã), tư (cá nhân). Triều đình đánh thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư nên các tầng lớp nông dân nghèo không có ruộng, nhất là những vùng đông dân cư ở đồng bằng sông Hồng, sông Mã, chịu thuế nặng.

Đối với ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước, nhà Nguyễn chia thành 4 loại: đồn điền, quan điền - quan trại, ruộng đại nạp Nam Kỳ và ruộng ba tú Nam Kỳ. Ở mỗi triều vua ruộng đất lại được chia thành nhiều đẳng

[1] Trường CĐSP Yên Bái

hạng và áp dụng các mức thuế khác nhau. Tô thuế ruộng đất thường nộp bằng hiện vật (đơn vị tính là học, thăng hoặc bát thóc). Ví dụ ruộng quan điền quan trại thời Gia Long, thuế thu 100 thăng/mẫu; thời Tự Đức có nhiều mức, từ 10 thăng đến 245 thăng/ mẫu; ruộng đại nạp Nam Kỳ hạng hộc, hạng 24 hộc, hạng 33 hộc (1).

Ruộng đất công, tư lại được chia làm 2 loại: ruộng (để cày cấy) và đất (thổ để trồng màu và cây lưu niên).

Đất cũng được chia thành từng vùng và mức thuế đánh theo từng loại cây trồng. Hình thức nộp thuế của từng loại đất trồng cây khác nhau: được thu bằng hiện vật hay bằng tiền. Thời Gia Long, đất trồng mía thu 10 thăng/mẫu, còn các loại đất khác nộp bằng tiền, như đất trồng dừa có 3 mức thuế: 19 quan/ 5 thửa, 2 quan/ thửa và 2,5 quan/ thửa (2).

Một bộ phận thu nhập quan trọng của nhà nước, đồng thời là một thứ nghĩa vụ là thuế thân(thuế đinh) chỉ đánh vào nội đinh (là những người dân chính thức của làng), được hưởng những quyền lợi công dân, như được chia ruộng đất công, được tham gia các chức vụ chính quyền ở xã hay phạm vi ngoài xã và nhiều quyền lợi khác. Ngoại đinh (dân lậu hay ngụ cư) được miễn thuế thân, nhưng không được hưởng một quyền lợi nào.

Cũng như thuế ruộng đất, thuế thân cũng được chia theo vùng (khu vực địa lý). Thời Gia Long, cả nước chia làm 3 vùng; thời Tự Đức chia 5 vùng, ở mỗi vùng, áp dụng các mức thuế khác nhau. Nhà nước dựa vào sổ đinh của làng xã để đánh thuế. Trong sổ đinh, nội đinh được sắp xếp theo hạng khá tỉ mỉ (tráng hạng, quân hạng, dân hạng, lão tật hạng) với các mức thuế khác nhau. Những hạng được miễn thuế là: người có chức sắc, con quan thời Nguyễn, nhiêu ấm, nhiêu thân, quan chức, người đỗ đạt,

binh sĩ, thợ thuyền. Trong thời gian chống Pháp triều đình có chính sách miễn, trừ thuế thân, tạp dịch đối với thương binh, tuỳ theo mức độ thương tật. Sổ đinh mỗi năm tiểu tu một lần và 5 năm đại tu một lần để điều chỉnh cho đúng với thực tế dân cư trong xã. Thuế thân thu bằng tiền.

Để hạn chế số dân theo đạo Gia tô, triều đình tăng thuế thân, qui định xã thôn nào dân chưa bỏ hết đạo bị tăng thuế thân gấp rưỡi, xã thôn nào che dấu, chứa chấp Đạo trưởng, tăng thuế gấp đôi. Ngoại đinh theo đạo bị buộc phải nộp thuế bằng nội đinh. Từ 8 -1865, Nhà nước bắt đầu đánh thuế thân đối với người Minh hương hoặc người Thanh (tức người Trung Quốc sang trú ngụ ở Việt Nam).

Về thuế tạp dịch (lao dịch) nhà nước không định số ngày huy động trong năm mà tùy theo yêu cầu của công việc. Dân miền núi và vùng xa trung tâm thường được miễn. Pháp luật nhà Nguyễn cấm ngặt quan lại không được huy động nhân công cho việc riêng, hoặc khi đang vụ mùa màng, nếu không được phép của triều đình. Những việc lớn huy động nhân công theo lệnh của triều đình, chính quyền hàng tỉnh chỉ được huy động nhân công cho việc nhỏ hoặc việc tu bổ. Số lượng nhân công huy động dựa trên số nội đinh của mỗi xã. Khi đi lao dịch, lý trưởng hoặc chức dịch xã phải dẫn đi. Mỗi nhân công được cấp một phương gạo/1tháng (tương đương 38 lít). Những người có việc bận có thể mướn người đi thay. Thuế tạp dịch lúc đầu là bắt buộc phải đi, về sau đổi lệ có thể nộp bằng tiền: mỗi năm 2 kỳ, mỗi kỳ 6 tiền. Đối với các dân tộc ít người ở vùng thượng du có thể nộp bằng hiện vật, như mật ong, sáp ong, trầm hương, ngà voi, sừng tê giác, hoặc bằng bạc nén.

Ngoài ra người dân còn phải nộp các khoản tạp dịch khác như tiền mâm (phụ thu theo đầu người), tiền điệu, tiền cước mễ (thóc thu theo đầu người), tiền đầu lạt, tiền

thập vật (tiền chi vật), tiền khoán khố (giấy tờ gửi kho), tiền sai dư (sai phái), tiền trước bạ, tiền dầu đèn,v.v...

Nhà nước không trực tiếp thu thuế của dân mà phân phối cho từng làng xã, rồi làng xã tự phân bổ cho dân chúng. Hình thức này rất đáng chú ý vì "xã thôn tự nhiệm trước quyền hành của nhà vua và của những đại diện của nhà vua như là một tiểu cộng hoà khư khư giữ những quyền lợi của mình để đánh đổi an ninh mà Hoàng đế đem lại ..."(3)

Thuế đánh vào các hoạt động công thương có nhiều loại, chủ yếu là:

- Thuế hầm mỏ, nhà Nguyễn rất khuyến khích việc khai thác mỏ. Chủ mỏ chỉ cần xin phép và nộp thuế. Khai thác thứ gì nộp thuế bằng sản phẩm đó theo một giá được định trước. Ví dụ: tháng 10-1858, nhà Nguyễn cho phép Chu Triệu Kỳ (người Trung Quốc) khai mỏ vàng An Bảo ở Thái Nguyên với mức thuế 6 lạng vàng/ 1 năm, tháng 5-1867 triều đình bãi bỏ lệ cấm xuất cảng thiếc, cho chuyển thành lệ thu thuế xuất cảng thiếc với mức cứ 1000 cân nộp thuế 13 lạng bạc (tương đương 104 quan tiền/1000 cân). Do được triều đình khuyến khích nên các mỏ vàng, bạc, chì, đồng, kẽm, thiếc v.v... đã được khai thác khắp cả nước (4). Riêng Nhà nước quản lý 139 hầm mỏ các loại, trong đó có 29 mỏ vàng, 15 mỏ bạc, 9 mỏ đồng.

Triều Tự Đức (1883) thống kê được 147 mỏ, trong đó có 38 mỏ vàng, 18 mỏ bạc, 15 mỏ đồng, 37 mỏ sắt, 10 mỏ kẽm, 3 mỏ chì, 1 mỏ thiếc, 22 mỏ diêm tiêu, 2 mỏ lưu huỳnh, 2 mỏ châu sa.

- Thuế các hộ sản xuất thủ công, chế biến, thu lượm, từ tháng 11-1864, Nhà nước thu thuế hiện vật đối với các hộ xã dân làm các nghề khác, ngoài nghề nông. Những xã có sản vật đặc biệt như trầm hương, quế, sâm, tôm, mực hoặc có nghề nghiệp truyền thống như: làm giấy, dệt lụa,

dệt sa, chiếu, sơn, nấu dầu thao mộc, đục đẽo đá, luyện sắt, đồng đo, đồng lá, vàng thếp, vải trắng v.v.. thì nộp thuế biệt nạp, tức thu lượm, làm ra những sản phẩm gì thì nộp thuế bằng sản phẩm ấy. Ví dụ: làng La Khê phải nộp 800 tấm sa / năm; hai làng Yên Thế và Hồ Khẩu phải nộp 3000 tờ giấy/người/ năm, làng trồng đay mỗi người nộp 3 kg vỏ đay v.v... Người nộp thuế gọi là biệt tính, được miễn binh dịch, tạp dịch và được nộp thuế thán bằng sản phẩm đặc biệt.

- Thuế thuốc phiện, trong các triều đại trước, việc hút thuốc phiện bị cấm ngặt, nhưng từ tháng 2-1865, Tự Đức bãi bỏ lệnh cấm hút thuốc phiện và bắt đầu đánh thuế thuốc phiện, bằng hình thức cho lĩnh trưng nộp thuế trên phạm vi cả nước, và thuế nộp của quan của thương nhân Trung Quốc (40 cân thuốc phiện nộp 1 cân) (5)

- Thuế cảng, từ tháng giêng 1866, định lệ thu các tàu thuyền nước ngoài cập bến các cửa bể để buôn bán, trước tiên ở Bắc Kỳ. Lúc đầu Nhà nước căn cứ vào kích thước và nơi xuất phát của tàu để đánh thuế (6) từ tháng 11-1866 Sở thuế quan, ở sông Cấm (Hải Dương), đã có qui định về thu thuế cảng.

-Thuế quan tân, đánh vào hoạt động giao dịch thông thương qua các cửa ải, bến đò, khúc sông, chợ búa..., được căn cứ vào giá trị hàng hoá, thu bằng tiền, hoặc nửa bằng tiền, nửa bằng hiện vật.

- Thuế rượu, từ tháng 8-1866 bắt đầu thu ở ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và cho phép thương nhân Trung Quốc đứng ra lĩnh chừng nộp thuế với mức 2500 quan/1 năm và qui định mức thuế tỷ lệ 1/40 như thuế thuốc phiện (cứ bán cho Nhà nước 40 lít phải nộp thuế 1lít)(7). Tháng 3-1873, bắt đầu đánh thuế lò rượu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, cứ lò lớn 40 quan, lò nhỏ 30 quan.

- Thuế muối, từ tháng 12-1867 triều đình bắt đầu đánh thuế muối xuất cảng ở hai cửa khẩu Bình Định và Bình Thuận (Trung Kỳ) và đặt ty đánh thuế muối ở hai nơi đó. Loại thuế này sau đó áp dụng cho cả Bắc kỳ.

- Thuế môn bài: tháng 11- 1870 triều đình dự định đánh thuế môn bài đối với các thương gia Trung Quốc nhưng về sau triều đình lại không thi hành.

- Thuế nguồn đầm, áp dụng đối với những người sử dụng ao, hồ, đầm, chằm (mặt nước) để đánh cá hay nuôi trồng thuỷ sản. Thuế này thu bằng tiền.

Như vậy, thời Nguyễn, do nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu nên thuế ruộng đất, thuế là chính, thuế gián thu chưa phải là nguồn lợi lớn cho nhà nước.

Phương thức thu thuế này còn mang tính cống nạp do địa phương thực hiện, vì vậy nhà nước thất thu nhiều. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất làm cho kinh tế- xã hội nước ta trì trệ, nguồn thu tài chính quốc gia bị kiệt quệ, làm cho nhà nước phong kiến Nguyễn không đủ tiềm lực kinh tế để chống đỡ trước họa xâm lăng của chủ nghĩa tư bản Pháp.

Tài liệu tham khảo

(1), (2). Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang: Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn, NXB Thuận Hoá, 1997.

(3). P.Pasquier (1907): L'Annam d'autrefois, Challamel, Paris.

(4). Viện nghiên cứu tài chính: Lịch sử tài chính, tập 1, NXB Tài chính, 1995.

(5), (6), (7). Dương Kinh Quốc: Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1945), tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

(8). Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm: Lịch sử Việt Nam, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960.

TRIỀU ĐÌNH NHÀ NGUYỄN KHÔNG CHẤP NHẬN HAY KHÔNG THỂ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ?

PGS.TS. Đỗ Thanh Bình[1]

Vào nửa thế kỷ XIX, khi mà các nước phương Tây hoàn thành các cuộc cách mạng công nghiệp, đưa chủ nghĩa tư bản lên một giai đoạn cao hơn, thì ở châu Á, một số nước đã tiến hành cách mạng tư sản hay tiến hành cải cách đất nước hoặc chí ít thì cũng đưa ra những dự án canh tân đất nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam....hy vọng đưa đất nước thoát khỏi tình trạng của một xã hội phong kiến lạc hậu.

Thế nhưng, không phải những dự án cải cách nào ở các nước châu Á cũng được thực thi thành công. Ở Nhật Bản, thứ nữa là Xiêm, các cuộc cải cách được tiến hành và kết quả là những nước này đã tiến vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản, từng bước xoá bỏ được những hiệp ước bất bình đẳng mà trước đó phải ký với phương Tây, thoát khỏi thân phận thuộc địa. Còn ở Trung Quốc và Việt Nam, những dự án cải cách đó không được thực thi hoặc thực thi không thành công. Truy tìm căn nguyên cải cách thất bại ở Trung Quốc, người ta thấy rằng, ngoài nguyên nhân chủ yếu là chế độ phong kiến bảo thủ thâm căn cố đế, bọn quan lại vì quyền lợi cá nhân chống lại cải cách, thì phải tìm đến nguyên nhân về khía cạnh thời đại. Những dự án cải cách được đề ra khá sớm của Lâm Tắc Từ, của phái Dương Vụ mang tính nửa vời, không thành công; những

[1] Khoa sử- ĐHSP Hà Nội

dự án cải cách của Lương Khải Siêu được tiến hành vào những năm 1898 cũng thất bại, vì đến lúc này, chủ nghĩa đế quốc phương Tây không bao giờ muốn để Trung Quốc trở thành nước tư bản, bởi như thế chúng sẽ mất một thị trường bóc lột rộng lớn... Còn những dự án cải cách của các nhà nho yêu nước Việt Nam cũng được đưa ra khá sớm, gần như đồng thời với những dự án canh tân của Nhật Bản và Xiêm, thế nhưng những dự án này lại không được thực hiện.

Muốn cải cách được tiến hành và tiến hành thắng lợi thì phải có những cơ sở, những điều kiện, những tiền đề khách quan và chủ quan. Ở Nhật Bản và Xiêm đã có những cơ sở, tiền đề đó không? Và ở Việt Nam trong cùng khoảng thời gian ấy thì sao? Tại sao Nhật Bản và Xiêm lại duy tân, cải cách thành công? Tại sao Việt Nam lại không thể tiến hành thành công công cuộc duy tân như Nhật Bản hay chí ít không thực hiện một số cải cách như Xiêm?

Rõ ràng, một loạt vấn đề đặt ra như trên cần phải giải đáp.

Trước vận mệnh của dân tộc vào giữa thế kỷ XIX, một loạt các nhà nho yêu nước có tư tưởng canh tân táo bạo (như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện...) được đề xuất, được xem như là những biện pháp cứu cánh để đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ trở thành thuộc địa. Bàn đến tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Lưu Văn Lợi đã viết: "Vấn đề lớn nhất của đất nước lúc đó, vận mệnh của Tổ quốc trước ý đồ xâm lược của thực dân Pháp là điều ông đề cập đầu tiên trong chiến lược canh tân"(1).

Trong tất cả những đề xuất của nhà nho yêu nước Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX, đáng chú ý hơn cả là dự án canh tân của Nguyễn Trường Tộ. Dự án của ông khiến cho không ít những người đương thời và hậu thế tán

đồng và khâm phục: vì theo họ, đó là cả một kế hoạch đổi mới toàn diện đất nước, nếu được thực thi, có thể xoay chuyển được tình hình đất nước lúc bấy giờ. Năm mươi tám bản điều trần trong tám năm (1863-1871) mà Nguyễn Trường Tộ gửi cho triều đình Huế là cả một bản kế hoạch đồ sộ, hy vọng để xoay vần đất nước mà người đời sau đọc lên vô cùng thán phục. Nội dung những bản điều trần của ông, nổi lên bốn vấn đề chính: cải cách kinh tế, văn hóa và giáo dục, quân sự, chính trị ngoại giao. Đó là những đề nghị mà Nguyễn Trường Tộ dồn cả tâm huyết và trí lực sáng tạo nên, và điều đáng ngạc nhiên là nó không thua kém gì các nội dung cải cách của các nước láng giềng lúc bấy giờ.

Vấn đề đặt ra: vì sao kế hoạch cải cách đồ sộ của ông lại không được thực thi? Có phải ông thiếu kiên trì và nhiệt thành đệ trình bản kế hoạch lên nhà vua hay không? Hay vì Tự Đức nhất mực khước từ đề nghị này? Lâu nay không ít ý kiến giải đáp cho rằng tất cả là do nhà Nguyễn mà đại biểu là Tự Đức.

Công bằng mà nói, không phải Tự Đức quay lưng hoàn toàn với cải cách. Ông đã đọc các điều trần và thái độ không phải lúc nào cũng thờ ơ với những điều tâm huyết trong cải cách. Trong thực tế nhà vua cũng đã thi hành một số cải cách trong các lĩnh vực kinh tế (như mở các mỏ than, sắt; định ngạch thuế trong thương mại, lập Ty bình chuẩn trông coi công việc buôn bán; mua sắm vũ khí, dịch tài liệu quân sự nước ngoài để huấn luyện quân đội; phê chuẩn việc học tiếng nước ngoài; đưa người ra nước ngoài học tập; giao lưu với một số nước...). Khi đám quần thần bàn lùi trong thực thi cải cách thì ông dụ rằng "Xét việc thì nên cẩn thận và suy nghĩ cho chín, nhưng cũng nên làm thế nào cho tiến bộ, chứ không tiến là thoái vậy!"(2). Tuy nhiên, ông cũng là một ông vua thiếu quyết đoán,

chủ yếu dựa vào các ý kiến của triều thần, mà triều thần tuy có người thanh liêm và có thực quyền như Trương Đăng Quế, song lại bảo thủ... Vì thế, những đề án cải cách thường bị cho vào ngăn tủ rồi bị lãng quên hoặc nó được thực thi ở những điểm nào đó, nhưng cũng là nửa vời, vớt vát, không mang lại kết quả.

Song cũng không nên đổ lỗi tất cả cho cá nhân Tự Đức mà phải tìm căn nguyên trong tổng thể xã hội (3). Cái tổng thể xã hội ở đây chính là cấu trúc chính trị - xã hội cơ sở kinh tế và một lực lượng đủ sức để canh tân đất nước.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, ở Việt Nam chưa có đầy đủ những điều kiện đó. Thời điểm mà Nguyễn Trường Tộ đề nghị cải cách, Việt Nam chưa có một cấu trúc chính trị - xã hội tiên tiến như Nhật Bản, kể cả Xiêm. Trong lúc ở Âu - Mỹ, khoa học - kỹ thuật phát triển nhanh chóng, nền kinh tế thay da đổi thịt với những thành tựu kinh ngạc, thể chế chính trị chuyển sang một cấu trúc mới - tư bản chủ nghĩa... thì ở Việt Nam triều thần quanh vua Tự Đức chỉ lo tầm chương trích cú, rửa bút mài nghiên theo lối cổ hủ, bàn đến quốc sự thì lấy Nghiêu, Thuấn, Hạ, Thương, Chu xa xưa của Trung Quốc làm gương, tự vỗ ngực là văn minh, chê bai thiên hạ ... (4). Khi đất nước bị đe doạ thì phía ngoài, vua hỏi kế sách thì tất cả im lặng; khi nước ngoài cải cách tác động vào nhiều nhà canh tân Việt Nam đưa ra những điều trần đổi mới thì triều thần cho là nói càn, bàn nhảm... (5).

Nội tình Việt Nam dưới thời Nguyễn khiến Nguyễn Trường Tộ phải thốt lên: "Hiện nay tình hình trong nước rối loạn. Trời sanh tai biến để cảnh cáo, đất thì hạn hán tai ương, tiền của sức lực của dân đã kiệt quệ. Việc cung cấp cho quân binh đã mệt mỏi, trong triều đình quần thần chỉ làm trò hề cho hiền tài, chia đảng lập phái khuynh loát

nhau... các tỉnh thì quan lại tham nhũng, xưng hùng xưng bá, tác phúc tác oai, áp bức kẻ cô thế, bòn rút mỡ dân, đục khoét tuỷ nước, việc đó đã xảy ra từ lâu rồi"(6).

Một bộ máy nhà nước dựa vào đám quần thần bảo thủ, lạc hậu, một ông vua thiếu quyết đoán, không dám vượt lên những lời bàn của đám hủ nho thì những đề nghị cải cách của những nhà canh tân, trong đó có Nguyễn Trường Tộ, trở nên lạc lõng và bị rơi vào im lặng là điều tất yếu.

Không thể trách một mình vua Tự Đức. Ngôi nhà mà các nhà canh tân thiết kế trông đồ sộ nhưng lại thiếu một nền móng vững chắc, thiếu một người chỉ huy thi công - đó là một chính quyền đủ mạnh, có thể đảm đương việc triển khai canh tân.

Đem so sánh với cuộc Duy tân của Nhật Bản (1868) càng thấy rõ sự thiếu hụt này của Việt Nam thời bấy giờ. Để tiến hành canh tân, Nhật Bản đã trải qua một cuộc biến động mạnh mẽ về cấu trúc xã hội và chính trị. Cuộc đấu tranh kéo dài giữa lực lượng bảo thủ Tokugawa và lực lượng Daimyo tư bản hoá ủng hộ Thiên hoàng muốn phát triển đất nước như phương Tây đã kết thúc bằng cuộc đảo Mạc vào tháng 1-1868. Sự kiện năm 1868 đã đưa đến một cấu trúc chính quyền mới ở Nhật Bản: lực lượng cải cách nắm chính quyền, đứng đầu là Hoàng đế trẻ tuổi Mutxohitô với lực lượng Daimyo và hàng triệu Samurai ủng hộ. Nước Nhật bước vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Cuộc Duy tân ở Nhật Bản có người dẫn đường chỉ lối và bảo đảm. Cuộc canh tân diễn ra suôn sẻ.

Cải cách có được tiến hành và tiến hành thành công hay không còn phải tính đến một nhân tố khác - đó là phải có một cơ sở kinh tế nhất định và một lực lượng đủ sức đảm nhiệm công việc canh tân.

Trong suốt thời kỳ thống trị của mình các vua triều Nguyễn đều thực hiện chính sách "trọng nông ức thương" kìm hãm sự phát triển nền kinh tế hàng hoá. Mặc dù Gia Long hiểu được tầm quan trọng của Sài Gòn - Gia Định và vị trí của đô thị này nằm trong khu vực đối với sự phát triển nền kinh tế hàng hóa, nhưng ông rút về Phú Xuân với mục đích phòng thủ. Các vua nối tiếp: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều thực thi chính sách "đóng cửa". Thời Minh Mệnh, thậm chí có năm nhà vua đã cấm dân họp chợ: buôn bán giữa các vùng bị cản trở nên hoạt động thương mại giảm sút. Kinh tế hàng hoá bị ngăn cản, do đó thành thị không phát triển, cư dân đa số sống ở nông thôn với nền kinh tế tự cung tự cấp; thị dân rất ít ỏi, yếu ớt. Đội ngũ thương nhân cơ bản là nông dân kiêm nghiệp, hoạt động theo thời vụ, "lấy công làm lãi" trong hệ thống chợ làng. Chợ làng và hoạt động buôn bán ở làng quê đã cắt bớt một phần nhựa sống ở thành thị, làm cho thành thị không thể phát triển được (7)

Nhìn sang Nhật Bản, vào thời Tokugawa, người Nhật thi hành chính sách "đóng cửa", nhưng họ đóng cửa để phát triển nội lực, tạo một tiền đề bên trong nhất định để khi mở cửa dễ dàng hội nhập nhanh chóng với thế giới hiện đại. Chính quyền Mạc Phủ hiểu rõ tầm quan trọng của nền kinh tế công - thương nghiệp và luôn coi sự phát triển kinh tế là nền tảng căn bản để xây dựng đất nước. Chính quyền đã kêu gọi thương nhân vào sống và làm việc trong các thành thị, khuyến khích phát triển ngoại thương, cố gắng loại bỏ những ngăn cách về địa giới hành chính.

Từ đầu thế kỷ XVIII, kinh tế thương mại và thủ công ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế quốc dân. Thành thị xuất hiện ngày càng nhiều và thực sự trở thành những trung tâm sản xuất, thương mại, tài

chính của cả nước. Do đó, thương nhân, thị dân xuất hiện ngày một nhiều và chính họ đã nắm những nguồn kinh tế trọng yếu, kinh tế nông nghiệp càng to ra mất ưu thế so với nhịp độ phát triển của kinh tế công - thương nghiệp, nông dân và những người sống ở những vùng làng quê nghèo khổ vẫn bỏ quê kéo vào thành phố và làm đủ nghề để sống, dần dần họ nhanh chóng được thị dân hóa. "Thành thị đã trở thành một nhân tố quan trọng trong đời sống Nhật Bản, trong vấn đề chính quyền và kinh tế, trong sự hình thành nền văn hoá đại chúng và các trào lưu tri thức" (8). Tầng lớp thị dân đông đảo, là lực lượng làm cơ sở cho chế độ mới và cũng là lực lượng hùng mạnh ủng hộ cải cách của Thiên hoàng Minh Trị.

Ở Việt Nam, dưới triều Nguyễn, chính sách "đóng cửa" lại triệt tiêu khả năng nội lực; chính sách "trọng nông ức thương" đã ngăn cản kinh tế công thương, và do đó, hạn chế sự phát triển thành thị và thị dân - những nhân tố mới - cơ sở của cải cách. Sau này, Tự Đức nhận ra và tiến hành một số biện pháp chấn hưng đất nước thì "lúc đó đã quá chậm, thế nhưng quần thần vẫn chần chừ, ngại cải cách, nếu có làm, làm dè dặt, nửa chừng, ... Triều đình chia làm hai phe: cách tân và bảo thủ, người chủ trương cách tân dù kiên quyết nhưng trong điều kiện quá chênh lệch về lực lượng, nên cuối cùng bị thất bại" (9).

Một vấn đề chúng tôi thấy cần phải nêu ở đây, song sẽ không được giải quyết trong phạm vi bài viết này. Đó là xem xét con người và biện pháp canh tân của Nguyễn Trường Tộ đáp ứng được yêu cầu của đất nước như thế nào? Vấn đề đã và đang được giới khoa học, những nhà hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nước tranh luận và có nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau, đối lập nhau. Một vấn đề lớn như vậy gợi cho chúng ta tiếp tục nghiên cứu để giải quyết.

Tóm lại, ở Việt Nam trong nửa sau thế kỷ XIX, nhu cầu về một cải cách toàn diện đã được đặt ra khá cấp bách, thế nhưng những tiền đề, điều kiện để thực hiện cuộc cải cách ấy lại chưa xuất hiện, hoặc chưa đầy đủ. Trong bối cảnh ấy, một mình ông vua, nếu có tâm huyết và chí khí, cố vùng vẫy trong đám quần thần bảo thủ, một xã hội không có những nhân tố mới, thì sự vùng vẫy ấy của ông vua sẽ bị chìm dần trong sự lạc hậu, cố chấp, bảo thủ của một chế độ phong kiến đang suy tàn.

Chú thích:

1. Lưu Văn Lợi: Tư tưởng canh tân Nguyễn Trường Tộ Quan hệ quốc tế, 10-1990.

2. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng: Các triều đại Việt Nam, NXB Thanh niên, HN 1999, tr. 362

3. Nguyễn Văn Hồng: Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam - Một cách nhìn, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội 2001, tr. 351

4. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng , Sđd, tr. 361

5. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng , Sđd, tr. 362

6. Trương Bá Cần: Nguyễn Trường Tộ - Con người và dị thảo. NXB TPHCM, 1998, tr. 110.

7. Nguyễn Quang Ngọc: Đôi nét về Công ty Đông Ấn Hà Lan và thương điếm phố Hiến (Phố Hiến kỷ yếu - Hội thảo khoa học). Sở VHTT - TT Hải Hưng 1994, tr.247.

8. John W. Hall: Studies in the Institutional History of Early Modern Japan, Princeton University, 1970, p.183

9. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng , Sđd, tr. 363

VỀ NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA XU HƯỚNG CANH TÂN Ở VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XIX

PGS.TS. Nguyễn Trọng Văn [1]

Cho đến nay, vấn đề nguyên nhân thất bại của tư tưởng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau (1, 2, 3, 4, 5, 6). Có người cho vì chưa có cơ sở để thực hiện, có người cho vì sự bảo thu của vua quan nhà Nguyễn. Sự thực là thế nào?

Đến những năm 40-50 của thế kỷ XIX các đế quốc Anh, Pháp đổ xô sang châu Á để tìm kiếm thị trường, chiếm thuộc địa: Philippin đã trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha, Mã Lai đã thuộc vào thực dân Anh, Inđônêxia rơi vào tay Hà Lan... chỉ còn lại 4 nước phải đương đầu với tham vọng của đế quốc là Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Xiêm. Tầm vóc và hoàn cảnh mỗi nước khác nhau nhưng họ cùng đứng trước một bài toán: làm gì để giữ được nền độc lập dân tộc.

Ở Nhật Bản, năm 1867, Minh Trị lên ngôi. Đầu năm 1868, ông thành lập chính phủ mới và long trọng tuyên bố cai trị theo ý nguyện của nhân dân và đề ra cương lĩnh hành động gồm những nội dung: Tổ chức quốc hội, kêu gọi tất cả mọi người hành động vì quyền lợi dân tộc; mọi người không phân biệt quân, dân có thể thực hiện nguyện vọng của mình và phát triển tài năng; xoá bỏ các tục lệ xấu, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; học tập nước ngoài để xây dựng đất nước; công nghiệp hoá đất nước; mở rộng ngoại giao với nước ngoài. Mục tiêu của Minh Trị là độc

[1] Đại học Vinh

lập quốc gia và từng bước tiến lên bình đẳng với các nước phương Tây.

Những năm tiếp theo, chính phủ Nhật Bản thi hành hàng loạt các biện pháp thừa nhận quyền tư hữu ruộng đất, tự do nội thương, ngoại thương. Các phong trào chống duy tân nổi lên đều bị dẹp. Từ năm 1885, bỏ Hội đồng Hoàng gia và lập nội các theo kiểu đại nghị. Ngày 11/2/1889, công bố hiến pháp, quyết định thành lập hai viện lập pháp: Hạ viện và Thượng viện. Tính đến đây, quá trình duy tân đã trải qua 21 năm.

Minh Trị duy tân năm 1868 mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển và được coi như là cuộc cách mạng tư sản, nhưng cuộc cách mạng này không phải do giai cấp tư sản tiến hành. Vì giai cấp tư sản Nhật lúc đó còn non trẻ và có mối quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc Tokugawa, thoả hiệp với phong kiến. Cuộc cách mạng Minh Trị được tiến hành "với đội tiên phong là giới trí thức đã thức tỉnh trước tình hình thế giới"(7), và "được ủng hộ bởi các Samurai cấp thấp"(8). Nhưng yếu tố có tính chất quyết định là người đứng đầu nước Nhật- Minh Trị là ông vua có kiến thức, thức thời, hiểu thời thế và kiên quyết thực hiện chủ trương canh tân đất nước, nắm được toàn quyền, đánh bại được phái bảo thủ.

Vương quốc Xiêm thời bấy giờ cũng như Việt Nam: quân sự, kinh tế đều yếu, bị thực dân phương Tây- Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Đức, Mỹ, Anh dòm ngó. Anh đòi Xiêm mở cửa để buôn bán, truyền đạo và lập lãnh sự. Pháp sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, đặt chế độ bảo hộ ở Cămpuchia năm 1863 và mưu toan đánh Xiêm. Xiêm nằm trong gọng kìm của hai tên đế quốc Anh- Pháp.

Trước tình hình đó, vua MôngKut (Rama IV), một vị anh quân có học thức, biết tiếng Anh và chữ La tinh, am

hiểu văn hoá và lịch sử phương Tây, có tầm nhìn xa trông rộng, đã ký với Mỹ, Anh, Pháp, các hiệp ước về thương mại và ngoại giao, với những nội dung cơ bản như sau: Đồng ý cho các nước Anh, Pháp, Mỹ lập lãnh sự ở Băng Cốc và công dân Anh, Mỹ, Pháp đều được hưởng quyền tài phán, tự do truyền đạo Thiên chúa (mặc dù Thái Lan theo đạo Phật), tự do buôn bán và nộp thuế 3% cho Thái Lan...

Việc ký hiệp ước với các nước như vậy sẽ không còn cớ để các nước tấn công Xiêm và biến các nước tư bản phương Tây trở thành đối trọng với nhau, kiềm chế lẫn nhau.

Năm 1868, Chulalongkorn lên nối ngôi cha. Ông là người chịu ảnh hưởng sâu sắc của phương Tây, có kiến thức rộng, lại chịu tham quan nhiều nước ở châu Âu và láng giềng để học tập kinh nghiệm. Ông tích cực thực hiện chính sách của vua cha cho các thành viên của Hoàng gia đi học các nước châu Âu mời các chuyên gia phương Tây vào làm cố vấn để xây dựng hạ tầng cơ sở, giáo dục và ngoại giao. Trước sự tham lam của Anh - Pháp, vua Chulalongkorn đã chịu bỏ quyền lợi của Xiêm ở Lào, Cămpuchia và bắc Mã Lai để giữ độc lập cho đất nước.

Sự nghiệp canh tân đất nước của Xiêm thắng lợi rõ ràng là do những người lãnh đạo cao nhất có học thức, có tầm nhìn xa trông rộng, nắm được xu thế của thời cuộc, biết mình biết người, biết hy sinh cái nhỏ, cái không thể giữ được để giữ cái lớn, kiên quyết mở cửa, cải cách và thực hiện chính sách ngoại giao khôn khéo.

Trung Quốc là một quốc gia lớn, nhưng dưới thời nhà Thanh vẫn là một nước lạc hậu về kinh tế, quân sự và thi hành chính sách bế quan tỏa cảng. Vào những năm 40 của thế kỷ XIX các nước tư bản Âu - Mỹ ráo riết biến Trung Quốc thành thị trường tiêu thụ hàng hoá của chúng, tư tưởng duy tân của Lâm Tắc Từ và học trò của ông ngày

càng toả rộng và lôi cuốn nhiều trí thức yêu nước. Ngay một số đại thần nhà Thanh như Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương cũng chủ trương học tập phương Tây.

Vào những năm sau thế kỷ XIX, các nước tư bản ép Mãn Thanh ký tiếp các hiệp ước bất bình đẳng. Độc lập của Trung Quốc bị uy hiếp nghiêm trọng. Trước tình hình đó các nhân sĩ yêu nước ra sức mở rộng phong trào duy tân, đòi bảo đảm độc lập dân tộc, đòi học khoa học phương Tây, phát triển chủ nghĩa tư bản.

Khi chiến tranh Trung - Nhật xảy ra (1894-1895) Trung Quốc thất bại, nhà Thanh ký Điều ước Mã Quan (1895) cắt đất cho Nhật Bản (cắt Đài Loan, Bành Hồ và Liêu Đông), để cho Triều Tiên độc lập và bồi thường cho Nhật hai trăm triệu lạng bạc (tương đương hai năm thu nhập của Trung Quốc lúc bấy giờ). Vì sao Nhật Bản làm được điều đó? Khang Hữu Vy cho rằng là do Nhật biết học, biết thay đổi cách trị nước theo tân pháp. Khang Hữu Vy và nhiều người khác cùng với 1.000 cử nhân đệ thư lên vua Quang Tự đề nghị canh tân đất nước.

Tháng 6 năm 1898 vua Quang Tự mời Khang Hữu Vy làm cố vấn thực hiện một loạt các cải cách. Cuộc cải cách này kéo dài 103 ngày (11/6 đến 21/9/1898). Kết cục phong trào thất bại, vua Quang Tự và nhiều người khác bị bắt giam, một số bị chém, không ít người phải bỏ ra nước ngoài.

Nguyên nhân thất bại của phong trào canh tân ở Trung Quốc năm Mậu Tuất (1898) trước hết và chủ yếu là vua Quang Tự - người đứng đầu chủ trương cải cách, chỗ dựa của phái cải cách không nắm được trọn quyền điều hành triều đình (thực quyền nằm trong tay Từ Hy Thái hậu) và trình độ tổ chức non kém, không loại trừ được phái bảo thủ trước và trong thời kỳ tiến hành cải cách.

Từ thực tế Nhật Bản, Xiêm La và Trung Quốc, chúng ta có thể rút ra mấy điểm sau:

1. Cuộc cách mạng ở Nhật, những cải cách ở Xiêm và Trung Quốc đều không do sức mạnh của quần chúng, không phải tiến hành từ bên dưới, từ quần chúng nhân dân, mà là những hành động của giới cầm quyền với đội tiên phong là những trí thức đã thức tỉnh trước tình hình mới.

2. Cuộc cách mạng ở Nhật, những cải cách ở Xiêm, Trung Quốc đều không phải là do sự xuất hiện của một giai cấp mới, giai cấp tư sản và mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với những quan hệ phong kiến trói buộc nó.

3. Sự sụp đổ của chính quyền Tokugawa ở Nhật Bản, sự cải cách của vua Môngkut và vua Chulalongkorn (Xiêm) và vua Quang Tự (Trung Quốc) là do khoảng cách kinh tế, khoảng cách về tiềm lực giữa thực dân xâm lược và người chống xâm lược, vì bảo vệ độc lập của đất nước mình.

4. Sự thành công của công cuộc canh tân ở Nhật Bản, Xiêm, sự thất bại ở Trung Quốc cho chúng ta thấy vai trò của người đứng đầu nhà nước, nếu nhà vua có hiểu biết thức thời, có tầm nhìn xa trông rộng, kiên quyết và có thực quyền thì đó là điều kiện quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định đối với canh tân đất nước.

Từ tình hình thực tế các nước trong khu vực, chúng ta có thể nhận rõ hơn nguyên nhân thất bại của tư tưởng canh tân, và phong trào đề nghị canh tân đất nước ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX.

Vào giữa thế kỷ XIX, tư tưởng canh tân và phong trào đề nghị canh tân diễn ra trên cơ sở xã hội, điều kiện kinh tế còn yếu. Song, chúng tôi cho rằng, đây không phải là nguyên nhân cơ bản, quyết định dẫn đến sự thất bại của tư tưởng canh tân và phong trào đề nghị canh tân ở Việt Nam. Vì hai nước Nhật Bản, Xiêm có phong trào canh

tân diễn ra mạnh mẽ và thắng lợi, nhưng những cơ sở kinh tế xã hội cũng còn rất khiêm tốn. Ở Nhật Bản, tư sản xuất hiện nhưng chưa có vai trò gì trong cuộc canh tân đất nước của Minh Trị. Trong lời giới thiệu tác phẩm "*Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*" của Giáo sư người Nhật Bản Yoshiharu Tshuboi, Giáo sư Trần Văn Giàu viết: "đầu thế kỷ XIX, Việt Nam, Nhật Bản hình như chưa cách biệt nhau là mấy, đến Tự Đức thì thời kỳ này ở Việt Nam đại để cũng là thế kỷ của Minh Trị ở Nhật Bản, hai nước đều đối diện với một loạt vấn đề. Thế mà trước bão táp Âu - Mỹ, nước Nhật vẫn giữ vững độc lập và nhanh chóng trở thành cường quốc ngang hàng với các nước mạnh Âu - Mỹ, còn nước Việt Nam thì suy đốn không thể cứu vãn nổi, bị Pháp lấn áp, gặm dần, nuốt trọng, rốt cục trở thành thuộc địa, xiềng chân gông cổ cho đến nỗi cái tên Việt Nam cũng bị biến mất khỏi bản đồ thế giới".

Vì sao diễn ra tình trạng này ở Việt Nam, Nguyên nhân sâu xa nào có phải là tất yếu chăng?

Xét về thời gian nếu tính từ khi Pháp bắn phát đại bác đầu tiên vào Đà Nẵng năm 1847 đến khi triều đình Huế thất bại hoàn toàn (1883) là 38 năm, nếu tính từ 1 tháng 9 năm 1858, thực dân Pháp chính thức xâm lược Việt Nam và đến khi triều đình Huế đầu hàng là 25 năm, nếu tính từ 1863, năm xuất hiện những cải cách của Nguyễn Trường Tộ là 20 năm. Với một khoảng thời gian như vậy, nếu triều đình có quyết tâm cao thì vẫn tiến hành được công cuộc canh tân đất nước (Minh Trị trong vòng 21 năm, từ 1868 đến 1889, đã biến Nhật Bản thành một nước tư bản).

Theo chúng tôi nguyên nhân quyết định sự thất bại của tư tưởng canh tân và phong trào canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX là do triều đình Huế và người đứng

đầu là Tự Đức, bảo thủ, không nhìn xa trông rộng, không có quyết tâm canh tân. Nếu như Minh Trị (Nhật), Môngkut và Chulalongkorn (Xiêm La), Quang Tự (Trung Quốc) là những ngọn cờ của phong trào canh tân, là chỗ dựa của phái duy tân thì vua Tự Đức mặc dù đã cho rằng Nguyễn Trường Tộ "đã khám phá ra sự tình của đất nước", nhưng ông lại do dự, thiếu quyết tâm, nửa vời.

Có lúc vua Tự Đức đã phái Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền cùng với giám mục Gauthier sang Pháp mua tàu, máy móc, sách khoa học, kỹ thuật, và đã mua được một số máy móc thiên văn, máy điện thoại, các dụng cụ cho người in, máy phát điện, một số sách về hàng hải, điện khí ... nhưng những máy móc đều để hư hỏng.

Ví như năm 1876, trước đề nghị của các đình thần, Tự Đức đã bỏ lệnh cấm buôn bán bằng đường biển với nước ngoài và trong vòng một năm, năm 1877 các tỉnh Hà Nội - Hải Dương - Bình Định đã nộp cho triều đình 5,5 triệu quan tiền và 425.000 lạng bạc tiền thuế. Nhưng đến năm sau lại đóng cửa.

Vua Tự Đức đã nắm bắt được tình hình đất nước, nhưng trước những đề nghị canh tân dồn dập của Nguyễn Trường Tộ thì ông lại cho rằng: "Nguyễn Trường Tộ quá tin vào những lời hắn đề nghị. Nếu cần phải canh tân thì ta cứ làm từ từ. Tại sao lại thúc giục nhiều thế đến khi mà những khuôn phép cũ của ta cũng rất đầy đủ để điều khiển quốc gia rồi" (10)

Nếu Tự Đức là người quyết tâm canh tân đất nước thì ông không chỉ tập hợp được những người có tư tưởng canh tân xung quanh mình mà với một người nắm trọn quyền hành cai trị đất nước (khác với Quang Tự - Trung Quốc) thì tư tưởng canh tân sẽ có ảnh hưởng không nhỏ trong quan lại nói riêng và giới trí thức nói chung lúc bấy

giờ và khi đó vai trò của trí thức phong kiến Việt Nam sẽ khác đối với cuộc canh tân đất nước.

Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ và nhiều người khác trong chương trình canh tân đất nước của mình đều không đặt vấn đề thay đổi thể chế chính trị và chỉ đề nghị làm trong sạch bộ máy quan lại, tuyển chọn quan lại, luôn cho "ngôi vua là quý, chức quan là trọng" vì họ muốn thông qua triều đình để thực hiện chương trình canh tân của mình. Nhưng triều đình đứng đầu là vua Tự Đức lại thiếu tầm nhìn xa trông rộng, không thức thời, không quyết tâm trong đổi mới, thiếu sự quyết đoán thì tư tưởng canh tân, xu hướng canh tân ở nước ta thất bại là lẽ đương nhiên

Chú thích:

(1). Tạp chí Lịch sử quân sự, số 1 tháng 2 năm 1992.

(2). Viện Khoa học Xã hội - Sở Văn hoá thông tin thành phố Hồ Chí Minh: Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước. Trung tâm nghiên cứu Hán - Nôm, tr 308-309.

(3). Trương Bá Cần: Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo. NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr. 97.

4. Đỗ Hòa Hối, Mấy suy nghĩ tìm hiểu thêm về lý do thất bại của việc thực hiện tư tưởng canh tân dưới triều Nguyễn. Chương trình nghiên cứu triều Nguyễn - Triều Nguyễn những vấn đề lịch sử tư tưởng và văn học, số 3, ĐHSP Huế, 1994, tr. 61.

5. Trương Bá Cần: Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo. NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr. 96.

6. Đinh Xuân Lâm - Lịch sử Cận đại Việt Nam: Một số vấn đề cần nghiên cứu. NXB Thế giới, Hà Nội, 1998, trang 51.

7. Michio Morischima - Tại sao Nhật Bản thành công? NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1991, tr .107.

8. Michio Morischima - Tại sao Nhật Bản thành công? NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1991, tr. 115

9. Yoshiharu Tshuboi, Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, trang 6.

10. Dẫn theo Nguyễn Khắc Đạm: Nguyễn Tri Phương đánh giặc, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1998, trang 115.

TRIỀU MINH MỆNH (1820-1841) ĐÃ THAM KHẢO NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ THANH NHƯ THẾ NÀO?

TS. Trần Thị Thanh Thanh [*]

Trong thời gian trị vì của mình (1820-1841), vua Minh Mệnh đã định ra một số chế độ về mặt tổ chức, nhằm sắp xếp bộ máy nhà nước theo hướng ngày càng thể hiện quyền lực tập trung của nhà vua. Mục đích của việc hoàn chỉnh chế độ quan lại được nêu rõ trong *Dụ định quan chế* tháng 8 năm Đinh Hợi (1827). Kèm theo chỉ dụ là một bản qui định về phẩm cấp và chức vụ của quan chức từ trung ương tới địa phương được vua phê chuẩn (1).

Ngay sau đó, vua sai đình thần biên soạn một bộ sách lấy tên là *Bách ty chức chế*, cử Nguyễn Hữu Thận làm Tổng tài, Thân Văn Quyền, Nguyễn Công Trứ, Lê Văn Đức, Lý Văn Phức sung chức Toản tu làm việc cùng 30 thuộc viên. Tháng 12 năm Quý Tỵ (1833), sách được làm xong, gồm 14 quyển. Chỉ dụ ban hành sách này thể hiện quyết tâm của vua Minh Mệnh muốn tổ chức hoạt động hành chính nhà nước thành phép tắc, có tính chuyên trách và làm chuẩn mực cho đời sau: "Đường lối trị nước phải có thể chế chủ yếu, nêu rõ điển tắc để giữ lấy mà theo mãi mãi. Bộ sách này mới được sửa lại một lần dẫu chưa mười phần hoàn bị nhưng trong đó phân từng ngành chia từng mối, cũng có thể đem thi hành được. Vậy ra lệnh cho bộ Lại sao chép cấp phát cho các nha môn trong kinh ngoài trấn tuân theo"(2). Sang năm Giáp Ngọ (1834), sách được ban hành với tên *Hội điển toát yếu*, một văn bản pháp luật quan trọng về chức trách của cơ quan nhà nước triều Nguyễn.

---

[*] Khoa Sử ĐHSP TP Hồ Chí Minh

Dụ định quan chế (1827) và *Hội điển toát yếu* (1834) đã qui định cụ thể chức vị và chức vụ của quan lại từ Lục bộ, Nội các, Cơ mật viện, Hàn lâm viện, Đô sát viện, Đại lý tự, Thông chính sứ ty... đến các tỉnh, phủ, huyện. Việc ban hành và áp dụng trên toàn quốc những qui định trong các văn bản này là một bước làm cho "trong ngoài nhất thể" - theo cách nói của Minh Mệnh - tức là thống nhất hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương.

Về cách thức biên soạn *Hội điển toát yếu* (1834) có lời viết:

"Để tỏ rõ pháp điển sẵn có, tất phải châm chước xưa nay, so đi xét lại" (3). Thái độ của vua Minh Mệnh khi tiến hành tổ chức lại hệ thống hành chính nhà nước là đánh giá cao thời Lê Thánh Tông: "Nước Việt ta quan chế các đời duy có chế độ đời Lê Thánh Tông, so với Bắc Triều còn kỹ càng hơn" (4), "Thánh Tông ... lập ra pháp chế, việc gì cũng có thể lưu lại mãi về sau" (5). Theo quy định lúc bấy giờ, triều Lê Thánh Tông "cho 6 bộ nắm việc đại cương, 6 khoa làm việc giám sát những việc trái phép của 6 bộ. Ngự sử đài làm giường mối cho 13 đạo, các ty Đề hình, Phủ doãn ở kinh kỳ, cùng các chức Đề hình giám sát đều thuộc vào đài ấy. Bên ngoài thì đặt ra ba ty Trấn, Thừa, Hiến... Trấn ty thì coi việc cấm phòng, chống giữ; Thừa ty thì đốc suất các phủ, huyện, châu; Hiến ty thì giữ việc đàn hặc các quan lại Trấn ty, Thừa ty, phủ huyện châu và hiệu quan làm trái phép..." (6). Ở triều Minh Mệnh, bên cạnh 6 bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do Thượng thư đứng đầu, cũng có 6 khoa tương ứng giám sát. Các khoa có quyền hạn và nhiệm vụ kiểm soát các bộ và các cơ quan khác. Tuy nhiên, triều Minh Mệnh đặt ra một số cơ quan và chức quan không có ở thời Lê mà giống với triều Thanh như *Nội các* với các chức Nội các địa thần, Nội các sung

biện hành tẩu, *Cơ mật viện* với các chức Cơ mật viện đại thần, Cơ mật viện hành tẩu, đơn vị hành chính lớn nhất là *Tỉnh* có các chức sắc Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính sứ, Án sát sứ... Tại các bộ có thêm chức Tham tri và Chủ sự không có trong triều Lê, các chức Cáu kê, Cai hợp giống thời Lê được đổi thành chức Thư lại. Cơ quan có nhiệm vụ như Ngự sử đài thời Lê được đổi thành *Đô sát viện*, có các chức Đô ngự sử và Phó đô ngự sử phụ trách, giống như triều Thanh ...

Như vậy, vua Minh Mệnh rất có ý thức mô phỏng cách tổ chức hành chính của nhà Thanh. Nếu đối chiếu chi tiết với điển chế nhà Thanh, có thể thấy nhiều điểm khác biệt của điển chế nhà Nguyễn, phản ánh cách thức tham khảo của triều Minh Mệnh. Dưới đây là một số ví dụ.

Theo *Đại Thanh hội điển*, quan chức nhà Thanh tại các bộ được chia thành các cơ quan chuyên môn gọi là Thanh lại ty. Bộ Lại có các Thanh lại ty: Văn tuyển, Khảo công, Nhiệm phong, Kê huân. Bộ Hộ thì chia theo địa phương thành 14 Thanh lại ty gọi theo tên của các tỉnh như Giang Nam, Giang Tây, Triết Giang, Hồ Quảng ... Bộ lễ có các Thanh lại ty: Nghị chế, Tự tế, Chủ khách, Tinh thiện. Bộ binh chia thành 4 Lại ty: Vũ tuyển, Quân giá, Chức phương, Vũ khố. Bộ hình chia thành 17 Thanh lại ty theo từng khu vực là Trực lệ, Phụng thiên, Giang Tô, Giang Tây, An Huy... Ngoài ra, một Thanh lại ty trong bộ hình có nhiệm vụ đặc biệt "Chuyên chức đốc bổ" giữ việc đốc thúc tra xét bắt bớ. Bộ công chia ra 4 Thanh lại ty: Doanh thiện, Ngu hoành, Đô thuỷ, Đồn điền. Mỗi Thanh lại ty của các bộ có các chức Lang trung, Viên ngoại lang, chủ sự, Bút thiếp chức thừa hành phận sự (7).

Quan chức các bộ của triều Minh Mệnh được chia ra các nhóm chuyên môn cũng được gọi là Thanh lại ty như

nhà Thanh, nhưng có sự khác biệt về tên gọi, cũng như chức năng. Bộ Lại có các Thanh lại ty: Văn tuyển, Trừng tự, Phong điển (8). Bộ Hộ có các Thanh lại ty: Kinh trực, Nam kỳ, Bắc kỳ, Thường lộc, Thuế hạng (9). Bộ Lễ có các Thanh lại ty: Nghi văn, Nhân tự, Tân hưng, Thù ứng (10). Bộ Binh có các Thanh lại ty: Võ tuyển, Kinh tỳ, Trực tinh, Khảo công (11). Bộ Hình có các Thanh lại ty: Kinh trực kỳ, Nam hiến, Bắc hiến (12). Bộ Công có các Thanh lại ty: Quy chế, Doanh thiện, Tu tạo (13). Trong hệ thống các Thanh lại ty của triều Nguyễn không có bộ phận "Chuyên chức đốc bổ" như nhà Thanh. Trong bộ không có chức Bút thiếp chức. Ấn ty (14) giữ ấn triện và sắp đặt công việc của bộ, tiếp nhận và chuyển giao công văn cho các bộ phận chức năng của bộ giải quyết công việc. Trực xứ (15) chuyên tiếp nhận, tập hợp các phiếu thảo, phiếu nghĩ (16), công văn từ các địa phương trình lên nhà vua, sao chép công văn, đóng ấn của nhà vua để gửi đi các nơi. Với các nhiệm vụ đó, Ấn ty và Trực xứ là văn phòng của bộ, có liên hệ với cơ quan văn phòng của nhà vua. Ấn ty và Trực xứ không có trong cơ cấu các bộ của nhà Thanh. Đây là bộ phận chuyên trách do triều Nguyễn sắp đặt. Chức Thượng thư phụ trách bộ của nhà Thanh thường có hàm tòng nhất phẩm, luôn do hai viên quan, một người Hán, một người Mãn nắm (17), cả triều đình có 12 vị Thượng thư. Còn trong triều Nguyễn, mỗi bộ chỉ có 1 Thượng thư hàm chánh nhị phẩm.

Khi thành lập Đô sát viện, cơ quan giám sát của triều Nguyễn, vua Minh Mệnh đã thể hiện một quan niệm tự chủ trong việc tham khảo điển chế nhà Thanh. Lời phê chuẩn bản tấu của đình thần bàn định nhiệm vụ cho quan chức Đô sát viện tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832) có đoạn: "Đặt chức ngôn quan, từ xưa đã có, trải các đời Hán, Đường,Tống đến Minh, Thanh đời nào cũng có đặt, tên gọi

không giống nhau nhưng cốt yếu làm nhiệm vụ kiểm soát và đàn hạc.

Xét hội điển của Bắc triều, quy chế về chức đài hiến (18) đến đời Thanh mới đủ. Triều đại ta tự có chế độ riêng không giống với điển lệ nhà Thanh" (19).

Có thể thấy rằng lời phê này của Minh Mệnh thể hiện được tinh thần tự chủ của tư tưởng "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" trong lời thơ của Lý Thường Kiệt ở thế kỷ XI, "miếu hiệu tuy đồng đức bất đồng" trong lời Trần Dụ Tông ca ngợi Trần Thái Tông so với Đường Thái Tông, "nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam Bắc khác nhau" trong lời Trần Minh Tông, có "luật pháp, chế độ riêng không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau" trong lời Trần Nghệ Tông ở thế kỷ XIV (20), "núi sông bờ cõi đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác... mỗi bên hùng cứ một phương", lời Nguyễn Trãi thế kỷ XV.

Theo *Đại Thanh hội điển*, Đô sát viện nhà Thanh giữ việc giám sát ở các địa phương, còn việc giám sát ở kinh đô giao cho Lục khoa. Khoa không trực thuộc Đô sát viện. Lục khoa có nhiệm vụ chính là kiểm soát mọi sổ sách, tấu sớ từ các nơi đệ trình hoàng đế và có thể "phong bắc" chúng, tức là trả về sổ sách, tấu sớ nào sai quy cách hoặc có lỗi lầm. Chức Cấp sự trung thuộc các khoa được giám sát các bộ ở kinh thành (Hình khoa cạnh Hình bộ, Công khoa cạnh Công bộ...). Chức Giám sát ngự sử các đạo được đặt tại địa phương. Giám sát ngự sử nắm các án kiện ở địa phương đồng thời có quyền xem xét các vụ án ở các nha môn trong kinh thành. Đô sát viện nhà Thanh có 2 Đô ngự sử chánh nhị phẩm đứng đầu, 2 phó Đô ngự sử chánh tam phẩm, có 4 trợ lý là Thiêm đô ngự sử chánh tứ phẩm, có 4 cơ quan trực thuộc là Tự vụ sánh chuyên tổng hợp sự kiện,

Kinh lịch ty chuyên việc sổ sách. Chiêu ma ty chuyên ghi chép và 1 nhà tù là Tư ngục ty (21).

Tuy Minh Mệnh lấy tên cơ quan là Đô sát viện và các chức quan đứng đầu là Đô ngự sử, phó Đô ngự sử của nhà Thanh nhưng do tính đến những điều kiện thực tế và yêu cầu chủ yếu là giám sát đội ngũ quan lại nên đã thay đổi vị thế trong các chức trên. Nếu nhà Thanh đặt hai viên quan giữ cùng một chức, một người Hán, một người Mãn, quyền hạn ngang nhau, thì nhà Nguyễn đặt thành hai chức Tả và Hữu. Chức Tả có quyền cao hơn, lo việc kinh thành, chức Hữu lo việc địa phương. Theo hội điển nhà Nguyễn, lục khoa trực thuộc Đô sát viện, khác với lục khoa nhà Thanh, độc lập với Đô sát viện. Với quan hệ trực thuộc, Cấp sự trung các khoa trở thành cấp dưới của Trưởng quan Đô sát viện, chịu sự cai quản của Đô sát viện trong công vụ. Đây là chủ trương tăng cường tính thống nhất trong thể thức giám sát quan lại trên toàn quốc của triều Nguyễn Minh Mệnh, tránh việc tạo nên những cơ quan giám sát riêng biệt có quyền lực rất lớn ở kinh thành như lục khoa của nhà Thanh. Đồng thời, trong Đô sát viện nhà Nguyễn không có các cơ quan và chức quan mà Đô sát viện nhà Thanh có như Tư vụ sảnh, Kinh lịch ty, Chiếu ma ty, Tư ngục ty, hoặc Thành sát viện đặt tại kinh đô, Tuần thành ngự sử cai quản quan lại của kinh đô, Tuần án ngự sử tại các địa phương, Tổng thất ngự sử sứ, Kê sát nội vụ ngự sử sứ kiểm tra giám sát, kê cứu những sự vụ trong hoàng tộc. Nhà Nguyễn cũng không đặt chức Thiên đô ngự sử.

Cũng trên tinh thần ấy, khi thành lập Nội các vào các năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mệnh có dụ cho các quan, nêu sự đánh giá về nội các nhà Thanh: "Gần đây xét ở Bắc sứ, triều nhà Minh lấy sự Tể tướng chuyên quyền

làm rằn mà đặt ra nội các, triều nhà Thanh cũng ráp theo. Xét về kết quả thì tuy không có cái tên Tể tướng nhưng công việc quyền hành vẫn không khác với Tể tướng. Tóm lại là vẫn chưa đủ để làm phép tắc đáng noi theo" (22). Trong chỉ dụ tháng 1 năm Canh Dần (1830) của vua Minh Mệnh khi xếp đặt quan chức Nội các có đoạn: "Nay định quan chức trật chỉ tam phẩm mà ban ở dưới sáu bộ, không như nhà Minh nhà Thanh cho đứng đầu trăm quan"(23).

Trong một chỉ dụ khác, Minh Mệnh khẳng định lần nữa ý thức học tập điển chế nhà Thanh một cách chủ động, chỉ bắt chước hình thức, tên gọi của cơ quan, còn chức năng và phạm vi quyền lực phải khác với nhà Thanh: "Điều lệ của nhà Minh, nhà Thanh bên Trung Quốc, phàm sớ chương của bốn phương chuyển do quan Nội các Đại học sĩ phiếu chỉ, phát ra tuân làm, dẫn đến quyền Nội các quá to, sinh ra lắm chuyện không thể ngăn được. Ta từ nối ngôi đến nay, cân nhắc xưa nay, liệu biết tệ cũ, đích thân qui định người sung làm công việc Nội các điện, trật chánh nhất phẩm. Hiệp biện đại học sĩ trật tòng nhất phẩm, đã cho thi hành... những chức ấy chiếu điển lệ nhà Minh, nhà Thanh đều là tên quan Nội các. Vậy từ nay phàm văn ban có người nào tài giỏi, đức vọng được đặc cách thăng chức hàm Đại học sĩ thì vẫn lãnh việc Thượng thư các bộ, chứ không cho sung vào nội các, lấy đó làm phép thường nhất định"(25). Như vậy, chức Đại học sĩ vốn có quyền lực lớn trong Nội các nhà Thanh, được đặt thành một chức quan của triều Nguyễn nhưng không được làm việc ở Nội các nhà Nguyễn.

Một điểm khác nữa cho thấy vua Minh Mệnh muốn vai trò của Nội các nhà Nguyễn kém quan trọng so với Nội các nhà Thanh: Nội các nhà Thanh giữ độc quyền thảo các tờ phê đáp cho nhà vua, và có thể thảo 2, 3 bản cho cùng

một nội dung công việc (26), còn Nội các nhà Nguyễn chỉ được thảo một ban phiếu nghĩ cho một nội dung công việc, và ngoài nội các, các bộ cũng có quyền dự thảo loại tờ phê đáp này (27), để cùng biết việc và kiểm tra lẫn nhau "to rõ có sự xét thực"(28).

Khi đặt Cơ mật viện vào tháng 12 năm Nhâm Thìn (1832), vua Minh Mệnh chỉ dụ rằng: "Gần đây, xem Hội điển nhà Thanh, thấy có chức gọi là Quân cơ đại thần, ta cũng muốn phỏng theo mà làm, song cái tên gọi là Quân cơ tựa hồ chỉ để bàn tính mọi việc quân sự như viện Khu mật đời Tống. Nay nên tham bác cổ kim xưa nay, tuỳ nghi xếp đặt, gọi là Cơ mật viện, lấy nghĩa rằng viện ấy giữ việc bí mật về quân sự và quốc sự. Rồi chọn lấy vài người đại thần mỗi ngày thay phiên túc trực, nếu có việc gì cơ mật, thì người đương ở phiên túc trực ấy làm phiếu nghĩ bàn. Trong thì Nội các ở bên tả, Cơ mật viện ở bên hữu, ngoài thì võ có Ngũ quân Đô thống phủ, văn có đường quan Lục bộ; tả hữu có người, trong ngoài giúp nhau" (29).

Cơ mật viện được thành lập, là một cơ quan chỉ có dưới triều Nguyễn, mô phỏng theo quân cơ xứ nhà Thanh, có kết hợp với tên gọi Khu mật xứ của nhà Tống. Ngay khi đó Minh Mệnh có chỉ dụ thành lập hai cơ quan trực thuộc Cơ mật viện là Nam chương kinh và Bắc chương kinh. Sau 5 năm (1837), Minh Mệnh đọc sách và nhận ra rằng *chương kinh* là một từ Mãn, chỉ một chức quan võ trong quân đội có nhiệm vụ thư ký cho Quân cơ xứ được gọi là Quân cơ chương kinh, không dùng để gọi tên cơ quan. Nhà vua lập tức ra chỉ dụ đổi lại tên hai bộ phận trực thuộc Cơ mật viện thành Nam ty và Bắc ty. Việc này cho thấy một thái độ chủ động sửa chữa sai lầm: "Nay xét điển lệ nhà Thanh nói rằng: Chương kinh Nam Bắc là chia giữ công việc giấy tờ, chức danh người Hán, người Mãn, chẳng phải

như các tào, các cục trước kia tra cứu chưa rõ, có chỗ không hợp. Vậy chương kinh Nam đổi làm Nam ty, chương kinh Bắc đổi làm Bắc ty, cho chính danh nghĩa, còn các khoản chia giữ công việc thì y như nghị chuẩn lần trước mà làm" (30).

Việc chia đặt các tỉnh những năm 1831-1832 là phỏng theo thiết chế quan chức địa phương của triều Nguyễn. Sách *Đại Nam thực lục* chép lời nghị bàn về việc chia tỉnh của đình thần triều Minh Mệnh: "Chức quan ngoài, đời xưa có phương bá, châu mục... Đến Minh Thanh hời châm chước ngày càng kỹ càng, đầy đủ. Tỉnh hạt đặt ra 2 ty Bố chính, Án sát chia giữ các việc tài chính, thuế khoá và pháp luật. Lại có Tổng đốc, Tuần phủ để thống trị. Trong đó, quyền hành nặng nhẹ kiềm chế lẫn nhau, chức tước lớn nhỏ ràng buộc lấy nhau, thực là một chính sách hay trong việc giữ nước trị dân. Nếu mô phỏng mà làm, tưởng cũng có lợi nhiều lắm" (31). Lời nghị bàn cho thấy triều đình đánh giá cao cơ chế "quyền hành nặng nhẹ kiềm chế lẫn nhau, chức tước lớn nhỏ ràng buộc lẫn nhau", phù hợp với ý muốn hạn chế mọi nguy cơ cho quyền lực của các vua Nguyễn.

Khi tham khảo mô hình nhà Thanh về tổ chức hành chính cấp tỉnh, vua quan triều Minh Mệnh có sự đắn đo cân nhắc, xem xét cho phù hợp với thực tế. Theo điển chế nhà Thanh, chức Tổng đốc trật chánh nhị phẩm, cai quản việc quân dân trong một nhóm 2 hoặc 3 tỉnh gần nhau, mỗi tỉnh có một tuần phủ giúp việc. Nhà Thanh có 9 đơn vị liên tỉnh như vậy. Tổng đốc phải dựa vào một bộ phận tướng soái ở địa phương gọi là Mạc phủ (32). Các chức danh Tổng đốc, Tuần phủ được triều Nguyễn áp dụng khi chia đặt các tỉnh vào năm 1831-1832. Nhưng có điểm khác trong qui định của triều Nguyễn gắn với thực tế nước ta là

có 1 tỉnh độc lập (Thanh Hoá) và 14 liên tỉnh trong đó có một liên tỉnh gồm 3 tỉnh (Sơn - Hưng - Tuyên), và không có cơ quan tương tự như Mạc phu của nhà Thanh. Một điểm khác khá rõ nữa là các chức An sát sứ, Bố chính sứ ở mỗi tỉnh của nhà Nguyễn chỉ do 1 vị quan đảm nhiệm, trong khi ở nhà Thanh luôn do 1 người Hán và 1 người Mãn nắm (33).

Về tôn ty hành chính của quan chức, những qui định của nhà Nguyễn bắt chước điển chế nhà Thanh nhưng có sự sửa chữa cho phù hợp với ý đồ của vua Nguyễn. Thí dụ, theo chỉ dụ năm 1834 của vua Minh Mệnh, trong qui định về thể thức công văn giữa quan chức các bộ nha từ kinh đô đến các tỉnh (34), giữa bộ và Nội các có sự phân biệt về thứ bậc. Quan chức thuộc hàng Cửu khanh gồm Thượng thư sáu bộ cùng 3 vị đứng đầu Đô sát viện, Đại lý tự, Thông chính sứ ty đều gửi *chiếu hội* cho Nội các và nhận lại *tư trình*. *Chiếu hội* là văn bản gửi đến quan chức cấp thấp hơn và *tư trình* là văn bản gửi đến quan chức cấp cao hơn. Trong điển lệ nhà Thanh, bộ gửi *tư trình* cho Nội các và nhận lại *Chiếu hội* (35). Như vậy, trong tôn ty hành chính thể hiện ở thể thức công văn quan chức Lục bộ của nhà Nguyễn ở bậc cao hơn quan chức Nội các, còn nhà Thanh coi trọng Nội các hơn bộ.

Trong qui định thể thức công văn nói trên (1834), có một điều không có trong điển chế nhà Thanh: Trưởng quan của Tự, Giám gửi *tư dị* cho các quan Tổng đốc, Tuần phủ và nhận lại *tư dị*; Đô sát viện, Nội các không được trực tiếp trao đổi công văn với tỉnh mà phải thông qua bộ. Với qui định này, Đại lý tự ngang hàng với cấp Tỉnh, ở bậc cao hơn Đô sát viện và Nội các. Sự khác biệt này có ý nghĩa: Quan chức đứng đầu Đại lý tự và Đô sát viện, hai cơ quan tối cao về tư pháp trong triều, tuy cùng thuộc hàng "cửu khanh" và ngang hàng với Thượng thư Lục bộ,

nhưng trong giao tiếp hành chính với cấp địa phương là Tỉnh, Đại lý tự thì ngang hàng, còn Đô sát viện ở bậc thấp hơn, và phải thông qua bộ để liên hệ với các tỉnh. Điều này cho thấy tôn ty hành chính kiểu nhà Thanh đã được vận dụng để thực hiện cơ chế giám sát kiểu nhà Nguyễn.

Khi liên lạc với các quan chức sở tỉnh như Tổng đốc, Tuần phủ. Đề đốc các tỉnh, quan chức Lục bộ phải gửi *tư di* và nhận lại các *tư trình*. Khi có công văn giữa các quan chức ngang quyền, đều dùng *tư di*. Trong khi đó, nhà Thanh không có qui định về *tư di* mà chỉ dùng thể thức *chiếu hội, tư trình* trong quan hệ các bộ và tỉnh, và dùng *tư hội, tư hành* trong quan hệ của các quan chức ngang hàng (36). Nhà Nguyễn đã không dùng các chữ *tư hội, tư hành* của nhà Thanh. Hơn nữa, trong điển chế nhà Nguyễn, ngược lại với nhà Thanh, *tư di* lại ở bậc cao hơn *chiếu hội*: quan chức Lục bộ, Đại lý tự gửi cho Tổng đốc, Tuần phủ thì dùng *tư di*, gửi Bố chánh, Án sát, Lãnh binh thì dùng *chiếu hội* (37).

Những qui định trên làm cho bộ máy hành chính triều Minh Mệnh tuân theo một kỷ cương có tính chất nghi lễ. Có thể nhận thấy điểm khác biệt của điển chế nhà Nguyễn so với nhà Thanh về tôn ty hành chính giữa các bộ, Nội các và các tỉnh. Tuy vậy mượn các từ *chiếu hội, tư di, tư trình* của nhà Thanh nhưng trong qui định của mình, vua quan triều Minh Mệnh đã đặt chúng vào những vị trí và quan hệ khác với điển chế nhà Thanh. Có thể tóm tắt sự so sánh này như sau:

Nhà Thanh	*Nhà Nguyễn*
Nội các --- chiếu hội → Bộ	Nội các --- tư trình →Bộ
Nội các ← chiếu hội --- Bộ	Nội các ←tư trình --- Bộ
Bộ --- chiếu hội → Tỉnh	Bộ --- tư di →Tỉnh
Đại lý tự ←tự tư hộ →Tỉnh	Đại lý tự ←tư di →Tỉnh

Trong việc khảo hạch quan lại, nhà Nguyễn học tập cách thức của nhà Thanh, sử dụng các thuật ngữ điển lệ nhà Thanh như "Kinh sát", "Đại kế" và thời hạn khảo hạch quan lại là "3 năm một lần", nhưng cũng có điểm khác biệt.

Đại Thanh hội điển qui định 3 năm một lần có một kỳ "Kinh sát", khảo xét tất cả quan lại ở kinh đô. Việc này được tổ chức theo các cơ quan chủ quản của quan lại như các bộ, viện... Vào năm có kỳ Kinh sát, quan chức đứng đầu các cơ quan ở triều đình đều làm sổ đánh giá các thuộc viên và gửi đến bộ Lại trước ngày 15 tháng 3 năm đó. Quan lại địa phương cũng được khảo xét 3 năm một lần, gọi là "Đại kế" . Kỳ "Đại kế" được tổ chức vào năm không có kỳ "Kinh sát". Việc khảo xét quan lại ở địa phương phải được hoàn tất ở tỉnh và đệ trình bộ Lại trong tháng 12 của năm trước năm tiến hành "Đại kế".

Trong điển chế của nhà Nguyễn, năm tiến hành khảo xét quan chức được gọi là "Kế sát", bao gồm "kế" là đại kế, khảo xét quan viên địa phương và "sát" là Kinh sát, khảo xét quan viên ở kinh đô. Các kỳ "Kế sát" cũng thực hiện ba năm một lần như điển chế nhà Thanh. Điểm khác biệt là trong năm "Kế sát", triều Nguyễn" khảo xét toàn bộ quan lại từ trong kinh tới ngoài tỉnh, không phân biệt hai kỳ riêng rẽ như trong điển chế nhà Thanh.. Qui định chi tiết của triều Nguyễn về thể thức này như sau: "Phàm xét thành tích các quan cứ 3 năm làm một khoá, lấy các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi làm hạn, cứ đến những năm ấy, văn võ trưởng quan ở trong kinh, quan tỉnh ở ngoài, đều chiếu sự trạng, công lao, lầm lỗi trong chức sự 3 năm, làm một bản tự trình bày, những đốc, phủ, bố, án, có 3 việc: gọi quân, thu tiền lương, xét hỏi hình án kiện tụng, đường quan bộ Hình chuyên giữ việc hình danh phải làm riêng

danh sách kê ra người hơn, người kém, đưa đến bộ lại tất cả, và những quan viên thuộc quyền ở dưới, về ban võ từ tòng tam phẩm trở xuống đến suất đội, đều do viện chưởng quản thượng tỷ sát hạch gửi đến bộ, văn do bộ Lại, võ do bộ Binh kiểm tra giải quyết" (39).

Một điểm khác nữa ở nội dung này là trong điển chế nhà Thanh chỉ qui định các Trưởng quan nộp sổ ghi đánh giá thuộc viên của mình, còn điển chế triều Nguyễn, các quan đều phải viết một bản "tự trần". Nhà Nguyễn còn qui định việc khảo xét quan lại ở địa phương phải căn cứ vào việc gọi binh, thu lương xét án, phân ra các hạng thượng khảo, trung khảo, hạ khảo và kém, dựa vào đó để xét thăng hay giáng chức.

Qua một số qui định về chức năng hành chính của quan chức và cơ quan nhà nước thời kỳ 1820-1841, có thể thấy rằng triều Minh Mệnh đã tham khảo điển chế nhà Thanh một cách có chọn lọc, có tính đến sự phù hợp với thực tế nước ta và yêu cầu quản lý của vương triều. Sự tham khảo này cho thấy mục đích áp dụng mô hình nhà Thanh là nhằm xây dựng và vận hành bộ máy hành chính nhà nước sao cho chặt chẽ, quy củ với kinh nghiệm của Trung Hoa, để có thể tăng cường được sức mạnh độc lập với Trung Hoa, thể hiện nét tự chủ của triều đại này.

Chú thích:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, bản dịch của Viện Sử học (xin gọi tắt là *Thực lục*), NXB Khoa học, Hà Nội, 1964, T. VIII, tr. 292-301.

2. *Thực lục*, Sđd, T.XIII, tr. 322.

3. *Thực lục*, Sđd, T.XIII, tr. 318

4. *Thực lục*, Sđd, T.XIII, tr.16

5. *Thực lục*, Sđd, T.X, tr 17

6. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Viện Sử học, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1992, T1. tr. 486

7. Bạch Thọ Di, Chu Viễn Liêm, Tôn Văn Luông, *Trung Quốc thông sử*, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 1996, T. XVII, tr. 681

8. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch của Viện Sử học (xin gọi tắt *Hội điển*), NXB Thuận Hoá, Huế, 1993, TII tr. 9

9. *Hội điển*, Sđd, T.4, tr. 11

10. *Hội điển*, Sđd, T.6, tr. 13

11. *Hội điển*, Sđd, T.9, tr. 15

12. *Hội điển*, Sđd, T.11, tr. 17

13 *Hội điển*, Sđd, T.12, tr. 11

14. Ấn tỷ của bộ nào thì tên của bộ ấy được đạt trước, như Lại Ấn tỷ, Hộ Ấn tỷ...

15. Với tên của các bộ đặt trước, như Lại Trực xứ, Hộ trực xứ....

16. Phiếu nghĩ là tờ giấy ghi trên đó các quan dự thảo lời phê đáp của vua cho các tấu sớ, sau đó đưa vua phê duyệt.

17. Charles O. Hucker, *A dictionnary of official tiles in imperial China*, Stanford University Press, Stanford, California, 1985. tr. 410

18. Chức đài hiến: chức quan chuyên can gián, giữ nghiêm phong hóa pháp độ.

19. *Thực lục*, Sđd, T.XI, tr.152

20. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T II, bản dịch NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 138-151.

21. Charles O. Hucker, Sđd, tr. 536

22. *Hội điển*, Sđd, T.14, tr. 21

23. *Hội điển*, Sđd, T.10, tr. 8

24. *Hội điển*, Sđd, T.14, tr. 50

25. *Thực lục*, Sđd, T.X, tr. 119

26. A.B. Woodside, *Vietnam and the Chinese model*. Cambrigde, Mass. Harvard University Press, 1988, tr. 91.

27. *Hội điển*, Sđd T.14, tr. 75

28. *Hội điển*, Sđd T.14, tr. 47

29. *Thực lục*, Sdd, T X.tr. 266

30. *Hoi điển*, Sdd ,T.I. tr. 206

31. *Thực lục*, Sdd T.X, tr.352

32. Charles O. Hucker, Sđd, tr. 534.

33. Charles O. Hucker, Sđd, tr. 103, 391.

34. *Thực lục*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, T. XV, tr. 356-360

35 J.K. Fairbank & S.Y.Teng. *Ch'ing administration*, Cambrigde. Mass, Harvard. University Press, 1960. tr. 77, 101

36. J.K. Fairbank & S.Y.Teng. Sđd, tr. 104

37. *Thực lục*, Sdd, T.XV tr.357.

38. A.B. Woodside, Sđd, tr.107.

39. *Hội điển*, Sdd, T.3, tr. 97.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT THỜI NGUYỄN (1802-1883)

Phan Thị Ngọc Thu[*]

Đánh giá về hệ thống pháp luật triều Nguyễn đã có nhiều nhà sử học, cũng như các luật gia, luật sư bằng nhiều cách tiếp cận khác nhau đã đưa ra những nhận xét khác nhau về hệ thống pháp luật triều Nguyễn nói chung và về Bộ luật Gia Long (Hoàng triều luật lệ) nói riêng. Có ba loại ý kiến cơ bản sau: *Loại ý kiến thứ nhất*, cho rằng đây là bộ luật "sao chép" bộ luật nhà Thanh (Trung Quốc) mà đại diện cho loại ý kiến này là sử gia Trần Trọng Kim (1882-1953), học giả người Pháp - P.L.F Philastre (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX), luật sư tiến sĩ Phan Văn Trường (1875-1933)... ý kiến được khá nhiều nhà nghiên cứu đồng tình. *Loại ý kiến thứ hai* lại cho rằng bộ luật Gia Long "là một bộ luật lớn nhất của chế độ phong kiến Việt Nam ..., đây là một bộ luật đầy đủ và hoàn chỉnh nhất của nền cổ luật Việt Nam" (1). *Loại ý kiến thứ ba*, trung dung với hai loại ý kiến trên, cho rằng, luật Gia Long ra đời là kết quả của sự kế thừa những tinh hoa của nền pháp chế Việt Nam trước đó và bộ luật Gia Long cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ của bộ luật nhà Thanh.

1. Sự lựa chọn của Gia Long trong việc tiến hành xây dựng luật.

Khi nói đến pháp luật triều Nguyễn, người ta thường nói đến sản phẩm cao nhất là bộ *Hoàng triều luật lệ*, được Gia Long ban hành năm 1815 (còn gọi là Bộ luật Gia

[*] Khoa Lịch sử, Đại học KHXH và NV Thành phố Hồ Chí Minh

Long). Bộ luật Gia Long được áp dụng dưới tất cả đời vua nhà Nguyễn và là tài liệu cơ bản nhất cho chúng ta nghiên cứu về tình hình pháp luật triều Nguyễn.

Xét theo quan điểm lịch sử, chúng ta phải thừa nhận là sang đầu thế kỷ XIX, sau khi đã thâu tóm toàn bộ đất nước, Gia Long tiếp quản một xã hội đầy rẫy những loạn lạc và luôn vấp phải sự chống đối của nhiều phía. Vì vậy, yêu cầu trước mắt và lâu dài buộc Gia Long phải nhanh chóng lập lại trật tự, ổn định đất nước.

Sự ổn định đó phải được thực hiện bằng việc xây dựng một bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ chuyên chế cao độ với mọi quyền lực đều thuộc về tay nhà Nguyễn và phải dùng pháp luật làm công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp, một yếu tố không thể thiếu để đảm bảo sự tồn tại vững chắc của triều Nguyễn. Trong Lời tựa của bộ luật *Hoàng Việt luật lệ*, Gia Long đã phải thừa nhận: "*gặp lúc phong hoá suy đồi, kẻ gian giảo ngày một sinh sôi nảy nở, pháp luật trừng phạt không đủ để chế ngự điều ác, các điều luật xử tội kẻ gian manh không đủ để ứng dụng. Cho nên luật lệ, pháp lịnh, quy thức nay cần phải gia tăng nhanh chóng*" (2). Tuy nhiên, đã sau hơn 10 năm cai trị (1802-1811), vua quan nhà Nguyễn vẫn rất lúng túng trong việc tự mình định ra chính sách cai trị đất nước thông qua biên soạn một bộ luật.

Vào tháng Giêng năm Tân Mùi (1811), Nguyễn Văn Thành được Gia Long giao giữ chức Tổng tài phụ trách biên soạn bộ luật mới cho triều đại mình, Gia Long với lời "Dụ" rằng: "*Bọn khanh nên hết lòng khảo xét những pháp lịnh điển hình của các triều, tham hợp với điều luật đời Hồng Đức và nước Đại Thanh, lấy bỏ cân nhắc mà làm thành sách. Trẫm sẽ tự sửa cho đúng để ban hành*" (3)

Sử gia Trần Trọng Kim ghi rằng: "*Đến năm Ất Hợi (1815), thì in sách luật ấy phát ra mọi nơi. Bộ luật ấy tuy*

nói theo luật Hồng Đức nhưng kỳ thực là chép luật của nhà Thanh và chỉ thay đổi ít nhiều mà thôi" (4). Sau đó, khi dịch Hoàng Việt luật lệ ra tiếng Pháp, P.L.D. Philastre, đã so sánh khá tỷ mỉ từng điều của Hoàng Việt luật lệ với bộ luật nhà Thanh và nhận thấy: "Sửa đổi lớn nhất của các nhà làm luật An Nam đối với bộ luật nhà Thanh là lược bỏ rất nhiều điều lệ đi kèm với các điều luật trong bộ luật Trung Hoa"(*). Phan Văn Trường trong luận án Tiến sĩ luật tại Pari (1920) của mình cũng có ý kiến nhận xét tương tự như P.L.D. Philastre... Gần đây trong "*Việt Nam thế kỷ XIX*" (1802-1884), Nguyễn Phan Quang dù tỏ ra khá thận trọng khi nhận xét về bộ luật Gia Long cũng có lưu ý rằng "trong thực tế bộ luật Gia Long dựa hẳn vào bộ luật nhà Thanh. Đại bộ phận luật lệ, thậm chí đến cả chú thích các điều luật, hầu như chép nguyên văn bộ luật nhà Thanh; những chi tiết thay đổi bớt bỏ, bổ sung trong một số điều luật chiếm một tỷ lệ không đáng kể" (5).

Nhìn chung các nhà nghiên cứu đều nhận thấy bộ luật Gia Long của nhà Nguyễn *có dựa* vào bộ luật nhà Thanh nhưng không phải *sao y* mà có chỉnh sửa, thêm bớt cho phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị nhà Nguyễn. Vì sao có sự "sao chép" như vậy?

Theo chúng tôi, sự "sao chép" này xuất phát từ lợi ích giai cấp, và chỉ vì lợi ích giai cấp chứ không phải chỉ là sự thần phục mù quáng của nhà Nguyễn với nhà Thanh. Ai cũng biết rằng, trong lịch sử nước ta, vương triều Nguyễn được dựng nên bằng cuộc chiến tranh phản động nhờ các thế lực từ bên ngoài nên triều Nguyễn phải luôn đối đầu với sự chống đối của mọi tầng lớp nhân dân. Chính vì lẽ đó để bảo vệ quyền lợi của dòng họ Nguyễn, vua Gia Long đã chọn luật nhà Thanh, là bộ luật rất khắc nghiệt, dùng những biện pháp hành hình khốc liệt nhằm trấn áp kẻ thù

vừa bị quật ngã và các lực lượng chống đối khác. Mặc dù, cũng như các triều đại phong kiến trước đó, pháp luật nhà Nguyễn mang tính chất giai cấp rất công khai và là sự thể chế hoá tư tưởng cơ bản của Nho giáo nhưng có điểm đáng nói là: luật pháp nhà Nguyễn đã làm mất đi tính dân tộc, thủ tiêu mọi chế định khá tiến bộ của bộ luật Hồng Đức như các chế định về thừa kế, về chế độ tài sản giữa vợ chồng, chế định nuôi con nuôi... Các chế định này đã phản ánh và ghi nhận truyền thống tôn trọng phụ nữ và truyền thống nhân đạo của dân tộc ta. Điều này thể hiện bộ luật Gia Long ra đời không phải là kết quả của sự vận động nội tại về kinh tế, văn hoá... của đời sống xã hội Việt Nam thế kỷ XIX. Vì vậy, pháp luật nhà Nguyễn không thể nào phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội Việt Nam lúc đó. Pháp luật triều Nguyễn không thể trở thành công cụ đắc lực để Nhà nước củng cố chế độ phong kiến phản động đang suy tàn, lỗi thời, khiến nó càng rơi vào tình trạng bế tắc, khủng hoảng. Điều đó giải thích vì sao triều Nguyễn thất bại trước nhiệm vụ lịch sử đặt ra vào giữa thế kỷ XIX.

2. Một vài điểm về hệ thống pháp luật nhà Nguyễn.

Qua bộ *Đại Nam thực lục*, chúng ta biết khá đầy đủ về hoạt động lập pháp của các vua nhà Nguyễn. Toàn bộ luật lệ của nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức chủ yếu tập hợp trong 3 bộ pháp điển:

Hoàng Việt luật lệ do vua Gia Long ban hành năm 1815. Theo *Đại Nam thực lục*, năm 1811, Gia Long cử Nguyễn Văn Thành làm Tổng tài phụ trách việc soạn thảo luật. Năm 1815, bộ luật được hoàn thành được chính Gia Long phê chuẩn và viết lời tựa. Về hình thức, bộ luật gồm 398 điều, chia làm 22 quyển. Các điều khoản được phân loại và sắp xếp theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của

6 bộ. Về nội dung, bộ luật có hiệu lực điều chỉnh rộng rãi mọi lĩnh vực đời sống xã hội: hình sự, hành chính, kinh tế, tài chính, an ninh quốc phòng, hôn nhân gia đình... Bộ luật này là cơ sở, nền tảng của pháp luật nhà Nguyễn.

Đại Nam hội điển toát yếu do vua Minh Mệnh ban hành năm 1833. Nhà vua cho Nội các tóm lược toàn bộ các "lệ" của mình và của Gia Long sắp xếp lại theo phạm vi quản lý từng bộ qui định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của quan lại và các cơ quan nhà nước.

Đại Nam hội điển sự lệ do vua Thiệu Trị ban hành vào năm 1843 là một tập hợp hệ thống các "lệ" của Gia Long và Minh Mệnh lại được chỉnh sửa tập hợp thành. Các vua Nguyễn này còn tiếp tục ban hành nhiều chỉ dụ bổ sung cho luật Gia Long.

Như vậy, xét trên phương diện pháp luật thì, các văn bản pháp luật nhà Nguyễn là một hệ thống các quy phạm pháp luật được ban hành gồm *luật và lệ*. "Lệ" ở đây không phải "lệ" làng xã, mà là "lệ" của vua. "Lệ" ở đây mang tính quy phạm pháp luật, là một thuật ngữ pháp lý được ban bố dưới dạng các văn bản pháp luật đơn lẻ như chiếu chỉ, sắc, dụ ... buộc cá nhân, tập thể hoặc mọi người trong phạm vi cả nước phải thi hành.

Riêng về "lệ của vua", chúng ta thấy "lệ" của Gia Long, Minh Mệnh có vai trò khá quan trọng, thường sử dụng như là nguồn của các luật sau này của triều Nguyễn "Các lệ đời Gia Long chính là nền móng của nền pháp luật triều Nguyễn"(6). Do bộ luật Gia Long được *sao chép* luật nhà Mãn Thanh nên những quy định, điều luật thường khó hiểu, khó có thể phù hợp với tình hình thực tế ở nước ta. Vì vậy, các vua Nguyễn luôn phải ban hành thêm nhiều "lệ" và các lệ ấy mới đích thực là của nhà Nguyễn.

Bộ *Hoàng triều luật lệ* được nhà Nguyễn ban hành nhìn chung là bộ luật lớn về quy mô, độ dày... nhưng chưa

phải là bộ luật hoàn chỉnh về hình thức và nội dung, xin chỉ so sánh một số điểm với bộ luật Hồng Đức mà thôi. Ví như, về hình thức, bộ luật Hồng Đức (Lê triều hình luật) được vua Lê Thánh Tông ban hành năm 1483, được các triều vua thời Lê Mạt bổ sung thêm sau này gồm 722 điều, 17 chương, chia làm 6 quyển: Bộ luật Gia Long (1815) gồm 22 quyển, chia thành 7 chương, chỉ riêng về độ dày mà so sánh chúng ta thấy ngay là bộ luật Gia Long hơn bộ luật Hồng Đức tới 16 quyển, nhưng chỉ có 398 điều (không kể 30 điều tạp tụng) kém luật Hồng Đức 294 điều. Các điều luật trong bộ luật Gia Long do bắt chước theo luật của nhà Thanh nên thường rất dài, trong một điều luật vừa có luật, vừa có giải thích luật, lại vừa có lệ. Chính điều này đã làm cho luật kém hiệu quả, khó áp dụng vì nó được quy định tỷ mỉ, vụn vặt, càng vụn vặt, tỷ mỉ thì càng không thể đầy đủ ý nghĩa của điều luật. Đây là vấn đề thuộc về kỹ thuật làm luật. Xin lấy một ví dụ về cùng một *trộm cắp trong bà con ăn trộm lẫn nhau*.Theo Lê triều hình luật, quyển 4, chương Đạo tặc (trộm cắp), tội này được qui định tại 2 điều 439, 440, ngắn gọn rõ ràng:

Điều 439 qui định: "Bà con ở chung một nhà mà lấy trộm nhau thì bất kể ít nhiều đều xử nhẹ hơn ăn trộm của người ngoài một bực, ban đêm đục tường khoét vách lấy trộm thì xử như tội ăn trộm thường".

Điều 440 ghi: "Con cháu nhỏ tuổi ở chung với tôn trưởng mà dẫn người ngoài về lấy trộm tiền của trong nhà thì xử nhẹ hơn ăn trộm thường một bực. Quân trộm đến ăn trộm thì xử như tội ăn trộm và đền như luật. Ai đưa họ về trộm cũng đồng tội" (7)

Cũng tội danh này, trong bộ luật Gia Long, quyển 13, Hình luật - đạo tặc hạ (trộm cắp bực 2), tội *Thân thuộc tương đạo* (Trong bà con ăn trộm lẫn nhau) qui định gộp

thành 1 điều luật như sau: "Phàm ở chung một nhà (song thân cưới vợ về) là bà con mà lấy trộm của nhau (cả kẻ dưới và bậc tôn trưởng) về tiền bạc, của cải thì giảm 5 bậc tội nếu là thường dân, bậc đại công thì giảm 4 bậc, bậc tiểu công thì giảm 3 bậc, bậc tỵ ma thì giảm 2 bậc. Kẻ không phải là thân thuộc thì giảm một bậc và miễn xâm chữ vào mặt"(8). Đi kèm với điều luật trên là phần giải thích rất dài mà phạm vi bài viết có hạn chúng tôi không thể nêu ra hết được và cùng với phần giải thích đó còn có *4 lệ* hướng dẫn nữa so với luật nhà Lê là một bước thụt lùi, dài dòng và chồng chéo nhau thực khó áp dụng. Như vậy, chỉ xét cấu trúc của một điều luật chúng ta cũng thấy rõ kỹ thuật làm luật của triều Nguyễn do quá lệ thuộc vào việc học cách làm luật của nhà Thanh mà pháp luật nhà Nguyễn làm mất đi sự sáng tạo cần thiết.

Bộ luật Gia Long là sự thể chế hoá ý thức hệ Tống Nho trong điều kiện giai cấp phong kiến thống trị luôn phải đối đầu với các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Do vậy, đây là một bộ luật khắc nghiệt hơn so với bộ luật Hồng Đức như phần trên chúng tôi đã nêu.

3. Ảnh hưởng của việc sử dụng pháp luật đến đời sống xã hội nước ta và hậu quả của nó.

Bộ *Hoàng triều luật lệ*, chịu ảnh hưởng bộ luật nhà Thanh, không phải là kết quả của sự vận động nội tại về kinh tế, văn hoá,... của đời sống xã hội Việt Nam thế kỷ XIX, nên khó có thể phù hợp với tình hình thực tế ở nước ta. Do đó dẫn đến tình trạng Nhà nước không thể điều hành, quản lý đất nước bằng pháp luật được. Đó là còn chưa nói đến tình trạng không thống nhất của luật pháp triều Nguyễn trong quá trình thực hiện; có khi *lệ của vua còn có hiệu lực cao hơn cả luật nữa*. Chẳng hạn, tháng 7

năm Đinh Sửu (1817), khi thu thuế đối với ruộng đất ẩn lậu, bộ Hộ tâu: "Năm Gia Long thứ 9 (1819) có lệ phàm ruộng đất lậu, phát giác năm tháng dẫu nhiều mà ngạch thuế truy thu cũng chỉ lấy 3 năm làm hạn, so với điều luật chép ẩn lậu thuế ruộng thì chiếu theo phần thuế từng năm mà nộp, hai bên không phù hợp nhau" Vua nói rằng: "Luật như thế nặng quá, cứ theo lệ mà làm"(9).

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, "phép vua thua lệ làng". Bên cạnh hệ thống luật pháp của nhà nước ở trung ương còn có một hệ thống luật tục của các làng xã. "Lệ làng" là những quy ước riêng của nhân dân ở mỗi làng, xã thể hiện dưới hình thức các phong tục tập quán của từng địa phương, có nơi lập thành văn bản dưới dạng "hương ước", "khoán ước" của riêng làng xã. "Lệ làng" chỉ có giá trị trong phạm vi một làng. Còn "phép vua" có hiệu lực trong phạm vi cả nước. Đây chính là một đặc điểm rất quan trọng trong đời sống pháp luật của xã hội Việt Nam, nếu giai cấp thống trị biết cách dung hoà được giữa "phép vua" và "lệ làng" thì mới cai trị được. Nói cách khác là nếu pháp luật của vua ban mà gần gũi, phù hợp phong tục tập quán, đáp ứng với yêu cầu của nhân dân thì "phép vua" mới được tuân thủ, không bị ca thán, ví như: năm 1882 nhân dịp ra Hà thành nhận lễ thọ phong của nhà Thanh (Trung Quốc), vua Minh Mệnh khó chịu khi thấy phụ nữ mặc váy (quần một ống) liền ra lệnh cấm phụ nữ Bắc Hà không được mặc "quần không đáy" Thế là có sự phản ứng:

"Tháng sáu có chiếu vua ra
Cấm quần không đáy người ta hãi hùng
Không đi thì chợ không đông
Đi thì phải mượn quần chồng sao đang
Có quần ra quán bán hàng
Không quần ra đứng đầu làng trông quan".

Không chỉ có vậy, sự phản ứng của người dân còn quyết liệt trước những chính sách cai trị hà khắc, yếu kém bằng việc nổi dậy khởi nghĩa mà theo tính toán của nhiều nhà nghiên cứu, dưới thời Nguyễn có đến 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ các loại, riêng thời Gia Long có khoảng 90 cuộc, thời Minh Mệnh có khoảng 250 cuộc, thời Thiệu Trị có khoảng 50 cuộc... Như vậy, cho đến năm 1858, trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, xã hội Việt Nam đang ở trong tình trạng đầy khó khăn, phức tạp mà một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó là hiệu lực của hệ thống pháp luật triều Nguyễn.

Tóm lại, pháp luật phong kiến Việt Nam nói chung luôn thể hiện tính giai cấp công khai cũng như không tránh khỏi những ảnh hưởng từ bên ngoài (pháp luật của các triều vua Trung Quốc). Tuy nhiên, dưới các triều đại phong kiến tiến bộ, tư tưởng và truyền thống dân tộc sẽ được phản ánh trong hoạt động lập pháp của Nhà nước thông qua các chế định cụ thể. Nội dung mà các điều khoản qui định đều xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ nên phần nào nó trở thành công cụ đắc lực bảo vệ nhà nước phong kiến, bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia.

Chú thích:

(1) Hoàng Việt luật lệ - bản dịch của Nguyễn Quang Thắng, Vũ Trinh, Trần Hựu, NXB Văn hoá - Thông tin, 1994, Tập I, trích lời dẫn của tác giả bản dịch Nguyễn Quang Thắng.

(2) Hoàng Việt luật lệ - bản dịch của Nguyễn Quang Thắng, Vũ Trinh, Trần Hựu, NXB Văn hoá- Thông tin, 1994, Tập I, tr 2.

(3) Đại Nam thực lục chính biên, Quốc sử quán triều Nguyễn, tập IV, tổ dịch Viện Sử học, NXB Sử học, Hà Nội, 1963 tr. 106.

(4) Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược. NXB Văn hoá - thông tin, 2002, quyển V, tr. 444

(5) Trích theo bài viết của PGS.TS Nguyễn Phan Quang trong: Mấy vấn đề về quản lý nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử Việt Nam, tập II, NXB Chính trị quốc gia, 1998, tr. 81-94.

(5) Nguyễn Phan Quang - Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884), NXB Thanh phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 21.

(6) Mấy vấn đề về quản lý nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử Việt Nam. Nhiều tác giả. Tập II. NXB Chính trị quốc gia, 1998, tr. 67.

(7) Lê triều hình luật, bản dịch của Nguyễn Quang Thắng, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội , 1998, tr. 237.

(8)Hoàng Việt luật lệ - bản dịch của Nguyễn Quang Thắng, Vũ Trinh, Trần Hựu, NXB Văn hoá - Thông tin. Tập IV, tr. 618-623.

(9) Đại Nam thực lục chính biên, Quốc sử quán triều Nguyễn, tập IV, tổ dịch Viện Sử học, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 329.

TÂY NGUYÊN DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN

TS Phan Văn Bế [1]

Tây Nguyên được xem là nóc nhà của Đông Dương, nằm trên cao nguyên Nam Trung bộ rộng lớn. Diện tích 53.471 km², từ tây sang đông. Phía bắc Tây Nguyên giáp với Quang Nam, Quảng Ngãi, phía đông giáp với Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa; phía Nam giáp Bình Thuận, Ninh Thuận; phía tây giáp hai nước Lào và Cămpuchia. Rõ ràng vị trí địa lý, chiến lược này gắn Tây Nguyên với vùng đồng bằng Trung Bộ và thuận đường giao thông với khu vực miền Đông Nam Bộ. Điều kiện tự nhiên ấy ("địa lợi") tạo nên mối giao lưu kinh tế, văn hoá, để trên cơ sở đó tiến tới hình thành sự đoàn kết, chiến đấu ("nhân hoà"). Hai yếu tố "địa lợi", "nhân hoà" này đã quyết định những thắng lợi của các tộc người trong lao động sản xuất và chiến đấu bảo vệ quê hương buôn làng trong những điều kiện hoàn cảnh thuận lợi ("thiên thời").

Các xu thế lịch sử hướng tới sự thống nhất các vùng lãnh thổ, các tộc người ở Tây Nguyên với vùng đồng bằng Nam Trung Bộ và Nam Bộ tiến tới một quốc gia thống nhất dưới triều Nguyễn (mà cơ sở đã được xây dựng từ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII). Sự thống nhất này không hề làm mất đi nền văn hoá riêng độc đáo của cư dân Tây Nguyên nói chung và mỗi tộc người ở địa bàn ấy nói riêng.

Trải qua nhiều thế hệ, sự giao tiếp giữa các tộc người được tăng lên qua các đợt di dân trong lịch sử, chủ yếu của

---

[1] Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Đắc Lắc

người Việt ở phía Bắc, đặc biệt từ thời phong kiến triều Nguyễn, rồi đây mạnh hơn thời kỳ Pháp thuộc, thời Mỹ ngụy chiếm đóng. Về sau, khi đất nước được thống nhất các dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên ngày càng xích gần nhau, đoàn kết chặt chẽ thân thiết để xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay. Từ đó: "có thể kết luận rằng tính chất địa phương của cư dân Tây Nguyên là một nhân tố quan trọng tạo nên truyền thống, tính cách của các dân tộc ở vùng cao nguyên rộng lớn. Mặt khác, từ rất sớm người Việt di dân vào đây đã hoà hợp với các tộc người ở Tây Nguyên, cùng nhau xây dựng và bảo vệ đất nước thống nhất. Điều này càng thể hiện rõ rệt từ sau Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và xây dựng xã hội chủ nghĩa" (1)

Trong quá trình các dân tộc Tây Nguyên xích gần, rồi gia nhập vào đại gia đình các dân tộc Việt Nam, thời kỳ các chúa Nguyễn cai trị ở Đàng Trong có ý nghĩa không nhỏ. Trên con đường tiến vào phương Nam để khai khẩn, chung sống với các cư dân bản địa, người Việt phương Bắc vẫn chưa đến được với vùng cao nguyên phía Tây của dải đất miền Trung, dù từ thế kỷ thứ II, vương quốc Champa sau khi được thành lập đã luôn luôn đánh chiếm đất đai của các bộ tộc Tây Nguyên, đẩy họ vào miền rừng núi xa xôi. Sự xâm chiếm của người Champa "đã gây ra sự phản kháng mạnh mẽ của các cư dân vùng này" (2).

Khi chúa Nguyễn ở Đàng Trong mở rộng phía nam thì cũng vươn tới vùng cao nguyên và tìm cách chiếm đóng, áp bức bóc lột nhân dân ở đây. Các quan lại Thuận Hoá dần dần được cử lên vùng cao nguyên để củng cố, mở rộng việc chiếm đóng và cai trị của mình.

Chúng đua nhau vơ vét ngà voi, lâm sản quý, bắt dân phục dịch khổ sở trăm điều. Phản ứng tự nhiên của

người dân Tây Nguyên là vùng dậy, nhiều lần đấu tranh chống quan lại chúa Nguyễn. Họ cũng đã liên kết với một số người Kinh lên cao nguyên làm ăn sinh sống và mở rộng dần sự phối hợp với các cuộc đấu tranh ở trung châu, đặc biệt ở vùng giáp ranh. Tiêu biểu là trong cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII, nhân dân các bộ tộc Ba Na, Gia Rai, Xê đăng... đã cùng Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ vùng lên đập tan ách thống trị của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, tiến quân ra Bắc đánh đổ tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh, đánh tan quân xâm lược Xiêm La ở phía Nam, đại thắng quân Mãn Thanh ở phía Bắc, đặt cơ sở cho sự thống nhất đất nước.

Hiện chúng tôi chưa có đầy đủ tư liệu để xác định nhân dân các tộc người ở Tây Nguyên đã đóng góp như thế nào trong việc đánh đổ tập đoàn phong kiến Đàng Trong, Đàng Ngoài và trong chiến thắng chống xâm lược Xiêm, Mãn Thanh, góp phần vào công cuộc thống nhất đất nước. Đây là đề tài hay, rất thú vị và có ý nghĩa, tác dụng to lớn trong việc giáo dục cho thế hệ trẻ ngày nay, mong được các nhà nghiên cứu quan tâm. Tuy nhiên, những di vật, các câu chuyện dân gian ở Tây Nguyên cũng phần nào đã xác nhận sự đóng góp của các tộc người vùng Tây Sơn thượng đạo vào cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại này. Các địa danh "Sa khống lồ, hồ ông Nhạc" nhắc chuyện Nguyễn Nhạc đã đến vùng Yang Trung, Yang Nam (nay là huyện Kông Chro, Gia Lai) buôn bán dùng thuốc đánh bắt cá và vận động nhân dân xây dựng căn cứ. Di tích về căn nhà và kho tiền của Nguyễn Nhạc ở Plây Đê Hlang xã Yang Nam huyện Kông Chro, tương truyền về sự chuẩn bị khởi nghĩa của nghĩa quân Tây Sơn, những câu chuyện về sự ủng hộ của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên đối với cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn còn lưu truyền khá nhiều ở vùng Gia

Lai, đặc biệt chuyện bà Sa Đố, một nữ tù trưởng người Ba Na đã lấy Nguyễn Nhạc thường được người kinh gọi là "Cô Hầu" hay "Hầu Đô đốc" đã huy động nhân dân địa phương cung cấp lương thực, người, voi, tiền của cho nghĩa quân Tây Sơn. Chúng tôi cũng nghĩ rằng các chiến binh Tây Nguyên trong hàng ngũ nghĩa quân Tây Sơn đặc biệt trong các đội tượng - mã - binh có vai trò quan trọng trong các cuộc tiến công đánh bại quân xâm lược Xiêm La và Mãn Thanh. Sử quán triều Nguyễn đã ghi công đội quân Tượng - Mã của Đại đô đốc Bảo, Đại đô đốc Mưu tấn công quán Mặn Thanh, đi đường núi ra phía tây có những thớt voi thiện chiến của "người Man" Tây Nguyên (tức của các dân tộc Tây Nguyên) (3).

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, các vua Nguyễn lần lượt tiến hành cải cách hành chính địa phương. Năm 1831-1832 Minh Mệnh đã xoá bỏ các Tổng trấn, đổi các dinh trấn thành tỉnh và tập trung nhiều hơn quyền hành vào tay nhà vua. Đối với vùng Thượng du, trong đó có Tây Nguyên, triều đình bỏ lệ thế tập của các thổ tỳ ở vùng dân tộc ít người phía Bắc, giảm nhiều quyền hạn của các tù trưởng, tộc trưởng ở vùng núi phía Nam. Các vùng người dân tộc thiểu số trở thành một bộ phận của các tỉnh (từ thời Minh Mệnh). Song Minh Mệnh vẫn cho các quan địa phương chọn cử những "thổ tỳ, hào mục... thanh liêm, tài năng mẫn cán được dân tin dùng làm Thổ trì châu, Thổ trì huyện..." (4). Trên thực tế triều đình Nguyễn đã cử các viên quan miền xuôi tin cậy toàn quyền cai trị các vùng dân tộc Tây Nguyên. Họ đã ra sức vơ vét, bóc lột để cống nộp cho nhà vua. Tuy vậy, quyền lực của các tù trưởng, tộc trưởng vẫn còn rất lớn, đặc biệt là các vua Lửa, vua Nước (Patau Ia- Ptau Pui). Thực chất các Patau là những thầy mo người Gia Rai sống trên khu vực EaH'leo (tỉnh Đắc

Lắk ngày nay) và ở thung lũng Ayun (tỉnh Gia Rai) có quyền uy và thế lực rất lớn. "Họ tự xưng là người thay mặt thần linh (Giàng), trao cho nhân dân những mệnh lệnh, những bổng ân, hoặc giáng những cơn thịnh nộ và người dân phải hứng chịu, phải tuân theo mọi mệnh lệnh của họ ..."(5).

Quyền lực của các tù trưởng, tộc trưởng bị thu hẹp, đã tăng cường quyền lực triều đình và sự thống nhất đất nước, tất nhiên gặp sự phản kháng mạnh mẽ của các "vua" địa phương, còn có sức tập hợp dân chúng chống lại triều đình. Vì vậy các vua triều Nguyễn càng ra sức chính đốn lại bộ máy thống trị và chú trọng phát triển kinh tế ở vùng cao nguyên này. Mặt khác triều đình Huế cũng ra sức bảo vệ vùng lãnh thổ này của Tổ quốc chống lại các cuộc xâm lăng của quân đội nước ngoài. Ví như: "dưới thời vua Gia Long, triều đình đã mở nhiều cuộc phản công quân Xiêm đang chiếm đóng nhiều nơi trên lãnh thổ cao nguyên, đuổi chúng chạy về bên kia tả ngạn sông Mê Kông. Quân Nguyễn đóng đồn lũy dọc tả ngạn thành một phòng tuyến vững chắc, bảo vệ lãnh thổ cao nguyên của Tổ quốc"(6).

Chính sách cai trị của triều đình, sự suy yếu của chế độ phong kiến, sự xâm lược và âm mưu xâm lược của nước ngoài làm cho vùng Tây Nguyên thường xuyên bất ổn, đời sống nhân dân đã cơ cực càng thêm nghèo khổ. Đây là nguyên nhân cơ bản của các cuộc nổi dậy của nhân dân các tộc người Tây Nguyên chống lại các vua quan triều đình Huế, đặc biệt nhân dân chống lại việc cướp đất, lập đồn điền, xiết chặt ách thống trị tàn bạo của các quan lại triều đình.

Trong lúc nhân dân đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, các tộc người Tây Nguyên cũng như đồng bào cả nước đang đứng trước nguy cơ xâm lược của thực dân phương Tây. Sự thâm độc của thực dân Pháp trong việc xâm chiếm nước ta thể hiện trước tiên ở việc tiến hành các "cuộc Thám hiểm", "truyền đạo Cơ đốc" ở vùng Tây

Nguyên, nhằm chia rẽ dân tộc, xây dựng cơ sở, do thám... Hiểu rõ âm mưu này, nhân dân các tộc người Tây Nguyên chuyển mũi nhọn đấu tranh chủ yếu sang thực dân Pháp. "Năm 1848 đồng bào các dân tộc Kon Tum nổi dậy phá làng đạo, lấy lại tài sản của mình, bắt giáo sĩ nộp cho triều đình Huế. Đến năm 1862, cũng chính những người Ba Na có đạo đã đứng lên chống lại giáo sĩ xứ Kon Tum. Tháng 3-1877, người Xê đang ở Bắc Kon Tum bỏ làng đạo, lùng bắt cha cố, san bằng nhà thờ. Cũng năm ấy, đồng bào Gia Rai, Ba Na, Ê đê cùng người Kinh ở Quảng Ngãi hưởng ứng phong trào Cần Vương đánh Pháp ... "(7).

Qua đôi nét phác hoạ về tình hình Tây Nguyên dưới thời nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX, chúng tôi còn tiếp tục đi sâu tìm hiểu thêm:

- Những chính sách của nhà Nguyễn trong việc cai trị vùng Tây Nguyên, trong thời kỳ mà đất nước đã được thống nhất; những mặt tích cực và hạn chế.

- Ý thức và sự đóng góp trên thực tế của nhân dân các tộc người Tây Nguyên trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như bảo vệ quê hương buôn làng.

Chú thích:

(1) Phan Văn Bé: Tư tưởng Hồ Chí Minh với các dân tộc Tây Nguyên. NXB Đại học quốc gia Hà Nội - 2001, tr. 22.

(2) Toan Ánh - Cửu Long Giang: Miền thượng cao nguyên chiến lược - Sài Gon - 1974.

* Bourotte Bernard- Essai d'hitorie des papulations montagnandes du sud Indochinois- BSEI, tome III. 1955.

(3) Phan Văn Bé: Tây Nguyên sử lược - NXB Giáo dục - Hà Nội. 1993, tr .29.

(4) Trương Hữu Quýnh - Đinh Xuân Lâm - Lê Mậu Hãn: Đại cương lịch sử Việt Nam, tập II, NXB Giáo dục, Hà Nội. 2001, tr. 437.

(5) Phan Văn Bé: Tây Nguyên sử học. Sđd, tr.30.

(6) Phan Văn Bé. Tây Nguyên sử học. Sđd, tr.31.

(7) Phan Văn Bé: Tây Nguyên sử học. Sđd, tr.33.

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CỦA NGUYỄN ÁNH- GIA LONG Ở PHÚ XUÂN ĐỐI VỚI TRIỀU TÂY SƠN TỪ 13-6-1801 ĐẾN 01-12-1802

Huỳnh Đình Kết[*]

Sau khi chiếm Phú Xuân (13-6-1801), Nguyễn Ánh tập trung thi hành chính sách chiêu an, thảo phạt và trừng trị đối với thảo dân, sĩ tốt, quan lại và hoàng thân quốc thích nhà Tây Sơn, với nhiều mức độ khác nhau, từ tha bổng đến trừng trị bằng cách bêu đầu, xẻ xác....

1. Chiêu An

Nhằm nêu chính danh khôi phục vương triều nhà Nguyễn, nhanh chóng ổn định tình hình, củng cố lực lượng, tăng cường sức mạnh tại chỗ, đưa người dân thuộc triều cũ trở thành người dân của vương triều mới, ngay sau khi vào thành, Nguyễn Ánh đã lập tức: "niêm phong kho tàng, tịch biên của cải vật phẩm, cấm cướp bóc quấy nhiễu, cho dân cư được yên"(1).

Một trong những việc được tiến hành khẩn trương dứt khoát là nhanh chóng sử dụng đội ngũ binh lính, quan lại cùng chỉ huy các cấp vào công việc quân sự trị an dưới sự quản lý chặt chẽ, có hiệu quả của bộ khung quan tướng nhà Nguyễn Tây Sơn.

1.1. Biên bổ các tù binh, hàng binh vào quân đội, sai phái đi đánh trận.

Từ sau chiến dịch đánh chiếm Phú Xuân thành công, quân Nguyễn liên tục thắng lớn trên các mặt trận,

[*] Hội KHLS Thừa Thiên- Huế

binh lính Tây Sơn tan rã tại chỗ rất nhiều. Vì vậy, Nguyễn Ánh đã nhanh chóng cho tù hàng binh Tây Sơn gia nhập hàng ngũ quân đội triều Nguyễn, dưới sự kiểm soát chặt chẽ của quan tướng quân Nguyễn trở lại đánh phá quân Tây Sơn như: "biên bổ tân binh và hàng binh ở Thuận Hoá làm năm vệ Thiện Võ, Kham Võ, Trang Võ, Túc Uy và Kiệu Uy của trung quân"(2) hoặc "1000 binh Thuận Hoá và Bắc Hà bị bắt thì cho phân lệ vào quân ngũ, thẳng tiến đi Quảng Nam đánh giặc"(3); "quân bọn Tống Viết Phước, Lê Văn Duyệt và Lê Chất đến Quảng Ngãi, đánh bắt được đảng giặc là bọn Nguyễn Văn Khôn, Hồ Văn Tự ở biển Trà Khúc bắt được quân giặc hơn 3000 người, ... cho giải bọn tướng giặc là Khôn và Tự về kinh, còn binh lính bị bắt thì chia cho lệ vào các vệ để thêm quân số"(4). Nguyễn Ánh còn sai ba đội Tả Vệ, Hữu Vệ, Hoàng Kiếm đi Quảng Nam theo Trần Văn Trạc giữ đảo Kim Bồng. Khi thấy số quân 3 đội hơi ít, ông còn dụ cho Văn Trạc kén hàng binh Thuận Hoá và Bắc Hà những người tinh tráng để bổ thêm cho mỗi đội đủ số 120 người hoặc 150 người" (5), "liên bổ tù binh ở Quy Nhơn làm bốn vệ Quang Uy, Minh Uy, Nhuệ Uy và Tuyên Uy"(6), chia bổ sáu vệ quân mới hàng là Chánh Võ Nhất, Chánh Võ Nhị, Thanh Võ, Tường Võ, Trinh Võ lẹ vào tả đồn quân Ngự Lâm" (7). "Năm Tân Dậu, năm thứ 22 (1801) mùa thu, tháng 8 bổ quân mới hàng ở Bình Định làm vệ Trấn võ tiền quân" (8), "những người ở xa mới đến theo và các hàng tướng có danh sắc thì đặt riêng làm Nghĩa Dũng đoàn" (9) và "Sai các dinh thần Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi chiêu tập tàn quân của giặc Tây Sơn và mộ dân ngoại tịch để lập làm quân của dinh" (10).

Với việc làm trên, Nguyễn Ánh đã nhanh chóng ổn định tình hình, xử lý kịp thời lực lượng tàn quân của đối

phương, vừa tăng cường số lượng quân Nguyễn, vừa làm suy sụp quân Tây Sơn, chủ động triển khai chiến dịch đánh đổ triều Canh Thịnh.

1.2. Lưu dụng, giao việc và tha bổng cho quan lại, tướng sĩ Tây Sơn, bị bắt hoặc ra hàng.

Sau khi đánh chiếm Phú Xuân, một số quan lại tướng sĩ Tây Sơn đang ở kinh thành đến trình diện. Nguyễn Ánh đã tiếp tục sử dụng, như: "Nội hầu giặc là Lê Văn Lợi, thiếu uý Văn Tiến Thể, Phụng Chính Trung thư Trần Văn Kỷ, thượng thư Lại bộ Hồ Công Diệu và quan văn thì bọn thị lang phụng nghị, quan võ thì bọn đô đốc đô tỵ, đua nhau đến quy thuận. Vua thấy đại thể mới định, sử dụng còn thiếu người bèn cho được sai phái" (11) "lấy cựu đô đốc Nguyễn Văn Xuân làm Uý Vệ toàn võ tả dinh quân thân sách" (12) "Đại đô đốc giặc là Lê Đình Chính đem hơn 70 người quân cơ thủng thẳng đến quân thứ Thanh Hảo đầu hàng. Lê Văn Duyệt sai đóng gông giải về kinh, vua tha tội" (13) "Lê Văn Duyệt dâng sớ nói bọn ngụy Tri huyện ba huyện Bình Sơn, Khương Nghĩa, Mộ Hoa thuộc Quảng Ngãi đem nhau đến quân thứ hàng, xin theo họ giữ chức như cũ. Vua chuẩn y lời tâu" (14). "Lê Văn Duyệt bắt được Đại đô đốc giặc là Trần Đại Cựu giải về kinh. Vua tha" (15). "Vua ra lệnh thả bộ hạ của Cao-La- Hàn - Sâm về nước, cho 30 lạng vàng, 300 lạng bạc, 3.000 quan tiền. Trước kia Sâm đi theo đánh giặc, ngầm gửi thư cho tướng giặc là Trần Quang Diệu, vua bắt được, để đấy mà cấp cho thêm hậu, để cho yên lòng. Đến đây yên ủi cho về" (16). "Vua thấy nước mới yên định, sổ sách tàn mát, tô dung thuế khoá chưa có định chuẩn, nghe Tư mã giặc là Nguyễn Văn Dạng từng coi việc hộ, bèn sai tường kê các ngạch thuế, do bộ Hộ tâu lên từng điều để tham trước thi hành" (17). "Trấn phủ Yên Quảng là Nguyễn

Hữu Đạo bắt được tư lệ giặc là Đinh Công Tuyết ở châu Vạn Đồn, đóng cũi đưa về nhà trạm. Tuyết là tôi yêu của Tây Sơn. Vua cho là tướng giặc vô danh nên không nỡ giết mà tha cho" (18).

Chính sách này đã làm cho một số tướng sĩ dưới trướng lo ngại, dâng một biểu can gián và Gia Long đã nói rõ rằng: Bọn khanh trình bày, cố nhiên là có ý phòng ngừa từ trước, nhưng từ khi ta lấy lại Phú Xuân, bọn tướng giặc đều hàng có, bắt được cũng có, ta đã tuỳ nghi xếp đặt, quân của chúng cho xen lẫn với quân ta, dưới quyền ta cai quản. Bọn chúng bất quá cai quản năm ba tên thuộc binh mà lệ theo súy phủ, phỏng có mang lòng phản trắc cũng không thi hành vào đâu. Bọn khanh ở quân thứ xa, chưa rõ sự cơ nên đặt dụ cho biết" (19)

Chính sách chiêu an, chiêu hàng của Nguyễn Ánh đối với tướng lĩnh Tây Sơn rất rõ ràng, luôn luôn ở thế chủ động, như trường hợp đại đô đốc đạo Tả bật Lê Doanh Phong đem hơn 300 quân của cơ Thiên Cán đến quân thứ Thanh Hảo đầu hàng, vua sai dẫn về kinh bái yết. Nguyễn Đức Xuyên sinh lòng nghi ngờ, dâng mật sớ: "Phong đối với giặc rất thân tín, cũng như thần cùng Nguyễn Văn Thành đối với nước vậy. Thành với thần không phản thì Phong về với ta chưa chắc đã thành thực... việc dùng người không phải là nhỏ, xin chú ý cho", Nguyễn Ánh đã trả lời rằng: "Lòng trung ái của người ta đã rõ rồi. Phong không đủ tin, ta đã riêng có cách ngăn ngừa" (20).

Tuy nhiên, Nguyễn Ánh cũng không quên nhắc các tướng thần cần phải lưu ý việc sử dụng hàng tướng Tây Sơn. Đại đô đốc đạo Tả bật Nguyễn Văn Xuân ra hàng được giao cho Lê Văn Duyệt sai phái với mật dụ rằng: "lòng người thật khó lường, khó hơn lường việc trời. Từ khi ta dấy quân khôi phục đến nay, những hàng tướng giặc ta

đều suy lòng đặt dạ, lấy thành tín đãi họ, nhưng bọn họ ít người lấy thành thực để thờ. Nay Nguyễn Văn Xuân theo quân thứ của khanh, nên cần thận đề phòng xem xét ý tứ. Phàm đối với bọn hàng tướng đều như thế, chẳng những một người này mà thôi. Nên cẩn thận"(21).

1.3. Nghiêm cấm việc giết hại bừa bãi, ban bố các chính sách an dân

Sau khi đánh chiếm Phú Xuân tháng 5 năm Tân Dậu (6-1801) Nguyễn Ánh được biết trong các đinh quân có nhiều kẻ hống hách, gây xôn xao, bất ổn trong đời sống xã hội, bèn ban sắc chỉ: "Phàm quan quân giặc đã quy thuận, hoặc còn ở Quy Nhơn hay Bắc Thành, thì nhà cửa vườn tược của họ phải để cho vợ con họ hàng ở, không được lấn cướp. Ruộng vườn cây cối của dân thì không được đẵn chặt. Làm trái thì xử theo quân pháp" (22). Gia Long lưu ý giảm nhẹ "thu thuế năm nay (Tân Dậu - 1801) cho các sách Man ở nguồn Đồng Hương dinh Bình Khang" (23), khi "Quảng Bình mưa lụt, lũy Trấn Ninh bị lở mất nhiều, Nguyễn Văn Trinh sai dân trong huyện ba hạt sửa đắp. Vua thấy việc nông đang bận, sợ hại tới việc làm ăn của dân, hạ lệnh thu dân về mà lấy lính làm thay" (24). "Việc canh phòng cẩn mật: vua thấy quân dân các dinh bận rộn, có nhiều kẻ giả mạo chức vị, len đi cướp bóc, bèn sắc cho các dinh thần Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Ngãi đều ra lệnh cho các tổng xã thôn ấp trong hạt phải thiết lập điếm canh, tuần phòng nghiêm ngặt, có nơi nào xảy ra việc cướp thì sở tại và láng giềng phải đem nhau đến cứu, hợp sức vây bắt, bắt được từ một người trở lên thì thưởng tiền 100 quan, nếu không đến cứu thì trị tội nặng. Đến như quân nhân trong ngoài được sai đến thì phải có trát cấp, không thì bắt trị tội" (25). Nhà vua còn cho hoãn nợ tư ở Quảng Ngãi và Quảng Nam, vì: "giúp người cùng thương kẻ thiếu và việc đầu tiên của nhân chính..." (26).

Tháng 10 năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Ánh lo sợ các tướng sĩ lâm trận chém giết bừa bãi, đã ban dụ răn cấm: "Trừ cỏ xấu, cốt để nuôi cho lúa tốt; giết kẻ ác, cốt để cứu giúp dân lành... nay chúng nó lại thải bỏ người già yếu, chọn lấy người trai tráng, dồn những người vô tội ấy vào chỗ mũi giáo đầu gươm, đó là cái thế không làm sao được, tình hình cũng đáng thương. Cho đến những kẻ a tòng cũng đều là con đỏ của triều đình cả, bậc chí nhân không bỏ ai ở ngoài, sao lại đòi hỏi quá nghiệt! Vậy ra lệnh từ nay phàm khi đối trận chém giết thì không kể, còn bắt được người tại trận, không kể người Thuận Hoá, Bắc Hà, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, đều được thưởng như nhau, bất tất phân biệt, người từ Quảng Ngãi trở về Bắc thì cho lưu lại để thu dùng, người từ Quy Nhơn trở vào thì cấp cho tiền gạo rồi thả về. Đó thực là dánh bằng nghĩa mà dạy bằng nhân vậy. Ta đã đinh ninh dặn bảo, nếu cố ý trái lịnh giết càn thì tức là hạng quân kiêu căng giận dữ, do lòng tàn nhẫn, đều chiếu theo quân pháp trị tội" (27).

Lại dụ quân đánh thành Bình Định không được thả sức chém giết cướp bóc dân lành: "Quân của vương giữ đánh giặc chỉ cần yên dân. Trong khi lâm trận nhằm bắt được quân giặc đừng nên giết bừa. Và đất Bình Định từ khi có việc binh pháp đến nay đã bị tàn tệ rất nhiều. Nên răn cấm quân nhân không được cướp bóc, để cho nhân dân đều được yên ổn làm ăn" (28).

Ngoài ra còn có những chính sách về thuế khoá, ruộng đất như: "Miễn thuế cửa biển năm nay (Nhâm Tuất, 1802) cho thuyền buôn ngoại quốc. Cấm quan quân không được mua rẻ hóa vật. Hạ lệnh cho các dinh Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, phàm ruộng đất công điền ngụ lộc vẫn theo lệ cũ, đợi khi đại định sẽ bàn định để ban hành" (29).

Sau khi định niên hiệu Gia Long vào ngày 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất 1802 (01-06-1802) vua ban chiếu đại xá, giảm thuế: "1- Những số tiền thóc thuế nhà nước còn lưu khiếu ở dân từ tháng 12 năm Tân Dậu trở về trước đều tha cả. 2- Lệnh xá đến ngày nào thì số tiền thóc nhà nước các nha đều thiếu đều tha cả. 3- Những tù hiện đương bị giam, không kể đã xử án hay chưa xử án, đều được tha hết, duy kẻ giết người và kẻ đầu đảng kẻ cướp thì không tha. 4- Phàm số tiền thuế sai dư của các dân chính hộ, khách hộ, biệt nạp và các sắc thuộc quân, từ năm Quí Hợi trở về sau, thì cho giảm hai phần mười. 5-6-: Các hạng thóc đồn điền, lĩnh hàng, lĩnh thâm, dầu rái, than gỗ, sáp ong, vải trắng, dầu lạc, nhựa trám, buồm lá và hết thảy các thứ thuế vặt, từ năm Quý Hợi trở về sau đều được giảm hai phần mười" (30).

Gia Long còn định lệ cấp ruộng lương và ruộng khẩu phần cho quan quân dinh Quảng Đức: "Phàm quan quân theo việc binh thì mỗi người cấp 1 mẫu ruộng lương, ruộng khẩu phần thì theo lệ. Ai bị thương về quê cũng được cấp như thế. Ai bị chết trận hay chết bệnh thì cho vợ con cấy ăn một năm. Quan quân giặc quy thuận đã có sắc thị thì cũng được cấp như quan quân, chưa có sắc thị thì coi như hàng dân, bị bệnh thải về coi như hạng lão, ngoài ra ruộng lương của quan quân ngụy thì trả lại dân, người bị bệnh về quê thì được cấp theo hạng tàn tật" (31).

Đồng thời truyền hịch đối với quân dân Bắc Hà và ban dụ định rõ quân chính trước như cử binh tiến đánh quan quân Cảnh Thịnh, gồm một số điều mục thể hiện chính sách chiêu dụ, chiêu an binh dân Tây Sơn như: "Người ở Thuận Quảng đều là con đỏ của triều đình, giặc Tây Sơn hiếp bách xua đi thú miền Bắc, họ trốn ở chỗ nào sở tại đều nên cho ở và nuôi tử tế, dẫn đến nộp ở trước

quân, sẽ lượng gia thưởng. Nếu lại oán mối thảm năm Bính Ngọ (1786), bị giặc giết ở thành Phú Xuân mà tự tiện giết hay đánh bị thương, và nếu ẩn giấu không giải nộp thì đều xử theo tội nặng (hịch dụ dân quân Bắc Hà)"; hoặc: "Bọn đầu hàng giặc và bị bắt sống trước phải gạn hỏi tình hình hư thực của giặc rồi giải đến hành tại chờ lệnh không được tự tiện bỏ vào quân mình, để khỏi lỡ việc" (Tám điều quân chính) và "những sổ sách lương tiền có ai thu giữ cẩn thận, đợi khi xong việc đem nộp thì tất có trọng thưởng. Nếu dám đốt phá cướp bóc là phạm quân pháp" (hịch dụ dân quân Bắc Hà); kho tàng rách vỡ không được đốt cướp, nếu có thu được giấy tờ của giặc về việc quan trọng thì do thống tướng tín lãm, sẽ lượng gia thưởng (tám điều quân chính) (32) đồng thời có biện pháp cứng rắn trong lúc hành quân, như: "Ngày Canh Dần (21-5 Nhâm Tuất, 20-06-1802) xa giá phát tự kinh sư, Hoàng tử thứ tư đi theo. Ngày Nhâm Thìn (23-06-1802) xa giá đến An Lạc (tên đất thuộc Quảng Trị) tôn tử ở đội Nội hầu nạt bắt dân đệ trạm, vua nghe tin, lập tức đem chém để rao" (33)

Sau khi đánh tan quân Cảnh Thịnh ở Bắc Hà, Gia Long cho miễn thuế vụ hạ (Nhâm Tuất - 1802) cho Bắc thành, Nghệ An và Thanh Hoa ngoại trấn. Vua cho rằng võ công mới định, nhân dân chưa được lại hơi, nên đặc biệt xuống lệnh thu thuế vụ hạ. Người nào đã nộp rồi thì đến mùa đông sẽ trừ. Duy huyện Chí Linh trấn Hải Dương bị tàn tệ quá nhiều nên thuế vụ đông cũng được miễn... và thu thuế quan tôn năm nay cho trấn Lạng Sơn, còn những thuế sản vật thì định mỗi năm chia làm bốn quý để nộp (34).

2. Thảo phạt, tận pháp trừng trị

Việc chiến tranh lấy quân sự làm chính, do vậy tiêu diệt sinh lực đối phương, trấn áp xoá bỏ bộ máy cai trị của

các cấp của lực lượng đối địch luôn luôn được người cầm quân quan tâm khai thác triệt để. Chính vì vậy mà Nguyễn Ánh - Gia Long đã nhất quán thi hành, áp dụng chính sách "tận pháp trừng trị" (trừng trị hết phép). Việc chọn thời điểm và hình thức xử tử hàng bi là quan lại đầu triều hoặc chỉ huy quân Tây Sơn đều được tính toán, khai thác cái chết của quân đối địch nhằm phục vụ mục đích cuối cùng là đánh đổ nhà Tây Sơn, xác lập vương triều Nguyễn, như: "Tháng 10, Tân Dậu (11-1801) hàng thần Trần Văn Kỷ có tội bị giết. Kỷ đã quy thuận lại ám thông với Nguyễn Quang Toản, việc bị lộ vua sai quan tra hỏi. Kỷ đều thú nhận, bèn giết và tịch thu gia sản" (35).

Cùng vào khoảng tháng 11- Tân Dậu (12-1801) Nguyễn Ánh sai "phá huỷ mộ giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ, bổ xác, phơi thây bêu đầu ở chợ. Con trai, con gái, họ hàng và tướng hiệu của giặc 31 người đều bị lăng trì cắt nát thây. Thiên hạ lấy làm khoái" (36)

Vào tháng Giêng năm Nhâm Tuất (1802) nhân dịp sai phái Phạm Văn Nhân và Lê Văn Quế dẫn binh vào Bình Định hợp đánh Trần Quang Diệu, Nguyễn Ánh đã "đem bọn đô đốc, tham đốc giặc bị bắt 20 người chém để ra lệnh" (37).

Cuối cùng vào ngày mồng 7 tháng 11 năm Nhâm Tuất (11-11-1802) sau khi đánh tan quan quân Cảnh Thịnh, trở về kinh thành, Gia Long đã làm lễ hiến phù ở Thái Miếu, sai Nguyễn Văn Khiêm là Thống chế dinh túc trực và Nguyễn Đăng Hựu là Tham tri Hình bộ áp giải Nguyễn Quang Toản và em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành xử án lăng trì cho 5 voi xé xác (dùng 5 con voi chia buộc vào đầu và hai tay chân, rồi cho voi xé, đó là một thứ cực hình) đem hài cốt của Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vứt đi, còn xương đầu lâu Nhạc, Huệ, Toản và mộc chủ của vợ

chống Huệ thì đều giam ở Nhà Đồ Ngục. Còn đồ đảng là bọn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đều xử trị hết phép, bêu đầu cho mọi người biết.

Chú thích:

(1) *Đại Nam thực lục,* NXB Sử học. Hà Nội, 1962. T.2. tr. 399

(2) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2. tr. 401.

(3) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 406.

(4) *Đại Nam thực lục*, NXB Sử học, Hà Nội, 1962, T.2, tr. 412

(5) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 416.

(6) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2. tr. 417.

(7) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2. tr. 427.

(8) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2. tr. 430.

(9) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2. tr. 433.

(10) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 456.

(11) *Đại Nam thực lục*, NXB Sử học, Hà Nội, 1962, T.2, tr. 403.

(12) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 436.

(13) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 451.

(14) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 457.

(15) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 14.

(16) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 29.

(17) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 45.

(18) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 62.

(19) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 404.

Xem thêm thờ biểu ngày 2 tháng 8 năm Tân Dậu (9-9-1801) của thần cách quản trí tượng chính đô thống chế Nguyễn Đức Xuyên và chỉ truyền của Nguyễn Ánh gởi Nguyễn Đức Xuyên (nhận được ngày 13 tháng 9 năm Tân Dậu) về trường hợp sử dụng hàng tướng đô đốc Phong (Nghiên cứu Huế, tư bản. 2001. Lý lịch sự vụ Nguyễn Đức Xuyên; Trần Đại Vĩnh dịch và giới thiệu; tr. 175 và 178)

(20) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2. tr. 425.

(21) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 418.

(22) *Đại Nam thực lục*. Sđd, T.2. tr. 407.

(23) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 432.

(24) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 141.
(25) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 144.
(26) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 148.
(27) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 149.
(28) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 11.
(29) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 10.

Đến ngày 11 tháng 2 Gia Long 2 (6-3-1803) ban hành "Điền tô sai dư thuế lệ" quy định ruộng và thuế thân; ngày 7 tháng Tư, Gia Long 3 (15-5-1804) ban hành tiếp "Điền chế quân cấp lệ" qui định thể lệ quân cấp và chế độ ruộng. (Xem thêm văn bản Hán Nôm làng xã ở Huế, T.1, Lê Văn Thuyên chủ biên; NXB Thuận Hoá, 1996).

(30) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 24.
(31) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 29.
(32) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 31-32.
(33) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 33.
(34) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 19.
(35) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 151.
(36) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.3, tr. 10.
(37) *Đại Nam thực lục*, Sđd, T.2, tr. 146.

VỀ THÁI ĐỘ TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI TÂY SƠN VÀ NHÂN DÂN BÌNH ĐỊNH

TS. Lê Văn Dạt [1]

Tháng 7 năm 1802 - mười năm sau khi vua Quang Trung qua đời - Nguyễn Ánh đã chiếm được Thăng Long, khôi phục chế độ phong kiến trong cả nước, lập ra triều Nguyễn. Đây là vương triều phong kiến cuối cùng được dựng lên bằng sức mạnh ủng hộ của giai cấp địa chủ trong nước (chủ yếu là lực lượng địa chủ ở Gia Định), có sự hỗ trợ của các thế lực thực dân phương Tây.

Với mối thâm thù sâu sắc đối với nhà Tây Sơn, vừa giành được chính quyền, Gia Long đã thực hiện ngay hành động khủng bố, trả thù vô cùng tàn khốc đối với dòng họ, vua tôi nhà Tây Sơn và với nhân dân Bình Định- quê hương của phong trào nông dân Tây Sơn quật khởi.

1. Đối với dòng họ, vua tôi nhà Tây Sơn

Gia Long coi nhà Tây Sơn là kẻ thù không đội trời chung; vì vậy, sau khi đánh chiếm thành Quy Nhơn (1799) đã sai quan quân đào mộ ông bà Hồ Phi Phúc và Nguyễn Thị Đồng, thân sinh ba anh em Tây Sơn, ở núi ngang (Tây Sơn- Bình Định). Dấu tích còn lại nơi đây được nhân dân thường gọi là "*hố huyệt*"

Đối với Quang Trung- Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc, Gia Long đã sai khai quật mộ, đem xương sọ "giam" vào ngục tối (1). Chưa hết, khi Gia Long đưa quân ra đánh Phú Xuân (1802), vua Tây Sơn, Quang Toản chạy ra Bắc, hai con của công chúa Ngọc Hân là Ngọc Bảo và Ngọc Đức

---

[1] Khoa sử, Đại học Sư phạm Quy Nhơn

không kịp chạy theo đã phải trốn ở Quảng Nam. Sau đó bị Gia Long truy bắt và giết chết (2). Vua Quang Toản cũng bị bắt và bị Gia Long cho voi xé xác (3).

Đối với các tướng lĩnh của nhà Tây Sơn, Gia Long cũng trả thù hết sức dã man; như đối với nữ Đô đốc Bùi Thị Xuân, vợ của Thiếu phó Trần Quang Diệu. Năm 1802, trên đường rút quân ra Bắc, bà cùng chồng đã chiến đấu dũng cảm, nhưng cuối cùng vợ chồng bà và con gái đã bị Gia Long bắt tại Nghệ An. Thiếu phó Trần Quang Diệu bị lột da đầu, còn bà và con gái 14 tuổi bị Gia Long cho voi giày đến chết (4).

Theo sử triều Nguyễn chép, Đại đô đốc Võ Văn Dũng (từng giữ chức Đại tư đồ, tước Võ quốc công dưới triều vua Quang Trung) đã bị Gia Long giết chết ngày 2-11-1802 cùng với nhiều bậc cựu thần của Quang Trung. Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết cũng bị giết hại bởi âm mưu trả thù của Gia Long.

Đối với các nho sĩ trí thức danh tiếng đã từng đi theo phò tá, hoặc ủng hộ nhà Tây Sơn, Gia Long tỏ rõ thái độ thù địch. Đầu năm Quý Hợi (1803), Ngô Thì Nhậm (đã từng giữ chức Tả thị lang bộ Lại, tước Tình phái hầu dưới triều vua Quang Trung), cùng với Phan Huy Ích (giữ chức Thượng thư bộ Lễ dưới triều vua Quang Trung), và Nguyễn Gia Phan đã bị Gia Long sai đem ra Văn Miếu đánh đòn (5).

Không chỉ truy bức, hành hạ về mặt thể xác đối với dòng họ, anh em, vua tôi nhà Tây Sơn, khi vừa lên nắm chính quyền, Gia Long còn ra lệnh tịch thu tất cả ruộng đất của dòng họ và tướng lĩnh Tây Sơn. Theo nhân dân địa phương kể lại, Gia Long đã cho đập phá từ đường dòng họ Hồ Phi Phúc (ở làng Kiên Mỹ, Bình Tường, Tây Sơn - Bình Định). Đồng thời tịch thu 3 mẫu 6 sào ruộng của gia đình

Hồ Phi Phúc ở thôn Phú Lạc (xã Bình Thành - Tây Sơn), thu 3 mẫu 2 sào ruộng ở thôn Kiên Mỹ, Bình Tường, Tây Sơn sung làm công điền (6). Đầu năm 1803 (ngày 15-2 năm Gia Long thứ 4), Gia Long đã cho quan quân tịch thu trên 25 mẫu đất của Thiếu phó Trần Quang Diệu ở trại Lộc Lâm, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi (7).

Hành động trả thù, truy nã ráo riết đối với vua tôi nhà Tây Sơn không chỉ trong thời gian trị vì Gia Long (1802-1819), mà còn kéo dài sang các ông vua nhà Nguyễn sau này. Gia Long đã nói rõ ý đồ trả thù của ông ta: "Trẫm vì chín đời mà trả thù" (8).

2. Đối với nhân dân Bình Định và đối với các di sản văn hoá

Sau khi Gia Long thiết lập được chính quyền trong cả nước, ông ta một mặt đẩy mạnh việc truy lùng, khủng bố những ai đã từng đi theo, ủng hộ nhà Tây Sơn. Mặt khác cho rằng: "Nay chinh chiến mới yên, người ta quen sự khó nhọc thì dễ khiến và việc dễ nên. Nếu để vài năm sau dân quen yên rồi thì khó khiến mà oán thì dễ sinh" (9). Vì vậy, Gia Long và các vua triều Nguyễn tìm mọi cách tăng cường áp bức bóc lột nhằm tăng thu nhập của triều đình, đẩy người dân vào cảnh khốn cùng. Một giáo sĩ người Pháp Guerard đã phải kêu lên: "Gia Long bóp nặn dân chúng bằng mọi cách. Sự bất công và lộng hành làm cho người ta rên xiết hơn cả thời Tây Sơn. Thuế khoá và lao dịch tăng lên gấp ba lần" (10).

Đối với nhân dân Bình Định, chính sách bóc lột của triều Nguyễn - Gia Long và các ông vua sau đó càng khắc nghiệt. Gia Long đã ra lệnh tịch thu tất cả ruộng đất của những người theo Tây Sơn, bắt nhân dân trả lại cho chủ cũ những ruộng đất mà trước đây phong trào Tây Sơn đã

chia cho dân. Thực chất là tước đoạt thành quả đấu tranh của nông dân và là biện pháp để phục hồi, củng cố chế độ ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Theo sử quán triều Nguyễn, năm 1828 ruộng đất công ở Bình Định chỉ còn 6000 mẫu, trong khi đó ruộng đất tư lên đến 70.000 mẫu, phần lớn tập trung trong tay giai cấp địa chủ (11). Chính sách bóc lột của triều Nguyễn đối với nhân dân Bình Định sau khi triều đại Tây Sơn sụp đổ đã đưa đến một hậu quả tai hại là làm cho cuộc sống của nhân dân khốn cùng. Các di sản, thành tựu văn hoá của triều đại Tây Sơn trên đất Bình Định cũng bị Gia Long tìm mọi cách tiêu huỷ. Chẳng hạn như các niên hiệu của triều Tây Sơn được ghi trên các bia, chuông, khánh, câu đối... đều bị đục bỏ. Các tác phẩm văn học (như "Hịch Tây Sơn", "Chiếu lên ngôi" của vua Quang Trung, "Ai tư vãn" của Ngọc Hân, "Cân quắc anh hùng truyện" kể về nữ tướng Bùi Thị Xuân...) bị thu và thiêu hủy.

Thành Hoàng Đế (thành Quy Nhơn), tiêu biểu cho các công trình kiến trúc thời Tây Sơn bị Gia Long đổi là thành "Bình Định". Sau đó, năm Gia Long thứ 12 (1813), ông ta cho phá dỡ thành để lấy đá về xây thành mới. Do vậy thành Bình Định bị hủy hoại hoang phế, bị "Cuốc thành ruộng chằm vậy" (12)

3. Chính sách truy bức, khủng bố về chính trị, bóc lột về kinh tế, huỷ hoại về văn hoá, tinh thần của vua Gia Long và các ông vua triều Nguyễn sau đó đối với vua tôi nhà Tây Sơn, với nhân dân Bình Định trước hết đã làm cho công việc tìm kiếm, sưu tầm, nghiên cứu, thu thập các hiện vật, tư liệu, di tích về phong trào nông dân Tây Sơn và triều đại Tây Sơn đã khó khăn lại càng khó khăn hơn ngay cả trên vùng đất Bình Định - nôi của phong trào nông dân Tây Sơn.

Thái độ của triều Nguyễn (đặc biệt là Gia Long) đối với vua tôi nhà Tây Sơn và với nhân dân Bình Định sau khi triều đại Tây Sơn sụp đổ làm cho chúng ta nghĩ đến những hành động của *một triều đại phong kiến chuyên chế, có ý thức trong việc tập trung củng cố quyền lực thống trị của dòng họ.*

Chú thích:

(1) Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 370.

(2) Ty văn hoá và thông tin Nghĩa Bình, Tây Sơn- Nguyễn Huệ, xuất bản tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1878, tr. 323.

(3, 4) Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 370.

(5) Nguyễn Khắc Thuần, Danh tướng Việt Nam, tập 3, Danh tướng trong chiến tranh nông dân thế kỷ XVIII và phong trào Tây Sơn, NXB Giáo dục, 2000, tr. 328.

(6) Ty Văn hoá và Thông tin Nghĩa Bình, Tây Sơn - Nguyễn Huệ, tr. 45-47.

(7) Ty Văn hoá và Thông tin Nghĩa Bình, Tây Sơn - Nguyễn Huệ, tr. 70.

(8) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục (Chính biên).* Bản dịch NXB Sử học, Hà Nội, 1962, T.III, tr. 85.

(9) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục (Chính biên).* Bản dịch NXB Sử học, Hà Nội, 1962, T III, tr. 19.

(10) Những bức thư khuyến thiện mới, Tập 8, Bản dịch, Pari, 1818, tr. 184.

(11) Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 376.

(12) Ty văn hoá và thông tin Nghĩa Bình, Tây Sơn- Nguyễn Huệ, tr.118.

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA NHÀ NGUYỄN TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ THẾ KỶ XIX Ở NƯỚC TA

PGS.TS. Nguyễn Cảnh Minh[*]

Bối cảnh lịch sử trong nước vào nửa đầu thế kỷ XIX đã thực sự có tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến thái độ và chính sách tôn giáo của triều Nguyễn.

Vương triều Nguyễn được thành lập và thống trị đất nước rộng lớn từ biên giới Việt Trung đến tận Cà Mau đã được thống nhất dưới sự quản lý của một triều đình, nhưng về mặt chính trị, xã hội thì không được ổn định, có sự phân rẽ. Vì vậy, các vua đầu triều Nguyễn đã khôi phục địa vị độc tôn của Nho giáo (1, 2) và hạn chế sự phát triển của Phật giáo (3).

Triều đình không tập hợp được các tầng lớn nhân dân, các thành phần dân tộc trong cả nước thành một khối thống nhất chung quanh mình và ngược lại, nhiều thành phần xã hội đã liên tục nổi dậy chống lại triều đình. Trên 350 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ nổ ra dưới triều Nguyễn (4) là một bằng chứng về thực trạng tình hình chính trị - xã hội nói trên. Các cuộc nổi dậy từ chỗ lẻ tẻ ngày càng phát triển rộng lớn. Phải chăng đây cũng là một mặt của bối cảnh lịch sử có tác động đến chính sách tôn giáo của triều Nguyễn, đến việc đề cao Nho giáo, lấy Nho giáo làm quốc giáo, làm chính đạo, nhằm sử dụng Nho giáo như ngọn cờ tinh thần để thống trị toàn xã hội chung một nền tảng đạo lý, lễ nghi, tâm lý, văn hoá, nếp sống, từ đó củng cố chế độ quân chủ trung ương tập quyền của triều Nguyễn?

[*] Khoa Lịch sử, ĐHSP Hà Nội

Có lẽ cũng xuất phát từ bối cảnh lịch sử đó mà trong chính sách tôn giáo của mình nhà Nguyễn rất chú ý tới việc khuyến khích nhân dân lưu truyền tín ngưỡng truyền thống, như thờ cúng tổ tiên, các anh hùng, danh nhân văn hoá của dân tộc ... bởi lẽ việc làm đó vừa được lòng dân, vừa phù hợp với giáo lý của Nho giáo mà triều Nguyễn đang đề cao để củng cố chế độ. Lịch sử Việt Nam ở thế kỷ XIX cũng cho thấy nước ta bấy giờ vẫn còn là một nước nông nghiệp, chưa có điều kiện cần thiết, chưa có cơ sở xã hội để loại bỏ đạo Khổng khỏi vị trí quốc đạo, chính đạo để thay thế nó bằng một học thuyết khác mới hơn mà là tìm tòi, suy nghĩ, khai thác những nội dung khả dĩ phục vụ có hiệu quả cho việc củng cố vương quyền trước một hoàn cảnh lịch sử mới có nhiều biến động (như đã trình bày ở trên).

Rõ ràng, hoàn cảnh lịch sử đó đã ảnh hưởng, tác động đến thái độ, đến cách nhìn nhận, đến chính sách của nhà Nguyễn đối với các tôn giáo khác nhau. Xuất phát từ chỗ coi Nho giáo là khuôn vàng, thước ngọc "vững vàng, anh minh như bầu trời", những gì trái với khuôn vàng, thước ngọc ấy đều xấu xa, sai trái, các tôn giáo khác đều là tà đạo. Với lăng kính chủ quan đó, nhà Nguyễn đã có thái độ và tư tưởng khinh thường phương Tây, xa lánh, miệt thị, bài xích đạo Thiên chúa.... Tuy vậy, do tác động của diễn biến lịch sử trong và ngoài nước từ cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX mà chính sách đối với đạo Thiên chúa của các vua nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức cũng có những điểm khác nhau.

2. Lịch sử Việt Nam trong các thế kỷ XVII - XVIII, nhất là nửa đầu thế kỷ XIX, cho thấy quá trình ngày càng đẩy mạnh và mở rộng việc truyền đạo Thiên chúa của các giáo sĩ Pháp ở Việt Nam. Việc truyền đạo đó đã gắn liền với những hoạt động chuẩn bị xâm lược Việt Nam của tư

ban Pháp, nhất là từ khi Hội Thừa Sai Paris được thành lập vào năm 1664 gắn liền với tên tuổi vị giáo sĩ Alexandre de Rhodes. Tháng 12-1624, De Rhodes đến truyền đạo ở Đàng Trong, năm 1626 ông ra Đàng Ngoài truyền đạo sau đó lại hoạt động truyền đạo ở Đàng Trong và đến 1645, ông ta bị trục xuất khỏi Việt Nam. Sau 20 năm hoạt động truyền đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, De Rhodes đã mang về Pháp nhiều bản đồ Việt Nam do ông ta vẽ, cùng với tập "Hồi ký truyền đạo" và cuốn "Lịch sử vương quốc Bắc kỳ". Những tài liệu nói trên đã ghi lại chi tiết, cụ thể đầy hấp dẫn đất nước ta bấy giờ nhằm làm cho tư bản Pháp chú ý tới xứ sở này. De Rhodes cũng rất sốt sắng đề nghị với Chính phủ Pháp thực hiện cuộc viễn chinh xâm lược Việt Nam- "Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy; chiếm được vị trí này thì thương nhân châu Âu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và tài nguyên dồi dào" (5).

Nhưng do cuộc cách mạng tư sản Pháp bùng nổ (1789) và tiếp đó là hơn 20 năm chiến tranh diễn ra trên lục địa châu Âu (1792-1815) đã làm trì hoãn kế hoạch xâm lược vũ trang nước ta của thực dân Pháp trong một thời gian.

Sau cuộc đảo chính thành công vào đầu năm 1799 (6) Napoleon Bonaparte, mặc dù còn bận vì cuộc chiến tranh với các nước Anh, Áo, Nga, nhưng vẫn không quên vấn đề Việt Nam. Năm 1801 Charpentier de Cossigny, nguyên là viên trấn thủ Pondichéry (Ấn Độ) gửi lên Bonaparte một báo cáo nói rõ: "Nhờ chiến thắng liên tục, nước Pháp đã mở rộng đất đai trên lục địa, nhưng lại bị tổn thất lớn về ngoại giao trong khi nước Anh đang phát triển rất mạnh. Để nâng cao nền Cộng hoà lên trình độ hùng cường tương xứng với diện tích và vinh quang của nó để sau này có điều kiện chống lại kẻ thù, cần tìm cho nền thương mại những ngành khai thác mới mẻ và lớn lao. Xứ Đàng Trong

có đầy đủ các điều kiện đó vì sản xuất nhiều loại hàng hoá trao đổi nhất"(7). Cossigny đề nghị chính phủ Pháp gửi gấp sang Việt Nam tàu chiến và sứ thần để "Ký kết một hiệp ước liên minh hữu nghị và thương mại". Nhận được báo cáo, Bonaparte đã gửi ý kiến của Thượng thư Hai quân, nhưng chưa có điều kiện khởi sự vì còn bận chiến tranh với Anh.

Sau khi ký kết hoà ước Amiens, chấm dứt cuộc chiến tranh Anh- Pháp (27-3-1802) và Bonaparte bấy giờ là Hoàng đế nước Pháp (từ 1804) đã rất quan tâm đến vấn đề Việt Nam. Năm 1811, Napoleon I đã giao cho triều thần xem xét lại đề nghị của Jean Marie Dayot: "Nếu chính phủ quyết định đặt tại Việt Nam một phái viên, tôi sẽ có tham vọng đảm nhiệm chức vụ đó, vì tôi biết rất kỹ xứ này" (8). Tiếp theo đó, năm 1812 nhà vua bắt Thượng thư Hải quân báo cáo tường tận, tỷ mỉ về phái đoàn Bá Đa Lộc năm 1788 để tìm lý do hợp pháp cho việc xâm lược vũ trang Việt Nam. Sau khi thảm bại ở trận Waterloo ngày 18-6-1815, Napoleon Bonaparte bị lật đổ, dòng họ Buorbons trở lại nắm quyền thống trị nước Pháp , Louis XVIII lên ngai vàng, thiết lập chế độ quân chủ tư sản và tiếp tục âm mưu đẩy mạnh xâm lược Việt Nam. Chính phủ Pháp bí mật liên lạc với bọn tướng tá Pháp đang làm quan cho Gia Long là Chaigneau, Vannier (9), giao nhiệm vụ cho những người này thăm dò và báo cáo tỷ mỉ nội tình nước ta.

Ngày 17-9-1817, Thủ tướng Pháp Richelieu gửi cho Chaigneau bức thư với nội dung như sau: "Một số chủ tàu đã hay đang đề nghị những chuyến buôn sang Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Ngài có thể góp phần vào các dự kiến tốt đẹp đó của chính phủ, trước hết bằng cách tạo mọi điều kiện thuận lợi cho công cuộc kinh doanh đầu tiên của các chủ tàu, sau đó là cung cấp cho tôi những tin tức cần thiết

giúp tôi thấy rõ cần phải làm gì để đạt tới mục đích thiết lập một quan hệ buôn bán thường xuyên và đều đặn với những ngài hiện đang cư trú".

Chính phủ Pháp còn liên tiếp đem các tàu chiến, hạm đội, thuyền buôn đến các cửa biển Việt Nam để phô trương lực lượng, thúc đẩy việc thiết lập quan hệ buôn bán có lợi cho nước Pháp, điều tra thêm tình hình nội bộ nước ta. Các tàu buôn Hoà Bình (Paix) Henry, chiến hạm Cybèle do viên đại tá hải quân De Kergariou chỉ huy đã đến Việt Nam vào năm 1817. Vừa cập bến Đà Nẵng, Kergariou đã bí mật bắt liên lạc với Chaigneau Vannier. Khi trở về nước Pháp, viên đại tá này không quên vẽ tỉ mỉ bản đồ Việt Nam đồng thời kiểm tra lại những bản đồ Việt Nam do Davot đã vẽ trước đó cung cấp cho Chính phủ Pháp.

Thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ Pháp giao, năm 1819 Chaigneau xin Gia Long về cho phép ở Pháp và ông ta đã báo cáo rất tường tận, tỉ mỉ tình hình thương mại ở Nam Kỳ, thống kê cụ thể các thứ xuất, nhập khẩu, việc buôn bán giữa Việt Nam với các nước quanh khu vực tình hình thuế khoá. Ông ta đề nghị: "Rất mong chính phủ nhận rõ việc đặt quan hệ mật thiết với Việt Nam một ngày kia sẽ mang lại cho nước Pháp những điều lợi lớn đến chừng nào, nếu một khi chúng ta bắt buộc phải hy sinh, thì sự hy sinh đó cũng sẽ được đền bù một cách đầy đủ" (10). Để xúc tiến âm mưu xâm lược Việt Nam mạnh mẽ hơn, năm 1821 (11), Chính phủ Pháp cử Chaigneau làm Lãnh sự của triều đình Louis XVIII với nhiệm vụ thương lượng, thuyết phục triều đình nhà Nguyễn để cho Pháp được hưởng đặc quyền thương mại ở nước ta và sử dụng các chuyên viên người Pháp trong các ngành quân sự, kiến trúc, kinh tế của Việt Nam.

Việc thông qua Chaigneau và đặt lãnh sự của Pháp ở Việt Nam bấy giờ chứng tỏ tư bản Pháp mong muốn tạo nên một cơ sở vững chắc ở đây tạo điều kiện tăng cường thế lực chính trị để xâm lược vũ trang thuận lợi hơn.

Liên tục những năm của thập kỷ 30 và 40 của thế kỷ XIX, mặc dù triều đình Minh Mệnh bác bỏ mọi đề nghị giao hảng chính thức với chính phủ Pháp, nhưng tư bản Pháp không hề từ bỏ mọi hoạt động chuẩn bị xâm lược Việt Nam của chúng. Nhiều tàu chiến Pháp lần lượt đến bờ biển nước ta. Tháng 2 năm 1822, tàu chiến Cléopatre cập bến Đà Nẵng, hai tàu chiến Pháp khác là tàu Thétis và hải phòng hạm Esperance do đại tá Henri de Bougainville chỉ huy cũng đã đến bến Đà Nẵng vào tháng 1 năm 1825 với nhiều lính thuỷ và súng đạn.

Chaigneau đã thất bại trong việc thuyết phục Minh Mệnh ký thương ước với chính phủ Pháp, bởi vậy, năm 1824, ông ta đã phải rời Việt Nam trở về Pháp. Mặc dù vậy, chính phủ Pháp vẫn tìm nhiều biện pháp để can thiệp vào Việt Nam. Năm 1825, chính phủ Pháp đã cử Eugène Chaigneau sang thay làm lãnh sự, nhưng cũng không được triều đình Nguyễn tiếp nhận phải trở về nước. Năm 1830, Eugène Chaigneau lại được cử sang Việt Nam làm lãnh sự nhưng phải quay về vì triều đình Minh Mệnh cương quyết khước từ. Cùng lúc ấy, ở cửa biển Đà Nẵng tàu chiến Pháp La Favorite đang uy hiếp vùng biển làm áp lực.

Từ năm 1835, chính phủ Pháp đã đặt Tòa lãnh sự Manila (Philippine) đến năm 1839 đổi thành Toà tổng lãnh sự Đông Dương phụ trách toàn bộ các vùng đất thuộc biển Trung Hoa với nhiệm vụ chủ yếu là xâm chiếm được vùng đất này để cạnh tranh với tư bản Anh, Hà Lan. Từ đó, Việt Nam nói chung, Nam Bộ và Trung Bộ ngày nay nói riêng trở thành đối tượng xâm chiếm của tư bản Pháp.

Công cuộc chuẩn bị xâm lược vũ trang nước ta của tư bản Pháp càng biểu hiện mạnh mẽ hơn, trắng trợn hơn trước. Điều đó được phản ánh khá rõ trong nội dung tuyên bố của thủ tướng Guygo năm 1843: "Chúng ta cần có hai cái bao đảm ở Viễn Đông: một căn cứ hải quân thường xuyên trong vùng bể Trung Quốc và một thuộc địa vững chắc nằm kề bên Trung Quốc. Nước Pháp không thể nào vắng mặt trong một khu vực thế giới rộng lớn như vậy, trong lúc các nước châu Âu khác đều đã có căn cứ ở đó". Cũng chính để đạt được mục đích đó, liên tiếp nhiều tàu chiến Pháp đã đến bờ biển Việt Nam. Từ năm 1843 đến 1847, đã ba lần các chiến hạm Pháp vào thị uy ở cửa biển Đà Nẵng, phô trương thanh thế, bắt triều đình nhà Nguyễn công nhận quyền tự do truyền đạo Thiên chúa của bọn giáo sĩ và quyền theo đạo của dân chúng, thậm chí, chúng còn trắng trợn có những hành động khiêu khích.

Tháng 3 năm 1843 hải phòng hạm Heroine do trung tá Favinlevêque chỉ huy đến Đà Nẵng uy hiếp buộc triều đình phải thả các giáo sĩ bị bắt giam ở Huế. Tháng 6 năm 1845, tàu chiến Alemène đến cảng Đà Nẵng buộc triều đình thả giám mục, bắt các quan lại của triều đình được phái xuống làm con tin. Tháng 3 năm 1847, một hạm đội Pháp đã đến Đà Nẵng thị uy, bọn Pháp trên hạm đội tự động bao vây các thuyền bè của triều đình ở đây, cưỡng đoạt hết buồm lái, nổ súng vào các thuyền đồng và giết hại một số người Việt rồi mới rút lui.

Giữa lúc âm mưu xâm lược Việt Nam đang được xúc tiến mạnh mẽ thì cuộc cách mạng Pháp 1848 bùng nổ, làm gián đoạn kế hoạch cướp nước ta của thực dân tư bản Pháp trong một thời gian ngắn (1847-1851).

Từ cuối 1851, tình hình chính trị ở Pháp ngày càng ổn định. Cuộc cách mạng công nghệ phát triển mạnh đòi

hỏi cấp thiết thị trường, nguồn nguyên liệu. Bởi vậy, những hoạt động chuẩn bị cho cuộc xâm lược vũ trang Việt Nam của tư bản Pháp càng trở nên rầm rộ hơn, trắng trợn hơn, nhất là từ năm 1856, 1857.

Cuối năm 1851, hải phòng hạm Capricieuse đến bờ biển thuộc vịnh Bắc Bộ, vào đến các cửa biển miền Nam như Cam Ranh, Phú Yên, Ô Cấp...

Tháng 12 năm 1856, Napoleon đệ tam phái Montigny sang Việt Nam với danh nghĩa thương thuyết về việc truyền đạo Thiên chúa và buôn bán, nhưng chủ yếu là để dọn đường sẵn cho cuộc vũ trang xâm lược sau khi Pháp chiếm được Trung Quốc. Cùng lúc đó, tàu chiến Catinat do Lelieur de Ville Sur- Arc chỉ huy cũng đến Việt Nam mang theo quốc thư và đề nghị được yết kiến Tự Đức. Bị triều đình khước từ, bọn Pháp trên tàu chiến này đã trắng trợn nổ súng bắn vào các pháo đài phòng thủ của quân Nguyễn và đốt bộ lên bờ khoá các đại bác của ta, mới bỏ đi.

Cũng trong tháng 12 năm 1856, Bộ trưởng hải quân Pháp đã chi viện thêm lực lượng cho hạm đội ở Thái Bình Dương. Bộ trưởng ngoại giao đã có chỉ thị cho bọn chỉ huy hạm đội Pháp đang tham chiến ở Trung Quốc là sau khi đánh chiếm Quảng Châu xong phải điều động ngay lực lượng hạm đội đến Đà Nẵng để nổ súng xâm lược.

Để thực hiện mệnh lệnh nói trên, Phó Đô đốc hạm đội Pháp Rigault de Genouilly đã phối hợp với đội quân Tây Ban Nha, do đại tá Palanca chỉ huy, cùng kéo thẳng đến Đà Nẵng và sáng ngày 1 tháng 9 năm 1858, chính thức nổ súng, mở đầu cuộc xâm lược vũ trang nước ta.

Thực dân Pháp lấy cớ "bênh vực đạo", "truyền bá văn minh Công giáo" để nổ súng xâm lược nước ta. Đúng, như tác giả cuốn "Vương gia An Nam" Gosselin đã viết: "Các cha đạo thực ra chỉ là cái cớ để chúng ta ra tay hành động

đối với nước Nam. Việc mất Ấn Độ hồi thế kỷ XVIII, việc nước Anh địch thu của chúng ta phát triển lực lượng ngày càng nhanh chóng ở Viễn Đông buộc chúng ta phải cố tìm cách đặt chân vào vùng bể Trung Hoa, nếu không thì tất bị suy đồi, bị sa vào một tình trạng thấp kém đáng kinh. Nước Nam đã giúp chúng ta có cơ hội đó. Việc họ giết các giáo sĩ người Pháp đã cho chúng ta có cớ để can thiệp và chúng ta đang nắm ngay cơ hội đó, một cách vội vàng, dễ hiểu"(12)

Những bằng chứng nói trên cho thấy sự câu kết chặt chẽ giữa giáo hội Thiên chúa với chủ nghĩa tư bản Pháp trong công cuộc xâm lược Việt Nam.

Rõ ràng, các hoạt động truyền đạo Thiên chúa của các giáo sĩ Pháp đã đe doạ nền an ninh và độc lập, chủ quyền của Việt Nam. Nếu đối chiếu với những hoạt động xâm phạm và đe doạ nền an ninh và chủ quyền nước ta của các giáo sĩ phương Tây thời Hậu Lê thì dưới thời Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, những hoạt động đó mạnh mẽ, trắng trợn hơn. Nhiều điều trong giáo lý của đạo Thiên chúa ngược với Nho giáo, không phù hợp với tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt Nam. Nó làm lu mờ lòng tin của dân chúng vào giáo lý Khổng Mạnh, làm đảo lộn trật tự xã hội, làm phai lạt những tín ngưỡng và sinh hoạt văn hoá truyền thống của dân tộc. Nó làm lung lay địa vị thống trị và quyền lực của triều đình trong khi nhà Nguyễn đang nỗ lực đề cao vị trí độc tôn của Nho giáo, gắn liền nó với việc giữ gìn, khuyến khích các tín ngưỡng truyền thống của dân tộc để ổn định chính trị, trật tự xã hội, củng cố quyền lực của vương triều. Đây là một nguyên nhân đã dẫn tới chính sách cấm đạo Thiên chúa của các vua triều Nguyễn ngày càng quyết liệt hơn. Điều này cũng dễ hiểu và có cơ sở của nó.

Thái độ và chính sách của nhà nước đối với đạo Thiên chúa lúc bấy giờ nói chung là bài xích, cấm truyền đạo Thiên chúa. Nhưng mỗi vua đầu nhà Nguyễn có cách làm khác nhau.

Gia Long đánh lại vương triều Tây Sơn (Quang Toan) thành lập nên triều Nguyễn vào năm 1802 trong bối cảnh những "ân tình", công lao giúp rập của các giáo sĩ Pháp nói riêng, tư bản Pháp nói chung còn sâu đậm, vì vậy nhà vua đã dùng hàng chục cố vấn người Pháp mà chủ yếu là các giáo sĩ thuộc Hội truyền giáo nước ngoài của Paris làm nhiệm vụ dịch sách, tài liệu cho triều đình, dạy học cho các hoàng tử, công chúa... Gia Long tỏ ra có sự khoan dung đối với đạo Thiên chúa và chưa thực hiện chính sách cấm đạo Thiên chúa truyền bá ở Việt Nam. Giáo sĩ Labartette vào năm 1812 đã nhận xét chính sách của Gia Long đối với đạo Thiên chúa: "Nhà vua luôn nghĩ đến công ơn đức giám mục quá cố (Bá Đa Lộc) nên đã dành cho đoàn truyền giáo chúng tôi toàn quyền tự do truyền đạo, không ai dám ngăn cản và tự do đi lại khắp nơi - chừng nào nhà vua còn trị vì, chúng tôi vẫn có cơ sở để hy vọng được tự do hành đạo..."(13). Trước lúc qua đời, Gia Long cũng đã căn dặn Minh Mệnh: "Cả ba tôn giáo đó (Nho, Phật, Thiên chúa giáo) đều tốt như nhau và việc khủng bố tín ngưỡng bao giờ cũng tạo cơ hội cho những cuộc biến động và gây thù oán trong dân gian, lại thường khi làm sụp đổ ngôi vua" (14)

Từ thời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị đến những năm đầu thời Tự Đức, đất nước Việt Nam trong bối cảnh các hoạt động chuẩn bị cho thực dân Pháp xâm lược Việt Nam của các giáo sĩ Pháp ngày càng ráo riết, đe doạ nghiêm trọng đến độc lập, chủ quyền quốc gia, nên chúng ta thấy chính sách đối với đạo Thiên chúa của các vua Nguyễn

trong giai đoạn này đã thay đổi, chuyển sang giai đoạn thực hiện chính sách cấm đạo Thiên chúa ngày càng quyết liệt. Nhưng từ năm 1862 trở về sau, triều đình nhà Nguyễn đã có sự thay đổi về chính sách cấm đạo Thiên chúa: từng bước đã nới lỏng dần và cuối cùng là bãi bỏ. Phải chăng nhà Nguyễn có sự thay đổi đó là do tác động trực tiếp của bối cảnh lịch sử đương thời. Lịch sử Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX cho thấy, kể từ năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhưng chủ yếu là do đường lối chống Pháp không đúng của triều đình, nên nhà Nguyễn đã từng bước phải nhượng bộ, cắt đất nhường cho Pháp. Năm 1862, triều đình nhà Nguyễn phải ký điều ước Nhâm Tuất với Pháp, trong 12 điều khoản của điều ước có điều khoản: "Nước Nam phải để cho giáo sĩ nước Pháp và nước I pha nho được tự do và giảng đạo, và để dân gian được tự do theo đạo..."

Đến năm 1874 (Giáp Tuất), triều đình Nguyễn lại ký điều ước thứ hai nhượng bộ, cắt đất nhường cho thực dân Pháp (6 tỉnh Nam Kỳ) gồm 22 điều khoản, trong đó có điều khoản IX: "Vua nước Nam phải để cho giáo sĩ được tự do đi giảng đạo và để cho dân trong nước được tự do theo đạo". Phải chăng vì lý do đó mà năm Tự Đức thứ 16 (15), nhà vua đã ban hành chỉ dụ: "Dân theo đạo cũng là con đỏ của triều đình, nếu ghét bỏ quá lắm, giết sạch hết cả chi tổ gây hiềm khích, hại đến hòa khí, không phải là cách yên dân. Các địa phương nên khéo thể theo mà làm ... (16). Đến năm Tự Đức thứ 27 lại ban hành chỉ dụ: "... Nhà nước ta lấy lễ nghĩa dãi sĩ phu, lấy nhân hậu nuôi dân... Phàm là dân ta, không cứ lương giáo cố nhiên phải trông nhau làm việc thiện, không theo kẻ trái phép, không phóng túng vô độ, đều giữ pháp của mình, thừa hưởng phúc trời, mới không phụ chủ ý nuôi dạy của triều đình" (17).

Tóm lại, bối cảnh lịch sử trong nước và quốc tế ở thế kỷ XVIII và XIX đã có ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến chính sách tôn giáo của triều Nguyễn, đến cả những mặt tích cực cũng như mặt hạn chế của chính sách đó. Nhìn một cách khái quát, đặt chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn trong bối cảnh lịch sử cụ thể bấy giờ, chúng tôi thấy chính sách đó có mặt tích cực, cần thiết đó là nhằm bảo toàn nền văn hóa truyền thống, bản sắc dân tộc, khoan dung các tôn giáo Phật giáo, Đạo giáo, nhằm ngăn chặn những thế lực lợi dụng tôn giáo để hoạt động chống đối Nhà nước, xâm phạm đến an ninh, chủ quyền quốc gia Việt Nam. Nhưng chính sách đó cũng có mặt hạn chế như đã thực thi những biện pháp quá cứng rắn, tàn bạo đối với người theo đạo Thiên chúa dưới các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và thập kỷ đầu thời Tự Đức. Nhưng có lẽ hạn chế cơ bản nhất là nếu đặt nước ta trong bối cảnh thế giới và trong nước ở thế kỷ XIX với xu thế tư bản hoá, thực dân hoá đang diễn ra mạnh mẽ mà các vua nhà Nguyễn lại ra sức xây dựng, củng cố chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính trị chủ đạo, làm quốc giáo, lấy tinh thần Nho giáo làm kim chỉ nam cho hành động, cho đường lối trị nước, phải chăng là không còn phù hợp với xu thế của thời đại, yêu cầu của đất nước bấy giờ mà còn đưa đến hậu quả làm cho đất nước trì trệ, nhà nước bảo thủ, làm cho dân tộc không hoà nhập được với thế giới bên ngoài, nội bộ chia rẽ, đặt quốc gia, dân tộc Việt Nam vào tình thế bất lợi trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp nửa cuối thế kỷ XIX.

Chú thích:

(1), (2) Lời nói của Minh Mệnh và Thiệu Trị đối với quần thần *Đại Nam thực lục chính biên* - NXB KHXH, H. 1976.

(2) *Đại Nam thực lục* chính biên - NXB KHXH, H. 1976.

(3) Theo sử ghi chép của *Đại Nam thực lục chính biên* thì thời Gia Long có 90 cuộc nổi dậy của nhân dân chống triều đình, thời Minh Mệnh có 230 cuộc, thời Thiệu Trị có 58 cuộc, thời Tự Đức có 40 cuộc.

(5) Hồng La, Lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam 1941, dẫn theo "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", NXB Giáo Dục, 1960, Tập III trang 397.

(6) Ngày 9-1-1799, Bô-na-pac dựa vào sự giúp đỡ của giai cấp tư sản và quân đội làm cuộc đảo chính, thiết lập nền chuyên chế quân sự của giai cấp tư sản.

(7) Ch.B. Maybon, trích từ Histoire moderne du pays d'Annam, 1919

(8) Đây ô người Pháp đã có mặt trong đạo quân giúp Nguyễn Ánh đánh bại triều Cảnh Thịnh vào nam 1802.

(9) Va-ni-e, Se-nhô, Phooc-xăng (De Forsán), De-spi-ô (Despiau) là những người Pháp trong đạo quân do Pi-nhô-đờ-be-hen chiêu mộ năm 1790 sang Việt Nam giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn.

(10) G.Taboulet, trích theo "Lịch sử Việt Nam", Q.H. NXB Giáo dục, Sđd, tr. 126.

(11) Tháng 5/1821, Chaigneau trở lại Việt Nam thì vua Gia Long đã chết, vua Minh Mệnh lên nối ngôi. Minh Mệnh tuy vẫn trọng dãi người Pháp đã có công giúp Gia Long giành lại ngôi vua nhưng đã khước từ mọi đề nghị đặt quan hệ riêng giữa Việt Nam và tư bản Pháp.

(12) Charles Gosselin - L'Empire d' Annam, Paris, 1904.

(13) Theo Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr 337, tr.339- Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn.

(14) Theo Lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội, Tập 1, tr.444 -Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh.

(15) Tự Đức lên làm vua từ năm 1847

(16) Đại Nam thực lục chính biên, NXB KHXH, H, 1976, Tập XXX, tr.29.

(17) Đại Nam thực lục chính biên, NXB KHXH, H, 1976, Tập XXXII, tr.187.

CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI TÍN NGƯỠNG CỔ TRUYỀN CỦA VIỆT NAM VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PGS.TS. Lương Kim Thoa[*]

Trong bức tranh tôn giáo ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta có thể thấy có mấy nét nổi bật sau:

Thứ nhất, ở Việt Nam cho đến giữa thế kỷ XIX cùng một lúc đã tồn tại nhiều tôn giáo ngoại nhập như: đạo Khổng, đạo Lão, đạo Phật và đạo Thiên chúa, song không có một tôn giáo nào chiếm địa vị độc tôn trong đời sống tôn giáo của nhân dân ta (1). Đặc biệt là ba tôn giáo có cùng chung nguồn gốc từ châu Á là đạo Phật (có xuất xứ từ Ấn Độ), đạo Khổng, đạo Lão (có nguồn gốc từ Trung Quốc), tuy du nhập vào Việt Nam ở những thời điểm sớm muộn khác nhau, nhưng giữa chúng lại có sự hoà quyện, tiếp thu lẫn nhau, tạo nên cái khung cảnh "tam giáo đồng nguyên". Và, "mặc dù cả ba đạo này cùng tồn tại ở Việt Nam trong nhiều thế kỷ, song trên thực tế chúng ta thấy không có một đạo nào trong ba đạo đó đã tạo được một ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tâm linh của người Việt Nam"(2)

Thứ hai, sinh hoạt tín ngưỡng phổ biến của tuyệt đại đa số người Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự thờ cúng tổ tiên, các vị anh hùng dân tộc, những người có công lao với cộng đồng, các thần linh... trong đó có sự thờ cúng tổ tiên là mang tính đặc trưng nhất (3).

Vậy đứng trước sự hiện diện của các tín ngưỡng truyền thống ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn đã có cái nhìn và sự ứng xử như thế nào?

---

[*] Khoa Sử Trường ĐHSP Hà Nội

Trước hết, chúng ta nói tới tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên - một tín ngưỡng cổ truyền của người Việt Nam. Thực ra, sự thờ cúng tổ tiên không phải là một tín ngưỡng riêng có ở Việt Nam mà nó có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới, là "nét chung của nhiều nước Đông Á (Trung Hoa, Triều Tiên), khách quan mà nói đây là dạng tín ngưỡng có chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán" (4). Đây cũng là biểu hiện tôn giáo sớm nhất của nhân loại. Cơ sở của tục thờ cúng tổ tiên có nguồn gốc từ sự tin tưởng rằng, linh hồn của những người đã chết không bị mất đi, vẫn tồn tại đâu đó và có mối liên hệ với người đang sống, chăm sóc, phù hộ cho cuộc sống bình yên, thịnh vượng; linh hồn đó được coi như vị thần hộ mệnh của mỗi gia đình. Những người đang sống bày tỏ sự biết ơn và duy trì mối liên hệ đó với tổ tiên bằng sự thờ cúng trong các ngày lễ, tết, giỗ chạp. Theo PGS. Nguyễn Văn Kiệm thì sinh hoạt có tính chất tôn giáo này mang tính đặc trưng nhất, vì nó mang tính phổ cập nhất: "Trừ những người Việt Nam theo Thiên chúa giáo, có thể nói gần như 100% người Việt Nam ở các tầng lớp trên cũng như dưới, giàu cũng như nghèo, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, ai cũng thấm nhuần tín ngưỡng này"(5). Minh chứng cho điều này là ở Việt Nam, ngay từ khi dựng nhà ở, người ta đã giành một gian trang trọng nhất, thường là gian giữa, đặt bàn thờ với hương án, bát nhang, bài vị để thờ cúng ông bà tổ tiên với những ngày giỗ trong năm, đặc biệt trong ngày tết. Sinh hoạt tâm linh chủ yếu và trang trọng ấy đã ăn sâu vào máu thịt của mỗi người dân Việt và nó được duy trì từ thế hệ này qua thế hệ khác, không hề phai lạt trước mọi biến cố lịch sử, ngay cả trước sự du nhập của những tôn giáo mới vào Việt Nam như đạo Khổng, đạo Lão, đạo Phật.

Tục thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam mang tính phổ cập đến nỗi một giáo sĩ phương Tây Masson, trong một bức

thư gửi cho M. Fery, Cha bề trên của chung viện Nancy đề ngày 2/7/1828 có nhận xét: "Có một sự thờ cúng phổ biến nhất, ngay cả đối với các nhà nho, đó là sự thờ cúng tổ tiên. Tất cả mọi người đều có sự gắn bó khăng khít với sự thờ cúng này và đó chính là cái đã ràng buộc một số lượng lớn người bên lương vào thờ ngẫu tượng, vì không có cách gì từ bỏ việc thờ cúng tổ tiên"(6). Vậy tại sao có hiện tượng đặc biệt này? Phải chăng đó là vì: "Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gắn liền với sự củng cố quan hệ gia đình, họ hàng. Quan hệ gia đình, họ hàng vốn là quan hệ tự nhiên theo huyết thống được nhà nước quân chủ phong kiến duy trì, được học thuyết Nho giáo cổ vũ khẳng định phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XIX" (7).

Nhận thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa sâu xa của tín ngưỡng cổ truyền của người dân Việt Nam, thái độ và sự ứng xử của các vua triều Nguyễn tập trung chủ yếu vào việc giữ gìn những tín ngưỡng truyền thống, trước hết là sự thờ cúng tổ tiên, sau nữa là các anh hùng dân tộc và những người có công với dân, với nước, các vị thần linh khác.

Do yêu cầu xây dựng và củng cố chính quyền nhà nước, yêu cầu tổ chức quản lý xã hội, các vua nhà Nguyễn chủ trương đề cao Nho học và lấy Khổng giáo làm hệ tư tưởng chính trị chủ đạo. Việc thờ Khổng Tử và các học trò danh tiếng của ông tất yếu được nhà nước phong kiến chú trọng. Nhà Nguyễn đã cho tu bổ và dựng thêm các đền thờ gọi chung là Văn Miếu. Ở kinh đô Huế có Văn thánh miếu, hàng năm đích thân nhà vua đến làm lễ tưởng niệm, các tỉnh cũng bắt buộc phải xây dựng một nhà văn miếu ở lỵ sở. Ở các phủ, huyện cũng có các Văn miếu nhỏ đặt ở phủ lỵ hay huyện lỵ phủ để các quan lại sở tại làm lễ. Thậm chí đến các làng xã, những nơi có nhiều người học Nho, đỗ đạt, người ta cũng xây dựng một ngôi miếu nhỏ gọi là Văn

chỉ để hàng năm các vị văn thân, chức sắc địa phương đến tế lễ (8). Xuất phát từ việc coi Khổng giáo là tôn giáo độc tôn, các vua triều Nguyễn cực kỳ coi trọng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên vì rằng chữ "Hiếu" là một trong những phạm trù đạo đức chính yếu của Khổng giáo. Trong sách Trung Dung có nói: "Thờ cha mẹ lúc chết rồi cũng như còn sống ấy là hiếu rất mực vậy". Sách Luận Ngữ cũng nhấn mạnh rằng: "Coi trọng tang lễ cha mẹ, chăm lo cúng giỗ tổ tiên thì các đức của dân trở nên hậu". Thấm nhuần sâu sắc tư tưởng, đạo đức Khổng giáo và ý nghĩa của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, các vua triều Nguyễn cũng hiểu rằng: "Nhà vua tận hiếu là tấm gương tốt cho phong hoá, đề cao đạo đức gia đình, từ đó mà giữ cho xã hội được cân bằng, trật tự".

Điều này được thể hiện rõ trong thái độ của Nguyễn Ánh (Gia Long) trong những lần bàn luận với Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc) về vấn đề tín ngưỡng. Ông đã thẳng thắn phê phán thái độ thiếu khoan dung của đạo Thiên chúa đối với tín ngưỡng truyền thống của Việt Nam. Nguyễn Ánh lấy làm ngạc nhiên khi thấy con ông là Hoàng tư Cảnh sau khi từ Pháp trở về không làm lễ ở nhà thờ tổ tiên. Bản thân vua Gia Long có thể chưa hẳn đã tin vào sự tồn tại bất tử của linh hồn, song ông lại cho rằng việc thờ cúng những người đã khuất, nhất là thờ cúng tổ tiên, ông bà cha mẹ lại là việc làm cần thiết: "Linh hồn không thể trở lại, rằng con cháu không được hưởng gì bằng thờ cúng, nhưng ông coi đó như một nghi lễ để chứng thực sự tưởng nhớ mà con cháu cần phải gìn giữ về tổ tiên của mình"(9).

Trong khi tranh luận với Pigneau de Bháine, nhà vua đã nói rằng: "Khi tôi đến các buổi cúng lễ này, tôi tự nhủ rằng: Nếu tổ tiên tôi còn sống, tôi muốn làm tất cả mọi bổn phận cần thiết đối với các Người. Để chứng tỏ rằng những tình cảm đó là chân thành và hiệu quả, tôi

muốn làm y như thể tổ tiên tôi đang còn sống. Tôi biết rằng họ không còn nữa và những gì tôi làm chẳng có ích cho ai, nhưng tôi muốn thể hiện cho mọi người thấy rằng tôi không thể quên tổ tiên và đem lại cho thần dân của tôi một mẫu mực về lòng hiếu thảo"(10). Rõ ràng, những suy nghĩ và quan niệm trên đây của vua Gia Long về chữ hiếu, về sự thờ cúng tổ tiên là một tấm gương sáng cho thần dân noi theo, mà chữ "hiếu" lại là nền tảng của chữ "trung". Vua tận hiếu với ông bà tổ tiên là cơ sở để nhắc nhở thần dân trung thành với triều đình.

Trong khi Pigneau de Bháine coi tục thờ cúng tổ tiên của người Việt là một "tục đầy sự mê tín". Theo ông: "nếu tất cả người dân Đàng Trong cũng hiểu biết như nhà vua và chỉ thực hiện điều đó như một lễ tục hoàn đời thường thì các giáo dân cũng có thể thực hiện mà không sợ phạm vào đức tin của mình"(11). Nguyễn Ánh cũng nói với Pigneau de Bháine rằng: "Mong sao tục ấy có thể hoà hợp với đạo Thiên chúa"(12). Nhà vua rất sợ quần thần và dân chúng hiểu lầm ông đã quên mất ông bà, tổ tiên và đi theo đạo khác. Nên nói: "Nếu tôi lại còn huỷ bỏ nghi lễ này, tôi sẽ làm tăng thêm sự nghi ngờ mà quần thần vốn đã có về cách suy nghĩ của tôi. Và cũng có thể họ tưởng tôi đã cải giáo, họ sẽ ít gắn bó với tôi"(13). Và ông còn giải thích thêm ý nghĩa của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, cần được duy trì: "Tôi đã cấm ma thuật, chiêm tinh, đoán số và tôi cũng coi việc thờ ngẫu tượng là sai và kỳ cục. Nhưng tôi kiên trì thờ cúng ông bà theo cách mà tôi đã trình bày với ngài, bởi tôi coi đó như là một trong những cơ sở của nền giáo huấn của chúng tôi. Nó gợi cho con trẻ ngay từ khi còn ấu thơ lòng hiếu thảo đối với cha mẹ và đem lại cho các bậc cha mẹ cái quyền uy mà nếu thiếu nó, họ không thể ngăn chặn tốt những sự hỗn loạn trong gia đình" (14).

Trong khi tranh luận với Pigneau de Béhaine về vấn đề tín ngưỡng, vua Gia Long không hề có lời nào bài bác Thiên chúa giáo, song lập trường của ông đối với sự thờ cúng tổ tiên, ý nghĩa thiêng liêng, tầm quan trọng về mặt chính trị và xã hội của tín ngưỡng truyền thống này là rất kiên định. Hơn thế nữa việc thờ cúng tổ tiên theo nghi lễ của bậc vua chúa còn mang lại uy thế cho dòng họ nhà vua, đề cao uy quyền của vương triều. Lễ tế các tôn miếu được liệt vào Đại tế (lễ tế lớn) của nhà nước. Vì thế, ngay sau khi lên ngôi được một năm, năm 1803, vua Gia Long cho lập Nguyễn miếu ở Thanh Hoá, đất phát tích của dòng họ Nguyễn và Đinh, Lê. Mỗi khi Bắc tuần, các vua Nguyễn đều thân hành đến cúng tế. Nguyễn miếu đã được nhiều lần xây mới, tu bổ. Các điển lệ thờ cúng được hoàn thiện từ thời Gia Long cho đến các vua sau này.

Năm 1804 "vua Gia Long cho dựng Thái miếu (thờ Nguyễn Hoàng) miếu Triệu Tổ (thờ Nguyễn Kim) miếu Hoàng khảo (sau đổi thành miếu Hưng Tổ thờ Nguyễn Phúc Luân, người thân sinh vua Gia Long) ở kinh đô Huế. Mỗi năm có 5 kỳ tế hướng xuân, hạ, thu, đông cùng tế chạp cuối năm. Mỗi khi có việc quốc gia đại sự, nhà vua thân hành hoặc sai hoàng tử tước công đến tế ở các miếu" (15). Cũng như Gia Long, vua Minh Mệnh rất coi trọng tín ngưỡng truyền thống này và ông cảm nhận rằng linh hồn của tổ tiên đã rất linh thiêng, đã ngầm giúp ông trong những lúc hiểm nghèo, Có lần vua Minh Mệnh đã nói với thị thần Trương Đăng Quế, rằng: "Ta trước nhân hai lần bị cảm mạo, nằm chiêm bao thấy Tiên đế ngự triều, lòng ta xiết bao thương cảm... từ đó chứng bệnh liền khỏi. Dẫu là công hiệu do việc dùng thuốc, nhưng cũng nhờ có anh linh của Tiên đế ở trên trời ngầm giúp đỡ nên mới chóng khỏi được như thế" (16). Cảm tạ ân đức và sự phù trợ của

người đã sinh ra mình, vua Minh Mệnh cho dựng miếu Thế tổ (thờ Gia Long), việc thờ cúng tổ tiên dòng họ nhà vua càng được kiện toàn về mọi mặt. Cùng với việc truy phong tước hiệu từ các vị tiền bối ở Thanh Hoá cho đến 9 vị Chúa có công khai phá vùng đất Đàng Trong, hệ thống miếu mạo, lăng tẩm tương ứng cũng được xây dựng tu bổ liên tục ở Thanh Hoá, ở Quảng Nam và tập trung dày đặc, có hệ thống nhất là ở kinh đô Huế. Năm Minh Mệnh thứ 17, nhà vua còn cho đúc 9 đỉnh đồng lớn đặt trước sân Thế miếu, mỗi đỉnh có tên gọi riêng mang một chữ trong miếu hiệu của các chúa Nguyễn (Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dự, Huyền) trên mỗi đỉnh có hình trạm nổi thể hiện vũ trụ, thiên nhiên, đất nước Việt Nam.

Nhìn từ góc độ tôn giáo thì những việc trên đây của vua Gia Long và Minh Mệnh như việc xây dựng Thái miếu vào năm 1804, việc xây dựng miếu Thế tổ... để thờ cúng dòng họ Nguyễn, việc xây dựng các lăng tẩm cho các vua triều Nguyễn là thể hiện sự chân thành của họ đối với tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc. Nhìn từ góc độ chính trị, việc duy trì và cổ vũ thờ cúng tổ tiên cũng chính là nhằm củng cố vững chắc tôn ty trật tự và sự ổn định của gia đình theo lễ giáo Khổng Mạnh, một tế bào quan trọng cấu thành trật tự phong kiến ổn định (17).

Quan niệm thờ cúng tổ tiên dưới triều Nguyễn còn được mở rộng tới việc thờ cúng các vị vua chúa của các triều đại trước, các anh hùng dân tộc và những người có công với nước, với dân.

Với tư cách là một triều đại kế nối, đồng thời để nhấn mạnh tính chính thống của triều đại mình, các vua triều Nguyễn "coi sóc nơi thờ tự của các đế vương thời trước bằng cách liệt vào điển thờ của nhà nước, tu bổ đền miếu, cấp tiền, ruộng thờ, phu phiếu. Theo lệ hàng năm hay

những dịp đại khánh đều sai quan đến tế tự" (18). Tại kinh đô Huế có đền thờ vua Lê Thánh Tông dựng từ trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi, song do chiến tranh loạn lạc, việc thờ cúng bị gián đoạn. "Năm Gia Long thứ 8, vua đã chọn đất để dựng lại miếu thờ" (19).

Năm Minh Mệnh thứ 4 (năm 1823), triều đình cho lập đền thờ Lịch đại Đế vương ở kinh đô Huế để thờ cúng các vị vua có công với nước, chủ yếu thờ Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông... sau lại bổ sung vào đền thờ này những vị anh hùng có công với nước như Nguyễn Bặc nhà Đinh, Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt nhà Lý, Tô Hiến Thành, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão nhà Trần, Trương Hán Siêu, Đinh Liệt, Lê Xí nhà Lê... Đến năm 1825, Minh Mệnh lại ra lệnh cho bộ Lễ lập danh sách những người có công lao ở các dinh, trấn và lập đền thờ họ ở các địa phương.

Thờ Thành hoàng ở đình làng là đặc trưng tín ngưỡng độc đáo của người Việt. Cùng với việc thờ cúng Thành hoàng, dân làng còn tổ chức lễ hội. Tùy theo thần tượng mà lễ hội có những màu sắc khác nhau. Thành hoàng là anh hùng cứu nước thì lễ hội thường có diễn xướng đánh giặc, thành hoàng là thần nông nghiệp thì có hội diễn cầu mưa.

Việc ban cấp sắc phong thành hoàng là biểu hiện sự cố gắng "thống nhất" tinh thần giữa triều đình và làng xã, giữa chính quyền và thần quyền.

Gia Long lên ngôi và những vua kế nghiệp đều tái lập sự chi phối, khống chế các Thành hoàng làng xã từ Bắc đến Nam. Sắc thờ Thành hoàng của các làng trong cả nước phải được triều đình phong cấp lại. Vua mới là chủ mới của bách thần. Triều đình tiến hành can thiệp vào tục thờ

này bằng cách tái cấp thần sắc cho các Thành hoàng và loại bỏ một số "dâm thần", "ngụy thần" (20). Năm 1809 Gia Long ban sắc thần cho các làng xã để thờ làm Thành hoàng. Năm 1814 lại một lần nữa xem xét lại các sắc thần để phong tiếp. Từ đó hình thành lệ triều đình Huế thường xuyên xét duyệt các đơn vị phong thần của các làng xã, đồng thời cũng xét duyệt việc sắp xếp thứ hạng các thành hoàng làng theo cấp độ công lao làm ba phẩm trật: Hạ đẳng thần, Trung đẳng thần và Thượng đẳng thần. "Đến thời Tự Đức, cả nước Việt Nam đã có trên 13.000 đạo sắc thần. Đấy là chưa kể các vị thần chưa được phong sắc" (21). Sự thống nhất của chính quyền và thần quyền, càng làm tăng thêm tính chuyên chế của nhà nước quân chủ, nhà vua không chỉ là người coi sóc phần "xác" mà còn là Giáo chủ coi sóc phần "hồn" của thần dân.

Việc thờ cúng các vị anh hùng dân tộc và những người có công với dân với nước của nhà Nguyễn, như PGS. Nguyễn Văn Kiệm đã nhận xét, không chỉ là lễ tục đời thường mà nó còn hàm chứa một ý tưởng tôn giáo nhất định. Ví như khi nhận việc tu sửa đền thờ Mai Hắc Đế, vua Minh Mệnh nói với Nội các rằng: "Nhà nước tôn thờ các thần sông, núi cốt để cầu phúc cho dân. Vả lại đền ấy đã giúp nước giúp dân có nhiều linh ứng: gần đây cả tỉnh Nghệ An giặc cướp im lặng, người và vật đều bình an, mưa hoà, nắng thuận, lúa tốt; dẫu là nhờ phúc trời thương, mà cũng là do sức thần phù hộ rộng khắp" (Đại Nam thực lục, chính biên, tập XVII, tr. 97.)

Là một triều đại trọng dụng Nho giáo, lấy Nho giáo làm tư tưởng độc tôn thì một số nghi lễ cũng tế mà các nhà Nho thường cổ vũ cũng được các triều đình phong kiến coi trọng. Chẳng hạn như việc cúng tế trời, đất và các vị thần linh. Tiêu biểu cho hình thức thờ cúng này là tục tế giao ở kinh đô.

Tế giao có liên hệ với quan niệm của đạo Nho về Trời, Thần và mệnh Trời. Vua là con Trời thi hành mệnh Trời, được sự phù trợ của Trời và của chư Thần. Tục tế giao cho nhà nước cử hành có từ thời nhà Lý. Trong Vũ trung tuỳ bút, Phạm Đình Hổ viết "Đàn Tế giao ở nước ta mới lập ra từ thời nhà Lý đến đời Lê đã trùng tu lại... Đời Lê cứ 3 ngày Tết Nguyên đán chọn ngày nào tốt thì làm lễ Tế giao... Cứ lệ thì trước vị Thượng đế, Địa kỳ bày lễ chay: tam tài và hoa chuối tiêu, còn đôi bên tả hữu hành lang thì cứ thứ đệ giảm bớt dần, đồ lễ không có ngọc liệu sát sinh gì cả" (22).

Đến thời Nguyễn, Đàn Nam giao được Gia Long cho xây dựng ở Huế năm 1806. "Đàn được xây dựng lộ thiên ở phía Nam kinh thành Huế và lễ tế giao được cử hành vào thượng tuần tháng hai (âm lịch). Nghi lễ tế giao của triều Nguyễn rất phức tạp, tốn kém và linh đình. Đồ lễ không còn là đồ chay như trước mà là tế tam sinh. Khi đại lễ được cử hành, vua vẫn là chủ tế, các hoàng thân, đại thần làm bồi tế chấp sự đứng hai bên, có tấu đại nhạc, múa Bát dật và hát 9 khúc nhạc tế trong 9 giai đoạn của buổi lễ. Vào ngày tế giao, dân chúng kinh thành nô nức kéo nhau đi xem đông như hội" (23). Lễ tế giao ở Huế vẫn được duy trì ngay cả khi nước ta trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Lễ tế Nam giao có thể coi là một buổi tế thần linh có tính chất tổng hợp, một buổi lễ đặc trưng nhất cho tín ngưỡng thờ cúng Trời, Đất, thần linh nhằm cầu khấn cho cả nước bình an, vô sự. Ngoài ra, một nghi lễ khác của triều đình phong kiến được nhà nho nước ta khuyến khích và cổ vũ là việc cúng tế các vị thần có công trạng và có nhiều quyền năng đối với sự phát triển nghề nông, một nghề đã từng coi là gốc của thiên hạ. Các vị thần mà nhân dân ta thờ cúng và cũng được triều đình phong kiến coi

trọng phản ánh rõ sinh hoạt của dân tộc ta từ cổ xưa tới nay. Trước hết là các vị nhiên thần như Sơn thần, Thuỷ thần biểu tượng cho khí thiêng sông núi. Các vua nhà Nguyễn cũng cho xây dựng đền thờ các vị nhiên thần như "đền thờ Hà Bá, đền thờ Sơn thần, Thiên Thụ, miếu thờ Hoả thần, miếu Nam Hải Long vương. Đến năm 1826 nhà nước lại dựng thêm các miếu Phong bá, Vũ sư để thờ thần gió, thần mưa. Năm 1939, nhà Nguyễn cho xây đền thờ núi Hải Vân và sai các quan đi tế các thần thiêng ở trong nước. Năm 1840 sai các quan đi tế đền thờ Thục An Dương Vương ở Nghệ An, Trấn Vũ tôn thần ở Hà Nội, Phù Đổng thiên vương ở Bắc Ninh... cầu cho vua mạnh khoẻ, được mùa, an dân"(24)

Bên cạnh các nhiên thần, còn các nhân thần. Các nhân thần ấy có thể là người có công đối với sự phát triển của nghề trồng lúa nước, sự sinh sôi của giống nòi, cũng có thể là ông tổ khai sáng nghề thủ công truyền thống hoặc dựng làng lập ấp. Nhưng trong các nhân thần được thờ thì nổi bật hơn cả vẫn là các vị thần vốn là những anh hùng liệt nữ có công cứu nước giúp dân (như đã trình bày ở phần trên).

Sự thờ cúng tổ tiên - đó là một trong những sinh hoạt tôn giáo phổ biến nhất, đặc trưng nhất của tuyệt đại đa số cư dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX. Nếu hiểu theo nghĩa rộng của sự thờ cúng tổ tiên thì không chỉ có sự thờ cúng ông bà, cha mẹ, những người đã khuất trong gia đình, dòng họ mà còn bao gồm cả việc thờ Trời Đất, thờ người có công sáng lập nước, thờ người có công dựng nước và giữ nước, có công với cộng đồng làng xóm và cả các thần linh có liên quan đến cuộc sống thường nhật của người. Tín ngưỡng cổ truyền này đã ăn sâu vào trái tim khối óc của người Việt Nam, nó được duy trì từ đời sống tín ngưỡng tôn giáo của người Việt Nam đến nỗi không ít các tôn giáo đang có mặt ở Việt Nam, dù nội sinh hay ngoại

nhập, đều mang dấu ấn của đạo thờ cúng tổ tiên. Đúng như Phạm Văn Đồng đã viết trong tác phẩm "*Văn hoá và đổi mới*": "Từ xa xưa dân tộc Việt Nam không có tôn giáo theo nghĩa thông thường của nhiều nước khác. Còn nói tôn giáo là thờ cúng thì mọi người đều thờ cúng ông bà, mỗi họ đều thờ cúng tổ tiên, làng thì thờ cúng Thành hoàng và các bậc anh hùng cứu nước, các tổ phụ ngành nghề, các danh nhân văn hoá. Từ góc độ văn hoá, tôi thấy đây là một đặc trưng đáng trọng của con người Việt Nam, ở chỗ nó là sự tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập cuộc sống ngày nay của mọi gia đình và làng xóm". GS. Đặng Nghiêm Vạn cũng nhận xét: "Đất nước còn thờ vua Hùng, người có công dựng nước như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói. Nay việc công nhận ngày giỗ tổ Hùng Vương như quốc lễ là hợp lòng dân" (26)

Đứng trước sự hiện diện của tín ngưỡng tôn giáo cổ truyền của dân tộc Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn đã có một thái độ ứng xử thích hợp, hài hoà. Một mặt, nhà Nguyễn vẫn đề cao Nho giáo, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống của mình, song mặt khác, các vua triều Nguyễn vẫn tôn trọng, duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, khéo kết hợp những nội dung của Nho giáo với tín ngưỡng truyền thống, kết hợp sự thờ cúng ở cung đình như Tế giao, tế Văn Miếu và Thái Miếu với sự thờ cúng cha mẹ tổ tiên ở gia đình, thờ Thành hoàng ở làng xã, thờ các vị anh hùng dân tộc có công với dân với nước và thờ các vị thần linh khác. Thái độ ứng xử của các vua triều Nguyễn đối với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên "thể hiện sự thống nhất gần như hoàn toàn giữa tín ngưỡng của Nhà nước với tín ngưỡng của nhân dân góp phần quan trọng vào sự gắn bó về mặt sinh hoạt văn hoá và tôn giáo giữa nhân dân và nhà nước" (27)

Chú thích:

(1) Nguyễn Văn Kiệm *Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, tạp chí NCLS số 6 (tháng XI -XII). 1993. tr.21 và 23.

(2) Nguyễn Văn Kiệm: *Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, tạp chí NCLS số 6 (tháng XI -XII). 1993. tr.21

(3) Nguyễn Văn Kiệm: *Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, tạp chí NCLS số 6 (tháng XI -XI). 1993. tr.23.

(4) Phan Đại Doãn: *Vài nét về tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam thế kỷ XIX*, NCLS số 3 (tháng V-VI). 1996. tr.24

(5) Nguyễn Văn Kiệm: *Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, tạp chí NCLS số 3 (tháng V - VI), 1993, tr.24.

(6) Nguyễn Văn Kiệm sưu tầm và dịch: Một vài tư liệu về tín ngưỡng của người Việt Nam ở thế kỷ XIX qua một số thư của giáo sĩ phương Tây. NCLS số 3 (tháng III-IV). 1996. tr. 65.

(7) Phan Đại Doãn - Bài đã dẫn: NCLS số 3 (tháng V-VI) 1996, tr. 23.

(8) Nguyễn Văn Kiệm Bài đã dẫn, NCLS số 6 (tháng XI-XI) 1993. tr. 25.

(9) Nguyễn Văn Kiệm: *Nguyễn Ánh (Gia Long) đối với đạo Thiên chúa, Tạp chí Xưa và Nay số 59. tháng 1/1999. tr. 29.*

(10) (11) (12) (13) (14) *Nguyễn Ánh (Gia Long) đối với đạo Thiên chúa, Tạp chí Xưa và Nay số 59. tháng 1/1999. tr. 29*

(15) Võ Phương Lan: *Các chính sách tín ngưỡng tôn giáo triều Nguyễn*, đăng trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học* "Giáo hội và nhà nước tại Viện nghiên cứu tôn giáo 22/5/2002".

(16) *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập XXII, tr. 317.

(17) Nguyễn Văn Kiệm: *Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam* từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, trung tâm UNESCO - Bảo tồn sự phát triển văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2001, tr. 184.

(18) (19) Võ Phương Lan: Bài đã dẫn, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Giáo hội và Nhà nước"...

(20) Phan Đại Doãn: Bài đã dẫn, NCLS số 3, tháng V-VI, 1996, tr. 25.

(21) Trương Đức Su. *Nho giáo Việt Nam. Một số chuyên luận tham khảo*. Tập II, tr.36. Tài liệu dành cho học viên lớp "Bồi dưỡng ngắn hạn về tôn giáo" do Viện nghiên cứu Tôn giáo thuộc Trung tâm KHXH và NVQG ấn hành

(22) Nguyễn Văn Kiệm. *Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*. NCLS số 6 (tháng XI-XII) 1993, tr. 26

(23) Nguyễn Đức Sự: Tài liệu đã dẫn, tr. 133.

(24) Nguyễn Đức Sự: Tài liệu đã dẫn, tr. 133-134

(25) Nguyễn Văn Kiệm: Bài đã dẫn, NCLS số 6 (tháng XI-XII) 1993, tr. 27

(26) GS. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên): *Những vấn đề lý luận và thực tiễn tôn giáo ở Việt Nam*, NXB KHXH Hà Nội, 1998.

(27) Nguyễn Văn Kiệm: Bài đã dẫn, NCLS số 6 (tháng XI-XII) 1993, tr. 27

VỀ TÍNH CHẤT PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG TRIỀU NGUYỄN VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC MIỀN NÚI

Ths. Nguyễn Thị Thanh Hoà[*]

Vấn đề tính chất phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX của nhân dân các dân tộc miền núi đã được nhiều người nghiên cứu và có những ý kiến khác nhau: có nằm trong phạm trù phong trào nông dân hay không? (1, 2)

Theo chúng tôi, muốn nhận định tính chất của một phong trào xã hội như phong trào đấu tranh của nhân dân miền núi ở nửa đầu thế kỷ XIX, trước hết cần phải xem xét phong trào đấu tranh đó đã xuất phát từ mâu thuẫn chủ yếu nào? Vì vậy, cần làm sáng tỏ phong trào đấu tranh của nhân dân miền núi nửa đầu thế kỷ XIX xuất phát từ mâu thuẫn chủ yếu nào? Mâu thuẫn giai cấp hay mâu thuẫn giữa nhân dân miền núi với chính quyền phong kiến trung ương nhà Nguyễn?

Trên cơ sở những tài liệu hiện có, kết hợp với việc hệ thống, tổng hợp, đối chiếu những kết quả nghiên cứu và những nhận xét tương đồng của nhiều nhà nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội miền núi Việt Nam trước cách mạng Tháng Tám thì lúc bấy giờ xã hội miền núi nhìn chung đã phân hoá thành hai giai cấp cơ bản: bóc lột (lang đạo) và bị bóc lột (nhân dân lao động). "Tuy nhiên sự phân hoá đó chưa sâu sắc như xã hội người Việt" và sự phân hoá

[*] Khoa Sử, ĐHSP Quy Nhơn

không đều(3). Đối với các dân tộc ít người ở Trường Sơn và Tây Nguyên thì tình hình phân hoá giai cấp còn mờ nhạt hơn "mới chỉ có thể phân biệt thành hai tầng lớp: tầng lớp giàu có và một tầng lớp nghèo đã bị áp bức bóc lột" (4). Tình trạng kinh tế- xã hội của nhân dân miền núi ở nước ta trước cách mạng tháng Tám 1945 là như vậy, rõ ràng chưa thể xuất hiện mâu thuẫn giai cấp sâu sắc như ở miền xuôi. Do đó, không thể là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc đấu tranh mãnh liệt của nhân dân miền núi vào nửa đầu thế kỷ XIX. Bởi vì khởi nghĩa nông dân chính là biểu hiện của sự đối lập sâu sắc giữa nông dân và địa chủ trong xã hội phong kiến, là hình thức cao nhất của sự biểu hiện mâu thuẫn giai cấp chủ yếu trong xã hội phong kiến. Xét cho cùng, chính do sự đối lập căn bản về lợi ích giai cấp giữa nông dân với giai cấp địa chủ trong kinh tế phong kiến được phản ánh qua cuộc đấu tranh chính trị trên cơ sở kinh tế phong kiến. Ăngghen đã từng chỉ rõ "Tất cả những cuộc đấu tranh phát sinh trong lịch sử đều do trình độ phát triển của tình hình kinh tế, tính chất và phương thức sản xuất cùng tính chất và phương thức trao đổi quyết định" (5).

Vậy phong trào đấu tranh ở miền núi xuất phát từ mâu thuẫn chủ yếu nào? Phải chăng là xuất phát từ mâu thuẫn sâu sắc giữa nhân dân miền núi với chính quyền phong kiến trung ương nhà Nguyễn? Một hiện tượng đáng chú ý là trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam gần một thiên niên kỷ chưa từng có thời kỳ nào mà nhân dân miền núi lại nổi dậy đấu tranh mãnh liệt, liên tục như dưới triều Nguyễn. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, cho thấy:

Thời Lý (1010-1225)	Thời Trần (1225-1400)	Thời Lê (1428-?)	Thời Nguyễn (1802-1858)
214 năm thống trị của nhà Lý có tất cả là >17 cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền núi chống chính quyền trung ương	275 năm thống trị tất cả là > 113 cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền núi.	300 năm thống trị thời Lê có > 307 cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền núi chủ yếu ở thế kỷ XVIII.	Chỉ > 50 năm thống trị (tính đến năm 1858) có tới > 156 cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền núi chống triều Nguyễn

Với con số 156 cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền núi nổ ra dưới triều Nguyễn trong khoảng 50 năm nửa đầu thế kỷ XIX đã nói lên một hiện tượng không bình thường trong quan hệ giữa nhân dân miền núi với nhà nước phong kiến Nguyễn. Hiện tượng xã hội đó là kết quả của mâu thuẫn sâu sắc giữa nhân dân miền núi với chính quyền trung ương; nó bắt nguồn từ những chính sách cai trị hà khắc, bóc lột, áp bức nặng nề của nhà Nguyễn. Nếu nhìn lại một cách có hệ thống và đối chiếu chính sách cai trị của các vương triều phong kiến Việt Nam qua các giai đoạn Lý, Trần, Lê, Nguyễn (ở đây xin không trình bày lại các chính sách đó) ta thấy, nhà Nguyễn đã thi hành một chính sách đối xử với nhân dân miền núi khác hẳn với các triều đại trước nó, nhất là từ triều Minh Mệnh (1820-1840). Năm 1826, nhà nước trung ương bắt đầu thi hành chế độ lưu quan, tức là cử quan lại miền xuôi lên cai trị miền núi. Năm 1829 nhà nước bãi bỏ chế độ thế tập của các thổ tự miền núi Bắc thành (từ Thanh Nghệ trở ra), giáng một đòn mạnh vào quyền lợi, địa vị của tầng lớp thống trị địa phương (tù trưởng, lang đạo). Mâu thuẫn giữa nhân dân miền núi nói chung, đặc biệt là mâu thuẫn giữa tầng lớp thống trị địa phương miền núi với chính

quyền trung ương Nguyễn bởi thế càng trở nên gay gắt hơn. Chính vì lẽ đó, các tù trưởng, các dòng họ đời đời nắm quyền thống trị miền núi đã ráo riết hô hào, tập hợp nhân dân địa phương nổi dậy. Mấy số liệu sau đây phần nào minh định điều nói trên. Trong số 156 cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền núi nửa đầu thế kỷ XIX đã có tới 77 cuộc nổ ra vào thời Minh Mệnh. Năm 1826, tức là năm bắt đầu thi hành chế độ lưu quan đã có tới 5 cuộc nổi dậy ở miền núi. Số cuộc nổi dậy của nhân dân miền núi phía Bắc cũng nhiều hơn hai lần so với các cuộc nổi dậy của nhân dân miền núi dọc Trường Sơn và Tây nguyên (110 cuộc /156).

Đôi điều phác hoạ trên đây cho thấy xuất phát từ mâu thuẫn sâu sắc giữa nhân dân miền núi với chính quyền phong kiến trung ương chuyên chế cực đoan Nguyễn đã dẫn đến sự bùng nổ và phát triển mạnh mẽ phong trào đấu tranh chống nhà Nguyễn của nhân dân miền núi nước ta nửa đầu thế kỷ XIX - hoàn toàn không phải bắt nguồn chủ yếu từ mâu thuẫn giai cấp sâu sắc giữa nông dân lao động với giai cấp địa chủ phong kiến trong xã hội miền núi như ở đồng bằng.

Nhìn vào thực tiễn của phong trào, chúng ta còn thấy mục tiêu đấu tranh của nó không phải nhằm vào giai cấp địa chủ phong kiến và tầng lớp thống trị người địa phương (tù trưởng, lang đạo...). Trong toàn bộ phong trào với 156 cuộc khởi nghĩa nói chung, đặc biệt ở những cuộc khởi nghĩa có quy mô to lớn và tiêu biểu như khởi nghĩa của Quách Tất Thúc (1808-1819), Quách Công Tiến, Nông Văn Vân (1833-1834) diễn biến của cuộc đấu tranh không hề có hiện tượng nghĩa quân tấn công vào tầng lớp trên ở miền núi, như tù trưởng, lang đạo, không có hiện tượng "lấy của nhà giàu chia cho dân đói" như ở miền xuôi cùng thời. Ở đây, chỉ có những hoạt động của nghĩa quân tấn công, bao

vây, tiêu diệt các đồn, trại, hạ thành, bắt, giết các viên quan lại do chính quyền trung ương cử đến thay mặt nhà nước Nguyễn cai trị địa phương (xin không minh hoạ hiện tượng nói trên ở đây vì đã được sử sách ghi chép nhiều và thống nhất hiện tượng được nêu)

- Tính chất chống chính quyền chuyên chế trung ương Nguyễn của phong trào còn được thể hiện khá rõ nét ở thành phần và lực lượng tham gia lãnh đạo phong trào hầu hết thuộc tầng lớp trên của xã hội miền núi đương thời (tù trưởng hoặc các thế tộc dòng dõi quý tộc miền núi, chẳng hạn như các dòng họ Quách, Đinh, Hoàng trong dân tộc Mường, họ Cầm, họ Đèo, họ Xa trong dân tộc Thái, họ Ma trong dân tộc Tây Nguyên v.v....)

- Không thể căn cứ vào hiện tượng liên kết đấu tranh giữa một số thủ lĩnh miền xuôi với thủ lĩnh phong trào đấu tranh của nhân dân miền núi để nói rằng giữa hai phong trào đó có cùng chung một mục tiêu đấu tranh chống chế độ phong kiến phản động triều Nguyễn là đương nhiên có cùng một tính chất giai cấp. Một số người đã lập luận rằng, phong trào đấu tranh của nhân dân miền núi mang tính chất đấu tranh giai cấp bởi lẽ phong trào đó tấn công mạnh mẽ vào nhà Nguyễn - một tập đoàn phong kiến địa chủ lớn nhất, đại biểu cho lợi ích của giai cấp địa chủ cả nước áp bức bóc lột nông dân. Nếu vậy thì bất cứ một cuộc nổi dậy nào trong xã hội bấy giờ chống triều Nguyễn như các cuộc binh biến, bạo động của Lê Văn Khôi và những hiện tượng mà sử cũ gọi là trộm cướp cũng là những cuộc đấu tranh của giai cấp nông dân chống giai cấp địa chủ phong kiến hay sao? Còn hiện tượng liên kết đấu tranh giữa phong trào miền xuôi với miền nui, xét cho cùng, là sự liên kết đấu tranh chứ không phải là hiện tượng phổ biến của toàn bộ phong trào. Mặt khác ở một số ít cuộc đấu

tranh có sự phối hợp nhưng chỉ diễn ra nhất thời : ào thời kỳ thoái trào của một cuộc khởi nghĩa ở miền xuô.. người cầm đầu hoặc một tù trưởng nào đó chạy lên miền núi nhờ sự che chở, giúp đỡ quân lương để thoát khỏi sự truy lùng của nhà nước Nguyễn, nhưng kết cục đã nhanh chóng bị đàn áp như sự phối hợp giữa Dương Đình Cúc, Vũ Đình Phục với Quách Tất Thúc là một thí dụ của tình hình trên.

Chúng tôi cho rằng không thể xếp phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX của nhân dân miền núi vào phạm trù phong trào nông dân và khởi nghĩa nông dân vì nó thuộc một phạm trù và tính chất khác - đó là phong trào của nhân dân miền núi dưới sự lãnh đạo của tầng lớp thống trị người địa phương (tù trưởng, lang đạo...) chống lại chính quyền trung ương chuyên chế nhà Nguyễn nhằm duy trì quyền lợi vốn có của mình khỏi sự áp chế, bóc lột của nhà Nguyễn.

Chú thích:

(1) Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam- Tập III của Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên. Đánh giá phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX, NCLS số 61 (1964). Bước đầu tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp thời Gia Long, NCLS số 78 (1965).

(2) Những vấn đề đặt ra và giải quyết trong phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX - Nguyễn Phan Quang, Thông báo sử học, ĐHSP Hà Nội 1 năm 1983. Phong trào nông dân Việt Nam nua đầu thế kỷ XIX, NXB KHXH, 1986 của Nguyễn Phan Quang.

(3) Các dân tộc ít người ở miền Bắc, NXB KHXH, Hà Nội, 1978, tr. 79

(4) Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội , 1984, tr. 212

(5) Mác, Ph. Ăngghen, Tuyển tập, tập 1, quyển 2, NXB Sự thật, Hà Nội, 1992, tr. 232.

VỀ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC CỦA TRIỀU NGUYỄN Ở THẾ KỶ XIX

Lê Hiến Chương [1]

Các vua Nguyễn từ Gia Long, Minh Mệnh đến Thiệu Trị, Tự Đức đều coi trọng và đánh giá cao vai trò, vị trí của giáo dục. Khi mới lên ngôi năm 1802, Gia Long đã từng chỉ dụ: "Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được, phải nên giáo dục thành tài rồi sau mới thi Hương thi Hội lần lượt cử hành thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc" (1). Minh Mệnh cũng từng khẳng định: "Đạo trị nước phải lấy việc gây dựng nhân tài làm ưu tiên" (2). Tinh thần đó cũng được thể hiện qua lời nói của Thiệu Trị với các đình thần: "Việc dạy học là chính sự trọng đại của triều đình" (3), hay như lời dụ của Tự Đức: "Làm việc nước cốt phải được nhân tài, được nhân tài cốt phải mở khoa thi để chọn học trò" (4).

Đối với việc xây dựng hệ thống trường lớp, năm 1803, Gia Long cho dựng nhà Đốc học ở Quốc Tử Giám làm nơi học tập cho tôn sinh - ấm sinh. Đến thời Minh Mệnh, nhà vua cho tôn sửa và dựng lại nhà Quốc Tử Giám trên nền cũ với quy mô to đẹp hơn, đồng thời mở rộng số lượng học viên bao gồm: Giám sinh (người đỗ Hương cống), Cống sinh (do các phủ, huyện cử lên), Tôn sinh (người trong họ vua), Ấm sinh (con quan lại từ ngũ phẩm trở lên), Học sinh (con em thường dân học giỏi).

Với tư cách là một trung tâm giáo dục đầu não. Hàng năm vào dịp mùa xuân - thu, vua và các quan đại thần đều đến dự tế lễ ở đây. Minh Mệnh đã từng răn: "Nhà

---

[1] Khoa Sử - ĐHSP Hà Nội.

Thành quán trường học cao nhất (chỉ Quốc Tử Giám) là chỗ đầu phong hoá, mô phạm quan hệ ở đây" (5).

Ở kinh đô, triều đình còn cho thành lập một số loại hình trường lớp khác dành cho các vua và tôn thất, con em quan lại trong triều. Năm 1807, Gia Long cho đặt nhà Kinh diên làm nơi giảng sách (3 ngày trong tháng) cho vua và các quan văn võ từ tam phẩm trở lên. Việc giảng sách ở Kinh diên chỉ bị hoãn vào những khi việc nước nhiều và khẩn. Bên cạnh đó, một số lớp học như Tập Thiện Đường (từ 1823), Dục Đức Đường (từ 1869)... cũng được mở dành cho hoàng tử, hoàng đệ. Năm 1850, Tự Đức cho đặt nhà Tôn học để dạy cho con em hoàng thân tuổi từ 12 đến 25.

Cùng với việc thành lập các trường lớp ở kinh đô, nhà Nguyễn cũng thực hiện những chính sách nhằm mở rộng hệ thống trường học tới các phủ huyện. Trong thời Gia Long, về cơ bản các nhà học đã được đặt tới các dinh trấn: năm 1812, triều đình cho phép các dinh trấn ở Bắc thành lập các lớp sơ học do Tổng giáo phụ trách. Năm 1824, Minh Mệnh qui định việc xây dựng các trường của trấn (tỉnh), phủ, huyện theo quy cách thống nhất - quy mô rộng rãi và được nhà nước cấp tiền. Năm 1838, các lớp sơ học được mở tới các huyện miền núi vùng Tây Bắc và các vùng có nhiều người theo đạo Thiên chúa nhằm làm cho những người: "Bọ tà giáo chưa khỏi mờ mịt chẳng biết theo vào đâu, nên phải dạy học thêm, khiến cho lấy chính đạo làm chỗ dựa theo" (6), mỗi phủ, huyện như vậy có từ 2 đến 3 lớp sơ học, không cần thiết phải làm nhà học và được nhà nước hỗ trợ một phần tiền, gạo trả cho người dạy, đây là một mô hình trường học do nhà nước và nhân dân cùng làm (Nói theo cách nói ngày nay là xã hội hoá giáo dục). Đến năm 1853, Tự Đức vẫn có chuẩn khuyến khích các địa phương: "Để ruộng công tư làm trường hương học để dạy

cho con em trong làng" (7). Năm 1874, triều đình lại có chính sách thành lập các lớp sơ học dạy chữ và tiếng Kinh dành cho con em các dân tộc thiểu số.

Bên cạnh các trường Nho học, năm 1866, Tự Đức cho dựng trường học võ ở kinh đô với các chức quan Chánh, Phó học chính: "Sinh viên lấy Võ cử (Cử nhân võ), sung vào, anh danh - giáo dưỡng thi Hương (võ) dự sung tam trường và các hạng quan quân tình nguyện vào học thì cũng cho"(8). Cũng từ thời Gia Long, triều đình ban hành quy thức cụ thể về việc dựng Văn Miếu ở tất cả kinh thành trấn trong cả nước làm nơi thờ tự Khổng Tử, tiên hiền và các vị tổ học của nước nhà, định lệ cho các địa phương tế lễ hàng năm nhằm thể hiện truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc.

Gắn liền với hệ thống trường lớp đó nhà Nguyễn đã thi hành nhiều chính sách nhằm tuyển dụng, đào tạo và phát triển đội ngũ học quan.

Đối với các trường lớp ở kinh đô, năm 1803, Gia Long cho đặt các chức Chánh, Phó Đốc học ở Quốc Tử Giám. Đến năm 1821, Minh Mệnh bỏ các chức danh trên và khôi phục lại các chức Tế Tửu, Tư nghiệp, đặt chức Học chính phụ trách việc học tập của các Tôn sinh. Năm 1838, triều đình lại cử hai viên đại thần kiêm lĩnh công việc của Quốc Tử Giám với các chức Tri sự, Đề điệu. Ở các học đường (Tập Thiện Đường, Dục Đức Đường ...), triều đình đặt các chức Phụ đạo, Sư bảo, Tán thiện, Bạn độc, Trưởng sử để dạy bảo các hoàng tử, hoàng đệ. Ở nhà Tôn học của con cháu hoàng thân, hoàng đệ do Tổng quản, Giáo tập, Thừa biện phụ trách.

Đối với các địa phương, ngay trong năm lên ngôi, Gia Long đã cho đặt các chức Đốc học, Trợ giáo ở các trấn Bắc thành là nơi vốn có truyền thống học hành. Đối với vùng

Gia Định, triều đình định lệ mỗi xã lập một lớp học do một người có học, có đức hạnh (chưa cần bằng cấp) phụ trách. Đến năm 1804, chức học quan đã được đặt tới các dinh trấn trong cả nước. Tiếp đó, cùng với việc mở rộng trường học, triều đình đặt thêm các chức Giáo thụ - Huấn đạo ở các phủ huyện. Năm 1812, Gia Long lệnh cho các dinh, trấn chọn những người có văn học từ 50 tuổi trở lên đặt làm Tông giáo để dạy các lớp sơ học. Cũng như ở kinh đô, phần lớn chức học quan ở các địa phương đầu đời Nguyễn là Tiến sĩ, Hương cống, Tú tài, Sinh đồ thời Hậu Lê. Đây là một biện pháp mang tính "tình thế". Khi lên ngôi nhận thấy hạn chế của việc học, Minh Mệnh đã có nhiều biện pháp nhằm thay thế đội ngũ học quan bằng những người có bằng cấp của bản triều và yêu cầu cao hơn về trình độ. Năm 1823, triều đình qui định: Giáo quan ở các phủ huyện nếu là Sinh đồ, Hương cống thì phải đủ 40 tuổi trở lên, người khác (không có học hàm) phải đủ 50 tuổi trở lên. Năm 1824, nhà vua cho tuyển xét Giám sinh Quốc Tử Giám để chia bổ Huấn đạo các huyện. Năm 1830 lại cho bổ 142 Tú tài từ 40 tuổi trở lên - sản phẩm của các kỳ thi Hương - làm Huấn đạo. Đến năm 1856, dưới thời Tự Đức, triều đình định lệ Cử nhân đã từng thi Hội từ 40 tuổi trở lên mới được bổ làm giáo chức, còn hạng khác đã bổ thì rút về. Vào cuối thời Tự Đức, chức học quan phải đạt yêu cầu là Tiến sĩ - Phó bảng hoặc Cử nhân lão thành.

Nhà Nguyễn cũng chú trọng tới việc mở rộng đội ngũ học quan tới các miền biên ải và những vùng dân tộc thiểu số. Dưới thời Thiệu Trị, chức Đốc học - Giáo thụ - Huấn đạo lần đầu tiên được bổ tới các tỉnh - phủ- huyện vùng biên giới xa xôi như Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên. Chính sách này được tiếp tục thực hiện trong thời Tự Đức. Năm 1874, nhà vua "Chuẩn cho các tỉnh, đạo, thổ dân

thuộc hạt có người muốn đi học thì liệu đặt chức dạy học... chuyên về dạy chữ nghĩa, lễ phép và tiếng Kinh" (9). Một năm sau đó, vua lại dụ cho bộ Lễ sai các tỉnh đạo có người thiểu số "... chọn người làm thầy dạy, hoặc sai mời thầy dạy riêng, hoặc đến nơi giảng tập" (10).

Gắn liền với việc phát triển đội ngũ học quan là những quy chế thưởng phạt rõ ràng đối với tầng lớp này nhằm không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ thầy đồ cũng như thúc đẩy sự phát triển giáo dục. Nhà nước dành cho học quan chế độ lương bổng thoả đáng và có vị trí xứng đáng trong xã hội.

Từ năm 1803, Gia Long định quan chế xếp Đốc học Quốc Tử Giám hàm Chánh tứ phẩm, lương tháng 6 quan tiền, 6 phương gạo, phó Đốc học 5 quan tiền, 5 phương gạo, năm 1804, triều đình lại định phẩm cấp Đốc học các dinh trấn hàm Chánh ngũ phẩm, lương ngang Tri phủ. Trợ giáo hàm Chánh bát phẩm, lương ngang Tri huyện. Dưới thời Minh Mệnh qui định chức Giáo thụ ở phủ hàm Chánh thất phẩm, chức Huấn đạo ở huyện hàm Chánh bát phẩm, chức Tổng giáo ở các xã được trợ cấp 1 phương gạo và 1 quan tiền hàng tháng, thêm vào đó hàng năm các xã phải trích một phần ruộng học điền để trả công cho thầy.

Trong quan hệ với các tỉnh thần, mặc dù học quan có phẩm hàm thấp hơn nhưng triều đình cũng cho phép: "Phàm các viên học chính khi mới đến tỉnh vào ra mắt Tổng đốc, Tuần phủ dùng lễ tham bái, đối với Bố chính, Án sát dùng lễ ngang hàng, ngõ hầu bên chính, bên giáo mới được cùng trọng" (11). Chức giảng quan ở các đường, nhà Tôn học được trao toàn quyền dạy bảo đối với hoàng tử, hoàng đệ, con cháu hoàng thân quốc thích, nhà vua ban cho giảng quan roi dạy, cho phép đánh cả em vua nếu thấy lười biếng, hư hỏng. Từ thời Minh Mệnh, học quan ở

các phủ huyện được toàn quyền khảo xét và quyết định những học sinh cống cử lên Quốc Tử Giám và triều đình mà không cần thông qua các quan lại phủ huyện.

Triều Nguyễn cũng có những chính sách khảo xét - thưởng phạt công minh đối với các học quan. Dưới thời Minh Mệnh, một số năm các Đốc học được triệu về Kinh đô ra mắt và chịu sự xét hỏi của nhà vua, người có thực tài được bổ vào các bộ, viện, ai kém cỏi thì bị giáng chức, đổi đi hoặc buộc về hưu. Bên cạnh đó, tầng lớp học quan từ tỉnh đến huyện cũng chịu sự sát hạch hàng năm của Đốc phủ. Năm 1836, triều đình định lệ khảo xét học thần, chỉ làm các hạng: Cần chức (siêng năng chức việc); Tuần phận, cung chức (giữ bổn phận làm chức vụ); dung thường (kém cỏi tầm thường), theo đó mà định lệ thưởng phạt: thăng, giáng chức, bắt về hưu. Dưới thời Tự Đức, năm 1852, triều đình đổi lệ sát hạch học quan, theo đó chức Giáo thụ, Huấn đạo, Học chính, mỗi năm một lần xét, đỗ hạng ưu thì thưởng kỷ lục 1 thứ. Đốc học đỗ hạng bình và Giáo thụ, Huấn đạo đỗ hạng ưu đều được khen thưởng tiền lương 3 tháng, Giáo thụ, Huấn đạo đỗ hạng bình thì thưởng tiền lương 2 tháng, Giáo thụ, Huấn đạo do Đốc học xét, Đốc học do quan tỉnh xét" (12). Các quan ở Quốc Tử Giám chịu sự sát hạch của các đại thần, các bộ và cũng chịu sự thăng giáng, Tế tửu - Tư nghiệp nếu không đạt yêu cầu cũng mất chức.

Để khảo xét học quan và cũng nhằm khuyến khích việc học hành thi cử, từ thời Minh Mệnh, triều đình có chính sách thưởng phạt học quan bằng việc căn cứ vào số học trò đi thi và trình độ của thí sinh. Theo đó học quan nào có nhiều học trò đi thi, nhiều người đỗ hoặc số học trò đi thi khoa sau nhiều hơn khoa trước thì được khen thưởng, nơi nào có con số học trò đi thi ít, lại không có

người đỗ, đi thi bỏ quyển trắng, hết không đủ bài thì học quan ở đó phải chịu xử phạt. Năm 1853, lệ này được định lại rõ ràng hơn, việc thưởng bổng và thăng chức của các học quan căn cứ vào học trò thi đỗ Tú tài, Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ từ 1 người trở lên. Việc phạt bổng và giáng chức căn cứ vào số bài thi để quyển trắng, không đủ văn lý từ 1 quyển trở lên, điều kiện này áp dụng đối với cả Đốc học, Giáo thụ, Giáo huấn trong các tỉnh có học trò đi thi, không kể học quan có trực tiếp dạy số học trò đó hay không. Theo đó thì chỉ cần một học trò đỗ Tú tài thì cả hệ thống học quan trong tỉnh được khen thưởng, và ngược lại chỉ cần một học trò viết không đủ bài thì cả Đốc học cũng phải phạt.

Quá trình xây dựng hệ thống trường lớp, học quan đi đôi với những chính sách nhằm khuyến khích việc học hành của tầng lớp nho sinh, đối tượng chính của nền giáo dục.

Đối với học sinh Quốc Tử Giám, các đời vua Nguyễn đều có chính sách quan tâm đặc biệt, người học ở đây được cấp học bổng, quần áo, dầu, gạo, sách vở, bút mực... đầy đủ. Hàng năm vào các dịp tế lễ hoặc mừng xuân, các vua đều thân đến khen thưởng cho học trò. Năm 1825, nhân dịp mừng xuân, Minh Mệnh cho học sinh mỗi người 10 quan tiền, có người cho là quá hậu, vua nói: "Cho con hát đàn bà hầu hạ thì không nên hậu, chứ học trò là của báu của nhà nước, ngày nay nuôi để ngày khác dùng, há chẳng nên hậu hay sao?" (13). Dưới thời Tự Đức, nhà vua cũng nhiều lần thân đến nhà Di Luân giảng học lễ cho học sinh.

Cũng từ thời Minh Mệnh, triều đình định lệ cấp học bổng cho học sinh Quốc Tử Giám, theo đó trong năm cứ 3 tháng 1 lần nhà trường tổ chức khảo hạch học sinh, chia làm 3 hạng: ưu, bình, thứ. Người nào đạt hạng ưu hoặc có tiến bộ được thưởng thêm tiền, dầu, gạo, được bổ dụng.

người nào kém cỏi lại không tiến bộ bị phạt từ cắt bổng đến đuổi học.

Các hoàng tử, hoàng đệ, học sinh ở nhà Tôn học và các lớp học võ - học thuốc - học ngoại ngữ ở kinh thành hàng năm cũng chịu lệ khảo hạch chặt chẽ như ở Quốc Tử Giám. Trong thời Nguyễn, việc cho tập ấm, tập cứ hầu như không còn nữa. Tự Đức đã từng dụ:

"Nhà nước dùng khoa mục để lấy nhân tài... tuy con của hoàng thân vương công cũng bắt phải học sách cổ rồi mới làm quan" (14).

Đối với học sinh trường tỉnh - phủ - huyện, khi vào học đều được miễn giảm lao dịch và chịu khảo hạch 1 năm 2 lần, chia làm các hạng: ưu, bình, thứ, liệt. Học sinh học giỏi có thể được sung cống vào Quốc Tử Giám hoặc tiến cử về kinh để bổ dụng. Học sinh trường tỉnh hàng tháng được cấp thêm dầu, đèn. Đến các kỳ thi Hương thi Hội, học trò ở các tỉnh xa xôi khó khăn ở phía Nam như Bình Định - Quảng Ngãi đều được cấp lương đi đường.

Về nội dung giáo dục, nhà Nguyễn vẫn thực hiện giống như các triều đại trước. Chương trình học tập vẫn là các sách Tứ thư, Ngũ kinh, học Bắc sử, Việt sử. Bên cạnh đó các vua Nguyễn đã cho bổ sung thêm một số tài liệu khác ngoài các bộ sách giáo khoa truyền thống, chẳng hạn năm 1833 Minh Mệnh giao cho bộ Lễ tập hợp 80 bài thuộc thể văn tam trường của nhà Thanh, in thành 31 bộ chia cho Quốc Tử Giám và học quan ở các địa phương. Năm 1845, Thiệu Trị sai soạn cuốn: "Thiệu Trị văn quy tự vận hội tập" (loại sách âm vận về phép làm thơ - văn dựa trên cuốn Vạn phú của nhà Thanh nhưng đầy đủ, rõ ràng hơn), 2 năm sau đó triều đình lại cho khắc in bộ: "Lịch đại sử tổng luận" ban cho các quan đại thần và các trường trong toàn quốc.

Từ thời Tự Đức, nhà vua đã có chỉ dụ cho các trường học chú ý đến những nội dung dạy học thiết thực hơn, yêu cầu học trò phải học thêm cả những lĩnh vực như làm ruộng, thuế khoá, sai dịch, quân sự, hình luật việc chính tại hiện thời... (15)

Ngoài hệ thống trường lớp Nho học, triều Nguyễn cũng cho thành lập trường dạy võ, nhà học thuốc của Thái y viện (từ năm 1866). Các loại hình trường lớp này cũng đều phải tuân theo thời gian biểu chặt chẽ, thực hiện đầy đủ các quy chế của việc khảo xét, giảng sách, làm tập văn...

Triều Nguyễn cũng là vương triều đầu tiên trong lịch sử có những chính sách nhằm tiếp cận với khoa học kỹ thuật phương Tây thông qua việc mở các lớp học ngoại ngữ và cử người sang phương Tây du học.

Việc cử người học tiếng nước ngoài được bắt đầu từ thời Minh Mệnh, năm 1835 nhà vua có chỉ dụ cho các bộ - viện và quan lại chọn học trò từ 16 tuổi trở lên đưa về kinh để học văn tự ngoại quốc tại Quán tứ dịch. Các ngôn ngữ được học ở đây gồm tiếng Pháp, tiếng Xiêm, Lào. Học trò được cấp bổng và tuyển có định lệ khảo xét, thưởng phạt rõ ràng. Dưới thời Tự Đức, năm 1866, triều đình cho tuyển những người biết cả chữ Hán và tiếng Pháp về kinh để dịch sách phương Tây sang chữ Hán và dạy tiếng Pháp. Cũng trong thời gian này Tự Đức đã cử một số đoàn học sinh vào học ngoại ngữ ở trường Gia Định, mở trường Hành nhân ở Huế và mời một số cố đạo người Pháp về dạy ở đây, năm 1878 nhà vua lại cho mở trường học tiếng Pháp tại Nha thương chính Hải Dương. Ngoài ra nhà nước cũng cử người ra nước ngoài học các nghề đóng tàu, đúc súng, khai mỏ, luyện quân, học tiếng... chính sách này được bắt đầu từ năm 1878. "Cử nhân, Tú tài, học trò, thí sinh, khoá sinh và con em các quan viên dưới 20 tuổi, người nào

thông nghĩa sách, biết chữ và tình nguyện đi học thì đều chiếu lệ đi Hương Cang, đi sang Tây, cấp cho tiền lệ phí nhưng hạn cho 5 năm về sát hạch, nếu thành tài thì chiếu lệ cử tu bổ làm quan bổ dụng" (16).

Song song với những chính sách giáo dục nói trên là việc tổ chức các kỳ thi Hương, thi Hội nhằm tuyển dụng nhân tài. Nội dung và cách thức tổ chức các kỳ thi thời Nguyễn về cơ bản vẫn theo lệ cũ, các kỳ thi Hương, thi Hội vẫn xoay quanh những câu hỏi về kinh nghĩa, chế, chiếu, biểu, thơ phú, văn sách. Từ thời Thiệu Trị, nhà nước định lệ và mở thêm nội dung thi võ ở kinh đô với 3 kỳ theo các nội dung: Mang nặng; múa côn, giáo, gươm; bắn súng và binh pháp. Người đỗ cũng được phân thành 2 hạng: Cử võ - Tiến sĩ võ. Ngoài các kỳ thi chính thức được qui định 3 năm 1 lần, nhà Nguyễn cũng mở thêm các kỳ Ân khoa, Chế khoa (Chế khoa cát sĩ năm 1851, Chế khoa Nhá sĩ năm 1865).

Dưới thời Nguyễn, các kỳ thi Đình không lấy Trạng nguyên, đặt thêm hạng Phó bảng, đổi Hương cống là Cử nhân, Sinh đồ là Tú tài (từ năm 1829), từ năm 1841, các trường thi Hương đều phải định trước số ngạch lấy đỗ trong mỗi kỳ thi tuỳ theo tình hình học tập và số người đi thi của các địa phương. Năm 1880, triều đình lại yêu cầu các phủ - tỉnh phải định trước số học trò đủ tiêu chuẩn dự thi nhằm tránh việc số người dự thi Hương quá nhiều. Trong các kỳ thi Hội, nhà nước cho phép các quan lại, Giám sinh (chưa đỗ Cử nhân), Huấn đạo, Giáo thụ dự thi. Năm 1835, Minh Mệnh định lệ trong kỳ thi Hội mặc dù các trường thi chung đề nhưng quyển văn của các thí sinh từ Quảng Bình vào Nam được chấm riêng với yêu cầu thấp hơn nhằm khuyến khích việc học tập còn hạn chế ở khu vực này. Các đời vua cũng nhiều lần tự tay ra đề thi (ngự

đề) cho các trường thi Hương, việc phúc hạch sau các kỳ thi được các vua Nguyễn rất quan tâm, trong nhiều trường hợp chính bản thân nhà vua làm việc đó.

Chính sách giáo dục của nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX tuy không tránh khỏi những hạn chế, song có mặt tích cực đáng được tìm hiểu, tiếp nhận có chọn lọc về nhận thức vai trò, vị trí của giáo dục, về tổ chức học tập, thi cử, xây dựng đội ngũ dạy học.

Chú thích:

(1) *Đại Nam thực lục*, Tập III, Chính biên đệ nhất kỷ II, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 78

(2) *Đại Nam thực lục*, Tập IV, Chính biên đệ nhất kỷ I, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 212

(3) *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI, Chính biên đệ tam kỷ III, NXB Sử học, Hà Nội, 1972, tr.282

(4) *Đại Nam thực lục*, Tập XXXIV, Chính biên đệ tứ kỷ VIII, NXB Sử học, Hà Nội, 1976, tr.342

(5) *Đại Nam thực lục*, Tập X, Chính biên đệ nhị kỷ VI, NXB Sử học, Hà Nội, 1964, tr. 161

(6) *Đại Nam thực lục*, Tập XX, Chính biên đệ nhị kỷ XVI, NXB Sử học, Hà Nội, 1968, tr.191

(7) *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII, Chính biên đệ tứ kỷ I, NXB Sử học, Hà Nội, 1973, tr. 410

(8) *Đại Nam thực lục*, Tập XXXI, Chính biên đệ tứ kỷ V, NXB Sử học, Hà Nội, 1974, tr.58

(9) *Đại Nam thực lục*, Tập XXXIII, Chính biên đệ nhị kỷ XVI, NXB Sử học, Hà Nội, 1975, tr.45

(10) *Đại Nam thực lục*, Tập XXXIII, Chính biên đệ tứ kỷ VII, NXB Sử học, Hà Nội, 1975, tr. 264.

(11) *Đại Nam thực lục*, Tập XVIII, Chính biên đệ tứ kỷ XIV, NXB Sử học, Hà Nội, 1967, tr. 273.

(12) *Đại Nam thực lục*, Tập XVII, Chính biên đệ tứ kỷ I, NXB Sử học, Hà Nội, 1973, tr. 362.

(13) *Đại Nam thực lục*, Chính biên đệ nhị kỷ III, NXB Sử học, Hà Nội, 1964, tr. 108.

(14) *Đại Nam thực lục*, Chính biên đệ tứ kỷ VII, NXB Sử học, Hà Nội, 1976, tr. 19

(15) Dẫn theo: Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại: NXB* Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 47.

(16) *Đại Nam thực lục*, Tập XXXIV, Chính biên đệ tứ kỷ VIII, NXB Sử học, Hà Nội, 1976, tr. 167.

VỀ CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU NGUYỄN

Ths. Nguyễn Thị Huyền Sâm[*]

Việt Nam "vốn xưng văn hiến từ lâu" (Nguyễn Trãi) nghĩa là có nền giáo dục sớm phát triển.

Xuất phát từ nhu cầu xây dựng quốc gia phong kiến Đại Việt, nhà Lý đã ý thức được vai trò của giáo dục và việc tuyển chọn nhân tài nên đã đặt nền móng cho chế độ khoa cử phong kiến Việt Nam với việc mở khoa thi Minh Kinh đầu tiên vào năm 1075. Lúc đầu chưa có tên khoa thi, sau đó nhà Lý mở thêm một số kỳ thi: "1163-1173 có khoa thi Thái học sinh, quy chế thi cử khá đầy đủ" (1). Năm 1195 có kỳ thi tam giáo (Nho, Phật, Lão). Tuy nhiên chế độ khoa cư thời Lý chưa được xây dựng qui củ, nề nếp về cả nội dung, hình thức và thời gian mở các khoa thi và chỉ khi có nhu cầu nhà nước mới mở khoa thi.

Kế tục sự nghiệp của nhà Lý, nhà Trần đã nhận thức được yêu cầu bức thiết của việc xây dựng một chế độ khoa cử, phát triển giáo dục Nho học nên ngày càng mở nhiều khoa thi với tên khoa thi phân biệt ở các cấp và xây dựng phép thi rõ ràng. Năm 1232 nhà Trần đã mở khoa thi Thái học sinh đầu tiên chọn lấy Tam giáp (nhất, nhị, tam giáp), năm 1247 bắt đầu thực hiện lấy tam khôi (chọn ba người đỗ đầu: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), năm 1305 lấy thêm Hoàng giáp sau Tam khôi. Đồng thời nhà nước qui định rõ ràng 7 năm tổ chức thi Hội 1 lần, sau đó mở kỳ thi Đình để phân hạng cao thấp các Thái học sinh. Kỳ thi Hương ở địa phương cũng được tổ chức tạo nên sự đồng bộ

[*] Khoa Lịch sử Đại học Sư phạm Hà Nội.

trong việc xây dựng chế độ khoa cử từ thấp đến cao. Nội dung ở các kỳ thi, các sách học chính cũng được nhà nước qui định rõ ràng.

Cuối thế kỷ XIV triều Trần suy thoái. Điều này thể hiện rất rõ ở sự ăn chơi sa đoạ, mâu thuẫn trong nội bộ tầng lớp quý tộc và ra sức bóc lột các tầng lớp nhân dân làm cho đời sống của họ vô cùng lầm than dẫn đến việc bùng nổ các phong trào khởi nghĩa nông dân. Đó còn là sự bất lực của nhà Trần trước các yêu cầu và âm mưu xâm lược của các thế lực phong kiến bên ngoài (Chămpa, nhà Minh). Trong bối cảnh đó, nhu cầu đặt ra là phải xây dựng bộ máy nhà nước quân chủ tập trung quan liêu thay thế nhà nước quân chủ quý tộc bảo thủ của vương triều Trần. Hồ Quý Ly nổi lên với vai trò của một nhà cải cách. Cùng các cải cách chính trị, quân sự, kinh tế, ông cũng đưa ra cải cách chế độ khoa cử. Đó là sự thay đổi nội dung thi, thời gian tổ chức các kỳ thi mang ý nghĩa tiến bộ: năm 1396 qui định trong kỳ thi Hương ở các lộ bỏ lối thi viết ám tả cổ văn, chỉ thi kinh nghĩa, thơ Đường luật, thi chiếu, biểu, chế và bài văn sách, năm 1400 đưa thêm nội dung toán vào kỳ thi Hương. Hồ Quý Ly cũng qui định năm trước tổ chức thi Hương, năm sau thi Hội, những người đỗ kỳ thi Hội được phép dự thi Đình để phân bậc cao thấp. Những cải cách này của Hồ Quý Ly là một bước đột phá mang ý nghĩa tiến bộ trong việc xây dựng một nền văn hoá giáo dục dân tộc gắn liền với yêu cầu của xã hội đương thời.

Dưới thời Lê sơ, khoa cử ngày càng được quan tâm hoàn thiện cơ chế hoạt động để tuyển chọn nhân tài bổ sung cho bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mới được xác lập. Nhà nước qui định tổ chức đều đặn kỳ thi hương ba năm một lần ở địa phương và năm sau đó mở khoa thi Hội tại kinh đô cho những người đỗ thi hương

nam dự. Những người đỗ thi Hội được dự kỳ thi Đình (thi văn sách) trong đó phải thể hiện được hiểu biết thực tiễn của mình. Để đảm bảo tính chặt chẽ, nghiêm túc của các kỳ thi, năm 1462 Lê Thánh Tông đã đưa ra qui định "Bảo kết" tại kỳ thi Hương (chứng thực và chịu trách nhiệm về lý lịch người đi thi) giao trách nhiệm cho chính quyền địa phương sở tại. Hơn thế nữa, nhà Lê đã đặt ra lệ xướng danh, yết bảng, ban mũ áo, phẩm tước và dựng bia tiến sĩ từng khoa. Điều này đánh dấu sự hoàn thiện hơn trong chế độ khoa cử của triều Lê dựa trên sự kế tục các vương triều trước đó.

Bước sang thế kỷ XVI - XVII lịch sử Việt Nam lại chứng kiến sự suy sụp của triều Lê và sự phân chia đất nước với sự tồn tại của chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng ngoài và chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng trong. Chế độ khoa cử vẫn tiếp tục được duy trì ở cả Đàng trong và Đàng ngoài nhưng biểu hiện rõ sự sa sút, suy thoái do ảnh hưởng của quan hệ tiền tệ và sự sa đoạ thối nát của đội ngũ quan lại như ở Đàng ngoài, còn Đàng trong lại hạn chế thi cử với niên hạn quá dài (9 năm), lấy số lượng người đỗ rất hạn chế.

Sau khi đánh đổ các thế lực phong kiến cát cứ trong nước và thế lực phong kiến ngoại xâm, Nguyễn Huệ đã ban hành hàng loạt các chính sách để khôi phục, phát triển đất nước trong đó vấn đề xây dựng lại chế độ khoa cử cũng được chú trọng. Năm 1789 ông cho tổ chức lại kỳ thi Hương tại Nghệ An. Nét mới trong nội dung thi cử dưới thời Quang Trung là đưa chữ Nôm vào các kỳ thi thay cho chữ Hán và các thí sinh phải viết, làm thơ phú bằng chữ Nôm. Điều này thể hiện mong muốn lớn của Quang Trung trong việc xây dựng một nền giáo dục mang đậm bản sắc dân tộc.

Triều Nguyễn tồn tại từ 1802-1945 đã xây dựng, duy trì được chế độ khoa cử từ năm 1807 đến năm 1918. Thi Hương bắt đầu từ thời Gia Long (1807),thi Hội bắt đầu từ thời Minh Mệnh (1822), niên hạn mở các khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình ở các đời vua không đồng nhất tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể. Đời Gia Long 6 năm mở một khoa thi Hương, đời Minh Mệnh 3 năm mở một khoa thi. Các qui định về nội dung thi hầu như không thay đổi, nhưng hình thức tổ chức thi chặt chẽ hơn, danh hiệu đỗ đạt được phân chia cao thấp rõ ràng. Những người thi đậu 4 kỳ gọi là Hương cống (thời Gia Long), gọi là Cử nhân (thời Minh Mệnh), người thi đậu 3 kỳ gọi là Sinh đồ (thời Gia Long), tức là Tú tài (thời Minh Mệnh). Việc xây dựng chế độ khoa cử từ đời Gia Long đến đời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức ngày càng mạnh mẽ hơn thực chất là sự phản ánh yêu cầu chuẩn hoá quá trình đào tạo đội ngũ quan lại bắt đầu từ triều Minh Mệnh sau khi tiến hành việc thống nhất hành chính trên toàn quốc. Đến thời Thiệu Trị chỉ tổ chức 5 khoa thi Hương (1841, 1842, 1843, 1846, 1847) và bắt đầu lấy hạn chế số lượng Cử nhân. Khoa thi năm Tân Sửu (1841) định số Cử nhân lấy đậu ở các trường: trường Thừa Thiên 38 người, trường Nghệ 25 người, trường Hà Nội 23 người, trường Nam Định 21 người, trường Gia Định 16 người. Kế tiếp Thiệu Trị, Tự Đức tổ chức 17 khoa thi hương nhưng hạn chế số lượng Tú tài. Cụ thể như kỳ thi hương năm Canh Tuất (1850) trường Thanh Hoá lấy đậu 50 người, Thừa Thiên 20 người, Gia Định 13 người, Nam Định 20 người, Nghệ An 18 người, Hà Nội 20 người (3). Việc hạn chế Cử nhân và Tú tài ở thời Thiệu Trị và Tự Đức đều xuất phát từ yêu cầu bổ sung quan lại cho các địa phương.

Hình thức, quy trình tổ chức thi cũng được hoàn thiện từ đời Minh Mệnh đến đời Tự Đức. Năm Minh Mệnh

thứ 9 (1828) đặt ra các chức quan chánh phó chu khảo để cho chức đề điệu chỉ chuyên phụ trách việc thu quyển, rọc phách. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) đặt thêm chức Khoa đạo và một quan Giám sát để trông bên trong và bên ngoài trường thi. Để hoạt động khoa cử nền nếp, năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đã xây dựng trường thi cố định làm địa điểm thi Hương, thi Hội (trước đây chỉ dựng tạm nhà lá rào tre, thi xong đều dỡ bỏ). Trong trường thi có nhà của các quan Sơ khảo, Giám khảo, Phúc khảo và đều xây tường gạch ngăn cách. Phòng thi có mái che lợp ngói được xây dựng to nhỏ tuỳ theo quy mô từng trường thi (4). Quá trình chấm bài cũng được qui định rõ ràng. Việc giao nhận, phê chấm bài thi đều do quan Giám khảo phụ trách. Ban đầu những quyển đã bị quan Sơ khảo loại thì không cần chuyển đến quan Giám khảo, sau đó năm Thiệu Trị thứ 3 thay đổi quy chế này: những quyển bị quan Sơ khảo loại đều được chuyển cho quan Phúc khảo xem xét lại. Trường hợp các quan cho điểm chênh lệch từ ba đến bốn điểm thì các quan chủ khảo phải tâu lên vua để định đoạt. Những quan chấm sai đều bị phạt nặng (như khoa thi Hội năm 1844, quan Đồng khảo chấm bài ở kỳ thứ ba của Nguyễn Hữu Tạo cho dưới 1 điểm, quan Ngoại liêm cho 6 điểm, sau khi xem xét Nguyễn Hữu Tạo đỗ đồng Tiến sĩ, quan Đồng khảo bị phạt một năm bổng (5). Sau đời Tự Đức hoạt động khoa cử thưa dần (từ năm 1884 đến năm 1918 có 15 khoa thi) do sự biến động của tình hình chính trị xã hội.

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp bộc lộ rõ dã tâm xâm lược Việt Nam. Trước âm mưu hành động xâm lược của thực dân Pháp, các vua nhà Nguyễn đã tìm các biện pháp chống đối rồi thỏa hiệp và đi đến đầu hàng. Đó là việc để mất 6 tỉnh Nam Kỳ, cho Pháp đặt Trú sứ Trung

Kỳ - Bắc Kỳ và đặc biệt là ký hai điều ước Harmand (1883) và Patenotre (1884). Tháng 11 năm 1885 triều đình Đồng Khánh buộc phải treo lá cờ Bảo hộ của thực dân Pháp trên các cơ quan ngoại giao, lập pháp và hành pháp cao nhất của nhà nước tại Kinh đô Huế (Tỷ Hành nhán, Viện Cơ mật và sáu bộ). Như vậy triều đình Nguyễn đã bị tước đoạt hết quyền lực cơ bản của một nhà nước phong kiến độc lập. Đặt trong hoàn cảnh đó, việc thực hiện và duy trì một chế độ khoa cử thống nhất cho cả nước là hết sức khó khăn. Từ năm 1867 Nam Kỳ đã bị tách khỏi hoạt động thi cử của cả nước. Tháng 7 năm 1866, trường thi Hà Nội đã bị phá để xây dựng trụ sở văn phòng cho cơ quan tay sai cao nhất của Pháp ở Bắc Kỳ là Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Vì vậy duy trì khoa cử, hướng tới tìm kiếm chỗ dựa cho mô hình chính trị Nho giáo ở sức mạnh văn hoá, giáo dục truyền thống nên được coi là một cố gắng lớn của triều Nguyễn. Cũng cần khẳng định đây là một sinh hoạt văn hoá của đất nước, nâng lịch sử phát triển của triều Nguyễn trở thành một bộ phận không thể tách rời của văn hoá Việt Nam.

Từ tháng 5 năm 1886 Tổng Trú Trung kỳ - Bắc kỳ Paul Bert đã cho thành lập Bắc kỳ Hàn lâm viện nhằm lôi kéo sĩ phu miền Bắc cộng tác, làm việc cho chính quyền Bảo hộ. Nhà Nguyễn tiếp tục đề cao nền khoa cử Hán học. Ở một khía cạnh nào đó vấn đề này có ý nghĩa nhất định trong việc đặt nó đối lập với chính quyền bảo hộ, với sự xác lập, xây dựng hệ thống giáo dục có những mục tiêu, nội dung, chương trình nhằm đào tạo phục vụ cho bộ máy hành chính thuộc địa. Chính vì điều này mà thực dân Pháp thấy rằng chế độ khoa cử Hán học của nhà Nguyễn không thể giúp Pháp trong việc xây dựng một bộ máy thực dân tay sai để đàn áp phong trào yêu nước tiến bộ, cai trị,

bóc lột nhân dân... nên thực dân Pháp đã buộc Khải Định chấm dứt hoạt động thi cử vào năm 1918.

Bên cạnh những ý nghĩa tích cực, chế độ khoa cử triều Nguyễn trong bối cảnh khủng hoảng suy yếu của chế độ phong kiến, đặc biệt khi bộ máy hành chính sau hiệp ước Patenotre chỉ còn là vật trang trí cho thể chế bảo hộ của thực dân Pháp, không còn khả năng đề tạo ra một tầng lớp tích cực đối với xã hội. Nói chính xác hơn, cuối thế kỷ XIX đầu XX triều Nguyễn dù có cố gắng duy trì chế độ khoa cử cũng chỉ tạo ra được một bộ phận Nho sĩ, mà đa số trở nên bất lực hoặc bị tha hoá. Vì vậy, nó càng không thể đáp ứng được yêu cầu bức thiết mà xã hội đặt ra là tạo ra một lớp người gánh vác trách nhiệm đưa đất nước thoát khỏi sự thống trị của thực dân Pháp. Như vậy nội dung tư tưởng của chế độ khoa cử Hán học triều Nguyễn đã trở nên lỗi thời trước những vấn đề bức xúc của xã hội Việt Nam đương đại và không còn phù hợp với những người Việt Nam yêu nước đầu thế kỷ XX.

Với hơn một thế kỷ tồn tại, cũng giống như các vương triều phong kiến trước đó, nhà Nguyễn đã xây dựng, củng cố quyền lực thống trị của mình dựa trên tư tưởng Nho học mà chế độ khoa cử Hán học là nền tảng. Dù còn những hạn chế trong nhận thức để duy trì quá lâu chế độ khoa cử Hán học đã mất dần ý nghĩa tích cực đối với xã hội nhưng chúng ta cũng nên nhận thấy rằng việc xây dựng, hoàn thiện và duy trì truyền thống khoa cử Hán học cho đến năm 1918 đã góp phần duy trì truyền thống văn hoá dân tộc có từ các vương triều trước. Đây cũng là cố gắng cuối cùng để bảo vệ truyền thống đó và phần nào muốn khẳng định tính độc lập của bộ máy hành chính, hệ thống chính trị của triều Nguyễn trong khuôn khổ "bảo hộ". Mong muốn này của nhà Nguyễn mang tính ảo tưởng và hết sức

bi kịch, mà có lẽ nó bắt nguồn từ ý thức giữ gìn truyền thống dân tộc, đã nảy sinh trong hoàn cảnh đầy biến động và bi thương của lịch sử Việt Nam trước sự xâm lược của thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đầu XX.

Chú thích:

1. Cao Xuân Dục. Quốc triều Hương khoa lục. NXB TPHCM 1993, tr. 18.

2. Quốc triều Hương khoa lục. Sđd, tr. 267

3. Quốc triều Hương khoa lục. Sđd, tr. 294.

4. Quốc triều Hương khoa lục. Sđd, tr. 231.

5. Quốc triều Hương khoa lục. Sđd, tr. 231.

CÁC HÌNH THỨC KHUYẾN HỌC THỜI NGUYỄN Ở THANH HOÁ

TS. Hoàng Thanh Hải

Thanh Hoá là tỉnh có truyền thống hiếu học và nhiều người đỗ đạt cao. Truyền thống hiếu học ở Thanh Hoá đã góp phần tạo nên truyền thống hiếu học Việt Nam. Song vào thời Nguyễn, truyền thống này được phát triển như thế nào?

Hệ thống giáo dục thời Nguyễn lấy trấn, tỉnh làm cơ sở vì vậy việc học hành có phần được mở rộng. Ở Thanh Hoá, ngay từ đầu triều Nguyễn, đã có chức Đốc học để coi việc học hành. Ở các phủ đặt chức Giáo thụ ở các huyện đặt chức Huấn đạo; ở các Tổng có tổng giáo để lo việc học hành trong địa hạt.

Ở cấp tỉnh, trường tỉnh được xây dựng ở phía Nam của tỉnh ngay sau khi triều Nguyễn được thiết lập, thuận lợi cho việc học hành. Ở những huyện lớn như Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Quảng Xương, Nông Cống, Yên Định đã đặt các chức Huấn đạo; ở các tổng thì bảo cử những người văn hay chữ tốt, có đạo đức, đứng ra dạy học trò mới học. Ngoài ra, ở các làng quê còn có nhiều trường tư, do các thày đồ mở nhằm dạy dỗ con em trong làng xã.

Về tổ chức dạy học, Đốc học dạy trường tỉnh, chuẩn bị cho môn đồ thi Hương và tổ chức thi Hương. Giáo thụ và Huấn đạo ở các trường phủ huyện dạy học trò dự khao hạch hàng năm và dự thi Hương do triều đình mở.

Dưới triều Nguyễn giáo dục có sự chuyển tiếp nên đến thời kỳ cuối có sự bổ sung thêm Pháp ngữ và Quốc

Trường ĐH Hong Đức

ngữ. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nền giáo dục khoa cử theo Nho học xem như cáo chung. Các kỳ thi Nho học bãi bỏ hoàn toàn. Khoa thi Hương năm 1918 là khoá thi cuối cùng ở trường thi Thanh Hoá và cũng là khoa thi Nho học cuối cùng ở Việt Nam (1).

Trong tình hình việc học hành, thi cử có nhiều biến động nhưng Thanh Hoá vẫn là tỉnh có truyền thống học hành, đỗ đạt cao; dưới triều Nguyễn, số học sinh ở Thanh Hoá vẫn đông. Đáng chú ý là thời kỳ này ở Thanh Hoá có nhiều hình thức khuyến học phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của từng vùng.

Ở cấp tỉnh, việc tổ chức thi Hương tại Thanh Hoá được xem là một việc làm tích cực, có tác dụng khuyến khích việc học hành thi cử.

Vào thời Nguyễn, mỗi năm ở Thanh Hoá có tới vài ngàn sĩ tử tham dự kỳ thi Hương, nhưng vì không có trường thi, nên thí sinh phải vào tận trường Vinh (Nghệ An) để ứng thi. Do điều kiện đi lại khó khăn, số thí sinh tham dự các kỳ thi Hương ngày càng ít. Trước tình hình này, Đốc học Thanh Hoá đã xin với triều đình cho mở kỳ thi Hương tại Thanh Hoá và đã được triều đình chấp nhận. Việc tổ chức thi Hương tại tỉnh đã tạo điều kiện và khuyến khích việc học ở địa phương. Kết quả là từ khi có trường thi Thanh Hoá, số thí sinh đậu Hương cống ở Thanh Hoá vào loại nhiều, so với các tỉnh khác (2). Đây là một việc làm có ý nghĩa rất lớn; sự kiện này đã được các sĩ tử ở Thanh Hoá dựng bia để ghi nhận (3).

Ở Thanh Hoá, dưới triều Nguyễn, Hội tư văn có vai trò rất quan trọng trong việc đề cao sự học và khuyến khích việc học hành ở các xã thôn.

Hội tư văn ở Thanh Hoá ra đời từ thời Hậu Lê (4) nhưng đến thời Nguyễn, Hội tư văn ở Thanh Hoá mới phát

triển, trở thành hiện tượng phổ biến ở các làng xã. Theo số liệu điều tra bước đầu, năm huyện miền xuôi Thanh Hóa đã có tới hơn 100 Hội tư văn được thành lập, nhất là dưới triều Thành Thái và Tự Đức (5).

Hội tư văn ra đời ở các làng quê, tập hợp những người có học vấn, đạo đức, có uy tín được nhân dân kính nể. Hội tư văn thường chú ý vào các việc: Đề cao các bậc hiền tài đỗ đạt, khuyến khích, động viên việc học hành, xây dựng (hoặc tu sửa) Văn Thánh.

Trong số các Hội tư văn ở Thanh Hoá dưới triều Nguyễn, nhiều Hội đã có những đóng góp rất thiết thực vào việc khuyến khích, động viên con em mình học tập, tiêu biểu là Hội tư văn ở xã Quảng Chiếu huyện Đông Sơn.

Xã Quảng Chiếu, huyện Đông Sơn là một địa phương có truyền thống hiếu học. Hội tư văn đã có những hình thức rất sáng tạo trong việc khuyến khích học tập. Để biểu dương những người đỗ đạt, trọng đãi người hiền tài, ngoài việc xây dựng văn chỉ, dựng bia ghi tên tuổi những người đỗ đạt cao, hội tư văn đã có những hình thức khuyến khích những người đỗ đạt cao bằng cách thưởng cho những người đỗ ở các cấp học. Theo quy định của hội: trong xã người thi đỗ Tiến sĩ thì được văn hộ sửa lễ mừng với số tiền 12 quan tiền; người đỗ Cử nhân thì được mừng 6 quan tiền, đối với người đỗ Tú tài thì được mừng 4 quan; những qui định này đã được khắc vào bia dựng ở văn chỉ của làng để mọi người đều biết và trở thành lệ làng. Nhờ những biện pháp khuyến khích, nên ở đây đã có nhiều người đỗ đạt cao.

Ngoài việc đề ra biện pháp khen thưởng cho những người đỗ đạt, hàng năm Hội tư văn còn tổ chức các buổi bình văn, dọc thơ, khảo thí nhằm kiểm tra lực học của con em trong làng.

Nét đặc biệt ở Thanh Hoá là vai trò của Bang môn đình trong việc khuyến khích học tập.

Bang môn đình ở Thanh Hoa được xây dựng ở xã Hoằng Lộc - huyện Hoằng Hoá. Theo lời truyền văn thì Bảng môn đình được xây dựng từ thời Lê, nhưng thực sự có vai trò quan trọng dưới triều Nguyễn. Dưới triều Nguyễn Bang môn đình được tu sửa và mở rộng.

Bảng môn đình cũng như đình của các làng khác, là nơi sinh hoạt văn hóa công cộng trong các dịp lễ hội. Nét đặc sắc là nó được sử dụng chủ yếu vào những hoạt động khuyến học. Bảng môn đình ở Hoằng Lộc, nơi các nho sinh giúp nhau học tập để chờ kỳ ứng thi. Đáng chú ý của Bang môn đình (Hoằng Lộc) là ở vị trí chỗ ngồi. Theo quy định của làng chỗ ngồi ở chốn đình trung được sắp xếp theo nguyên tắc: Ai đỗ đạt cao thì được ngồi hàng chiếu trên, ai đỗ đạt thấp, mặc dù quan chức to vẫn phải ngồi hàng chiếu dưới, nhằm tôn vinh việc đỗ đạt.

Theo lệ làng, thì Bảng môn đình có 3 hàng chiếu: Ở hàng giữa phía trên là chiếu cạp điều dành cho những người có học vị Tiến sĩ; chiếu dưới cạp xanh dành cho những người đỗ Hương cống; chiếu bên phải dành cho các vị sinh đồ (tú tài).

Chiếu bên trái dành cho những nho sinh, sĩ tử chưa thi đỗ hoặc những người trong làng văn nhưng không có học vị. Cả ba hàng chiếu này đều lấy tuổi cao làm trọng. Phép vua cũng thua lệ làng nên không ít vị quan giữ chức trọng của triều đình, khi về làng vẫn phải ngồi ở chiếu dưới vì không đỗ đạt cao.

Cách quy định này đã tạo nên đầu óc ganh đua, khuyến khích trong các thế hệ; họ cố gắng học hành đỗ đạt để có chỗ ngồi xứng đáng ở chốn đình trung của làng.

Vào thời Nguyễn ở Thanh Hoá còn có rất nhiều hình thức khuyến học khác rất đáng được biểu dương.

Ở Hoằng Lộc (Hoằng Hoá) có lệ, trong những dịp hội làng những người đã có công nuôi chồng, con ăn học, đỗ đạt cao đều được nhận quà biếu của làng. Lệ này không dành cho những người lấy chồng khi chồng đã đỗ đạt. Theo quan niệm của người dân thì những người phụ nữ lấy chồng khi chồng đã đỗ đạt xem như không có công lao gì trong việc đỗ đạt của chồng; chỉ những người tần tảo làm ăn nuôi chồng ăn học mới xứng đáng được nhận quà biếu của làng. "Miếng" giữa làng không đáng là bao nhưng vẫn bao hàm ý nghĩa khuyến học. Ngày nay chúng ta đã dành nhiều phần thưởng cho những học sinh nghèo vượt khó, nhưng chưa hề có phần thưởng cho những người mẹ vượt khó nuôi con ăn học và đỗ đạt. Việc làm xưa rất đáng để chúng ta suy nghĩ.

Ở nhiều nơi còn có sáng kiến sử dụng một phần ruộng công của làng làm ruộng "học điền". Ruộng này giao khoán cho một số người làm, sản phẩm sẽ được dùng làm quỹ trợ cấp cho con em những người nghèo ăn học. Hạt gạo của làng lấy ra từ ruộng học điền đã khuyến khích việc học hành của con nhà nghèo. Đây là một cách gây quỹ khuyến học ở các làng thuần nông, khác hẳn cách gây quỹ khuyến học ngày nay.

Trên đây là một số hình thức khuyến học được áp dụng ở Thanh Hoá dưới triều Nguyễn. Nhờ những hình thức khuyến học này nên việc học hành thi cử ở Thanh Hoá dưới triều Nguyễn đã đạt được một số kết quả đáng kể. Có những hình thức đến nay đã lạc hậu, nhưng có những hình thức nếu được cải tiến cho phù hợp với điều kiện mới chắc chắn vẫn có giá trị thực tiễn.

Chú thích:

(1) Địa chí Thanh Hoá. NXB VHTT. 2000

(2) Theo con số thống kê chưa đầy đủ số học sinh đỗ kỳ thi Hương (Hương Cống) ở Thanh Hoá thời Nguyễn là 310 người.

(3) Ở thành phố Thanh Hóa hiện còn một tấm bia ghi lại sự việc này gắn liền với địa danh: Ngã ba bia.

(4, 5) Danh sĩ Thanh Hoá và việc học thời xưa. NXB Thanh Hoa 1995

TẦNG LỚP NHO SĨ QUẢNG NGÃI DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

TS. Trương Công Huỳnh Kỳ [1]

Quảng Ngãi là vùng "đất bạc dân chăm... người quân tử thích việc nghĩa, giữ khí tiết... Địa thế tuy hẹp mà khí mạch tốt, nên đời nào cũng có nhiều người làm đến quan to chức trọng, bước đường thanh thản, trọn được danh vọng... học trò thì tư chất thông minh nhiều kiến thức.... học nghiệp phần nhiều không chuyên, nhưng nếu biết có chí thì cũng nhiều người thành tựu" (1). Đây là nhận xét của Quốc sử quan triều Nguyễn về học nghiệp và khoa cử ở Quảng Ngãi dưới triều đại này.

Trong cuộc Nam tiến, cư dân Đại Việt từ vùng Bắc bộ và Bắc Trung bộ đi dần vào vùng đất Quảng Ngãi sinh cơ lập nghiệp. Cùng với việc di cư của người Việt, giáo dục văn hóa, đặc biệt con đường học hành, thi cử cũng được du nhập vào vùng đất mới.

Dưới chế độ phong kiến triều Nguyễn, việc tổ chức học hành cho nhân dân Quảng Ngãi còn hạn chế. Phần lớn tầng lớp nho sĩ được đào tạo buổi đầu bởi các thầy đồ ở làng xã. Ở nông thôn, các gia đình dù nghèo khó đến mấy cũng cố gắng dành dụm cho con em đi học, biết chút ít chữ nghĩa, lễ giáo để làm người. Điều này biểu thị một truyền thống hiếu học của người dân xứ Quảng nghèo.

Đến kỳ thi Hương, thi Hội, sĩ tử Quảng Ngãi phải "khăn gói" đi "ứng thí" ở các trường thi Bình Định, Thừa Thiên. Theo qui định của triều đình, Quảng Ngãi chỉ được tuyển cử 200 thí sinh tham gia các kỳ thi Hương ở trường thi Bình Định và thường chiếm bảng đầu.

---

[1] Trường CĐSP Quảng Ngãi

Tuy vậy, ở Quảng Ngãi dưới thời nhà Nguyễn có 9 người đỗ Tiến sĩ, Phó bảng; 138 người đỗ Cử nhân và hàng trăm Tú tài các hạng.

Theo Phan Đại Doãn và Nguyễn Ngọc Quỳnh trong quyển "*Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*", chỉ riêng số Tiến sĩ, Phó bảng ở từng tỉnh theo thứ tự từ cao xuống thấp thì Quảng Ngãi đứng vị trí thứ 13, chiếm 1,8% trong tổng số người có học vị này trong cả nước, sau các tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên, Hà Tĩnh, Nam Định, Quảng Bình, Hà Nội, Quảng Nam, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Quảng Trị, Sơn Tây, Hà Đông, Hải Dương (2).

Trương Đăng Quế là người khai khoa thi Hương ở Quảng Ngãi và Nguyễn Bá Nghi là người khai khoa thi Hội (3) ở vùng đất này.

Sĩ tử Quảng Ngãi một thời gây tiếng vang ở các trường thi Thừa Thiên, Bình Định về khả năng uyên bác nho học và đã giành được vị trí thủ khoa, á khoa trong các kỳ thi Hương, như Phan Văn Điển, Kiều Tòng, Phạm Thúc, Nguyễn Luật, Nguyễn Duy Cung, Trương Đăng Tuyển, Phạm Viết Duy, Phạm Văn Hành, Phạm Hữu Mô, Bùi Phụ Truyền, Trần Cư, Phạm Văn Chất, Đỗ Quân, Dương Huy, Trần Phan, Phạm Trinh... Trong khoa thi Hội năm Nhâm Dần (1842), Quảng Ngãi có hai người cùng thi đỗ là Trương Đăng Trinh (Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân) và Đỗ Đăng Đệ (Phó bảng).

Ở Quảng Ngãi, nhiều gia đình có truyền thống khoa cử, như gia đình Trương Đăng Quế (cha, con, cháu đều đỗ đạt), Đoàn Khắc Nhượng và Nguyễn Đăng Ngoạn (cha, con thi đỗ), Đỗ Đăng Đệ (ông, cháu thi đỗ), Nguyễn Duy Cung (anh, em thi đỗ)... Nhiều người lớn tuổi vẫn cố chí học hành để đi thi và đỗ đạt như Dương Huy (đậu Cử nhân năm 41 tuổi), Lê Chi (đậu Cử nhân năm 44 tuổi), Võ Quý (đỗ Cử nhân lúc 53 tuổi).

Với ý nghĩa dân tộc cao, đông đảo nho sĩ Quảng Ngãi đỗ đạt làm quan to chức trọng hoặc làm thầy dạy học đã tiếp thu tinh hoa của Nho giáo kết hợp với khả năng của mình và truyền thống của dân tộc, đã có những đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Trước hết phải kể đến Trương Đăng Quế. Ông là người có sức học uyên thâm, có tài kinh bang tế thế, trải thờ bốn đời vua (Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức), hơn bốn mươi năm giữ việc cơ yếu của triều đình. Trương Đăng Quế có công trong việc góp phần hình thành thiết chế của nhà nước triều Nguyễn, phát triển kinh tế, văn hoá ở nước ta. Trên con đường quan lộ, ông lần lượt giữ các chức vụ Đông cung bạn đọc, Kinh điện giảng quan, độc quyển các khoa Điện thi, chủ khảo trường thi Hội, Tổng tài Quốc sử quán, Thượng thư Bộ Binh, được tặng hàm Cần chính điện Đại học sĩ, phụ chính, Cơ mật viện đại thần, hai lần vâng Cố mệnh lương thần, gia tặng hàm Thái Bảo, được tấn phong tước Tuy Thạnh quận công. Khi còn sống, ông được triều đình khen là bậc "lão thành luyện đạt, nghe nhiều khéo xử đoán" (4). Ông là tấm gương về thanh liêm, chính trực, có "lòng trung hậu, cần mẫn, thận trọng, cẩn mật" (5). Khi chết Trương Đăng Quế được truy phong Thái sư, được thờ ở Thế Thất. Ông đã để lại một số tác phẩm văn học như "Học văn dư tập", "Quảng Khê thi văn tập".

Nguyễn Bá Nghi là người rất "uyên thâm về kinh học" "có tiếng về văn học và chính sự" (7), đã từng giữ chức Kinh điện giảng quan, chủ khảo các kỳ thi Hương, Cơ mật viện đại thần: Thượng thư Bộ Hộ, Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, Hiệp biện đại học sĩ. Ông còn để lại cho đời sau tác phẩm "Sứ phần thi tập".

Đỗ Đăng Đệ là Thượng Thư Bộ Lễ, Tổng tài Quốc sử quán, kiêm quan Quốc Tử Giám, để lại cho đời sau tạp thơ văn "Tùng Đường di thảo".

Trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và thống trị nước ta, nhiều nhà khoa học Quảng Ngãi đứng về phía nhân dân đứng lên chống Pháp. Giữa tháng 2-1859, thực dân Pháp tấn công thành Gia Định, Hộ đốc Võ Duy Ninh, người làng An Đại huyện Chương Nghĩa đã tổ chức quân đội triều đình chống Pháp. Thành Gia Định thất thủ, Võ Duy Ninh tuẫn tiết. Ông là vị tướng cao cấp của triều đình hy sinh đầu tiên ở Lục tỉnh khi quân Pháp xâm lược nước ta.

Đến những năm 70 của thế kỷ XIX, thực dân Pháp đẩy mạnh xâm lược trên toàn cõi Việt Nam. Tháng 11-1873, Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất. Trương Quang Đản chỉ huy quân thứ Bắc Ninh đã đem quân về Hà Nội đánh Pháp nhưng triều đình đã ra lệnh bãi binh. Khi thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), Bố chính Hà Nội là Phan Văn Tuyển (quê ở Quảng Ngãi) cùng Tổng đốc Hoàng Diệu tổ chức quân đội triều đình chiến đấu anh dũng để bảo vệ thành. Tháng 8-1883, thực dân Pháp tấn công vào cửa Thuận An, cửa ngõ kinh đô Huế phía Đông. Trương Đăng Để đã chỉ huy quân đội chiến đấu quyết liệt bảo vệ Thái Dương đài.

Phe chủ chiến ở triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết đứng đầu chuẩn bị công cuộc chống Pháp, các sĩ phu Quảng Ngãi đang làm quan hoặc chưa ra làm quan hay đã về hưu đều hưởng ứng lời hiệu triệu và chủ trương của phe chủ chiến, tổ chức Nghĩa hội để tập hợp lực lượng chống Pháp. Cử nhân Lê Trung Đình, Tú tài Nguyễn Tự Tán đã đem quân đánh chiếm tỉnh thành Quảng Ngãi (13/7/1885) để chuẩn bị cơ sở chống Pháp khi chúng kéo đến. Sự kiện đó mở đầu cho phong trào hưởng ứng chiếu Cần Vương

trong ra nước. Nguyễn Duy Cung, An sát tỉnh Bình Định, cùng nghĩa quân đánh chiếm tỉnh thành (1/7/1885). Bị giặc bắt, dụ dỗ, mua chuộc, ông đã từ chối: "Tha lăm ma trung nghĩa, không theo lũ bội vọng" và lấy máu mình viết bài "*Bình thanh cáo thí*", kêu gọi nhân dân, văn thân, sĩ phu tiếp tục chống Pháp rồi tuẫn tiết. Cái chết của Nguyễn Duy Cung cùng với bài hịch của ông là "một trận đánh, một trận danh với tinh thần quyết tử" (8), đã góp phần thúc đẩy phong trào Cần Vương ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định nói riêng, Nam Trung Kỳ nói chung phát triển.

Bước sang đầu thế kỷ XX, khi tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây bắt đầu du nhập vào nước ta, các sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi đã nhanh chóng tiếp thu trào lưu tư tưởng mới và có vai trò quan trọng, góp phần làm chuyển biến phong trào yêu nước ở địa phương.

Tú tài Lê Ngung, tú tài Trần Kỳ Phong, tú tài Nguyễn Tuyên, Cử nhân Nguyễn Thụy - những người đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Cử nhân Nguyễn Vịnh (12-1894), đã hăng hái bước vào cuộc vận động cứu nước theo con đường dân chủ tư sản. Có người đã ra làm quan nhưng bỏ về tham gia hoạt động theo con đường cứu nước mới như Cử nhân Lê Đình Cẩn (Huấn đạo), Cử nhân Nguyễn Mai (Tri huyện). Có người đã từng là đối tượng của phong trào yêu nước, nhưng đã thức tỉnh, từ quan, cống hiến phần đời còn lại cho dân, cho nước. Đây là trường hợp của Cử nhân Lê Khiết. Ông đã từng theo Nguyễn Thân đàn áp phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ, làm quan đến chức Bố chính Nghệ An, nhưng sớm tỉnh ngộ, tham gia phong trào yêu nước và bị thực dân Pháp xử chém.

Sự chuyển biến của các sĩ phu yêu nước ở Quảng Ngãi theo con đường dân chủ tư sản là do tác động của phong trào cứu nước của nhân dân và sự nhận thức đúng

đàn của họ. Phan Bội Châu và Huỳnh Thúc Kháng đã đánh giá các sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi là những người "nhiệt thành", có "dũng khí", có khả năng "đảm đương được gánh nặng" (9), "một lòng hy sinh vì việc nước", "trăm lần bẻ không cong" (10). Tiêu biểu như Cử nhân Lê Đình Cẩn, Lục Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan bị tù hình, cho đến lượt mình, các ông đã hô lớn: "Làm trai có chết như thế mới tươi tốt" (11). Do những hoạt động tích cực của các sĩ phu yêu nước tiến bộ, phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi diễn ra rất sôi nổi, dẫn đến những cuộc đấu tranh trực diện mạnh mẽ với kẻ thù vào những năm 1908, 1916. Vì vậy, Quảng Ngãi là một trong những địa phương có phong trào phát triển mạnh về quy mô, phong phú về tính chất và hình thức đấu tranh.

Mặc dù các phong trào yêu nước do họ lãnh đạo lần lượt bị thất bại, song các nhà khoa bảng Quảng Ngãi trên con đường chống Pháp đã để lại những tấm gương hy sinh bất khuất, trong sáng của những người con núi Ấn sông Trà, đúng như Gia Long đã từng nhận xét: "Quảng Ngãi đa nghĩa nhân".

Xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước, một số nhà khoa cử ở Quảng Ngãi đã chuyển sang lập trường yêu nước gắn liền với chủ nghĩa xã hội, góp phần làm chuyển biến phong trào yêu nước ở địa phương theo con đường cách mạng vô sản. Tiêu biểu là tú tài Trần Kỳ Phong. Bọn mật thám Pháp ở Quảng Ngãi đã nhận xét rằng: "Trần Kỳ Phong - một nhân vật rất nguy hiểm, lúc sống là mối lo của nhà nước, khi chết là cái cớ tuyên truyền của cộng sản" (12).

Truyền thống yêu nước của nho sĩ Quảng Ngãi dưới thời Nguyễn còn sống mãi với các thế hệ sau ở tỉnh nhà

Chú thích:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập II, NXB KHXH, Hà Nội, 1970, tr 355-356.

2. Phan Đại Doãn, Nguyễn Ngọc Quỳnh... Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn, NXB Thuận Hoá, Huế, 1997

3. Trương Đăng Quế đậu Hương cống năm Gia Long thứ 18 (1819), Nguyễn Bá Nghi đậu Phó bảng năm Minh Mệnh thứ 13 (1832).

4. Đại Nam thực lục chính biên, tập 28, NXB KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 264.

5. Cao Xuân Dục ... Đại Nam nhất thống chí, quyển 6, Tỉnh Quảng Ngãi, Nhà Văn Hoá- Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam công hoà xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 96.

6. Cao Xuân Dục- Quốc triều hương khoa học, NXB TPHCM, 1993, tr 165.

7. Ngô Đức Thọ - Các nhà khoa bảng Việt Nam, NXB Hà Nội, 1994, tr 776

8. Chu Thiên Đặng Huy Vận... Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX, NXB Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 22

9. Phan Bội Châu niên biểu, Trích Phan Bội Châu toàn tập, tập 6, NXB Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 127.

10. Huỳnh Thúc Kháng- Thi tù tùng thoại, NXB Nam Cường, Sài Gòn, 1951, tr. 173.

11. Huỳnh Thúc Kháng - Vụ chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908, NXB Ích Trị, Huế, 1946.

12. Hồng Sinh - Hồng Phu, Sao sáng Sông Trà, Hội Văn nghệ Nghệ An xuất bản, 1975, tr. 119.

TRIỀU NGUYỄN VÀ VĂN HOÁ TRIỀU NGUYỄN
(Vấn đề và cách nghĩ)

GS Nguyễn Đình Chú

1. Dù không phải là một người chuyên về sử học nhưng theo dõi tình hình sử học của nước nhà trong hơn nửa thế kỷ qua, tôi vẫn thấy vấn đề triều Nguyễn là một vấn đề vào loại gây cấn nhất. Ở đấy sự bất đồng chính kiến không chỉ của các sử gia mà kể cả một số chính khách khi có chuyện phải đụng đến triều Nguyễn đã khá rõ rệt, cũng có thể nói là khá gay gắt. Tuy nhiên, cũng có một sự thật là theo thời gian, với độ lùi của tâm lý nhận thức của nhiều người, xu hướng giảm nhẹ sự bất đồng, để xích lại gần nhau trong cách đánh giá triều Nguyễn cũng đã diễn ra đáng kể. Mặc dù để có một sự thống nhất cao độ trong nhận thức về triều Nguyễn tạo thuận lợi cho việc giảng dạy về triều Nguyễn trong nhà trường phổ thông cũng như đại học, cũng chưa phải đã hoàn toàn đơn giản.

Việc đổi mới nội dung giảng dạy triều Nguyễn trong nhà trường không thể không bắt đầu từ việc giải quyết lại việc đánh giá triều Nguyễn trên phương diện khoa học lịch sử. Xuất phát từ ý nghĩa tự thấy là vô cùng quan trọng đó, chúng tôi xin được phát biểu về triều Nguyễn và văn hóa triều Nguyễn dưới dạng nêu vấn đề và đưa ra cách nghĩ về vấn đề đó, với mục đích trực tiếp chưa phải là để có kết luận cuối cùng, mà đang ở trạng thái nêu vấn đề và tìm cách nghĩ sao cho thoả đáng trước các vấn đề được nêu. Hy vọng rằng đây là cách tối ưu để tìm ra kết luận tối ưu. Cũng xin nói thêm những vấn đề được nêu lên sau đây

không chỉ là vấn đề thuộc về vai trò chính trị xã hội triều Nguyễn mà còn là thuộc vấn đề văn hoá triều Nguyễn. Chúng tuy hai nhưng là một, tuy một nhưng là hai. Do đó phải đặt cả hai ra để xem xét cùng một lúc.

2.1. Trước hết phải thấy một sự thật là trước Cách mạng tháng Tám 1945, nhìn chung, trong tình hình học thuật của nước nhà chưa có thái độ phê phán gay gắt triều Nguyễn. Từ sau 1945 cho đến trước 1975, tại các đô thị bị chiếm đóng, nói chung cũng không lên án triều Nguyễn, thậm chí với ông vua này, vua khác của triều Nguyễn vẫn được đề cao. Trong tình hình chung đó, phần viết về triều Nguyễn của học giả Trần Trọng Kim trong "*Việt Nam sử lược*" dường như đã được dư luận phần đông coi là đáng chú ý hơn cả. Các sử gia ở miền Nam sau 1954 trước 1975 về quan điểm xem ra cũng không có gì khác đáng kể so với *Việt Nam sử lược*. Triều Nguyễn bị lên án gay gắt là thuộc phạm vi sử học từ sau cách mạng tháng Tám 1945. Kể ra thì không phải đến thời đại sử học mác xít, triều Nguyễn mới bị lên án. Phan Châu Trinh đã chẳng lên án chế độ phong kiến nói chung trong đó có triều Nguyễn, khi cụ nói: "Vua là quốc tặc" (vua là thằng giặc của nước). Phan Bội Châu, trong "*Việt Nam vong quốc sử*" cũng chẳng đã nói: "Nguyễn triều của Việt Nam cũng như Mãn triều của Trung Quốc đều là phường chó chết cả". Trong "*Hải ngoại huyết thư*", cụ cũng đã viết:

Cơm ngự thiện, bữa ngàn quan
"Ngoài ra dân đói dân tàn mặc dân
Hỏi đến kẻ phùng quân du mị
Hỏi đến người kiều mỹ cung phi
Còn dân khốn khổ trăm bề
Cầm như tai mắt chẳng nghe thấy nào...
Khi giặc đến người trong phản trước.

Đem của dân vạch chước hoa thân.
Dân lâu các tinh mật dân
Mười phân thổ địa nhân dân còn gì...."

Ngược thời gian lên cuối thế kỷ XIX, cũng thấy thái độ lên án triều Nguyễn được thể hiện trong văn chương của các sĩ phu yêu nước và dân gian không ít, triều Nguyễn bị lên án gay gắt có nhiều lý lẽ, mặc dù đến nay chính giới sử học mácxít, chưa phải là tất cả, nhưng đã có một bộ phận đang làm việc điều chỉnh lại cách đánh giá triều Nguyễn ở các mức độ khác nhau. Người có chừng mực, người quá khích, cực đoan.

2.2. Vì lẽ gì, triều Nguyễn bị lên án? Triều Nguyễn bị lên án như thế nào? Với văn thơ yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX, động cơ phê phán là vì độc lập dân tộc. Triều Nguyễn không dám chống Pháp bảo vệ độc lập dân tộc, lại còn thoả hiệp với thực dân Pháp nên bị phê phán. Nội dung sự phê phán này hầu như không liên quan gì đến vấn đề chính trị phong kiến. Còn những điều phê phán của các chí sĩ cách mạng đầu thế kỷ XX thì ngoài quan điểm vì độc lập, ít nhiều còn do sự thay đổi quan điểm về chế độ chính trị xã hội. Nghĩa là ở đây do ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản mà có thêm sự phê phán triều Nguyễn vốn là một vương triều phong kiến. Sự lên án của người mácxít đối với triều Nguyễn sở dĩ triệt để hơn là còn liên quan tới một vấn đề có tính chất qui luật trong lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử các nước trên thế giới là sự phủ nhận của chế độ vừa được thay thế đối với chế độ vừa bị thay thế từ hai nguyên nhân: Chế độ cũ đã thối nát đến mức bị thay thế, do đó nó bị phê phán cũng là hợp lẽ; Chế độ mới vừa được thiết lập là rất cần được khẳng định bằng nhiều cách, nhiều

hướng trong đó có một cách, một hướng là phủ nhận, lên án chế độ cũ trực tiếp của mình. Điều này đã quá rõ đối với các sử gia, xin miễn dẫn chứng. Vậy thì triều Nguyễn đã bị các sử gia mácxít kết tội như thế nào? Triều Nguyễn đã bị kết án về mấy tội lớn như sau:

- Thứ nhất là tiêu diệt đoạt thành quả của phong trào khởi nghĩa Tây Sơn, triều đại Tây Sơn mà dưới con mắt của các sử gia mácxít là một cuộc khởi nghĩa, một vương triều đã có công lao rất lớn đối với lịch sử: Chiến thắng thù trong giặc ngoài, thống nhất đất nước, mở ra triển vọng đưa đất nước chuyển từ hình thái xã hội phong kiến sang hình thái xã hội tư bản.

- Thứ hai là tái lập lại chế độ phong kiến với một trạng thái phản động nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Đây là tội ác kéo lùi, bẻ cong lịch sử đang trên đà tiến lên.

- Thứ ba là tội cõng rắn cắn gà nhà, bán rẻ chủ quyền của đất nước cho thực dân Pháp, làm tay sai bù nhìn cho giặc ngoại xâm.

2.3. Hôm nay, trong không khí đổi mới chung của đất nước, trong đó có đổi mới tư duy khoa học, liệu có thể mở lại phiên toà vụ án triều Nguyễn này không? Và nếu có thì sẽ nói lại được như thế nào? Việc đó xin trông nhờ vào các sử gia. Người viết bài này chỉ xin được nêu câu hỏi và mong được trả lời như sau:

- *Câu hỏi thứ nhất*: Tại sao chỉ tập trung lên án triều Nguyễn bằng cách tách hẳn triều Nguyễn với họ Nguyễn? Mà họ Nguyễn trước khi có triều Nguyễn đã là gì đối với bờ cõi non nước Việt Nam ba trăm năm nay và mãi mãi còn là gì? Nếu gắn triều Nguyễn với họ Nguyễn tổ tiên của họ thì liệu có gì khác khi đánh giá triều Nguyễn dù ít dù nhiều.

- *Câu hỏi thứ hai*: Nói triều Nguyễn tiêu diệt cướp đoạt thành quả Tây Sơn, nhưng Tây Sơn nào? Tây Sơn Quang Trung hay Tây Sơn Quang Toản? Mà Tây Sơn Quang Toản là thế nào so với Tây Sơn Quang Trung? Có đúng thời đại Quang Trung dù là vẻ vang cao độ đến thế nhưng cũng không tránh khỏi tình trạng sớm nở tối tàn không? Với triều đại Quang Toản, liệu còn có thể nói đến những triển vọng, trong đó có triển vọng đưa đất nước chuyển từ hình thái phong kiến sang hình thái tư bản nữa không? Từ kết quả trả lời chính xác khách quan cho câu hỏi lịch sử này thì cách nghĩ về tội của triều Nguyễn sẽ có gì khác trước?

- *Câu hỏi thứ ba*: Nói phong kiến triều Nguyễn phản động là có căn cứ, như: đàn áp nông khởi nghĩa, bế quan toả cảng, trọng nông ức thương, phục hồi Nho giáo, xây dựng chế độ tập quyền can trở trào lưu nhân đạo, dân chủ vừa nảy nở ở giai đoạn nửa sau thế kỷ XVIII... Nhưng hôm nay, với từng cái tội cụ thể đó, liệu có thể nghĩ khác đi chút nào không?... Ví dụ đối với vấn đề phục hồi Nho giáo thì đã có một sự thật là: gần đây, không chỉ ở nước ngoài, ở Trung Quốc (quê hương của Nho giáo), mà cả ở nước ta, những người có tinh thần độc lập trong suy nghĩ, nhìn rộng ra thấy được tình hình đối xử đúng mực với Nho giáo trong thế kỷ rưỡi qua ở Nhật Bản, kể cả ở Hàn Quốc sau này... và gần đây nhất ở Trung Quốc, với chủ trương dạy lại Nho giáo trong nhà trường... thì chúng ta sẽ nghĩ như thế nào trước sự lên án, phỉ báng Nho giáo trong thời kỳ trước đây ở nước ta và nghĩ thế nào về cái gọi là tội phục hồi Nho giáo phản động của triều Nguyễn? Tính chất phản động của triều Nguyễn lại còn gắn liền với các ông vua

của triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức, Hiệp Hoà, Khải Định, Bảo Đại... Nhưng, với phần lớn các ông vua triều Nguyễn từng bị lên án gay gắt thì gần đây nhiều sách báo đã có nhận định khác hoặc nhiều hoặc ít thì ta sẽ nghĩ sao khi nói đến triều Nguyễn? Chúng ta từng kết tội Gia Long cõng rắn cắn gà nhà vì đã cho con là Hoàng tử Cảnh theo Bá Đa Lộc sang cầu viện Pháp, tạo điều kiện cho Pháp xâm lược về sau. Qua có như thế, nhưng nếu đặt nó trong tình hình lịch sử chung xưa nay, không riêng gì trường hợp Gia Long cầu viện Pháp mà còn biết bao trường hợp khác, cần được hiểu thế nào cho thoả đáng nhất, một khi đã nghĩ hết độ sâu của sự sống vốn vô cùng phức tạp? Còn với Minh Mệnh từng bị lên án về tội độc đoán, đàn áp nông dân khởi nghĩa thì trong những năm gần đây lại đã có nhiều bài viết theo hướng đề cao công lao củng cố nền tảng thống nhất quốc gia, mở địa bàn của Tổ quốc, kể cả công lao mở mang kinh tế, mặc dù đa không cuỡng lại được vận nước trong cơn bế tắc. Cách nghĩ mới về Minh Mệnh như thế là đúng hay sai? Có liên quan gì đến việc đánh giá triều Nguyễn dù chỉ trong phạm vi một triều vua? Riêng với Tự Đức là ông vua bị lên án gay gắt nhất về tội để mất nước thì cũng gần đây sách báo nói về ông xem ra cũng có khác trước theo hướng giảm đẳng tội lỗi. Đặc biệt, trong cuốn "*Tư tưởng phương Đông - gợi những điểm nhìn tham chiếu*" của học giả Cao Xuân Huy (giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I) lại đã viết: "*Phải trải qua nửa thế kỷ xây dựng nhà Nguyễn mới hình thành được một ông vua có tầm vóc tư tưởng và văn hoá như Tự Đức. Trong lịch sử chế độ phong kiến tự chủ độc lập xét về bản lĩnh văn hoa có thể so sánh Tự Đức với ông vua thứ tư*

triều Hậu Lê: Lê Thánh Tông" (trang 198). Đặt Tự Đức lên địa vị như thế, đúng hay sai? Nếu đúng thì ta sẽ nghĩ gì khác về ông vua này như đã nghĩ một thời, dù ít dù nhiều?

- *Câu hỏi thứ tư*: Về cái tội để mất nước của triều Nguyễn thì quả không ai có thể tha bổng cho Tự Đức, cho triều Nguyễn. Nhưng về cách luận tội thì có thể có gì khác trước chăng? Cách lên án gay gắt và cũng đơn giản là chỉ biết rằng giặc xâm lăng mà không kiên quyết chống lại, để mất nước sau đó lại quay ra hợp tác với giặc thì phải kết tội nặng. Thế thôi. Nhưng cũng với cái tội đó, liệu có thể nghĩ thêm: việc Pháp xâm lược Việt Nam và Việt Nam bị mất nước lúc này còn là sự đụng độ giữa hai quốc gia như với bất cứ cuộc xâm lăng nào đã có trong lịch sử, và ở đây lại còn có sự đụng độ giữa hai khu vực, phương Đông và phương Tây, giữa hai hình thái xã hội, một bên là tư bản chủ nghĩa đang trên đà phát triển, một bên là phong kiến nông nghiệp lạc hậu. Mà với tư bản chủ nghĩa thì như trong *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*, Mác - Angghen đã nói: một trăm năm phát triển của tư bản chủ nghĩa đã tạo ra một khối lượng của cải vật chất bằng hàng ngàn năm phong kiến cộng lại. Vả chăng, ở giữa thế kỷ XIX, có riêng gì Việt Nam mất nước. Hầu hết các nước trong khu vực, chỉ trừ Nhật Bản và Xiêm là không mất. Ngay Trung Hoa, tuy không mất nước hoàn toàn nhưng có người cũng chẳng đã ví Trung Hoa cuối thế kỷ XIX chẳng khác gì một con voi già bị các chú sói con kéo đến, con gặm tai, con khoét bụng, con rỉa tay rỉa chân rất nhục nhã đó sao. Trong bối cảnh lịch sử chung như thế, liệu ai là người Việt Nam có thể chèo chống đưa đất nước thoát khỏi hoạ xâm lăng? Các nhà Cần Vương chống Pháp xâm lược, oanh liệt, kiên cường rực sáng đến trời cao nhưng thất bại hoàn thất bại. Với thực tế đó, liệu có thể đề cao theo kiểu một chiều là chỉ

căn cứ vào động cơ mà không cần nghĩ đến hiệu quả, hay là căn cứ vào cả hai điều, vừa động cơ vừa hiệu quả? Hai kiểu nghĩ đó hẳn là có liên quan tới mức định tội Tự Đức, định tội triều Nguyễn. Hôm nay chúng ta cần chọn cách nghĩ khách quan khoa học hơn.

2.4. Riêng về vấn đề văn hoá triều Nguyễn, sơ bộ cũng có thể nói những điều như sau. Một khi triều Nguyễn đã bị lên án nặng nề, thì văn hoá triều Nguyễn cùng phải chịu chung số phận đó. Mà việc phủ nhận văn hoá triều Nguyễn, trong các lý lẽ đã có, hẳn cũng có nhiều điều hôm nay cần được nghĩ lại, thậm chí có cả cách xử sự mà có thể nói thẳng là không ổn. Ví dụ: ai cũng biết Nguyễn Du sáng tác Truyện Kiều vào khoảng 1814-1815 (cách phỏng đoán phổ biến) nhưng nói về hoàn cảnh ra đời của Truyện Kiều thì sách miền Nam vẫn coi đó là văn học triều Nguyễn, còn sách miền Bắc thì coi như là của giai đoạn trước với lý lẽ nói ra hoặc không nói ra là: triều Nguyễn phản động thì làm sao mà là cơ sở xã hội cho sự ra đời của kiệt tác Truyện Kiều được. Lại nữa: với các công trình học thuật của Quốc sử quán triều Nguyễn, những *Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam chính biên liệt truyện, Đại Nam thực lục*... còn không được đề cao giá trị học thuật vì đây là văn hoá phẩm triều Nguyễn? Triều Nguyễn, trên phương diện văn hoá đã bị các học giả mác xít một thời kết luận là củng cố ý thức phong kiến thống trị đã lỗi thời, thiển cận không dám đón nhận tư tưởng, văn minh phương Tây để duy tân như Nhật Bản... Trước là vậy, nhưng gần đây lại khác. Tập san nghiên cứu triều Nguyễn của Thừa Thiên Huế lại đã có một nhận định mà đến nay chưa thấy ai phản bác rằng: Văn hoá triều Nguyễn là văn hoá rực rỡ nhất trong lịch sử văn hoá Việt Nam thời trung đại. Bình tĩnh để xem lại mà

xem, sử học thời Nguyễn là thế nào so với sử học trước đó? Vai trò văn hoá học thuật của Quốc sử quán triều Nguyễn là gì so với trước đó? Về văn học, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Lý Văn Phức, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương... và biết bao nhiêu tác giả lớn khác mà hiện nay ta chưa đủ sức khám phá hết, không phải là sản phẩm thuộc triều Nguyễn đó sao? Hãy giở đọc lại cuốn *Lược truyện các tác gia Việt Nam* để thấy và để nghĩ một khi biết rằng ở phần thế kỷ XIX (Nguyễn) đã có 268 tác gia trong tổng số 647 tác gia của suốt 9 thế kỷ. Riêng trong phạm vi giới quý tộc gia đình vua chúa của chính vương triều nhà Nguyễn, hỏi đã có vương triều, có giới đại quý tộc nào trước đó có lắm người giỏi văn chương, học thuật đến thế chưa?

Về giáo dục cũng cần xem thêm cái gọi là nạn sách vở phù phiếm của việc học tập, thi cử bằng cách học lại một số đề thi văn sách thi Đình do vua Tự Đức ra. Chúng ta sẽ nghĩ gì khi thấy trong đề ra, Tự Đức đã hỏi, đã yêu cầu thí sinh biện giải về các vấn đề thuộc quốc gia đại sự đang rất nóng bỏng bấy giờ ví như các vấn đề: "Giặc đang âm mưu xâm lược, ta đối phó thế nào?"; "Giặc Pháp đã xâm chiếm lãnh thổ đất nước, ta nên hoà hay nên chiến?"; "Nhật Bản đang học theo phương Tây để duy tân, ta có nên bắt chước Nhật Bản không?"; "Học theo phương Tây thì làm thế nào bảo vệ duy trì bản sắc dân tộc?"... Tự Đức đòi hỏi: "Trẫm yêu cầu các ngươi phải thực lòng nói ra những ý nghĩ của mình. Nói dối là trẫm biết đấy..."

Đúng là có một thời, chúng ta, ở người này người khác, có lúc đã rơi vào tình trạng làm học thuật theo tâm lý cực đoan, phủ nhận sạch trơn. Tôi chưa nói là

mọi ý kiến nêu lên hôm nay với triều Nguyễn, với văn hoá triều Nguyễn trong đó phần nào có cả ý kiến của tôi dù chưa nói toạc ra nhưng cũng đã lố lộ là tiếng nói cuối cùng. Tôi chỉ muốn nói thêm rằng trong cách biện giải, không nên đồng nhất hai khái niệm: triều Nguyễn và văn hoá triều Nguyễn dưới thời các vua triều Nguyễn. Bởi vương triều Nguyễn và văn hóa của vương triều chưa phải là tất cả, còn có dân tộc, nhân dân trong thời đại có vương triều đó, có các ông vua đó. Mà ngay với khái niệm ông vua, cũng cần có cách nghĩ khác sao cho khách quan hơn, cầu thị hơn. Nói chung là phải nghiên cứu với tính chất thực sự là nghiên cứu, thực sự đến nơi đến chốn thì mới có kết luận khoa học đích đáng được. Và không nên quên cái gọi là khoa học cũng là chuyện đi tìm lại đúng theo nghĩa từ RECHERCHE trong ngôn ngữ Pháp.

TRIỀU NGUYỄN VÀ THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI LỊCH SỬ
(Một biểu hiện văn hoá ở nửa đầu thế kỷ XIX)

Phạm Hồng Việt(*)

Thái độ đối với lịch sử của triều Nguyễn được thể hiện trên nhiều mặt.

Trước hết là quan tâm đến việc tôn thờ các vị anh hùng dân tộc, những người có công với đất nước. Đền thờ cũ đã có, nếu hư thì sửa, nếu hỏng thì làm lại, có quy mô khang trang hơn. Hàng năm, triều đình cho tổ chức lễ hội trang trọng ở đền Hùng, đền Hai Bà Trưng, bà Triệu. Các vua Nguyễn coi trọng việc lập bàn thờ các vị đế vương như Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ. Ngay năm thứ hai của triều Nguyễn, đền Lý Bát Đế ở Đình Bảng đã được chăm sóc. Nhà nước lấy dân sở tại làm phu để trông nom miếu và miễn cho họ những lao dịch khác.

Năm 1809, nhân dịp lập miếu cho vua Lê Thánh Tông, Gia Long dụ: "Vua Thánh Tông phá Chiêm Thành, mở đất Phú Yên, đem dân vào ở, công khai thác từ đó làm đầu. Nay nên lập miếu làm nơi sùng tự, cho 18 dân làng Phú Xuân làm miếu phu, đến ngày Nhâm mùa xuân, mùa thu, sai quan đến tế" (1).

Ngoài việc lập đền thờ, triều Nguyễn đã tổ chức điều tra, xác minh lăng mộ các vị vua cũ và sau đó dựng bia để định vị. Không chỉ là đối với vua chúa, mà cả những anh hùng có công đối với nước với dân như Nguyễn Bặc, Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Trần Quốc

(*) Khoa Lịch sử, ĐHSP Huế

Tuấn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Đinh Liệt, Lê Xí, Hoàng Đình Ái, Phùng Khắc Khoan - triều Nguyễn cũng cho thờ tại đền Lịch đại đế vương. (2).

Năm 1809, Gia Long ban sắc thần cho các xã đê thờ làm Thành Hoàng. Năm 1814, lại một lần nữa, nhà vua xem xét các sắc thần để phong tiếp. Triều đình Huế thường xuyên xét duyệt các đơn xin thờ Thành Hoàng của các làng xã, sắp xếp thứ hạng các Thành Hoàng làng theo ba cấp độ công lao: hạ đẳng thần, trung đẳng thần, thượng đẳng thần (3).

Việc thờ cúng các vị anh hùng dân tộc và những người có công với dân với nước của triều Nguyễn không đơn thuần hàm chứa ý tưởng tôn giáo mà còn là ý thức trách nhiệm lịch sử.

Thứ hai, các vua triều Nguyễn chăm lo việc viết sử sách. Gia Long (1802-1819) đặt vấn đề ghi chép lịch sử thời các chúa Nguyễn lên hàng đầu. Triều Nguyễn giao trách nhiệm cho "Sử quán" soạn "Quốc triều thực lục". Gia Long đặt vấn đề biên soạn lịch sử thời các chúa, Minh Mệnh đặt vấn đề biên soạn lịch sử thời các vua nhà Nguyễn. Đến thời Thiệu Trị (1841-1847), từ ngữ sử dụng mang ý nghĩ rõ ràng hơn. Sách "*Thực lục tiền biên*" chỉ thời các chúa, sách "*Thực lục chính biên*" chỉ thời các vua (4). Tự Đức rất quan tâm đến sử học. Nhà vua đã chủ trương biên soạn cho bằng được một bộ sử của nước nhà, của dân tộc từ thời lập quốc cho đến các triều đại về sau. Bộ sách được viết mang tên "*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*". Trong bài dụ về việc biên soạn sử của Tự Đức, đề ngày 22/1/1856 có đoạn viết: "Về việc làm sử ấy... định đến đầu năm tới, giao cho đình thần lựa chọn để cử những viên quan trông coi việc biên chép Việt sử: gồm có một viên tổng tài, một viên phó tổng tài, tám viên toản

tu, sáu viên khảo hiệu, tám viên đằng tả. Các viên ấy có nhiệm vụ đem sử biên niên các đời trước ra, tham khảo với các truyện ký linh tinh của các nhà trước tác, điều gì trong sử cũ còn sót thì bổ thêm vào, điều gì sai lầm thì đính chính lại. Việc nào nên chép lại hay nên bỏ đi, việc nào nên khen hay nên chê, đều theo đúng như phương pháp chép sử cương mục của Tử Dương (tức Chu Hy), chép thành toàn bộ "*Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*""

Theo Trần Văn Giáp thì "Trong các bộ sử Việt Nam của ta viết từ xưa, có nhiều bản chữ Hán hay chữ Nôm, bộ "Việt sử thông giám cương mục" do sử quán triều Tự Đức biên soạn, đối với thời đó là một bộ sử đầy đủ nhất và có giá trị nhất: một là về phương pháp ở hoàn cảnh thời gian ấy, tương đối là hoàn thiện; hai là tài liệu thu thập được và sử dụng tương đối đầy đủ"(5).

Có thể xem Quốc sử quán như là cơ quan văn hoá lớn nhất của triều Nguyễn ở kinh đô Huế. Nhà vua đã cử những quan to, có tên tuổi, được tin cậy, có khi hàng nhất phẩm ở triều đình tham gia biên soạn sách lịch sử như Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn, Hà Duy Phiên, Trần Tiễn Thành, Phan Thanh Giản, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Khuyến, Phạm Xuân Quế, Nguyễn Thông... Nhiều bộ sách sử hoặc sách có giá trị sử học rất đồ sộ như: "*Đại Nam thực lục*", "*Đại Nam nhất thống chí*", "*Minh Mạng chính yếu*", "*Việt sử thông giám cương mục*", "*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*"... đã ra đời dưới triều Nguyễn. Dưới thời Nguyễn cũng đã xuất hiện nhiều tác giả sử học uyên bác như Phan Huy Chú, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định... Các vua triều Nguyễn theo dõi chặt chẽ công việc của Quốc sử quán và đã có nhiều quan điểm sử học tích cực. Ý thức về việc cần viết lịch sử, Minh Mệnh đã xuống chiếu cầu những điển cũ của các triều trước: "Đời Đế đời

Vương ngày xưa, mỗi khi đã dấy nên nghiệp lớn, thì có sử một đời, chép những lời nói việc làm cùng chính sự, để truyền lại đời sau" (6). "Nước có sử là để tin ở đời nay mà truyền lại đời sau. Tất cả thần công các người dự vào sử cuộc hãy nên cố gắng làm sao cho bút pháp được đúng đắn, vựng biên không thiếu sót, lập thành tin sử một đời "(7). Về việc dựng lập Quốc sử, Minh Mệnh giải thích: "Nếu chẳng có sử sách thì lấy gì truyền lại cho đời sau lâu dài... Trẫm muốn dựng su quán, sai các bậc nho thần soạn lập bộ Quốc sử thực lục để nêu lên những công cuộc xây dựng nền tảng thịnh vượng để cho đời sau bắt chước vậy" (8).

Trong lời dụ ngày 22/1/1856 về việc biên soạn bộ sách Việt sử, Tự Đức viết: "Gần đây, việc học Quốc sử, chưa ra mệnh lệnh bắt phải gia công, cho nên học trò đọc sách hoặc làm văn chỉ biết đến có sử Trung Quốc, ít người đoái hoài đến sử nước nhà! Đạo học sở dĩ chưa được sáng tỏ nguyên nhân chẳng vì sử cũ chưa được đầy đủ đó sao?" (9). Khi đọc đoạn sử viết về Bà Triệu, Tự Đức đã châu phê: "Con gái nước ta nhiều người hùng dũng khác thường. Bà Triệu Âu cũng là người sánh vai với Hai Bà Trưng... Há phải chỉ có Trung Quốc là có đàn bà nổi tiếng đâu? Nhưng nói là vú dài thì cũng là quái gở, nực cười" (10). Tự Đức nhận thức ngòi bút sử gia là rất quan trọng. Chính nhà vua cũng tự nhận rằng điều ông viết trong "Khiêm Cung Ký" để tự nhận định về cuộc đời mình - đúng hay sai, hay hay dở còn tuỳ ở "sử bút" của hậu thế. "Công việc mà ta đã làm hay hoặc dở thế nào thì đã có ngòi bút của nhà viết sử".

Tự Đức cũng rất có ý thức lấy việc đời xưa trong quốc sử để nhắn nhủ việc đời nay: "Trẫm nhân đọc Việt sử, thấy việc bậc đại thần triều Lý có Tô Hiến Thành vâng mạng tiên đế giúp vua nối ngôi khi còn nhỏ tuổi, lúc ấy biết bao là lời ngọt, tiền của đút mà vẫn không thay đổi tiết lớn,

trung can không thể cướp đoạt. Trẫm rất coi trọng nhân phẩm người đó" (11).

Một số sử gia triều Nguyễn trong "*Đại Nam liệt truyện*" cũng có những trang viết khá chân thật và hấp dẫn về một số nhân vật quan lại triều Nguyễn. Chân dung Nguyễn Công Trứ dưới thời Minh Mệnh, người có nhiều công lao trong việc tổ chức khai hoang ở vùng duyên hải Bắc Bộ được phác hoạ khá chân thật.

"Công Trứ là người trác lạc, có tài khí, có tài làm văn, càng giỏi về quốc âm, làm ra thi ca rất nhiều, khí hào mại, phô đầy ở trong âm luật, đến nay hãy còn truyền tụng. Trứ làm quan thường bị bãi cách rồi được cất nhắc lên ngay; to sức ở chiến trường nhiều lần lập được công chiến trận.

Buổi đầu Trứ lĩnh chức doanh điền, sửa sang mới có trong một năm mà các việc đều có đầu có mối, mở mang ruộng đất, tụ họp lưu dân, thành ra mối lợi vĩnh viễn. Sau khi Trứ mất, các huyện ấp do ông lập ra đều dựng đền để thờ" (12).

Tuy nhiên, việc gắn bó giữa quá khứ và hiện tại ở thời Nguyễn cũng có những mặt trái và những biểu hiện tự mâu thuẫn. Một mặt lập đền thờ, định vị lăng mộ các vua chúa và những người có công trong lịch sử, viết những lời tốt đẹp về các vua Lê..., mặt khác các vua triều Nguyễn không thể vượt lên những hạn chế rất tầm thường, đã quật mộ Nguyễn Huệ, trả thù hèn mạt những người rất có công với nước, từng đánh bại quân xâm lược ở Rạch Gầm - Xoài Mút, ở Thăng Long - Đống Đa. Theo sự chỉ đạo của các vua triều Nguyễn, một số sử gia triều Nguyễn không tiếc lời bôi nhọ Nguyễn Huệ (một người nổi tiếng cứu nước) và đề cao biện hộ cho Lê Chiêu Thống. Đại Nam thực lục, Đại Nam chính biên liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam hội điển sự lệ... được viết trước hết là vì

triều Nguyễn. Trong danh sách những người đáng tôn thờ mà triều Nguyễn liệt kê, có không ít những người có công với dân tộc, nhưng chủ yếu là những người có công xác lập quyền thống trị của triều Nguyễn, những người này được lập miếu thờ "miếu thờ Lương, miếu trung nghĩa....".

Quốc sử quán triều Nguyễn đã bỏ nhiều công sức để biên soạn "Đại Nam liệt truyện" gồm 87 cuốn, hơn 2000 trang. Cũng giống như nhiều bộ sách đồ sộ khác ra đời dưới triều Nguyễn, "Đại Nam liệt truyện" đã cung cấp cho đời sau nhiều nguồn tư liệu cần thiết để hiểu thêm lịch sử Việt Nam dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Tuy nhiên bộ sách này đã bộc lộ ý đồ tôn vinh và củng cố vương quyền dòng họ của triều Nguyễn một cách lộ liễu.

Chịu sự chi phối sâu sắc của những quan điểm Hán Nho và Tống Nho, các tác giả của "*Đại Nam liệt truyện*" đã liệt kê tỉ mỉ các hậu phi, hoàng tử, công chúa, tôn thất, quan lại, các "liệt nữ" (đàn bà tiết liệt), "ngụy Tây" (các nhân vật thời Tây Sơn), các "nghịch thần" (Nông Văn Vân, Cao Bá Quát...), đã thể hiện nhất quán sự tuân thủ tuyệt đối với quyền lực của vua chúa triều Nguyễn.

Dưới chế độ phong kiến, quyền lợi của dân tộc phần nào gắn với quyền lợi dòng họ đang cầm quyền. Tuy nhiên trong thái độ đối với tiền nhân và quá khứ, có khi các vua Nguyễn đứng ở góc độ quyền lợi của dòng họ cao hơn là đứng ở góc độ dân tộc. Chính điểm này là bộc lộc điều hạn chế rất đáng tiếc tác dụng "giáo dục lịch sử" ở đầu thế kỷ XIX, cho dù Minh Mệnh có mong cho "bút pháp của sử gia được đúng đắn, vựng biên không thiếu sót".

Khác với Nguyễn Ái Quốc khi ca ngợi Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương đã biểu lộ tinh thần dân tộc và lòng yêu nước thì "*Đại Nam liệt truyện*" của triều Nguyễn đã viết về những vụ "tội trạng" này trước hết là với mục đích

tôn vinh và cũng có ngại vàng phong kiến. Nguyễn Tri Phương chỉ huy giữ thành Hà Nội. Thành bị hạ. Tri Phương bị thương, nhịn ăn mà chết. Tự Đức phán: "Ngay thanh ấy không giữ được. Phương về nghĩa không chịu nhục, rồi mang chí mà chết. Vì khoản viện ấy không biết khéo làm, đáng xét tội gì Trẫm đã giao cho công luận, hãy đợi sẽ chuẩn cho thi hành", và "chuẩn cho Phương được thờ vào đền trung nghĩa" (12)

Hoàng Diệu "tính cương trực, làm quan thanh liêm, liêm sự quyết đoán, có phong độ bậc đại thần. Ngày Diệu làm tổng đốc Hà Ninh, vua thấy Diệu có mẹ già, ban cho sâm quế bạc sa để an ủi, thực là đặc ơn vậy".

Mặc dù Tự Đức có trách học trò "chỉ biết đến cổ sử Trung Quốc", nhưng khi phải viện dẫn sử sách quá khứ để soi sáng hiện tại, các vua nhà Nguyễn cũng thiên bàn về Nghiêu, Thuấn, Chu Công, Đường Minh Hoàng, Dương Phi (14). Ngay cả việc biên soạn "Việt sử thông giám cương mục", Tự Đức cũng yêu cầu sử gia phải "đúng theo phương pháp của Chu Hy"

Trong thái độ đối với lịch sử, triều Nguyễn có khoảng cách quá xa đối với các bậc tiền bối, nếu nhớ lại lời Lê Thánh Tông từng ra lệnh cho các tướng: "Kẻ nào dám đem một thước núi, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì kẻ đó phải bị trừng trị nặng" (15). Hoặc như Quang Trung, đã từng biết huy động sức mạnh của truyền thống lịch sử để bảo vệ đất nước, khi trên đường hành quân chống lại quân Thanh xâm lược, tại buổi lễ duyệt binh ở Nghệ An đã nhắc lại trước ba quân chiến công giữ nước của Lê Đại Hành, Trần Hưng Đạo, Lê Thái Tổ (16).

Khi tiếp cận với dân tộc Việt Nam trong âm mưu xâm lược, thực dân Pháp đã vấp phải một dân tộc có truyền thống lịch sử phong phú và có nền văn hiến lâu

dài. Bế dày lịch sử đó "không chỉ riêng dân tộc ta mới có, nhưng không phải bất cứ nơi nào cũng có. Chúng ta chỉ cần nhớ lại tư bản phương Tây chinh phục châu Phi và một số vùng châu Á trước đó, sẽ thấy rõ điều này" (17).

Trong nhiều lý do mà triều Nguyễn phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về việc để mất nước, có một lý do là triều Nguyễn đã không huy động được sức mạnh lịch sử dân tộc, sức mạnh truyền thống, mặc dù triều Nguyễn rất chú ý lịch sử, có một "Quốc sử quán" đồ sộ, và mặc dù Tự Đức thường răn dạy "Học thấu triệt là để ra dùng việc". Phải chăng vì ở đây "hành" chưa đi liền với "nhận thức" hay vì triều Nguyễn chú trọng lịch sử, nhưng mới chỉ coi trọng lịch sử của vương triều Nguyễn là chủ yếu mà chưa thấu triệt đầy đủ lịch sử của cả dân tộc.

Chú thích:

1. Quốc triều chính biên toát yếu. Sài Gòn 1971, trang 70.

2. Nguyễn Văn Kiệm, Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, NCLS số 6 (271), tr. 26.

3. Sđd, tr. 26

4. Đại Nam thực lục chính biên gồm 13 quyển (2 cuốn), chép các sự việc của chúa Nguyễn, bắt đầu từ Nguyễn Hoàng - 1558 đến Cảnh Hưng thứ 38. Đại Nam thực lục chính biên gồm 66 cuốn, mỗi đời là một kỷ. Xem Trần Văn Giáp: "Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, tập I, NXB Văn hoá, 1998, trang 137-138". Một số nhà sử học cho rằng Đại Nam thực lục là bộ sử đầy đủ và hoàn chỉnh của một triều đại quân chủ viết về mình.

5. Sđd, tr. 155

6. Minh Mệnh chính yếu, Tập I, XB ở miền Nam 1972, trang 61.

7. Sđd, tr. 63.

8. Sđd, tr. 62.

9. Việt sử thông giám cương mục. Bản dịch của Ban NCVSD. NXB VSD, tập I. Hà Nội 1957, trang 11-12.

10. Dẫn lại của Phan Thuận An, Sđd, tr. 99.

11. Tự Đức thánh chế văn tạp tập. QX-XII-XIV- XB ở miền Nam, trang 52.

12. Quốc sử Quan triều Nguyễn, Đại Nam Liệt truyện, NXB Thuận Hoá, Huế 1993, tập 3, tr. 390.

13. Đại Nam Liệt truyện, Sđd, tr. 461 - 462.

14. Minh Mệnh chính yếu, tập II, Sđd, tr. 11, 19, 22, 18.

15.Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Việt sử thông giám cương mục (chính biên), tập XI.

16. Dẫn lại lịch sử Việt Nam tập I, UBKHXH, Hà Nội, 1971, tr. 352.

17. Hồ Song, Thử nhìn lại sự thất bại của nhân dân ta nửa sau thế kỷ XIX trong tập san "Triều Nguyễn - Những vấn đề về lịch sử tư tưởng và văn học", ĐHSP Huế, 1993, tr 39

VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ CHÂU Á 60 NĂM ĐẦU CỦA THẾ KỶ XIX.

PGS.TS. Nghiêm Đình Vỹ[*]

Khi tìm hiểu vương triều Nguyễn từ khi thành lập đến lúc thực dân Pháp mở đầu cuộc xâm lược nước ta không thể không đặt Việt Nam trong bối cảnh lịch sử châu Á lúc bấy giờ, đặc biệt với Trung Quốc, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á, vốn có mối quan hệ từ lâu với Việt Nam.

Lịch sử đã chứng tỏ rằng, vào thời cổ đại và buổi đầu của chế độ phong kiến, nhiều nước ở châu Á đạt đến trình độ phát triển kinh tế, văn hoá khá cao, trong khi không ít nước Âu, Mỹ còn ở trình độ thấp hơn. Do những điều kiện khách quan, chủ quan và sự phát triển không đều của các quốc gia trong lịch sử, nhiều nước phương Tây chuyển sang chủ nghĩa tư bản và đi xâm lược các nước phương Đông làm thuộc địa. Không phải các nước tư bản thực dân mạnh hơn thì tất yếu phải đánh thắng các quốc gia, dân tộc chậm phát triển. Chúng ta đã biết, nhiều nước nhỏ yếu, như Việt Nam, đã làm cho các đội quân xâm lược hùng mạnh, được trang bị "tận răng" phải "vẫy đuôi xin hàng" (Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo) . Trách nhiệm làm mất nước là do các chính quyền phong kiến nhiều quốc gia đã quá suy yếu, lại bạc nhược về ý chí chiến đấu, không có khả năng, cũng không dám huy động nhân dân đứng lên kháng chiến chống ngoại xâm. Các nước thực dân phương Tây đã lợi dụng tình hình suy yếu của chính quyền phong kiến (sự chia rẽ, tranh giành trong triều, mâu thuẫn sâu sắc giữa nhân dân và phong kiến) đã tiến hành xâm lược.

---

[*] Ban Khoa giáo Trung ương

Vào buổi đầu thời cận đại, thuộc địa của các nước châu Âu ở châu Á chưa nhiều. Bồ Đào Nha là cường quốc châu Âu đầu tiên xây dựng đế quốc thuộc địa của mình ở phương Đông vào cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI. Sự bành trướng của người Bồ Đào Nha ở khu vực này cũng gặp khó khăn, vì các vương quốc ở đây còn khá mạnh, luôn tấn công vào kẻ xâm lược, muốn nhanh chóng mở rộng quyền lực và ảnh hưởng của họ. Hơn nữa, sự cạnh tranh của các thương nhân phương Tây cũng là một trở ngại cho việc phát triển thế lực của chúng. Tuy có sự thoả thuận giữa hai cường quốc thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng những mâu thuẫn giữa Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, ... ở phương Đông cũng rất gay gắt.

Từ thế kỷ XVIII, cuộc chạy đua xâm chiếm thuộc địa của các nước tư bản ở châu Á dần dần xác lập vị trí của thực dân Anh và Pháp ở vùng này, và Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan đã bị loại khỏi cuộc đua, chỉ chiếm giữ một số thuộc địa. Năm 1702, Anh chiếm đảo Côn Lôn (nay là Côn Đảo) làm căn cứ, nhưng một năm sau phải rút chạy, vì không chống nổi cuộc đấu tranh của nhân dân trên đảo, với sự giúp sức của chúa Nguyễn. Anh hoàn thành việc xâm chiếm Ấn Độ, Mã Lai, tiến hành xâm lược Miến Điện (nay là Myanma) ... Thực dân Pháp đã thực hiện âm mưu về kế hoạch xâm lược Việt Nam, Lào, Cămphuchia. Cuộc "đông tiến" và "tây tiến" của thực dân Anh và Pháp sẽ gặp nhau, đọ sức đối bên ở Xiêm La. Do những cải cách của triều đình Xiêm và sự dung hoà lực lượng của Anh và Pháp, Xiêm La trở thành "nước đệm" nhưng trên thực tế vẫn là nước phụ thuộc của Anh. Mỹ đến gõ cửa Nhật Bản vào giữa thế kỷ XIX (1852) và sẽ hất Tây Ban Nha khỏi Philippin vào cuối thế kỷ này. "Trung Quốc rộng lớn, là miếng mồi béo bở của các nước tư bản Âu

Mỹ, đang bị suy yếu, nhưng dù sao con số 11.136.000km² của nó cũng vẫn là miếng mồi quá to mà cái mồm của chủ nghĩa đế quốc thực dân không thể nuốt trôi ngay một cái được. Và không thể trong một ngày mà đẩy một cách tàn bạo 489.500.000 người Trung Quốc vào xiềng xích của chế độ nô lệ thuộc địa. Cho nên người ta cắt vụn Trung Quốc ra: cách này chậm hơn nhưng khôn hơn" (1).

Các nước thực dân Âu Mỹ, đi đầu là Anh, từ 1635 trở đi đã lần lượt "liên quân" với nhau xâu xé Trung Quốc. Năm 1857-1858 liên quân Pháp - Anh đánh phá Quảng Châu và buộc triều đình Mãn Thanh phải ký điều ước Thiên Tân (27-6-1858). Việc đánh chiếm Trung Quốc không chỉ để chia nhau "chiếc bánh ngọt khổng lồ Trung Quốc" mà còn để hạ uy thế của "Thiên Triều" Bắc Kinh với các chư hầu ở châu Á và các nước tư bản phương Tây sẽ thay vào vị trí thống trị này.

Trước tình hình như vậy, ở các nước châu Á nổi lên một số vấn đề có liên quan đến Việt Nam.

Thứ nhất, nhìn chung chính quyền phong kiến ở hầu hết các nước ở châu Á đều *không còn ý chí, khả năng tập hợp nhân dân để chống xâm lược*, dù trong hàng ngũ của giai cấp thống trị đã xuất hiện không ít những người yêu nước quyết tâm chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, như Đipônêgôra ở Indônêxia, Pucom Pao của Cămpuchia, Maha Bandula ở Miến Điện, nhà vua trẻ tuổi Xirat Ut Đôilê ở Ấn Độ, Hàm Nghi và các sĩ phu yêu nước ở Việt Nam ... Hầu hết ở các nước bị xâm lược, lúc đầu triều đình phong kiến cũng tổ chức kháng chiến, nhưng dần dần chuyển sang nhượng bộ, đầu hàng làm tay sai.

Thứ hai, trong thời kỳ chế độ phong kiến suy yếu, ách thống trị càng đè nặng lên các tầng lớp nhân dân, mâu thuẫn giữa triều đình và nhân dân lao động, đặc biệt là

nông dân càng trở nên gay gắt. Có thể xem thế kỷ XVII-XVIII ở nhiều nước châu Á là các thế kỷ của *những cuộc khởi nghĩa nông dân lớn.*

Ở Việt Nam phong trào nông dân đã bùng lên mạnh mẽ ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và trở thành cuộc chiến tranh nông dân đánh bại các tập đoàn phong kiến trong nước và quân phong kiến xâm lược Xiêm La, Mãn Thanh, đặt cơ sở cho sự thống nhất đất nước.

Ở Trung Quốc, phong trào nông dân Thái Bình Thiên Quốc nổ ra ở Quảng Tây rồi lan rộng khắp 18 tỉnh, kéo dài trong 14 năm đánh bại quân triều đình Mãn Thanh ở nhiều nơi, xây dựng chính quyền mới, ban hành "*Chế độ ruộng đất của Thiên Triều*" - một cương lĩnh về ruộng đất, làm cho mọi người: "Có ruộng cùng cày, có cơm cùng ăn, có áo cùng mặc, có tiền cùng tiêu, không nơi nào là không đồng đều, không ai là không no ấm".

Ở Nhật Bản, phong trào đấu tranh của nông dân cũng rất sôi nổi: "Theo thống kê, thế kỷ XVII có 188 cuộc khởi nghĩa, thế kỷ XVIII có tới 514 cuộc và trong 67 năm thế kỷ XIX có tới 538 cuộc .

Các cuộc khởi nghĩa lan dần đến ven hoặc vào thành phố lớn như E đô, Nagasaki, Takayama và cả hầm mỏ Ykumô" (2). Đặc biệt phong trào nông dân Nhật Bản trong những thập kỷ 30-40 của thế kỷ XIX đã có mục tiêu đấu tranh rõ rệt, nhằm đòi giảm thuế, giảm tô, chống ách áp bức của bọn thống trị các cấp, sự đầu tư tích luỹ của bọn cho vay nặng lãi.

Ở Miến Điện, vào đầu thế kỷ XIX, một cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân, nổ ra vào năm 1810, nhằm chống ách áp bức phong kiến và sự chuyên quyền của các quan lại. Ngoài ra còn có nhiều cuộc đấu tranh của nông dân các

dân tộc ít người, như của người Môn, kéo dài suốt từ nửa sau thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX.

Nhìn chung, trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của nông dân bùng nổ sâu rộng ở hầu hết các nước châu Á - một biểu hiện về sự suy yếu của chế độ phong kiến. Tuy các cuộc khởi nghĩa nông dân lần lượt bị thất bại, song cũng làm cho chế độ phong kiến càng thêm lung lay. Tuy vậy, trước nạn ngoại xâm của tư bản, thực dân phương Tây, nông dân ở hầu hết các nước châu Á đã tạm gác quyền lợi của giai cấp mình, đặt quyền lợi dân tộc lên trên. Họ đã cùng triều đình chống quân xâm lược, song khi chính quyền phong kiến nhượng bộ, đầu hàng, thì nông dân chống lại lệnh "bãi binh" của triều đình, rồi chống cả thực dân xâm lược và giai cấp phong kiến đầu hàng.

Hiện tượng trên cũng diễn ra ở Việt Nam, khi mà phong trào chống Pháp của nhân dân đã đi đến nhận thức rằng: chống Pháp phải đi đôi với việc chống triều đình đầu hàng:

"Dập dìu trống đánh cờ xiêu,
Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây"

Trong phong trào KATIPUNAN ("Liên hiệp những người con yêu quý của nhân dân") ở Philippin vào cuối thế kỷ XIX, đã dần dần kết hợp phong trào yêu nước với phong trào nông dân, nhằm thực hiện các mục tiêu dân tộc, xã hội và giai cấp:

"Mọi người được bình đẳng, không phân biệt màu da, giàu nghèo và địa vị xã hội.

- Chống áp bức xã hội, bảo vệ những người bị áp bức.

- Giành độc lập tự do cho Tổ quốc."

Ở Miến Điện trong cuộc kháng chiến ba lần chống xâm lược của thực dân Anh, nhân dân đã cùng quân triều đình ngăn chặn âm mưu và kế hoạch đánh nhanh thắng

nhanh của kẻ thù, làm cho chúng phải mất 60 năm (1824-1885) mới chinh phục được Ấn Độ.

Phong trào nông dân Thái Bình Thiên Quốc, đã dần dần nhận thấy rằng, phải đánh thắng cả triều đình Mãn Thanh lẫn bọn thực dân phương Tây đã cấu kết chặt chẽ với nhau. Mục tiêu giai cấp và dân tộc từng bước được kết hợp với nhau trong phong trào nông dân Thái Bình Thiên Quốc, để đến phong trào Nghĩa Hoà Đoàn (đầu thế kỷ XX) thì cuộc đấu tranh chống đế quốc trở nên mạnh mẽ và khi triều đình Mãn Thanh đã bỏ rơi phong trào, hoà hoãn với đế quốc xâm lược, thì từ cuộc đấu tranh nổi dậy rộng lớn của nông dân cùng triều đình chống đế quốc, trở thành cuộc đấu tranh dân tộc chống cả phong kiến, thực dân để bảo vệ nền độc lập của đất nước.

Cuộc khởi nghĩa đã bị đế quốc và phong kiến Mãn Thanh cấu kết dìm trong biển máu.

Nhìn chung phong trào nông dân ở châu Á vào các thế kỷ XVIII, XIX đã nổ ra liên tiếp, kéo dài, lan rộng nhiều nơi và dần dần kết hợp với mục tiêu chống xâm lược, giải phóng dân tộc. Phong trào đã lần lượt thất bại, vì thiếu đường lối đúng, chưa xác định được con đường cứu nước mới, chưa thoát khỏi con đường cứu nước kiểu phong kiến đã lỗi thời. Người dân không thể tự mình giải phóng cho mình mà sẽ đi vào con đường phong kiến hoá. Lịch sử không bao giờ đặt ra cho mình vấn đề không được giải quyết, như Các Mác đã khẳng định. Sự phát triển hợp quy luật xã hội đã xuất hiện giai cấp công nhân đảm nhận sứ mệnh giải phóng nhân dân, trong đó có nông dân và bản thân mình, giành được độc lập, xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ.

Thứ ba, sức sống của xã hội các nước châu Á dưới chế độ phong kiến đang suy yếu được thể hiện ở những xu thế canh tân đất nước với nhiều mức độ, hình thức khác nhau.

Mầm mống tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện và phát triển. Giai cấp phong kiến trong nước đã tìm mọi cách để bóp chết các mầm mống này. Bọn thực dân, tư bản phương Tây khi tiến hành các cuộc xâm lược và đô hộ ở phương Đông cũng thực hiện âm mưu tiêu diệt mọi sức sống mới, tiên tiến trong xã hội các nước thuộc địa. Vì vậy, những xu hướng canh tân đất nước ở các nước châu Á vào nửa thế kỷ XIX đã tồn tại và phát triển rất khó khăn. Bởi vì, các xu hướng duy tân và việc thực hiện thành công các cuộc duy tân đất nước gắn liền với sự hạn chế (chưa phải lật đổ) chế độ phong kiến suy yếu, lỗi thời và việc đánh thắng sự xâm lược đô hộ của các nước tư bản. Giai cấp phong kiến trong nước với tư tưởng bảo thủ, không dễ gì chấp nhận sự thay đổi phương hại đến quyền lợi của giai cấp mình. Bọn thực dân, tư bản ra sức kìm hãm các nước nhỏ yếu để thống trị, không cạnh tranh với nhau.

Tuy vậy, xu hướng canh tân đất nước vẫn là xu hướng chung của nhiều nước ở phương Đông. Thế kỷ XIX cũng là thế kỷ của xu hướng duy tân theo con đường tư bản chủ nghĩa. Xu thế duy tân có thể trở thành hiện thực hay không còn tuỳ thuộc nhiều vào cơ sở xã hội, thái độ của triều đình phong kiến mỗi nước. Điều này chúng tôi sẽ không trình bày ở đây, nhưng nhấn mạnh rằng những điều kiện chủ quan và khách quan để thực hiện một cuộc canh tân đất nước đã khá chín muồi ở nhiều nước. Sự phản ứng, chống đối của phe đối lập, sự sáng suốt của một số người cầm đầu, lực lượng của phái duy tân ở mỗi nước sẽ là yếu tố thành công hay thất bại của công cuộc canh tân đất nước. Chính điều này sẽ là một cơ sở để các nhà nghiên cứu có thái độ đúng, khách quan khoa học đối với trách nhiệm làm mất nước của giai cấp phong kiến ở nhiều nước châu Á.

*

* *

Đặt Việt Nam vào bối cảnh chung lịch sử thế kỷ XIX, trước khi thực dân phương Tây mở rộng và hoàn thành sự xâm lược, đo hộ các nước châu Á là cần thiết để hiểu rõ nguyên nhân mất nước và trách nhiệm của triều đình Huế trong việc để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp. Một thái độ khách quan, khoa học, dựa trên cơ sở tài liệu lịch sử chính xác sẽ đưa đến những nhận định đúng đắn, không áp đặt, công bằng và công minh lịch sử.

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh Toàn tập,* xuất bản lần thứ hai, tập1, NXB CTQG, Hà Nội 1995, tr.308.

2. *Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng*: Đại cương lịch sử thế giới cận đại, tập 2, NXB Giáo dục, 1997, tr.10.

3. Xem: - Phạm Gia Hai (cb) - Phạm Hữu Lu. *Lịch sử thế giới cận đại (1871-1918)*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1992. Phần các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La.

- Nguyễn Văn Hồng: *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam - Hai cách nhìn*, NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội 2002, tr 182 - 192, 215 - 232, 232 -261.

CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA TRIỀU NGUYỄN VỚI TRUNG QUỐC VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á.

PGS.TS. Lê Văn Anh [1]

Việc tìm hiểu quan hệ ngoại giao của Việt Nam dưới triều Nguyễn với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á sẽ góp phần làm rõ những đặc trưng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn nói chung.

1- Dựa vào các tài liệu lịch sử cho phép chúng ta khẳng định trong tất cả các quan hệ với các nước, triều Nguyễn đã đặt quan hệ ngoại giao với nhà Mãn Thanh (Trung Quốc) lên hàng ưu tiên số một. Ngay năm 1802, vua Gia Long đã cử hai sứ đoàn sang nhà Thanh, đem giao lại cho nhà Thanh những sách ấn mà họ đã ban cho triều đình Tây Sơn và xin đặt quốc hiệu, cầu phong. Mặc dù chưa thật ưng thuận, nhưng nhà Thanh sợ mất lòng triều Nguyễn đã chấp nhận đặt quốc hiệu "Việt Nam". Trong thư trả lời, vua Thanh cho rằng: "lúc trước có đất Việt - Thường đã xưng là nước Việt, nay lại có toàn cả đất An Nam. Xét ra cho kỹ, thời nên gồm cả đất đai mở mang trước sau mà đặt danh hiệu tốt. Vậy thời định lấy chữ "Việt" để trên, nghĩa là tỏ nước ta giữ đất cũ mà nối nghiệp trước, lấy chữ "Nam" đặt dưới, nghĩa là tỏ nước ta mở cõi Nam Giao mà chịu quyền mạng mới, như thế thời danh xưng chính đại, nghĩa chữ tốt lành, so với hai đất Việt nước Thanh khác nhau xa lắm" (1).

Các vua triều Nguyễn xem việc tuyên phong của nhà Thanh là điều rất quan trọng. Nếu chưa có lễ tuyên phong của nhà Thanh đối với các vua kế vị triều Nguyễn thì coi

[1] Trường ĐHSP Huế

như chưa được thừa nhận chính thống; còn được công nhận và phong vinh thì mới thật là chính thống, trong nước sẽ không có một lực lượng nào dám tranh giành cơ nghiệp đế vương của mình, và ở ngoài, tất cả các nước đều phải kính trọng mình. Năm 1820, khi được nối ngôi Gia Long, Minh Mệnh rất quan tâm và chuẩn bị chu đáo cho việc tiếp đón sứ giả nhà Thanh sẽ đến Thăng Long làm lễ phong vương cho mình. Ngày 10-10-1821, Minh Mệnh lên đường ra Thăng Long với một đoàn tuỳ tùng 6932 người (trong đó: 1.782 hoàng thân, văn võ bá quan từ nhất phẩm trở xuống và 5.150 lính) (2).

Triều Nguyễn có thông lệ là đều dặn cử sứ đoàn mang cống phẩm sang dâng nộp cho nhà Thanh. Ngoài ra cứ mỗi lần nhà Thanh có lễ mừng hay cáo tang, triều Nguyễn đều cử sứ bộ mang lễ vật sang dâng nộp. Chẳng hạn, năm Gia Long thứ 18, nhân dịp mừng thọ 60 tuổi của Gia Khánh hoàng đế, triều Nguyễn cử sứ đoàn, do Cần Chánh điện học sĩ Nguyễn Xuân Tình dẫn đầu sang chúc mừng; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) nhân dịp mừng thọ 50 tuổi Đạo Quang hoàng đế, sứ bộ Hoàng Văn Đản cũng được cử sang chúc mừng... Việc cử sứ đoàn sang Trung Quốc để làm lễ tạ ơn, dâng hương, nộp cống hay chúc mừng, giữa nhà Thanh và triều Nguyễn đều có sự thoả thuận với nhau (3).

Theo "*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*", do Nội các triều Nguyễn biên soạn, có thể thấy rằng, trong 5 quyển ghi chép vấn đề bang giao (từ quyển 128 đến quyển 132), thì 4 quyển (từ 128 đến 131) thực chất là ghi chép về quan hệ giữa triều Nguyễn và nhà Mãn Thanh. Bốn cuốn này ghi chép tỉ mỉ những qui định chặt chẽ mà triều Nguyễn phải thực hiện trong quá trình quan hệ với nhà Thanh, từ thể thức việc sai sứ, lễ phẩm, đệ văn thư đến

thể thức việc tiếp sứ nhà Thanh. Đó là lễ tuyên phong, Đại lễ dụ tế, lễ tiếp kiến. Tất cả những điều này thể hiện nhà nước Việt Nam dưới triều các vua Nguyễn vẫn có nhu cầu duy trì quan hệ chủ nhà với thượng quốc bằng phương cách gửi cống phẩm. Thực tế đó cũng chỉ ra rằng, sự mong muốn có quan hệ hoà hiếu để góp phần đảm bảo an ninh quốc gia Việt Nam. Đây cũng là cách đảm bảo giá trị phong vương mà hoàng đế thiên triều đã ban cho vua Việt Nam và những người kế vị; và cũng là dịp trao đổi tặng vật, mặc dù tặng vật ngày càng giảm. Triều đình Huế có cơ hội nhận được nhiều tặng vật quý giá kể cả thương phẩm lẫn sản phẩm "tinh thần".

Trước âm mưu đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp vào những năm 70 của thế kỷ XIX, Tự Đức đã lấy quan hệ tôn chủ để cầu cứu nhà Thanh đánh Pháp. Việc làm này, một mặt, là sự phản kháng thực dân Pháp xâm lược; nhưng mặt khác, lại biểu hiện một tinh thần ỷ lại, dựa dẫm, không còn giữ vững quyền tự chủ, tự cường dân tộc của triều Nguyễn. Tuy nhiên, nhà Thanh lúc này không đủ sức để giữ vững chủ quyền của đất nước họ trước ý đồ xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc phương Tây. Dù sao, việc mượn cớ cứu Việt Nam cũng có thể giúp nhà Thanh thực hiện ý đồ riêng của mình. Điều này có thể thấy trong mật số của Tổng đốc Lưỡng Quảng, Trương Thụ Thanh, tâu với vua Thanh: "nước Nam và nước Tàu tiếp giáp với nhau mà thế lực nước Nam thật là suy hèn, không có thể tự chủ được nữa; vậy ta nên mượn tiếng sang đánh giặc mà đóng giữ các tỉnh thượng du. Đợi khi có biến thì ta chiếm lấy những tỉnh ở phía bắc sông Hồng Hà (4). Nhưng khi được nhân nhượng, nhà Thanh đã bắt tay với thực dân Pháp, bỏ rơi Việt Nam. Mỗi khi đạt được một thoả thuận với triều

Nguyễn, thực dân Pháp đều sử dụng nhà Mãn Thanh để bảo trợ về pháp lý quốc tế cho những kết quả của chính sách xâm lược của chúng.

Trong quan hệ với Mãn Thanh (Trung Quốc) không phải cái gì triều Nguyễn cũng nhất mực phục tùng, phụ thuộc. Thông thường từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, sứ nhà Thanh chỉ đến Thăng Long (Hà Nội) làm lễ tuyên phong cho các vua triều Nguyễn. Nhưng năm Tự Đức thứ nhất, Thự hiệp biện đại học sĩ, Sơn - Hưng - Tuyên Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai đã làm tờ điệp đề nghị từ nay về sau sứ nước Thanh, mỗi khi có điển lễ lớn về bang giao nên đến thẳng kinh sư (Phú Xuân) để làm lễ. Sách "Đại Nam thực lục chính biên" viết về vấn đề này như sau: "Nguyễn Đăng Giai và Tôn Thất Bạc đề nghị sứ bộ Việt Nam thương lượng với triều đình Bắc Kinh đổi nơi làm lễ sắc phong chuyển từ Hà Nội về Huế. Họ đã nêu ba lý do sau:

a- Vì triều đình Nguyễn đã dời đô từ Hà Nội về Huế, nên kể từ đó Hà Nội chỉ là một tỉnh thời Trung Hoa đã đồng ý đổi tên An Nam thành Việt Nam.

b- Huế là kinh sư căn bản trọng địa. Nếu nhà vua đi ngàn dặm tuần du, không khỏi không lo về sự việc xảy ra bất ngờ.

c- Như vậy có thể tiết kiệm những chi phí cho chuyến đi của vua (5). Vua Tự Đức còn chỉ thị cho các quan ở các bộ phận soạn thảo văn thư cho sứ bộ rằng: "đi sứ muôn dặm có quan hệ đến quốc thể, việc soạn thảo văn thư phải có tờ lệnh ... soạn thảo tờ quốc thư và các điều khoản vấn đáp của sứ bộ, cần có lời thắng, lý cứng, lẽ đúng, nghĩa rõ lý họ tất phải nghe theo, mà tình ta không khuất khúc ... Hãy kính tuân đấy nhé".(6)

Đối với những hành động của nhà Thanh xâm phạm chu quyền lãnh thổ của Việt Nam, triều Nguyễn đã kiên

quyết đối phó để thu hồi hay bảo vệ đất đai của Tổ quốc. Chẳng hạn, năm 1831, nhà Thanh cho 600 quân sang chiếm vùng Phong Thu, Bình Lư (tức Phong Thu thuộc tỉnh Hưng Hoá) của Việt Nam, vua Minh Mệnh đã sai Đặng Văn Thiêm đem 1000 quân và 10 thớt voi đến thị uy, buộc quan Thanh phải rút lui. Vua ra lệnh cho các thổ trì địa phương phải cai quản tốt hai động Phong Thu, Bình Lư (7).

2- Triều Nguyễn cũng rất quan tâm đến mối quan hệ với các nước Đông Nam Á . Đặc biệt dưới thời trị vì của vua Minh Mệnh được xem là đỉnh cao của các quan hệ này. Nếu như quan hệ giữa triều Nguyễn với nhà Thanh (Trung Quốc) là quan hệ có tính chất thần thuộc, thì quan hệ giữa triều Nguyễn và các nước Đông Nam Á có tính chất đa dạng, phức tạp hơn, đó là quan hệ giữa nước "bảo hộ" và nước "được bảo hộ" (chủ yếu giữa Việt Nam và hai vương quốc Ai Lao và Cao Miên); còn quan hệ với các nước Đông Nam Á khác đôi lúc đã diễn ra đụng độ quân sự căng thẳng, nhưng nhìn chung nét nổi bật là quan hệ "hoà hiếu thân thiện".

Các sự kiện trong quan hệ giữa triều Nguyễn với Ai Lao và Cao Miên chủ yếu là việc các sứ thần hay đích thân các quốc vương của hai nước này đến Việt Nam yêu cầu được giúp đỡ, tạ ơn, dâng ơn ... Còn triều Nguyễn đóng vai trò "người bảo hộ" đúng mực, có tinh thần trách nhiệm và không cố bám giữ địa vị "bảo hộ" của mình. Lợi dụng điều này, một bộ phận cầm quyền Cao Miên tìm cách đối địch với triều Nguyễn. Khi có cơ hội, bọn họ cấu kết với các thế lực có tham vọng bành trướng - xâm lược để chống lại triều Nguyễn, chống Việt Nam. Tiêu biểu cho xu hướng này là các sự kiện nhà cầm quyền Cao Miên cấu kết với thực dân Pháp để chống lại Việt Nam trong những năm 1861-1863 (8).

Quan hệ giữa triều Nguyễn và vương quốc Xiêm La vừa tế nhị, vừa phức tạp, ít ổn định, chứa đựng những

mâu thuẫn gay gắt và dụng độ chủ yếu là quan hệ giữa hai nước lớn trong khu vực đối với vấn đề Chân Lạp và Vạn Tượng. Triều Nguyễn với cách xử trí mềm dẻo, song kiên quyết, đã giữ được độc lập, tự chủ của đất nước. Và cuối cùng, vẫn giữ được mối quan hệ giao hảo, thân thiện với Xiêm La. Quan hệ này được thể hiện ở việc thăm hỏi, tặng lễ vật chúc mừng, tỏ tình giao hiếu giữa triều Nguyễn với Xiêm La, nhằm giữ thế quân bình với nhau trong khu vực, hoặc để giữ yên quan hệ với nhau trong khi phải cùng đối phó với những địch thủ lợi hại từ phương Tây tới.

Theo sử triều Nguyễn thì ba lần Quốc vương Miến Điện (Myanmar) cử sứ thần đến Việt Nam dưới thời vua Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu Trị. Về phía triều Nguyễn, một lần Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt cử thủ hạ của mình đến kinh đô Miến Điện và một lần triều Nguyễn cử sứ thần tiễn chân sứ bộ Miến Điện về kinh đô Rănggun của họ. Các sự kiện này nói lên rằng, triều Nguyễn và Miến Điện vừa muốn liên kết để đối phó với ảnh hưởng của Xiêm La trong vùng, vừa không thể liên kết được vì triều Nguyễn muốn giữ gìn quan hệ ổn định với Xiêm La. Mặc dù vậy, triều Nguyễn không nghiêng về bên này mà bỏ bên kia. Dù không chấp nhận lời thỉnh cầu của Miến Điện tuyệt giao với Xiêm La, nhưng triều Nguyễn vẫn giữ vững quan hệ thân thiện với Miến Điện bằng cách hậu thưởng cho quốc vương Miến Điện, chánh sứ, phó sứ và các bồi thần quân lính đi theo các đoàn sứ bộ.

So với các vương quốc Xiêm La và Miến Điện, thì đối với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á như Malaysia, Inđonesia, Singapore và Philippin, triều Nguyễn chỉ có quan hệ về buôn bán, chủ yếu là quan hệ một phía - từ triều Nguyễn. Ngoài ra triều Nguyễn còn cử quan lại đi công cán ở các nước này.

3- Các vua Nguyễn đều ý thức được tầm quan trọng của chính sách ngoại giao và việc bang giao với các nước. Ngay trong những ngày đầu tiên lên ngôi, sau "Tức vị chiếu", vua Tự Đức đã ban bố "Bang giao chiếu". Bài chiếu này đã nói rõ quan niệm của vua Tự Đức về tầm quan trọng của chính sách ngoại giao đối với một quốc gia. Ông viết: "Trẫm theo đạo lớn của bậc thánh nhân, sửa sang hào mục để thiên hạ về chung một nhà, xây dời trị nước, tiếp khách lân bang theo nghi lễ quốc triều là để rạng to phép nước, giữ gìn hoà hiếu lâu bền, tỏ sự uy linh của bậc quan vương ở ngôi cao chức trọng ... nước ta từ khi dựng nghiệp ở phương Nam, đóng đô ở Xuân kinh, đất đai rộng lớn hơn thời Trần, thời Lê ... ấy là nhờ các bậc tiền đế ta làm tròn sứ mệnh của mình đối với quốc gia và giữ tình hoà hiếu với các nước lân bang để được giúp đỡ từ nhiều phía ... Cho nên muốn dân chúng được yên ổn, nước nhà hoà mục và phát triển, thì lại tiến hành việc bang giao" (9).

Nhìn chung, triều Nguyễn có một chính sách ngoại giao rõ ràng, mềm dẻo và có thể nói là phù hợp với tình hình thực tế. Chính sách đó lấy quan hệ với Mãn Thanh (Trung Quốc) làm trung tâm, chú ý đến các nước có quan hệ "đồng văn", "đồng chủng" với Việt Nam, giữ gìn mối quan hệ với các nước Đông Nam Á còn độc lập hay độc lập tương đối một cách ổn định, cố gắng phát huy vai trò trung tâm trong khối các nước trên bán đảo Đông Dương.

Từ đường lối, chính sách đến các quan hệ trên thực tế, triều Nguyễn theo kinh nghiệm của các triều đại phong kiến đã tỏ rõ thần phục nhà Thanh về chính trị, cụ thể hoá các chính sách trong quan hệ với nhà Thanh đến mức chi tiết, nhưng hoàn toàn không mù quáng, phục tùng và chịu lép về đối với nhà Thanh về những vấn đề chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Triều Nguyễn có quan hệ dưới nhiều dạng ở những mức độ khác nhau với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Các quan hệ này hầu hết diễn ra dưới thời hai vua đầu triều Nguyễn là Gia Long và Minh Mệnh. Đến vua Thiệu Trị và Tự Đức thì các quan hệ thưa dần. Nhìn chung, quan hệ giữa triều Nguyễn và các nước Đông Nam Á có lúc căng thẳng - dụng độ, có lúc thân thiện - hoà hiếu; vừa chứa đựng những mâu thuẫn giữa chính sách gây ảnh hưởng, bành trướng thế lực của triều Nguyễn với chính sách tương tự của vương quốc Xiêm La và Miến Điện đối với Ai Lao và Cao Miên; vừa chứa đựng mâu thuẫn giữa triều Nguyễn với hai nước láng giềng Ai Lao và Cao Miên. Mặt khác, nó cũng chứa đựng mâu thuẫn chung giữa các dân tộc Đông Nam Á (kể cả Việt Nam) với các nước phương Tây đang dòm ngó và tiến hành xâm lược, gây ảnh hưởng đối với quốc gia trong khu vực. Tình hình đó thể hiện tính chất tế nhị và phức tạp trong quan hệ quốc tế và khu vực lúc bấy giờ. Lâu nay, người ta vẫn nhận xét chung rằng, chính sách ngoại giao của triều Nguyễn có đặc điểm là nặng tính chất bao thủ, thiển cận. Nhận xét ấy có thể đúng về đại thể. Nhưng xét riêng quan hệ với các nước Đông Nam Á thì triều Nguyễn đã có cách nhìn rất thực tế. Có những khía cạnh chứng tỏ một số đại thần của triều Nguyễn đã có tầm nhìn xa vào tương lai giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

Tài liệu tham khảo:

1- Tủ sách tài liệu sử, Quốc triều chính biên, nhóm nghiên cứu sử địa Việt Nam xuất bản, Sài Gòn 1972, tr.50.

2- Xem: Phạm Khắc Hoè: Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn, NXB Thuận Hoá, Huế 1986, tr.60.

3- Xem Huỳnh Kim Thanh: Tổng quan về chủ trương, chính sách và quan hệ ngoại giao Việt Nam thời các vua triều Nguyễn. Khoa Sử ĐHSP Huế. 1995, tr.3.

4- Nguyễn Phương: Tám mươi hai năm Việt sử (1802-1884), chương trình lớp đệ nhị, ĐHSP Huế xuất bản, 1963, tr.60.

5- Dẫn theo Y. Tshuboi: Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, Hội sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr.180-181.

6- Nội các triều Nguyễn: Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 8, NXB Thuận Hoá, Huế, 1993, tr.337.

7- Xem Viện sử học: Biên niên lịch sử cổ - trung đại Việt Nam (từ đầu đến thế kỷ XIX), NXBKHXH, Hà Nội, 1987, tr.438.

8- Xem Viện Sử học (Sđd), tr.409 - 456; Dương Kinh Quốc, Việt Nam những sự kiện 1858 - 1945, tập I, NXBKHXH, H.1981, tr.36-55. Dẫn theo Huỳnh Kim Thành: Tổng quan về chủ trương, chính sách và quan hệ ngoại giao Việt Nam thời các vua triều Nguyễn, Huế 195, tr.7.

9- Trần Thị Thanh: "Bang giao chiếu" của Tự Đức, Thông báo khoa học số 03 chương trình nghiên cứu triều Nguyễn của trường ĐHSP Huế, 1994, tr.71.

TRIỀU ĐÌNH NHÀ NGUYỄN VỚI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XIÊM CỦA NHÂN DÂN LẠN XẠNG DO CHẬU A NỤ LÃNH ĐẠO (1826-1828)

Viêng Vichít Súttthidệt [1]

1. Việc chuẩn bị cuộc kháng chiến chống phong kiến Xiêm của Chậu A Nụ.

Vào những năm đầu thế kỷ XIX, trong lúc vương quốc Lào Lạn Xạng bị chia cắt thành các tiểu quốc và phải nằm dưới ách đô hộ của phong kiến Xiêm, đã xuất hiện một nhân tài có ý đồ lớn lao là lật đổ sự đô hộ của người Xiêm, lập lại sự thịnh vượng và thống nhất nước Lào. Đó là "Chậu A Nụ - vị anh hùng của dân tộc Lào" (1)

Dưới ách đô hộ của phong kiến Xiêm, nhân dân các bộ tộc Lào phải chịu biết bao nỗi khổ nhục. Ngoài việc phải nộp thuế, nhân dân còn phải đi lao dịch nặng nhọc để phục vụ cho triều đình phong kiến Xiêm. Chậu A Nụ là người thấu hiểu được cảnh cùng cực đó.

Tháng 12/1805, trong bức thư cùng cống vật gửi vua Gia Long để tỏ lòng giao hữu với Việt Nam, Chậu A Nụ đã ít nhiều nói lên nỗi khổ của dân tộc Lào lúc đó : "lại bị người Xiêm làm khổ" (2).

Việc nung nấu ý chí chống lại ách áp bức của phong kiến Xiêm của Chậu A Nụ không phải là một ý đồ bột phát, mang tính chất cá nhân, mà phản ánh nguyện vọng của nhân dân, một sự chuẩn bị cả về đối nội và đối ngoại để chống ngoại xâm.

---

[1] Viện KHGD Lào

Một năm sau khi lên ngôi vua Viêng Chăn (1805), Chậu A Nụ đã tìm kiếm chỗ dựa về vật chất và tinh thần để tạo thêm sức mạnh chống lại ách đô hộ của Xiêm bằng cách: "... cứ phái bộ đi sứ sang Huế. Từ đó đều đặn 3 năm một lần, sứ thần Viêng Chăn lại sang triều kiến, mang theo tặng vật dến cống". Có lần Chậu A Nụ đem trả một số quân lính chạy trốn (1811) cho triều đình Huế, có lần năm trước vừa cử sứ mới sang Việt Nam, nhưng khi tin vua Gia Long vừa chết, vua Minh Mệnh lên thay, năm sau (1822) vua Viêng Chăn lại có sứ sang viếng vua cũ và mừng vua mới. Như thế là: "Chậu A Nụ có ý thức thiết lập quan hệ ngoại giao thân thiện và mật thiết với Việt Nam tìm chỗ tin cạy và lâu dài" (3).

Chậu A Nụ đã tiến hành những chính sách đối nội, đối ngoại vừa để đất nước hùng mạnh, giữ vững độc lập vừa thiết lập quan hệ láng giềng tốt đẹp, trước hết với Việt Nam (4).

Về đối nội. Chậu A Nụ ra sức khuyến khích nhân dân xây dựng Viêng Chăn thành một Mường thịnh vượng. Khắp nơi trong nước xây dựng chùa chiền, bắc cầu qua sông Mê Kông. Các công cuộc xây dựng đó đều được sự quan tâm của nhà vua. Năm 1808, nhà vua dự lễ khánh thành tôn giáo Phạ Nôm. Năm 1814, xây dựng cầu bắc qua sông Mê Kông ở cạnh chùa Xặng Phược (Bản Xí Xiêng May - Thái Lan ngày nay). Năm 1816, nhà vua dự lễ khánh thành Hồ Phạ Kẹo và Hồ Tay. Chùa Xí Xa Kệt cũng được xây dựng lại vào năm 1818, ở nội thành Viêng Chăn. Chùa Xi Xa Kệt được Chậu A Nụ chọn làm nơi nghênh tiếp các chậu mường về yết kiến và dự lễ tuyên thệ trung thành với quốc vương. Dưới thời trị vì của Chậu A Nụ, Viêng Chăn đã trở nên thịnh vượng. Điều đó đã được một viên tướng Xiêm, khi đi thị sát Viêng Chăn trở về nước, đã nhận xét rằng:

Viêng Chan là một thanh thị tươi đẹp và phồn vinh mà ông ta mới gặp có một lần trong đời (5).

Về đối ngoại, năm 1821, Chậu A Nu tranh thủ lòng tin của vua Xiêm Rama II, xin phong cho con trai mình là Chậu Látxabútdỗ làm Chậu mường Champasắc. Được sự hướng dẫn của vua cha, Chậu Látxabutdỗ đã xây thành, đào hào, củng cố Champasắc thành một thành trì kiên cố.

Song song với việc chuẩn bị lực lượng về mọi mặt, Chậu A Nụ cũng cử một đoàn đi thương thuyết với Chậu Mường Luôngphabang là Mãnthatulát. Bức thư của Chậu A Nụ có đoạn viết: "Chúng ta hãy cùng nhau tập hợp lực lượng Mường Lào không phải tiếp tục bị phụ thuộc Xiêm nữa, nếu sau này mà hoàn thành (cuộc chống Xiêm), xin dâng Mường Lào cho nhà vua Luôngphabang, để Mường Lào chỉ có một nhà vua và lại là một Mường duy nhất như trước kia. Còn phần tôi (Chậu A Nụ) xin vào chùa tu hành" (6).

Khi lên ngôi, vua Xiêm Rama III, tiếp tục thực hiện âm mưu thâm độc của chủ nghĩa Đại Thái là "nắm chặt dân của tất cả các mường Lào", nhằm biến nhân dân Lào thành dân Xiêm, nghĩa là thực hiện việc đồng hoá người Lào.

Chính sách trên đây của Xiêm làm tăng thêm lòng căm thù chủ nghĩa Đại Thái và quyết tâm chống ách đô hộ Xiêm của Chậu A Nụ.

Chậu A Nụ nhận định tình hình Xiêm rằng, vua còn trẻ, thiếu kinh nghiệm trong chiến đấu, lại đang bị quân Anh tấn công Băng Kok nếu nhân cơ hội đó, lực lượng của Lào chủ động tấn công thì quân Xiêm trở tay không kịp. Đầu năm 1827, Chậu A Nụ lệnh cho các cánh quân vượt sông Mê Kông sang đất Xiêm, làm chủ một vùng rộng lớn.

Nhưng ý đồ của Chậu A Nụ đã không thành. Lực lượng quân Xiêm mạnh hơn nhiều, bao vây và phản công lại. Bị đẩy lùi vào thế bí, Chậu A Nụ đã bỏ thành cùng gia

quyến chạy sang biên giới giáp với Đại Việt, mong tìm được chỗ dựa tin cậy ở triều đình nhà Nguyễn (1827)

2. Sự giúp đỡ của triều đình Nguyễn đối với cuộc kháng chiến chống Xiêm của nhân dân Lào Lạn Xạng do Chậu A Nụ lãnh đạo (1826-1828).

Sau khi rời kinh thành, Chậu A Nụ và gia quyến đến xin sống nhờ ở vùng biên giới thuộc đất Việt Nam (Nghệ An). Là một người có lòng yêu nước, trong thời gian sống lưu vong ở Nghệ An, Chậu A Nụ vẫn luôn luôn nuôi chí căm thù giặc và xin sự giúp đỡ của triều đình nhà Nguyễn để chống Xiêm.

Trước tình hình đó, nhà Nguyễn cũng ở vào tình trạng khó xử. Một mặt nhà Nguyễn muốn giữ mối quan hệ láng giềng với phong kiến Xiêm, đã có từ thời Nguyễn Ánh, mặt khác cũng thể hiện lòng nhân nghĩa giúp đỡ và bảo vệ người gặp nạn. Vì vậy, không nỡ coi Chậu A Nụ như người ngoài nên "... cho Vạn Tượng trú ở Ba Động, nếu nước Xiêm đến đòi thì tỏ rõ nghĩa lý mà khước đi ..." (7). Vua Minh Mệnh còn "sai Nguyễn Công Tiệp đem tặng 1000 lạng bạc ..." (8) cho Chậu A Nụ cùng gia quyến.

Sự kiện Chậu A Nụ lãnh đạo nhân dân Lào chống lại phong kiến Xiêm, không chỉ liên quan đến vận mệnh của nhân dân Lào, mà còn có ảnh hưởng quan trọng đến vùng biên giới của Đại Việt. Trong khi bàn luận về vấn đề này, nhiều quan lại của nhà Nguyễn đã có "thái độ thủy chung và cái nhìn đúng đắn" (9), đưa ra những ý kiến tích cực và mang đậm tính nhân nghĩa. Người tiêu biểu cho quan điểm này là đại thần Lê Văn Duyệt. Sau khi đã phân tích kỹ tình hình nước Lào, ông nói: "... Ta với nước Xiêm, tiếng là láng giềng, thực là nước đối địch, ngày nay giao hiếu, nhưng chưa biết ngày khác thế nào. Nước Vạn

Tượng nếu bị nước Xiêm kiêm tính, thì ta cùng với nước Xiêm giáp giới nhau, thần sợ tiếng ngáy ở giường bên khó mà ngủ yên. Chẳng bằng tìm cách cho nước Vạn Tượng được yên, để làm phên giậu cho ta ... nước Vạn Tượng mất thì thế nước Xiêm càng to, mối lo ấy càng sâu. Cân nhắc nghĩa nặng nhẹ, bàn mối lo nông sâu, thì giúp Vạn tượng mà chống nước Xiêm tưởng là hơn cả" (10)

Tham tri bộ Lại Hoàng Kim Hoãn còn có ý kiến mạnh mẽ và kiên quyết hơn: "Nghệ An là xương sống của nước ta, bên ngoài Trà Lân tiếp ngay Vạn Tượng là phên giậu của nước ta, ta không nên bỏ. Nếu nó (Xiêm) chiếm cứ thành ấp nhân dân nước Vạn Tượng thì khác gì nó dỡ phên giậu của ta đi ... Vả lại, đánh quân cường bạo là chính, giúp nước nhỏ bé là nghĩa, quân ta đã có chính và nghĩa thì đánh đâu chẳng vỡ" (11).

Những lời bàn bạc đầy tâm huyết trên đây của các quan trong triều đình Nguyễn không chỉ nhằm mục đích giúp nhân dân Lào chống Xiêm mà còn trực tiếp bảo vệ an ninh vùng biên giới của Đại Việt và ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa Đại Thái. Tuy nhà Nguyễn là một triều đại phong kiến đã lỗi thời, nhưng vẫn còn mang đậm những nét của hệ tư tưởng phong kiến nên đã giữ "tâm thế của một nước lớn và ... thái độ bảo thủ giữ mình" (12). Vì vậy, Minh Mệnh vẫn giữ thái độ dè dặt: "Hiện nay chưa biết thế nào, nên yên tĩnh để đợi".

Với tất cả lòng yêu nước và quyết tâm đấu tranh giành lại độc lập cho đất nước mình, Chậu A Nụ đã tỏ rõ quyết tâm đó bằng những lời cầu viện hết sức "thống thiết, mà khẳng khái hiên ngang" (13) khẳng định rằng: "sẽ tự đem quân đến thẳng thành cũ (Viêng Chăn)". Nếu gặp quân Xiêm ngăn trở thì sẽ tự đương đầu, không dám phiền đến một người quan quân (Việt).

Việc xong rồi mà nước Xiêm lại đến xâm lược thì "thề chết giữ lấy thành trì chứ không chạy như trước nữa" (14). Chậu A Nụ đã cho người về chiêu dụ các bộ lạc ứng nghĩa, được đến vạn người, chỉ xin nhờ quan quân đưa về đất nước để lấy tiếng viện trợ" (15).

Khi bàn về sự kiện Chậu A Nụ, các đình thần nhà Nguyễn đều khẳng định rằng: "A Nỗ đã có chí phục quốc, lại có cơ hội phục quốc, triều đình chính nên xử trí"(16).

Trước những lời khẩn cầu của Chậu A Nụ và lời đề nghị của các đình thần, Minh Mệnh không nỡ khước từ, nên đã cho một đạo quân 3000 người và 20 thớt voi hộ tống Chậu A Nụ về nước, nhưng vẫn dặn dò: "Quân ta đến biên giới, nếu người Xiêm kháng cự thì nên đưa thư lấy nghĩa lớn mà bảo cho họ thôi, nếu họ bắt sứ của ta, cản rỡ gây chiến, thì chạy tâu ngay ... mà tự ta không gây hấn trước, đó là thượng sách" (17).

Trong thực tế, đạo quân hộ tống Chậu A Nụ đặt dưới sự chỉ huy của Đô Thống chế Đình long võ Phan Văn Thuý, Phó tướng quân Nguyễn Văn Xuân và Tham tri Hiệp trấn Nghệ An Nguyễn Khoa Hào, đã đóng quân lại ở Trấn Ninh (Xiêng Khoảng). Chỉ có hai đội binh thần sách do cai đội Nguyễn Trọng Thai chỉ huy hộ tống Chậu A Nụ về đến Viêng Chăn (1828). Sau đó vua Minh Mệnh hạ lệnh cho Phan Văn Thúy rút quân về nước vì ông cho rằng đã đạt được mục đích trong việc "hộ tống" vua Viêng Chăn.

Nhìn chung triều đình Nhà Nguyễn tuy tỏ rõ tính "nghĩa cứ" để giúp đỡ Chậu A Nụ trong việc chống phong kiến Xiêm, nhưng vua Minh Mệnh vẫn có thái độ "dè dặt" "đáng tiếc" do cách nhìn nhận và đánh giá cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Lào chưa đúng, không thấy rõ âm mưu của phong kiến Xiêm đối với Lào.

Ngay từ đầu khi Chậu A Nụ sai Phì Xà Nôn đem thư đến Nghệ An xin giúp quân, vua Minh Mệnh đã cho rằng: "Gần đây, người Xiêm sinh sự có phải tự ý vua Xiêm, hay là bởi tướng ngoại biên cầu công mà gây việc, cũng chưa biết rõ" (18). Nhà vua cũng không muốn Chậu A Nụ đấu tranh giành độc lập, nên khuyên "...Uỷ bề tôi tin cẩn đến tạ nước Xiêm giữ lễ phiên thần mãi mãi" (19). Với "tâm thế của một nước lớn ..." vua Minh Mệnh còn giận và "quở trách" Chậu A Nụ là "gây chuyện", "nóng nảy làm càn, tự gây lấy bại vong" "làm như thế là phụ lòng trẫm" và hạ lệnh: "Nếu nó (Chậu A Nụ) lại chạy sang ta thì nên cự mà không nhận". Nhà vua sai Phan Văn Thống là cai đội quản thần sách Nghệ An đem thư đến Viêng Chăn bắt Chậu A Nụ tạ lỗi với nước Xiêm, đưa trả súng và khí giới cho họ đỡ giận"

Phải chăng thái độ "tiêu cực" của vua Minh Mệnh trên đây còn là một sự bao che cho chủ nghĩa Đại Thái. Bởi vì, chính nhà vua cũng từng được nghe ý kiến của quan quân khi bàn về việc "Vạn Tượng cùng nước Xiêm đánh nhau ..." và cho rằng: "Tội nước Xiêm nên đánh, nên đợi sứ thần nước ta về bảo rồi sẽ kể tội mà đánh" (20).

Có phải chăng thái độ của triều đình Huế đã ảnh hưởng đến cuộc kháng chống Xiêm xâm lược, không phản ánh được mong muốn đoàn kết, giúp đỡ nhau có tính chất truyền thống của nhân dân hai nước Lào - Việt. Điều này chỉ được thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương.

Chú thích:

(1) Cay Són Phômvihản: Một vài kinh nghiệm và một số vấn đề về đường lối cách mạng Lào trong giai đoạn mới, Nxb Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào, 1979, tr.8; bản tiếng Lào.

(2) Nguyễn Lệ Thi: Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á, phần Lào, UBKHXH, Hà Nội, 1977, tr.52.

(3) Lương Ninh (CB), Lịch sử Lào, trường ĐHSP Hà Nội I, Hà Nội, 1991 tr 102.

(4) Manhuri và Phơi Phan Ngạu Xi Vắt: Chậu Á Nụ 1767 - 1829 - Lào và Đông Nam Á, NXB CHDCND Lào, 1988, tr. 35

(5) Manhuri và Phơi Phan Ngạu Xi Vắt, Sđd, tr 8

(6) Manhuri và Phơn Phan Ngạu Xi Vắt, Sđd, tr 35.

(7) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T8, quyển 15, tr. 39.

(8) Đặng Bích Hà và nhiều tác giả, Lịch sử Lào, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 214.

(9) Lương Ninh (CB) , sđd, tr.105.

(10) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T8, quyển 15, tr. 239

(11) Đại Nam thực lục, Sđd, tr.247 - 248.

(12) Lương Ninh (CB) sđd, tr.105.

(13) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T8, quyển 51.

(14) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T8, quyển 51.

(15) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T8, quyển 51.

(16) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T8, quyển 51.

(17) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T9, tr 111.

(18) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T9, tr 111.

(19) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T9, tr 111.

(20) Đại Nam thực lục, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1960 - 1976, T9, tr 126.

CHÍNH SÁCH LÁNG GIỀNG THÂN THIỆN CỦA VUA MINH MỆNH TRONG QUAN HỆ VỚI VẠN TƯỢNG VÀ XIÊM LA

TS. Đinh Thị Dung [1]

Trong quan hệ với các nước láng giềng như Xiêm La, Vạn Tượng, vua Minh Mệnh đã áp dụng một chính sách ngoại giao ôn hoà để giữ mối quan hệ tốt. Vào năm 1827, chiến tranh giữa Xiêm La và Vạn Tượng nổ ra. Vạn Tượng cầu viện Việt Nam. Vua Minh Mệnh đã giúp Vạn Tượng nhưng đồng thời cũng cố gắng tìm cách để giữ quan hệ tốt đẹp với Xiêm La. Đó là một chính sách ngoại giao trung lập, sáng suốt trong lịch sử đối ngoại của triều Nguyễn.

Từ lâu, chính sách ngoại giao của triều Nguyễn, đặc biệt là dưới thời vua Minh Mệnh, thường được nhận định là "cứng rắn" nhằm "hoà phương Bắc, diệt phương Nam" v.v... Vì vậy, nhiều vấn đề về ngoại giao của triều Nguyễn cần được làm sáng tỏ hơn, với nhiều cách tiếp cận khoa học hơn. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập một khía cạnh nhỏ về ngoại giao của Minh Mệnh. Đó là cách xử trí của ông vua này đối với các nước láng giềng, tiêu biểu là với Vạn Tượng và trong khoảng thời gian 1827 - 1828.

Việt Nam dưới triều Minh Mệnh trở thành Đại Nam, khẳng định được tư thế của một quốc gia phong kiến độc lập, hùng mạnh. Tuy nhiên, trong quan hệ với lân bang, Minh Mệnh vẫn coi trọng mối quan hệ hoà hiếu với các nước trong khu vực và có định hướng ngoại giao rõ ràng.

---

[1] Khoa Lịch sử, trường ĐHSP - ĐH Huế

Vạn Tượng là nước mà triều Nguyễn có quan hệ thân thiện và gần gũi. Mối quan hệ này được đánh giá là "quan hệ giữa hai nước rất mật thiết nên trong lịch sử mỗi khi vận mệnh mỗi nước hưng hay suy đều có ảnh hưởng nhất định đến nước láng giềng của mình" (1). Nhận thức lợi ích mà hai nước có được từ mối quan hệ hoà hiếu truyền thống đó, Minh Mệnh đã có một chính sách ngoại giao hết sức ôn hoà với Vạn Tượng.

Từ cuối thế kỷ 18, Vạn Tượng "thần phục" Xiêm La, nhưng ngay khi Gia Long lên ngôi, quốc vương Vạn Tượng là Chậu A Nụ đã sai sứ sang Việt Nam triều cống và xin thần thuộc. Quan hệ giữa triều Nguyễn với Vạn Tượng suốt cả thời Gia Long trị vì không có xảy ra điều gì khó khăn. Cuộc chiến tranh Vạn Tượng - Xiêm La nổ ra vào năm 1827 đã ít nhiều gây nên những biến động tới các mối quan hệ quốc tế của Việt Nam lúc đó.

Năm 1825 Quốc Vương Vạn Tượng là Chậu A Nụ khi sang Xiêm La dâng lễ tiến hương (vua Xiêm Rama II băng hà) đã chứng kiến những khó khăn, bối rối của triều đình Băng Kốc trước sức ép của nước Anh, nên đã vạch ra một kế hoạch nhằm thoát khỏi ảnh hưởng của nước Xiêm. Năm 1826, Anh tấn công Xiêm, thì đến 1826 "Vạn Tượng cùng nước Xiêm động binh đánh nhau" (2). Tháng 4/1827, Chậu A Nụ thất bại, quân Xiêm tiến vào Vạn Tượng, Chậu A Nụ cùng gia quyến phải chạy sang Nghệ An cầu viện. Ngày 14 tháng 5 năm 1827, trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Khoa Hào khẩn tấu về triều. Sau khi nghe tấu trình, vua Minh Mệnh giao cho đình thần suy xét, bàn nghị. Đình thần theo lệnh vua đã tham gia triều nghị. Vấn đề đặt ra cho triều đình Huế là làm sao vừa phải giúp Vạn Tượng, vừa phải giữ được quan hệ tốt đẹp với Xiêm La. Trong triều lúc này xuất hiện hai xu hướng giải quyết:

- Xu hướng giúp Vạn Tượng và chống Xiêm La do tướng quân Lê Văn Duyệt đề nghị. Ông cho rằng: "Giúp Vạn Tượng và chống Xiêm là hơn cả". Giúp Vạn Tượng bởi vì "nước Vạn Tượng giữ cõng đã lâu. Làm phiên phụ cho ta, thế cũng phải kêu oan, nghĩa là láng giềng không thể cự tuyệt" (3). Xu hướng chống Xiêm giúp Vạn Tượng thực chất xuất phát từ yêu cầu phòng bị biên giới. Nếu Vạn Tượng bị Xiêm thôn tính hẳn thì vùng biên giới của Việt Nam cũng sẽ có biến động. Ý của Lê Văn Duyệt là chống Xiêm để "phòng hậu hoạ", vì "Nếu Vạn Tượng bị Xiêm lấy đi thì Xiêm cùng ta bờ cõi giao tiếp, tôi nghe vậy là có người ngủ ngáy ở bên cạnh, khó cho mình an giấc" (4).

- Xu hướng thứ hai cho rằng nên thận trọng trong việc giúp đỡ Vạn Tượng. Cách giải quyết của Minh Mệnh là không đứng về phía nước này mà đoạn giao với nước kia. Giúp Vạn Tượng là "Nghĩa" với láng giềng, là thể hiện lòng "Nhân" với người hoạn nạn. Theo Minh Mệnh, giải pháp hợp lý nhất và đúng đắn nhất là thương lượng hoà hoãn với nước Xiêm: "Với Vạn Tượng là thuộc quốc của ta gặp lúc nguy khốn chạy về với ta, triều đình không nỡ ngồi xem, vì họ mà ra quân là nghĩa giúp người có nạn" (5). Minh Mệnh đã cử Phan Văn Thuý, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Khoa Hào thống lĩnh 3000 quân đưa Chậu A Nụ về nước. Triều Nguyễn cho đây là một việc làm quang minh chính đại nên gửi thư khẳng định Vạn Tượng là "tôi cả hai nước" để làm yên lòng Xiêm vương. Quân Việt Nam đưa A Nụ về xong thì "phải hoàn ngay", không lưu lại. Riêng đối với Xiêm, nếu gặp quân Xiêm, Minh Mệnh dụ: "Lấy nghĩa lớn thì bảo cho họ thôi. Nếu họ còn dám gây chuyện thì ta có cớ" (6). Minh Mệnh giúp Vạn Tượng nhưng chủ trương đứng ngoài cuộc xung đột Vạn Tượng với Xiêm La và xác định rằng "Họ cùng nước Vạn Tượng

đánh nhau không được vượt sang bờ cõi thuộc Man của ta, nếu không nghe chỉ có đánh thôi" (7).

Hoà hoãn với Xiêm, đi theo đường lối ngoại giao ôn hoà nhưng vẫn tăng cường phòng bị vùng biên giới, nếu Xiêm La có xâm phạm bờ cõi thì triều đình Huế chủ trương "giặc đến ta kháng cự, giặc đi ta không cần đuổi theo" (8). Theo đó, việc chống xâm lăng chỉ để tự vệ, để bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia, chứ không hề gây chiến tranh.

Chậu A Nụ sau khi được Minh Mệnh giúp và đưa về nước đã tiếp tục cuộc kháng chiến chống Xiêm. Xung đột Vạn Tượng - Xiêm La lại tiếp diễn. Minh Mệnh tuy thừa nhận nguyên do xung đột là "bởi tướng Xiêm sinh sự trước" (9), nhưng ông muốn "đối xử với nước nhỏ, mà giải hoà mục láng giềng, phải làm sao cho hai mặt đều được tốt cả". Vì vậy, Minh Mệnh yêu cầu Chậu A Nụ tạ lỗi để giảng hoà. "Chỉ có giảng hoà, chịu nhún nhường mới có thể dung hoà mâu thuẫn Vạn Tượng - Xiêm La. Về quan hệ với hai lực lượng bên ngoài nước Vạn Tượng là Việt Nam và Xiêm La, Minh Mệnh đề xuất phương hướng mang tính thoả hiệp là Vạn Tượng "thần phục" cả hai nước này. Trong những xung đột giữa các nước láng giềng, cách xử trí của Minh Mệnh là tạm thời hoà hoãn, "không muốn gây việc binh đao, cứ dùng lời nói ngọt mà trang trải mọi việc" (10).

Giúp Vạn Tượng là biểu hiện "nghĩa" của Việt Nam đối với kẻ bị tai nạn, nhưng giúp để hoà giải chứ không phải giúp để Vạn Tượng chiến tranh với Xiêm La trong tình thế lúc đó. Đây là biện pháp đối ngoại của Minh Mệnh.

Đưa quân hộ tống Chậu A Nụ về nước, Minh Mệnh gửi thư cho Xiêm khuyên họ bỏ hiềm khích cũ với Vạn Tượng. "Ngài liền sai Đô thống chế là Phan Văn Thuý dẫn đại binh tiễn tống A Nụ tới địa đầu Vạn Tượng. Ngài lại sai người quân Xiêm nói cho quốc vương nước này hiểu cái

đại nghĩa bù trì kẻ nhỏ yếu thương xót người hoạn nạn của triều đình Việt Nam" (11).

Đã có nhiều ý kiến trong giới nghiên cứu cho rằng: Minh Mệnh "né tránh một cuộc đụng đầu với Xiêm La", Minh Mệnh "trước giúp sau bỏ" ... Thực tế đã chứng minh, triều đình Huế không đứng về phía nào cả trong cuộc xung đột Vạn Tượng - Xiêm La. Đây là một thái độ, một cách xử trí khôn khéo trong tình hình bấy giờ.

Minh Mệnh tỏ ra dè dặt và thận trọng trong quan hệ ngoại giao. Bởi lẽ ông muốn duy trì tình thế hoà bình trong khu vực, nhưng ông không ảo tưởng về tính bền vững của sự hoà hoãn mà chủ quan. Tuy giữ thế trung lập, song Minh Mệnh tích cực chuẩn bị chống trả một cách có hiệu quả trước mọi hành động gây hấn, nếu có, từ bên ngoài. Ông bình tĩnh, kiềm chế và không tự mình gây chuyện trước. Qua đó, chúng ta thấy rõ triều đình Huế có ý thức trong việc bảo vệ, gìn giữ toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia. Vùng biên giới luôn luôn được chú trọng, giữ vững quan hệ hoà hiếu với các nước láng giềng, cho nên mong muốn Vạn Tượng có cùng biên giới được sống trong bình ổn.

Vạn Tượng là nước nhỏ, luôn quy thuận triều Nguyễn, nhưng không vì thế mà Minh Mệnh lấn ép, kể cả đối với Vạn Tượng. Đối Xiêm La, triều Nguyễn vẫn có quan hệ từ thời Nguyễn Ánh, nên đến triều Minh Mệnh, mối quan hệ Việt - Xiêm vẫn được tiếp nối tốt đẹp. Tất nhiên Minh Mệnh không muốn phá vỡ mối quan hệ đó để thay thế bằng chiến tranh, hận thù. Ông muốn có một môi trường quốc tế hoà bình để đối phó với những vấn đề trong nước và củng cố quyền lực của mình.

Trong mấy chục năm cai trị đất nước, Minh Mệnh có những thiếu sót, hạn chế và sai lầm trong nội trị, ngoại giao. Nhưng trong các sự kiện liên quan đến các nước Vạn

Tượng và Xiêm La vào những năm 1827 - 1828, thì như Minh Mệnh tự nhận: nếu bang giao với các nước này thì có gì trắc trở "Đối với bản triều thì có gì đáng trách đâu" (12).

Tài liệu tham khảo:

1. *Việt Nam Đông Nam Á, Quan hệ lịch sử - văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.67.

2. *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Sư học, Hà Nội, 1963, T8, tr.203.

3. *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Sư học, Hà Nội, 1963, T8, tr.247.

4. Phạm Trung Việt, *Khuôn mặt Quảng Ngãi*, NXB Nam Quang, 1973, tr.54.

5. *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Sử học, Hà Nội 1963, T8, tr.274.

6. *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.47

7. *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Hà Nội, 1963, T8, tr 247.

8. Quốc sử quán triều Nguyễn, Minh Mệnh *chính yếu*, *T3*, XNB Thuận Hoá, Huế, 1994, tr.380.

9. *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, T9, tr.76.

10. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, *Q1*, *T2* Trung tâm học liệu, Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1971, tr.219.

11. Quốc sử quán triều Nguyễn, Minh Mệnh *chính yếu*, *T3*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1994, tr.377.

12. Quốc sử quán triều Nguyễn, Minh Mệnh *chính yếu*, *T3*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 402.

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGUYỄN ÁNH VÀ VUA XIÊM RAMA I TRONG HƠN HAI THẬP NIÊN CUỐI THẾ KỶ XVIII

TS. Lại Bích Ngọc[1]

Năm 1775, chúa Nguyễn bị đánh bật khỏi Phú Xuân, chạy vào Gia Định. Hai năm sau thì chúa Nguyễn Phúc Thuần cùng nhiều triều thần thân tín bị quân Tây Sơn hạ sát; Nguyễn Ánh lúc đó mới 15 tuổi, may mắn trốn thoát. Ngôi chúa bị bỏ trống 3 năm, mãi đến năm 1780, Nguyễn Ánh mới lên ngôi Vương ở Gia Định, và xuất hiện trên chính trường Đàng Trong và khu vực như một lực lượng chính chống chọi với lực lượng Tây Sơn, bảo vệ quyền lợi nhà Nguyễn.

Nguyễn Ánh và Rama I của Xiêm "quen biết" qua việc giải hoà với nhau ở Cămpuchia, năm 1781. Triều đình Cămpuchia xảy ra lục đục, tranh giành ngôi báu, phe thì cầu cứu vua Xiêm, phe cầu cứu Nguyễn Ánh. Đây là cơ hội tốt để vua Xiêm, bấy giờ là Phìa Taksin đưa quân sang xâm lược. Hai tướng tài giỏi của Xiêm là Phìa Chakri và Phìa Sunrasin đem 2 vạn quân cùng hoàng tử Intarapitak, con trai Phìa Taksin, thẳng tiến tới U đông. Phìa Taksin hy vọng sẽ thôn tính nước Cămpuchia và đưa con trai mình lên làm vua U đông. Quân đội của Nguyễn Ánh do Nguyễn Hữu Thụy và Hà Văn Lân cũng đang có mặt ở Cămpuchia, từ tháng 3-1781, theo sự cầu cứu của Nhiếp chính vương Tslaha Mu. Sau một vài chiến thắng nhỏ với quân Cămpuchia, quân Xiêm chuẩn bị giao chiến

---

[1] Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội

với quân của Nguyễn Ánh thì nhận được tin triều đình Thônburi có biến. Vợ con của hai tướng bị tông giam. Tình hình nguy cấp khiến các tướng quân Xiêm phải nghĩ cách cứu vãn tình thế. Tướng Chakri đã xin gặp tướng quân nhà Nguyễn đề nghị giảng hoà và cùng lưu quân "Hữu Thụy đem vài mươi binh đi thẳng vào trại Tiêm (Xiêm). Binh Tiêm nhìn nhau sợ hãi, kinh ngạc. Chakri mời vào dãi đằng rất hậu rồi đem sự thật bày tỏ, rượu say, bẻ mũi tên cùng thề. Hữu Thụy nhân đó đem ba bảo khí là Cờ, Đao, Kiếm tặng rồi về (1,38 - 39).

Tháng 5/1781, theo sự thoả thuận và ăn thề giữa các tướng Chakri và Hữu Thụy quân Xiêm và quân Nguyễn cùng rời khỏi Cămpuchia (4, 632). Tướng Xiêm về Thônburi lo dẹp loạn, còn quân Nguyễn về lo đối phó với quân Tây Sơn đang tấn công Gia Định. Vì thế Cămpuchia tạm tránh được nạn binh đao của quân xâm lược. Về tới Thônburi, Chakri nhanh chóng dẹp được biến loạn, giết chết Phia Taksin, cứu vợ con và giành lấy ngôi báu. Năm 1782, tướng Phìa Chakri lên ngôi vua, hiệu là Rama I.

Nguyễn Ánh bị Tây Sơn đánh, phải bỏ chạy sang Xiêm, trong suốt hơn hai năm lưu vong lận đận ở Băng Kốc (1785 - 1787), được sự giúp đỡ của Rama I và cả khi đã về nước (1787)

Về sự kiện này sách "Đại Nam Liệt Truyện" ghi rõ: "Mùa xuân năm Giáp Dần (1784) Thế tổ Nguyễn Phúc Ánh sang nước Xiêm cầu viện" và "vua Xiêm bằng lòng, sai Tiếp trở về đường núi, sai tướng Thát Si Đen dẫn thủy binh sang Hà Tiên ngầm đón vua sang nước họ. Vua nhận được biểu rất mừng. Tướng Xiêm mời vua sang nước họ ...". Trước đó, đã sai cai cơ Ngô Công Quý rước quốc mẫu cùng cung quyến rời sang đảo Thổ Châu ... Vua bèn đi một mình sang Xiêm. Bầy tôi đi theo có Tôn Thất Hội, Trương

Phúc Giao, Hồ Văn Bôi, Lưu Văn Trung, Nguyễn Văn Trị, Nguyễn Văn Huân, Nguyễn Văn Tốn (người Chân Lạp), Bùi Văn Khoan, Lê Thương và nội trù Nguyễn Văn Hội ... hơn 30 người, quân đi theo cũng vài mươi người (1, 54).

Tháng 3 năm 1784, quan quân Nguyễn Ánh đến Băng Kốc, được vua Rama I, và triều thần Băng Kốc "đón rước, uy lạo hết lễ".

Vua Rama I sắp xếp cho Nguyễn Ánh và thuộc hạ ở một khu riêng, ngoại vi thành Băng Kốc. Khi biết rõ vua Xiêm thực sự cưu mang mình, Nguyễn Ánh mới cho đón rước mẹ và cung quyến sang đây để tránh sự truy lùng của Tây Sơn. Chỉ vài tuần sau khi tới Băng Kốc, khoảng tháng 4 năm 1784, Nguyễn Ánh đã gặp Rama I, xin đem viện binh về đánh Tây Sơn và được chấp nhận. Một kế hoạch tác chiến cụ thể được bàn định, 5 vạn quân Xiêm sẽ chia 2 đường thuỷ, bộ, vượt vịnh Xiêm, qua Campuchia nhanh chóng tiến vào đất Gia Định. Hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương, cháu của Rama I, được cử làm Tổng chỉ huy. Riêng Nguyễn Ánh được cấp 5000 quân cùng 300 chiến thuyền để phối hợp tác chiến. Đầu tháng 7 năm 1784, quân Xiêm đến Gia Định. Trong vài trận đầu, quân Xiêm chiếm ưu thế. Chu Văn Tiếp, cận thần tin cậy nhất của Nguyễn Ánh bị bỏ mạng ở Vĩnh Long. Quân Xiêm ỷ thế mặc sức ngang ngược, cướp phá rồi sinh chủ quan, kiêu ngạo. Nhưng đến tháng 1 năm 1785, tình thế đã đảo ngược, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ đích thân chỉ huy đã đánh cho quân Xiêm thua tơi tả, phải mở đường máu tháo chạy về nước. Bị đại bại trên khúc sông Mỹ Tho ở Rạch Gầm - Xoài Mút. Nguyễn Ánh cùng đám tàn quân, một lần nữa phải tháo chạy ra ngoài vịnh Xiêm ẩn náu. Và vua Rama I lại cho quân ra đón về Long Kỳ, gần Băng Kốc (tháng 3-1785). Từ sau sự kiện này, Nguyễn Ánh và thuộc

hạ lại tiếp tục nương náu ở Long Kỳ hơn 2 năm nữa, cho đến tháng 8 - 1787.

Sự thất bại của 5 vạn quân Xiêm làm cho chúng "sợ quân Tây Sơn như sợ cọp" (1,65). Đây là một tổn thất lớn về người và của cho Xiêm, trong khi Xiêm đang cần dồn lực lượng chống Miến Điện. Thế mà khi tàn quân Xiêm trở về mới hơn 2 tháng Rama I đã chủ động gợi ý giúp Nguyễn Ánh một lần nữa đánh Tây Sơn. Phải chăng Rama I muốn hợp tác với Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn để chia phần? Nếu Nguyễn Ánh lấy được Gia Định, tất nhiên Hà Tiên sẽ bị Xiêm khống chế dễ dàng.

Sự kiện tiếp theo là vào năm 1792, thời điểm này cả thế và lực của Nguyễn Ánh đã lớn mạnh. Nhờ viện trợ của Pháp, ông đã chiếm lại được cả Gia Định từ năm 1789. Bấy giờ Nguyễn Ánh đã có điều kiện thể hiện "lòng biết ơn sự cưu mang, giúp đỡ của Xiêm" trước đây. Chẳng hạn, tháng 7 - 1790, Nguyễn Ánh đã cử một phái bộ do Nguyễn Văn Nhân làm Chánh sứ, cùng Nguyễn Tiến Lương, Phó sứ, sang Xiêm cảm tạ và dâng quà, tỏ ý xem Xiêm là mình chủ. Bởi vì, ngoài những vật phẩm quý giá, thì cây hoa vàng, hoa bạc (1,128) là một biểu tượng cụ thể để minh chứng rằng Nguyễn Ánh tự coi mình như một chư hầu. Nhưng vua Rama I đâu có cần "cây hoa vàng, hoa bạc" và sự nhún nhường ở nghi thức ngoại giao lân bang của Nguyễn Ánh, cái mà Rama I cần là một quyền lực thực tế của Xiêm trên đất Hà Tiên và Cămpuchia. Nhưng thời cơ để Rama I thực hiện ý đồ của mình thật hiếm hoi. Ngay sau khi vua Quang Trung mất (9-1792), Rama I đã sai sứ mang quốc thư tới Gia Định, với lời đề nghị Nguyễn Ánh phối hợp cùng quân Xiêm đánh Tây Sơn để "trả thù cho Vạn Tượng" (vì đầu năm 1792, 5000 quân Tây Sơn do Trần Quang Diệu chỉ huy, đã tiến công Vạn Tượng, đánh

tan liên quân Xiêm - Lào). Nguyễn Ánh bấy giờ đang chuẩn bị đánh thành Quy Nhơn để tiến ra Bắc. Nếu có thêm viện binh thì rất thuận lợi. Nhưng Rama I lại không ngần ngại bộc lộ ý đồ "trao, nhận" có đi có lại của mình là. Nguyễn Ánh phải sáp nhập Long Xuyên và Kiên Giang vào trấn Hà Tiên, để Mạc Công Bình cai quản. Và trả lại Ba Thắc về cho Campuchia (1,167).

Trước yêu cầu của Rama I, Nguyễn Ánh cũng tỉnh táo, khôn ngoan để giải quyết, sao cho vừa không mất lòng Rama I, để giữ mối bang giao hòa hảo bấy nay, vừa tranh thủ được sự giúp đỡ của Rama I mà vẫn giữ vững được chủ quyền. Không từ bỏ ý đồ can thiệp vào phần lãnh thổ phía Tây Nam của Nguyễn Ánh, và hạn chế quyền lực của nhà Nguyễn ở Campuchia, tháng 9-1793, vua Xiêm đã cho tướng Phi Nhã Chakri đem 5000 quân tới Nam Vang (Phnom Pênh) và 500 chiến thuyền tới Hà Tiên để giúp Nguyễn Ánh. Nhưng Nguyễn Ánh đã khéo léo từ chối, với cớ là tiết trời đang có gió mùa Đông Bắc, đi đường thuỷ không tiện, quân Xiêm phải kéo về (3, 128).

Nguyễn Ánh còn sẵn sàng giúp đỡ Xiêm chống Miến Điện. Năm 1798, khi vua Xiêm cho sứ sang nhờ Nguyễn Ánh giúp, Nguyễn Ánh đã lập tức cử ngay các tướng Nguyễn Hoàng Đức và Nguyễn Văn Tường đem 7000 quân sĩ và 100 chiến thuyền cấp tốc đến vịnh Xiêm (1, 128). Thậm chí Nguyễn Ánh còn chủ động giúp Rama I vào khoảng đầu năm 1797, khi được tin quân Miến Điện cùng đội thuỷ binh Anh tấn công Xiêm ở phía Nam, Nguyễn Ánh đã cho quân đánh tan khiến họ không kịp đổ bộ lên đất Xiêm. Việc xong, Nguyễn Ánh mới cho sứ giả báo tin cho Rama I. Để tạ ơn này, Rama I đã gửi 5000 quân chư hầu Campuchia vào Lào cùng 60 cân thuốc súng, giúp Nguyễn Ánh tiến ra Bắc vào năm 1799 (1,269). Và sau đó,

tháng 2-1802, trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế 4 tháng, vua Xiêm còn sai tướng Ốc Nha Trà Tư đem 5000 quân Xiêm cùng Vạn Tượng giúp Nguyễn Anh đánh Tây Sơn ở Nghệ An (2.12).

Trong thời gian dựa vào sự giúp đỡ của Xiêm, Nguyễn Ánh vẫn lo xây dựng lực lượng của mình để chống lại Tây Sơn. Sau thất bại ở Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Ánh lại được vua Xiêm đón về Long Kỳ (gần Băng Kốc) lần thứ hai. Nguyễn Ánh đã tận dụng cơ hội này để củng cố lực lượng, chiêu mộ quân lính, mua sắm vũ khí, tàu thuyền, tự túc binh lương, mặt khác còn cho con trai Nguyễn Cảnh, mới 4 tuổi, nhờ linh mục Pingeau de Béhame (Ba Đa Lộc) đưa sang Pháp cầu viện. Quan hệ giữa Nguyễn Ánh và Rama I lúc này rất gắn bó, thân thiện. Nguyễn Ánh đã "đền ơn" Rama I bằng việc thân chinh cùng tướng lĩnh Việt và Xiêm ra trận đánh Miến Điện và giành thắng lợi, lại còn gả em họ là công chúa Ngọc Thông cho Rama I làm phi. Đồng thời Nguyễn Ánh cũng khéo léo từ chối sự giúp đỡ của Xiêm để tự mình đánh Tây Sơn.

Đến cuối tháng 7-1787, khi nghe tin Nguyễn Lữ đã rút quân khỏi Gia Định về Quy Nhơn giúp Nguyễn Nhạc chống lại Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh đã cấp tốc bí mật rời Băng Kốc về nước đầu tháng 8-1787.

Mối thiện cảm giữa Nguyễn Ánh và vua Xiêm còn duy trì dưới thời Hoàng Đế Gia Long (1802-1819).

Điểm lại những sự kiện chính trong mối quan hệ giữa Nguyễn Ánh và vua Xiêm Rama I, trong những năm Nguyễn Ánh còn lưu vong, tá túc ở Băng Kốc, cho đến khi trở về nước, từng bước chiến thắng Tây Sơn, rồi lên ngôi Hoàng Đế, chúng ta thấy đây là một mối quan hệ có những điểm khá độc đáo.

Hai lần Nguyễn Ánh gặp hoạn nạn thì cả hai lần vua Rama I đều sẵn lòng cứu mang. Trong thời kỳ còn ở Băng Kốc và cả khi đã về nước, từng bước đẩy lùi Tây Sơn, Nguyễn Ánh vẫn thường xuyên nhận được sự giúp đỡ của Rama I về quân sự, và các tặng vật có giá trị cho việc quân cơ, như voi đực, diêm tiêu, thuyền chiến v.v... Tướng và quân Xiêm cùng quân chư hầu Vạn Tượng, Campuchia, nhiều lần được Rama I điều sang giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn. Rama I còn từ chối sự liên kết với Tây Sơn bỏ mặc Nguyễn Ánh. Để đền ơn khi có cơ hội, Nguyễn Ánh đã giúp lại Rama I một cách xứng đáng, kể cả việc ông đích thân cầm quân ra trận đánh Miến Điện giúp Xiêm và nhiều lần cho tướng lĩnh cầm quân giúp Xiêm chống Miến Điện. Nguyễn Ánh thường xuyên sai sứ mang lễ vật quí sang tạ ơn Rama I, và còn mua cả gạo tặng để vua Xiêm cứu đói cho dân khi bị mất mùa. Trong thời kỳ đầu, chỉ là mối quan hệ cá nhân giữa Rama I và Nguyễn Ánh, nhưng từ khi Nguyễn Ánh trở về, lấy được Gia Định, lên ngôi vua thì mối quan hệ đó đã dần trở thành mối quan hệ giữa hai nhà nước, hai quốc gia cùng chung mối quan tâm ở một khu vực.

Từ nửa sau những năm 20 của thế kỷ XIX, khi Rama I qua đời, mối quan hệ tốt đẹp xưa kia đã phai nhạt dần theo thời gian. Mối quan hệ giữa Minh Mệnh và Rama I cũng trở nên căng thẳng từ sau khởi nghĩa Châu A Nụ. Vùng đệm Campuchia và Lào luôn là mảnh đất nóng bỏng mà triều đình Nguyễn và Rama I tranh giành ảnh hưởng, nhiều cuộc đụng độ quyết liệt xảy ra.

Tài liệu tham khảo:

(1) Đại Nam thực lục chính biên. Tập II. NXB KHXH. Hà Nội, 1963.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. tập III. NXB Sử học. Hà Nội, 1963.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn Đại Nam liệt truyện. Tập II, NXB Thuận Hoá, Huế 1993.

(4) DGE Hall: Lịch sử Đông Nam Á, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997.

(5) Nguyễn Khắc Thuần: Thế thư các triều vua Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội 1997.

(6) Lê Văn Quang: Lịch sử vương quốc Thái Lan, NXB TPHCM 1995.

(7) Vũ Dương Ninh: Vương quốc Thái Lan, lịch sử và hiện đại, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1990.

(8) Đặng Văn Chương: Vương quốc Xiêm và mối quan hệ với Đàng Trong và nhà Nguyễn từ 1782 đến 1846 - Luận văn thạc sĩ trường ĐHSP Hà Nội, 1995.

(9) Kỷ yếu hội thảo khoa học Nam Bộ và Nam Trung Bộ. "Những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII - XIX". Đại học Sư Phạm thành phố Hồ Chí Minh (5-2002).

(10) Smit Snuckarn an Kennon Breakseale: A Culture in Search of Survival the Phuan of Thailand and Laos. Yale Centre for International and Area Studies. New Haven (USA) 1988.

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG QUAN HỆ VỚI THỰC DÂN PHÁP GIAI ĐOẠN 1802-1858

PGS. TS. Nguyễn Văn Tận[1]

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu Gia Long, mở đầu cho sự thiết lập nền thống trị của vương triều Nguyễn. Việc Gia Long lên nắm chính quyền là nhờ vào sự ủng hộ và giúp đỡ của người Pháp. Thế nhưng sau khi lên nắm quyền Gia Long lại tìm mọi cách để loại trừ ảnh hưởng của người Pháp ra khỏi Việt Nam. Tuy nhiên, Gia Long không dễ dàng gạt bỏ mọi ảnh hưởng của các thừa sai Thiên chúa giáo và người Pháp trong đời sống tinh thần của một số cư dân Việt Nam. Vì vậy, phương sách mà Gia Long sử dụng trong suốt thời gian trị vì là cố gắng giữ được mối quan hệ "hữu hảo" với Pháp trong khả năng cho phép. Điều này được thể hiện qua việc Gia Long giữ lại một vài người làm quan trong triều như Jean Baptiste Chaigneau, Philippe Vannier, De Forsans, Despiau. Đồng thời triều Nguyễn còn cho phép Pháp thiết lập tòa lãnh sự quán ở Huế vào năm 1805 cùng với việc thành lập nhà công quán để khoản tiếp các thương gia phương Tây. Trong quan hệ với Pháp, Gia Long cũng chỉ giới hạn trong phạm vi buôn bán thương mại. Và mối quan hệ này chỉ được nối lại sau khi Napoleon bị thất bại tại Waterloo (18-6-1815) và Louis XVIII lên trị vì. Sở dĩ có tình trạng trên là do thời kỳ Napoleon nắm quyền đang bận tiến hành chiến tranh với các nước châu Âu nên

[1] Đại Học Khoa Học Huế

không có điều kiện mở rộng ảnh hưởng của mình sang các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam. Sau khi chiến tranh ở châu Âu kết thúc quan hệ giữa Pháp và Việt Nam lại được tiếp tục. Một số nhà buôn Pháp ở Bordeaux như Baguerie, Stuttenberg và Philippon đã phái các thuyền buôn đến Việt Nam buôn bán vào những năm 1817-1819. Năm 1817, hai tàu La Paix và Henri tới buôn bán ở Đà Nẵng và được miễn thuế nhập cảng. Năm 1819, tàu Henri lại sang Việt Nam lần thứ hai cùng với tàu Larose. Lần này họ đã được cấp phép buôn bán và được dành sự ưu đãi trong công việc buôn bán. Hai tàu này đã bán hết toàn bộ hàng hoá của mình và mua hàng hoá ở Việt Nam trở về Pháp như tơ, đường, trà, bạc nén...

Trong quan hệ buôn bán với Pháp, Gia Long cũng chỉ giới hạn trong một phạm vi nhất định nhằm phục vụ cho quyền lợi của vương triều Nguyễn, cũng như nhằm bảo toàn "chủ quyền dân tộc". Việc Gia Long dựa vào các nước phương Tây để mở các xưởng đúc súng, xây dựng thành luỹ và đóng tàu không nhằm ngoài mục đích nói trên. Còn nếu như quan hệ giữa Pháp với triều Nguyễn vượt ra khỏi giới hạn cho phép thì Gia Long khước từ. Năm 1817, khi chiến hạm Cybèle cập bến Đà Nẵng và liên lạc với những đại diện Pháp ở Huế (Chaigneau và Vainnier) họ nhờ vận động để được tiếp kiến với Gia Long nhưng Gia Long lấy cớ phái viên nước Pháp không có quốc thư nên không cho gặp.

Rõ ràng là ngay sau khi lên nắm quyền Gia Long đã thực thi chính sách ngoại giao khá thận trọng với Pháp nhằm hạn chế tới mức tối đa sự can thiệp của Pháp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Điều đó đã làm cho quan hệ giữa triều Nguyễn với nước Pháp thời Gia Long còn giữ được hoà khí tương đối thân thiện. Tuy nhiên, chính sách ngoại giao

hai mặt vừa "mở cửa" để cho thương nhân Pháp giao lưu buôn bán nhưng lại vừa "đóng cửa" để ngăn chặn sự xâm nhập của thực dân Pháp đã phản ánh sự mâu thuẫn trong bản thân chính sách đối ngoại của triều Nguyễn.

Thời kỳ từ Minh Mệnh (1820-1840) đến Thiệu Trị (1840-1847) và 10 năm dưới thời Tự Đức (1847-1858) tình hình quan hệ giữa Việt Nam và Pháp có những thay đổi.

Trong thời kỳ này, quan hệ giữa triều Nguyễn với Pháp bắt đầu căng thẳng. Thực ra, sự căng thẳng trong quan hệ giữa triều Nguyễn với thực dân Pháp có nguyên nhân sâu xa từ thời kỳ Gia Long. Việc thực thi chính sách đối ngoại hai mặt của Gia Long trong những năm trị vì thực chất là để tìm kế hoãn binh. Khi điều kiện cho phép, Gia Long sẵn sàng cắt đứt quan hệ với Pháp. Việc Gia Long chọn Hoàng tử Đảm làm người kế vị ngôi vua thay Hoàng tử Cảnh là bằng chứng xác thực cho ý muốn đoạn tuyệt của Gia Long đối với thực dân Pháp. Để biện minh cho hành động trên, Gia Long đã giải thích: "Khi người ta chết mà còn để lại những món nợ trên đời thì chủ nợ thường tìm đến con mình chứ không phải cháu mình. Vì vậy, Trẫm không thấy sai trái khi chọn một đứa con mà không chọn một đứa cháu". Thực chất của vấn đề là ở chỗ Minh Mệnh là người sớm bộc lộ những tư tưởng bài ngoại nên có thể đảm đương được trách nhiệm mà Gia Long giao phó.

Sau khi Gia Long mất, ý đồ của thực dân Pháp đối với Việt Nam ngày càng bộc lộ một cách rõ nét. Đứng trước tình hình đó, Minh Mệnh một mặt chủ trương hạn chế và ngăn chặn sự xâm nhập của thực dân Pháp nhưng đồng thời một mặt khác tăng cường sự phòng thủ của đất nước. Năm 1819 Chaigneau xin phép về nước nghỉ 3 năm và đến năm 1821, trở lại Việt Nam với tư cách là quan chức lãnh sự của nước Pháp trình quốc thư yêu cầu thông thương với Việt Nam. Minh Mệnh đã đón tiếp Chaigneau một cách

trọng thị nhưng từ chối việc ký kết một hiệp ước thương mại. Tuy nhiên xét trên phương diện quan hệ giao lưu buôn bán thì Minh Mệnh lại chu trương mọi quốc gia đều có quyền "bình đẳng" nếu như tuân thủ pháp luật của Việt Nam. Trong vấn đề này Minh Mệnh chỉ rõ: "Việc thương mại trong nước chúng tôi đã có những luật lệ cụ thể qui định, thương nhân các nước đều có bổn phận tuân theo". Như vậy cũng giống như Gia Long, Minh Mệnh không chống hẳn việc giao thương nếu như việc giao thương không làm ảnh hưởng đến an ninh chủ quyền của đất nước. Trong vấn đề này Buttanhgiơ đã nhận xét: "Chính sách của Minh Mệnh về thực chất chỉ là thực hiện đường lối chính trị cơ bản của vua Gia Long mà thôi".

Bắt đầu từ năm 1825 trở đi thực dân Pháp tăng cường xâm nhập vào Việt Nam dưới mọi hình thức trong đó có hình thức truyền đạo. Hoạt động truyền đạo của các giáo sĩ Pháp đã làm cho quan hệ giữa Minh Mệnh và Pháp ngày càng trở nên căng thẳng. Theo Minh Mệnh thì "đạo phương Tây là tà đạo làm mê lòng người và huỷ hoại phong tục cho nên phải nghiêm cấm để dân noi theo đạo chính". Trong thời gian Minh Mệnh trị vì, một loạt các Dụ cấm đạo đã được ban hành, một số giáo sĩ bị giết. Ngoài ra, Minh Mệnh còn ra lệnh cho các quan lại ở các địa phương tăng cường kiểm soát các vùng duyên hải để đề phòng các hoạt động truyền đạo của giáo sĩ. Đồng thời với điều đó, Minh Mệnh thực thi chính sách cứng rắn bằng cách đóng cửa toà lãnh sự Pháp 1830. Quan hệ giữa triều Nguyễn với Pháp thời kỳ Minh Mệnh vì thế trở nên băng giá. Dẫu rằng, vào năm 1840, Minh Mệnh tìm cách cải thiện mối quan hệ bằng cách cử phái bộ 4 người qua Pháp bao gồm tư vụ Trần Viết Xương, thư lại Tôn Thất Thuyết và 2 viên thông ngôn đến Pari để điều đình và bàn việc ký hiệp ước thương mại, song sự việc không thành.

Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, tình hình quốc tế đã chuyển biến theo chiều hướng mới hoàn toàn bất lợi cho quan hệ giữa Việt Nam với Pháp. Tình hình đó đã thúc đẩy Thiệu Trị bám chặt các nguyên tắc cố hữu mà Gia Long đã "lựa chọn" và Minh Mệnh đã "triển khai". Do áp lực phương Tây ngày càng lớn nên Thiệu Trị tỏ ra thận trọng hơn. Mọi yêu cầu xin thông thương của Pháp vào các năm 1841, 1845 đều bị Thiệu Trị khước từ. Trong khi đó các giáo sĩ Pháp ngày càng tăng cường các hoạt động truyền đạo làm nguy hại đến an ninh đất nước. Đứng trước tình hình đó, vua Thiệu Trị, một mặt ra lệnh cấm người ngoại quốc vào giảng đạo nhưng đồng thời một mặt khác tiến hành phòng bị những nơi hiểm yếu như Hải Phòng, Thị Nại, Côn Lôn và Phú Quốc.

Cuối năm 1847 Thiệu Trị mất, Tự Đức lên nối ngôi và tiếp tục thực hiện chính sách như các đời vua trước. Tuy nhiên, đến đời Tự Đức do hoạt động xâm nhập của thực dân Pháp ngày càng ráo riết hơn nên Tự Đức thực thi chính sách cứng rắn. Bên cạnh việc cắt đứt mọi quan hệ thông thương với thực dân Pháp, Tự Đức còn ban hành một loạt các chỉ dụ cấm đạo vào các năm 1848, 1851, và 1857. Với các việc làm trên, Tự Đức hy vọng sẽ ngăn chặn được lại can thiệp của Pháp, bảo toàn được an ninh và chủ quyền của dân tộc. Song thực tế lại diễn ra hoàn toàn bất lợi cho Việt Nam. Một loạt các hành động đe doạ và can thiệp của thực dân Pháp diễn ra vào các năm 1851, 1856 và 1857 đã đặt Việt Nam trước nguy cơ bị xâm lược.

Ngày 1-9-1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Như vậy, trong quan hệ với thực dân Pháp, giai đoạn 1802-1858, triều Nguyễn đã tỏ ra khá lúng túng trong việc

vừa muốn mở cửa để hoà nhập vào thị trường của thế giới, vừa muốn đóng cửa để bảo toàn chủ quyền dân tộc. Chính sách hai mặt của triều Nguyễn trong việc vừa mở cửa cho phép các thương nhân Pháp vào buôn bán, vừa đóng cửa để ngăn chặn sự xâm nhập của thực dân Pháp, đã làm cho quan hệ bang giao giữa triều Nguyễn với thực dân Pháp rơi vào tình trạng bế tắc. Giống như các nước phương Đông cùng thời, triều Nguyễn vẫn có nhu cầu mở cửa, song điểm khác so với các nước khác là việc mở cửa của triều Nguyễn phải đảm bảo hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất, việc mở cửa không được phép đạt đến việc ký kết hiệp ước thương mại.

Thứ hai, chỉ mở một số cửa và về sau chỉ mở cửa duy nhất để tiện kiểm soát nhằm bảo đảm an ninh và chủ quyền dân tộc.

Xuất phát từ ý thức bảo vệ ngai vàng của chế độ phong kiến, gắn liền với việc bảo vệ an ninh của đất nước, các vị vua triều Nguyễn đã thể hiện tính chất hai mặt trong quan hệ với thực dân Pháp giai đoạn 1802-1858. Đây là một cố gắng rất lớn của các vị vua đầu triều Nguyễn. Song mâu thuẫn trong việc tiến hành chính sách "đóng cửa" và "mở cửa" đã đẩy triều Nguyễn đứng trước thách thức cực kỳ lớn lao là phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng của thực dân Pháp, để cuối cùng phải đương đầu với sự xâm lược của thực dân Pháp vào năm 1858.

Những nỗ lực trong việc thực thi chính sách hai mặt của các vị vua triều Nguyễn rốt cuộc đã không cứu vãn được vấn đề chủ quyền của dân tộc để cuối cùng đất nước bị rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp vào năm 1884.

Tài liệu tham khảo:

1.Nguyễn Thế Anh: Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn. NXB Lửa Thiêng. Sài Gòn. 1971.
2.Trần Văn Giàu. Đinh Xuân Lâm ... Lịch sử cận đại Việt Nam, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp. 1961.
3.Nguyễn Phan Quang: lịch sử Việt Nam 1427 - 1858. quyển 2. tập II. 1976.
4.Quốc sử quán Triều Nguyễn: Minh Mệnh chính yếu. tập III, NXB Thuận Hoá. Huế. 1993.
5.J.P Faivre: Sự bành trướng của Pháp từ 1802 đến 1842, Paris. 1953.
6.Yóshiriru Tsuboi: Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa. Hội sử học Việt Nam. Hà Nội. 1992.

NƯỚC PHÁP TRONG THỜI GIAN CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM (1858-1885)

TS. Đặng Thanh Toán[*]

Trong xu thế phát triển của lịch sử loài người, mối quan hệ giữa các nước ngày càng xích lại gần nhau. Chủ nghĩa tư bản thắng lợi trên phạm vi thế giới làm cho mối quan hệ này càng chặt chẽ hơn. Khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta thì chủ nghĩa tư bản ở châu Âu đã bước sang giai đoạn đế quốc. Vì vậy, muốn hiểu rõ nhiều vấn đề liên quan đến việc Pháp xâm lược Việt Nam không thể không tìm hiểu bối cảnh lịch sử của nước Pháp lúc bấy giờ.

Giới sử học Việt Nam lâu nay tranh luận các vấn đề: "Việt Nam rơi vào tay thực dân Pháp năm 1885 có phải là tất yếu hay không?", "Trách nhiệm nhà Nguyễn để mất nước đến mức độ nào?"

Để góp thêm ý kiến về vấn đề này, chúng ta hãy trở lại tìm hiểu nước Pháp trong thời gian cuộc chiến tranh xâm lược xảy ra.

Trên thế giới, sau các cuộc cách mạng 1848-1849 ở châu Âu, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ và trở thành hệ thống thế giới. Quy luật phát triển không đều của CNTB đã làm thay đổi nhanh chóng tương quan lực lượng giữa các nước tư bản. Sản xuất công nghiệp tăng nhanh chóng đưa tới tập trung sản xuất và tư bản. Các nước tư bản đua nhau chiếm dụng những vùng đất đai còn bỏ trống. Lịch sử ba mươi năm cuối thế kỷ XIX gắn liền với những cuộc chiến tranh xâm lược do các nước tư bản thực dân tiến hành ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh.

[*] Khoa Lịch sử trường ĐHSP Hà Nội

Nước Pháp dưới thời Đế chế thứ hai của Napoléon III (từ năm 1852) cũng nằm trong trào lưu chung của thế giới tư bản lúc bấy giờ. Cuộc cách mạng công nghiệp hoàn thành vào những năm 50-60 của thế kỷ XIX. Cũng trong thời gian này bắt đầu diễn ra quá trình tập trung sản xuất với quy mô lớn. Chính phủ Napoléon III tiếp tục mở rộng các cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa ở Algérie, Trung Quốc, Việt Nam, Cămpuchia, Mexico,... Tình hình chính trị xã hội Pháp dần mất ổn định. Cuối tháng 6 năm 1870, Đế chế thứ hai bước vào thời kỳ khủng hoảng sâu sắc. Napoléon III muốn tiến hành một cuộc chiến tranh với Phổ nhằm củng cố quyền lực nhưng kết quả bị thất bại. Cuộc khởi nghĩa ở Paris ngày 4-9-1870 đã lật đổ Đế chế II và thiết lập nền cộng hoà. Ngày 26-3-1871 Công xã Paris được thành lập. Được sự giúp đỡ của nước Đức, giai cấp tư sản đã đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa. Sau đó chính quyền Pháp đã thi hành chính sách đối nội, đối ngoại phản động (nền Cộng hoà thứ ba). Ngoài 3 nước Đông Dương và 3 tỉnh miền Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam), cuộc chiến tranh xâm lược được tăng cường ở châu Phi. Năm 1881, Pháp chiếm Tuynidie rồi mở rộng sang lưu vực sông Niger, một phần Congo và Sahara. Năm 1885, Madagascar bị biến thành xứ bảo hộ. Trong những năm 90 Pháp liên tiếp chinh phục Sénégal, tây Soudan, Guinée, một phần Congo, Dahomay và nhiều khu vực khác. Chỉ trong một thời gian ngắn, thuộc địa của Pháp được mở rộng nhanh chóng, từ chỗ chỉ chiếm 0,2 triệu dặm vuông và 3,4 triệu dân những năm 60 đến 3,7 triệu dặm vuông với 56,1 triệu dân năm 1899 (đứng sau Anh). Bên cạnh sự phát triển của nước Pháp trong bối cảnh của các nước tư bản cạnh tranh quyết liệt, giai cấp tư sản và thực dân Pháp cũng gặp không ít khó khăn: Thất

bại trong chiến tranh xâm lược Mexico, bị Phổ đánh bại và xâm chiếm, cuộc cách mạng vô sản đã thắng lợi và dẫn tới sự thành lập Công xã Paris - nhà nước kiểu mới và sự phân tán ý kiến trong giai cấp tư sản cầm quyền về việc có tiếp tục xâm chiếm Việt Nam hay không. Đó cũng là một thời cơ thuận lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Song triều đình Huế đã không nhận thức được thời cơ và không có ý chí, tinh thần quyết chiến.

Từ trình bày đôi nét về tình hình nước Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX, chúng tôi có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Thứ nhất: Quá trình đẩy mạnh xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc là một xu thế tất yếu khách quan trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nói theo cách của C. Mác, giai cấp tư sản không thể tồn tại nếu không ngừng cải tiến công cụ sản xuất, không ngừng mở rộng lãnh thổ, xâm chiếm thị trường. Chính đây là nguyên nhân dưa đến các cuộc chiến tranh xâm lược các nước nhỏ yếu để làm thuộc địa và các nước tư bản lại mâu thuẫn với nhau để phân chia lại thế giới. Tuy vậy, không thể khẳng định mất nước vào tay tư bản phương Tây là tất yếu mà do những điều kiện chủ quan nhất định trong đó có vai trò của giới cầm quyền, cũng có thể thoát khỏi nguy cơ mất nước. Việt Nam có thể trong tình hình như vậy.

Thứ hai: Trong bối cảnh bấy giờ các nước Âu Mỹ có nền kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật hùng mạnh; do đó, đã xâm chiếm được phần lớn các nước Á, Phi, Mỹ Latinh đang trong giai đoạn hình thành dân tộc, các mặt kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật còn yếu kém. Sự thất bại của các nước này cũng là khó tránh khỏi nhưng không phải là điều tất yếu. Riêng đối với Việt Nam, một nước có truyền thống yêu nước, đấu tranh kiên cường chống xâm

lược, đã đánh thắng nhiều kẻ thù xâm lược mạnh hơn mình gấp nhiều lần thì hoàn toàn có khả năng thoát ách đô hộ, nếu được tổ chức, lãnh đạo tốt như ở các triều đại Lý, Trần, Lê. Việc làm mất nước ta trong điều kiện chủ nghĩa tư bản lúc bấy giờ có phần trách nhiệm không nhỏ của triều đình Huế. Trong thực tế cũng có những nước đánh bại được thực dân như trường hợp Mexico thắng Pháp năm 1862. Điều đó cho thấy sự xâm lược là tất yếu nhưng không phải sự thất bại là tất yếu, vô phương cứu chữa và giai cấp cầm quyền ở các nước bị xâm lược phải gánh chịu trách nhiệm.

Thứ ba: Trong quá trình chiến tranh xâm lược Việt Nam, Pháp cũng gặp những khó khăn to lớn. Đó là vào năm 1862 khi Pháp bị thất bại ở Mexico, năm 1870-1871 thất bại trong chiến tranh Pháp - Phổ và Công xã Paris, tháng 3 -1885 thất bại ở Lạng Sơn với quân Thanh dẫn đến Chính phủ Jules Ferry bị lật đổ v.v... Tiếc rằng triều đình Huế không nắm được các thời cơ này để kháng chiến chống Pháp; nó biểu hiện sự suy yếu của chế độ phong kiến ở Việt Nam, cũng như trên toàn thế giới trước sự thắng thế của chủ nghĩa tư bản.

Thứ tư: Việt Nam mất nước vào tay Pháp không phải là tất yếu, dù vào thời điểm đó tình hình kinh tế chính trị nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng, mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt. Sức nước, sức dân dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn kiệt quệ, lại phải chống một kẻ thù hoàn toàn mới và vũ khí hiện đại là thực dân phương Tây. Mất nước không phải là tất yếu vì nếu lúc đó nhà Nguyễn biết đoàn kết được toàn dân, kiên quyết chống Pháp, lợi dụng thời cơ thuận lợi, có chính sách đối nội đối ngoại khôn ngoan thì có thể nước ta đã không rơi vào tay Pháp. Một giả định nhưng có cơ sở thực tiễn về truyền

thống đánh giặc của cha ông ta trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

Thứ năm: Bài học rút ra từ sự mất nước dưới triều Nguyễn là phải phát huy nội lực, đoàn kết toàn dân, trên dưới một lòng, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi để bảo vệ độc lập, xây dựng đất nước.

*

* *

Trong nửa sau thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, lúc mà chủ nghĩa tư bản đang nổi lên các mâu thuẫn cơ bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, giữa các nước tư bản với nhau, giữa thực dân xâm lược với nhân dân các dân tộc bị xâm lược. Cuộc kháng chiến của nhân dân các nước phương Đông diễn ra mạnh mẽ trong lúc giai cấp phong kiến nhượng bộ, đầu hàng, làm tay sai cho thực dân. Trách nhiệm của giai cấp phong kiến ở các nước này chính là biến sự mất nước không phải tất yếu trở thành tất yếu. Tình hình Việt Nam dưới thời Nguyễn trong cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân cũng như thế!

QUÂN ĐỘI THỜI NGUYỄN VÀ KHẢ NĂNG CHỐNG NGOẠI XÂM

Thượng tá, TS. Nguyễn Minh Đức [1]

Từ thời kỳ Hùng Vương, qua hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc và suốt các triều đại phong kiến dân tộc, sức mạnh lực lượng vũ trang của nhân dân ta đã đánh bại nhiều đội quân hùng mạnh, do những "Phục ba tướng quân", những viên tướng dày dạn trận mạc, những hoàng tử, thái tử chỉ huy. Động lực chủ yếu của mọi chiến thắng là cuộc chiến tranh nhân dân khiến cho bất cứ kẻ thù nào cũng "Nhũ dăng hành khan thủ bại hư" (Lý Thường Kiệt), nếm mùi thất bại ở sông Bạch Đằng, phải "vẫy đuôi xin tha chết" (Nguyễn Trãi), và "biết nước Nam có chủ" (Nguyễn Huệ - Quang Trung).

Sức mạnh của các lực lượng vũ trang được nhân lên còn nhờ việc tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy tài giỏi, tạo được sự thống nhất, trên dưới một lòng, thân thiết như anh em, cha con. Sự kết hợp giữa nhân dân và triều đình thời phong kiến dân tộc đang lên là một cơ sở quan trọng để xây dựng và tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân có hiệu quả cao trong chiến đấu chống ngoại xâm. Chính sách "ngụ binh ư nông" được thực hiện dưới những hình thức, mức độ khác nhau từ thời Lý, qua Trần, đến Lê, đã mang một nội dung chung là cho quân lính luân phiên luyện tập tái ngũ và về nhà cày ruộng. Điều này làm cho quân đội được tinh nhuệ mà không đông, không trở thành gánh nặng cho nhà nước; nhân dân được huấn luyện quân sự, có

---

[1] Viện lịch sử quân sự - Bộ Quốc phòng

ý thức quốc phòng toàn dân, lại đảm nhận được việc cấy cày để phát triển sản xuất nông nghiệp. Chính sách "ngụ binh ư nông" là "chính sách tiến bộ, làm cho dân giàu, nước mạnh ... một bộ phận hợp thành trong chính sách trị nước và kế sách giữ nước, đáp ứng quyền lợi của dân tộc, nhất là giai cấp nông dân, do đó đã động viên được toàn dân, đặc biệt là nông dân tham gia xây dựng lực lượng vũ trang phòng giữ đất nước."(1)

Chính sách "ngụ binh ư nông" được ban hành và thực hiện thành công vì các triều đại phong kiến dân tộc đang lên đã tiêu biểu cho dân tộc lúc bấy giờ, biết kết hợp quyền lợi dân tộc với quyền lợi giai cấp, dám và biết dựa vào dân để phòng giữ đất nước và ngai vàng của mình. "Đó cũng là phép hay của thời cận cổ"(2)

Triều Nguyễn được xác lập không phải để đối phó và chuẩn bị chiến tranh xâm lược, cũng không phải do đấu tranh giành được độc lập dân tộc làm cho nhân dân thoát khỏi ách đô hộ của bọn thống trị nước ngoài mà là kết quả của việc đánh bại phong trào Tây Sơn. Do đó, ngay từ đầu mâu thuẫn giữa Triều Nguyễn với nông dân trong cả nước vẫn gay gắt, dù mức độ có giảm đi so với trước.

Vì vậy, triều Nguyễn không thực hiện triệt để chế độ "ngụ binh ư nông" như thời Lý, Trần, Lê mà tập trung xây dựng quân đội vững mạnh của mình.

Về mặt xây dựng lực lượng vũ trang, cũng phải thấy rằng các chúa và vua Nguyễn có khá nhiều kinh nghiệm, vì phải đối phó với quân đội hùng mạnh, các tướng lĩnh tài giỏi, có tinh thần chiến đấu cao của Tây Sơn. Những kinh nghiệm của Nguyễn Ánh trong thời kỳ chống Tây Sơn cũng được sử dụng trong việc xây dựng quân đội từ sau 1802. Ngoài ra, trong xây dựng quân đội, các vua đầu tiên của triều Nguyễn cũng chịu ảnh hưởng khá nhiều về mặt

kỹ thuật và tư tưởng quân sự của phương Tây. Điều này được thể hiện trong việc xây thành theo kiểu Vauban, chế tạo thuyền máy, tổ chức hành quân. Một nhà quan sát đương thời người Pháp đã nhận xét về ảnh hưởng của phương Tây đối với quân đội triều Nguyễn như sau: "Những cuộc hành quân của vua xứ Nam Kỳ giống kỳ lạ với các cuộc hành binh thời Đệ nhất cộng hoà Pháp, giống kỳ lạ về tổ chức và vũ khí, nhất là chịu ảnh hưởng của các nhà quân sự Pháp cuối thế kỷ XIX."(3)

Tuy nhiên, chúng ta không thể không thừa nhận rằng, quân đội vào đầu triều Nguyễn cũng có những cải cách nhất định và khá mạnh, so với nhiều nước trong khu vực. Về số lượng, đội quân thường trực của nhà Nguyễn khá đông. Theo "*Đại Nam thực lục*", quân số vào cuối thời Gia Long (1820) là hơn 204.220 người đến cuối đời Minh Mệnh (1840) đã tăng hơn 212.090 người. "Ước tính các loại là 4 *vạn bộ binh* bảo vệ Triều đình Trung ương, 15.000 *thuỷ binh* và 10 vạn *biền binh*. Ngoài ra còn có một đạo *tượng binh* mạnh (riêng ở kinh thành có 105 thớt voi với 500 quân, Bình Định có 15 thớt voi với 223 quân ..) và một lực lượng *pháo binh* lớn (các thành, tỉnh đều có đại bác: Hà Nội 150 cỗ, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh đều có 200 cỗ v.v.... các thành phủ, thành huyện cũng đặt đại bác ...), thêm một số quân dùng súng tay." (4)

Vũ khí tuy chưa đạt trình độ kỹ thuật cao, còn dùng các loại vũ khí cổ truyền - gươm, giáo, cung tên, súng hoả mai, song cũng có nhiều cải tiến, nhất là tàu thuyền và đại bác.

Thuyền máy chạy bằng hơi nước ("thuyền hoả cơ") gồm nhiều loại: *to* ("Điện Phi"), *vừa* ("Yên Phi") và *nhỏ* ("Vân Phi"), phần lớn mua của nước ngoài về sử dụng. Thuyền máy này so với các loại thuyền bằng đồng, bằng gỗ trước đây là một tiến bộ vượt bậc về trọng tải và tốc độ. Về

điều này, "*Đại Nam thực lục chính biên*" đã ghi như sau: "Từ trước đến nay, các thuyền bằng đồng từ ngoài biển quay lái về vẫn đến hàng thang, thế mà thuyền "Điện Phi" từ ngoài biển về không đầy vài ngày đã đến cửa biển Cần Thơ, tỉnh Gia Định lấy củi và nước rồi lại nhổ neo chạy đến Kinh. Quan tỉnh nhằm ngay ngày ấy cho ngựa chạy vào Kinh tâu. Khi tờ tâu đến thì chiếc thuyền ấy đã đợi cửa biển Thuận An đến Kinh trước rồi. Kể từ cửa biển Cần Thơ đến Kinh, lệ thường đi ngựa phải 4 ngày 6 giờ 5 khắc, thuyền Điện Phi chỉ chạy 3 ngày 6 giờ, thế là nhanh hơn ngựa đi đường bộ 1 ngày 5 khắc (5). Không chỉ mua thuyền máy loại lớn để sử dụng mà các vua Triều Nguyễn cũng động viên các quan học tập phỏng theo thuyền máy phương Tây để chế tạo. Vua Thiệu Trị đã chỉ dụ cho bộ Công: "Việc là việc máy móc phỏng theo đó mà làm, cũng có chút phương pháp..." (6). Hiện chưa có sách nào ghi chép việc phỏng theo thuyền máy phương Tây để chế tạo thuyền máy Việt Nam có kết quả gì không. Dù sao, ý tưởng của các vua triều Nguyễn cũng thể hiện ý thức cách tân quân đội.

Đối với các loại thuyền bọc đồng, thuyền gỗ dùng để hoạt động ngoài đại dương hay vận chuyển hàng hoá trong nội địa cũng được các vua nhà Nguyễn đóng, tu sửa với nhiều hạng lớn nhỏ khác nhau.

Thuyền bọc đồng "Thái Loan" đóng xong vào tháng 8 năm Ất Tỵ (1845) đời vua Thiệu Trị là thuyền lớn nhất lúc bấy giờ. Các loại thuyền gỗ thì tỉnh nào cũng được đóng: "các tỉnh ven biển ... mỗi tỉnh đóng 2 chiếc, còn tỉnh nào mà phận biên rộng thì đóng 3-4 chiếc, đều gọi là thuyền tuần dương" (7).

Về *thuỷ binh*, thời Nguyễn có 6 vệ thuỷ quân đóng ở kinh đô; ngoài ra còn có thuỷ quân được trang bị đại bác

đóng trong đồn luỹ ở các tỉnh ven biển, nhất là ở các hải cảng những nơi xung yếu. Chỉ riêng dưới thời Gia Long số thuỷ quân đã lên tới 17.000 người với 3 chiến thuyền kiểu phương Tây, 100 chiến thuyền lớn được trang bị máy bắn đá và đại bác, 200 chiến thuyền nhỏ bọc đồng mỗi thuyền được trang bị 16-20 đại bác; 500 chiến thuyền nhỏ hơn có máy bắn đá và một đại bác.

Về *bộ binh* thì khá hoàn chỉnh. Đội quân thường trực đông hàng mấy vạn người được tuyển lựa theo chế độ binh dịch. Theo qui định, cứ 3-4 suất đinh thì lấy 1 lính, song trên thực tế thì lại tuyển mộ quá số lượng này. Chẳng hạn, theo thống kê, số đinh năm 1820 là 620.240, mà số lính tuyển lại đến 204.220 người (bằng 1/3 số đinh). Hơn nữa, số lính tuyển mộ lại tập trung vào những người nông dân nghèo khổ; còn con em các phú hào, quan lại thì được miễn hoặc thuê người đi thay. Cũng do chế độ "ngụ binh ư nông" không được thực hiện triệt để nên số người lao động nông nghiệp cũng giảm đi. Để làm cho binh lính gắn bó với triều đình, triều Nguyễn đã đặt chế độ ruộng lương rất hậu (cấp từ 7 sào đến 1 mẫu cho mỗi binh lính, ngoài ra họ vẫn được hưởng một số ruộng quân cấp khá lớn).

Đội quân đông, được tổ chức, tập luyện, trang bị khá tốt. *Bộ binh* gồm có hai loại: *kinh binh* và *cơ binh*. *Kinh binh* trấn giữ kinh thành, *cơ binh* đóng ở các tỉnh. Về biên chế, quân đội theo hệ thống tổ chức như sau: đơn vị cơ sở là *ngũ* (5 người), tiếp đó là *thập* (10 người = 2 *ngũ*), rồi *đội* (50 người = 5 *thập*), *vệ* (500 người = 10 *đội*), *doanh* (2500 người = 5 *vệ*). Một vệ được trang bị 2 khẩu thần công, 200 khẩu điểu thương. Vũ khí, như đã nói, không được hiện đại mà số lượng cũng không nhiều: dưới thời Tự Đức bộ binh chủ yếu dùng giáo mác và súng điểu thương, song 10 người mới có 1 khẩu súng (mỗi đội 50 người trang bị 5

súng). Số đạn dược cũng rất hạn chế, nên việc tập bắn cũng rất ít (mỗi năm chỉ tập bắn 1 lần mà mỗi người lính chỉ được bắn 6 phát). Để "hiện đại hoá" quân đội, vua Tự Đức cũng ra lệnh phải mua sung của nước ngoài và đúc thêm súng ở trong nước. Tuy nhiên, việc mua súng ở ngoài và chế tạo súng trong nước vẫn theo kiểu cũ. Sau này, một sĩ quan trong quân đội Pháp đánh chiếm Nam Kỳ đã nhận định về tình trạng vũ khí của quân đội thời Tự Đức như sau: "Vũ khí của người Nam dùng rất nhiều và khác nhau, súng thì có những đại bác đủ cỡ mà phần nhiều là loại nhỏ, những súng trường miệng loe (espingoles), những bích kích pháo, súng đá mang nhãn hiệu của xưởng Saint Etienne và chính là kiểu súng của quân đội Pháp trước năm 1830, tức là trước khi có sự thay đổi vũ khí. Hình như có một người nào đó đã mua lại tất cả súng trường phế thải và đem bán cho người Nam; hắn ta không ngờ rằng, những súng của ta lại trở ngược chống chúng ta ... Họ cũng dùng những thứ đinh ba cắm ở đầu một cán tre và ba cạnh châu đầu vào một điểm: vũ khí này rất lợi hại và nguy hiểm, khốn cho ai đứng trước mũi đinh ba ... những đinh ba đó được họ dùng nhất là để mang kẻ thù đi lúc đã bị họ đâm." (8)

Điểm qua một số nét về tình hình quân đội thời Nguyễn, vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy rằng, quân đội của nước ta thời kỳ này đông và mạnh; trang bị vũ khí tuy không theo kịp trình độ hiện đại của lực lượng quân sự các nước tư bản phương Tây, song không phải là quá kém cỏi, cũng có đủ loại binh chủng, vũ khí, có khả năng bảo vệ Tổ quốc khi bị xâm lược. Về *tổ chức, biên chế* thì quân đội nhà Nguyễn cũng đạt được trình độ chính quy, được cấu tạo chặt chẽ, chỉ huy thống nhất. Các thành luỹ bố phòng, bảo vệ kinh thành, các tỉnh thành, những

nói hiểm yếu cũng khá quy mô, hiện đại, kết hợp được những *kinh nghiệm* của ông cha với những *kỹ thuật* tiên tiến của các nước phương Tây lúc bấy giờ. Tuy nhiên, nhìn chung trình độ lực lượng quan sự của Nhà Nguyễn còn khá lạc hậu và thật khó lòng chống lại đội quân xâm lược của thực dân Pháp. Song trình độ, lực lượng quân đội cũng chỉ là một mặt, chưa có tính chất quyết định đối với sự thắng bại. Cũng không phải hễ quân đội xâm lược nước ngoài đông hơn, mạnh hơn thì chúng tất yếu sẽ đánh bại quân đội nước nhỏ yếu, chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc. Như đã trình bày ở trên, nhân dân ta luôn luôn phải đối phó với nhiều đội quân hùng mạnh mà vó ngựa của chúng đã dày xéo nhiều nước trên thế giới. *Yếu tố quyết định* không phải là vũ khí mà là *tinh thần, sức chiến đấu* của quân đội, đặc biệt là việc huy động sức mạnh của toàn dân để chống ngoại xâm.

Triều Nguyễn, so với những triều đại Lý, Trần, Lê, Quang Trung đã thiếu một *nhân tố* quan trọng bậc nhất để đánh thắng ngoại xâm.

Đó là "*nhân hoà*"- lòng người. Dưới thời các vua Nguyễn, lòng dân không được quy tụ, sức dân không được khai thác mạnh mẽ như trước. Ngay cả binh lính, tuy được triều đình ban nhiều quyền lợi, bổng lộc song cũng không hết lòng trung thành với nhà vua mà còn tỏ ra bất bình. Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi là một dẫn chứng cụ thể về thái độ của binh lính đối với triều đình. Tham gia lực lượng nổi dậy chống triều đình của Lê Văn Khôi ở Gia Định chủ yếu lại là binh lính. Cần thấy rõ rằng, đất Gia Định được xem là cơ sở của Nguyễn Ánh để đánh thắng Tây Sơn. Lê Văn Khôi lại là con nuôi của Lê Văn Duyệt - một công thần bậc nhất của nhà Nguyễn. Vốn không ưa Lê Văn Duyệt, vua Minh Mệnh đã dựng lên "vụ án Lê Văn Duyệt - san bằng mồ mả, tịch thu gia sản, bắt hết vợ con. Lê Văn Khôi

cũng bị bắt giam. Được sự ủng hộ của binh lính, Lê Văn Khôi đã vượt ngục nổi dậy chiếm thành Phiên An.

Cuộc nổi dậy bị đàn áp, song thể hiện mâu thuẫn, sự bất bình sâu sắc của nhân dân Gia Định, binh lính đối với triều đình.

Một điểm khác mà chúng ta cũng cần lưu ý là trước đây, trong lúc chống ngoại xâm hầu như không có khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình; trừ những phần tử phản quốc, nghịch tặc theo giặc. Thế nhưng trong thời Nguyễn, khi tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, phong trào nông dân chống triều đình vẫn bùng nổ nhiều nơi, một vài cuộc nổi dậy bị kẻ thù lợi dụng, chia rẽ dân tộc làm suy yếu lực lượng kháng chiến, như cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng.

Từ đó, có thể đi đến kết luận rằng, nhà Nguyễn chăm lo xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, chú trọng rèn đúc, trang bị vũ khí, làm cho quân đội không phải suy yếu mà có thể liệt vào loại mạnh trong khu vực. Song nhà Nguyễn không huy động được sức dân, không tập hợp được nhân dân để chống ngoại xâm, vì bản chất của mình, phong kiến nhà Nguyễn lúc bấy giờ đã giảm sút tinh thần chiến đấu, bạc nhược, cuối cùng đầu hàng, làm tay sai cho thực dân Pháp, trong khi nhân dân quyết kháng chiến, cùng triều đình chống ngoại xâm, rồi không tuân lệnh và chống lại triều đình đã nhượng bộ, đầu hàng. Với lực lượng, truyền thống chiến đấu, tinh thần và kinh nghiệm kháng chiến của nhân dân, nếu các vua Nguyễn biết tổ chức, chỉ huy, giữ vững ý chí đấu tranh như các triều đại trước thì không dễ gì thực dân Pháp đã đánh thắng và xâm chiếm được nước ta. Điều này thể hiện trách nhiệm cũng như tội của vua quan nhà Nguyễn làm mất nước ta vào tay thực dân Pháp.

Chú thích:

1. Phạm Thế Vy: Nhan tố văn hoá trong truyền thống quân sự Việt Nam. NXB CTQG, Hà Nội, 1999, tr.43.

2. Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, Tập 3, tr. 31.

3. Trích dẫn theo Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): Tiến trình lịch sử Việt Nam. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000,tr.206.

4. Chủ biên: Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn: Đại cương Lịch sử Việt Nam. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr.440.

5. Đại Nam thực lục chính biên. NXB KHXH, Hà Nội, 1970, tập 25, tr.111.

6. Sđd , tập 26, tr.268.

7. Sđd, tập 28, tr.111.

8. Trích dẫn theo Vĩnh Hồ: Tổ chức quân đội và vũ khí quân dụng của Việt Nam dưới triều Nguyễn. Tạp chí lịch sử quân sự, số 7 (43), 1989, tr64.

VAI TRÒ CỦA NHÀ NGUYỄN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP VÀ TRÁCH NHIỆM ĐỂ MẤT NƯỚC (1858-1884)

PGS.TS.Trần Bá Đệ [1]

Ngày 1/9/1958, thực dân Pháp nổ súng, bắt đầu cuộc xâm lược nước ta. Một phần tư thế kỷ sau (đến 1884) thì thực dân Pháp hoàn thành xâm lược nước ta với sự đầu hàng hoàn toàn của Nhà nước phong kiến Nguyễn.

Trong một phần tư thế kỷ (1858-1884) tiến hành xâm lược nước ta, thực dân Pháp luôn gặp phải sự chống trả quyết liệt của quan quân Triều đình Huế và của toàn thể nhân dân ta.

Ngay từ lúc Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, quân Triều đình, có sự ủng hộ và phối hợp của nhân dân, đã chiến đấu chống lại quân xâm lược. Khi bị mất bán đảo Sơn Trà vào tay Pháp, Triều đình Huế không chút do dự cách chức người đứng đầu là Trấn thủ Trần Hoàng, cử Kinh lược Nguyễn Tri Phương làm Tổng thống quân thứ Quảng Nam, chỉ huy toàn bộ mặt trận Đà Nẵng - Quảng Nam.

Trước sức tấn công, bao vây, cô lập của quân dân ta, lại bị tổn thất nặng nề, nên sau 5 tháng, thực dân Pháp vẫn không thực hiện được mục đích buộc Triều đình Huế đầu hàng, kết thúc nhanh chiến tranh, chúng phải rút đại bộ phận quân khỏi Đà Nẵng, mở mặt trận mới ở Gia Định (2/1859).

Tại mặt trận Gia Định, nhận được cấp báo thành Gia Định bị chiếm (17/2/1859), Triều đình Huế liền cử Thượng

[1] Khoa Lịch sử - Đại học sư phạm Hà Nội.

thư bộ Hộ Tôn Thất Cáp và Bố chính Nam Ngãi Phan Tĩnh điều quản các tỉnh Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận có khoảng 1.500 người cùng với những đạo quân ứng nghĩa vừa được thành lập, tham gia vào công cuộc đánh Pháp, đồng thời với lời kêu gọi nhân dân thực hiện "vườn không nhà trống", không hợp tác với địch.

Trước tình hình đó, nhận thấy không giữ nổi thành Gia Định, ngày 8/3/1859 thực dân Pháp phải rút phần lớn quân khỏi nơi đây, ứng cứu cho lực lượng của chúng đang khốn ở Đà Nẵng. Một lần nữa, kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" của Pháp bị thất bại trước sức mạnh đấu tranh của quân dân ta, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài, xâm lược từng bước nước ta.

Tháng 3/1860, Nguyễn Tri Phương được điều từ Đà Nẵng thay Tôn Thất Cáp, giữ chức vụ Tổng thống quân vụ chỉ huy mặt trận Gia Định. Chính trong thời gian này, diễn ra cuộc can thiệp vũ trang của Pháp và các nước tư bản phương Tây vào Trung Quốc, thực dân Pháp dốc lực lượng cho cuộc can thiệp, chỉ để lại ở Gia Định 1.000 quân, đóng rải trên một chiến tuyến 10 cây số (từ Cây Mây đến Thị Nghè) trong thế bị bao vây, cô lập gặp nhiều khó khăn. Thế nhưng, Nguyễn Tri Phương (cả Tôn Thất Cáp trước đó) vẫn "án binh bất động", không chớp thời cơ tiến công tiêu diệt, mà huy động toàn bộ sức lực của quân và dân tích cực xây dựng hệ thống phòng ngự kiên cố, lấy Đại đồn Phú Thọ (Chí Hoà) làm đại bản doanh, thực hiện chiến lược phòng thủ, cầm chân, không cho địch đánh rộng ra.

Cuối tháng 2/1861, sau khi cùng với các nước tư bản phương Tây can thiệp vũ trang Trung Quốc, thực dân Pháp dồn quân vào mặt trận Gia Định, mở cuộc tiến công căn cứ Đại đồn Phú Thọ và nhiều căn cứ khác của ta với

âm mưu chiếm Gia Định và toàn Nam Kỳ lục tỉnh. Cuộc giao tranh diễn ra ác liệt. Không trụ nổi trước hoả lực của địch, Nguyễn Tri Phương phải hạ lệnh cho quân lính bỏ Đại đồn rút về phía sau cố thu (25/2/1861).

Sau khi chiếm xong Gia Định, quân Pháp đánh nống ra nhiều nơi. Lần lượt ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) và một tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Vĩnh Long) bị Pháp chiếm.

Đứng vững trên những vùng đất ở ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đảo Côn Lôn sau khi ký với triều đình Huế Điều ước Nhâm Tuất ngày 5/6/1962, và trước thế thuận lợi mới khi triều đình Huế chủ trương thương lượng, chuộc lại những vùng đất đã nhượng cùng với lệnh bãi binh, đàn áp khởi nghĩa, thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm. Sáng ngày 20/6/1867, Pháp cho quân dàn trận trước thành Vĩnh Long, đưa tối hậu thư đòi Phan Thanh Giản - đại diện triều đình Huế, nộp thành. Phan Thanh Giản nộp thành Vĩnh Long cho Pháp, còn ra lệnh cho các quan cầm đầu hai tỉnh còn lại ở miền Tây là An Giang và Hà Tiên cũng phải nộp thành theo lệnh của Pháp ngày 24/6/1867, không có sự chống cự nào.

Chiếm xong ba tỉnh miền Đông, rồi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ và đảo Côn Lôn, thực dân Pháp thực hiện âm mưu chiếm cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Chớp lấy thời cơ triều đình Huế yêu cầu "giải quyết vụ Dupuy" (thực chất là vụ giặc biển), ngày 11/10/1873 Thống đốc Nam Kỳ Dupré phái thiếu tá hải quân Garnier mang 180 quân ra Bắc, bề ngoài là "dàn xếp" công việc, nhưng bên trong là kiếm cớ can thiệp sâu vào Bắc Kỳ.

Đầu tháng 11/1873, vừa đặt chân lên Hà Nội, hội quân với Duypuy, Garnier cho quân nổ súng thị uy, đòi khai phóng sông Hồng ... Sáng 19/11/1873, Garnier gửi tối

hậu thư đòi nộp thành. Tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Tri Phương đã cự tuyệt.

Mờ sáng 20/11/1873, với lực lượng 300 quân và 11 khẩu đại bác đặt trên hai tau chiến, Garnier hạ lệnh nổ súng tấn công thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương bị trọng thương trong khi chỉ huy chiến đấu. Pháp bắt giữ và cố tình chạy chữa vết thương cho ông hòng mua chuộc về sau, nhưng ông đã nhịn ăn, không cho chạy chữa đến chết. Con trai ông là Nguyễn Lâm cũng chết vì trúng đạn địch.

Thành Hà Nội thất thủ, quân Pháp chiếm được thành, nhưng triều đình Huế không có hành động đối phó tích cực nào, mà vẫn tự hãm mình trong thế bị động thương thuyết. Thừa cơ hội đó, thực dân Pháp mở cuộc đánh chiếm các tỉnh, thành Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định ... Nhưng ngay từ đầu cuộc đánh chiếm, Pháp gặp phải sức kháng cự quyết liệt của quân dân Hà Nội và khắp nơi ở Bắc Kỳ. Quân dân ta đã giành thắng lợi trong nhiều trận đánh, tiêu biểu là trong trận Cầu Giấy (21/12/1873).

Từ giữa 1874, sau khi đạt được Điều ước Giáp Tuất (15/3/1873) ký với triều đình Huế, trong đó triều đình Huế chính thức thừa nhận chủ quyền của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp đẩy mạnh hoạt động chuẩn bị đánh chiếm Bắc Kỳ.

Tháng 3/1882, viện cớ Triều đình Huế "vi phạm" Điều ước Giáp Tuất, Thống đốc Nam Kỳ phái đại tá Rivière mang 400 quân cùng 2 pháo thuyền ra Bắc. Đầu tháng 4/1882, vừa đặt chân lên Hà Nội, Rivière đã giở trò khiêu khích tả.

Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu, một mặt tích cực tổ chức, phòng thủ, mặt khác cấp báo về Huế xin tăng viện, trước mắt xin điều quân Hoàng Tá Viêm về phối hợp

chống địch. Nhưng Tự Đức không tán thành, cho phòng thủ như vậy là không phải lúc, địch sẽ lấy cớ gây sự thêm.

Mờ sáng 25/4/1882, Rivière gửi tối hậu thư, đòi Hoàng Diệu nộp thành. Hạn trả lời chưa hết, y đã ra lệnh nổ súng đánh thành. Quan quân ta kiên quyết chống lại.

Cuộc chiến đấu đang diễn ra ác liệt thì bỗng nhiên kho thuốc đạn trong thành bốc cháy, làm cho quan quân Hoàng Diệu dao động, hàng ngũ rối loạn. Thừa cơ đó, quân Pháp đột nhập chiếm thành. Đại quân ta tan rã. Hoàng Diệu gửi Di biểu cho triều đình rồi tuẫn tiết, nêu cao tinh thần yêu nước bất khuất, một lòng sống chết với thành.

Sau khi chiếm xong thành Hà Nội (lần thứ hai), một lần nữa, thừa cơ triều đình Huế tự hãm mình trong thế bị động thương thuyết, quân Pháp mở rộng đánh chiếm nhiều tỉnh thành vùng đồng bằng, vùng mỏ Hòn Gai, Quảng Yên, đánh chiếm thành Nam Định ... Nhưng ngay từ đầu đánh chiếm, Pháp gặp phải sức kháng cự mạnh mẽ của quân dân ta ở Hà Nội và khắp nơi ở Bắc Kỳ.

Tại Hà Nội, quân Pháp trong thành bị các đạo quân của Hoàng Tá Viêm, Lưu Vĩnh Phúc, Trương Quang Đản ... bao vây, uy hiếp, mở những cuộc tiến công tiêu diệt, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề nhất là trong trận Cầu Giấy (lần thứ hai) ngày 19/5/1883.

Sau trận Cầu Giấy, trước thái độ của triều đình Huế vẫn tiếp tục tự hãm mình trong thế bị động thương thuyết, thực dân Pháp đẩy mạnh ý đồ xâm lược toàn bộ nước ta.

Giữa tháng 7/1883, Đô đốc Courbet cùng hạm đội do y chỉ huy đến Hải Phòng họp bàn kế hoạch đánh chiếm Huế với Cao uỷ mới Harmand. Đúng lúc đó, Tự Đức mất (17/7/1883). Triều đình Huế rơi vào tình trạng chia rẻ, lục đục trong vấn đề tôn vương Tự Đức không có con.

Chớp thời cơ, Pháp quyết định đánh thẳng vào Huế, buộc triều đình đầu hàng. Sáng 18/8/1883, hạm đội Pháp do Đô đốc Courbet chỉ huy tiến vào cửa biển Thuận An, đưa tối hậu thư buộc triều đình giao tất cả các pháo đài phòng thủ bờ biển cho chúng. Quân ta kháng cự quyết liệt. Cuộc đấu pháo kéo dài 3 ngày liền. Tối chiều 20/8, quân Pháp mới đổ bộ được lên Thuận An.

Được tin Thuận An mất vào tay Pháp, triều đình vội xin đình chiến. Cao uỷ Pháp Harmand đi ngay lên Huế buộc triều đình ký vào bản điều ước đã được thảo sẵn theo các điều kiện của chúng ngày 25/8/1883.

Điều ước Harmand là sự phản bội tệ hại nhất của triều đình Huế đối với nhân dân, nên bị nhân dân cả nước chống đối quyết liệt. Lệnh triệt binh và giải tán nghĩa quân của triều đình dưới áp lực của Pháp không được chấp hành. Nhiều quan lại ở các địa phương không chịu về Huế theo lệnh triều đình, mà ở lại mộ quân đánh địch. Ở triều đình, phái chống Pháp do Thượng thư Bộ binh Tôn Thất Thuyết đứng đầu ngày càng có hành động quyết liệt, như phế truất các vua có xu hướng thân Pháp.

Đầu tháng 12/1883, sau khi nhận thêm viện binh, thực dân Pháp đẩy mạnh hành quân, mở rộng đánh chiếm nhiều nơi ở Bắc Kỳ. Quân Pháp hành quân đến đâu, quân Thanh rút lui đến đó, không hề chống lại. Pháp dùng áp lực buộc triều đình Mãn Thanh ký Điều ước ngày 11/5/1884 tại Thiên Tân, trong đó Mãn Thanh thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Việt Nam và cam kết rút hết số quân đã tràn sang từ 1882 theo yêu cầu của triều đình Huế.

Trên đà thắng thế, Chính phủ Pháp cử Patenôtre đến Huế ép triều đình ký điều ước mới ngày 6/6/1884.

Điều ước Patenôtre về cơ bản dựa trên Điều ước Harmand có sửa một số điều, như trả lại 4 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh và Bình Thuận cho Triều đình Huế quản lý.

Điều ước Patenôtre (6/6/1884) đã xác lập quyền đô hộ lâu dài của Pháp ở Việt Nam. Đến đây nhà nước phong kiến Nguyễn đã đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược.

Điểm qua quá trình cuộc chiến đấu của quan quân Triều đình Huế chống thực dân Pháp xâm lược từ 1858 đến 1884, ta thấy rõ một thực tế là triều đình Huế đã chiến đấu chống Pháp ngay từ đầu và trong suốt cả cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp. Cuộc chiến đấu chống Pháp của triều đình Huế luôn có sự ủng hộ và phối hợp chiến đấu của nhân dân. Trong chiến đấu, có những trận thắng và cũng có những trận bại.

Chiến thắng một trận Đà Nẵng, mở đầu ngày 1/9/1858, đã gây cho Pháp nhiều tổn thất nặng nề, buộc chúng phải rút đại bộ phận quân ra khỏi Đà Nẵng, mở mặt trận mới ở Gia Định (2/1859). Tiếp đó là trận Gia Định từ giữa tháng 2 đến tháng 3/1859, quân dân ta tiếp tục gây cho Pháp nhiều tổn thất, khó khăn, và một lần nữa buộc chúng phải rút đại bộ phận quân khỏi Gia Định, ứng cứu cho lực lượng đang nguy khốn ở Đà Nẵng. Hai trận thắng này của quân dân ta đã làm thất bại âm mưu "Đánh nhanh, thắng nhanh" của Pháp, buộc Pháp phải chuyển sang đánh lâu dài, xâm lược từng bước nước ta.

Chiến thắng vang dội nhất là trong hai trận Cầu Giấy (ngày 21/12/1873, ngày 19/5/1883), quân triều đình do Hoàng Tá Viêm chỉ huy phối hợp với quân Lưu Vĩnh Phúc chiến đấu đập tan hai cuộc hành quân của quân Pháp, một do thiếu tá Garnir - người đứng đầu quân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất, một do đại tá H.Rivière - người từng dẫn quân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai chỉ huy và cả hai đều tử trận.

Sau mỗi thắng lợi, trong khi quân dân ta vô cùng phấn khởi, sẵn sàng xông lên quét sạch quân giặc, quân

Pháp thì hoang mang, muốn bỏ thành chạy, nhưng triều đình Huế lại lo sợ, bỏ lỡ cơ hội, đã không dám hiệu triệu quan quân thừa thắng xốc tới, mà ra lệnh cho quan quân lui binh, để tạo không khí thuận lợi tiếp tục cuộc thương thuyết với Pháp, ký với Pháp những điều ước bất lợi cho ta.

Trước việc ba tỉnh miền Đông và một tỉnh miền Tây (Vĩnh Long) mất vào tay Pháp (đầu 1861 - đầu 1862), nhân dân ta ở miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chống Pháp xâm lược.

Trong năm 1862, phong trào nhân dân chống Pháp dâng cao ở hầu khắp các nơi, nhất là ở hai tỉnh Gia Định và Định Tường, đã đẩy thực dân Pháp vào tình thế hết sức khó khăn, bế tắc. Phó Đô Đốc R.de.Genouilly, Tổng chỉ huy quân đội Pháp xâm lược Việt Nam, đã phải cầu cứu viện binh từ Pháp, nhưng Chính phủ Pháp không những không đáp ứng, rằng "Hồi này Nhà nước không thể nào tiếp tế thêm một người lính hay một tàu chiến nào nữa", mà còn gợi ý "Liệu bề thương thuyết, điều đình với Chính phủ An Nam cho xong, nếu họ cam đoan từ nay về sau không ngược đãi tín đồ Thiên chúa giáo thì chúng ta chỉ có việc trả lại thành trì cho họ rồi rút binh về là hơn" (1) Renouilly cũng rất bi quan: "Bây giờ tôi không thể nói được đến chừng nào và bằng cách nào vấn đề Nam Kỳ sẽ chấm dứt" (2).

Chính trong lúc thực dân Pháp đang gặp khó khăn, bế tắc, thì triều đình Huế ký Điều ước ngày 5/6/1862, theo đó triều đình Huế cắt nhượng cho Pháp toàn bộ ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) và đảo Côn Lôn, trả cho Pháp 4 triệu đôla chiến phí...

Với Điều ước Nhâm Tuất (5/6/1862), triều đình Huế không những đã mở lối thoát khỏi tình trạng bế tắc cho Pháp, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho Pháp giữ vững

những vùng đất đã chiếm ở miền Đông Nam Kỳ, mở rộng xâm lược những vùng đất khác ở miền Tây Nam Kỳ.

Một người Pháp viết "May mắn thay, đang lúc phải đón đợi lấy một tình thế xấu, thì Huế lại yêu cầu ký hoà ước" (3) và "Người ta ngạc nhiên về sự dễ dàng của người An Nam (triều đình Huế), trước kia đã từng bác bỏ các ý định giảng hoà của chúng ta với bao nhiêu bực tức, đột nhiên lại yêu cầu đến một hiệp ước mà điều kiện hình như đắt giá với họ" (4). Ngay cả tên Đô đốc Bonard cũng hết đỗi vui mừng trước thắng lợi bất ngờ và nhanh chóng của chúng sau khi ký kết điều ước: "Phải nói rằng tôi chỉ còn biết hài lòng về Chính phủ Tự Đức và những người thay mặt họ đã giúp đỡ tôi tại Nam Kỳ để cho hiệp ước được thi hành sớm chừng nào hay chừng ấy" (5).

Với Điều ước Nhâm Tuất, triều đình Huế đã thoả hiệp với kẻ xâm lược, bắt tay với thực dân Pháp để rảnh tay đàn áp phong trào nông dân Bắc Kỳ và Trung Kỳ đang trên đà phát triển, nhằm bảo vệ quyền lợi ích kỷ của mình. Điều ước Nhâm Tuất thể hiện bước đầu hàng thực dân Pháp đầu tiên của triều đình Huế, đã tạo thêm khó khăn nặng nề cho phong trào kháng chiến của nhân dân, làm cho phong trào thiếu sự hỗ trợ của quân đội triều đình vì lệnh bãi binh, quân Pháp nhờ đó được rảnh tay để đàn áp phong trào.

Hành động đó của triều đình Huế tiếp tục tái diễn sau hai trận Cầu Giấy thắng lợi của ta: nhân dân hưởng ứng tham gia đánh Pháp nhưng triều đình lại bỏ lỡ cơ hội, đã không dám hiệu triệu quan quân thừa thắng xốc tới, lại ra lệnh cho Hoàng Tá Viêm lui binh, rút quân Lưu Vĩnh Phúc lên mạn ngược, tạo không khí thuận lợi để tiếp tục cuộc thương thuyết với Pháp. Kết quả là một Điều ước được ký kết ngày 15/3/1874 tại Sài Gòn, với những điều

khoản rất có hại cho ta. Triều đình Huế chính thức thừa nhận chủ quyền của Pháp ở cả sáu tỉnh Nam Kỳ, nền ngoại giao Việt Nam lệ thuộc Pháp. Phần đất còn lại bị Pháp chi phối cả nội trị và ngoại giao.

Với Điều ước Giáp Tuất (15/3/1874), một lần nữa, triều đình Huế mở lối thoát bế tắc cho Pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho Pháp mở rộng xâm lược cả nước ta.

Trận Cầu Giấy lần thứ hai làm cho quân dân cả nước vô cùng phấn khởi, sẵn sàng xông lên tiêu diệt địch, nên bất chấp lệnh của triều đình Huế, phong trào chống Pháp vẫn tiếp tục nổi lên. Nhiều quan lại ở địa phương trả ấn tín của triều đình, ở lại tập hợp nhân dân chống Pháp. Nghĩa quân các nơi quy tụ ngày càng đông dưới ngọn cờ chống Pháp của các quan lại chủ chiến.

Trong tình hình đó, triều đình Huế vẫn tiếp tục hãm mình trong thế bị động thương thuyết, hạ lệnh "triệt hết quân để tỏ rõ tín nghĩa" với quân Pháp và với hoà ước. Triều đình Huế cũng đã thực hiện đến "kế hoạch đối phó" bằng việc cầu cứu quân Thanh nhằm làm áp lực với Pháp chứ không phải để hợp lực với quân Thanh đánh Pháp. Kết quả là quân Thanh đã sang chốt giữ nhiều nơi ở Bắc Kỳ, như Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Sơn Tây ..., nhưng không phải để cứu triều đình Huế mà để ngăn chặn Pháp xâm phạm vùng Tây - Nam Trung Quốc và để chia nhau quyền lợi với Pháp ở Bắc Kỳ.

Về phía Pháp, cũng trong tình hình đó, lợi dụng thời cơ thuận lợi, thực dân Pháp đẩy mạnh ý đồ xâm chiếm toàn bộ nước ta.

Một khoản ngân sách lớn (5 triệu francs) được thông qua, một đạo quân đông (4.000 tên) với nhiều tàu chiến được gửi sang Việt Nam, một kế hoạch tiến công mới được vạch ra, đã nêu rõ: Sau thất bại ở Hà Nội, nên bỏ cái cách

dùng thương thuyết. Chừng nào chưa có tiếng súng đại bác thì chừng đó Tự Đức chưa ký hoà ước. Vậy nên trước tiên đánh Huế. Muốn đánh Huế thì phải lấy pháo đài Thuận An.

Thái độ, hành động đó của triều đình phong kiến nhà Nguyễn thể hiện rõ sự suy yếu, mất lòng dân, nhưng lại luôn ý thức đến quyền lợi giai cấp của mình, đặt quyền lợi giai cấp lên trên tất cả. Do suy yếu mà sợ Pháp, và do mất lòng dân mà sợ cả dân. Có điều là sợ Pháp thì Nhà nước Nguyễn bắt tay hoà hoãn Pháp đi đến đầu hàng Pháp, phản bội quyền lợi dân tộc, quyền lợi nhân dân. Còn sợ dân thì nhà nước Nguyễn chống lại dân, từ bỏ vai trò lãnh đạo, bỏ rơi, thậm chí ngăn cản, phá hoại phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân.

Sự suy yếu, mất lòng dân của nhà nước Nguyễn có nguồn gốc từ sự ra đời và thể hiện trong suốt các triều vua đầu nhà Nguyễn.

Chính sách của triều đình nhà Nguyễn, đến thời Tự Đức, đã làm cho nước, cho dân "sức mòn, lực kiệt", nội bộ chia rẽ sâu sắc, đặt dân tộc ta vào thế bất lợi trước cuộc xâm lược vũ trang của Pháp.

Tình thế nghiêm trọng thời Nguyễn có thể cứu vãn được nếu nhà triều đình biết mở đường cho xã hội tiến lên, tăng cường lực lượng vật chất và tinh thần của nhân dân để có đủ khả năng bảo vệ độc lập dân tộc trước cuộc tấn công của thực dân Pháp. Muốn làm được như vậy, triều đình phải có sự điều chỉnh các mối xung đột giữa địa chủ và nông dân, giữa giai cấp phong kiến bảo thủ và tầng lớp tư sản chớm nở, phải tiến hành cải cách duy tân đất nước, phải biết chấn chỉnh quân đội, cố kết nhân tâm.

Nhưng triều đình Nguyễn đã không làm được như vậy ngoài việc luôn tự hãm mình trong thế bị động thương

thuyết với Pháp để chuộc lại đất sau khi đã cắt nhượng cho Pháp, sau mỗi lần thua, cũng như thắng.

Nhiều đề nghị cải cách của những người tâm huyết bị số đông triều thần có đầu óc bảo thủ, có tầm nhìn hạn hẹp đã bóp chết ngay từ trên giấy. Một số đề nghị cải cách, Tự Đức có quan tâm và đã thực hiện, nhưng thực hiện một cách dè dặt, không triệt để, thường nửa chừng bỏ dở.

Về quân sự, một mặt trận chủ yếu luôn phải đối đầu trực tiếp với Pháp, thì quân đội triều đình vẫn trang bị thô sơ cũ kỹ, vẫn giữ lối đánh phòng ngự, đánh cố thủ trong thành. Với trang bị và lối đánh đó không còn phù hợp trong một cuộc chiến tranh chống lại thực dân Pháp có trang bị hiện đại, dùng cả súng lớn có đường đạn không phải đi thẳng mà đi vòng. Với đường đạn đó, dù tường cao hào sâu cũng không thể nào che chắn nổi.

Trách nhiệm của triều đình nhà Nguyễn làm mất nước ta đã rõ ràng!

Chú thích:

(1) Đặng Huy Vận - Chương Thâu: Phan Thanh Giản trong lịch sử cận - hiện đại Việt Nam. Tạp chí NCLS. Số 48-1963-tr.17.

(2) Trần Văn Giàu: Chống xâm lăng - Nam Kỳ kháng Pháp - Q1. NXB Xây dựng - H.1956.tr.77.

(3) , (4), (5) Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước: Khởi nghĩa Trương Định - NXB TP. Hồ Chí Minh 1989, tr.90 và 98.

THÁI ĐỘ CỦA VUA TỰ ĐỨC TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU CHỐNG PHÁP

Phan Thuận An[1]

Nhìn chung, thái độ của vua Tự Đức đối với cuộc xâm lược của Thực dân Pháp không phải bao giờ cũng giống nhau; chúng ta có thể chia 36 năm trị vì của ông ra làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn đầu, từ khi lên ngôi (1848) đến cuối thập niên 1850, nhà vua có thái độ chống Pháp quyết liệt, không khoan nhượng, mà cao điểm là trong mặt trận Đà Nẵng (1858). Có lẽ ông đã bộc lộ được một phần nào thái độ cương quyết này trong bài "*Giản Định Đế*" (1) và nhất là trong bài "*Bô Cô tiệp*" (2) ở một tác phẩm ngự chế.

- Giai đoạn sau, từ khi quân Pháp vào đánh lấy Gia Định (1859) cho đến cuối đời Tự Đức, vì "lực bất tòng tâm", nên bất đắc dĩ nhà vua phải nhượng bộ để xoay xở, nhưng càng xoay xở để gỡ gạc thì càng lâm vào tình trạng lúng túng và sa lầy trước một kẻ thù ranh mãnh và ngày càng ở vào thế thượng phong.

Ở vào giai đoạn cuối của đời mình, chính vua Tự Đức đã có được cái nhìn toàn cục là triều đại và bản thân mình có liên quan đến thời kỳ lịch sử vong quốc ấy, và phải chịu trách nhiệm trước lịch sử, vì "tội qui vu trưởng". Nhà vua đã từng viết trong một bài Dụ: "Trăm họ có lỗi là lỗi của trẫm" (3). Trong bộ *Tự Đức Thánh chế văn Tam tập*, chúng ta còn đọc thấy nhà vua đã thú nhận tội lỗi của mình trong việc để mất đất qua hàng chục bài Dụ khác nhau. Nhưng thái độ của ông đối với thực dân Pháp rõ

---

[1] Hội KHLS Thừa Thiên - Huế

ràng và chân thật hơn hết có lẽ là ở bài *Khiêm cung ký* mà ông đã viết vào giai đoạn cuối đời và hiện nay chúng ta còn đọc được trên tấm bia đá ở khu lăng tẩm của ông:

"Người châu Âu cách xa trùng dương hơn vạn dặm... bỗng thuyền quân kéo đến .... gây mối thù, xâm lấn bờ cõi nước ta, cậy có thuyền chắc chắn, súng tốt, muốn chiếm lấy bừa, hết Quảng Nam liền đến Gia Định ... Bất đắc dĩ cầu hoà với giặc, sai sứ đi định ước ..., không biết vì cớ gì mà lập thành hoà ước dễ dàng để về đem cả thổ địa nhân dân các triều mở mang khó nhọc bỏ cho giặc hết. Để trẫm cùng một lão [thần] còn sót lại không thể làm thế nào được, chỉ trông nhau cùng khóc, đã cam chịu tội với Tôn miếu, thiên hạ ... Nhưng biết người không tinh, là tội ở trẫm, dùng người không xứng, cũng là tội ở trẫm..."(4).

Lỗi lầm dưới thời Tự Đức có lẽ chủ yếu là do nơi đám cận thần già nua thủ cựu, bất lực và ngại đổi mới vì tham quyền cố vị. (?)

Trong phần cuối của bài văn bia ấy, nhà vua viết:

"Nay ta ghi chép sự thực, chỉ đều là việc một mình ta biết, mà mọi người không được biết, để gọi chút giải tỏ chí ta với thiên hạ, còn như công việc hay dở đã có sử sách, ta chẳng nói thêm thừa..." (5).

Đúng thế, công việc vua Tự Đức hay hoặc dở đã có sử sách. Nhưng nay đọc lại sử sách, chúng tôi thấy có những chỗ dường như chưa thoả đáng. Có người bảo rằng Tự Đức là một ông vua bán nước, trong khi đó, chính ông là người đã tìm đủ mọi cách để "mua nước lại", "chuộc đất lại", và cố gắng để giữ gìn quốc thể. Vào tháng 7-1863, khi phái bộ Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguỵ Khắc Đản lên đường qua Pháp để tìm cách chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã mất, nhà vua đã "chảy nước mắt ... dụ các sứ thần rằng: quốc thư nên đệ tới quốc trưởng, chớ để cho

người đương sự lấp liếm đi. Khi đến nước ấy thì trước hãy hỏi xem quan của họ người nào được việc, nhờ nơi họ, không nên chuyên uỷ cho người thông ngôn, ngõ hầu mới được nên việc. Vả lại sứ thần là thay mệnh vua .... can thận chớ có cúi lạy để đến nỗi làm nhục quốc thể (6).

Nếu có kẻ bảo vua Tự Đức là người "phản động", "đầu hàng, mở cửa cho thực dân Pháp chiếm cứ toàn bộ đất nước" (7) ; là một "tên vua hèn nhát", "dần độn, cực kỳ ngu xuẩn" (8), thì lại có người cho biết vua Tự Đức là một người "hiền lành", "có hiếu", "siêng năng, "hiếu học",(9); thậm chí ngay trên báo Nhân Dân, có người còn xếp vua Tự Đức vào hàng "những nhà trí thức lớn của dân tộc" (10).

Như vậy, từ trước đến nay, người ta chưa nhất trí với nhau trong việc đánh giá về nhân vật Tự Đức trong lịch sử. Phần lớn người ta khen hoặc chê ông vua này tùy theo quan điểm, lập trường của mình trong từng chế độ chính trị khác nhau.

Gần đây, một nhà nghiên cứu người Nhật Bản, Tiến sĩ Yoshiharu Tsuboi, cho rằng mãi đến cuối năm 1873, khi "một tướng lãnh không ai thay thế được là Nguyễn Tri Phương đã bị tử thương", vua Tự Đức vẫn "muốn cố thâu hồi độc lập hoàn toàn cho đất nước. Mặc dầu trước mắt người Pháp, tuy bề ngoài yếu ớt và hình dáng yểu điệu, nhưng nhà vua rất vững về mặt tinh thần và rất kiên trì về mặt chính trị, dù là cố gắng của ông không luôn mang lại thành công" (11)

Dù sao, vua Tự Đức cũng chỉ là một con người, nghĩa là phải chịu sự chi phối của môi trường sinh trưởng, giáo dục, đào tạo, chịu ảnh hưởng của huyết thống gia đình, hoàn cảnh xã hội và bối cảnh lịch sử quốc gia và quốc tế. Với hai dòng văn hoá Đông - Tây khác hẳn nhau và hai hệ thống tín ngưỡng không giống nhau, ông tích cực chống lại

người phương Tây khi họ đến đánh chiếm nước ta là một điều dễ hiểu.

Một điều đáng lưu ý khác nữa: Việt Nam thời Tự Đức là một trong những nước sau cùng ở vùng Đông Nam Á rơi vào tay thực dân phương Tây. Phần lớn các quốc gia khác trong vùng như Philippines, Indonesia, Malaysia, Miến Điện (nay là Myanmar)... đã lọt vào tay các đế quốc từ lâu.

Trên đây, chúng tôi không có ý định biện minh cho nhân vật Tự Đức trước lịch sử, vì những khuyết nhược điểm của ông trong việc nước cũng như việc nhà đều đã quá rõ. Nhưng, qua thái độ chống ngoại xâm quyết liệt của ông trong giai đoạn đầu, chúng ta cũng nên ghi nhận ở ông một tấm lòng thương dân yêu nước, chứ không nên đòi hỏi ở ông một đấng minh quân vượt qua được thời đại lịch sử và bối cảnh xã hội mà ông sống. Hơn nữa, vua Tự Đức cũng đã nhiều lần to ra ân hận về những lỗi lầm của mình lúc sinh tiền cũng như trong giấc ngủ thiên thu. Đúng như nhà vua đã từng tự bạch trong bài Dụ nêu trên:

"Trẫm không có tài năng gì khác, chỉ riêng có một dạ yêu dân, đến tuổi già càng đốc thiết. Trông lên cúi xuống, sống đã không mặt mũi nào, chết cũng không thể nhắm mắt!".

Là con người, khi đọc đến đây, chắc hẳn ai cũng động lòng trắc ẩn và ngậm ngùi cho ông vua bất hạnh và sinh bất phùng thời này của triều Nguyễn.

Chú thích:

(1) Dục Tông Anh Hoàng đế: ngự chế Việt sử tổng vịnh, tập thượng, bản dịch, Sài Gòn, 1970, tr. 141-142.

(2) Sđd, tập hạ, Sài Gòn, 1970, tr. 151 - 154.

(3) *Tự Đức Thánh chế Văn Tam tập*, tập đã dẫn, *Bài Dụ khuyến khích trăm quan ở trong và ngoài*, tr. 135.

(4) (5). *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tập XXXI, tr. 156-157, 165.

(6) *Đại Nam thực lục*, bản dịch đã dẫn, tập XXX, tr.21-25.
(7) Phạm Tú Châu, mục từ *Nguyễn Hồng Nhậm* trong *Từ điển Văn học*, tập II, NXB KHXH, Hà Nội, 1985, tr.17.
(8) Nguyễn Khánh Toàn, *Lời nói đầu* trong *lịch sử Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, tập II, 1985, tr.17.
(9) Thân Trọng Huế, dẫn theo Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, NXB Tân Việt, in lần thứ 7, Sài Gòn 1964, tr. 470-473.
(10) Cao Hữu Lạng, *Giá trị lịch sử của chữ Nôm và việc sưu tầm, bảo quản những tư liệu chữ Nôm*, Báo Nhân dân, Hà Nội, số 11492, ngày 20/12/1985, tr.3.
(11) Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, bản dịch của Nguyễn Đình Đầu và các cộng tác viên, Ban KHXH Thành uỷ TP. Hồ Chí Minh xuất bản, 1990, tr.265.

NHÌN NHẬN CỦA PHAN BỘI CHÂU VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỂ NƯỚC TA MẤT VỀ TAY THỰC DÂN PHÁP CUỐI THẾ KỶ XIX.

PGS. TS. Nguyễn Đình Lễ [*]

Xung quanh vấn đề nguyên nhân mất nước và trách nhiệm của nhà Nguyễn để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp có nhiều ý kiến khác nhau trong nghiên cứu cũng như trong dạy học lịch sử. Nhìn chung, các nhà sử học, giáo dục lịch sử đều thống nhất rằng triều đình Huế phải chịu trách nhiệm trong việc làm mất nước. Lý giải cho quan điểm này, các nhà sử học và giáo dục lịch sử đã quy vua tôi nhà Nguyễn các tội hèn yếu, bảo thủ, không chịu tiến hành canh tân đất nước... Những điều này được xem là nguyên nhân dẫn đến việc mất nước.

Góp phần giải quyết những vấn đề trên, chúng tôi giới thiệu một số quan điểm của Phan Bội Châu đối với thái độ của vua tôi nhà Nguyễn trong việc nước ta mất vào tay thực dân Pháp.

Phan Bội Châu là một nhà yêu nước nhiệt thành, từ thuở niên thiếu đến cuối đời luôn sục sôi "bầu máu nóng", với nguyện ước "vì nước, vì dân". Tuy không mấy thành công trong quá trình đấu tranh cứu nước, như cụ tự đánh giá trong "*Phan Bội Châu niên biểu*" : "Than ôi! Lịch sử của ta là lịch sử của một trăm thất bại mà không một thành công", song cuộc đời và sự nghiệp yêu nước của Cụ đã để lại cho nhân dân ta một di sản quý báu - "Cứu quốc tồn chủng" (lo cứu nước bảo tồn nòi giống), như Cụ đã ghi trong "Lời cáo biệt đồng bào".

---

[*] Khoa Lịch sử - Trường ĐHSP Hà Nội

Dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, Phan Bội Châu mong mọi người từ vua quan đến thứ dân biết nhục mất nước mà đứng lên đấu tranh cứu nước. Bởi vì, "Không có gì đau bằng người mất nước, cũng không có gì đau bằng người bị mất nước mà bàn việc nước" (1). Cũng từ mục tiêu cứu nước là chủ yếu cho nên đối với Phan Bội Châu trong việc đánh giá một con người Việt Nam, dù là vua, quan hay thuộc một tầng lớp xã hội nào khác, chỉ dựa vào một tiêu chuẩn chung. Đó là có lòng yêu nước và quyết tâm đấu tranh đánh đuổi giặc cứu nước hay không?

Qua nhiều tác phẩm của Phan Bội Châu, đặc biệt trong "*Việt Nam vong quốc sử*", chúng ta dễ dàng nhận thấy Cụ hết lời ca ngợi những người yêu nước và lên án bọn bán nước, kẻ phản bội đầu hàng, không kể những người này thuộc giai cấp, tầng lớp nào trong xã hội.

Đối với các vua nhà Nguyễn, Phan Bội Châu cũng khách quan nhìn nhận rằng vào buổi đầu thời Gia Long, do "vua tôi Việt Nam hoà thuận, đối với chính giáo không thiếu sót...", nên thực dân Pháp "chưa dám khinh xuất động binh" (2). Song, "đến khoảng đầu Tự Đức, thấy nước Việt Nam quả là yếu hèn, chính giáo, dân quyền ngày càng bị tước bớt, công luận không được mở rộng", nên Pháp mới "đem thuyền binh, xuất kỳ bất ý lẻn ra đánh Đà Nẵng" (3).

Phan Bội Châu không ca ngợi vua nào của nhà Nguyễn, kể cả Hàm Nghi, Thành Thái, nhưng cũng lên án gay gắt thái độ, cách cư xử của thực dân Pháp đối với các vua có lòng yêu nước. Điều này, xuất phát từ một cơ sở mà Phan Bội Châu nêu ra: "Nguyên Việt Nam là một nước có vua" (4). Cần phải hiểu rằng, Phan Bội Châu đã nói đến một thực tế, một điều thuộc về pháp lý lúc bấy giờ: nước có vua. Cho nên Cụ mới lên án "Người Pháp đã đánh hạ kinh thành, vua Hàm Nghi vì thế phải chạy ra, đến nơi

nào thì một tấc đất đều là đất cũ của tổ tông cha mẹ, có can gì đến người Pháp? Thế mà người Pháp đã theo bắt cho kỳ được, đem đày ở nơi xa tít mãi đất Algen ... lại giam ở nhà kín, cấm không được giao thông với người ngoài, lại cấm dứt những tin tức qua lại, hỏi han người Việt. Đem một ông vua có đức mà không có tội lỗi gì cầm tù nơi đất khách ..." (5).

Còn đối với triều thần thì thái độ của Phan Bội Châu cũng rất rõ ràng: phê phán, đả kích những viên quan hèn nhát, ca tụng những người chiến đấu hy sinh cho đất nước. Cụ dành nhiều trang trong "*Việt Nam vong quốc sử*" để trình bày "*Tiểu truyện các chí sĩ lúc mất nước*", như Nguyễn Bích ở Nam Định, Nguyễn Đôn Tiết ở Thanh Hoá, Lê Trung Đình, Trần Du ở Quảng Ngãi, Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Xuân Ôn ở Nghệ An và đặc biệt là Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh.

Như vậy Phan Bội Châu đứng trên quan điểm yêu nước để đánh giá các vua, quan nhà Nguyễn, nhưng không phải không đề cập đến trách nhiệm của triều đình Huế trong việc làm mất nước. Trong bài "*Phố cáo lục tỉnh*" (gửi đồng bào sáu tỉnh Nam Kỳ), dùng lời của Cường Để - một hoàng thân Nhà Nguyễn - nói với nhân dân Nam Kỳ, gợi lại những tình cảm sâu sắc đối với miền đất mới khai phá từ thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nhằm thu hút được sự ủng hộ tích cực của nhân dân Nam Bộ đối với phong trào Đông du của Duy tân hội do Cường Để làm "Hội chủ". Phan Bội Châu đã nói đến công lao khai phá đất đai, ca tụng những anh hùng liệt sĩ Nguyễn Hữu Huân, Trương Định, Nguyễn Trung Trực, "đều khẳng khái bỏ mình, khí anh linh lẫm liệt, các vị đã chết nhưng không hề mai một" (6).

Mặt khác cũng phê phán việc Nguyễn Ánh đã liên kết với Pháp, gây dựng lực lượng để độc quyền thống trị

đất nước, dẫn tới cái họa mất nước sau này: "Chúng nó từng đem Đông cung Thái tử Cảnh là dòng đích tôn năm đời của Gia Long là một kẻ bất tài, lại gặp lúc vận bĩ đem ra hải ngoại rồi bí mật lập quan hệ ngoại giao" (7).

Từ việc vạch trần ý đồ của Nguyễn Ánh dựa vào ngoại bang để đánh bại Tây Sơn, rồi ngày một lệ thuộc vào Pháp, dẫn tới chỗ khuất phục, đầu hàng. Quá trình này bắt nguồn ở bản chất vua tôi nhà Nguyễn. Phan Bội Châu đã phê phán rất gay gắt rằng: "... Ví sử vua tôi người Việt Nam thường nghĩ đến tiến bộ, lo mở mang dân trí, lo đào tạo nhân tài, về quốc kế quân mưu, mọi việc đều cầu tiến bộ, có lẽ đâu lại không phải như lửa mạnh mà được củi khô bốc lên rừng rực sáng đỏ thấu trời ư? Người ta cũng có nói: "đồ đựng đầy thời nghiêng đổ". Người Việt bấy giờ tự coi là mãn túc, ôm vàng vênh váo, ếch ngồi đáy giếng không trông thấy trời, văn vui chơi, võ yên nghỉ ngày càng thậm tệ. Trong khi ấy về chính giáo thì chứa chất hủ lậu, mọi việc đều mô phỏng Minh Thanh, văn nhân thì khư khư giữ theo sách cũ, tự khoe đắc chí; vũ sĩ thì cốt ở cờ trống mỹ quan, côn quyền coi như trò chơi, tự cho là không ai hơn được. Đáng bỉ hơn hết là ức chế dân quyền, coi thường dư luận, phàm bàn việc quốc gia đại kế, nhân dân chỉ được ở ngoài hỏi rồi than thở mà thôi" (8).

Trong đoạn dẫn trên, tuy Phan Bội Châu không trực tiếp nêu rõ là vua quan Nhà Nguyễn, song qua đó hiểu rõ đối tượng mà Cụ chỉ trích là triều đình Huế. Nhưng điều mà Phan Bội Châu nêu lên phản ánh thực trạng xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, thái độ, tư tưởng bảo thủ, rập khuôn, sợ dân, xa rời dân, áp bức bóc lột nhân dân là đúng sự thực đã diễn ra.

Nhận xét về tình hình đất nước, triều đình lúc bấy giờ, Phan Bội Châu cũng nêu một giả định lịch sử: là giả

định nhưng có cơ sở thực tế khách quan. Bởi vì, trong những điều kiện tương tự như Việt Nam trước nguy cơ xâm lược của thực dân phương Tây, có nước đã canh tân đất nước, thoát khỏi thân phận một nước nô lệ. Tiêu biểu là Nhật Bản mà Phan Bội Châu đã nhìn thấy và hy vọng, mong ước sự giúp đỡ của nước "đồng văn, đồng chủng". Giả định của Phan Bội Châu như sau: "Nước Việt Nam bấy giờ biết chăm lo tu chỉnh về quân chính, mở rộng dân quyền, vua tôi trên dưới đều mạnh mẽ mưu trị nước, nghiên cứu sâu trí học của ngoại dương, tẩy trừ khuôn khổ hủ lậu, "kịp khi trời chưa mưa dầm, lấy những gốc dâu mà gài chằng cửa sổ", nước còn có thể phấn chấn lên được.

Nhưng nước Việt Nam mơ màng đôi mắt ngủ, uể oải một thân bệnh, tôn quân quyền, trọng hủ văn, khinh võ sĩ, trộm cướp rình mò ở sân, mà vợ con say hát trong nhà, chủ nhân nằm dài trên giường luôn luôn ngáp dài mỏi mệt. Than ôi! Nguy ngập lắm thay" (9).

Những điều trên đây được nhiều nhà duy tân thời Nguyễn, như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ, ... điều trần. Ở đây, Phan Bội Châu không đề xuất cho triều đình mà chủ yếu nói chung cho cả nước. Chúng ta còn thấy thấp thoáng tư tưởng của Trần Quốc Tuấn Hưng Đạo Vương trong "*Hịch tướng sĩ*" trong đoạn văn trên của Phan Bội Châu; song Cụ Phan nói về trách nhiệm, nghĩa vụ của người dân với đất nước, quê hương, gia đình chứ không phải là mối quan hệ vua - tôi, chủ - tớ, như Trần Quốc Tuấn nêu trong bài hịch của mình.

Phân tích thái độ, vai trò của triều đình Huế, Phan Bội Châu cuối cùng cũng phải đề cập đến trách nhiệm của vua quan nhà Nguyễn trong việc làm mất nước ta. Chương thứ mười "Đầu đuôi mối quan hệ giữa nước ta và châu Âu"trong quyển "*Việt Nam sử khảo*" trình bày khá đầy đủ

về quá trình Thiên chúa giáo xâm nhập vào Việt Nam, đi đôi với quá trình thực dân phương Tây âm mưu và tiến hành xâm lược nước ta. Việc triều Nguyễn ngày càng lệ thuộc, bị ràng buộc vào thực dân đi đến chỗ mất chủ quyền độc lập và làm tay sai cho chúng được thể hiện ở các hiệp ước được ký kết, như các hiệp ước năm 1862, 1883, 1884. Phan Bội Châu đã nêu rõ, triều đình nhà Nguyễn cứ trượt dần theo con đường thất bại chủ nghĩa, không tính gì đến dân, đến nước. Cụ đã kết án việc làm mất nước của triều đình Huế là "do rất nhiều điều tệ, tội nhiều không kể hết, nhưng trong đó có bốn cái tội lớn:

- Một là ngoại giao hẹp hòi
- Hai là nội trị hủ bại
- Ba là dân trí bế tắc
- Bốn là vua tôi trên dưới tự tư tự lợi"(10).

Vì vậy triều đình mới từ kháng cự yếu ớt chuyển dần sang nhượng bộ, đầu hàng, làm tay sai cho thực dân. Thái độ này khác hẳn tinh thần, ý chí chống ngoại xâm của nhân dân ngày càng mạnh mẽ.

Ở đây, một vấn đề được đặt ra là vì sao nhìn thấy sự yếu hèn, phản bội của triều đình phong kiến mà trong buổi đầu đấu tranh giành độc lập, Phan Bội Châu vẫn giương ngọn cờ "quân chủ lập hiến", tôn phong Cường Để làm minh chủ. Có thể nhận thức rằng, Phan Bội Châu muốn tập hợp mọi lực lượng để đạt mục tiêu lớn nhất lúc bấy giờ là độc lập dân tộc. Con đường "quân chủ lập hiến" lúc bấy giờ có thể còn tập hợp được nhiều nhà yêu nước khi chưa xác định con đường cứu nước mới, hơn nữa cũng chưa hoàn toàn thoát khỏi tư tưởng "trung quân ái quốc". Tuy nhiên, ở đây cũng cần nhấn mạnh rằng ngay từ thời phong trào Cần Vương, tư tưởng trung quân cũng không phải phục hồi chế độ phong kiến đã lỗi thời mà chỉ tôn phò một

ông vua yêu nước mà thôi. Có lẽ lúc đầu nhà sĩ phu yêu nước Phan Bội Châu giương ngọn cờ "quân chủ lập hiến" chỉ là một "thủ đoạn", sách lược trong đấu tranh cứu nước, giải phóng dân tộc, vì chẳng bao lâu sau Phan Bội Châu đã nhiệt liệt hoan nghênh và đi theo con đường "Cộng hoà" và trước khi bị bắt đưa về nước ít lâu, Cụ lại hướng về "Chủ nghĩa xã hội".

Tìm hiểu quan điểm của Phan Bội Châu đối với trách nhiệm của vua quan nhà Nguyễn trong việc để nước ta rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp, chúng tôi mong muốn góp phần vào việc kiến giải một vấn đề lớn của lịch sử Việt Nam thời cận đại đang còn tranh cãi.

Chú thích:

(1). Phan Bội Châu Toàn, Tập 2, Chương Thâu sưu tầm và biên soạn, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.103.

(2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10) Sách đã dẫn tr. 106, 106-107, 125, 125-126, 71, 106, 107, 483).

TRIỀU ĐÌNH NHÀ NGUYỄN VỚI PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở TÂY BẮC (NỬA SAU THẾ KỶ XIX)

Th.s. Phạm Văn Lực[1]

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược vào nửa sau thế kỷ XIX, nhân dân Tây Bắc, cùng đồng bào cả nước đấu tranh mạnh mẽ.

Tây Bắc bao gồm 10 châu Thái lúc này thuộc tỉnh Hưng Hoá (1), là địa bàn cư trú của 23 dân tộc anh em: Thái, Mông, Lự, Hoa, Kinh, Khơ Mú, Tày, Mường, ... (2) Các dân tộc Tây Bắc tuy còn nghèo nàn lạc hậu nhưng giàu truyền thống yêu nước, kiên cường bất khuất trong kháng chiến chống ngoại xâm vì tự do độc lập của dân tộc. Dưới sự chỉ đạo của tuần phủ Nguyễn Quang Bích, kết hợp với quân "Cờ Đen" của Lưu Vĩnh Phúc (bộ phận nghĩa quân nông dân Trung Quốc giúp ta chống Pháp), nhân dân các dân tộc Tây Bắc đã phát huy truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất của mình, thành lập đạo quân "Thập Châu" kiên quyết đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược. Nghĩa quân "Thập Châu" đều do thủ lĩnh các châu mường chỉ huy và được chia làm 4 đội: Đội quân Văn Bàn, Văn Chấn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Quang, đội quân Mộc Châu do Sa Văn Nọi chỉ huy, đội quân Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Mường La do Cầm Bun Hoan chỉ huy, đội quân Lai Châu, Phong Thổ do thủ lĩnh châu, mường Điêu Văn Trì lãnh đạo (3), Nghĩa quân "Thập Châu" cùng với quân "Cờ Đen" của Lưu Vĩnh Phúc

---

[1] Trường Đại học Tây Bắc

là lực lượng nòng cốt của đạo quân Sơn Tây trong phong trào chống Pháp vùng Tam Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang) thời kỳ này.

Đầu tháng 11/1873 do sự nhu nhược của triều đình phong kiến Nguyễn, thực dân Pháp liên tục lấn tới, ngày 12/11/1873 F.Garnier gửi tối hậu thư, đòi Nguyễn Tri Phương phải hạ vũ khí và giao nộp thành Hà Nội, đến ngày 20/11/1873 chúng đánh chiếm thành Hà Nội và một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Quang Bích và Lưu Vĩnh Phúc nghĩa quân "Thập Châu" bao gồm hơn 800 nghĩa binh cùng với hơn 1.6 vạn dân binh đã sang Lào Cai phối hợp với đạo quân Tam Tuyên để về vây giặc ở Hà Nội. "Quan tô mương" của Mường Lò viết: "Cả mười châu Thái đều theo ông Lưu đi đánh giặc ... Theo lệnh ông Lưu cùng "Thập Châu" đem quân đến Lào Cai để về xuôi đánh giặc" (4). Sau hơn một tháng chiến đấu, Pháp bị quân ta vây nhốt ở trong thành trở nên hoang mang, ngày 21/12/1873 Garnier buộc phải mang quân đánh ra phía Sơn Tây để phá vòng vây. Song vừa ra đến Cầu Giấy thì quân Pháp rơi vào ổ phục kích của ta, bị tiêu diệt gần hết, Garnier cũng bị quân ta giết tại trận (5). Trong chiến thắng này, có sự đóng góp của nhân dân Tây Bắc.

Trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp tiến công thành Hà Nội, mở đầu cho hành động xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai ... (6) nhân dân ở nhiều địa phương Tây Bắc đã tự mộ quân kiên quyết đứng lên kháng chiến. Sau khi Tổng đốc Hoàng Diệu tự vẫn, thực dân Pháp đang tìm mọi cách để mở rộng phạm vi đánh chiếm ở Bắc Kỳ, tiến lên vùng "Thập Châu", nơi thường xuyên bị giặc "Cờ vàng" (tàn quân của Thái Bình Thiên Quốc) phá phách, cướp bóc. Dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Quang Bích và Lưu Vĩnh

Phúc đã bức được quân "Cờ vàng" và dàn xếp được sự bất hoà nội bộ giữa các phe phái trong lực lượng chống Pháp ở Tây Bắc. Lực lượng kháng chiến chống Pháp ở vùng "Thập Châu" cũng có dịp phát triển mạnh mẽ hơn. Nghĩa quân "Thập Châu" một mặt tích cực củng cố, xây dựng các căn cứ kháng chiến ở thượng lưu sông Đà và dọc sông Thao, một mặt vẫn tiếp tục theo đường Thanh Sơn - Thu Cúc sang Sơn Tây kéo quân về để vây giặc ở Hà Nội. Với lực lượng đông đảo trên 1000 người và khoảng gần 2000 dân binh, nghĩa quân Tây Bắc đã đảm nhiệm một hướng quan trọng ở phía Tây thuộc khu vực Cầu Giấy và toàn bộ phủ Hoài Đức (Hà Tây). Trong suốt quá trình vây giặc ở Hà Nội, nghĩa quân "Thập Châu" đã chiến đấu kiên cường, áp dụng chiến thuật bắn tỉa để tiêu hao sinh lực địch và đêm đêm dùng thang tre vượt thành vào quấy nhiễu địch, gây cho chúng nhiều thiệt hại... (7)

Sau gần một năm bị vây nhốt trong thành, thực dân Pháp bị dồn vào tình thế khốn quẫn tưởng chừng như ngột ngạt đến khó thở; chính bọn chúng đã phải thừa nhận: "Quân lính bị bao vây trong thành Hà Nội tưởng như thiếu không khí để thở ..." (8). Trong tình huống quẫn bách đó, không có cách nào khác, mờ sáng ngày 19/5/1883, Henri Rivière (Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ) đã phải liều chết dẫn 550 lính cùng 3 cỗ đại bác yểm trợ đánh ra Cầu Giấy và phủ Hoài Đức (Hà Tây). Tại đây nghĩa quân "Thập Châu" cùng với quân "Cờ Đen" đã mai phục sẵn và chiến đấu hết sức dũng cảm. Sau hơn 2 giờ chiến đấu đến khoảng 7 giờ sáng quân ta đánh bại hoàn toàn âm mưu phá vòng vây của giặc Pháp, giết chết tại trận H. Rivière. Tinh thần chiến đấu của nghĩa quân "Thập Châu" đã được phản ánh trong "Quan Tổ mương" của Mường La Quan Đề tướng (tức Lưu Vĩnh Phúc) sai tướng Ba Dến

(tức Lưu Bá Anh) cùng binh Ngô (người Hoa), Thái, dàn binh hai mặt đánh Tây, còn mình cầm binh đánh chặn mặt sau. Khi lâm trận, Tây bắn bị thương tướng Ba Dênh nhưng ông lập tức bắn trả. Đạn của ông Ba Dênh trúng tên quan năm, chỉ huy quân Tây chết ..." (9). Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai của nghĩa quân "Thập Châu" vùng Tây Bắc và đạo quân Tam Tuyên đã làm lung lay ý đồ xâm lược nước ta của thực dân Pháp. Thắng lợi này đúng ra cần phải được phát huy nhưng do bản chất bạc nhược, ươn hèn của triều đình phong kiến Nguyễn sợ các lực lượng kháng chiến hơn sợ giặc, lại ra lệnh triệt thoái các lực lượng chống Pháp và chấm dứt các hoạt động quân sự ở khu vực Hà Nội để triều đình thương lượng với Pháp mong sao chúng tự rút khỏi Bắc Kỳ như hồi năm 1873. Tuy nhiên với truyền thống yêu nước, tinh thần chiến đấu quả cảm, Nguyễn Quang Bích và các thủ lĩnh nghĩa quân "Thập Châu" vùng Tây Bắc cùng đạo quân Tam Tuyên vẫn tiếp tục ở lại vây thành Hà Nội thêm một thời gian nữa, đến cuối tháng 6 đầu tháng 7 mùa mưa, nước lũ không có lợi cho các hoạt động quân sự, nghĩa quân buộc phải rút về căn cứ Sơn Tây (10).

Từ năm 1883 tình hình có nhiều chuyển biến tích cực, phong trào chống Pháp của nhân dân ta sục sôi khắp các địa phương trong cả nước. Đứng đầu phe chủ chiến, Tôn Thất Thuyết thường xuyên liên hệ và luôn luôn ủng hộ phong trào chống Pháp của nhân dân ta trong đó có phong trào chống Pháp của nhân dân các dân tộc Tây Bắc... Có chỗ dựa là phe chủ chiến, Nguyễn Quang Bích cùng các thủ lĩnh nghĩa quân vùng "Thập Châu" không những một lòng kiên định tinh thần chống Pháp, kháng lệnh triều đình không chịu rút quân mà còn trực tiếp cùng đạo quân Sơn Tây chống thực dân Pháp xâm lược khi chúng

mở rộng phạm vi đánh chiếm lên căn cứ Sơn Tây, vùng Tây Bắc và thượng lưu sông Đà. Khi thực dân Pháp chiếm Sơn Tây ngày 16-17/12/1883 nghĩa quân một mặt rút về tích cực lập tuyến phòng thủ ở Yên Lập (Phú Thọ) để bảo vệ thành Hưng Hoá, một mặt vẫn tiếp tục tham gia chống Pháp ở Bắc Ninh, Phủ Lạng Thương và Tuyên Quang ... Đến khi thành Hưng Hoá thất thu (ngày 12 tháng 4/1884) nghĩa quân "Thập Châu" lại rút về tiếp tục xây dựng căn cứ chống Pháp ở dọc sông Thao.

Sau khi triều đình phong kiến Nguyễn ký với Pháp điều ước Patenotre (ngày 6/6/1884) thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ và ngày 9 tháng 6 năm 1885 triều đình Mãn Thanh cũng ký với thực dân Pháp hiệp ước Thiên Tân. Theo hiệp ước, triều đình Mãn Thanh buộc phải rút các lực lượng đã được đưa sang nước ta từ khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (25/4/1882) (11).

Tình hình đó làm cho phong trào chống Pháp ở nước ta nói chung và phong trào chống Pháp ở "Thập Châu" nói riêng có những diễn biến phức tạp, nhìn chung có phần bị suy giảm. Trong lúc khó khăn, mâu thuẫn trong nội bộ những người lãnh đạo nghĩa quân lại nảy sinh; hàng ngũ nghĩa quân có sự phân hoá, một số thủ lĩnh do quá mệt mỏi như Cầm Bun Hoan, Nguyễn Văn Quang là những người đầu tiên đã ra hàng giặc, một số thủ lĩnh bỏ về quê nằm im.

Chỉ còn một số ít thủ lĩnh như Sa Văn Nọi (Mộc Châu), Điêu Văn Toa (Phong Thổ) ... vẫn kiên định cùng với Nguyễn Quang Bích tiếp tục gây dựng lại phong trào chống Pháp ở vùng "Thập Châu" Tây Bắc.

Tháng 7/1885 vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, phong trào Cần Vương bùng nổ ở khắp các tỉnh miền Trung và Bắc Kỳ, nhiều văn thân, sĩ phu hưởng ứng chiếu

Cần Vương đã vận động nhân dân nổi dậy chống Pháp điển hình là các cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Bãi Sậy, Hương Khê ... Ở "Thập Châu" từ khi thành Hưng Hoá thất thủ, Nguyễn Quang Bích cùng nghĩa quân tiếp tục dựa vào vùng rừng núi Hưng Hoá để xây dựng căn cứ chống Pháp ở dọc sông Thao. Trong điều kiện hết sức khó khăn, Nguyễn Quang Bích vẫn kiên định tinh thần chống Pháp, ông đã trực tiếp chỉ huy việc xây dựng căn cứ chống Pháp mà trung tâm lúc này là vùng Đại Lịch, Mường Cơi, Thu Cúc, Lai Đồng (Nghĩa Lộ), Yên Lập (Vĩnh Phúc), Vạn Yên, Phù Yên, Mộc Châu (Sơn La), Phong Thổ (Lai Châu). Ở đây đồng bào các dân tộc Mường, Thái, Dao, Mông đã đoàn kết một lòng dưới cờ nghĩa của vị thủ lĩnh Nguyễn Quang Bích kiên quyết chống Pháp, làm cho chúng gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình đánh chiếm khu vực Tây Bắc và vùng thượng lưu sông Đà ... Từ năm 1887-1889 sau khi được tăng viện, thực dân Pháp dựa vào một số thủ lĩnh nghĩa quân đã hàng giặc dẫn đường đánh mạnh vào các căn cứ chống Pháp ở dọc sông Thao, Nghĩa Lộ, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu. Đặc biệt, ngày 10/10/1889 thực dân Pháp từ Bắc Ninh mở cuộc tiến công lớn vào đại bản doanh của phong trào chống Pháp ở vùng "Thập Châu" Tây Bắc tại xã Mộ Xuân - Yên Lập - Phú Thọ (12). Trong điều kiện hết sức khó khăn, tương quan lực lượng lại quá chênh lệch nên đại bản doanh của nghĩa quân ở Mộ Xuân nhanh chóng bị thực dân Pháp đánh chiếm. Căn cứ chống Pháp ở Tây Bắc cũng lần lượt tan vỡ ... Kết thúc một thời kỳ đấu tranh oanh liệt chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân các dân tộc Tây Bắc.

Tài liệu tham khảo:

1.Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918) Dương Kinh Quốc. NXB Giáo dục Hà Nội. năm 2001. tr.286.

2. Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam. Ban dân tộc Khu tự trị Tây Bắc xuất bản năm 1972.

3. Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp xâm lược (1858-1930). Bản sơ thảo của Bùi Tịnh, Cầm Trọng - ban dân tộc Khu tự trị Tây Bắc ấn hành năm 1972, tr 33-37.

4..5. Quan tô mương của Mường Lò, kể chuyện bản mường của Mường Lò (bản viết tay). Tư liệu điền dã tại Mường Lò - Nghĩa Lộ tháng 5/2000.

6. Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918). Dương Kinh Quốc. NXB giáo dục. Hà Nội năm 2001 tr.217.

7. Quan tô mương của Mường Piềng (Thuận Châu - Sơn La). Kể chuyện bản mường của Mường Piềng (bản viết tay). Tư liệu điền dã tại Mường Piềng - Thuận Châu - Sơn La tháng 7/2001.

8. Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp xâm lược (1858 - 1930). Bản sơ thảo của Bùi Tịnh, Cầm Trọng - Ban dân tộc Khu tự trị Tây Bắc ấn hành năm 1972, tr. 27.

9. Quan tô mương của Mường La (Sơn La). Kể chuyện bản mường La (bản viết tay). Tư liệu điền dã tại Mường La tháng 7/2001.

10. Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp xâm lược (1858-1930). Bản sơ thảo của Bùi Tịnh, Cầm Trọng - Ban dân tộc Khu tự trị Tây Bắc ấn hành năm 1972, tr. 27-28.

11. Dương Kinh Quốc. Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918). NXB Giáo dục. Hà Nội năm 2001, tr.149..

12. Dương Kinh Quốc. Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918). NXB Giáo dục, Hà Nội năm 2000, tr. 136.

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN THANH HOÁ

Thạc sĩ Vũ Quý Thư

Cuộc phản công kinh thành của Tôn Thất Thuyết là sự "trỗi dậy" cuối cùng của triều đình phong kiến Nguyễn, trước nguy cơ mất hết quyền lợi thống trị của mình. Tuy nhiên nó cũng thể hiện tinh thần yêu nước, quyết tâm chiến đấu của một số quan lại không chịu đầu hàng. Vì vậy nhân dân ủng hộ và hưởng ứng lời kêu gọi Cần Vương. "Cần Vương" ở đây không phải là khôi phục triều đình phong kiến đã đầu hàng mà ủng hộ một ông vua và quan lại yêu nước chống Pháp, bảo vệ Tổ quốc.

Chiếu Cần Vương ban hành đã nhanh chóng thổi bùng một đợt mới ngọn lửa kháng Pháp. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, cả một lớp sĩ phu, văn thân yêu nước hăng hái đứng dậy chiêu mộ nghĩa sĩ, lập đồn trại kháng chiến, lãnh đạo phong trào đấu tranh với mục tiêu "Giúp vua cứu nước" (Thực chất là phong trào giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ một ông vua yêu nước).

Phong trào Cần Vương kéo dài 12 năm (1885-1896), nổ ra trên phạm vi rộng lớn, từ cực Nam Trung Bộ chạy dài tới biên giới Việt - Trung, lan rộng tới biên giới Việt - Lào, kể cả ở Nam Bộ lúc bấy giờ. Phong trào rộng khắp và sôi nổi nhất là từ giữa năm 1885 đến cuối 1888. Sau thời kỳ phát triển rầm rộ và rộng khắp, phong trào Cần Vương thu hẹp dần, trung tâm phong trào chuyển vùng lên vùng thượng du và trung du. Những năm còn lại là cuộc khởi nghĩa lớn, có trình độ tổ chức cao, có địa bàn hoạt động rộng.

ĐH Hồng Đức

Thành phần tham gia gồm bộ phận văn thân, sĩ phu yêu nước, kể cả trí thức phong kiến yêu nước, các quan lại phong kiến yêu nước đương quyền hay đã nghỉ hưu (hữu quan). Họ không có đặc quyền đặc lợi ở triều đình, cũng không có gia tư, điền sản lớn ở nông thôn. Trong quan niệm của họ, nước phải gắn liền với vua, với chế độ phong kiến.

Các văn thân, sĩ phu yêu nước lại được sống gần gũi dân, tiếp thu truyền thống dân tộc, nên sớm được cuốn hút vào cuộc đấu tranh của nhân dân. Khi triều đình đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp (1884), họ không còn trung vua nữa, mà chống lại lệnh vua để cùng với nhân dân tiếp tục kháng chiến. Nhất là sau cuộc nổi dậy ở kinh thành Huế thất bại (7-1885), rồi vua Hàm Nghi xuất bôn, ra chiếu Cần Vương (7-1885), các văn thân sĩ, phu yêu nước mới thật sự tham gia đông đảo và quyết liệt. Họ là đối tượng kêu gọi ứng nghĩa trước tiên và lúc này "ái quốc" mới thực sự gắn liền với "trung quân" điều mà trước đó khó xảy ra được đối với những ông vua phản phúc.

Sau thời kỳ phát triển rầm rộ và rộng khắp (1885-1888) phong trào Cần Vương thu hẹp dần và đi vào chiều sâu. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu là khởi nghĩa Hương Khê - Hà Tĩnh (1885-1886) của Phan Đình Phùng và Cao Thắng; khởi nghĩa Ba Đình - Thanh Hoá (1886 - 1887) của Phạm Bành và Đinh Công Tráng; khởi nghĩa Hùng Lĩnh - Thanh Hoá (1886-1892) của Tống Duy Tân và Cao Điền; Khởi nghĩa Bãi Sậy - Hưng Yên (1883-1892) của Nguyễn Thiện Thuật; ngoài ra còn có phong trào Tây Bắc và hạ lưu sông Đà ...

Phong trào yêu nước chống Pháp lúc bấy giờ lan nhanh đến Thanh Hoá.

Thanh Hoá - một xứ sở có tầm quan trọng ở bất cứ thời kỳ lịch sử nào, đã có mặt rất sớm trong phong trào chống Pháp.

"*Thanh Hoá tỉnh chí*" đã ghi vị trí chiến lược của Thanh Hoá "Thiệt là chỗ làm cuống họng cho các tỉnh Bắc Kỳ hiện nay. Thanh Hoá lại là nơi hình mạch hướng vào, thế lớn nhóm lên vậy" (1).

Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895), nhà trí thức yêu nước có tư tưởng cải cách của thế kỷ XIX, đã nói về vị trí của Thanh Hoá như sau:

Tôn Thất Thuyết khi làm quan ở Thanh Hoá đã sớm chú ý tới miền đất "thánh địa" này. Năm 1879, ông đã từng bổ nhiệm Tống Duy Tân làm Chánh sứ Sơn Phòng Quảng Hoá (Vĩnh Lộc) như có ý đồ chuẩn bị trước lực lượng chống Pháp, người mà sau này trở thành thủ lĩnh của phong trào khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Khi phò xa giá Hàm Nghi xuất bôn, Tôn Thất Thuyết đã định xây dựng Thanh Hoá thành thủ đô kháng chiến. Hàm Nghi trong tờ chiếu ngày 19-9-1885 cũng nói "Trẫm sẽ đóng đô tại tỉnh Thanh Hoá. Đây là một địa điểm quý" (2).

"Thanh Hoá là vùng đất có đủ 3 điều lợi cơ bản cho việc giữ nước chống giặc: địa điểm, binh lực và trí lực".

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, Thanh Hoá nhanh chóng trở thành một tỉnh có phong trào chống Pháp mạnh mẽ do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo, một phong trào trải dài từ miền núi, trung du tới đồng bằng miền biển.

Chiếm xong kinh đô Huế (5-7-1885), bọn Pháp đem quân đổ bộ đánh chiếm Quảng Trị và đưa tàu chiến từ Huế đánh chiếm Nghệ An. Đồng thời một đạo quân Pháp do tên thiếu tá Mignot chỉ huy xuất phát từ Ninh Bình ngày 22-11-1885 đến ngày 25-11 tiến vào cửa Hới lên Hàm Rồng đánh chiếm thành Thanh Hoá. Bố chánh Nguyễn Khoa Luật được sự hưởng ứng của nghĩa quân Hoằng Hoá do Nguyễn Đôn Tiết, Lê Trí Trực chỉ huy đã bố trí đánh địch dọc bờ sông Mã và đoạn đường từ sông vào tỉnh lỵ.

Khi chiếu Cần Vương đến Thanh Hoá thì phong trào càng rộng khắp và mạnh mẽ.

Tôn Thất Hàm (em Tôn Thất Thuyết) đang là tri phủ Nông Cống cùng Nguyễn Quý Yêm bỏ quan chức phối hợp với nghĩa quân Tĩnh Gia của Nguyễn Phương Nghĩa, quân vùng núi Nứa của Lê Ngọc Toản hoạt động ở Tỳ Thượng (địa điểm giáp giới Nông Cống - Nghệ An), đóng căn cứ vùng Đồng Mười huyện Như Xuân để đón vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết.

Vùng núi Hoàng, núi Vượng, Hồi Cù có Tuấn Văn, tại huyện Đông Sơn có Lê Khắc Tháo quê ở Bái Giao (nay là xã Thiệu Giao - Thiệu Hoá) tổ chức nghĩa binh phối hợp với Nguyễn Hữu Liên (tức Tú Mềm người Đại Bái), Nguyễn Hữu Hanh, La Văn Hạnh, La Đức Tứ, La Duy Hoành, Thiếu Giá thành lập đội nghĩa quân tại Bôn (nay đã là xã Đông Thanh - huyện Đông Sơn).

Nghĩa quân Nguyễn Thế Sanh, Thiều Kim Nễ ở làng Viện Giàng, Nguyễn Trọng Tấn ở làng Phù Lưu (cầu Trâu) có căn cứ vùng núi Nhồi liên hệ với nghĩa quân nhiều nơi khác trong tỉnh. Phong trào chống Pháp nhanh chóng lan rộng ra khắp tỉnh.

Tuy phong trào Cần Vương, chống Pháp của nhân dân Thanh Hoá lúc bấy giờ nổi bật là cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Ngọc Phương (Tú Phương) lãnh đạo với căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng.

Việc xây dựng căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng có ý nghĩa quan trọng trong phong trào Cần Vương lúc này, nhằm thống nhất các lực lượng ở huyện, hình thành bộ chỉ huy nghĩa quân, đưa phong trào tiến lên giai đoạn mới.

Căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng nổi lên ở một vùng nam Thanh Hoá, giáp Nghệ An, là điểm nối phong trào Cần Vương Trung Kỳ, từ Huế trở ra, trực tiếp gắn với hoạt

động của nghĩa quân xứ Nghệ mà tiêu biểu là phong trào Nguyễn Xuân Ôn, Lang Văn Thiết... Rõ ràng căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng là một điểm sáng trên bản đồ của Thanh Hoá ca tỉnh rất tích cực chống Pháp, có đặc điểm, chiến thuật, chiến lược riêng, có thành tích góp vào phong trào Cần Vương.

Việc nghiên cứu Tú Phương và căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng lâu nay chỉ mới được "điểm qua loa". Muốn hiểu biết đầy đủ phong trào yêu nước chống Pháp ở địa bàn Thanh Hoá thì việc tìm hiểu kỹ về Tú Phương và căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng là rất cần thiết.

Tóm lại, phong trào đấu tranh chống Pháp ở Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX đã phát triển rộng khắp, có địa bàn chiến lược từ đồng bằng, trung du, đến miền núi, thu hút sự tham gia của hầu hết các tầng lớp nhân dân yêu nước. Phong trào còn liên kết và mở rộng địa bàn hoạt động sang các vùng, các tỉnh lán cận, tạo thành một phong trào có quy mô rộng lớn. Đó là đặc điểm nổi bật, một thực tế lịch sử rất đáng được chú ý khi nghiên cứu phong trào Cần Vương chống Pháp ở Thanh Hoá. Về mặt thời gian, phong trào kháng chiến chống Pháp ở Thanh Hoá bùng nổ vào loại sớm nhất, và cũng là phong trào kéo dài, liên tục và bền bỉ nhất. Trong khi tiếng súng Cần Vương chống Pháp ở các tỉnh ngoài Bắc trong Nam, kể cả phong trào khởi nghĩa Hương Khê (Hà Tĩnh) đã dần dần lắng xuống thì ở Thanh Hoá cuộc kháng chiến vẫn còn phát triển và càng đến giai đoạn cuối, phong trào càng diễn ra quyết liệt, biểu hiện bằng hàng loạt trận chiến đấu quy mô lớn của nghĩa quân, như các trận: Suối Tật, trận đánh đồn Thổ Sơn (gần Bái Thượng) (3)

Dựa vào điều kiện cụ thể và phát huy ưu thế của địa bàn chiến lược, phong trào kháng chiến ở Thanh Hoá cuối

thế kỷ XIX đã nổ ra: nghĩa quân biết sử dụng nhiều phương thức tổ chức tác chiến, thể hiện nghệ thuật quân sự độc đáo và tính chất nhân dân của phong trào ...

Cũng giống như cả nước, người nắm quyền lãnh đạo phong trào kháng chiến ở Thanh Hoá chủ yếu là các sĩ phu, văn thân yêu nước, tiêu biểu như tiến sĩ Tống Duy Tân, Phó bảng Nguyễn Đôn Tiết, các Cử nhân Hoàng Bật Đạt, Phạm Bành, Tú tài Nguyễn Phương ... hay các lãnh đạo miền núi như: Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao. Do hoàn cảnh lịch sử, xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, song trước hết là tấm lòng yêu nước mà họ đã đứng dậy dựa vào tinh thần độc lập dân tộc, cơ sở văn hoá ngàn năm của dân tộc, mà gần gũi với quần chúng nhân dân, do đó, họ đã tổ chức động viên tập hợp nhân dân kháng chiến chống Pháp, được nhân dân hết lòng ủng hộ...

Tuy thế, do hạn chế của giai cấp xuất thân, và thời đại lịch sử, nên họ không đủ khả năng thu hút lực lượng kháng chiến vào một mối thống nhất, đấu tranh theo đường lối và phương pháp cách mạng rõ ràng cụ thể, vừa chuẩn xác vừa thích hợp. Chính vì vậy, phong trào chống Pháp ở Thanh Hoá cũng như trên phạm vi cả nước, tuy đã bùng lên sôi nổi, rầm rộ, phát triển rộng khắp và kéo dài bền bỉ, nhưng cuối cùng không tránh khỏi thất bại.

Mặc dù vậy, sự hy sinh của chiến sĩ Cần Vương đã để lại cho các thế hệ sau những bài học bổ ích và thiết thực "Cái chết của họ làm cho Tổ quốc sống lại, lòng can đảm của họ bất diệt" (4).

Chú thích:

(1) Lịch sử thành phố Thanh Hoá - Đinh Xuân Lâm (chủ biên). (1801 - 1947). NXB Thanh Hoá, 1990, tr.11.

(2)Sđd, tr.12

(3)Kỷ yếu hội nghị khoa học kỷ niệm khởi nghĩa Ba Đình 1886-1896. Ban nghiên cứu lịch sử Thanh Hoá tổ chức NXB Thanh Hoá 1992. tr.81.

(4)Trần Dân Tiên. Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976. tr.35.

QUAN HỆ GIỮA THỰC DÂN PHÁP VÀ TRIỀU ĐÌNH HUẾ DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỘ

TS. Vũ Thị Hoà[1]

Qua gần 40 năm cuối thế kỷ XIX thực dân Pháp mới chinh phục được Việt Nam, đặt ách đô hộ trên toàn bộ nước ta. Tuy nhiên, chúng đã chủ trương không xóa bỏ triều đình Huế, mà để nó tồn tại đến năm 1945. Quan hệ giữa chính quyền thực dân với triều đình Huế đã diễn ra như thế nào? Thực chất của mối quan hệ đó là gì? Vấn đề cần được tìm hiểu.

Năm 1784, để chống lại Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã giao hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc sang Pháp ký hiệp ước Versailles, hiệp ước mở đường cho thực dân Pháp xâm lược Việt Nam ở cuối thế kỷ sau.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Trong khi các phong trào đấu tranh của nhân dân ta dấy lên ở khắp nơi tiếp tục kháng chiến thì triều đình Huế đã ký các ban hiệp ước, từng bước dâng nước ta cho chúng. Hai hiệp ước 1862, 1874 đã biến toàn bộ lục tỉnh Nam Kỳ thành thuộc địa của thực dân Pháp. Sau khi mất Nam Kỳ, biết sức mình không thể chống lại được thực dân Pháp, triều đình Huế ngoài việc xin cầu hoà "chuộc đất" với Pháp còn tìm cách giao thiệp với các cường quốc để cầu viện, đặc biệt là với nhà Thanh. Triều đình Huế đã tiếp xúc với toàn quyền Anh, lãnh sự Tây Ban Nha, lãnh sự Đức ở Hương Cảng. Để hạn chế độc quyền của Pháp ở Việt Nam, các nước phương Tây cũng muốn đặt lãnh sự ở nước ta hoặc ký thương ước. Những cố gắng của triều đình Huế đều bị

[1] Khoa Sử - Đại Học Sư phạm Hà Nội.

thất bại. Năm 1885, hiệp ước Thiên Tân giữa Pháp và Trung Hoa quy định nhà Thanh phải thừa nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp ở nước ta.

Hai hiệp ước 1883, 1884 chấp nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp trên toàn bộ lãnh thổ còn lại của nước ta (Trung kỳ và Bắc Kỳ). Với hiệp ước 1883 thực dân Pháp chia Việt Nam ra ba "kỳ". Nước ta mất quốc hiệu. Theo Hiệp ước 1884, triều đình Huế không còn quyền đối ngoại, nhưng về danh nghĩa còn giữ quyền nội trị, quyền binh bị. Điều 16 của Hiệp ước ghi rõ: "Hoàng đế An Nam tiếp tục điều khiển như trong quá khứ nền hành chính nội bộ của vương quốc" (1). Nhưng sau khi đặt ách thống trị lên đất nước ta, thực dân Pháp đã dần từng bước củng cố, mở rộng bộ máy thống trị của mình và dần từng bước tước đi những quyền còn lại của triều đình Huế.

Tại Nam Kỳ, thực dân Pháp trực tiếp nắm quyền cai trị về mọi mặt. Ngày 25-6-1867, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ ra bản tuyên bố: "Toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp. Kể từ nay triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh nữa. Một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ, đó là chính quyền của người Pháp" (2).

Tại Bắc Kỳ, với ý đồ tách Bắc Kỳ khỏi triều đình Huế, thực dân Pháp đề nghị vua Đồng Khánh trao quyền bổ nhiệm quan lại cho một thượng quan Việt Nam đóng ở Bắc Kỳ. Ngày 3-6-1886 vua ra dụ thiết lập chức Kinh lược Bắc Kỳ. Chức này được thay mặt vua cai quản Bắc Kỳ. Mỗi năm vị Kinh lược chỉ phải một vài lần về kinh tâu vua. Được giao quyền hạn rộng rãi, nhưng viên Kinh lược sứ chủ yếu làm nhiệm vụ trung gian: báo cáo việc hành chính của các tỉnh về triều đình và Thống sứ Pháp; ban bố các hiệu lệnh của triều đình ra các tỉnh.

Sau khi chiếm cả Cămpuchia, năm 1887 khối Đông Pháp được thành lập, bao gồm thuộc địa Nam Kỳ và ba xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Cao Miên, đặt dưới sự điều khiển của một viên Toàn quyền. Sắc lệnh tổ chức khối Đông Pháp ghi rõ: "Tất cả các lãnh thổ thuộc Pháp ở Đông Dương sẽ được đặt dưới quyền của quan Toàn quyền là đại diện trực tiếp của chính phủ Pháp trong mọi lãnh thổ sát nhập hay bảo hộ và chỉ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Thuộc địa" (3).

Ngày 27-7-1897, thực dân Pháp ép vua Thành Thái ra đạo dụ bãi bỏ chức Kinh lược Bắc Kỳ, chuyển giao toàn bộ "quyền hành" vào tay Thống sứ. Từ đây Thống sứ Bắc Kỳ nhân danh nhà vua Việt Nam cai trị xứ Bắc Kỳ mà không tham khảo ý kiến của nhà vua. Ở các tỉnh có Công sứ người Pháp, mọi quan lại Nam triều từ tỉnh đến phủ, huyện, cơ sở đều phục tùng mệnh lệnh Công sứ. Từ đây, vua và triều đình Huế không còn chút quyền hành gì ở Bắc Kỳ.

Năm 1888, vua Đồng Khánh còn nhường cho Pháp "quyền sở hữu" ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Ba tỉnh thành này đã trở thành nhượng địa của thực dân Pháp.

Tại Trung Kỳ, triều đình Huế vẫn được duy trì; giúp việc cho vua vẫn có Hội đồng phụ chính, Hội đồng Phủ tông nhân, Viện cơ mật, Hội đồng Thượng thư. Năm 1897, với cái gọi là "cải tổ", theo yêu cầu của Pháp, vua bãi bỏ Hội đồng Phụ chính, Hội đồng Thượng thư. Viện cơ mật trở thành một loại Hội đồng nội các mà các phiên họp phải đặt dưới quyền chủ tọa của quan Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ. Nhà cầm quyền Pháp còn cử một số công chức người Pháp biệt phái bên cạnh các vị Thượng thư để phụ tá công việc. Việc bổ nhiệm thăng giáng các quan lại triều đình là do Khâm sứ Pháp chuẩn y hoặc trực tiếp bổ nhiệm.

Ngày 16-11-1925, vua Khải Định mất, Vĩnh Thụy, lên ngôi khi mới 12 tuổi. Nhân dịp này, chính quyền bảo

hộ ép Nam triều ký một hiệp ước chuyên giao cho viên Khâm sứ Pháp các quyền hạn chính trị và tư pháp cuối cùng còn lại của vua An Nam (Hiệp ước 25-11-1925).

Năm 1932, Khâm sứ Pháp còn trở thành Chủ tịch Hội đồng Hoàng tộc.

Ở các chính quyền địa phương, Pháp vẫn dùng một số quan lại người Việt nhưng họ đều do người Pháp bổ nhiệm và được chính quyền thuộc địa trả lương. Quyền lợi của họ gắn chặt với chính quyền thuộc địa chứ không phải gắn với triều đình Huế.

Như vậy, chế độ bao hộ đã nhường chỗ cho chế độ trực trị; tổ chức hành chính của Pháp đã choán chỗ của tổ chức hành chính của Việt Nam. Trên thực tế cả ba miền Bắc, Trung, Nam của nước ta đã trở thành thuộc địa của Pháp. Vua quan nhà Nguyễn chỉ là những bù nhìn, tay sai của thực dân Pháp.

Trước sự lấn dần của thực dân Pháp, triều đình Huế đã đôi lần phản kháng, đề nghị cải cách chế độ thống trị của thực dân Pháp, đòi trả lại quyền hành cho nhà Nguyễn, như các vua Thành Thái, Duy Tân đã làm. Năm 1922, vua Khải Định và Thượng thư Nguyễn Hữu Bài, cũng sang Pháp yêu cầu giao lại quyền hành của Bắc Kỳ theo đúng tinh thần của Hiệp ước 1884, nhưng không đạt kết quả.

Năm 1932 vua Bảo Đại sau mười năm du học ở Pháp đã trở lại Việt Nam, nhận ngôi báu. Năm 1933, Bảo Đại quyết định tự mình chấp chính và công bố một chương trình cải cách rộng rãi. Bảo Đại còn cho thành lập một Uỷ ban cải cách, gồm các vị Thượng thư và các quan chức người Pháp. Nhưng phong trào cải cách do Bảo Đại đề xướng không thành vì chính quyền bảo hộ Pháp không chấp nhận.

Vào nửa cuối những năm 1930, chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp thi hành một số cải cách ở Việt Nam. Trước tình hình đó, năm 1938, Bảo Đại lại một lần nữa đưa ra đề nghị sửa đổi hiệp ước bảo hộ, đòi trả lại cho Việt Nam chủ quyền nội bộ, nhưng cũng không được thực dân Pháp chấp nhận.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp ngày 10-3-1945, đại sứ Nhật công bố "Việt Nam độc lập". Ngày 11-3-1945, Bảo Đại tuyên bố chấm dứt chế độ bảo hộ. Trên thực tế nền độc lập mà Nhật trao cho Việt Nam chỉ là giả hiệu. Nền chính trị ở nước ta vẫn y như trước, có khác chăng là những công chức người Nhật thay thế người Pháp.

Trước sự xâm lược lấn át dần của thực dân Pháp, tuy triều đình Huế về cơ bản chịu khuất phục ngoan ngoãn làm tay sai, nhưng vẫn có lúc tỏ thái độ chống đối (mạnh mẽ là các vua yêu nước Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân).

Chú thích:

1. Trích theo: Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ - Nguyễn Thế Anh. Trung tâm xuất bản học liệu. Bộ văn hoá giáo dục và thanh niên Sài Gòn. 1974.
2. Việt Nam những sự kiện Lịch sử 1858 - 1918 - Dương Kinh Quốc. NXB Giáo dục. 1999, tr.67.

HIỆN THỰC XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI TỰ ĐỨC QUA CÁC DI THẢO CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

PGS. Phan Văn Ban[*]

Nếu như chắp nối những mảng hiện thực nằm rải rác trong các di thảo của Nguyễn Trường Tộ, ta sẽ có một bức tranh chung về tình hình đất nước Việt Nam dưới thời Tự Đức. Bức tranh ấy phản ánh mọi mặt tình hình nội trị cũng như ngoại giao, phản ánh khá đúng đắn mâu thuẫn giai cấp và dân tộc, cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc (nói theo thuật ngữ hiện đại), những thảm hoạ và thử thách mà nhân dân ta phải chịu đựng, phải đương đầu. Đó là một thời đại rối loạn, hoạ binh đao diễn ra liên miên cả Nam lẫn Bắc, đất nước bị giặc chiếm làm hang ổ, cướp biển hoành hành, thiên tai "cảnh cáo" liên tiếp, quyền lực quốc gia ngày càng giảm sút, ngân khố không còn đủ cung ứng cho quân mã, tiền của và sức lực nhân dân kiệt quệ vì thường xuyên "bị thôi thúc cung đốn các khoản", đường buôn bán không thông, xóm làng điêu tàn, nhân dân xiêu tán hoặc biến thành những kẻ du thủ du thực, những kẻ vô lại quấy phá trật tự an ninh, hoặc bất bình nổi dậy như "Thắng Quảng" ở Trung Hoa. Trong "Kế hoạch vay tiền dùng vào việc binh" (4/1871), Nguyễn Trường Tộ viết: "Nước ta gần đây phải đánh Nam dẹp Bắc, của cải tích lũy đã cạn. Dân gian bị lụt lội, hạn hán, sâu rầy, làng xóm hư hao. Bên ngoài cướp biển hoành hành, đường buôn bán không thông. Bên trong, sự cung đốn cho nhà nước ngày một gia tăng, lòng dân rời rạc. Tất cả đều do nghèo thiếu

[*] Đại học Vinh

của cải gây nên. Tôn Tử nói: sức kém, tiền thiếu, người ta sẽ thừa cái tệ ấy mà nổi dậy"

Đó là thời kỳ đường hiền tài bế tắc, trí học không mở mang, tâm lực không đồng, gian dối trở thành tập quán, các tệ đoan chồng chất.

Nổi bật trên bối cảnh đất nước ở thế "suy" và vận "mạt" làm nền ấy là thực trạng đau buồn về hệ thống quan lại từ trên xuống dưới, từ "thánh thượng" và đám cận thần của ông ta ở trên cho đến các quan viên ngoài nội từ cấp tỉnh đến cấp huyện đến bọn cường hào lý dịch ở các xã, các làng như là tấm gương phản chiếu sự bế tắc khủng hoảng của đất nước, đồng thời là thủ phạm chính của tình hình rối loạn ấy.

Trước cảnh hoạ bị xâm lược, đất nước bị giặc chiếm làm "sào huyệt" vua quan triều Tự Đức không thi thố được một kế sách nào khả dĩ động đến "lông" của chúng, tệ hại hơn là còn nổi giáo cho giặc "đàn áp những cuộc nổi dậy của dân chúng".

Trong dị thảo "Bàn về những tình thế lớn trong thiên hạ" (4/1868), Nguyễn Trường Tộ đã to ra phẫn nộ khi ông viết: "Hiện nay tình hình trong nước rối loạn... Thế mà đối ngoại thì không có cách nào để động đến mảy may lông của quân Pháp, cũng chẳng thuyết phục được ai để giải vây cho, lại đi tàn sát dân mình, giận cá chém thớt khiến cho dân bị hai cái hại "cháy nhà vạ lây".

Thật đúng như câu nói: "đào ao đuổi cá", "nổi giáo cho giặc". Cây thối trước hết nó tự hủ mục sau mới bị sâu đục, nước mình trước hết không biết giữ thể diện thì người ta mới khinh mình, dân loạn bên trong rồi kẻ địch mới nhân đó mà vào. Như thế loạn không chỉ từ bên ngoài mà ngay ở trong nước vậy.

Than ôi! Dân chúng phụng sự quan trên, đóng thuế nạp tô để mạng sống được yên thân, thế mà bây giờ lại lấy

những thứ nuôi sống người đó để làm hại người, nỡ khiến dân chúng vấp phải họa binh đao, nỡ tranh giành cái nhỏ mà bỏ cái lớn, cũng như muốn bảo tồn cành lá mà lại đem đẵn cả cội gốc. Cho nên mới nói: không sợ giặc ngang tàng mà sợ lòng người rời rạc, đã muốn chóng mất, thì dù có thành trì bằng kim loại, có ao nước sôi cũng phải bỏ mà chạy, ai ở đó mà chịu chết cho" (2).

Qua di thảo của Nguyễn Trường Tộ, quan chế thời Tự Đức là một hệ thống quan liêu nặng nề đến mức "10 con dê 9 người chăn" "1 con ngựa 9 người giữ". Hệ thống ấy vừa làm cho triều đình tốn nhiều lương bổng vừa tạo ra tình trạng quan dân cách xa muôn dặm, khiến cho trên dưới không thông, lòng dạ khác nhau. Quan viên phần lớn là bất tài, quan võ như đề đốc, lãnh binh có người không đọc được binh thư, chỉ viết hai chữ "tuân phụng", làm việc gì cũng đặt cái "vị tư vị kỷ" lên trước, "không thật làm việc gì công ích", xu nịnh tâng bốc, dối trên là "chính lệnh ôn hoà", chèn ép những kẻ cô thế, khích bác những người trung thực thanh liêm, che đậy cho những kẻ xảo quyệt điêu ngoa để thủ lợi. Quan toà thì lợi dụng dân trí thấp kém, chữ nghĩa rắc rối, thủ tục đơn từ kiện tụng rườm rà để bóp tròn bóp méo sự thật và công lý. Con đường thăng quan tiến chức là con đường sống lâu lên lão làng, con đường đút lót, con đường "tập ấm" gặp may chứ không phải do thực tài, do đó dân "kính sợ" quan là kính sợ quyền chức chứ không phải do nhân phẩm của quan.

Quần thần trong triều đình chỉ là một "đám gia nhân" chỉ biết làm trò hề cho vui lòng vua, che đậy những việc hư hỏng trong nước, ngăn chặn những bậc hiền tài, chia bè lập đảng khuynh loát lẫn nhau. Ngoài nội, ở các tỉnh thì quan lại tham nhũng, xưng hùng xưng bá, tác phúc tác oai, bòn rút mỡ dân, đục khoét tuỷ nước; quan phủ, quan huyện chỉ lo đàn ca xướng vịnh, đi công cán thì

tiền hô hậu ủng, bất dân châu chục nghinh đón; ở các làng các xã thì bọn lý dịch hương hào bao chiếm đất công, biến ruộng công thành đất riêng làng mình dùng vào việc cúng tế, hát xướng, nhân danh sửa đình, sửa miếu để bớt xén đến phân nửa, dựa vào "tài đắp vá quỷ quyệt" để trốn thuế, lậu thuế, man khai số đinh để thu của dân thì nhiều nộp lên quan thì ít.

Theo Nguyễn Trường Tộ những tệ đoan trên đã trở thành "tập quán kiên cố sâu dày khó một sớm một chiều mà thay đổi đi được"; và một trong những nguyên nhân đẻ ra sự bất lực, hôn mê và những tệ đoan chồng chất trên là do học thuật của nước nhà mà đinh lũy của nó học thuyết Tống Nho đã lỗi thời. Đó là lối học thủ cựu, nệ cổ, tự mãn tự túc, cho thiên hạ không ai hơn mình:

"Người thời nay phần nhiều không hiểu được sự thế xưa nay dời đổi ra sao, cứ ca tụng thời xưa, cho rằng thời sau không thể nào bằng được. Làm việc gì họ cũng đều muốn đi ngược lại theo xưa. Bọn Tống Nho sở dĩ làm hại đất nước, làm đất nước hèn yếu không phát đạt đều do tư tưởng này mà ra cả" ("Tế cấp bát điều" – 11/1867) (3).

Đó là lối học giáo điều, không "suy nghĩ bằng bản thân ta", chỉ nhai đi nhai lại "những nghĩa lý cặn bã", lấy binh hình, luật lệ, sử ký, địa lý, văn chương Trung Hoa làm khuôn vàng thước ngọc:

"Ngày nay chúng ta lúc nhỏ thì học văn từ, thơ phú, lớn lên thì làm lại luật, lịch, binh hình. Lúc nhỏ học nào Sơn Đông, Sơn Tây, mắt chưa từng thấy, lớn lên ra làm quan thì Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Lúc nhỏ thì học thiên văn, địa lý, chính trị, phong tục bên Tàu (mà nay họ đã sửa đổi khác rồi), lớn lên thì lại dùng đến địa lý, thiên văn chính trị, phong tục của nước Nam hoàn toàn khác hẳn... Còn bao nhiêu những việc tương tự như thế, mòn bút khô môi cũng không kể xiết" (4).

Học thuật cũ còn là lối học phù phiếm, học để được thanh nhàn, cốt để thạo khai, thừa, chuyển hợp, rành các thanh bình, thượng, khứ, nhập mà hậu quả là "khi sa cơ lỡ vận cầu ấm no cho một thân mình còn chưa được, nói chuyện làm cho dân no ấm".

Cái học thuật có đường lối sáng suốt, "quái gở" ấy chỉ có thể sản sinh ra một tầng lớp mà ông gọi là "hủ nho" và biết bao tệ đoan khác. Những tệ đoan nói trên chỉ là những tệ đoan thông thường, cạn cợt, dễ thấy mà thôi và trách nhiệm của tình trạng học thuật lỗi thời ấy một phần là do sách vở, một phần là do triều đình.

Những tệ đoan đang đục ruỗng hệ thống quan lại, theo Nguyễn Trường Tộ là có thực, hoàn toàn không phải vu cáo và để kiểm chứng cho những lời nói của mình, ông đã đề nghị cử những người trung thực ra Bắc Kỳ và vào Gia Định giả làm dân thường để thẩm tra.

Với tinh thần "phàm kẻ có trí trong thiên hạ là người không phải không có lầm lạc ban đầu mà chỉ là người biết thay đổi hành động, không phải không có sai lạc nhưng biết sửa điều sai thành điều đúng đắn, không xấu hổ vì phải sửa đổi cái cũ mà xấu hổ vì không làm được điều gì mới, không nhìn lui dĩ vãng mà chuyên mưu việc tương lai, không nghĩ gì đến bảo toàn tên tuổi của riêng mình, mà lo lợi ích chung cho đất nước ("Tế cấp bát điều") (5), Nguyễn Trường Tộ đã kiến nghị một hệ thống biện pháp cải cách khá toàn diện và cụ thể.

Từ hiện thực xã hội được phản ánh qua các di thảo của Nguyễn Trường Tộ có thể rút ra được kết luận:

Ngoài những phẩm chất như không "màng công danh", không "hám tài sắc", dám xả thân gánh vác những

trọng trách, những việc hiểm nguy, "vô vị lợi đến mức tuyệt đối", Nguyễn Trường Tộ còn là một người thẳng thắn, cương trực. Trong điều kiện của một chế độ chuyên chế, nhà vua có quyền sinh quyền sát, mỗi lời nói mỗi hành động dễ bị khép tội "khi quân", phẩm chất cương trực, thẳng thắn, dám nói lên sự thực mà không sợ thị phi, liên luỵ của Nguyễn Trường Tộ xứng đáng được người đời tôn vinh. Những phẩm chất nói trên đều xuất phát từ tấm lòng của một con người yêu nước thương nòi thiết tha, đau xót trước thảm cảnh đất nước bị chia cắt, bị giao long chiếm làm đầm vực, nhức nhối cảnh trăm họ lìa tan, căm thù giặc đến mức thề không chung sống, tìm kế đánh giặc không một phút nghỉ ngơi như Khổng Minh ngày đêm tìm cách đánh Ngụy, canh cánh một hoài bão làm cho dân giàu nước mạnh để rong ruổi cùng thiên hạ năm châu.

Để đất nước rối loạn, lòng dân rời rạc, quan dân cách xa muôn dặm, ngân khố trống rỗng không đủ sức cung đốn cho quân mã, quan lại bòn rút mỡ dân, đục khoét tuỷ nước; để đất nước bị giao long chiếm làm đầm vực mà không thi thố được một kế sách gì lại còn giận cá chém thớt, trách nhiệm này thuộc về ai? Không cần vạch mặt chỉ tên, chắc ai cũng rõ!

Những mảng hiện thực trong các di thảo của Nguyễn Trường Tộ mà chúng tôi dẫn ra mới chỉ khái quát một phần có lẽ là những tài liệu trung thực, khách quan và có sức thuyết phục hơn cả, khi giáo viên muốn làm rõ thực trạng đất nước ta trước thách thức sống còn là sự xâm lược của thực dân Pháp.

Chú thích:

- Những chú thích 1,2,3,4 dẫn theo: Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo, Trương Bá Cần, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

Học thuật cũ còn là lối học phù phiếm, học để được thanh nhàn, cốt để thạo khai, thừa, chuyển hợp, rành các thanh bình, thượng, khứ, nhập mà hậu quả là "khi sa cơ lỡ vận cầu ấm no cho một thân mình còn chưa được, nói chuyện làm cho dân no ấm".

Cái học thuật có đường lối sáng suốt, "quái gở" ấy chỉ có thể sản sinh ra một tầng lớp mà ông gọi là "hủ nho" và biết bao tệ đoan khác. Những tệ đoan nói trên chỉ là những tệ đoan thông thường, cạn cợt, dễ thấy mà thôi và trách nhiệm của tình trạng học thuật lỗi thời ấy một phần là do sách vở, một phần là do triều đình.

Những tệ đoan đang đục ruỗng hệ thống quan lại, theo Nguyễn Trường Tộ là có thực, hoàn toàn không phải vu cáo và để kiểm chứng cho những lời nói của mình, ông đã đề nghị cử những người trung thực ra Bắc Kỳ và vào Gia Định giả làm dân thường để thẩm tra.

Với tinh thần "phàm kẻ có trí trong thiên hạ là người không phải không có lầm lạc ban đầu mà chỉ là người biết thay đổi hành động, không phải không có sai lạc nhưng biết sửa điều sai thành điều đúng đắn, không xấu hổ vì phải sửa đổi cái cũ mà xấu hổ vì không làm được điều gì mới, không nhìn lui dĩ vãng mà chuyên mưu việc tương lai, không nghĩ gì đến bảo toàn tên tuổi của riêng mình, mà lo lợi ích chung cho đất nước ("Tế cấp bát điều") (5), Nguyễn Trường Tộ đã kiến nghị một hệ thống biện pháp cải cách khá toàn diện và cụ thể.

Từ hiện thực xã hội được phản ánh qua các di thảo của Nguyễn Trường Tộ có thể rút ra được kết luận:

Ngoài những phẩm chất như không "màng công danh", không "hám tài sắc", dám xả thân gánh vác những

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ THỜI ĐẠI: NHỮNG NGHỊCH LÝ

PGS. TS Phạm Xanh[1]

Vào giữa thế kỷ XIX một vấn đề nổi cộm trong chính sách đối ngoại của các nước phương Đông là làm thế nào để bảo vệ được nền độc lập dân tộc và bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống trước sự bành trướng thế lực và các cuộc xâm lăng của các nước phương Tây. Trong các giải pháp của các nước Đông Bắc Á được xây dựng trên nền tảng Nho giáo như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên ta có thể tìm thấy một nét chung đầy lý thú: cố gắng hoà nhập yếu tố cũ và mới, truyền thống và hiện đại trên bước đường phát triển của đất nước. Nhưng ở nước ta, dưới triều Nguyễn, tình hình diễn ra hoàn toàn khác. Trước vận mạng sống còn của đất nước những nho sĩ thức thời lúc đó đã trăn trở, suy ngẫm để cuối cùng bật lên những tư tưởng chói sáng trên những trang *điều trần* gửi tới triều đình. Những tư tưởng lớn của cả một lớp Nhật Bản, hợp thành một dòng phái duy tân mà tiêu biểu nhất là Nguyễn Trường Tộ. Tiếc thay những tư tưởng đó không được đưa vào cuộc sống, không trở thành hiện thực, dù là một phần. Thế lực nào ngăn cản nó? Nguyên nhân nào làm cho xu hướng cải cách hợp thời ấy không đơm hoa kết trái trên đất nước vốn ít nhiều có truyền thống canh tân? Bài viết này truy tìm những căn nguyên làm cho những đề nghị duy tân đất nước của Nguyễn Trường Tộ và rộng hơn của cả dòng phái canh tân cuối thế kỷ XIX bị thui chột, lụi tàn.

[1] Khoa Lịch sử trường ĐHKHXH và NV, Hà Nội

Về phương pháp luận, muốn đánh giá đúng đắn một nhân vật lịch sử nào đó cần đặt họ vào thời đại lịch sử mà họ đã sống và hành động. Chúng tôi sẽ không đi chệch nguyên tắc đó. Nhân đây cũng xin thưa rằng, trong nghiên cứu lịch sử hiện nay có xu hướng nổi lên khá rõ - khai thác thái quá tính chính trị những vấn đề lịch sử được nghiên cứu. Vì thế, dẫn tới một số lệch lạc trong nghiên cứu lịch sử như không tôn trọng tính khách quan, hoặc hiện đại hoá lịch sử v.v... Trên tinh thần đó, chúng tôi đặt Nguyễn Trường Tộ vào thời đại mà ông đã sống và hành động để nghiên cứu và phán xét, chứ không xuất phát từ ý muốn chủ quan được hình thành trên cơ sở những yêu cầu bức bách hiện thời. Nghiên cứu con người Nguyễn Trường Tộ với toàn bộ di sản của ông và thời đại ấy trong mối tổng hoà, chúng tôi đã khám phá ra một loạt những nghịch lý khiến cho thời đại ông không tiếp nhận những tư tưởng lớn của ông. Dưới đây chúng tôi xin lần lượt trình bày một số những nghịch lý chủ yếu.

Nghịch lý 1: Một trí thức tiên tiến và đám vua quan lạc hậu.

Nguyễn Trường Tộ là một người thông minh. Lúc còn đi học, ông đã nổi tiếng về sự uyên bác nên mọi người gọi ông là "Trạng Tộ". Trong gần 10 năm đèn sách, ông có một vốn Hán học hết sức phong phú, một khối lượng kiến thức đồ sộ về văn hoá phương Đông, đặc biệt là văn hoá Trung Quốc. Cũng ở thời kỳ học chữ Hán này, ở ông đã bộc lộ năng lực quan sát, phát hiện những điều mới mẻ mà ông cảm nhận được ở thế giới xung quanh. Có lẽ tư chất này giúp ông không ngỡ ngàng, mà hội nhập nhanh chóng khi lần đầu tiên tiếp xúc với nền văn minh phương Tây qua Giám mục Gauchier (tên Việt Nam là Ngô Gia Hậu). Năm

đó Nguyễn Trường Tộ mới 25 tuổi, độ tuổi đẹp nhất về sự tiếp nhận trí thức của một đời người. Trong gần 3 năm giúp Gauchier dạy chữ Hán cho Chủng viện Xã Đoài và nhận từ Cha Hậu tiếng Pháp và một vài môn học phổ thông, Cha Hậu đã phát hiện ở ông những đức tính tốt đẹp của một con người có tài. Cha Hậu cho ông đi thăm Hương Cảng, Singapore (những vùng đất thuộc địa của Anh) và rồi gửi ông tới Paris du học hơn 2 năm. Những gì thu nhận được trong những chuyến đi, đặc biệt là những năm tiếp xúc trực tiếp với nền văn hoá Pháp là nền tảng căn bản hình thành tư tưởng duy tân đất nước sau đó của ông. Cũng như những người có tư tưởng duy tân, ở ông đã kết hợp được tinh hoa văn hoá Đông - Tây. Thành quả của sự kết hợp ấy được biểu hiện rõ nét, đầy đủ, trọn vẹn trong toàn bộ những bản điều trần gửi triều đình Huế từ năm 1861 đến năm 1871. Cũng ở đây nổi lên khối lượng kiến thức đồ sộ, tầm nhìn xa rộng và sự nhạy cảm tinh tế với thời cuộc của ông. Tất cả những điều đó làm cho ông vượt lên trên những người đương thời, tương phản gay gắt với vua Tự Đức và các quan đại thần, những người chăn dắt muôn dân, cai trị đất nước và đang nắm vận mệnh của xã tắc. Chúng ta đều biết, Tự Đức là một ông vua thể chất ốm yếu, bệnh đậu mùa đã để lại ở ông vua này di chứng nặng nề suốt cả cuộc đời - không có khả năng sinh con, thỉnh thoảng lên cơn chóng mặt, ngất xỉu. Bài văn ở bia mộ do chính Tự Đức soạn năm 1867, tức trước khi mất 16 năm (mất năm 1883) cung cấp một lời thú tội:

"Ta còn bị những cơn đau như sét đánh làm ta suýt chết. Ta ngất đi rồi tỉnh lại. Ta thường bị chóng mặt, mắt mờ... Bệnh tật làm cho ta sao lãng các nghi lễ truyền thống và làm ta không thể chăm lo việc triều chính nhiều hơn nữa" (1).

Với thể chất như vậy, suốt đời Tự Đức tự giam mình trong cung cấm. Có lẽ, cả đời vua chỉ có một chuyến đi duy nhất - ra Hà Nội trong dịp lễ phong vương của vua Thiệu Trị và đều đặn mỗi năm 2 lần ra cửa biển Thuận An, cách Huế không đầy 10km, để tránh thời tiết oi nồng về mùa hạ và rét về mùa đông. Một ông vua như vậy làm sao có được tính cách của một nhà chính trị xông xáo, quyết đoán khi đất nước đang ở trong tình hình nước sôi lửa bỏng.

Toàn bộ những chính sách của triều đình được hình thành tại Huế từ thông tin méo mó nhận được qua một kênh duy nhất là các quan cận thần, tách khỏi cuộc sống sôi động của đất nước hệt như "ếch ngồi đáy giếng". Tự Đức, dù là người uyên bác bậc nhất thời đó, cũng chỉ là môn đồ cuồng nhiệt của Khổng học, một nhà thơ hơn là một nhà chính trị. Về mặt tư tưởng, Tự Đức và các nho sĩ thời đó đã tỏ ra "bảo hoàng hơn cả vua", tất cả đều nhất nhất bám giữ lấy những định đề Nho giáo làm chuẩn mực trong hành động, trong khi đó đất nước sinh ra Nho giáo và các lân bang đang chuyển động theo hướng mềm hơn. Chín năm sau khi Tự Đức mất, ông Paker, lãnh sự Anh tại Trung Hoa ghé thăm Huế đã chứng kiến một cuộc đón tiếp của triều đình: "Từ cổng, chúng tôi tiến vào giữa hai hàng quan lại, con số đến 600 người, tất cả đều mặc triều phục, có vẻ là triều phục nhà Minh bên Trung Hoa" (2).

Chúng ta không biết tường tận ý kiến của Tự Đức phê phán các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ trong kho *Châu bản* nhưng xét theo những điều trình bày ở trên chúng ta thấy Tự Đức với tư cách người đứng đầu nhà nước và cả triều đình Huế chưa sẵn sàng tiếp nhận những tư tưởng mới mẻ, trong đó có những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ. Nhà Nguyễn thời đó đã thiếu một minh quân như Minh Trị bên Nhật Bản.

Nghịch lý 2: Chiến tranh và hoà bình

Về nguyên tắc, duy tân đất nước chỉ được thực hiện trong thời bình. Ở thời đó có đầy đủ điều kiện về thời gian và nhân tài vật lực cho việc canh tân, chấn hưng đất nước. Trớ trêu thay, về thời gian những tập điều trần của Nguyễn Trường Tộ được soạn thảo, đệ trình từ năm 1861 đến 1871, đúng vào thời kỳ đất nước có chiến tranh, giặc Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông (1862), rồi toàn xứ Nam kỳ lục tỉnh (1867) và đang muốn tìm cớ cho cuộc viễn chinh Bắc Kỳ. Trong thời chiến, đặc biệt khi đất nước đang đứng trước nguy cơ bị thôn tính hết, giải pháp duy nhất hợp với truyền thống là tập trung trí tuệ, sức lực, của cải cho cuộc kháng chiến chống xâm lăng. Mọi khoản chi đều dồn hết cho quân sự. Trong bối cảnh đó, còn đâu thời gian, sức lực và tiền của để thực hiện những dự án khổng lồ của Nguyễn Trường Tộ. Thời chiến làm sao có thể chấp nhận những đề án ngốn nhiều tiền của để rồi có nguy cơ bị tàn phá, nó chỉ chấp nhận những điều chỉnh phù hợp với chiến tranh, chủ yếu nhằm mục đích quân sự. Ý tưởng tốt đẹp của Nguyễn Trường Tộ không tính tới khả năng thực hiện khi đất nước có chiến tranh.

Nghịch lý 3: Truyền thống và phản truyền thống

Nước ta cũng tồn tại bên cạnh một nước lớn có một nền văn minh bậc nhất thế giới, lấy bành trướng và đồng hoá các dân tộc khác làm nền tảng trong chính sách đối ngoại của họ. Để tồn tại và phát triển với chính bản sắc riêng của mình, dân tộc ta đã tự lựa chọn cho mình một giải pháp tối ưu - chống trả một cách kiên quyết và bền bỉ. Tính cách đó được lưu truyền từ thế hệ nọ sang thế hệ kia, để rồi từ lúc đó hình thành nên một truyền thống tốt đẹp - *bất khuất trước quân thù*. Giặc đến, trên dưới đồng lòng

quyết đánh, đánh một năm không thắng, đánh nhiều năm cho đến khi trên đất nước không còn bóng giặc mới thôi. Ai dao động nga nghiêng, ai cầu hoà với giặc, ai vì miếng cơm manh áo theo giặc đều bị kết tội đi ngược với truyền thống, phản bội Tổ quốc, dù đó là vua. Trước Nguyễn đã như vậy, thời Nguyễn vẫn như vậy. Dưới thời Nguyễn chữ trung quân của nho giáo - xiềng xích buộc chặt thần dân vào ngai vua, đã bị bẻ gãy từng mắt một, có lẽ bắt đầu từ Trương Định và tiến tới đỉnh điểm ở cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai trên đất Nghệ Tĩnh năm 1874 khi triều đình Huế ký hàng ước Giáp Tuất thừa nhận quyền cai trị của thực dân Pháp trên miền lục tỉnh Nam kỳ.

"Rập rình trống đánh cờ xiêu
Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây".

Vua và triều đình từ cầu hoà đến cắt đất cho giặc đã bị kết tội phản bội Tổ quốc, đi ngược truyền thống bất khuất và trở thành đối tượng của phong trào kháng chiến. Trong con mắt của nhân dân vua đã như vậy, huống chi Nguyễn Trường Tộ, mặc dù trong thâm tâm và trong những ý tưởng ở các tập điều trần, hoà chỉ là một kế sách để tranh thủ thời gian duy tân đất nước, chuẩn bị mọi điều kiện để lấy lại những vùng đất đã mất. Dù là như vậy, đối với dân ta, hoà có nghĩa là đi ngược lại với truyền thống, phản lại truyền thống, làm nhụt ý chí, phân tán lực lượng, trong cuộc chiến đấu chống quân thù. Do vậy, phe chủ hoà trong đó có dòng phái cải cách đã bị nhân dân lên án, kết tội, không có chỗ đứng trong tâm thức của nhân dân.

Nghịch lý 4: Lương và Giáo

Lương và Giáo viết gọn như vậy, nhưng thực ra đây là một cặp khái niệm chỉ hai cộng đồng người - cộng đồng người theo đạo Thiên chúa giáo (gọi là Giáo) và cộng đồng

người nằm ngoài tôn giáo (gọi là Lương). Hai cộng đồng người đó đã tiến hành những cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt, đôi khi dẫn tới những cuộc "bách hại" suốt nhiều thế kỷ, đặc biệt dưới thời Nguyễn, bởi lẽ "Thiên chúa giáo đã gia nhập đất Việt cùng một chiếc thuyền và cung một ngọn nước với bọn đế quốc đi cướp thuộc địa" (3).

Trong con mắt của những người bên Lương, những người bên Giáo đã đặt Chúa Trời lên trên Tổ tiên, đã đặt "Thiên chúa trên Tổ quốc", "đạo trước dân tộc", người theo giáo đã đứng về phía địch, giúp giặc và phản bội Tổ quốc. Những điều đó đã đi qua nhiều thế hệ để rồi đến thời Nguyễn Trường Tộ trở thành những định kiến, những định kiến mù quáng đến nỗi không phân biệt được những người công giáo kính chúa yêu nước và những người công giáo theo giặc. Đối với Nguyễn Trường Tộ, điều trớ trêu là ở chỗ đó. Nguyễn Trường Tộ một trăm phần trăm là người công giáo kính chúa yêu nước. Trong *Thiên hạ đại thế luận* ông đã tự bộc bạch: "Biết mà không nói là bất nhân, nói mà không hết lời là bất nghĩa. Nay tôi tuy ở chốn giang hồ mà lòng vẫn ở nơi đế khuyết, tôi không nỡ trông nước mà chia sẻ, trăm họ lưu ly, nên chi chức phận thấp hèn mà cũng chẳng ngại bày tỏ đường đột". Năm 1871, trước khi trút hơi thở cuối cùng, ông vẫn trăn trở sao cho nước mạnh dân giàu. Định kiến hẹp hòi với người theo công giáo đã không tính đến điều đó, chỉ xếp ông theo một chuẩn mực đã định sẵn: ông là người theo đạo Thiên chúa, đã từng hợp tác với giặc Pháp nên không tốt, thế thôi. Định kiến đó vẫn theo mãi cho tới gần đây. Năm 1961 vẫn có người cho rằng: "Nguyễn Trường Tộ là một con người có nhiều nghi vấn về chính trị" (4).

Thuở này còn thế, thuở đó chắc còn nặng nề hơn.

Nghịch lý 5: Thực và ảo

Trong dòng phái duy tân nửa cuối thế kỷ XIX những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ là hệ thống nhất, đầy đủ nhất và toàn diện nhất. Phần lớn những đề nghị của ông là thực tế, cụ thể và chi tiết, do vậy có tính khả thi cao. Bên cạnh ưu điểm lớn đó, trong các bản điều trần, đây đó lộ ra những điều không thực tế, tựa như ông sao chép nguyên văn những điều đọc được, thấy được ở nước người, không tính đến điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước ta thời đó. Có những điều không tưởng đến lạ và như vậy không có tính khả thi. Thực và ảo, hiện thực và không tưởng trở thành hai cực đối lập trong một số điều trần của ông. Ở đây chúng tôi xin dẫn ra làm ví dụ những điều không tưởng trong một số điều trần của ông.

Chẳng hạn, trong một bản điều trần Nguyễn Trường Tộ nêu ra 4 biện pháp dẹp hải tặc nhằm phát triển nội ngoại thương, trong đó theo chúng tôi có hai biện pháp là không tưởng:

1. Nhà nước nhờ Pháp đàn áp.

2. Xúc tiến việc đào kênh nội địa thay cho vận chuyển đường biển. Cụ thể, theo ông đề nghị Nhà nước đào một con kênh từ Hải Dương đến kinh đô Huế.

Làm sao lại có thể nhờ kẻ thù giúp ta dẹp hải tặc được. Thực dân Pháp trong quá trình thôn tính nước ta đã ép triều đình Huế, mượn tay triều đình Huế làm những việc vì lợi ích của chúng. Điều đó thể hiện rõ trong hiệp ước Nhâm Tuất năm 1862 có một điều khoản nói rõ Pháp sẽ trao trả tỉnh Vĩnh Long cho triều đình Huế với điều kiện triều đình dẹp yên những cuộc nổi dậy của nông dân các tỉnh miền Đông mà chúng chiếm đóng, mà trung tâm là cuộc khởi nghĩa Trương Định ở Tân An, Gò Công thuộc tỉnh Định Tường. Còn giải pháp thứ hai cũng tương tự.

Làm sao với kỹ thuật của ta, sức của ta vào nửa cuối thế kỷ XIX lại có thể đào được một con kênh nối sông Hồng ở Bắc với sông Hương ở miền Trung, dù là đào từng đoạn nối sông Hồng với sông Đáy, nối sông Đáy với sông Mã, nối sông Mã với sông Lam, nối sông Lam với sông Gianh, nối sông Gianh với sông Thạch Hãn, nối từ Thạch Hãn tới sông Hương. Kỹ thuật thời đó chưa cho phép xuyên thủng dãy núi Hoành Sơn (ở đoạn đèo Ngang bây giờ) để dẫn nước sông Lam (Nghệ An) hoà vào sông Gianh (Quảng Bình). Mãi đến đầu thế kỷ XX khi xây dựng tuyến đường sắt xuyên Việt, nước Pháp không đủ khả năng khắc phục chướng ngại vật thiên nhiên đó, cho nên khi đường sắt tới Vinh, họ đã "nấn" cho đường sắt ngược lên Trường Sơn ở Tân Ấp (Quảng Bình) rồi từ đó chạy xiên về Đồng Hới. Cực chẳng đã mới làm như vậy, chứ thực ra đoạn đường sắt từ Vinh đến Đồng Hới là đoạn đường phi kinh tế nhất.

Năm nghịch lý đã nêu (4 nghịch lý khách quan và 1 nghịch lý chủ quan) tạo thành một bức tường thành kiên cố không thể vượt qua. Những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ và của cả dòng phái cải cách nửa cuối thế kỷ XIX đã va phải bức tường kiên cố đó, vỡ tung thành những mảnh vụn, để rồi chỉ còn lại trong ký ức đẹp đẽ của người Việt chúng ta như những ước mơ về những con đường dẫn đến dân giàu, nước mạnh.

Chú thích:

1. Bia mộ dựng ở Khiêm Lăng, Huế.

2. Dẫn theo Yoshihara, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Ban khoa học xã hội Thành uỷ TP. Hồ Chí Minh xuất bản, 1990, tr.184.

3. Hồ Vương, *Trở về với dân tộc*, tập san *Nhịp cầu*, số 2, 1962.

4. Xin xem bài: *Góp thêm ý kiến về việc đánh giá Nguyễn Trường Tộ* của Hồ Hữu Phước và Phạm Thị Minh Lê, TC *Nghiên cứu lịch sử*, số 31, 10-1961.

ĐẶNG HUY TRỨ - NHÀ CANH TÂN GIÁO DỤC THỜI NGUYỄN

TS. Trần Vĩnh Tường [1]

Trong thế kỷ XIX, chế độ phong kiến thời nhà Nguyễn đã suy yếu, sau 10 thế kỷ được xác lập khi đất nước thoát khỏi ách thống trị Bắc thuộc. Cũng trong thời gian này, chủ nghĩa tư bản phát triển ở các nước Âu - Mỹ, dần dần trở thành một hệ thống thế giới. Nhu cầu xâm chiếm thuộc địa của các nước này ngày một tăng, nguy cơ mất nước của các dân tộc nhỏ yếu, đang chìm đắm trong chế độ phong kiến, hoặc các hình thức xã hội trước đó, ngày càng trở nên trầm trọng.

Thực tế lịch sử đặt ra vấn đề cần giải quyết, theo hai hướng chủ yếu: đấu tranh để giữ vững độc lập dân tộc rồi phát triển, hoặc bị mất nước, chịu sự thống trị đô hộ của tư bản phương Tây. Truyền thống của mọi dân tộc nói chung, của nhân dân Việt Nam nói riêng là không hề khuất phục lòng tham vô đáy của chủ nghĩa tư bản. Lịch sử đã chứng minh rằng, không phải "mạnh được yếu thua" là quy luật của mọi cuộc chiến tranh; dù trong chiến tranh xâm lược, bọn tư bản, thực dân đã dựa vào lực lượng vũ trang mạnh mẽ của mình để đàn áp cuộc kháng chiến anh dũng của các dân tộc nhỏ yếu. Theo sự phát triển hợp quy luật của lịch sử, mọi chế độ áp bức, thống trị tàn bạo cuối cùng đều bị quật đổ bởi lực lượng đấu tranh của nhân dân bị thống trị. Điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định khi nói về triển vọng cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Dương vào đầu thế kỷ XX: "Đằng

[1] Trường đại học Sư phạm - ĐH Huế

sau sự phục tùng tiêu cực người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến" (1).

Chính nghĩa là một yếu tố tinh thần quan trọng để chiến thắng, nhưng để giương lá cờ chính nghĩa đánh bại sự xâm lược của kẻ thù thì phải biến chính nghĩa thành sức mạnh vật chất hùng mạnh. Một trong những điều kiện để hùng mạnh, biến chính nghĩa thành sức mạnh vật chất là phải canh tân đất nước. Đòi hỏi canh tân đất nước là yêu cầu hợp quy luật của sự phát triển lịch sử, do nội lực của dân tộc và ảnh hưởng của bên ngoài.

Vấn đề này đã được đặt ra ở Việt Nam, cũng như Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La (Thái Lan ngày nay) và nhiều nước khác đang đứng trước nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Yêu cầu canh tân đất nước là yêu cầu nội tại của mỗi nước, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Tuy nhiên, việc tiến hành canh tân đất nước đến mức độ nào và thành công hay thất bại lại phụ thuộc rất nhiều ở cơ sở xã hội, sự nhận thức của nhân dân, đặc biệt là ở những người cầm quyền. Chúng tôi không đi vào việc canh tân đất nước ở một quốc gia trong khu vực, chúng tôi cũng không đề cập nhiều đến nguyên nhân, diễn biến, kết quả của các xu hướng duy tân vào nửa sau thế kỷ XIX ở nước ta mà tập trung vào một nhân vật lịch sử có tư tưởng duy tân, ý chí, mong muốn thực hiện việc canh tân đất nước, nhưng không thành công vì không "gặp thời" và không có "thế". Đó là Đặng Huy Trứ ở Thừa Thiên - Huế.

Các công trình lịch sử đã nói nhiều về các nhà duy tân thời Nguyễn, đặc biệt là Nguyễn Trường Tộ, nhưng đối với Đặng Huy Trứ thì chưa được nhiều, sâu sắc, ngoài các hội thảo khoa học tổ chức ở Thừa Thiên - Huế.

Đặng Huy Trứ tự là Hoàng Trung, hiệu Vọng Tân, Tĩnh Trai, sinh ngày 15 - 5 - 1825 ở làng Thanh Lương, nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông xuất thân trong một gia đình Nho học, sống ở nông thôn. Ông nội và cha đều làm nghề dạy học. Vì vậy, Đặng Huy Trứ được nuôi dưỡng trong một gia đình mẫu mực về học vấn và đạo đức, ở một địa phương giàu truyền thống hiếu học, giữ được phẩm chất tốt đẹp của một vùng quê gần kinh thành. Trong tập "*Đặng dịch trai ngôn hành*", viết năm 1868, Đặng Huy Trứ nhớ lại việc dạy dỗ của cha đối với mình, vừa thân thương vừa nghiêm khắc: "Cha tôi truyền dạy cho ý chính từng chương, lý lẽ từng đoạn rõ ràng như dạy đứa trẻ chưa biết chữ nào, thỉnh thoảng lại đem những điều nghe biết được trước kia ra hỏi, yêu cầu phải trả lời ngay sau tiếng gõ của cha tôi, nếu ngần ngừ không trả lời ngay được hoặc trả lời không rõ ràng, rành mạch đều bị quở trách"(2).

Phương pháp giáo dục, tuy nghiêm khắc song cũng buộc người học phải suy nghĩ, nhận thức ngay để trình bày sự hiểu biết của mình; điều này ảnh hưởng nhiều đến những ý tưởng cải cách giáo dục của Đặng Huy Trứ. Cần phải nhấn mạnh: trong bối cảnh lịch sử thời đầu nhà Nguyễn, trước nguy cơ mất nước, cũng như nhiều nhà yêu nước khác có kiến thức sâu rộng, không bảo thủ, rụt rè khi tiếp cận cái mới, Đặng Huy Trứ là một nhà canh tân xuất sắc đương thời. Một nhà nghiên cứu đã cho rằng Đặng Huy Trứ là một nhân vật tiêu biểu trong số ít người lúc bấy giờ, ông có "nhân cách độc đáo và tài năng đa dạng, dấn thân hoạt động trên nhiều lĩnh vực văn hoá, giáo dục, kinh tế... ở đâu cũng thể hiện những tư tưởng đặc sắc" (3).

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung về mặt giáo dục - một lĩnh vực mà Đặng Huy Trứ đặc biệt

quan tâm và có nhiều ưu thế. Bởi vì, trước khi ra làm quan, Đặng Huy Trứ đã dạy học khoảng 10 năm ở quê; do đó, ông có điều kiện rất gần gũi với nhân dân, hiểu rõ nguyện vọng chính đáng của phụ huynh là muốn cho con em được học để làm người, xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh.

Đặng Huy Trứ chú trọng việc giáo dục cho nhân dân, đặc biệt là lớp người trẻ, vì ông xuất thân từ gia đình dạy học lâu đời, lại sớm nhận thức được sức mạnh to lớn của nhân dân.

"Ngô nhân tự hữu hồi thiên lục
Ngao cực lô khôi vị túc khoa"

Dịch nôm:

"Dân ta đủ sức xoay trời lại
Chẳng đáng khoe chi chuyện vá trời" (4)

Tuy nhiên để cho dân có sức mạnh của Bà Nữ Oa "đội đá vá trời" và làm xoay chuyển tình thế, người dân cần phải được học hành mới có thể thoát khỏi cái nhọc nhằn, nhục nhã trong cuộc sống:

"Giờ dần đã tính kế sinh nhai,
Ăn vội cơm đèn bữa sáng mai
... Thợ cày thoáng nhận nhau qua bóng.
Cơm trắng còn vương dính ở môi" (5).

Đây là một quan điểm nhận thức sâu sắc của Đặng Huy Trứ, làm cơ sở xuất phát cho mọi suy nghĩ, hành động của ông khi là thầy đồ nghèo hay lúc ra làm quan. Nó thể hiện ở nhiều lĩnh vực mà ông đề xuất ý tưởng, kế hoạch canh tân đất nước.

Về giáo dục, khác với nhiều người đương thời ông nêu rõ quan điểm về mục đích học tập là "học để làm người" như ông cha ta đã xây dựng từ lâu, nhưng bị lối học hành, thi cử chỉ mong để làm quan chức làm sai lệch, huỷ hoại

truyền thống tốt đẹp đó "học để làm người". Trong tình hình chế độ phong kiến suy yếu, nhân nghĩa nhường cho bạo tàn, chốn thi cử là trường mua quan bán chức. Đặng Huy Trứ nhấn mạnh việc học hành phải nhằm đạt được "nhân hoà":

"Tự cổ nhân hoa đệ nhất nghĩa
Thiên thời, địa lợi tận do chi"

Dịch thơ:

"Muôn thuở nhân hoà xem trọng nhất
Mới ra địa lợi vốn thiên chi" (6).

Sự thành công, thất bại trong hoạt động của con người, theo người xưa, chịu sự chi phối của ba yếu tố: "Thiên thời, địa lợi, nhân hoà". Trong ba yếu tố ấy, Đặng Huy Trứ xem "nhân hoà" là quan trọng nhất, có tính quyết định. Ông cũng nói thêm, muốn có "nhân hoà" thì phải hiểu biết mà muốn hiểu biết thì phải học. Tư tưởng này có thể trở nên lạc lõng dưới thời phong kiến suy yếu nhà Nguyễn, song nó đã tiếp thụ tư tưởng truyền thống giáo dục của cha ông và để lại bài học kinh nghiệm cho chúng ta ngày nay khi xác định đúng mục tiêu đào tạo.

Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, dù là một nhà nho tiến bộ, biết rõ sức mạnh của nhân dân, nặng lòng yêu nước, vẫn mong đánh đuổi quân Pháp xâm lược bảo vệ Tổ quốc, Đặng Huy Trứ vẫn chưa thoát khỏi lý tưởng "trung quân, báo quốc", nên ông xác định trách nhiệm của người đi học là:

"Ăn lộc ta càng lo việc nước,
Tính sao? Hoà, chiến giữ, hay nhường?" (7)

Nỗi băn khoăn "ăn lộc vua phải lo việc nước" do chưa thể thoát khỏi tư tưởng quân vương, nhưng không phải sự tuân lệnh một cách mù quáng mà đặt vấn đề để suy nghĩ, tìm câu giải đáp thích hợp, có hiệu quả nhất. Tư tưởng này

trở thành một phương pháp giáo dục của Đặng Huy Trứ, phương pháp này có nhiều điểm khác, trái ngược với lối học kinh viện kiểu cũ. Ông đề ra phương pháp dạy học theo kiểu "vấn nan" với chủ trương "sư đệ tương trưởng" (thầy trò cùng trưởng thành), thực chất là "dân chủ hoá" việc giảng dạy và học tập - một quan niệm mới, tiến bộ so với lúc bấy giờ.

"Phương pháp vấn nan" được Đặng Huy Trứ diễn đạt như sau:

"Việc học của học trò
Vấn nan cần chính xác
Trò rằng: hiểu rõ thêm,
Thầy càng thêm uyên bác.
Dạy học cần gắng sức,
Thầy trò không vướng chân
Cùng nhau đi thuận bước" (8).

Phân tích phương pháp dạy học mà Đặng Huy Trứ đề ra, chúng ta thấy có những điểm chung, giống với phương pháp tích cực hoá việc dạy và học được phổ biến ở nhiều nước theo xu hướng của giáo dục hiện đại và đang thực hiện ở nước ta nhằm phát huy tính tích cực của học sinh.

Qua phương pháp dạy học của Đặng Huy Trứ, chúng ta nhận thấy ông đã quan niệm đúng rằng: dạy và học là hai khâu của một quá trình thống nhất của việc dạy học, có tác động lẫn nhau. Kết quả dạy của thầy được phản ánh trong kết quả học tập của học sinh, quá trình học tập của học sinh với những suy nghĩ, thắc mắc, giải đáp cũng góp phần làm cho thầy tiến bộ. Như vậy, cả thầy và trò đều phát triển trong quá trình dạy học vì "thầy trò không vướng chân" mà "cùng nhau đi thuận bước".

Khai thác các di thảo của Đặng Huy Trứ nói chung, về giáo dục nói riêng, chúng ta có thể nhìn thấy nhiều điều

bổ ích về nội dung, quan điểm, phương pháp luận, mà trong báo cáo này chúng tôi không thể trình bày. Để hiểu đúng hơn về Đặng Huy Trứ, chúng ta có thể so sánh với Nguyễn Trường Tộ; nhưng vấn đề như vậy lại quá lớn, ở đây chúng ta chỉ giới thiệu về mặt giáo dục.

Nguyễn Trường Tộ trong khoảng 60 bản điều trần của mình đã đề cập đến nhiều lĩnh vực; riêng về giáo dục, trong "Tế cấp bát điều" ("tám điều cần làm gấp"), ở điều 4 ông xin sửa đổi học thuật, chú trọng thực dụng. Ông đã chỉ trích việc học tầm chương trích cú theo lối cũ và đề nghị mở các khoa đào tạo về nông chính, thiên văn và địa lý, công - kỹ nghệ, luật học, dùng quốc âm (lấy chữ Hán đọc theo âm Việt), để dạy học. Nguyễn Trường Tộ đã có những đề nghị về việc đào tạo một cách thiết thực, song chưa nêu được quan điểm, mục tiêu đào tạo và đổi mới phương pháp dạy học như Đặng Huy Trứ. Tuy Đặng Huy Trứ không có điều kiện hiểu biết nhiều về nước ngoài để kiến nghị một cách cụ thể như Nguyễn Trường Tộ, song cũng có tầm nhìn chiến lược về giáo dục. Sự kết hợp những tư tưởng này sẽ góp phần canh tân đất nước, tạo nên sức mạnh của dân tộc trong đấu tranh bảo vệ và xây dựng Tổ quốc hùng mạnh. Trách nhiệm của triều đình Huế chính là ở chỗ không biết lắng nghe những tư tưởng, kế hoạch canh tân đất nước của những người như Đặng Huy Trứ và Nguyễn Trường Tộ.

Qua việc tìm hiểu về Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ với những đề nghị canh tân đất nước nói chung, canh tân về giáo dục nói riêng của các ông, chúng ta càng nhận thấy rõ hơn sự trì trệ của triều đình Huế, một nguyên nhân khiến đất nước rơi vào tay thực dân Pháp. Những con người như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ xứng đáng được đời sau ngưỡng mộ, học tập.

Chú thích:

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, xuất bản lần thứ hai, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 1, tr.28.

2. Nhóm Trà Lĩnh: Đặng Huy Trứ - con người và tác phẩm. NXB Tp HCM, 1990, tr. 62.

3. Trương Thị Yến... Xu hướng mới trong lịch sử Việt Nam - những gương mặt tiêu biểu. NXB Văn hoá - Thông tin - Hà Nội, 1998, tr. 185.

4. Nhóm Trà Lĩnh: Đặng Huy Trứ, Sđd, tr 90.

5. Sđd, tr 73

6. Sđd, tr 190

7. Sđd, tr 151

8. Sđd, tr 128

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ NHẬN DIỆN NHÂN VẬT NGUYỄN VĂN TƯỜNG TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC NỬA SAU THẾ KỶ XIX

TS. Nguyễn Thị Đảm(*)

Có rất nhiều ý kiến đánh giá về Nguyễn Văn Tường:

Nhóm thứ nhất cho rằng ông là kẻ phản bội dân tộc, đầu hàng cấu kết với Pháp (1).

Nhóm thứ hai *tôn vinh Nguyễn Văn Tường* là người trung quân ái quốc, suốt đời vì nước (2).

Nhóm thứ ba *vừa thừa nhận những đóng góp của Nguyễn Văn Tường cho đất nước, vừa phê phán những sai lầm của ông*, tức là thừa nhận và phê phán có mức độ (3).

Nhóm thứ nhất, dựa vào những sự kiện Nguyễn Văn Tường ở lại Huế, không phò Hàm Nghi kháng chiến, hợp tác với Pháp dụ Hàm Nghi về hàng, đuổi bắt Hàm Nghi, giúp Pháp ổn định tình hình triều chính ở Huế, cùng Tam cung phế truất Hàm Nghi, lập Đồng Khánh làm tay sai bù nhìn cho Pháp. Trong lúc các sĩ phu khắp Bắc, Trung kỳ hưởng ứng chiếu Cần Vương thì ông lại hợp tác với Pháp. Từ đó kết tội ông phản bội.

Nhóm thứ hai lại dựa vào các sự kiện thăng tiến trong cuộc đời làm quan của Nguyễn Văn Tường (1850-7/1885). Từ viên tri huyện đến tham tri, làm Phó sứ đại diện cho triều đình đi thương thuyết với thực dân Pháp giải quyết vụ Jean Pruypuy và ông đã thực hiện được chủ trương hoà nghị của triều đình Tự Đức. Sau sự kiện này ông được phong Thượng thư bộ hình, rồi Thượng thư bộ Hộ và đến chức vụ cao nhất Phụ chính đại thần, ông xây dựng

(*) Khoa lịch sử trường ĐHSP - ĐH Huế

căn cứ Tân Sở, rồi cùng Tôn Thất Thuyết phế truất các vua có tư tưởng thân Pháp: Dục Đức, Hiệp Hoà. Với những sự kiện đó họ tôn vinh ông là người yêu nước trung quân, suốt đời vì nước.

Nhóm thứ ba, dựa vào tất cả các sự kiện nói trên để nhận thức ông vừa có công, vừa có những "năm tháng đáng buồn" chứ không kết tội ông phản bội.

Các ý kiến trên đều xuất phát từ sự kiện lịch sử, lấy nó làm cơ sở cho nhận thức của mình. Khác nhau là ở chỗ họ dựa vào những sự kiện khác nhau trong cả một chuỗi sự kiện về cuộc đời Nguyễn Văn Tường làm luận cứ cho ý kiến chủ quan của mình. Do đó mà nhận định đánh giá khác nhau là dễ hiểu. Song để tránh xu hướng cực đoan từ thái cực này qua thái cực khác, từ phê phán gay gắt chuyển sang ca ngợi, có lẽ nên nhìn nhận thêm cách nghiên cứu và đánh giá các nhân vật lịch sử nói chung, Nguyễn Văn Tường nói riêng.

Nguyễn Văn Tường xuất hiện trên chính trường Việt Nam trong bối cảnh lịch sử đầy cam go thách thức. Thực dân Pháp từng bước thôn tính Việt Nam, từ 1858 đến 1883 thì chúng hoàn thành cuộc xâm lược Việt Nam. Cuộc xâm lăng của thực dân Pháp đã làm chuyển biến mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội Việt Nam, biến đổi dòng chảy lịch sử . Trước khi Pháp xâm lược, mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội Việt Nam là mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Nhưng khi Pháp xâm lược thì nhân dân tập trung chống Pháp làm cho mâu thuẫn giai cấp tạm thời lắng dịu và mâu thuẫn dân tộc nổi lên hàng đầu giữa một bên là toàn thể dân tộc Việt Nam và bên kia là thực dân Pháp xâm lược. Chống Pháp xâm lược bảo vệ nền độc lập dân tộc, khôi phục chủ quyền quốc gia là nhiệm vụ bức thiết của dân tộc Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đòi hỏi nhân

dân, nhà nước phong kiến cầm quyền phải giải quyết. Để đáp ứng yêu cầu lịch sử đó, nhà nước phong kiến Việt Nam tìm kiếm một giải pháp cứu nước. Duy tân cải cách hay thủ cựu, chiến hay hoà? Các xu hướng ấy tồn tại suốt gần nửa thế kỷ chi phối con đường bảo vệ độc lập khôi phục chủ quyền đất nước. Trong bối cảnh đó nhân vật Nguyễn Văn Tường xuất hiện như một chính khách cùng với triều đình Huế giải quyết mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và với ý thức trung quân ái quốc. Nguyễn Văn Tường tuyệt đối trung thành với vua và thực hiện cần mẫn chức phận được vua giao phó.

Khi Tự Đức chọn "hoà" làm "quốc sách" thì Nguyễn Văn Tường tuyệt đối trung thành với vua, được Tự Đức tin cậy chọn làm một trong ba Phụ chính đại thần, đại diện cho triều đình giải quyết quan hệ với Pháp trong việc bảo vệ nền độc lập bằng con đường thương thuyết. Như vậy, có thể nói dưới thời Tự Đức, Nguyễn Văn Tường là một người trung quân ái quốc, tuyệt đối tuân thủ lệnh vua, thực hiện chức năng của vị Phụ chính đại thần, cùng triều đình bảo vệ nền độc lập. Song quốc sách nghị hoà không có hoạt động quân sự hỗ trợ nên nó đi ngược lại truyền thống đấu tranh ngoan cường của dân tộc và không được nhân dân chấp nhận. Nhà nước cứ hoà, dân cứ kháng chiến; sự đối lập đó làm cho thế nước suy yếu, dẫn đến thảm hoạ, không còn cơ hội bảo vệ nền độc lập nữa. Mặc dù thế, ngày nay chúng ta đã ghi nhận lòng yêu nước của họ, vì họ chủ hoà - thương thuyết cũng nhằm mục đích mưu cầu độc lập chứ không phải quỳ gối đầu hàng. Tự Đức và đại diện của Tự Đức là Nguyễn Văn Tường luôn giữ thái độ mềm mỏng và nhân nhượng với Pháp mà không làm gì để tự lực tự cường nên bị kẻ thù đè bẹp. Họ không đạt được tâm nguyện thiêng liêng là độc lập dân tộc.

Nhìn vào xu thế phát triển của thời cuộc, thấy nổi lên vấn đề hàng đầu là nhân dân liên tục chống Pháp. Khi triều đình kháng chiến, nhân dân cùng triều đình kháng chiến, triều đình hoà nghị, nhân dân cứ kháng chiến; Triều đình đầu hàng, nhân dân vẫn tiếp tục chiến đấu, phong trào này thất bại, phong trào khác lại nổi lên, xem thế thì thấy kháng chiến chống Pháp là xu thế tất yếu của lịch sử.

Sau khi Tự Đức chết, công việc triều chính nằm cả trong tay hai quan Phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Nguyễn Văn Tường đã cùng Tôn Thất Thuyết chủ trương chuẩn bị kháng chiến khôi phục lại quyền lực của triều đình, điều quan trọng mà các hiệp ước Harmand Patenotre đã tước mất. Xem thế thì thấy Nguyễn Văn Tường rất nhạy cảm thời cuộc. Ông nắm bắt được xu thế tất yếu lịch sử là võ trang kháng Pháp và đã nhanh chóng hoà mình vào xu thế đó. Ông đã nhanh chóng chuyển từ chính khách ngoại giao thương thuyết, thành quan đại thần chủ chiến. Khi ông đích thân tổ chức xây dựng kinh đô dã chiến Tân Sở (12/1883) (5). Ông lại cùng Tôn Thất Thuyết chuẩn bị cho cuộc phản công kinh thành Huế đêm 4/7/1885.

Có thể nói cho đến 4/7/1885 Nguyễn Văn Tường là một người yêu nước. Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt cuộc đời ông cho đến lúc đó là tư tưởng trung quân ái quốc. Ông đã phụng sự hết mình cho tư tưởng đó. Dừng lại ở đây thì không có gì phải bàn cãi về Nguyễn Văn Tường.

Nhìn Nguyễn Văn Tường trong thế vận động, thì thấy tư tưởng trung quân ái quốc, tư tưởng cơ bản chi phối cuộc đời ông, nhưng không tồn tại cho đến hơi thở cuối cùng như nhiều nhân vật lịch sử cùng thời với ông. Đêm 4/7/1885 đã đẩy cuộc đời Nguyễn Văn Tường sang một hướng khác. Ông ở lại Huế để hợp tác với Pháp, không

cùng Tôn Thất Thuyết phò ta vua Hàm Nghi, ông đã tự huỷ bỏ tư cách quan Phụ chính đại thần. Ông ở lại Huế không có tư cách gì, không phải là đại diện của Hàm Nghi như khi xưa mà chỉ với tư cách cá nhân để ông giao thiệp với Pháp.

Việc làm của ông dù với động cơ nào thì cũng đã phản lại chính ông: Ông không còn trung quân ái quốc nữa. Trước đêm 4/7 ông phò Hàm Nghi, sau đêm 4/7 ông bỏ một ông vua yêu nước, nhận trách nhiệm giúp Pháp, kêu gọi Hàm Nghi trở về hợp tác với Pháp, chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân. Những việc làm này không thể biện minh được cho lòng trung quân ái quốc, hay "chung thuỷ sắt son" của ông với vua, với nước. Trong bối cảnh lịch sử sau khi kinh thành thất thủ, cuộc phản công của phe chủ chiến thất bại, hàng ngũ những người chủ chiến phân hoá... có những người tiếp tục cuộc chiến đấu. Họ vượt qua chính mình, đứng hẳn về phía nhân dân kháng chiến. Họ từ bỏ ngai vàng, từ bỏ Hoàng Cung, rời bỏ giai cấp phong kiến đầu hàng, trở thành người dân kháng chiến đến hơi thở cuối cùng, như Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn. Đồng thời có những người không muốn dấn thân vào cuộc hành trình đầy gian khổ, không vượt qua được chính mình để đứng về phía nhân dân. Nguyễn Văn Tường là một trong số đó. Cứ coi ông là người tiêu cực không đủ sức vượt qua được hạn chế thời đại, hạn chế giai cấp, không vượt qua được chính mình để đến với nhân dân, đứng vào hàng ngũ nhân dân chiến đấu.

Chỉ dựa vào hoạt động của Nguyễn Văn Tường trước đêm 4/7/1885 để tôn vinh ông, hoặc dựa vào những hoạt động sau đêm 4/7/1885 để kết tội ông đều thiếu sự công bằng của lịch sử. Bỏ qua các việc làm sau vụ biến kinh thành để tôn vinh ông là người "sắt son chung thuỷ với Tổ

quốc, với nhân dân, với lịch sử Việt Nam" thì quá dễ dãi. Nhưng dựa vào những việc làm đó để buộc tội ông lộ rõ bản chất phản động thì lại quá khắt khe. Còn đòi hỏi có một nhận định nhất quán xuyên suốt cuộc đời (1824-1886) của Nguyễn Văn Tường là bài toán không có lời giải.

Với một thái độ khách quan và tôn trọng lịch sử, cứ nhìn nhận cuộc đời Nguyễn Văn Tường như bản thân ông vốn có, không phủ nhận sự đóng góp của ông, cũng đừng biện minh cho hạn chế của ông. Có thể nói gần suốt cuộc đời, chứ không phải cả cuộc đời, Nguyễn Văn Tường đã tận trung với vua, ông phụng sự hết mình cho chủ nghĩa trung quân ái quốc; đã đóng góp rất lớn cùng nhà Nguyễn chèo chống với thời cuộc mưu giữ gìn giang sơn bờ cõi.

Đó là phẩm chất đáng quý. Nhưng đến cuối đời, khi sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc thất bại, nước mất nhà tan, ông đã nan lòng, không vượt qua được hạn chế giai cấp, không vượt qua được chính mình để đến với nhân dân, ông cam chịu thất bại như triều đình Huế. Đó là vết mờ trong cuộc đời ông mà hậu thế phải chấp nhận. Với thái độ khách quan, coi những việc làm cuối đời của Nguyễn Văn Tường là sản phẩm của một tư tưởng cam chịu thời cuộc, như thế sẽ nhẹ lòng hơn khi nhận thức về cuộc đời Nguyễn Văn Tường.

Chú thích:

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận: Lịch sử Việt Nam cận đại, tập I,GD, 1960.

2&3. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tp. Hồ Chí Minh, 1996. Nhóm chủ chiến và Nguyễn Văn Tường.

4. Trần Văn Giàu. Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam, tập I, CTQG, 1996. tr. 423.

5. Những người bạn của Cố đô Huế, tập 1, tr 225. Thuận Hoá, 1998.

GÓP THÊM TƯ LIỆU VỀ MỘT SỐ NHÂN VẬT LỊCH SỬ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

TS. Trần Thị Thu Hương[1]

Lịch sử Việt Nam trong thời Nguyễn là giai đoạn đầy biến động về kinh tế, chính trị và xã hội, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XIX. Vì vậy, nhiều sự kiện, nhân vật lịch sử cần được tìm hiểu khách quan thấu đáo. Trong số các nhân vật này nổi lên một số người cần phải đi sâu tìm hiểu.

1. Phan Thanh Giản

Đây là nhân vật lịch sử không thể không đề cập đến khi đánh giá vai trò trách nhiệm của nhà Nguyễn trong giai đoạn lịch sử này và cũng là nhân vật để lại nhiều mâu thuẫn trong cách nhìn nhận đánh giá giữa khen và chê, công và tội. Cuộc đời và sự nghiệp của ông trải qua các giai đoạn:

- *Giai đoạn thiếu thời, lo ăn học từ 1796 đến khi thi đỗ tiến sĩ 1826*. Nét nổi bật ở ông là một con người hiếu thảo, chăm học, sống thanh bạch, cần kiệm. Ông trở thành vị Tiến sĩ khai khoa của Nam Kỳ lục tỉnh. Những phẩm giá và trí thành đạt của ông làm cho nhân dân Nam Kỳ quý mến, ngưỡng mộ và tự hào, đặc biệt là tinh thần hiếu học.

Giai đoạn làm quan phụng sự ba triều vua Nguyễn: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức (từ 1826-1862). Cuộc đời làm quan của Phan Thanh Giản có những bước thăng trầm, nhưng ở bất cứ cương vị nào ông cũng luôn luôn trung thành mẫn cán, lo làm tròn sứ mạng phò vua, giúp nước, an dân theo quan niệm của Nho giáo. Ngoài tài năng, phẩm giá đáng quý, tấm lòng yêu nước thương dân,

---

[1] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

thì tính ngay thẳng, cương trực và cuộc sống cần kiệm, thanh bạch là điểm nổi bật ở ông. Tự Đức khen ông là "người liêm, bình, chính, cán" và "thanh liêm, cẩn thận"...

- *Giai đoạn cuối đời (từ 1862-1867)* là giai đoạn gian truân, đầy uẩn khúc của Phan Thanh Giản. Vấn đề được nêu ra là trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong việc ký hoà ước 1862, và việc để mất ba tỉnh miền Tây năm 1867 và cái chết của ông. Trách nhiệm của Phan Thanh Giản là trách nhiệm của một người thừa hành và thực hiện một chủ trương đã được hoạch định của Tự Đức và triều đình. Đồng thời với cương vị Chánh sứ Toàn quyền đại thần, ông cũng có phần trách nhiệm trong việc thương thuyết và thực thi một chủ trương sai lầm của triều đình. Trong việc để mất ba tỉnh miền Tây không phải Phan Thanh Giản đầu hàng và nộp thành cho giặc như sự miêu tả của một số tư liệu Pháp mà là hậu quả của những chủ trương sai lầm của Tự Đức và nhà Nguyễn, và trong đó dĩ nhiên có trách nhiệm của Phan Thanh Giản. Chính ông cũng tự coi đây là một tội lỗi, một tội lỗi không thể dung thứ được và đã tự xử bằng cái chết: "Nỗi đau lòng và tính bi kịch của Phan Thanh Giản là một mặt ông cùng chủ hoà với triều đình, rất mực trung thành với nhà vua, mặt khác, ông lại nặng lòng yêu nước thương dân. Mâu thuẫn đó đã đẩy ông đến chỗ bế tắc và chỉ còn biết lấy cái chết để kết thúc cuộc đời và bày tỏ nỗi lòng của mình". (*Hội thảo về Phan Thanh Giản, Bến Tre, tháng 11-1994*).

Khi nghiên cứu nguồn tư liệu của triều Nguyễn: *Chỉ dụ của Vua Tự Đức năm 1868 cách chức Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp; Chiếu chỉ vua Tự Đức năm thứ 20, tháng 9, ngày 24 (ngày 21-10-1867); Bản án của các đại thần nghị xử việc thất thủ ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (Tập tấu của Viện Cơ mật, Tự Đức năm*

thư 21 ; Bài chế của Đông Khánh cho Phan Thanh Giản khai phục chức hàm; Tờ sắc Phan Thanh Giản hai lần được phong thần 1824 và 1833; Sớ tâu xin khai phục cho Phan Thanh Giản của Thượng thư bộ Lại Nguyễn Hữu Độ năm 1885..., chúng ta có thể hiểu thêm bối cảnh lịch sử của những năm giữa thế kỷ XIX, những bế tắc trong con đường cứu nước của nhà Nguyễn. Mặc dù theo đuổi chính sách chủ hoà, ra lệnh giải tán lực lượng nghĩa quân, nhưng khi đã mất ba tỉnh miền Tây, Tự Đức ra lệnh cho Tôn nhân phủ và Đình thần nghị đem 17 vị quan văn võ của ba tỉnh miền Tây ra xét xử"... cả thảy 17 viên ấy nghị giao cho đình thần lập tức xét rõ tình trạng, phân biệt trị tội cho mệnh lệnh được oai nghiêm" (1).

Lời cùng khai của Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyển, nguyên Tổng đốc An Hà Nguyễn Hữu Cơ, nguyên Thụ Tuần phủ Hà Tiên Trần Hoán, Bố chánh Nguyễn Văn Học, án sát thần Nguyễn Duy Quang, nguyên Bố chánh Nguyễn Xuân Ý, nguyên án sát thần Võ Doãn Thanh, nguyên Lãnh binh Vĩnh Long Hoàng Chiêu, nguyên Chánh phó lãnh binh tỉnh An Giang Hoàng Uy và Đỗ Huy, đều cho rằng Phan Thanh Giản "không tự tiện nộp thành cho Tây. Chỉ có các viên quan ở Hà Tiên là đổ tội cho Phan Thanh Giản đã không nghe lời họ xin để tăng cường những biện pháp phòng thủ ở tỉnh này.

Một trăm năm sau, khi nghiên cứu về vấn đề "*Phan Thanh Giản với việc mất ba tỉnh miền Tây*" (2), Trương Bá Cần sau khi khai thác nhiều nguồn tư liệu bằng chữ Hán, chữ Pháp, đã viết: "... Thành Vĩnh Long là một thành khá kiên cố, địa thế rất dễ phòng thủ. Ai cũng biết rằng năm 1862, Đô đốc Bonard đã khó khăn lắm mới chiếm được. Lần này quân đội viễn chinh Pháp cũng tương sẽ phải chiến đấu gay go. Đại uý Wytz là người đã tham dự cuộc

hành quân này viết rằng: "Vĩnh Long không phải là một thành xa lạ đối với chúng tôi. Năm xưa, thành này đã cầm cự một cách mạnh mẽ. Vì thế, lần này chúng tôi cũng cho đời một cuộc chiến đấu đáng kể".

Hơn nữa, sự niềm nở trong thành của một người có tiếng là cứng rắn - Trương Văn Uyển - không thể để đứt hàng, vì một lời hăm dọa. Trương Văn Uyển trước kia làm Tổng đốc Gia Định. Khi thành Gia Định và ba tỉnh miền Đông rơi vào tay Pháp thì ông được cử sang giữ chức Tổng đốc Vĩnh Long và ba tỉnh miền Tây để cầm cự với Pháp. Người Pháp lúc bấy giờ vẫn coi Trương Văn Uyển như linh hồn của chủ phái chiến miền Nam.

Vậy thành Vĩnh Long là một thành có thể cầm cự được, trong thành có những người sẵn sàng cầm cự. Tại sao Phan Thanh Giản lại ngang nhiên đem thành nộp cho Pháp? Cũng có thể, Phan Thanh Giản biết rằng cầm cự là vô ích, nhận hết trách nhiệm và lấy quyền hành của mình để đem thành nộp cho Pháp, rồi sau đó quyên sinh để khỏi bị triều Nguyễn kết án. Nếu như thế, tại sao Trương Văn Uyển và các viên chức khác không viện lẽ là Phan Thanh Giản đã quyết định độc đoán, để minh oan trong vụ án ở Huế năm 1868.

... Và chang cái chết tự ý của Phan Thanh Giản xảy ra hôm 4-8-1867, một tháng rưỡi sau khi Vĩnh Long thất thủ, đã được coi như là sự thú nhận thất bại của một chính kiến, chính trị hơn là sự sợ hãi trước một hình phạt. Phan Thanh Giản chết không phải vì để khỏi bị triều đình lên án, mà ông chết vì ông thấy mình đã *tính* nhầm. *Qua thế, chúng ta biết rằng Phan Thanh Giản là hiện thân của phái chủ hoà ở triều đình Huế.* Đối với phái này, chỉ có một cách duy nhất để chặn đứng sự xâm lấn của thực dân Pháp bằng cách điều đình với chúng, hoà hoãn với chúng.

Phe chủ chiến, sau khi thấy không còn đủ phương tiện để chiến đấu, cũng buộc lòng nhận giải pháp điều đình và giao cho Phan Thanh Giản cái trọng trách theo đuổi chính trị hoà hoãn với Pháp. Phan Thanh Giản đã được cử cầm đầu phái đoàn thương thuyết hoà ước 5-6-1862... Việc thương thuyết ở Paris, cuối cùng đã không đi tới đâu. Năm 1864, Phan Thanh Giản lại được sai vào Vĩnh Long để tiếp tục chính sách ve vãn. Việc mất ba tỉnh miền Tây là một thất bại nặng nề của phe chủ hoà... Trong cái sớ tuyệt mạng gởi lên vua Tự Đức, viên đại thần này không hề có một mặc cảm tội lỗi mà chỉ để lộ một thái độ nhẫn nhục chua cay trước sức mạnh của định mệnh... Sau khi uống một liều á phiện khá nhiều, Phan Thanh Giản tắt thở ngày 4/8/1867, không hề có cảm tưởng mình đã phản vua, hại nước".

Theo Trương Bá Cần, Phan Thanh Giản xuống tàu Ondine của Lagrandière không phải để tự ý hay theo lệnh của triều đình Huế để đầu hàng mà chính là để thương thuyết, rồi *mắc mưu kế của Lagrandière*. Trong bản báo cáo của Phan Thanh Giản và Trương Văn Uyển, báo cáo mà các thẩm vấn viên của vụ án năm 1868 có nhắc tới, thì cuộc đàm đạo giữa Lagrandière và Phan Thanh Giản trên tàu Ondine là một "*cuộc đàm đạo giữa hai người điếc*": Lagrandière thì bảo chính phủ Việt Nam đã thao túng quân kháng chiến sang phá phách ba tỉnh đã nhượng cho Pháp, Phan Thanh Giản thì bảo Pháp chỉ viện cớ để vi phạm hoà ước năm 1862 và: "Thương thuyết xong thì tàu chiến Pháp tiến nhanh về phía bờ thành và họ đã nhanh nhẹn cho đổ quân lên bờ".

Lãnh binh Huỳnh Chiêu là viên chỉ huy đồn Vĩnh Long cũng khai rằng: "Khi quan Kinh lược và quan Án sát lên tàu, thần trèo lên chỗ cao để quan sát thì thấy đột

nhiên quan và quân Pháp tiến vào thành, bao vây lấy phía trước và phía sau hai quan tỉnh của ta..."

Trong trường hợp ấy, một quan văn 74 tuổi như Phan Thanh Giản biết phản ứng thế nào?... Tất cả những mưu lược trên đây, Lagrandière không có lợi gì để nói trong bản phúc trình gửi Chính phu Pháp đề ngày 27-6-1867. Trái lại, ông cần cho Chính phủ Pháp thấy rằng tất cả thành công là do tài bố trí quân sự của ông và đây chỉ là cuộc sáp nhập với sự thoả thuận quan dân trong ba tỉnh.

Với hạn chế trong nhận thức của Phan Thanh Giản về thời cuộc lúc đó, Trương Bá Cần đã viết: "Chính phủ Pháp đang gặp khó khăn ở châu Âu. Chiến tranh Pháp - Đức có thể xảy đến bất cứ lúc nào. Do đó, Paris gửi cho Lagrandière những lời khuyến cáo rõ rệt, khi biết Lagrandière có ý định chiếm đóng thêm ba tỉnh mới. Nhất là tháng 4-1867, những lời khuyến cáo đó lại càng trở nên cấp bách...

Nhưng đó là *lỗi chung của một chế độ, của một nền giáo dục*. Phan Thanh Giản là người của một thời và ông không có khả năng vươn mình ra khỏi khuôn khổ hạn hẹp của một ông già nho để nhìn thấy cục diện thế giới" (1)...

Về đạo đức phẩm hạnh của Phan Thanh Giản trong: "*Trung, hiếu, tiết, nghĩa của Phan Thanh Giản*", Lê Thọ Xuân nhận xét: "Làm quan đến cực phẩm triều đình, học rộng văn hay đến vua Tự Đức thường khen là "Cổ Nhã", vì nước quên mình, vì nghĩa quên mình, nhơn đức bủa đến kẻ thôn phu, thanh bạch đến chết trong chòi lá, chắc trừ cụ Phan Thanh Giản thì ít có ai... Chép truyện cụ Phan là chép truyện một bực đại hiền. Chép truyện một bực đại hiền thì tưởng chỉ chép lại những sự hành vi có ích lợi cho kẻ đương thời, những hành vi đáng làm gương sáng cho bọn hậu sanh trông theo mà bắt chước" (2). Về chữ trung:

"... Có người nói sự trung của Phan là trung quán, trung với một người. Song ta nên biết rằng ở thời buổi ấy, trung với vua tức là trung với nước, lo cho vua tức là lo cho dân. Mà trung của cụ Phan là trung thực, trung cang, trung một cách đáng kính, đáng phục" (4). Lòng trung quân của Phan Thanh Gian được xác nhận bằng các sự kiện từ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), năm Tự Đức thứ 5 (1852), chứng tỏ rằng cụ "ngộ sự cam ngôn" (gặp việc dám nói) chứ không trung xằng" (5).

Người Pháp khi viết về Phan Thanh Gian cũng phải thừa nhận: "*ông là người xuất chúng*" và: "*... trung thành với quân vương và để tự trừng phạt điều mà sức ông đã không thể ngăn cản, ông từ chối các đề nghị trọng hậu của kẻ thắng, và với thái độ bình thản của một cổ nhân La Mã, uống thuốc độc.*

Vị Kinh lược ba tỉnh, với tinh thần thung dung cho tới phút cuối cùng, chết trong một nhà tranh nghèo nàn - nơi ông đã sống suốt thời gian ông cầm quyền, muốn bằng lối sống ấy nêu cho mọi người cái gương vong kỷ, bần cùng và liêm khiết trong sự thi hành những chức vụ cao quý nhất.

Thân thế phi thường mà tôi vừa tóm tắt ấy lại chứng tỏ là đạo Khổng cũng có thể sản xuất ra những nhân vật mà chính các triết gia khắc kỷ trứ danh nhất cũng sẽ không phủ nhận" (6).

Qua những tư liệu lịch sử trên, chúng ta hiểu thêm phẩm giá, nhân cách cao quý của một người trí thức nặng lòng trung quân, ái quốc, nhưng do những hạn chế của giai cấp và thời cuộc cuối cùng đã lâm vào cảnh bế tắc, đó cũng chính là sự bế tắc của cả một triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam.

2. Trần Tiễn Thành (1813- 1883)

Đây cũng là một nhân vật có nhiều ý kiến khác nhau về "trọng trách lớn, quyền chính và thời mất nước" và còn phải chịu cái chết "oan khiên vô tội." [7]. Là người đậu Tiến sĩ năm 26 tuổi (1838), qua 11 năm trải thờ năm vị vua (Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hoà), Trần Tiễn Thành đã được giao cả việc văn, việc võ, cả việc nội trị, ngoại giao, quân sự. Từ chức Hàn lâm viện biên tu đến Án sát sứ Thanh Hoa, đến Công bộ Thượng thư, Binh bộ Thượng thư, sung qua Viện Cơ mật đại thần, ông được phong Văn minh Đại học sĩ. Với những trọng trách của mình dưới triều Nguyễn, ông mang lòng trung quân ái quốc, phò vua giúp nước, vì vậy, tháng 4 năm Tự Đức thứ 6 (1852), để tỏ lòng khen ngợi trung tín của ông, vua ban cho ông tên Tiễn Thành (đi theo con đường thành tín). Cuộc đời làm quan của Trần Tiễn Thành gắn liền với một thời kỳ biến động của lịch sử Việt Nam, phải trực tiếp đương đầu với sự xâm lược của thực dân Pháp và những vấn đề mà cuộc xâm lược ấy đặt ra cho vận mệnh dân tộc. Vì vậy, để cập đến những vấn đề lịch sử của thời Nguyễn, trong bối cảnh hiện nay, khi đã có nhiều tư liệu lịch sử về giai đoạn này, chúng ta không thể không làm sáng tỏ về cuộc đời và cái chết của nhân vật lịch sử này.

Đại Nam nhất thống chí, *Quốc sử quán triều Nguyễn* đã viết về ông: "Thành khi nhỏ đã dĩnh ngộ, có trí thức, siêng học hành, năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) đậu tiến sĩ. Đầu niên hiệu Thiệu Trị vượt lên Án sát sứ Thanh Hoa. Trong niên hiệu Tự Đức, lần lượt thăng đến Thượng thư bộ Công, kiêm Đốc phòng tấn Thuận An. Sau cải qua bộ Hộ, sung Cơ mật viện đại thần... Khi Thư hiệp biện đại học sĩ vừa ba tỉnh Vĩnh Long, Định Tường và Hà Tiên hữu

sự, Thành sung Khâm sai đại thần vào Gia Định giảng thuyết về cương giới với Thống sứ Pháp không thành công, bị giáng xuống Tham tri, kế đó về để tang mẹ, chưa được bao lâu được thăng Văn minh điện đại học sĩ. Năm 36 (1883), thọ di chiếu đem hoàng trưởng tử Thụy Quốc Công lên nối ngôi, Thành cùng với Nguyễn Văn Tường và Lê Thuyết (Tôn Thất Thuyết) đồng sung Phụ chính đại thần. Ngày tấn tôn vị tự quân (Thụy Quốc Công tức Dục Đức), thấy trong di chiếu có đoạn "huấn sắc triện" (răn trách điều không tốt) các quan phụ chính bàn mưu, Tường và Thuyết đều nói: Việc ấy chỉ có ngài được tài định. Đến khi tuyên chiếu, Thành đứng tuyên đến đoạn ấy lại đọc nhỏ tiếng xuống để hồi hộ tự quân. Tường, Thuyết vội chấp cơ sấy cùng nhau mưu sự phế lập (bỏ vua Dục Đức lập vua Hiệp Hoà). Thuở ấy, Tường, Thuyết cậy mình nắm giữ binh quyền, định thần không ai dám nói đến mà Thành cũng phải chiều theo.

Kịp khi phế đế (Lãng Quốc Công tức vua Hiệp Hoà) lên làm vua, trao cho Thành chức Thái bảo Cần chánh điện đại học sĩ, Thành cố từ không được.

Sau đó, Khoa đạo thần dâng sớ đàn hạch Thành về tội bỏ bớt di chiếu không đọc. Vua đưa xuống đình nghị giáng Thành hai cấp. Thành cáo bệnh, trả việc Cơ mật lui về ở nhà riêng tại chợ Dinh.

Sau Tường, Thuyết đem sự phế lập (bỏ vua Hiệp Hoà lập vua Kiến Phúc) nữa mưu với Thành, Thành không theo. Tường, Thuyết nghi và ghét Thành. Đêm ấy có kẻ trộm đến giết Thành, người đều nghi cho Tường, Thuyết ám sử mà không dám nói.

Tường, Thuyết xin giáng Thành xuống hàm Binh bộ Thượng thư. Đầu niên hiệu Đồng Khánh cho truy phục lại nguyên hàm.

Trần Tiễn Thành làm quan lịch duyệt hơn 40 năm, làm đến Thủ tướng mà tự phụ như kẻ hàn nho. Vả lại, hay vì nước, vì vua tiên cư người hiền, tâm điển quảng đại bao dung, có độ lượng đại thần, người người đều mến phục, khi vãn niên gặp thời cuộc gian truân, mắc phải tai hoạ ai cũng thương tiếc" (8).

Qua các tài liệu *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, đặc biệt trong sử biên niên của triều Nguyễn, bộ *Đại Nam thực lục chính biên* (từ tập XXVII đến XXXVII đã có đến 111 đoạn đề cập đến Trần Tiễn Thành). Điều này chứng tỏ rằng, mặc dù có những hạn chế nhất định (trong bối cảnh chung lúc đó), nhưng với những trọng trách trong triều Nguyễn, nhiều năm từng là quan lớn nhất của triều đình, ông đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình xây dựng, củng cố vương Triều.

Năm 1944, trong bài "*Những thế gia vọng tộc ở Trung Kỳ: Ngài Trần Tiễn Thành*", Đào Duy Anh đã ca tụng thân thế và sự nghiệp của Trần Tiễn Thành trên nhiều phương diện: quốc phòng, công vụ ngoại giao, quan hệ với những người có tư tưởng duy tân... "Ông đã là một chính khách lớn và đơn giản là một con người chính trực" (9). Về cái chết của Trần Tiễn Thành, Đào Duy Anh cho rằng đây chính là do những mâu thuẫn trong nội bộ của triều đình Huế lúc đó, đặc biệt khi Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đưa lá sớ phế lập Hiệp Hoà. Trần Tiễn Thành phản đối và biết rằng, không khép mình tuân theo ý muốn của họ thì "cũng bị coi như là đứng về phía các đối thủ của họ và lập trường như thế, họ không thể nào dung thứ" (10).

Một số nhà nghiên cứu lịch sử xem Trần Tiễn Thành thuộc phái duy tân. Trong phái duy tân ấy, cũng có những

[illegible] một [illegible] quan [illegible] không [illegible] [illegible] phương [illegible] "bán nước" bỏ [illegible]" đau lòng [illegible] vì [illegible], vì [illegible] [illegible] Cuộc đời và cái chết của Trần Tiễn Thành không thể tách rời bối cảnh lịch sử đương thời. Nhìn nhận lại cuộc đời và cái chết của Trần Tiễn Thành, một nhân vật lịch sử - cho đến nay chúng tôi hoàn toàn nhất trí với Đào Duy Anh - không đáng bị lãng quên và càng không đáng bị "giết chết lần thứ hai" bằng sự đánh giá phiến diện, bất công" (11).

Năm 1992, trong cuốn "*Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành*" Nguyễn Đắc Xuân làm rõ hơn về nhân cách cuộc đời của Trần Tiễn Thành, những mối quan hệ của ông với Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch. Qua đó, góp phần phân biệt tư tưởng "chủ hoà" của những người có đầu óc duy tân với phe "chủ hoà" vì sự tồn tại của ngai vàng: "Điểm nổi bật nhất có thể nói không thể có ở bất cứ vị quan lại triều Nguyễn nào, đó là việc nhà nho Trần Tiễn Thành đỡ đầu cho các bậc tiền sư của phong trào duy tân Việt Nam là các ông Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch. Đây là một hành động rất dũng cảm. Một người điềm đạm, thận trọng như Trần Tiễn Thành mà dám làm cái việc táo bạo như thế chắc chắn là ông rất tâm đắc với tư tưởng duy tân của người này" (12). Khi tham luận về cái chết của vị Đại thần này, trong bài "*Phải chăng Trần Tiễn Thành đã bị giết vì tội chủ hoà*", sau khi phân tích mối quan hệ hết sức phức tạp trong nội bộ triều đình Huế lúc bấy giờ, Nguyễn Đắc Xuân viết: "Chúng ta có thể nghĩ rằng: Phe chủ hoà thấy Trần Tiễn Thành không đứng về phe chủ chiến với Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường nên họ muốn lôi kéo để lợi dụng tên tuổi của ông. Phe chủ chiến thấy vậy cũng đẩy Trần Tiễn Thành vào phe "chủ

hoá", để có cái cớ loại trừ ông... Trần Tiễn Thành bị ám sát. *Đại Nam thực lục* phản ánh tình hình [illegible] xác nhận "ấy cũng biết hai người ấy (tức Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường) sai người giết, nhưng phủ Thừa Thiên dưới quyền hai người ấy thì giả vờ cho người khám xét và kết luận "bị kẻ cướp giết chết" (Tập XXXV, tr 260).

Qua mấy dòng sử ấy, chúng tỏ hành động giết Trần Tiễn Thành là một việc bất chính..." (13).

Như vậy, từ những tư liệu lịch sử của chính triều Nguyễn, từ kết quả nghiên cứu của một số tác giả tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp và cái chết của vị Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành, đã gợi mở cho chúng ta nhiều vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, với lòng mong mỏi trả về cho ông những giá trị, những hạn chế đích thực trong suốt cuộc đời trải 5 đời vua và sáng tỏ phần nào những bí ẩn xung quanh cái chết của ông.

Tóm lại, từ những tư liệu phong phú, đặt vấn đề trong bối cảnh tổng thể của các mối quan hệ phức tạp, bài viết thử nêu lên những phác thảo nhằm góp phần vào việc nhìn nhận đánh giá một cách khách quan, thỏa đáng hơn những đóng góp, nhân cách của những nhân vật mang trong trách trong triều Nguyễn trong bối cảnh lịch sử đầy biến động và ở vào thời điểm lịch sử hết sức nhạy cảm. Mặt khác, cũng không phải vì trân trọng cái "tâm" mà không thấy những hạn chế của họ ở cái "tài", ở nhận thức, ứng xử, cả phần hạn chế của hoàn cảnh khách quan của những trí thức là bậc đại thần, nhưng cũng là tín đồ của Nho giáo với lòng trung quân sâu nặng. Mà trong bối cảnh đó, Nho giáo vẫn còn giữ một số ảnh hưởng tích cực trên một số phương diện nào đó về mặt đạo đức và cách xử thế, nhưng hệ tư tưởng Nho giáo thì tỏ ra quá bảo thủ và lỗi thời, không còn khả năng giúp con người nhận thức, lý giải

và giải quyết những vấn đề mới của đất nước, của dân tộc trong bối cảnh phát triển mới của thời đại.

Chú thích:

1. Trương Bá Cần, dẫn theo Nguyễn Duy Oanh, *Chân dung Phan Thanh Giản*, Sđd, tr. 418 - 431.

2. Đăng trong: *Đồng Nai*, số châu nên 15 Janv, 1er Fév, 1933, tr. 30-33.

3. Đăng trong: *Đuốc nhà Nam* ngày 19-08-1972.

4. Dẫn theo: Nguyễn Huy Oanh, Sđd, tr. 407-408.

5. Dẫn theo: Nguyễn Huy Oanh, Sđd, tr. 412.

6. Phan Thanh Giản dưới con mắt E.Luro, dẫn theo: Nguyễn Duy Oanh, Sđd, tr. 115 - 446.

7. Bùi Trần Phượng, *Từ cuộc đời và cái chết của Trần Tiễn Thành, suy nghĩ về "chủ hoà" và "chủ chiến" vào nửa sau thế kỷ XIX*. Dẫn theo Nguyễn Đắc Xuân, *Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành*, Huế, 1992, tr. 152.

8. *Đại nam nhất thống chí*, Thừa thiên phủ, T. trung, ban dịch nhà văn hoá bộ QGGD, Sài Gòn, 1961, tr 66 - 67.

9. Dẫn theo: Nguyễn Đắc Xuân, *Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành*, Sđd, tr. 13.

10 Đào Duy Anh. Dẫn theo *Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành*, Sđd, tr. 77.

11. Dẫn theo: Nguyễn Đắc Xuân, *Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành*, Sđd, tr. 155.

12. Nguyễn Đắc Xuân, *Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành*, Sđd, tr. 145.

13. Nguyễn Đắc Xuân, Sđd, tr. 143.

14. Nguyễn Đắc Xuân, Sđd, tr. 153. Bai 2:

15. *Hoàng triều châu bôn*, số 1629. Tự Đức năm thứ 21. Dẫn theo Nguyễn Duy Oanh, *Chân dung Phan Thanh Giản*, Tủ sách sử học, Bộ Văn hoá - Giáo dục và Thanh niên, 1974, tr. 304.

16. *Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam Kỳ*. Sài Gòn xuất bản, năm 1967, tr. 182 - 206.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

TS. Võ Xuân Đan [*]

Tìm hiểu đánh giá về triều Nguyễn không thể không nhìn nhận đúng các nhân vật có liên quan, trong đó có Trương Vĩnh Ký (1837- 1898) mà hơn 100 năm qua có nhiều ý kiến khác nhau, trái ngược nhau và việc đánh giá ông ngày càng thoả đáng, chính xác hơn.

Công lao đóng góp của ông được hậu thế sưu tra, đánh giá cao, nhưng lỗi lầm của ông cũng được phân tích dưới nhiều góc độ khác nhau để thấy rõ do hoàn cảnh trưởng thành nào mà ông đã cộng tác với kẻ thù của nhân dân và sau một thời gian ngắn với điều kiện đặc thù nào mà ông đã tránh khỏi con đường đối lập với dân tộc, trở lại phục vụ Tổ quốc và nhân dân ở tầm cao của trí tuệ và tư duy. Khi qua đời, ông để lại niềm ưu ái trong tình cảm của nhân dân đối với một nhà bác học đã cống hiến hết tài năng và trí tuệ của mình cho đất nước trong một hoàn cảnh lịch sử đầy bão táp và biến động, đêm trường của sự chuyển mình lịch sử dân tộc từ mất nước - nô lệ tiến lên giành quyền độc lập - tự chủ mà thời gian phải tính trăm năm.

Trương Vĩnh Ký sinh ngày 6-12-1837 tại Cái Mơn, làng Vĩnh Thanh, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre; mất ngày 1-9-1898, tại Chợ Quán, Sài Gòn, nay thuộc Quận 5 thành phố Hồ Chí Minh. Cha là Trương Chánh Thi, Lãnh binh dưới hai triều vua Nguyễn là Minh Mệnh và Thiệu Trị, mất năm 1846 trong lúc làm nhiệm vụ hộ tống sứ đoàn nhà Nguyễn ở Cămpuchia. Mẹ là Nguyễn Thị Châu, sinh sống ở quê nhà, mất năm 1850.

---

[*] Trường ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh.

Trương Vĩnh Ký là con út trong gia đình. Là tín đồ Thiên Chúa giáo, nên ông còn có tên thánh là Petrus Jean Baptiste, người đời thường gọi ông là Petrus Ký. Trương Vĩnh Ký còn có bút hiệu Sĩ Tải.

Năm 1842, Trương Vĩnh Ký học chữ Hán ở trường làng, lúc lên 5 tuổi. Năm 9 tuổi, sau khi thân phụ qua đời, ông được Cha Tám đưa về nhà chung nuôi dưỡng, dạy chữ quốc ngữ. Cha Tám qua đời, một số cố đạo Pháp được phái về giáo phận Cái Nhum, mang tên Việt Nam là cố Long đã tiếp tục công việc nuôi dưỡng Trương Vĩnh Ký. Cố Long cho ông học chữ Latinh tại trường dòng ở Cái Nhum. Trương Vĩnh Ký tỏ ra có năng khiếu với ngôn ngữ học.

Để tránh sự khủng bố gắt gao của vua Thiệu Trị đối với các tín đồ công giáo, năm 1847 cố Long đã đưa Trương Vĩnh Ký lánh sang Campuchia, ở đây Trương Vĩnh Ký đã được đưa vô học tại Pinhalu, một trung tâm của phái đoàn truyền giáo phương Tây hoạt động ở Campuchia, một trường học do giám mục Miche chủ trì. Theo học tại đây có học sinh của nhiều nước: Việt Nam, Campuchia, Lào, Xiêm, Thái Lan, Miến Điện (Myanma), Trung Quốc. Do đó Trương Vĩnh Ký có dịp tiếp xúc với ngôn ngữ nhiều nước khác nhau. Năng khiếu về ngôn ngữ học của Trương Vĩnh Ký có điều kiện phát triển.

Sau khi học xong chương trình của nhà trường Pinhalu, cố Long tiếp tục đưa Trương Vĩnh Ký và một số người Việt Nam khác sang học tại Pulô - Pinang một trung tâm truyền giáo ở Viễn Đông, thuộc địa của nước Anh. Trương Vĩnh Ký học thần học ở Pulô - Pinang, từ năm 1852 đến 1859. Tại đây ông còn được học triết học, học chữ Hy Lạp, không ngừng trau dồi chữ Latinh và nhờ tiếp xúc rộng rãi với học sinh nhiều nước, Trương Vĩnh Ký lại có điều kiện trau dồi năng khiếu ngôn ngữ học và học

thêm được nhiều thứ tiếng: Pháp, Anh, Nhật, Ấn. Trương Vĩnh Ký học xuất sắc, luận văn tốt nghiệp bằng tiếng Latinh với đề tài *"Le Fils de l'Hom me est - il Dieu? (Đứa con của người phải chăng là trời?)*. Luận văn đoạt giải nhất, được quan cai trị người Anh ở Singapoure thưởng 100 đồng.

Năm 1859, từ Pulô - Pinang Trương Vĩnh Ký trở về quê nhà, làm ông giáo làng ở trường Đồng Ấu, Cái Nhum.

Thời gian này thực dân Pháp đã đánh Đà Nẵng, Sài Gòn - Gia Định cũng rơi vào tay thực dân Pháp. Chiếm được Sài Gòn, viên quan ba Pháp thấy cần phải có một ông thông ngôn nên đã yêu cầu giám mục Lefebvre tìm người giúp. Giám mục Lefebvre, người giúp đỡ Trương Vĩnh Ký khi về nước, đã giới thiệu ông với tên quan ba chỉ huy chiếm thành Sài Gòn bấy giờ là Jauréguiberry để làm thông ngôn.

Từ 1860 cho đến 1886, Trương Vĩnh Ký làm việc với thực dân Pháp về những công việc và cương vị như sau:

Làm thông ngôn tại Sài Gòn và tham gia các cuộc đàm phán với tư cách là thông ngôn giữa Pháp với Việt Nam, Tây Ban Nha với triều đình Huế.

Giáo sư Pháp văn trường Thông ngôn (1866- 1868).

Giám đốc Trường sư phạm thuộc địa (1871), Thư ký Hội đồng thành phố Chợ Lớn (1872).

Giáo sư Pháp văn và Hán văn của trường Tham biện Hậu bổ (1873).

Uỷ viên Hội hồng học chánh cao cấp (1874).

Đi công cán ở Pháp 8 tháng với tư cách là thông ngôn cho phái bộ Phan Thanh Giản xin chuộc ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1864).

Đi công cán Bắc kỳ năm 1876. Công cán ở Huế (1886) với cương vị Cơ mật viện tham tá, Hàn lâm viện thị giảng học

sĩ. Trương Vĩnh Ký cộng tác, làm việc với thực dân Pháp từ 1860 đến 1876. Từ 1876 đến 1885, ông không cộng tác công việc gì cụ thể, mà tập trung vào lĩnh vực văn hoá.

Năm 1886, tham gia triều chính ở Huế theo yêu cầu của Paul Bert.

Từ năm 1887 đến năm 1898 không làm nhiệm vụ nào cho Pháp, trở lại với những hoạt động văn hoá khoa học cho đến ngày qua đời.

Trương Vĩnh Ký xuất thân trong một gia đình phong kiến theo đạo Gia Tô, bản thân từ lúc 5 tuổi đến năm 22 tuổi, được giáo dục và được đào tạo trong một môi trường xa lạ, cách biệt với truyền thống và thực tiễn của đất nước, quê hương, đang xảy ra những biến cố lớn.

Khi về nước đứng trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, Trương Vĩnh Ký đã ngộ nhận sức mạnh của tư bản Pháp, của quân đội Pháp và trở thành kẻ cộng tác với quân xâm lược: bước đầu làm thông ngôn cho tên đại tá Jauréguiberry, năm 1860, lúc 23 tuổi, với học lực và sự cần mẫn trong công việc, Trương Vĩnh Ký đã được thực dân Pháp đánh giá: "*Là một phụ tá đặc biệt quý báu* đối với quan chỉ huy quân đội Pháp đang tổ chức và bình định những *vùng mới chiếm đóng*".

Từ 1860 đến 1877 hoạt động chủ yếu của Trương Vĩnh Ký là thông ngôn, tham gia các phái đoàn đàm phán, nắm bắt tình hình, phục vụ cho mục tiêu bình định của thực dân Pháp.

Tám tháng làm thông ngôn cho phái đoàn nhà Nguyễn do Phan Thanh Giản làm chánh sứ sang Pháp đàm phán xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Trương Vĩnh Ký một lần nữa, sau khi đi du học về lại bị chinh phục bởi cái nôi văn minh. Từ đó, ông bắt tay với Pháp hòng dựa vào sự văn minh, giàu có của Pháp để chấn hưng đất nước.

Trong chuyến đi nghiên cứu tình hình Bắc Kỳ, năm 1876, theo yêu cầu của Pháp, tư tưởng lệ thuộc vào Pháp càng được khẳng định rõ ở Trương Vĩnh Ký. Trong bản báo cáo của ông gửi Đô đốc Duperre ngày 28-4-1876, sau chuyến công cán Bắc Kỳ, có đoạn viết: "*Chỉ có nước Pháp là có sức đỡ đầu dân tộc đang héo hắt này*"... Ông cũng báo cáo những điều mà ông giải trình, lôi kéo bằng khả năng học vấn, sự hiểu biết của mình để các quan lại Bắc Kỳ cộng tác với thực dân Pháp. "*... Thật thà đưa tay cho họ kéo đứng lên... không ngoại ý, không ám muội, đưa cả hai tay chớ không phải đưa tay này mà giữ tay kia. Bằng không nước Pháp thấy các vị do dự ngờ vực mà có thể thối chí, mà không giúp đỡ các vị để cho các vị xuôi theo phần số của mình*". Ông còn dùng hình ảnh để ví von, kêu gọi sự trung thành với nước Pháp "*Nếu một bàn tay, anh nắm lấy tay ai đó, còn bàn tay kia anh lại chọc lét người ta, thì người ta sẽ giật cánh tay lại và anh sẽ bị hất một cái, làm cho anh bị té sấp, hầu như không còn đứng lên nổi nữa*" (1).

Sau khi ở Bắc Kỳ về từ năm 1877 đến 1885 thực dân Pháp không sử dụng Trương Vĩnh Ký trong việc chính trị trực tiếp nữa mà tạo điều kiện cho Trương Vĩnh Ký hoạt động trong lĩnh vực văn hoá. Chúng muốn tiếp tục sử dụng ông ở mặt sở trường này, nhằm phục vụ cho công cuộc xâm lược và bình định tiếp theo của chúng.

Để tiến thêm một bước trên con đường xâm lược và bình định, đồng thời đối phó với diễn biến mới của tình hình Việt Nam lúc bấy giờ, thực dân Pháp đã bình định Nam Kỳ. Sau vụ biến kinh thành, 7-5-1885, phong trào Cần Vương phát triển mạnh mẽ, lực lượng kháng chiến đã được tập hợp dưới ngọn cờ Cần Vương, mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam và bọn thực dân Pháp xâm lược ngày

càng quyết liệt, tại Pháp số đông Nghị viên đã đưa ra chủ trương rút quân Pháp ở Bắc kỳ về Nam kỳ.

Trong tình hình phức tạp ấy, Tổng thống Pháp bổ nhiệm Paul Bert sang Việt Nam làm Tổng trú sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, thay cho Courcy. Với một chính sách mới, mềm dẻo hơn, Paul Bert là một tên thực dân cáo già, một chính khách đã từng giữ chức Tổng trưởng Bộ quốc gia giáo dục từ 1881 - 1886 trong chính phủ của Gambetta và cũng là một nhà bác học nổi tiếng, Giáo sư - Tiến sĩ sinh vật học, Viện sĩ Hàn lâm khoa học Pháp. Ông đến Việt Nam tháng 2 năm 1886 và chết bệnh tháng 11 - 1886 tại Hà Nội.

Trong lời tuyên bố và bài diễn văn khi đến Sài Gòn, Paul Bert đã giải thích chính sách và đường lối của thực dân như sau: "*Không phải với thanh gươm trong tay mà là với bàn tay mở rộng và lưỡi kiếm để một bên*" và "*Khi một dân tộc, vì một lý do nào đấy đã đặt chân trên lãnh thổ của một dân tộc khác, thì chỉ có hai cách áp dụng: Tiêu diệt dân tộc chiến bại, biến họ thành nô lệ, hay hoà hợp họ với số phận của mình... Biến họ thành nô lệ? Điều đó hoàn toàn không thể được cũng như là hoàn toàn tội lỗi... Chỉ có cách thứ ba để áp dụng: Người Pháp vì lợi ích, vì sự thành thực. Bằng sự hoà hợp hãy kêu gọi dân tộc đó đi đến giàu có và văn minh cao. Cần phải hoà hợp dân tộc đó với số phận và lợi ích chúng ta*". (2)

Trương Vĩnh Ký bằng mối quan hệ bạn bè với Paul Bert từ 20 năm trước và bằng tấm lòng với dân với nước muốn cho đất nước, dân tộc văn minh, hạnh phúc đã vội vàng ngộ nhận bộ mặt bề ngoài của chính sách cai trị mới của tên thực dân cáo già này, về những lời "đường mật" và xảo trá: "*Nước Pháp cũng chưa từng hành hạ cũng như phá hoại. Chắc chắn là các ông than phiền về những bạo*

lực đầu tiên của sự chiếm đóng của chúng tôi; nhưng đó chỉ là công việc của thời gian và tôi đến đây chủ yếu là để chấm dứt những việc đáng giận và thay đổi phương pháp, dùng cái phương pháp thích hợp với thiên tài của nước chúng tôi. Những người yêu nước của nước Nam lẽ ra phải giúp đỡ chúng tôi trong nhiệm vụ đó. Bằng cách kéo dài một cuộc kháng chiến vô ích, họ sẽ làm huỷ hoại nước họ và cho phép tất cả những sự bạo tàn. Những làng bị thiêu huỷ, dân số tàn hại bởi nạn đói, mọi công việc hoàn toàn ngừng trệ, đó là kết quả của sự bướng bỉnh mà tôi mến phục động cơ, nhưng đó là một sự sai lầm, một sự vô ích và cái đó sẽ thành một tội lỗi đối với Tổ quốc An Nam. Còn trong nước trở nên thái bình, thời các ông cũng biết Pháp quốc chỉ muốn có một điều mà thôi, là dìu dắt và làm cho Việt Nam thịnh vượng" (3).

Trương Vĩnh Ký đã cộng tác với Paul Bert trong vai trò nội ứng của hắn khi ông làm việc 6 tháng tại triều đình Huế. Quả là một lòng tin bị lợi dụng, một sai lầm để lại sự trách móc của muôn đời! Dã tâm của một "nhà bác học thực dân" cũng chỉ đánh lừa được một người bạn nhẹ dạ Trương Vĩnh Ký của mình, chứ không thể lừa được một dân tộc - dân tộc mà chính Paul Bert đã từng nhận xét: "*Hãy chú ý đến dân tộc An Nam, những con cháu của nhà Trịnh, nhà Lê, nhà Lý, dân tộc đã hai lần chiến thắng quân xâm lược Trung Hoa, đã tiêu diệt dân Chàm, đánh lui dân tộc Khơme, đến một dân tộc đã từng có 4.500 năm lịch sử, hãy đến mà nói chuyện nô dịch với họ và các ngài sẽ thấy các ngài được tiếp đón ra sao*". (4)

Mới tám tháng ở Việt Nam các ngón nghề cai trị chưa dỡ hết, Paul Bert đã chết; từ đó Trương Vĩnh Ký có cơ hội tránh xa con đường lỗi lầm về chính trị của mình. Trong thư trao đổi với bọn thực dân cai trị ở Sài Gòn để

xin thôi việc, ông viết: "*Tôi không ham cái nhiệm vụ khó khăn ấy, mà người ta đã cho tôi... chỉ vì tình bạn của ông Paul Bert mà tôi nhận lãnh đó thôi. Chánh trị mà tôi theo đuổi trên cương vị khó khăn của tôi ở Huế, cũng chẳng qua là chánh trị của ông Paul Bert. Thiếu điều là ông đọc cho tôi làm, tôi đã làm theo những chỉ biểu cần thiết... Tôi không cần nói thêm, đồng bào tôi coi như vậy là tôi bị trừng trị cho đáng đời*" (5). Trong bài thơ tuyệt mệnh ông cũng đã thốt lên nỗi u buồn của lòng mình:

"Cuốn sổ bình sanh công với tội
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai"

Thời gian hoạt động chính trị của Trương Vĩnh Ký không nhiều: 6 năm làm thông ngôn, 3 tháng công cán ở Bắc Kỳ vào năm 1876 và 6 tháng công cán ở triều đình Huế, tổng cộng 6 năm 9 tháng. Thời gian còn lại, trên 54 năm, của cuộc đời 61 tuổi thọ là dành cho tuổi thơ, học hành và hoạt động trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, khoa học.

Những cống hiến của Trương Vĩnh Ký trên các lĩnh vực này là hết sức phong phú cả về số lượng và chất lượng, bao gồm nhiều ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Những thành tựu đạt được chứng tỏ ông là một con người rất thông minh nhiều tài năng có trình độ kiến thức sâu rộng. Vì vậy, Trương Vĩnh Ký được người đời suy tôn là một học giả, một nhà bác học, nhà văn, nhà văn hoá, nhà sư phạm, nhà báo, nhà ngôn ngữ học, nhà triết học, nhà ngoại giao... Ông đã có vốn hiểu biết kỷ lục về sinh ngữ - 26 thứ tiếng trên thế giới. Cho tới già,Trương Vĩnh Ký vẫn còn ham học, ham hiểu biết.

Trong lĩnh vực văn hoá - khoa học, ông làm việc không biết mệt mỏi với tấm lòng vì nước, vì dân. Trong thư mục do chính ông lập gồm toàn bộ các trước tác, công trình

nghiên cứu đã xuất bản hay còn là bản thảo vào năm 1892, ông đã bộc bạch: "*Gắng công học cổ nhân không biết mệt, học để làm người, chẳng phải vì mong hưởng lợi. Nhân suy nghĩ thế cuộc ngày nay lộn xộn, chính đạo càng suy đồi, thuần phong mỹ tục càng buông thả, nếu không có ý tốt, sao có thể phấn khởi làm việc phục hồi chính đạo, phát huy cái hay, dám quên cái thô lậu của mình mà biên tập ra, lấy ý kiến bổ sung ý kiến về sau, lấy bút thay lời để suy tính cho kẻ sau. Không dám qua mặt người xưa, mong có người tiếp tay*" (6).

Trương Vĩnh Ký đã có hàng trăm tác phẩm đã được xuất bản, hàng trăm tac phẩm khác còn dưới dạng bản thảo; nội dung các tác phẩm này đều đề cập đến nhiều lĩnh vực khoa học, viết bằng nhiều thứ tiếng. Ý tưởng chung và trong hoạt động văn hoá - khoa học của mình, Trương Vĩnh Ký mong muốn canh tân nền văn hoá nước nhà để từ đó thoát khỏi sự đồng hoá của thực dân Pháp.

Trên lĩnh vực hoạt động văn hoá - khoa học, xuất phát điểm của Trương Vĩnh Ký là tấm lòng với dân với nước, nhưng ở một khía cạnh nào đó, ông lại bị thực dân Pháp lợi dụng thành quả khoa học của mình để phục vụ cho hành động xâm lược của chúng. Chúng khai thác từ các công trình khoa học của Trương Vĩnh Ký về đất nước, con người phong tục tập quán để thực hiện việc cai trị, nô dịch có hiệu quả hơn, làm cho văn hoá Pháp, ngôn ngữ Pháp có điều kiện phổ biến trong dân chúng... Song đứng về mặt lâu dài khách quan mà xem xét thì thành quả hoạt động của Trương Vĩnh Ký trong lĩnh vực văn hoá khoa học rất có giá trị và hữu ích lúc đó và cả về sau này.

Cuộc đời Trương Vĩnh Ký dù có gặp bế tắc, lầm lỗi nhưng trước sau ông vẫn là một nhà bác học của Việt Nam, một tác gia lớn, một nhà văn hoá có ảnh hưởng lớn ở

Nam Bộ - "*Người thầy giáo Nam Kỳ*". Đối với thế giới đương thời, ông là bạn của nhiều nhà bác học tầm cỡ: Victor Hugo, Littré, Ernest Reman, Paul Bert... Ông còn là hội viên của nhiều hội khoa học: Hội nhân văn và khoa học vùng Tây Nam nước Pháp, Hội Địa lý Paris, Hội nhân chủng học, Hội giáo dục, Hội Á châu. Ông được phong hàm giáo sư Ngữ ngôn Á Đông và trong cuộc bầu chọn những nhà bác học danh tiếng nhất của thế kỷ XIX, Trương Vĩnh Ký được xếp thứ 17 trong số 18 nhà bác học được bình chọn.

Một thế kỷ qua đi kể từ ngày ông mất, đất nước, dân tộc đã trải qua biết bao biến cố, những thế lực xâm lược lớn nhỏ đã buộc phải đầu hàng trước sức mạnh của ý chí độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam. Những nhìn nhận đánh giá về Trương Vĩnh Ký ngày càng thể hiện khách quan, khoa học, trả lại cho ông những giá trị tinh thần đích thực mà lúc sinh thời ông ấp ủ mong muốn cho đất nước Việt Nam được thái bình cường thịnh. "*Cái đau khổ của Petrus Ký ở trong sự làm việc với Tây. Trong đó có chí hướng cao đẹp rõ ràng. Nhưng đó là một sự tách rời bất hạnh với quê hương, tách rời sự hoạt động của những người với mình là cùng chung máu huyết tổ tiên*". (7)

Người xưa có câu: "*Lấy công chuộc tội*", từ năm 1887 cho đến ngày từ biệt cõi đời, Trương Vĩnh Ký không hoạt động chính trị nữa, toàn tâm cho sự nghiệp văn hoá - khoa học, thực hiện cái điều mà người xưa xem trọng.

Cái vinh quang để đời ông đã xác định: "*Tôi an thường thủ phận* lo học hành, tìm sách vở biên chép in ra cho con trẻ đời nay nó học cho mau, cho tiện, làm được một ông thầy như tôi vậy, thiệt là vinh hơn hết" (8).

Ông xứng đáng nhận vinh hạnh "*Nhà bác học*", "*Người thầy giáo của Nam kỳ*". Trương Vĩnh Ký mất đã một thế kỷ nhưng "*Trăm năm ấy vẫn còn để nhớ trên đời*".

Qua Trương Vĩnh Ký chung ta có thể rút ra một bài học quý: hoạt động văn hoá, nghệ thuật, khoa học... nhưng tách khỏi quan điểm, nhận thức về chính trị sẽ dễ dàng rơi vào mù quáng, ngộ nhận. Chỉ có nhận thức, quan điểm chính trị đúng mới có thể gặt hái được những thành tựu văn hoá, khoa học chân chính, mới có khả năng phục vụ có hiệu quả cao nhất cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chúng ta thông cảm với Trương Vĩnh Ký, đánh giá cao những thành tựu văn hoá, khoa học của ông. Đó là những đóng góp phần không nhỏ vào sự phát triển văn hoá khoa học của nước nhà. Trương Vĩnh Ký thật đáng được trân trọng.

Chú thích:

1. J. Bouchot: Pétrus Trương Vĩnh Ký Erudit cochinchinois (1837 - 1898) S.: Imp Nguyễn Văn Của. 1972). tr. 34.

2. Discours prononcé à Saigon le 12-5-1886.

3. Thư Paul Bert gửi Petrus Ký ngày 29-6-1886.

4. Discours prononcé à Saigon le 12-5-1886.

5. Thư Pétrus Ký trả lời P.Vial ngày 18 - 12- 1886.

6. Nguyễn Văn Trọng: Trương Vĩnh Ký nhà văn hoá, NXB Hội nhà văn. Hà Nội, 1993, tr. 107.

7. Nguyễn Văn Trấn: Trương Vĩnh Ký con người và sự thật, NXB Tp HCM, 1993, tr. 231.

8. Nguyễn Văn Trấn: - Trương Vĩnh Ký con người và sự thật, NXB Tp HCM, 1993, tr. 246.

VUA HÀM NGHI - NHỮNG NĂM THÁNG BỊ LƯU ĐÀY Ở NƯỚC NGOÀI

Nguyễn Đắc Xuân[1]

Ngay 1/11/1888 vua Hàm Nghi bị bắt. Thực dân Pháp quyết định đày nhà vua qua Algérie. Cuộc lưu đày từ 13.12.1888.

Chiều chủ nhật, 13-1-1889, sau hành trình đúng một tháng, tàu Biên Hoà cập bến Alger (2). Toàn quyền Pháp cử một đại tá cùng với một trung đội lính lê dương (Légion Etrangère) ra bến tàu Alger làm dàn chào đón Cựu hoàng. Mười ngày đầu, Cựu hoàng tạm trú tại *L'hotel de la Régence*. Nghe tin Cựu hoàng Hàm Nghi bị đày sang Algérie, một số học sinh người Việt Nam tại Alger tìm đến chào Ngài, trong đó có một sinh viên y khoa Nguyễn Khắc Cần. Ông này ở Algérie 10 năm nên quên hết tiếng Việt. Ông Cần nhờ người thông ngôn Cựu hoàng mới hiểu những lời chúc của ông.

Cuối tháng 1-1889, Cựu hoàng được chuyển đến *Villa des Pins* ("Tùng Hiên") cách Alger chừng 5 cây số. Toàn quyền Algérie cử một người đàn bà Pháp làm quản gia. Bà này kiêm nhiệm luôn việc kiểm soát theo dõi mọi biểu hiện tình cảm của Cựu hoàng.

Ngày 24-1-1889, Toàn quyền Tirman tiếp kiến Cựu hoàng Hàm Nghi và mời Cựu hoàng ăn cơm thân mật với gia đình. Qua Toàn quyền Tirman, Cựu hoàng được tin buồn: bà Phan Thị Nhàn-mẹ ruột của Cựu hoàng đã từ trần cách đó 3 hôm (ngày 21-1-1889) tại Huế. Vì quá thương xót mẹ, Cựu hoàng bị xúc động mạnh, nên tối hôm

---

[1] Nhà báo, nhà nghiên cứu Huế.

đo Cựu hoàng bị sốt nặng - cơn sốt hậu quả của ba năm sống trong rừng thẳm. Cơ quan Y tế của Toàn quyền Algérie đã tích cực chữa cho Cựu hoàng, nên mấy hôm sau bệnh của Người cắt được cơn sốt. Bình phục lại, Cựu hoàng không biết nói chuyện với ai nên tự học vẽ để giải trí. Cùng lúc học vẽ, Cựu hoàng làm quen với chiếc máy ảnh. Nhờ thế sau này Cựu hoàng trở thành một hoạ sĩ và một nhiếp ảnh gia nghiệp dư khá nổi tiếng trong giới thượng lưu Alger.

Suốt ngày ham mê vẽ và loay hoay với chiếc máy ảnh. Nhiều tháng liền Cựu hoàng lấy lý do không biết tiếng Pháp nên không giao thiệp với bất cứ ai và cũng không chịu học tiếng Pháp với bất cứ ai. Cựu hoàng không muốn học cái thứ tiếng của giống người đang giam cầm Người. Nhưng sau thấy bất tiện quá, đến tháng 11- 1889, Cựu hoàng bắt đầu học tiếng Pháp với một sư huynh (Frère) người Pháp tên là Néopold. Tiền học phí 75 quan mỗi tháng, mỗi ngày học một tiếng rưỡi ngoại trừ thứ Năm và Chủ Nhật. Sau đó, Cựu hoàng còn tập đi xe đạp và luyện tập thể dục mỗi ngày hai tiếng rưỡi nữa.

Một năm sau, có những dấu hiệu cho thấy chứng sốt rét tái phát. Cựu hoàng lại được chữa trị bệnh và khoẻ mạnh dần. Qua thái độ nhã nhặn của thầy giáo và của y bác sĩ đến chăm sóc sức khoẻ cho Cựu hoàng, Cựu hoàng dần dần bỏ bớt tính kỳ thị người Pháp. Ông bắt đầu ưa thứ Âu phục. Và những lần được mời đi săn chung với Toàn quyền Tirman, Cựu hoàng mặc Âu phục. Sau ba năm, nếu tin được lời chứng của thông ngôn Trần Bình Thanh, Cựu hoàng đã cải hoá thành một người "có tư tưởng cộng hoà".

Lúc đầu Cựu hoàng phát âm tiếng Pháp theo giọng Huế, rất khó nghe, sau đó Người luyện phát âm theo giọng

Pháp. Chỉ học 5 năm tiếng Pháp, Cựu hoàng nói và viết tiếng Pháp như người Pháp, làm cho nhiều người đã gặp Cựu hoàng trước đó phải hết sức ngạc nhiên.

Năm 1899, Cựu hoàng được phép qua thăm Pháp. Trong những ngày tham quan thủ đô Paris, Cựu hoàng được đi xem triển lãm tranh của Gauguin (1848-1903). Cựu hoàng rất thích tranh Gauguin cho nên tranh của Cựu hoàng về sau đi theo trường phái tranh Gauguin. Không rõ lúc nào Cựu hoàng đã gặp và tâm sự với Đại uý Charles Gosselin - người đã từng cầm quân đi tìm vua Hàm Nghi ở Quảng Bình, tác giả hai tập sách nổi tiếng Le Laos et Le Protectorat Francaiss (Nước Lào và bảo hộ Pháp) và L'Empire d'Annam (Vương quốc An Nam), mà hai năm sau, khi ghé qua Huế, đại uý Charles Gosselin nói với vợ ông Ưng Quyển (con gái của Đại thần thân Pháp Nguyễn Hữu Độ) là Cựu hoàng muốn đưa con Ưng Quyến qua Alger, nhưng vợ Ưng Quyến không đồng ý. (Ưng Quyển (?-1905) là con Kiên Thái Vương, em ruột của hai vua Đồng Khánh và Kiến Phúc, anh khác mẹ với vua Hàm Nghi. Ưng Quyến có 4 người con là Bửu Thuý, Bửu Phong, Như Đạm và Như Trân. Cháu nội của Ưng Quyến (con của Bửu Phong) là Vĩnh Cẩn - vị hoàng thân thân cận nhất của vua Bảo Đại sau này. Hai năm sau nữa, Cựu hoàng lại chính thức xin gửi con Ưng Quyến qua Algérie một lần nữa, nhưng vợ Ưng Quyến vẫn không thay đổi ý kiến. Năm 1904, Cựu hoàng thành hôn với cô Mareelle Laloe, mới 20 tuổi, con gái ông Chánh Toà Thượng phẩm ở Alger. Đám cưới của Cựu hoàng và bà La Loe là một sự kiện văn hoá chưa từng có ở Alger. Một ông hoàng phương Đông vận áo dài đen, đầu quấn khăn đen cắp bên mình một cô đầm Pháp mặc áo cưới xúng xính đúng mốt phương Tây, ngồi xe song mã diễu qua Alger, không ai chứng kiến mà

không tò mò đi theo xem. Từ lúc đính hôn cho đến ngày cưới của Cựu hoàng với bà La Loe đều được giới làm Bưu ảnh Alger lúc đó khai thác triệt để. Ngày nay người ta còn có thể tìm được bốn năm kiểu Bưu ảnh cũ về đám hỏi đám cưới của Cựu hoàng Hàm Nghi (Le Mariage du Prince d'Annam) ở các quầy sách cũ dọc sông Seine hoặc trong chợ trời "Con Rận" (Marché aux Puces) Paris.

Năm 1905, Cựu hoàng rất vui về viết thư về Huế, yêu cầu mua một số thổ sản như thuốc lá, cau trầu, và báo tin vui Cựu hoàng mới có con gái đầu lòng là Như Mai. Ba năm sau nữa, 1908, Cựu hoàng có Công chúa thứ hai là Như Lý, và qua năm 1910, thêm một con trai là hoàng tử Minh Đức.

Ngày 25-8-1914, sau ngày Thế chiến thứ nhất bùng nổ, Bộ trưởng Thuộc địa thông báo cho Toàn quyền Đông Dương biết rằng Cựu hoàng có viết thư tỏ ý ủng hộ Pháp chống Đức, và đồng ý cho chính phủ Pháp được quyền công bố điện văn này. Thế chiến thứ nhất chấm dứt, Cựu hoàng được phép qua thăm Maroc. Chính những ngày ở Maroc, Cựu hoàng nhận thức được cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc theo kiểu Cần Vương của Người không thể nào đem đến thắng lợi cho dân tộc được. Cuộc đấu tranh yêu nước của Maroc là một bài học cho Cựu hoàng.

Cựu hoàng nghĩ không bao giờ thực dân Pháp còn cho phép Cựu hoàng trở lại quê hương, nữa cho nên Người đã tính chuyện lâu dài ở Algérie. Cựu hoàng cho sửa sang dần dần *Villa des Pins* và đổi lại thành *Biệt thự Gia Long*. Tại Biệt thự Gia Long, Cựu hoàng tổ chức thờ tự tổ tiên dòng họ Nguyễn Phúc của Người. Cựu hoàng có vợ Pháp, đẻ con lai Pháp, các con học hành theo văn minh văn hoá Pháp, dựng vợ gả chồng Pháp cho nên Người thường dạy các con: "*Các con chưa thể được làm những người Việt*

Nam tốt thì hãy học hành, trau dồi đạo đức để trở thành những người Pháp tốt".

Năm 1925, trưởng công chúa Như Mai đậu đầu kỳ thi Kỹ sư Nông học (Ingénieur Agronome) tại trường Canh nông Quốc gia Grinon. Đây là một vinh dự lớn không những đối với gia đình Cựu hoàng mà còn cho cả giới phụ nữ thế giới. Lần đầu tiên có một phụ nữ (kể cả châu Âu và châu Á) đậu đầu kỳ thi này. Tốt nghiệp xong, công chúa Như Mai không lập gia đình để được trọn đời phụng sự cha mẹ và người nghèo. Bà đã đem trí thức kỹ thuật nông nghiệp của bà giúp nông dân nghèo tỉnh Dordogne cải tạo đất và trồng trọt theo phương pháp khoa học. Không lâu sau đó xứ Dordogne trở nên giàu có. Bà đã tạo được ở đây một lâu đài mang tên là De Losse. Bà dành một miếng đất trong làng Thonac thuộc lâu đài Do Losse làm nghĩa địa của gia đình. Sau khi gia đình Cựu hoàng Hàm Nghi chuyển qua Pháp (1962), công chúa Như Mai đón mẹ về ở lâu đài De Losse và nhận nuôi mẹ suốt đời. Công chúa Như Mai sống rất mẫu mực, làm việc cũng như tổ chức đời sống gia đình rất khoa học. Lúc còn đi học cũng như khi ra đời, Công chúa luôn được người trên kẻ dưới trọng vọng với tên gọi triều mến Princesse d' Annam" (Bà chúa nước Nam).

Em Công chúa Như Mai là Công chúa Như Lý, học Đại học. Bà chưa tốt nghiệp thì gặp Công tước De La Besse- một nhà quý tộc rất thành công trong nghề nông. Ông có nhiều đất đai trong thung lũng Vézére. Vì muốn cho vua cha có rể sớm, năm 1933, Công chúa Như Lý bỏ học đi lấy chồng (lúc mới 15 tuổi) và từ đó bà được mọi người biết đến với cái tên Comtesse de La Besse. Công chúa Như Lý và Công tước De La Besse có 3 người con: 1. Công nương Fracoise sinh năm 1934, có 3 người con. 2. Công tử Philippe sinh năm 1937, không có con; 3. Công

nương Anne sinh năm 1939, có 4 người con. Hiện nay còn sống cả. Công chúa Như Lý có hai lâu đài ở tỉnh Corrèze: Lâu đài Chabrignac dành cho Công tử Philippe quản lý; lâu đài De La Nauche nơi ở của Công chúa Như Lý hiện nay. Việc thờ tự Cựu hoàng Hàm Nghi đặt tại lâu đài De La Nauche của Công chúa Như Lý. Có một việc Công chúa Như Lý rất nhớ là từ khi chuyển qua Pháp, bà La Loe - mẹ của bà sống với Công chúa Như Mai. Năm 1974, Công chúa Như Mai hơi mệt nên đưa mẹ sang lâu đài De La Nauche, để cho Công chúa Như Mai được nghỉ dưỡng một thời gian, không ngờ sau đó bà hoàng La Loe bị bệnh và mất trên tay Công chúa Như Lý tại Lâu đài De La Nauche.

Em trai của hai Công chúa là Hoàng tử Minh Đức (sinh năm 1910) - một ông hoàng rất đẹp trai. Hoàng tử Minh Đức cũng như tất cả thanh niên nước ngoài có quốc tịch Pháp lứa tuổi của hoàng tử đều đi sĩ quan. Hoàng tử Minh Đức được vào học Trường sĩ quan Saint Cyr (L'école Militaire de Saint Cyr), trường quân sự nổi tiếng nhất của Pháp. Trong chiến tranh Thế giới lần thứ hai cũng như những năm sau đó, Hoàng tử Minh Đức được thuyên chuyển qua nhiều đơn vị và đơn vị nổi tiếng nhất là đơn vị Thiết giáp ở Bắc Phi, do Mỹ trang bị. Đơn vị của Hoàng tử đã đi khắp các chiến trường ở Tunisie, Ý, Pháp, Đức. Sau thế chiến thứ hai (1939 - 1945), Hoàng tử Minh Đức mang quân hàm thiếu tá. Trong lúc ông đóng quân tại bờ hồ Constainz (vùng chiếm đóng của Pháp), sau khi Đức thua trận, ông được lệnh đưa quân đi chiến trường Việt Nam. Ông Minh Đức từ chối, không chịu đi theo quân đội Pháp để sang Việt Nam, ông tuyên bố với chính phủ Pháp rằng: *"Tôi không thể cầm súng bắn lại đồng bào tôi. Nếu chánh phủ Pháp muốn đưa tôi ra toà án binh thì cứ đưa. Tôi*

không thể qua Việt Nam để đánh giặc cho Pháp, chống lại người Việt Nam". (2)

Hoàng tử Minh Đức có vợ là bà Dolly, nhưng không có con. Hoàng tử về hưu sống ở Paris. Ngày 7-8-1990, Hoàng tử đã qua đời tại Bệnh viện Val De- Grace (cũng là nơi mà gần 8 năm sau Cựu hoàng Bảo Đại qua đời, 1997). Bà Dolly còn sống ở Paris, thỉnh thoảng về Corrèze thăm Công chúa Như Lý và về Dordogne thăm lăng mộ cha mẹ chồng, chị chồng và chồng bà.

Trong Thế chiến thứ hai (1939-1945), Đức chiếm đóng nước Pháp, nhưng thuộc địa Algérie của Pháp thì vẫn còn ảnh hưởng của Pháp và quan hệ chặt chẽ với lực lượng Pháp tự do của Tướng De Gaulle. Cuối năm 1943, đại bản doanh của Pháp tự do chống Đức đặt tại Algérie, do Georges Catroux (1877-1969) làm Toàn quyền. Cùng thời gian đó, tướng De Gaulle từ Luân Đôn bí mật chuyển qua Alger. Algérie hoàn toàn bị cô lập đối với những nước nằm trong tay phát xít Đức, đặc biệt về viễn thông. Trong những tháng ngày chiến tranh diễn ra ác liệt ấy, Cựu hoàng Hàm Nghi bị ung thư dạ dày và đã từ trần vào ngày 14-1-1944, trước khi liên quân Anh Mỹ đổ bộ lên Normandie (6-6-1944) gần 5 tháng và trước khi giải phóng Paris (19-8) hơn bảy tháng. Cả ba người con của Cựu hoàng đều bị kẹt ở Pháp, không ai về được Alger để dự đám tang Cựu hoàng. Thi hài của Cựu hoàng được táng ngay trong khu vực Biệt thự Gia Long. Mười tám năm sau, 1962, nước Algérie được độc lập, chính phủ Pháp ra quyết định chuyển về Pháp tất cả tài sản kể cả lăng mộ của Pháp kiều ở Algérie. Hài cốt của Cựu hoàng Hàm Nghi được chuyển sang Pháp trong thời kỳ đó và được cải táng tại làng Thonac thuộc lâu đài De La Nosse của Công chúa Như Mai.

Sau ngày Cựu hoàng qua đời 14-1-1944, bà quả phụ La Loe được trợ cấp 225.000 francs mỗi năm" (3).

Trong suốt những năm bị lưu đày, Cựu hoàng không hiểu vì sao mình được người Pháp chăm lo đời sống đầy đủ đến như thế và ngược lại bị người Pháp theo dõi chặt chẽ đến như thế. Dường như Người không hay biết gì về những âm mưu vận động cho Người hồi hương tại Hà Nội và Huế.

Không phải đợi đến năm 1907, sau khi Cựu hoàng Hàm Nghi cưới vợ Pháp và có con đầu lòng tại Pháp rồi Thượng thư Nguyễn Hữu Bài mới đề nghị đưa Cựu hoàng Hàm Nghi về nối ngôi vua Thành Thái, mà sự thực từ năm 1889, ngay sau khi Đồng Khánh mất, thì cái tên "Hàm Nghi" đã bắt đầu được người ta tranh luận gay gắt.

Trong một bức điện, đóng dấu "*mật*", ngày 30-1-1889, từ Hà Nội gởi đi, Toàn quyền Richaud đề nghị với bộ Hải quân ở Paris về việc kế vị ngôi vua bỏ trống, như sau: "*Có thể các nhà chức trách Bắc kỳ muốn tôn Hàm Nghi lên ngôi vua, bởi vì Hàm Nghi chống đối chế độ bảo hộ. Nhưng Huế không muốn. Khâm sứ Huế thì tưởng người ta sẽ chọn một người con trai của Dục Đức, là người đã trực tiếp kế vị Tự Đức, lên ngôi được vài hôm thì bị phế truất do âm mưu của hai phụ chính đại thần Thuyết và Tường. Sự lựa chọn ấy sẽ đưa một người thuộc dòng họ chính thống của Minh Mệnh. Hoàng tử này chưa đến tuổi thành niên - tôi không rõ bao nhiêu tuổi- đã được cảm tình của triều đình và Hội đồng Cơ mật đang thảo luận sáng hôm nay nhằm đi đến một quyết định dứt khoát" (4).*

Nghe đến tên Hàm Nghi do Hà Nội nêu lên, Paris vội trả lời viên toàn quyền Richaud cũng ngay ngày hôm đó, bằng một bức điện "*thượng khẩn và tối mật*": "*Hãy khước bỏ Hàm Nghi vì Hàm Nghi đương nhiên là thù địch với*

chính phủ bao hộ. Trong số các hoàng thân khác, hãy chấp nhận hoặc khuyên người ta lựa chọn kẻ nào thích ứng hơn cả với lợi ích chính trị của chúng ta, sau khi đã trao đổi nhất trí với Khâm sứ (Huế)" (5).

Ngày 11-2-1889, trong một bức thư gửi Bộ trưởng Hải quân, Toàn quyền Richaud viện những lý do khiến ông nghiêng về việc lựa chọn Hàm Nghi như sau: *"Ông hoàng này (Hàm Nghi?) đã từng ở ngôi vua. Ông là thủ* lĩnh phe những người theo chủ nghĩa quốc gia; tên tuổi của ông ta ai cũng biết đến; và đã là ngọn cờ tập hợp những người kháng chiến chống lại chúng ta. Ảnh hưởng của ông sâu rộng không cần phải bàn cãi nữa; để dẫn chứng tôi chỉ nhắc đến lòng cảm thương sâu sắc của toàn dân Việt Nam khi được tin một ông vua bị bắt và những dấu hiệu của lòng tôn kính của mọi người đối với ông trong suốt chặng đường di chuyển, từ chỗ núi rừng nơi ông bị bắt, cho đến Thuận An, trên chiếc tàu thuỷ "La comète (Ngôi sao chổi), chở ông (6).

"Ở đây, tại xứ Bắc kỳ, ông được dân chúng mến yêu đến nỗi một người An Nam, thuộc tầng lớp thượng lưu, bản thân rất có uy tín, nguyên là kinh lược, và hiện nay là đệ nhất phụ chách đại thần (7), đã chủ động đến tìm tôi, sau ngày vua Đồng Khánh mất, và tuyên bố với tôi rằng việc chọn Hàm Nghi lên ngôi dường như là điều chúng ta có nhiệm vụ thực hiện, rằng việc lựa chọn này sẽ tự khắc giải đáp được tất cả những thủ lĩnh các đội nghĩa quân đang gieo rắc điêu tàn lên khắp đất nước.

"Điều đó để chỉ rõ cho chúng ta thấy những lợi ích người ta có thể hy vọng được qua sự phối hợp đầu tiên này, cũng như những mối lo ngại mà có thể làm nảy sinh cho chúng ta, và nhất là cho những người bản xứ đã từng, tôi không nói là chân thành tận tuỵ với sự nghiệp chúng ta -

hiếm lắm, không hề có - mà đã bị mang tiếng không hay vì chúng ta.

"Phải chăng chúng ta đã thay đổi quyết định? Rồi Hàm Nghi, chúng ta đưa lên ngôi, há chăng vì thế mà sẽ bị mất uy tín, trước mặt những người thân thuộc tay chân của ông trước vốn là kẻ thù và vẫn là kẻ thù của chúng ta sao? Sau nữa, Hàm Nghi mặc dù là người của chúng ta lựa chọn, liệu rồi có thành thật liên kết với chúng ta chang? Bao nhiêu câu hỏi vừa nghiêm trọng vừa tối tăm mà chúng ta chỉ có thể trả lời bằng giả thuyết và phải nghiên cứu trên mọi mặt của nó.

"Vì vậy chúng ta mặc nhiên thống nhất với nhau rằng, dù rốt cuộc, chúng ta chọn Hàm Nghi chăng nữa thì, ngay từ bây giờ, việc chỉ định Hàm Nghi lên ngôi vua không bao hàm việc phải đưa ông trở về Đông Dương ngay tức khắc; rằng sau khi đã thừa nhận ông, chính phủ Pháp sẽ bảo đảm dành cho ông những nghi thức vinh dự và một cuộc sống xứng đáng với địa vị vương giả, nhưng sẽ hoãn việc hồi hương của ông đến khi nào đất nước thật sự yên ổn, và trong trường hợp đó, rồi cũng phải thiết lập chế độ phụ chính như đối với một đứa trẻ chưa đến tuổi thành niên vậy" (8).

Mặc dù những lý lẽ dùng để bênh vực cho một vị vua bị truất phế rất có lý nhưng Paris vẫn khăng khăng loại trừ Hàm Nghi. Vì vậy, ngay từ khi nhận được điện của Bộ trưởng Hải quân, ngày 10-1-1889, ngày 31-1-1889, Rheinart đã chính thức thông báo cho Huế biết rằng chính phủ Pháp đã phê chuẩn sự lựa chọn của hội đồng của triều đình.

Triều đình, Hôm trước đó, theo đề nghị của bà Thái Hậu, triều đình đã tôn lên ngôi hoàng tử Bửu Lân, con trai vua Dục Đức, 10 tuổi. Lễ đăng quang cử hành ngày 1-

2-1889 và nhà vua mới sẽ trị vì dưới niên hiệu Thành Thái (1889- 1907).

Cựu hoàng Hàm Nghi chưa bao giờ được đọc những hồ sơ thảo luận về vai trò của ông như thế. Nhưng có lẽ qua những người chung quanh, qua thái độ của chính quyền Pháp đối với ông hằng ngày, ông cũng cảm nhận được sự dứt khoát loại trừ ông của thực dân Pháp. Và, đó cũng là thái độ của thực dân đối với người cháu ông là Vĩnh San - Duy Tân sau ông. Dù muốn dù không Cựu hoàng Hàm Nghi cũng phải im lặng để sống qua ngày.

Mặc dù Cựu hoàng đã là một tù nhân chính trị bị lưu đày, nhưng nhiều Việt kiều vẫn xem vua Hàm Nghi là biểu tượng của tình yêu nước, nên họ vẫn cố gắng tiếp xúc với Người tại Algérie, một trong những Việt kiều đó là Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm (1874-1929). Nguyễn Văn Cẩm vốn là đứa trẻ thông minh xuất chúng từ thời Tự Đức nên được gọi là Kỳ Đồng. Cái danh Kỳ Đồng về sau thành cái hiệu của Nguyễn Văn Cẩm. Từ lúc 13 tuổi ông đã đứng đầu một tổ chức yêu nước và có ảnh hưởng mạnh. Do đó ông bị Pháp bắt và vì thấy ông thông minh nên thay vì giết ông, Pháp đã đày ông qua Algérie và bắt ông đi học với hy vọng sau này Kỳ Đồng sẽ trở thành công bộc của Pháp. Từ năm 1887 đến năm 1896 Kỳ Đồng học khoa Lý - Hoá và đỗ nhiều kỳ thi. Từ khi vua Hàm Nghi bị đày sang Algérie (sau Kỳ Đồng 2 năm), Kỳ Đồng đã nhiều lần đến thăm và đàm đạo việc nước với Cựu hoàng Hàm Nghi. Theo nhiều tài liệu cho biết, chính vì các cuộc tiếp xúc với Cựu hoàng Hàm Nghi ấy mà Kỳ Đồng đã bị Pháp nghi và ông bị Pháp trục xuất về nước. Về nước, Kỳ Đồng tìm cách liên lạc với các tổ chức yêu nước, đặc biệt là với phong trào chống Pháp của Đề Thám. Cuối cùng ông lại bị bắt và bị đày sang đảo Polynésie thuộc quần đảo Marquise. Ông

mất tại đảo năm 1929. Những hoạt động yêu nước của Kỳ Đồng ở quê hương làm cho thực dân Pháp nghĩ rằng có sự tác động của Cựu hoàng Hàm Nghi. Do đó, dù Cựu hoàng đã làm rể người Pháp để con lai Pháp, thủ phận một chính trị bị tù đày,, người Pháp vẫn không một chút tin tưởng Cựu hoàng. Biết mình khó được Pháp tin cậy và Cựu hoàng cũng không làm được gì cho danh dự của nước. Mỗi khi có việc đi ra ngoài hay tiếp khách Cựu hoàng luôn mặc áo dài đen với cái khăn lượt trên đầu. Ông dạy dỗ con cái sống cho có tư cách, có bản lĩnh và có nghề nghiệp giỏi. Cựu hoàng đọc nhiều sách lịch sử văn chương văn hoá Pháp. Thấy thế, ông De Sainte-Marie hỏi:

- "Lịch sử văn chương văn hoá Pháp hấp dẫn lắm, phải không thưa ngài?"

Cựu hoàng đáp ngay:

"... Lịch sử Pháp rất hấp dẫn và thích thú, nhưng nước tôi cũng có những trang sử đẹp, vẻ vang không kém..."

Mặc dù xa đất nước, việc liên lạc với quê hương hết sức khó khăn, nhưng mỗi lần có dịp nói về đất nước, ông không ngại tỏ rõ sự tự hào về đất nước của ông. Đối với người ngoài, con người biết tự trọng là con người biết yêu quý nước mình. Đối với dân tộc ông biết là ông là biểu tượng của lòng yêu nước cho nên ông gìn giữ cái biểu tượng đó trọn vẹn cho đến lúc qua đời. Bởi thế, sau khi ông bị bắt nhiều năm mà các phong trào yêu nước tự đặt mình dưới cờ của ông vẫn tiếp tục chiến đấu. Có thể nói cho đến năm 1913, năm thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám qua đời, ảnh hưởng của Cựu hoàng Hàm Nghi mới hết tác động trực tiếp đến các phong trào yêu nước. Như vậy thân xác Cựu hoàng Hàm Nghi bị đày nhưng ý chí yêu nước của ông vẫn luôn luôn sống với đất nước.

Chú thích:

1. Chi tiết về chuyến đi đày của Hàm Nghi dựa theo báo cáo ngày 15/10/1891 của Trần Bình Thanh. Thông ngôn riêng của vua; CAOM (AIX) Rémion, 20H 13. Chỉ dẫn tài liệu khác nếu sử dụng. Trích lại của Vũ Ngự Chiêu.

2. Thư ngày 27/1/1889, Gougal Algerie (Turman) gửi Gougal Indo. Ibid; GGI. Dossier 9569.

(*) Về sau vị linh mục này qua Việt Nam dạy học tại trường Pellerin ở Huế và qua đời năm 1912.

3. Chuyện này, do một sĩ quan người Pháp, đồng đội với ông Minh Đức lúc ấy, sau này vào giúp việc bộ Ngoại giao Pháp, lên cấp đại sứ, ông Jean De Latour Dejean, bạn thân của Nguyễn Xuân Thọ đã kể cho Nguyễn Xuân Thọ nghe như thế.

4. Ibid. Réunion. 201113.

5. "Hồi ký và Tư liệu châu Á". Quyển 74. Trang 30-31 (chưa xuất bản).

6. Như 3.

7. "Tàu Cométe" đến Sài Gòn, vua Hàm Nghi được chuyển sang tàu Biên Hoà để đi qua Algérie.

8. Nguyễn Trọng Hợp.

9. "Hồi ký và Tư liệu châu Á", Quyển 74 (chưa xuất bản).

10. Nguyễn Xuân Thọ. *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam* (1858 - 1897). USA.1994, tr.405-420.

Tài liệu tham khảo:

Tài liệu của Công chúa Như Lý cung cấp (chưa công bố).

Tài liệu điền dã của Nguyễn Đắc Xuân và gia đình tại các tỉnh Corrèze, Dordogne ở vùng trung Tây nước Pháp.

Tham khảo thêm tài liệu thành văn của:

A. Delvaux, Quelques Précisions sur période troublée de l'historie a. Annam. BAVH. 1941, tr. 215 - 314.

Nguyễn Xuân Thọ. Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897). USA.1994.

Vũ Ngọc Chiêu. *Các vua cuối nhà Nguyễn - 1884 - 1995*. Tập 2. Văn hoá, USA. 2002, từ tr. 888-891.

PHẦN III
VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN

Việc cải cách giáo dục ở trường phổ thông được tiến hành đồng thời trên ba mặt: hệ thống giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học. Đổi mới nội dung gắn liền với đổi mới về phương pháp dạy học theo hướng tích cực hoá việc dạy và học.

Giảng dạy và học tập lịch sử thời Nguyễn cũng phải tuân theo yêu cầu này. Đào tạo ở các trường Sư phạm phải chuẩn bị cho sinh viên đáp ứng thực tiễn đổi mới giáo dục ở trường phổ thông, trong đó có đổi mới nội dung, phương pháp dạy học lịch sử thời Nguyễn.

MẤY SUY NGHĨ QUA VIỆC GIẢNG DẠY VỀ TRIỀU NGUYỄN CHO SINH VIÊN LỊCH SỬ Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

TS. Hà Minh Hồng[1]

Triều Nguyễn và nhà Nguyễn nói chung trong lịch sử Việt Nam có vị trí đặc biệt, vì nó tồn tại từ cuối thời trung đại sang hết thời cận đại, như chiếc cầu thời gian nối hai thời kỳ ấy, hơn thế, nó chính là người thực hiện bước chuyển lịch sử giữa hai thời kỳ ấy. Triều Nguyễn là một triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam, nhưng đây là triều đại gắn liền với cả một thời kỳ lịch sử hàng trăm năm đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam, khi phải đứng trước những nhiệm vụ lịch sử của cả một chế độ phong kiến Việt Nam, khi phải đứng trước những nhiệm vụ lịch sử của cả một chế độ phong kiến phương Đông đang suy tàn, trong lúc chế độ tư bản phương Tây cùng với công cụ quan trọng của nó là chủ nghĩa thực dân đang ra sức bành trướng ra các châu lục. Là sản phẩm của thời kỳ lịch sử đầy thăng trầm mà trong đó nổi lên vai trò của các Chúa Nguyễn và quá trình mở mang bờ cõi, phát triển cương vực, triều Nguyễn còn gắn liền với lịch sử và văn hoá vùng đất dấy nghiệp ở phía Nam - nơi mà suốt mấy thập kỷ qua không lúc nào nguôi ngoai những bài học lịch sử về triều Nguyễn.

Trong giai đoạn hiện nay, khi tìm hiểu, học tập, nghiên cứu về lịch sử Việt Nam nói chung, về triều Nguyễn nói riêng có nhiều thuận lợi hơn trước đây, đáng kể là:

---

[1] Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tư liệu lịch sử về triều Nguyễn nói riêng và lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII- XIX nói chung đã được sưu tầm bổ sung khá nhiều. Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về triều Nguyễn đã được công bố, trong đó có nhiều nội dung lịch sử được đặt ra và giải quyết dưới nhiều góc độ khác nhau khá phong phú. Điều đó cho phép ta có thêm những cứ liệu khách quan, đầy đủ thêm những sự kiện để lấp vào những khoảng trống lịch sử mà trước đây ta dành phải chấp nhận mặc dù biết như vậy là thiếu khách quan khoa học.

- Đất nước đã tiến hành thắng lợi 2 cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ và đang bước vào thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước và từ năm 1986 đến nay đang tiến hành công cuộc đổi mới, thu được nhiều thành tựu về kinh tế- xã hội rất khả quan. Điều này cho phép ta có thể có những nghiên cứu đánh giá về triều Nguyễn một cách đầy đủ toàn diện hơn, khách quan khoa học hơn mà vẫn phục vụ kịp thời, trực tiếp cho nhiệm vụ chính trị của đất nước như trước đây.

- Trong hoàn cảnh đó, nhất là từ khi diễn ra công cuộc đổi mới của đất nước, không khí học thuật cũng trở nên sôi nổi và rộng rãi hơn. Đã có nhiều hội thảo, toạ đàm về triều Nguyễn để các nhà khoa học trao đổi những quan điểm của mình trong nghiên cứu đánh giá các vấn đề về triều Nguyễn. Việc tìm hiểu về triều Nguyễn nói riêng và lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XIX nói chung trở nên thiết thực hơn trước, thu hút được nhiều sự quan tâm của các giới nghiên cứu với nhiều góc độ khác nhau của cuộc sống đương đại để nhìn về quá khứ.

Có lẽ cũng từ những thuận lợi ấy mà bài giảng về lịch sử triều Nguyễn có nhiều sức hấp dẫn hơn, sinh viên

(cả chính quy và tại chức) trở nên quan tâm nhiều hơn đến lịch sử nói chung và lịch sử triều Nguyễn nói riêng. Mặt khác, sinh viên ở phía Nam quan tâm nhiều hơn đến lịch sử triều Nguyễn, bởi trong giai đoạn lịch sử này phần đất phía Nam được đề cập đến nhiều hơn với nhiều nội dung rất phong phú.

Trong một buổi thảo luận lớp sinh viên tại chức về vai trò của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX đối với việc bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc trước hoạ thực dân phương Tây, nhiều ý kiến cho rằng triều Nguyễn đã có những hoạt động tích cực. Một số người cho rằng nên đánh giá các Đạo dụ cấm đạo, sát đạo của triều Nguyễn dưới góc độ tích cực hơn, cũng như nên nhìn nhận chính sách bế quan toả cảng của triều Nguyễn thế kỷ XIX dưới nhiều góc độ chứ không dừng lại ở một góc độ là chính sách tiêu cực, lỗi thời như bấy lâu nay.

Trong một bài tập cuối khoá, khi được tự chọn các nhân vật lịch sử triều Nguyễn để luận bàn thì có đến 3/5 số sinh viên chọn các nhân vật thuộc phía Nam như Tự Đức, Phan Thanh Giản, Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu, Thủ Khoa Huân... Tương tự như thế, khi được tự chọn các vấn đề lịch sử triều Nguyễn để làm khoá luận, thì đa số sinh viên chọn các vấn đề diễn ra ở phía Nam như triều Nguyễn với việc củng cố an ninh miền lục tỉnh, tại sao Pháp đánh Gia Định 1859, tại sao mất 3 tỉnh miền Đông, có thể giữ được 3 tỉnh miền Tây hay không, nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa Trương Định...

Trong một buổi học, khi được hỏi về suy nghĩ đối với cái chết của 3 cận thần triều Nguyễn chống Pháp (Phan Thanh Giản, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu), các sinh viên đã ra sức bàn cãi nhiều về Phan Thanh Giản với lý do họ đang sinh sống học tập trên mảnh đất Nam Bộ nơi

mà Phan đã sinh ra, lớn lên, làm quan và tuẫn tiết ở đó; thậm chí nhiều người phân tích rất hay theo tinh thần muốn bênh vực cho cái chết của Phan Thanh Giản. Họ tỏ ra nuối tiếc cho hình ảnh của Phan Thanh Giản 5 năm cuối đời. Họ rất ca ngợi cái chết dũng cảm của tướng quân Trương Định năm 1864, chứ không khâm phục lắm cái chết giữa trận tiền của những người cầm quân kia (Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu).

Như vậy, qua thực tế giảng dạy về triều Nguyễn hoặc có liên quan đến triều Nguyễn, có 2 vấn đề nổi lên về mặt phương pháp:

- Một là, trong một bài giảng lịch sử truyền thống dân tộc có thể kết hợp nhấn mạnh tính khu vực, tính địa phương của vấn đề lịch sử đặt ra.

- Hai là, cần có một nội dung bài giảng về triều Nguyễn sát hợp hơn với đối tượng sinh viên các tỉnh phía Nam.

Đối với vấn đề thứ nhất, sự kết hợp nhấn mạnh tính khu vực, tính địa phương của vấn đề lịch sử đặt ra không có nghĩa là khơi dậy tính cục bộ địa phương của người học lịch sử, mà mục đích chính là khơi dậy trong lòng người học, nhất là tuổi trẻ, niềm tự hào chính đáng về những nhân vật và sự kiện lịch sử trên quê hương mình.

Có một thực tế là sinh viên các trường đại học phía Nam không hẳn quê gốc ở các tỉnh Nam Bộ mà một phần không nhỏ là quê gốc ở các tỉnh miền Trung, miền Bắc. Nhưng dù thế nào các sinh viên vẫn thường rất quan tâm đến những vấn đề lịch sử ở nơi mà mình đang sinh sống và học tập. Sinh viên quê ở Cà Mau, Bạc Liêu cũng như sinh viên quê ở Cao Bằng, Bắc Cạn hay Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, khi cùng sống và học tập ở Thành phố Hồ Chí Minh đều coi những nhân vật và sự kiện lịch sử ở Thành phố Hồ

Chí Minh nói riêng và Nam Bộ nói chung với thái độ như nhau, cùng quan tâm và dễ chia sẽ tình cảm về những vấn đề lịch sử đặt ra. Phải chăng mảnh đất phía Nam vốn là nơi hội tụ của những lớp lưu dân xưa, tạo cho con người khi tụ hội về đây những đức tính dễ hoà đồng, dễ cảm thông, chia sẻ tình cảm với nhau; nay những lớp sinh viên từ xứ tụ về đây học tập mang theo dấu ấn ấy của tiền nhân? Điều chắc chắn là tuổi trẻ học đường trong cùng một hoàn cảnh học tập và sinh sống, khi được khơi dậy lòng tự tôn và tự hào dân tộc qua những bài giảng lịch sử thì họ đều có những cảm nhận lịch sử như nhau. Vấn đề còn lại là người dạy sẽ kết hợp tính địa phương, tính khu vực trong bài giảng lịch sử như thế nào?

Tính địa phương và khu vực của trong giảng cho sinh viên các tỉnh phía Nam chính là vùng đất phía Nam được khai phá bởi những lớp lưu dân người Việt, người Hoa và cả một bộ phận các tộc người bản địa trong những thế kỷ XVII - XIX. Đây cũng là thời kỳ nhà Nguyễn xây dựng và củng cố thế lực, thiết lập vương triều phong kiến, đóng góp vào quá trình mở mang cương vực kiến thiết đất nước trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội trong khuôn khổ của chế độ quân chủ Đại Việt. Đặc biệt là triều Nguyễn từ thế kỷ XIX trở đi đã ra sức phát huy vai trò nhiệm vụ lịch sử của mình, nhận thức được vận mệnh quốc gia dân tộc trước hoạ xâm lăng, đã có nhiều cố gắng đưa ra những quốc sách để bảo vệ chế độ và vương triều.

Như thế, sự hình thành phát triển vùng đất phía Nam thế kỷ XVII-XIX gắn liền với vai trò, công lao của triều Nguyễn. Bài giảng về lịch sử vùng đất phía Nam gắn liền với lịch sử triều Nguyễn. Sinh viên các tỉnh phía Nam khi học lịch sử về thời kỳ này hiển nhiên là học về triều Nguyễn và cũng là học về lịch sử khai phá vùng đất mới.

Niềm tự hào lịch sử về nơi mà họ đang sinh sống học tập là niềm tự hào chính đáng.

Trong hoàn cảnh đó, mảnh đất phía Nam mà các nhân vật và sự kiện lịch sử triều Nguyễn đã xuất hiện dù chính diện hay phản diện đều sẽ được đón nhận một cách tích cực nhất. Tất nhiên thái độ yêu - ghét, đồng tình hay phản đối của người học đối với các nhân vật hay sự kiện lịch sử ở phía Nam phụ thuộc khá nhiều vào cách phân tích lý giải của người dạy. Người học sẽ không thụ động khi ngồi nghe những bài giảng về chính mảnh đất và con người của quê hương mình, của địa phương nơi mình đang sinh sống.

Đặc biệt là các nhân vật và sự kiện về công lao của nhà Nguyễn (chẳng hạn Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc cai trị của các chúa Nguyễn ở Nam Bộ) và trách nhiệm của triều Nguyễn (chẳng hạn Phan Thanh Giản với công cuộc chống xâm lăng ở Nam Bộ) cần phải được tập trung phân tích một cách đầy đủ, khách quan, và sinh viên ở phía Nam cũng coi đây là những bài giảng lý thú nhất, để lại nhiều bài học nhất cho họ về phương pháp khoa học và kiến thức lịch sử.

Đối với vấn đề thứ hai, nội dung bài giảng về triều Nguyễn sát hợp hơn với đối tượng sinh viên các tỉnh phía Nam được hiểu là sát hợp cả về nội dung lịch sử và cả về tình cảm, tâm lý người học lịch sử. Một số nội dung cần lưu ý ở đây qua việc đánh giá triều Nguyễn trên một số lĩnh vực như sau:

Nhà Nguyễn với việc khai phá vùng đất phía Nam

Đây là vấn đề lớn có liên quan đến nhiều nội dung lịch sử như Trịnh - Nguyễn phân tranh, Đàng Trong - Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn và việc chiêu mộ lưu dân

vào Đàng Trong, Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh và công cuộc đặt nền hành chính ở phía Nam... các nội dung này cần nhấn mạnh đến công lao của nhà Nguyễn đối với quá trình hình thành, khai phá vùng đất Nam Bộ. Kết quả to lớn nhất của quá trình khai phá ấy là ở chỗ nhà Nguyễn đã đem về cho quốc gia Đại Việt một cương vực mới rộng lớn hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó mở ra cửa ngõ phía Nam cho Tổ quốc.

Nam Bộ từ chỗ là sản phẩm của lịch sử phát triển cương vực, trở thành sản phẩm hoàn chỉnh của chế độ phong kiến độc lập Việt Nam. Từ khi có Nam Bộ, quốc gia Đại Việt có vị trí quan trọng về địa lý - chính trị với cả bán đảo Trung Ấn. Địa hình trải dài theo chiều Bắc - Nam đã tạo thành một bao lơn phía đông của bán đảo. Đặc biệt từ thế kỷ XVIII-XIX, phương Tây tìm kiếm những con người buôn bán và phát triển chủ nghĩa thực dân sang phương Đông, thì Đại Việt trở thành tiền đồn ngăn chặn cho các quốc gia lục địa Đông Nam Á trước sự bành trướng của phương Tây theo con đường biển. Ai Lao, Chân Lạp, miền Hoa Nam Trung Quốc và kể cả một phần Xiêm La đã có điều kiện tốt hơn để bảo vệ nền độc lập chủ quyền của mình trước hoạ thực dân phương Tây.

Việc mở rộng cương vực về phía Nam vừa có tính ngẫu nhiên của xu hướng phát triển chế độ phong kiến Việt Nam, vừa có tính tất yếu của sự gặp gỡ các bộ phận khai khẩn vùng đất mới trước nhu cầu dựa vào nhau để cùng tồn tại. Có thể coi sự thiết lập nền hành chính ở Nam Bộ từ năm 1698 trở đi là sự kết hợp cả hai nhu cầu: một là, các chúa Nguyễn cần mở rộng - củng cố Đàng Trong và hai là, các thế lực khai khẩn vùng đất mới ở đây muốn gia nhập - được thừa nhận. Nguyễn Hữu Cảnh đã là người thực hiện xuất sắc sự kết hợp đó bằng con đường hoà bình.

Điều quan trọng là từ đây Nam Bộ trở thành một phần không thể thiếu được của toàn bộ nền thống nhất quốc gia Đại Việt, bộ phận hữu cơ của cả chế độ phong kiến Đại Việt và trở thành phên giậu phía Nam của nhà nước phong kiến Đại Việt đang lớn mạnh lúc ấy. Nam Bộ đã đem lại nguồn lực kinh tế dồi dào từ miền đất mới phục vụ cho các vương triều; đồng thời Nam Bộ còn là miền đất hứa của những lớp người di dân tự nhiên và không tự nhiên, nơi di trú của những bộ phận muốn ly khai khỏi sự ràng buộc khắt khe của chế độ phong kiến nước lớn.

Như vậy, Nam Bộ đã đem lại cho nước Đại Việt một sức mạnh mới và một vị thế mới. Đó là sức mạnh của nhà nước phong kiến tập quyền được củng cố lại trên cơ sở cương vực yên ổn ở phía Bắc, rộng mở về phía Nam. Đó là sức mạnh của nền thống nhất quốc gia được tái lập và sự quy phục tự nguyện của các bộ phận có thế lực ở miền đất mới sau quá trình khai khẩn đầy gian khổ. Đó cũng là vị thế của một quốc gia có truyền thống chống xâm lăng, có khả năng củng cố nền độc lập tự chủ thống nhất và cũng có thể được thần phục trong khi vẫn phải đi thần phục nước lớn khác.

Triều Nguyễn với việc bảo vệ độc lập dân tộc nửa cuối thế kỷ XIX.

Nhà nước phong kiến Đại Việt từ sau thắng lợi của phong trào nông dân Tây Sơn những năm cuối thế kỷ XVIII, đã và đang xây dựng quốc gia trở thành một quốc gia mạnh ở khu vực này, nhất là từ khi triều Nguyễn được thiết lập. Những toan tính của nước Pháp trước đó với bao tham vọng và kỳ vọng vào sự thắng lợi của Nguyễn Ánh đối với Tây Sơn, nay dần dần trở nên thất vọng, từ thời Minh Mệnh trở đi thì trở thành ảo vọng và tiến tới đổ vỡ

hoàn toàn. Có thể nói nước Đại Việt dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX đã chặn đứng âm mưu xâm lược của Pháp nói riêng, phương Tây nói chung vào bán đảo Trung Ấn, tạo điều kiện cho các quốc gia phong kiến ở khu vực này có môi trường hoà bình để phát triển và thực hiện hoà hiếu lẫn nhau.

Các vua triều Nguyễn từ Gia Long, Minh Mệnh đến Thiệu Trị, Tự Đức đã có nhiều cố gắng đưa ra các chính sách để mở mang phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội vùng đất mới Nam Bộ, đồng thời cũng ra sức trấn áp hoặc loại trừ các thế lực cát cứ ở Nam Bộ. Việc phá thành Quy Nhơn ở Gia Định, dập tắt cuộc khởi binh Lê Văn Khôi, việc đẩy mạnh chính sách đinh điền ở Nam Bộ... là những minh chứng điển hình cho sự tập trung ấy. Cho đến trước khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công đánh chiếm Gia Định (năm 1859), triều Nguyễn đã hoàn toàn yên tâm có một Nam Bộ lục tỉnh làm chỗ dựa cho quốc gia dân tộc ở phía Nam.

Từ khi có Nam Bộ thì việc giữ lấy Nam Bộ là có tính chất quyết định đối với sự tồn vong của cả chế độ phong kiến Việt Nam.

Phong trào Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII đã có công phá tan âm mưu cấu kết giặc ngoài thù trong ở Nam Bộ, để triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX đã có công xây dựng và củng cố lại Nam Bộ thành vùng đất trù phú khiến cho chủ nghĩa thực dân thèm thuồng. Triều Nguyễn đã hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước của Tây Sơn còn dang dở, và đến nửa đầu thế kỷ XIX triều Nguyễn đã có một giang sơn bền vững trải dài từ Bắc xuống Nam, trong đó vùng đất mới Nam Bộ có diện tích không thua kém gì các vùng đất đã có ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Hơn nữa Nam Bộ còn là nơi tiêu biểu cho sự phát triển mở mang bờ cõi

của chế độ phong kiến Việt Nam và triều Nguyễn là người có công lao tạo dựng. Việc giữ lấy Nam Bộ từ đây càng có ý nghĩa sống còn đối với triều Nguyễn, bởi đó là đất dấy nghiệp, giữ lấy yết hầu của triều đình Huế. Nam Bộ lúc này cũng là cửa ngõ phía Nam của Tổ quốc, vùng đất có rất nhiều điều kiện thuận lợi mới để mở mang phát triển kinh tế, giao lưu buôn bán với các nước phương Tây, trong khi các trung tâm kinh tế, chính trị, thương mại ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã đi qua thời hưng thịnh của nó. Nếu để mất Nam Bộ thì không những triều Nguyễn bị suy vong, mà cả chế độ phong kiến Việt Nam cũng sẽ đi dần đến sụp đổ hoàn toàn.

Tuy nhiên từ giữa thế kỷ XIX, đứng trước quân xâm lược phương Tây triều Nguyễn đã không lường hết được tầm quan trọng của vấn đề này. Việc để mất Nam Bộ không phải do quần chúng nhân dân thiếu tinh thần tự chủ và lòng yêu nước, cũng không phải do cuộc chiến đấu của họ lẻ loi và yếu hèn. Thực dân Pháp quyết tâm chiếm lấy Nam Bộ để chúng nắm lấy "vấn đề sông Mê Kông" trong cuộc chạy đua về thị trường với các đế quốc phương Tây khác ở khu vực này, nhưng quyết tâm ấy của chúng không đủ để làm thành sức mạnh chiến thắng đè bẹp cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Nam Bộ. Tàu đồng và súng đạn của chủ nghĩa tư bản có thể nhiều và hiện đại hơn của quân đội triều Nguyễn ở Nam Bộ, nhưng quân xâm lược từ hàng vạn dặm tới đây để tiến hành cuộc chiến tranh phi nghĩa và chúng đã vấp phải sức chống trả quyết liệt của lực lượng những người làm chủ ở đây đông hơn chúng gấp nhiều lần. Việc so sánh lực lượng thuần tuý về quân số giữa quân Pháp và quân đội triều Nguyễn ở Nam Bộ không cho phép suy đoán đến khả năng quân Pháp sẽ thắng trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở đây.

Rõ ràng triều Nguyễn là người có trọng trách trong việc giữ gìn chủ quyền quốc gia dân tộc, thì họ cũng phải chịu trách nhiệm chính trong việc để mất Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX.

Thực ra triều đình Huế từ giữa thế kỷ XIX không phải không lo lắng đến việc bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc, nhưng điều quan trọng đối với triều Nguyễn ở phía Nam lúc này là giữ gìn đất dấy nghiệp ở Gia Định. Đó chính là những việc đối ngoại và đối nội mà triều Nguyễn cùng phải làm một lúc nhưng với những yêu cầu và phương cách khác nhau. Điều sai lầm của triều Nguyễn là đã không thống nhất hai vấn đề đó, mà lại đồng nhất chúng làm một, nhất là từ khi cuộc vũ trang xâm lược của Pháp đã bắt đầu. Triều Nguyễn cùng lúc phải đứng trước nhiều mâu thuẫn không dễ giải quyết: Thực dân phương Tây đang hối thúc mở cửa cho chúng kéo vào, dân tình trong nước không yên đang đấu tranh đòi hỏi những quyền lợi chính đáng, yêu cầu phát triển của đất nước đang đòi hỏi những cải cách, canh tân và tự cường... Triều Nguyễn không phải không sắp xếp được các mâu thuẫn theo thứ tự bức xúc của vấn đề, nhưng đã không nhận thức hết bản chất của từng vấn đề, nên không có "phương hướng và phương châm chiến lược" giải quyết các mâu thuẫn ấy một cách đúng đắn. Những điều trần và đề nghị cải cách của Đinh Điền, trung Nguyễn Lộ Trạch, Viện Thương bạc... không được coi là những quyết sách lớn mà chỉ được coi là những đòi hỏi của cá nhân. Bi kịch của triều Nguyễn là ở đó và hậu thế cũng có quyền đòi hỏi triều Nguyễn phải chịu trách nhiệm về những điều đó. Bởi từ cuối thế kỷ XIX, việc triều Nguyễn để mất vùng đất mới Nam Bộ đã mở ra cả một lịch sử vong quốc nô lệ cho dân tộc ta thời cận đại.

Từ sau khi nhà nước phong kiến Việt Nam sụp đổ (1884), triều Nguyễn còn tồn tại hơn nửa thế kỷ nữa mới chấm dứt hoàn toàn. Nhưng ở phía Nam từ sau năm 1867 khi 3 tỉnh miền Tây lọt vào tay Pháp, chế độ thuộc địa đã được thiết lập trên toàn bộ miền lục tỉnh xưa (1868), thì vai trò của triều Nguyễn ở đây cũng bắt đầu kết thúc. Khi ký bản Hiệp ước Giáp Tuất (1874) cắt nốt 3 tỉnh miền Tây cho Pháp, triều Nguyễn đã chính thức từ bỏ chủ quyền và vai trò vị trí của mình cả về mặt pháp lý trên toàn bộ vùng đất mới Nam Bộ. Như thế sau gần 200 năm có nhiều công lao đóng góp vào sự hình thành phát triển vùng đất mới Nam Bộ (1698-1874), triều Nguyễn đã kết thúc vai trò ảnh hưởng ấy của mình một cách vội vã và tức tưởi.

Trong khoa học xã hội và nhân văn sẽ có nhiều bài giảng lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội có liên quan đến triều Nguyễn. Dưới nhiều góc độ khoa học trên, hình ảnh về thời Nguyễn và triều Nguyễn có thể hiện lên với nhiều màu sắc lung linh. Tuy nhiên đối với bài giảng lịch sử, người dạy và người học không phải tái hiện cái lung linh sắc màu ấy, mà phải phác hoạ cho được bức chân dung với những đường nét đầy đủ vốn có của triều Nguyễn. Người hoạ sĩ lịch sử không vẽ bức tranh tô màu, mà chỉ vẽ tranh trắng - đen một cách chân phương và trung thực.

Trong tinh thần nhiệm vụ ấy, giảng dạy lịch sử về triều Nguyễn ở các tỉnh phía Nam có thể và cần phải khắc hoạ một cách chân phương và trung thực vai trò, công lao đóng góp và cả trách nhiệm của triều Nguyễn trên vùng đất mới này.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ NHÀ NGUYỄN Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

PGS.TS Trần Thị Vinh[*]

Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong các trường đại học, các viện nghiên cứu ở các nước khu vực Đông Nam Á. Theo đánh giá của Trung tâm khu vực về lịch sử và truyền thống tổ chức Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (Centre for history and tradition - SEAMEO-CHAT, thì lịch sử Việt Nam được đưa vào giảng dạy trong chương trình bắt buộc của các khoa Lịch sử, chương trình Đông Nam Á học (Southeast Asian studies programe) ở các trường đại học và các viện nghiên cứu trong khu vực. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi tập trung vào vấn đề giảng dạy lịch sử nhà Nguyễn trong chương trình lịch sử Việt Nam ở các trường Đại học Singapore và Malaysia.

Trong chương trình giảng dạy của Đại học tổng hợp Singapore (NUS) và Đại học tổng hợp Malaysia (NUM) tại khoa Lịch sử và chương trình Đông Nam Á học, lịch sử Việt Nam được giảng dạy theo các chuyên đề trong hệ thống chuyên đề về lịch sử các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Lịch sử nhà Nguyễn được xem như một trong những thí dụ điển hình của các triều đại phong kiến khu vực vào buổi hoàng hôn của chế độ phong kiến trước sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

---

[*] Khoa Lịch sử trường Đại học sư phạm Hà Nội

Nội dung giảng dạy lịch sử nha Nguyễn chủ yếu dựa trên việc khai thác các nguồn tư liệu của các nhà nghiên cứu phương Tây, như Milton Osborne, James M.Coyle, Bruce Lockhart, đặc biệt là D.G.E.Hall, giáo sư danh dự bộ môn lịch sử Đông Nam Á, trường Đại học London với bộ sách lịch sử nổi tiếng Lịch sử Đông Nam Á.

Bộ sách này được xem như sách gối đầu giường cho cả người dạy và người học về lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học ở Singapore và Malaysia. Trong bộ sách này có những vấn đề liên quan đến lịch sử nhà Nguyễn (1802-1945). Dưới đây là một số vấn đề chủ yếu:

Về sự thiết lập triều Nguyễn, chúng ta đều biết rằng nhà Nguyễn được thành lập là kết qua của quá trình dàn áp phong trào nông dân Tây Sơn. Tuy nhiên các nhà nghiên cứu phương Tây đã đánh giá cao vai trò của Nguyễn Ánh trong việc thiết lập vương triều Nguyễn. Họ cho rằng Nguyễn Ánh đã chiến đấu không ngừng trong gần một phần tư thế kỷ... để đưa gia đình họ Nguyễn lên một vị trí mà trước đó họ chưa bao giờ đạt tới. Do việc đánh chiếm Bắc kỳ, vua cùng vương quốc đã bá chủ vào lãnh địa của chư hầu và thực hiện đầy đủ một dự án mà không một người tiền nhiệm nào dám suy tính đến". (2-637).

Âm mưu, hành động của thực dân Pháp đối với Việt Nam và hành động cõng rắn cắn gà nhà của Nguyễn Ánh được đánh giá theo một quan điểm khác với chúng ta. Theo D.G.E Hall, "sự giúp đỡ của quân tình nguyện Pháp đã có giá trị to lớn đối với sự nghiệp nhà Nguyễn. Một số người đã có công lớn trong việc giúp đào tạo và tổ chức quân đội và hải quân nhà Nguyễn. Jean Marie Dayot đã chỉ huy hải quân và biến nó thành một lực lượng chiến đấu mạnh, thể hiện qua việc đánh tan hạm đội Tây Sơn ở Quy Nhơn năm 1792. Olivier phụ trách huấn luyện tân

binh, hoạch định và xây dựng các pháo đài. Pigneau de Behaine trở thành Tổng bộ trưởng của Nguyễn Ánh và phụ trách việc liên hệ thư từ với nước ngoài" (2.636). Mặc dù có cách nhìn như vậy nhưng D.G.E Hall vẫn phải thừa nhận sức mạnh vĩ đại của phong trào nông dân Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ. Chính vì sức mạnh đó mà trong nhiều năm, "kết cục cuối cùng vẫn còn bất định".

Chỉ đến năm 1792 Nguyễn Ánh mới đủ mạnh để tấn công ra Bắc. Và phải đợi đến 10 năm sau, năm 1802 nhà Nguyễn mới chính thức đăng quang.

Về bộ máy hành chính dưới thời Nguyễn các sử gia phương Tây đã mô tả một cách tương đối khách quan. Quốc gia Việt Nam mới bao gồm ba khu vực chính, mỗi khu vực có cơ quan hành chính đầu não riêng của mình, dưới quyền của Hoàng đế. Chính quyền trung ương gồm 6 bộ: bộ Công, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Lại. Mỗi bộ chịu sự lãnh đạo của một Thượng thư, được sự giúp đỡ của hai Tham trừ tịch và hai hoặc ba Thị lang. Những người đứng đầu các bộ tập hợp thành Nội các hay Hội đồng tối cao... (2-637). Việc thiết lập lại bộ máy hành chính ổn định sau nhiều năm nội chiến là một nhiệm vụ to lớn. Tuy nhiên, Gia Long, vị vua đầu tiên của triều Nguyễn, theo quan điểm của các nhà nghiên cứu phương Tây, đã không hoàn thành tốt nhiệm vụ đó; bởi lẽ, giống như "vua Henry VII của nước Anh, Gia Long không phải là một người sáng tạo. Ông ta đã sử dụng cơ cấu hành chính quen thuộc và những phương pháp đã trở thành thiêng liêng do truyền thống lâu đời" (2,638). Chính sự hạn chế về năng lực của người lãnh đạo và bộ máy hành chính như đã nêu ở trên đã dẫn tới những rối loạn về kinh tế, xã hội "ngự trị ở khắp mọi nơi trong nước. Bức tranh về sự rối loạn đó đã

được mô tả một cách sinh động như sau: "Bánh xe hành chính bị bóp méo hoặc tôn ti trật tự bị phá huỷ, thuế không thu, danh sách sở hữu cộng đồng bị mất, giấy chứng nhận quyền sở hữu bị mất, đồng ruộng bị bỏ trống, đường xá, cầu cống và kho thóc công cộng không được bảo quản, công việc ở các mỏ bị đình lại. Việc xử kiện bị gián đoạn, tất cả các tỉnh bị bọn cướp hoành hành. Việc vi phạm pháp luật không bị trừng trị và thậm chí luật pháp cũng bất định" (2.638). Sự bất ổn về kinh tế - xã hội cũng đã ảnh hưởng tới chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn, chính vì thế D.G.E.Hall đã lập luận rằng, "không có gì đáng ngạc nhiên là Gia Long đã phải tìm cách có quan hệ hoà bình với các nước láng giềng", (2.638) để tập trung sức lực giải quyết những vấn đề trong nước.

Về thái độ của nhà Nguyễn đối với người Pháp.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, theo tài liệu của các nhà nghiên cứu của phương Tây, chỉ còn bốn người Pháp ở lại Việt Nam.

Họ là Philippe Vannier, Jean - Baptiste Chaigneau, De Forsans và bác sĩ Despiau. Tất cả đều được phong chức vị cao trong hàng ngũ quan lại và được hưởng các đặc quyền. Trong những năm tiếp theo, người Pháp đã tìm cách để ký kết một hiệp ước thương mại với nhà Nguyễn nhưng không thành. Năm 1820, Minh Mệnh lên nối ngôi Gia Long. Sự thù ghét "Bọn mọi rợ phương Tây và chính sách cấm đạo của Minh Mệnh đã dập tắt hy vọng của người Pháp. Minh Mệnh đã từ chối không ký hiệp định thương mại với Pháp và thậm chí còn từ chối không tiếp nhận bức thư của vua Louis XVIII gửi năm 1825 về vấn đề này. Trong thời gian Minh Mệnh trị vì, phía Pháp đã 3 lần cố gắng lập lại quan hệ thương mại với Việt Nam thông

qua các đại diện của mình: Bougainville năm 1825, De Kergariou năm 1827 và đô đốc Laplace năm 1831, tất cả đã bị bác bỏ một cách thẳng thừng. Năm 1826 Minh Mệnh từ chối không tiếp nhận lãnh sự Pháp và xoá bỏ quan hệ chính thức với Pháp. Tuy nhiên, D.G.E. Hall cũng nhận xét rằng, vào cuối đời dường như Minh Mệnh đã thay đổi suy nghĩ về vấn đề quan hệ với Châu Âu và đã tìm cách thiết lập mối quan hệ với các quốc gia châu Âu. Ông cho rằng sự kiện tháng 11 năm 1839, cuộc chiến tranh giữa Anh và Trung Quốc bùng nổ và rất có thể là việc Anh chiếm đóng Chu Sơn và tấn công pháo đài Đường Cô ở cửa sông Bắc Giang đã làm cho vua Minh Mệnh nhận ra rằng chính sách tự cô lập cứng nhắc của mình có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm (2.934). Tuy nhiên Minh Mệnh đã mất vào tháng 1 năm 1841 và không còn cơ hội để sửa chữa sai lầm của mình.

Vua Thiệu Trị (lên ngôi năm 1841) được đánh giá là kém thông minh so với vua Minh Mệnh và là người phục hồi chính sách cấm đạo hà khắc hơn. Đúng vào thời điểm Thiệu Trị lên ngôi, hàng loạt biến cố diễn ra ở Trung Quốc: Anh chiếm đóng Hồng Kông, năm thương cảng của Trung Quốc được mở cửa cho thương nhân châu Âu vào buôn bán. Tuy nhiên, tất cả những sự kiện đó như không làm thay đổi quan điểm đóng cửa của nhà vua. Chính vì vậy, những cố gắng của người Pháp trong thời gian trị vì của vua Minh Mệnh nhằm giải thoát cho các nhà truyền giáo của mình cũng không đưa lại một kết quả khả quan nào.

Dưới thời vua Tự Đức (1848-1883) mâu thuẫn giữa người Pháp đối với triều đình Nguyễn đã lên đến đỉnh cao. Theo đánh giá của các sử gia phương Tây, Tự Đức thậm chí còn quyết tâm hơn các bậc tiền nhiệm trong việc đóng cửa đất nước, không cho mọi ảnh hưởng của phương Tây

thâm nhập vao. Thái độ cứng rắn hơn của Tự Đức đối với người châu Âu đã được D.G.E.Hall so sánh với các sự kiện diễn ra cùng lúc đó ở Trung Quốc. Đó là việc viên quan Diệp Minh Sơn ở Quảng Đông bác bỏ mọi đề nghị đàm phán xét lại các hiệp ước ký với các nước phương Tây và khuyến khích các hành động bạo lực chống lại người Tây. Hall cho rằng: "Chắc chắn là Tự Đức đã bắt chước Trung Quốc và có suy nghĩ quá đơn giản nên không nhận thấy hậu quả sẽ nghiêm trọng hơn nhiều đối với đất nước ông so với Trung Quốc... Đó thực là một hành động rất ấu trĩ, bởi lúc này Pháp đang tìm cơ để xâm chiếm lãnh thổ Việt Nam" (2,937-938). James M.Coyle, một sử gia người Mỹ cũng cho rằng: chính sách cấm đạo hà khắc của các triều vua Minh Mệnh (1820-1841) đặc biệt là Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883) đã tạo ra nguyên cớ để người Pháp tấn công Việt Nam" (1.118).

Việc thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam được các nhà nghiên cứu phương Tây nhìn nhận trong mối quan hệ với quá trình các nước thực dân phương Tây tranh nhau xâu xé Trung Quốc. D.G.E.Hall nhận xét rằng, ngay sau khi Quảng Châu bị một lực lượng đặc nhiệm Anh chiếm đầu năm 1858 và tháng 6 năm đó, Trung Quốc bị buộc phải huỷ bỏ hiệp định Thiên Tân, quân Pháp bắt đầu thực hiện tấn công xâm lược Việt Nam. Âm mưu của Pháp là chiếm xong Đà Nẵng sẽ kéo thẳng ra Huế, nhanh chóng buộc nhà Nguyễn đầu hàng. Tuy nhiên, sau 5 tháng xâm lược, quân Pháp chỉ chiếm được bán đảo Sơn Trà. Thất bại của quân Pháp ở Đà Nẵng được D.G.E. Hall lý giải là do: người Việt đã thực hiện kế sách vườn không nhà trống. Không kiếm được vật phẩm tiếp tế, một số lớn quân đội trù bị đau ốm, lực lượng này quá yếu không thể tấn công Huế được. Sau khi xem xét khả năng triển khai lực lượng

ở Bắc Kỳ, viên Đô đốc Pháp quyết định đánh chiếm Sài Gòn, vựa lúa của Việt Nam. Do đó, họ đã rút quân khỏi Đà Nẵng vào tháng 2 năm 1859 để đánh chiếm Sài Gòn (2.938). Như vậy cuộc chiến đấu chống trả anh dũng của quân dân ta dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương đã không được đề cập đến. Tuy nhiên, sau đó phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ cũng đã được các nhà nghiên cứu thừa nhận như một nguyên nhân chủ yếu làm cho tình hình quân Pháp trở nên "hết sức nguy ngập".

Chính sách đối ngoại lỗi thời của triều đình Huế trong bối cảnh "nước sôi lửa bỏng" cũng được nhận định như một nhân tố dẫn tới thất bại của Việt Nam trước cuộc tấn công xâm lược của thực dân Pháp. Thực ra lúc này "ở ngay tại nước Pháp sự chống đối chính sách bành trướng thuộc địa cũng ngày càng tăng lên, còn những người ủng hộ cuộc phiêu lưu ở Mêhicô lại muốn từ bỏ vấn đề Đông Dương để tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch của họ thậm chí bản thân Napoleon III cũng rất nghi ngờ tính khôn ngoan trong dự án này về Viễn Đông. "Thế nhưng triều đình Huế đã không tận dụng được cơ hội đó để có những đối sách khôn khéo, hợp thời.

Thay vào đó, "thái độ vụng về" của Tự Đức nhằm thương lượng để chia xẻ quyền thống trị với Pháp càng tạo điều kiện thuận lợi cho Pháp thực hiện kế hoạch xâm chiếm các tỉnh Nam Kỳ. Theo nhận xét của D.G.E.Hall, cuộc chiến đấu "của những nhóm người có vũ trang từ Gò Công và Đồng Tháp Mười đã tấn công vào vùng lãnh thổ do Pháp chiếm đóng và đe doạ vùng này. Triều đình Huế tìm cách làm giảm sự nghi ngờ của Pháp đối với sự dính líu của mình bằng việc bổ nhiệm Phan Thanh Giản, người năm 1862 đã từng làm Đại sứ bên cạnh triều đình

Napoleon III, làm Khâm lược tại ba tỉnh miền Tây Nam Bộ. Nhưng tình hình không được cải thiện chút nào (2.945). Lợi dụng sự bạc nhược của triều đình Huế, từ ngày 20 đến 24 tháng 6 năm 1867 quân Pháp đã chiếm các tỉnh miền Tây Nam Bộ không tốn một viên đạn. Nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ đã nổi lên khởi nghĩa ở khắp nơi. Chính người Pháp cũng phải thừa nhận rằng: "Dân chúng đón nhìn chúng tôi không chút sợ hãi và căm ghét" (2.945).

Trong việc thực hiện kế hoạch xâm chiếm Bắc Kỳ của thực dân Pháp, các nhà nghiên cứu phương Tây đã đề cao vai trò của Francis Garnier. Hall cho rằng, sự táo tợn, liều lĩnh của Garnier đã thành công đến mức mà chỉ với những người lính tình nguyện mới tuyển mộ mà ông ta đã có thể chiếm được những vị trí quan trọng ở Bắc Kỳ.

Tuy nhiên chính Garnier đã phải trả giá vì sự táo tợn, liều lĩnh của mình trong trận đánh Cầu Giấy năm 1873. D.E.G.Hall cho rằng nếu như Garnier còn sống thì việc Pháp chinh phục Bắc Kỳ đã có thể xảy ra sớm hơn 10 năm so với thực tế sau này, bởi vì Garnier đã đến Bắc Kỳ với quyết tâm ép Pháp phải hành động. Hall lý giải rằng, lúc này "uy tín của nước Pháp đã giảm sút một cách nguy hiểm ở châu Á do thất bại của người Pháp trong cuộc chiến tranh 1870-1871 với Phổ và những người như Garnier cho rằng, cách tốt nhất để khôi phục lại uy tín cho Pháp là bắt đầu lại quá trình bành trướng bị gián đoạn do sự bại trận của nước Pháp ở châu Âu (2.951). Trên thực tế, các nhà nghiên cứu phương Tây đã đánh giá chưa đúng mức cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân Bắc kỳ phối hợp với quan quân triều đình Huế. Chính những người dân áo vải đã tự tay đốt nhà, tạo thành bức tường lửa chắn giặc, đã chiến đấu đến giọt máu cuối cùng chống lại cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Đó là nguyên nhân chủ

yếu để quá trình xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp phải kéo dài hơn 10 năm sau chứ không phải là do cái chết quá sớm của Garnier.

Như vậy việc giảng dạy lịch sử nhà Nguyễn ở các trường đại học ở Singapore và Malayxia chủ yếu dựa trên các nguồn tư liệu và theo các quan điểm đánh giá của phương Tây. Thông qua những vấn đề chủ yếu đã nêu ở trên chúng ta có thể tiếp cận được một nguồn tư liệu tham khảo phong phú về những sự kiện rối ren, phức tạp, những bước thăng trầm trong lịch sử của triều Nguyễn trong bối cảnh lịch sử chung của khu vực và thế giới. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thấy rằng một số nội dung nêu trên khác với cách đánh giá cũng như quan điểm của chúng ta. Một số tư liệu, sự kiện được sử dụng cũng chưa khớp với tư liệu của chúng ta. Điều quan trọng hơn cả là ở đây vai trò và sức mạnh vĩ đại của quần chúng nhân dân, những người đã tạo dựng nên lịch sử, chưa được đánh giá một cách đúng mực. Về điều này ngay cả D.G.E.Hall nhà nghiên cứu Đông Nam Á nổi tiếng thế giới cũng phải thừa nhận: "Hiểu biết của chúng tôi dựa chủ yếu vào sử ký Cămpuchia cùng với bộ biên niên sử của Việt Nam và sử ký Thái Lan. Các tài liệu đó chỉ đề cập đến những sự kiện theo các triều đại mà không hề nói đến người dân" (2.648). Chính vì vậy, chúng ta sẽ là những người hơn ai hết hiểu rõ lịch sử dân tộc mình và sẽ thấy những điều cần phải đính chính, phải làm sáng rõ về lịch sử triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

1. Encyclopedia of Asian History. New York and Collier Macmillan Publishers London. 1988.

2. Hall D.G.E. Lịch sử Đông Nam Á NXB. Chính trị quốc gia. H.1997

4. Michael Lèier. Dictionary of the Modern Politics of Southeast Asia. Routledge London and New York. 1995.

5. Miltion Osborre Southeast Asia. An introductory history. Sydney, 1980.

TÌM HIỂU VỀ HIỆP ƯỚC VERSAILLES 1787 VÀ NGUYÊN NHÂN TÌNH TRẠNG BẤT ỔN ĐỊNH CỦA NHÀ NGUYỄN VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG SƯ PHẠM.

Ths. Trần Thị Hoà[1]

Năm 1802 Nguyễn Ánh đánh bại triều Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn. Tồn tại trong 143 năm, trải qua 13 triều vua, nhà Nguyễn trị vì đất nước trong điều kiện có những biến động lớn. Trên thế giới, chế độ phong kiến đang ở vào giai đoạn cuối, chế độ tư bản chủ nghĩa đang đà phát triển sang thời kỳ mới. Nhiều nước châu Á đứng trước nguy cơ biến thành thuộc địa của các nước tư bản phương Tây.

Lịch sử nước ta dưới thời Nguyễn, trải qua ba thời kỳ: thời kỳ phong kiến độc lập (1802-1858), thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1858-1884), thời kỳ bị thực dân Pháp đô hộ (1884-1945).

Trong ba thời kỳ đó, thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX được xem là thời kỳ ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế, văn hoá, có chính quyền trung ương và tổ chức quân đội vững mạnh.

Từ đây Việt Nam có một chính quyền trung ương duy nhất kiểm soát toàn bộ lãnh thổ rộng lớn nhất trong lịch sử chế độ phong kiến gồm cả đất liền và hải đảo. Một cơ cấu hành chính được hoàn thiện, quy củ hơn trước nhờ quá trình cải cách từ thời Gia Long đến thời Minh Mệnh. Các chính sách về ruộng đất, khai hoang và thuỷ lợi về cơ bản đã giải quyết được nạn thiếu ruộng đất canh tác ở một số vùng. Những thành tựu về văn hoá thời Nguyễn để lại một

[1] Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội

số di sản quý báu đáng tự hào của nhân dân Việt Nam. Những tinh hoa sáng tạo trong nghệ thuật, kiến trúc được nhân dân ta phát huy cao độ những nhân tài thuộc nhiều lĩnh vực đã đóng góp thiết thực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của đất nước. Đội ngũ quan lại có năng lực, quân đội mạnh đã giúp nhà Nguyễn đàn áp được hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ chống lại triều đình phong kiến. Tuy nhiên, nếu đem so sánh với các thời kỳ trước đó thì xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX có những bất ổn định trong các lĩnh vực cơ bản như: kinh tế và chính trị xã hội. Điều đáng lưu ý là những bất ổn định này xuất hiện ngay từ khi Gia Long mới lên ngôi.

Nay vấn đề này thường được đặt ra để giải quyết trong dạy học và nghiên cứu ở trường Sư phạm chúng tôi đề cập một số điểm:

Kinh tế, trị thuỷ và thuỷ lợi luôn luôn là vấn đề nan giải đối với các vua Nguyễn. Sự bất lực của Nhà nước về việc trị thuỷ đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Nạn lụt lội, mất mùa vì vỡ đê trở thành tai nạn thường xuyên dưới thời Nguyễn đặc biệt là ở vùng Bắc thành. Nhiều lần Gia Long đã đưa vấn đề "bỏ đê hay đắp đê" ra bàn bạc, hy vọng có một cách khắc phục mới, nhưng cũng không đi đến đâu. Từ đó việc sửa đắp đê tuy vẫn được duy trì có tính nhất thời, cục bộ ở từng địa phương nhưng nạn vỡ đê không giảm, rồi trở nên nghiêm trọng ở thời Tự Đức. Bên cạnh đó là thiên tai, bệnh dịch, lao dịch, binh dịch, tô thuế, quan lại tham nhũng... đã xô đẩy nhân dân vào cảnh lưu vong, chết đói. Sử sách của triều Nguyễn đã ghi chép khá cụ thể về hiện tượng nhân dân phiêu tán hết không trở về ở nhiều làng xã bấy giờ. Nhà nước phong kiến cũng cố gắng làm được một số việc, song vẫn không giải quyết được triệt để.

Trong khi sản xuất nông nghiệp suy yếu do chịu ảnh hưởng trực tiếp của nạn vỡ đê, thiên tai như vậy, sản xuất công nghiệp và khai thác tài nguyên cũng không phát huy được vai trò của nó. Bước sang thế kỷ XIX, nền sản xuất công nghiệp nước ta có những thuận lợi mới. Nhân dân ta đã tích luỹ được nhiều kinh nghiệm về kỹ thuật, nghệ thuật trong sản xuất thủ công. Nhu cầu trao đổi hàng hoá bằng tiền tệ của cư dân và nhà nước cao, phong phú hơn trước. Việc buôn bán với nước ngoài ở các thế kỷ trước đã từng có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, công nghiệp phát triển. Nay lãnh thổ đã được thống nhất, mở rộng từ Bắc chí Nam, kinh tế trao đổi buôn bán rất có cơ hội để phát triển. Trong khi sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc chặt chẽ vào thiên nhiên như ở nước ta lúc bấy giờ, nếu sản xuất công nghiệp được phát triển theo đúng nhu cầu và điều kiện lịch sử cho phép thì chắc chắn sẽ có nhiều tác dụng.

Vậy mà thực tế đã không diễn ra như vậy!

Khai thác mỏ ở thời Nguyễn được coi là lĩnh vực sản xuất được chú ý hơn trước kia. Cả nước có 139 mỏ được khai thác, gồm mỏ vàng, mỏ sắt, mỏ bạc, mỏ đồng, mỏ diêm tiêu, mỏ kẽm, mỏ gang. Hình thức và cách thức tổ chức khai thác khá phong phú. Người quản lý khai thác có thể là đại diện của Nhà nước phong kiến, là tư nhân người Việt, người Hoa hay thổ tù thiểu số. Ở nhiều mỏ do tư nhân quản lý đã xuất hiện quan hệ sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa.

Trên thực tế nhịp độ phát triển của khai thác mỏ chỉ diễn ra vào đầu thế kỷ XIX, chẳng bao lâu trở nên sa sút. Ở thời Lê các mỏ mới khai thác được miễn thuế từ 3 đến 5 năm đầu, nhưng ở thời Nguyễn các mỏ chẳng những không được miễn thuế như vậy, lại còn phải bán sản phẩm

cho Nhà nước theo giá trị qui định. Loại quặng nào Nhà nước cần thì các chu mỏ không được bán ra ngoài, Nhà nước thu mua hết. Vì vậy, chỉ sau một thời gian khai thác, rất nhiều mỏ phải ngừng hoạt động. Năm 1831 đã có 18 mỏ vàng ở Bắc thành ngừng khai thác. Điều đó dẫn đến tình trạng hàng ngàn công nhân bị giải thể, Nhà nước thiếu hụt một khoản ngân sách lớn thu từ thuế công nghiệp. Trong khi đó, các ngành sản xuất thủ công nghiệp trong dân gian phát triển một cách cầm chừng, không đạt tới mức vượt trội rõ rệt so với trước. Không có một chính sách mới, đáng kể nào của Nhà nước được đề ra đối với sản xuất thủ công. Các chính sách cũ về thuế sản xuất, thuế vận tải và thuế buôn bán thì vẫn được duy trì một cách cố hữu. Bên cạnh đó còn có các lệnh cấm, lệnh thu mua sản phẩm, lệnh độc quyền buôn bán của Nhà nước... làm cho các phường nghề, làng nghề khó duy trì và phát triển lâu dài. Điều đó khiến cho lao động thủ công, công nghiệp không thể tách khỏi sản xuất nông nghiệp. Họ tiếp tục gánh chịu các nghĩa vụ chồng chất đối với làng xã và Nhà nước phong kiến.

Trên đây là hai biểu hiện chủ yếu về sự bất ổn trong xã hội thời Nguyễn xét trên lĩnh vực kinh tế. Từ tình trạng bất ổn này, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội tăng dần dẫn đến những bất ổn về chính trị và xã hội.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX có nhiều cuộc nổi dậy chống Nhà nước phong kiến. Con số hơn 500 cuộc nổi dậy được phản ánh trong Quốc sử quán nhà Nguyễn đã chứng tỏ điều đó. Phạm vi của các cuộc nổi dậy rất rộng: Từ Nam đến Bắc. Một số cuộc khởi nghĩa nổ ra ở ngay các trung tâm chính trị, như Hà Nội, Phú Xuân. Trong phần lớn các cuộc nổi dậy, lực lượng tham gia chủ yếu là nông dân. Nông dân đấu tranh đã cuốn hút các tầng lớp xã hội khác:

thợ thủ công, thương nhân, binh lính, người thiểu số... Phong trào đấu tranh chống nhà Nguyễn phát triển theo xu thế ngày càng mạnh mẽ, quyết liệt tiến tới khả năng có thể lật đổ được triều Nguyễn. Từ khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp bùng nổ, thì cục diện của những cuộc đấu tranh ấy chuyển dần sang cục diện đấu tranh dân tộc "chống cả triều lẫn Tây". Bên cạnh đó là những khó khăn phức tạp khác cũng đồng thời đặt ra cho triều Nguyễn những thử thách lớn.

Các vua Nguyễn từng có những biện pháp khắc phục đối với từng vấn đề cụ thể. Đó là chính sách thuỷ lợi ở thời Gia Long; chính sách khẩn hoang ở thời Minh Mệnh; chính sách vỗ về an ủi dân chúng ở thời kỳ Tự Đức, nhưng đó không phải là những biện pháp có tính toàn diện, có hệ thống nên chỉ có hiệu quả mang tính nhất thời.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng bất ổn định của xã hội Việt Nam dưới thời Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX, nổi bật là *chính sách "đóng cửa"*, được coi như một quốc sách của nhà Nguyễn, mà chúng ta cần tìm hiểu.

Các vua Nguyễn quan niệm rằng: muốn bảo vệ bờ cõi thì không nên để người xa lạ đến ở xen lẫn với mình cần phải hạn chế việc buôn bán với tàu bè ngoại quốc. Vì vậy, chủ trương đóng cửa từng bước được thể hiện một cách kiên định trong chính sách kinh tế, ngoại giao và tôn giáo... của nhà Nguyễn.

Ở thời Gia Long, do mối quan hệ từ trước của Gia Long với người Pháp nên quan hệ với triều Nguyễn với các nước phương Tây, đặc biệt là người Pháp còn được duy trì.

Sang thời Minh Mệnh, chính sách "đóng cửa" được thực hiện triệt để, song song với chính sách cấm đạo Thiên Chúa, Thiệu Trị, Tự Đức, đã dùng mọi cách để tiếp xúc và thông thương với thương nhân và tàu buôn nước ngoài.

Các vua Nguyễn cho rằng: ngăn chặn thương nhân nước ngoài vào nước mình thì sẽ ngăn chặn được việc truyền đạo Thiên Chúa vào mảnh đất vốn có sẵn nề nếp Nho Giáo. Các vấn đề phức tạp từ việc buôn bán và truyền đạo của người nước ngoài làm cho tình hình chính trị xã hội Việt Nam càng trở nên rắc rối thêm.

Rốt cục, việc buôn bán với nước ngoài của nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX chỉ dừng lại ở phạm vi hạn chế. Chỉ khi nào cần một số mặt hàng nào đó nhà Nguyễn mới đưa thuyền sang một số nước như: Singapore, Inđônêxia, Ấn Độ, Trung Quốc, Xiêm, Malaixia... để mua về. Chỉ có thuyền buôn các nước Trung Quốc và một số nước ở khu vực Đông Nam Á là được vào các cảng biển, cửa sông lớn ở nước ta để mua bán hàng. Còn các tàu buôn của các nước Anh, Mỹ, Pháp, Tây Ban Nha... thì đều bị cản trở, từ chối. Nhưng thực tế đó chẳng thể kiểm soát được các tàu buôn, nhà buôn nước ngoài thực hiện buôn bán lén lút. Các giáo sĩ đạo Thiên Chúa vẫn hoạt động bí mật, khẩn trương như một sự thách đố các vua Nguyễn.

Như vậy, *chính sách "đóng cửa"* của triều Nguyễn không phải là nguyên nhân duy nhất, nhưng chính là một trong những tác động đến những vấn đề kinh tế, xã hội của Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX.

Không phải các vua Nguyễn không nhận thấy nhu cầu xã hội lúc này, không thấy tác dụng trở lại của nội thương, ngoại thương đối với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đặc biệt là đối với sự ổn định xã hội. Bên cạnh vua Nguyễn thời nào cũng còn có khá nhiều quan lại quan liêu có năng lực, những trí thức có học vấn sâu rộng, có những người còn được đào tạo và tiếp xúc với nền văn minh phương Tây. Sự xuất hiện những nhà cải cách với những đề nghị thiết tha cho sự đổi mới kinh tế, văn hoá của đất nước vào thời Tự Đức đã chứng tỏ như vậy.

Vậy mà chủ trương "đóng cửa" vẫn không được thay đổi. Điều gì đã ràng buộc tư tưởng của các vua Nguyễn?

Nhìn lại bối cảnh lịch sử Việt Nam trước năm 1802 có thể thấy được: chính hiệp ước Versailles mà Nguyễn Ánh thông qua Bá Đa Lộc (Pierre Joseph Georges Pingeau de Béhaine) ký với đại diện hoàng đế Pháp năm 1787 có liên quan đến chủ trương đóng cửa của triều Nguyễn.

Từ năm 1780 trong lúc lực lượng Tây Sơn ở Gia Định trở nên suy yếu, Nguyễn Ánh từng bước xây dựng lực lượng ở Gia Định và xúc tiến quá trình lấy lại vương quyền cho dòng họ mình. Năm 1782 một bản quyết nghị gồm 14 điểm của Hội đồng Vương quốc Đàng Trong, được Nguyễn Ánh trao cho Bá Đa Lộc. Nội dung văn bản thể hiện nguyện vọng cầu cứu nước Pháp của Nguyễn Ánh. Từ đó Bá Đa Lộc đảm nhận việc đưa bản quyết nghị này tới chính phủ Pháp cùng với con trai của Nguyễn Ánh là Cảnh để làm con tin. Sau một quá trình vất vả với nhiều chuyến đi, với nhiều trắc trở, cuối cùng Bá Đa Lộc cũng đạt được việc cầu cứu nước Pháp của Nguyễn Ánh. Ngày 28/11/1787, hiệp ước "Liên minh tấn công và phòng thủ" được ký kết ở Versailles giữa Bá Đa Lộc là đại diện của Nguyễn Ánh và bá tước De Montmorin đại diện của vua Pháp Louis XVI (2).

Hiệp ước Versailles có 10 điểm, kèm theo 1 điều khoản riêng và 2 phụ ước. Giá trị pháp lý của toàn bộ văn bản này được tập trung chủ yếu ở 10 điểm của hiệp ước "Liên minh tấn công và phòng thủ". Hiệp ước có 4 điểm nói về việc liên minh tấn công và phòng thủ giữa lực lượng Nguyễn Ánh và hoàng đế Pháp, còn lại là 6 điểm nói về quyền lợi của hoàng đế Pháp và người Pháp ở nước ta (trong hiệp ước gọi là lãnh thổ Nam Hà) (3). Nội dung của 6 điểm đã khẳng định 3 quyền lợi căn bản của hoàng đế Pháp và người Pháp ở nước ta, đó là:

1. Quyền sở hữu và chủ quyền hoàn toàn ở cảng Hội An và quần đảo Côn Lôn (điểm 3 và điểm 5).

2. Quyền thiết lập các căn cứ hàng hải và thương mại trên toàn cõi Nam Hà (điểm 4).

3. Quyền tự do mậu dịch ở khắp lãnh thổ Nam Hà và các quyền lợi khác (điểm 6 và điểm 7).

Như vậy, qua hiệp ước Versailles người Pháp đã lấy vấn đề thương mại làm điều kiện cho sự giúp đỡ của mình đối với Nguyễn Ánh. Nhưng thương mại chỉ là một phần trong âm mưu lớn hơn của người Pháp. Hiệp ước còn thể hiện Nguyễn Ánh định đánh đổi chủ quyền quốc gia để lấy địa vị thống trị cho mình.

Tuy hiệp ước Versailles không được thực hiện khi Nguyễn Ánh tiến hành chiến tranh với lực lượng Tây Sơn, nhưng Nguyễn Ánh vẫn nhận được sự giúp đỡ đáng kể của người Pháp nhờ vào tài xoay xở của Bá Đa Lộc. Họ là những sĩ quan và chuyên viên về các việc, huấn luyện kỹ thuật, sử dụng vũ khí, xây thành luỹ, tìm mua vũ khí của các công ty tư bản phương Tây ở Macao, Inđônêxia, Mã Lai, Ấn Độ... Đó là một trong những tác động quan trọng giúp Nguyễn Ánh thắng được lực lượng Tây Sơn vào năm 1802. Một số người Pháp được làm quan cho nhà Nguyễn ở thời Gia Long và thời Minh Mệnh.

Như thế những điều đã được thoả thuận giữa Nguyễn Ánh và người Pháp trong hiệp ước Versailles và những giúp đỡ của người Pháp đối với việc Nguyễn Ánh lấy lại được vương quyền từ tay Tây Sơn đã trở thành món nợ của Nguyễn Ánh và các vua Nguyễn. Nếu triều Nguyễn trả món nợ đó cho người Pháp thì cũng sẽ không thể ngăn cản được các nước tư bản khác đang muốn đặt chân vào nước ta với mục đích trước mắt là thương mại. Từ suy nghĩa ấy các vua Nguyễn đã duy trì *chính sách "đóng cửa"* một cách bảo thủ.

Nhưng triều Nguyễn có nhất thiết phải thực hiện *"đóng cửa"* ngay từ đầu thế kỷ XIX hay không?

Thực tế mấy chục năm thời Gia Long và Minh Mệnh cho thấy xã hội Việt Nam đang có những tiềm năng phát triển về nhiều mặt. Chính quyền trung ương quy củ, quân đội quốc phòng vững mạnh. Các nước tư bản phương Tây chưa có những xúc tiến trực tiếp cho chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đây phải là thời kỳ đất nước có nền kinh tế nông nghiệp, công nghiệp phát triển do tác động trở lại của thương nghiệp đặc biệt là ngoại thương, mâu thuẫn xã hội sẽ giảm bớt. Khi có nạn ngoại xâm thì triều Nguyễn sẵn có một thực lực cả về vật chất và tinh thần để chống lại. Nhà nước Nguyễn sẽ đứng vững trên lập trường đánh Pháp đến cùng. Tình trạng "nhân dân mong chiến, phong kiến mong hoà" sẽ không có trong lịch sử chống Pháp của nước ta ở nửa sau thế kỷ XIX. Vậy mà thực tế lịch sử đã không diễn ra như thế.

Tóm lại, qua phân tích trên có thể nói rằng hiệp ước Versailles năm 1787 được ký giữa đại diện của Nguyễn Ánh và đại diện vua Pháp Louis XVI là trở ngại đầu tiên của các vua Nguyễn trong việc trị nước của mình. Nó đã chi phối trực tiếp đến đường lối kinh tế, chính trị, đối ngoại của triều Nguyễn. Nó có mối liên quan đáng kể đến tình trạng bất ổn định của xã hội Việt Nam thời Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Chú thích:

1. Lịch sử Việt Nam, tập I- NXB Giáo dục, 1980, tr.381.

2. Những chỗ nói về hiệp ước Versailles 1787, là dựa vào tài liệu của hai tác giả: Tiến sĩ Đỗ Bang và Tiến sĩ Đỗ Minh Tường "Chân dung các vua Nguyễn" - NXB Thuận Hoá - Huế, 2001.

3. Có thể hiểu là vùng đất Gia Định.

VỀ CHÍNH SÁCH "CẤM ĐẠO" CỦA NHÀ NGUYỄN TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Đào Hữu Hậu[1]

Trong chương trình, Sách giáo khoa Lịch sử Trung học phổ thông trước đây, chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn không được đề cập nhiều. Ở bài 20, Sách giáo khoa lịch sử lớp Mười một *"Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX và cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp"* trong mục I *"Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Nguyễn"* chỉ vẻn vẹn có mấy câu "Về chính trị": "Triều đình phong kiến Nguyễn đã thi hành một chính sách cai trị chuyên chế ở mức độ cao, dùng những điều luật hà khắc để trừng trị mọi hành vi bị coi là phản nghịch, chống đối. Nhà nước cũng thi hành một chính sách cấm đạo Gia Tô ngặt nghèo. Ở một mặt khác, tệ quan lại tham nhũng và nạn cường hào hà hiếp đã phổ biến khắp nơi, làm dân tình điêu đứng" (1).

Thật ra sách giáo khoa (hiện hành) chỉ thông báo một sự kiện, theo chúng tôi không phải là một sự kiện nhỏ, nhưng chẳng cung cấp một số tài liệu cần thiết, không có lời giải thích. Điều này đã làm cho học sinh - không chỉ học sinh giáo dân mà cả lương - đều thắc mắc. Chúng tôi đã tập hợp các thắc mắc thường gặp, xoay quanh các vấn đề chủ yếu sau đây:

1. "Vì sao nhà Nguyễn lại thi hành chính sách cấm đạo Gia Tô ngặt nghèo? Có phải vì tín đồ Thiên chúa giáo phản động theo Tây chống lại triều đình, phản dân tộc, tiếp tay cho kẻ xâm lược?".

---

[1] Sở GD và ĐT Bắc Ninh

2. Chính sách cấm đạo Giáo Tô ngặt nghèo của nhà Nguyễn có những nội dung gì? Chính sách ấy đúng hay sai ở những điểm nào?

3. Từ chính sách cấm đạo Gia Tô của Triều đình Huế, chúng ta rút ra được bài học, kinh nghiệm gì?

Những câu hỏi trên không chỉ là những thắc mắc về khoa học mà học sinh cần được giải đáp để hiểu cho đúng hiện thực lịch sử khách quan, mà còn là yêu cầu về mặt tư tưởng, tình cảm, thái độ nhận thức chính trị của ngày nay. Bao giờ lịch sử rất gần với chính trị, phục vụ thiết thực nhiệm vụ chính trị, chất lượng của bài học lịch sử này không dừng lại ở việc học sinh thuộc sự kiện (hoặc có những hành vi quay cóp khi kiểm tra) mà là phải hiểu lịch sử. Những thắc mắc mà học sinh nêu trên thể hiện sự thông minh, tích cực của các em khi học lịch sử và chúng ta phải tạo điều kiện phát huy tính tích cực của các em.

Những thắc mắc của học sinh về "chính sách cấm đạo" của nhà Nguyễn có liên quan đến tâm tư, tình cảm (ở các vùng giáo dân) và nhất là về khoa học, vì nó liên quan đến nhiều vấn đề thuộc chương trình lịch sử đang học. Chúng tôi sẽ không đề cập khía cạnh giáo dục về tư tưởng tình cảm, mà khi đã giải quyết đúng, tốt nhận thức khoa học thì bản thân việc dạy học lịch sử đã có tác dụng giáo dục rồi. Xin nhắc lại ý kiến của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng về mối quan hệ giữa giáo dưỡng và giáo dục trong dạy học lịch sử: "Phải dạy sử như thế nào? Nhất định chúng ta phải dạy sử chứ, không thể ba hoa về chính trị. Ở đây ta không còn nói chính trị nữa, cả lịch sử nước ta là cả một sự cổ vũ vô cùng sâu xa. Dạy sử cho tốt thì sẽ tạo cho thanh niên ta say mê và tự hào về dân tộc một cách đúng đắn, không hề tự kiêu, không hề nảy sinh chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi" (2).

Về vấn đề "cấm đạo" dưới thời nhà Nguyễn, trong khuôn khổ việc dạy học lịch sử ở bậc Trung học phổ thông, chúng tôi không thể đi sâu "vì nó không phù hợp với trình độ, yêu cầu của học sinh song lại liên quan đến nhiều nội dung của khoá trình cần nắm:

- Chính sách cấm đạo - một nội dung của chính sách chung của triều đình Huế lúc bấy giờ.

- Vấn đề cấm đạo liên quan đến kế hoạch, sách lược tập hợp nhân dân trong việc chống ngoại xâm và thái độ của đồng bào công giáo đối với triều đình, với nhân dân (đồng bào lương) và với kẻ thù xâm lược.

Qua thực tế dạy học Lịch sử ở Trung học phổ thông, chúng tôi đã tìm cách giải quyết các vấn đề này có liên quan tới nhiều sự kiện khác của chương trình lịch sử Việt Nam.

Thứ nhất: Vai trò của các giáo sĩ trong sự thâm nhập của đạo Thiên Chúa và âm mưu xâm lược của bọn tư bản Pháp đối với nước ta.

Đạo Thiên Chúa ra đời và phát triển ở phương Tây, khá xa lạ với Việt Nam, nhưng nó vẫn được truyền sang phương Đông , là lúc chủ nghĩa tư bản châu Âu phát triển cần thị trường, nguyên liệu và cuối cùng là thuộc địa.

Theo sử cũ, năm 1533, một người phương Tây là Ingate đã lén lút đến truyền đạo ở xã Ninh Cường (Nam Trực - Nam Định) xã Trà Lũ (Thái Bình), xã Quần Anh (Hải Hậu - Nam Định) (3). Từ thế kỷ XVII, các giáo sĩ của hội truyền giáo Bồ Đào Nha sang Việt Nam ngày càng đông để truyền đạo. Về khách quan mà xét, các giáo sĩ cũng có những đóng góp nhất định về mặt văn hóa, giáo dục đối với nước ta, dù mục tiêu chủ yếu của họ không phải là truyền bá, phát triển văn hoá mà là tạo ra một thứ công cụ để truyền đạo. Trong sự đóng góp của các giáo sĩ Gia Tô ở Việt Nam, chúng ta cần phải nhắc đến

Alexandrre de Rhodes đã hoàn thành quyển "Từ điển Việt - Bồ - Latinh" mà một số giáo sĩ trước đó đã khởi thảo, đặt cơ sở cho việc biên soạn xây dựng quyển từ điển này, là cái mốc đánh dấu sự ra đời của chữ quốc ngữ được la tinh hoá (theo mẫu tự la tinh). Chúng ta ghi nhận công lao của các giáo sĩ Phương Tây, trong đó có Alexandrre de Rhodes đã sáng tạo chữ Quốc ngữ ở Việt Nam tạo thuận lợi cho sự giao tiếp và phát triển văn hoá giáo dục. Mặt khác cũng nhấn mạnh rằng chữ Quốc ngữ cũng là một công cụ truyền giáo. Các giáo sĩ đã giảng bằng tiếng Việt, viết nhiều sách giáo lý bằng Quốc ngữ. Giáo dân không học chữ nho mà chỉ học Quốc ngữ". (4)

Các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã nhận thấy việc truyền đạo, phổ biến chữ Quốc ngữ gắn liền với âm mưu, kế hoạch mở rộng việc xâm lược, bành trướng của phương Tây. Vì vậy, các nhà cầm quyền ở cả hai miền Nam, Bắc nước ta lúc bấy giờ đã nhiều lần ra lệnh "cấm tà đạo Gia Tô" "phá huỷ các nhà thờ đạo, kinh sách", trục xuất các giáo sĩ, bắt giáo dân bỏ đạo, nhưng không nhất quán và kém hiệu quả vì giáo lý Thiên Chúa đã ăn sâu vào đầu óc giáo dân" (5).

Như vậy chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn không phải là cái gì mới, mà tiếp tục chính sách của các triều đại trước, xuất phát từ một thực tế là chống lại âm mưu xâm lược của tư bản phương Tây, mà một số giáo sĩ đi trước, dọn đường cho quân đội viễn chinh. Điều này không giống với nhận xét của Trần Trọng Kim trong "*Việt Nam sử lược*" về việc Tự Đức ra dụ cấm đạo: "lần này nhiều hơn bội lần trước, và có mấy người giáo sĩ ngoại quốc phải bị giết; sức đã không đủ giữ nước mà lại cứ làm điều tàn ác. Đã không cho người ngoại quốc vào buôn bán mà lại đem làm tội những người đi giảng đạo, bởi thế cho nên nước

Pháp và nước Iphanho (Tây Ban Nha-tác giả chú) mới nhân cớ ấy mà đánh nước ta vậy" (6).

Chúng ta cũng nhận thấy rằng trong việc cấm đạo, các vua triều Nguyễn, nhất là Tự Đức đã không phân biệt giáo sĩ chăm lo truyền đạo và giáo sĩ đội lốt tôn giáo làm gián điệp cho bọn xâm lược. Các nhà vua Nguyễn càng sai lầm khi kỳ thị với các giáo dân, không nhìn thấy bản chất nông dân lao động và lòng yêu nước của họ. Chính việc "cấm đạo" một cách mù quáng, thiếu thận trọng các cua vua Nguyễn khiến cho thực dân Pháp vin vào cớ ấy để "hợp pháp hoá" việc xâm lược của chúng, lôi kéo được đồng minh, gây dư luận ủng hộ việc "cứu giáo dân" của chúng và thâm độc hơn đã chia rẽ sự đoàn kết dân tộc đang đứng trước nguy cơ xâm lược ngày càng đến gần.

Theo chúng tôi, cùng với những sai lầm khác trong đường lối đối nội và đối ngoại của nhà Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX (bên cạnh không ít thành tựu, kết quả thu được trong xây dựng và quản lý đất nước) việc thi hành chính sách cấm đạo khắc nghiệt, mù quáng không chỉ làm cho thực dân Pháp có cớ đòi "mở cửa", "tự do truyền đạo" để xâm lược nước ta mà còn làm suy giảm sức mạnh đoàn kết dân tộc - vốn là truyền thống lâu đời của nhân dân ta - trong công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, trước chính sách "cấm đạo" của triều Nguyễn, đồng bào giáo dân phải có thái độ như thế nào? Vấn đề này không chỉ là một đề tài nghiên cứu được giới sử học quan tâm mà cũng gây nhiều tranh cãi trong nhũng nhà giáo dục lịch sử, như tìm hiểu "Bình Tây, sát tả" của các cuộc đấu tranh yêu nước, chống Pháp trong phong trào Cần Vương.

Một bộ phận nhân dân Việt Nam do nhiều nguyên nhân khách quan chủ quan khác nhau đã trở thành tín đồ

Thiên Chúa giáo; số lượng này ngày một đông "cho đến đầu thế kỷ XIX, theo Chaingeau ở Bắc Kỳ có 300.000 con chiên, các vùng khác có 60.000 con chiên. Cũng như các tôn giáo khác, đạo Thiên Chúa đưa vào cuộc sống tâm linh của người Việt một quan niệm mới về sự tôn thờ về quan hệ giữa con người và vũ trụ, về lòng từ thiện về sự cứu khổ v.v... Nhưng lại có nhiều điều trái ngược với đạo lý của người Việt đương thời, đặc biệt là Nho giáo... Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi không thể đi sâu tìm hiểu chuyển biến về tâm lý, tư tưởng... của giáo dân Việt Nam vào thời nhà Nguyễn, nhưng có cơ sở để khẳng định rằng dù gia nhập một tôn giáo mới xa lạ với xã hội, con người Việt Nam, nhưng các giáo dân vẫn không đánh mất ý thức,truyền thống dân tộc trong công cuộc lao động sản xuất và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Có thể việc tin theo một tôn giáo mới - do việc nhận thức không sâu sắc, hoặc bị hấp dẫn bởi những lời truyền đạo, những lời hứa hẹn về một tương lai tốt đẹp - người giáo dân Việt Nam chỉ mong thoát khỏi cảnh khổ nhục trước mắt, do chế độ phong kiến đè nén chứ không hề lu mờ, xao nhãng lòng yêu nước, yêu quê hương, bằng lòng với đời sống nô lệ dưới ách thống trị của kẻ khác.

Giáo dân phần lớn là nông dân bao giờ cũng đóng một vai trò to lớn, một lực lượng hùng mạnh, quyết định trong công cuộc dựng nước và giữ nước, song bản thân nông dân - như C.Mác và F.Ăngghen, V.Lênin và Hồ Chí Minh nhiều lần nhấn mạnh - không thể tự giải phóng cho mình để xây dựng một phương thức sản xuất mới, một hình thức kinh tế - xã hội mới.

Trên thực tế, chúng ta cũng nhận thấy, một số giáo dân - nông dân bị lợi dụng, bị kích động "theo Tây", như trong cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng, song chỉ là nhất

thời và là một bộ phận những người lầm lạc, bị mê hoặc, bị dụ dỗ. Đại bộ phận những giáo dân "kính Chúa - yêu nước" trở thành những chiến sĩ đấu tranh cho độc lập tự do; trong khi giảng dạy phong trào chống Pháp, không hiếm những trường hợp chúng tôi đã dẫn những gương đấu tranh tiêu biểu của các giáo dân - chiến sĩ chống Pháp.

Ở đây chúng tôi chỉ khẳng định rằng chính sách cấm đạo mù quáng của triều đình Huế không phân biệt người yêu nước với bọn tay sai trong hàng ngũ giáo dân, làm cho sự đoàn kết dân tộc, sức mạnh truyền thống của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược là một nguyên nhân đưa đến sự mất nước mà nhà Nguyễn có phần trách nhiệm.

Chú thích:

1. Phan Ngọc Liên - Nguyễn Anh Thái - Nguyễn Xuân Trúc - Nguyễn Thừa Hỷ; Lịch sử 11, NXB Giáo dục, tái bản lần thứ 10, 2000, tr. 112.

2. Phạm Văn Đồng: Mấy vấn đề về văn hoá giáo dục, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội 1986.

3. Chủ biên Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn: *Đại cương lịch sử Việt Nam* (toàn tập), NXBGD, Hà Nội, 2001, tr383.

4.5. Sđd tr 384.

6. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, quyển II, Bộ giáo dục, trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 292.

VỀ TINH THẦN DÂN TỘC, Ý THỨC GIAI CẤP CỦA NÔNG DÂN NAM BỘ THỜI NGUYỄN TRONG ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC KHI DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG.

Thạc sĩ Thái Văn Long[1]

Qua sử liệu, chúng ta thấy rằng, thế kỷ XVIII là thế kỷ của phong trào nông dân chống phong kiến bùng nổ sâu rộng khắp trong nước. Gia Long lên ngôi vua (1802) kết thúc cuộc đấu tranh gay gắt giữa nông dân và phong kiến thời kỳ Tây Sơn, song không phải vì vậy mà triều đình Huế không tiếp tục đối kháng sâu sắc với nông dân ở cả hai miền đất nước. Tuy nhiên cũng nhận thấy rằng, ở Đàng Trong không phải chỉ có địa chủ, quan lại là rường mối của các chúa Nguyễn, mà không ít nông dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng giúp rập, tôn sùng Gia Long và các vua tiếp sau. Nếu chúng ta tiến hành một cuộc điều tra khảo sát khoa học ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau... thì sẽ thấy rằng nhân dân ở đây lập miếu thờ vợ, con Nguyễn Ánh, 4 vị vua đầu nhà Nguyễn (như miếu hội "Tứ vị Vương" ở ấp Long Châu, xã Long An, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang...) Chúng ta giải thích điều này như thế nào, khi nói về quan hệ giữa nhân dân Nam Bộ với nhà Nguyễn trong đấu tranh với Tây Sơn? Một số tài liệu ở các địa phương cũng chứng tỏ rằng nhân dân Nam Bộ đã tỏ lòng biết ơn các quan đại thần nhà Nguyễn đã ra sức khai hoang, đào kênh cho công việc thuỷ lợi, giao thông, quân sự... "Đời Tự Đức, Nam Kỳ lục tỉnh được khuyến khích lập làng mới, thúc đẩy khẩn hoang để

---

[1] Sở GD&ĐT Cà Mau.

thu thêm thuế đinh và thuế điền" (1). Một cách khái quát, chúng ta nhận thấy rằng: "Trong nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn, công cuộc khai khẩn đất đai ở Vĩnh Long cũng giống như ở những nơi khác trong Nam Kỳ lục tỉnh, tiến triển khá mạnh, chủ yếu nhờ vào hoạt động khẩn hoang của dân chúng vẫn diễn ra liên tục, mạnh mẽ và đều khắp. Nhưng một phần cũng nhờ vào chủ trương đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang của triều Nguyễn, xuất phát từ động cơ mong muốn giải quyết phần nào những khó khăn về kinh tế - xã hội lúc bấy giờ.

Để đẩy mạnh việc khẩn hoang, ngoài việc khuyến khích người dân ra sức khai vỡ đất hoang, cho phép thành lập làng mới dễ dàng, cho vay hoặc cấp không nông cụ, thức giống, trâu bò, miễn thuế ba năm hoặc sáu năm, thậm chí mười năm, triều Nguyễn còn trực tiếp đứng ra tổ chức dân chúng, binh lính, tù phạm khẩn hoang thông qua hình thức lập đồn điền hoặc mộ dân khai hoang lập ấp" (2).

Nhà Nguyễn chăm lo phát triển nông nghiệp ở Gia Định, vì đây là việc khai thác quan trọng của họ, song phải thừa nhận rằng tác dụng của chính sách khai hoang, lập ấp cũng đem lại phần nào quyền lợi cho nông dân, hầu hết là người dân nghèo khổ từ miền Trung vào đây, để tìm một đời sống khá hơn. Họ hy vọng thoát khỏi ách thống trị, bóc lột của địa chủ, phong kiến xứ họ và khi vào Nam, vua quan triều Nguyễn cũng đem lại cho họ phần nào những mong ước từ nhiều đời qua. Vì vậy, chúng ta dễ hiểu, vì sao có một bộ phận nông dân Nam Bộ đã tôn thờ các vị Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Văn Thoại... như những bậc tiền hiền...

Ở Đàng Ngoài, nông dân căm ghét chế độ phong kiến Trịnh - Lê, song khi chuyển sang triều Nguyễn họ cũng tiếp nhận những thành quả lấn biển, lập làng ở vùng Thái

Bình, Nam Định, do Nguyễn Công Trứ thực hiện. Đồng thời, nông dân miền Bắc cũng dần dần ổn định việc sở hữu ruộng đất mà từ cuối thời Lê bọn cường hào đã xâm chiếm nhiều và trắng trợn.

Năm 1893, Gia Long đã cho đo đạc ruộng đất lập địa bạ các xã, đến thời Minh Mệnh, công việc này được hoàn thành. Tuy vậy, tình trạng nông dân không có ruộng đất vẫn còn nhiều. Các vua nhà Nguyễn đã thực hiện đề nghị của các triều thần tiến hành việc cấp ruộng đất cho nông dân: "Không chỉ ở Nam Kỳ có rất ít ruộng công mà ở Bắc Kỳ, trải qua nhiều thế kỷ biến chuyển, nhiều xã hoặc không có hoặc rất ít ruộng công. Tất nhiên giờ đây số địa chủ rất lớn không còn nữa, nhưng hàng loạt nông dân không có ruộng đất phải phiêu tán, hoặc còn lại quá ít ruộng đất. Không dám thực hiện đề nghị của quan lại Bắc Thành, nhưng lại không thể xoá bỏ ruộng đất công làng xã, Gia Long, Minh Mệnh buộc phải tìm giải pháp trong chế độ quân điền" (3).

Qua đó, chúng ta thấy rằng, vấn đề ruộng đất cho nông dân vẫn là vấn đề cơ bản của xã hội phong kiến, giai cấp thống trị không thể nào đáp ứng nguyện vọng ruộng đất của nông dân.

Tuy nhiên một cách khách quan phải thừa nhận rằng, nhà Nguyễn cũng đáp ứng phần nào yêu cầu ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp của nông dân. Chúng tôi nghĩ rằng *mâu thuẫn giai cấp* giữa nông dân và địa chủ, phong kiến nhà Nguyễn lúc đầu có phần nào dịu lắng, chứ không tiếp tục căng thẳng như thời kỳ Tây Sơn. *Nhưng mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến vào thời Nguyễn chỉ tạm lắng xuống chứ không thể mất đi*, vì bản chất của giai cấp phong kiến là đàn áp, bóc lột và nông dân cũng chỉ được một phần nhỏ quyền lợi mà họ đáng

được hưởng. Do đó, mâu thuẫn này lại bùng lên thành các cuộc đấu tranh của nông dân chống phong kiến ngày càng mạnh mẽ, liên tục ở cả hai miền Nam, Bắc. Trong việc khẩn hoang, đào kênh, lấn biển, quan quân triều Nguyễn đã thi hành chính sách lao dịch nặng nề, khiến cho dân tình oán thán. (4)

- Năm Mậu Dần (1818) Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc Hầu) huy động nông dân trong vùng gồm 1.500 người Việt và Khơme đào kênh Thoại Hà dài 12.410 tầm; năm Kỷ Mão (1819) lại tiếp tục đào kênh Vĩnh Tế (5) đến năm Giáp Thân (1824) mới hoàn thành. Đây là một công trình đặc biệt về kinh tế và quốc phòng, là công sức và trí tuệ của lực lượng nông dân trong vùng. Những công trình thuỷ lợi này cùng khiến dân tình lao khổ, dân phu xa nhà lâu ngày, vợ con, cha mẹ đói rách, đau yếu không ai lo. Bản thân họ lại đói khát, bệnh hoạn nơi đất lạ, nhiều người bị bệnh chết, bị rắn độc cắn chết. Nạn đói, bệnh dịch hoành hành từ Bắc chí Nam, giết chết hàng chục vạn người (trong hai năm 1849-1850, số người chết dịch tả lên tới con số khủng khiếp so với số dân đương thời).

Ở phía Bắc, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra từ rất sớm, khi Gia Long vừa lên ngôi, năm 1803 với cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Văn Tuyết cầm đầu ở Hải Dương. Trong nửa đầu thế kỷ XIX có khoảng 500 cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhỏ trong nước, chủ yếu ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ mà đỉnh cao là khởi nghĩa Phan Bá Vành nổi dậy từ 1821. Khởi nghĩ Phan Bá Vành được xem là "cuộc khởi nghĩa nông dân điển hình nhất của nửa đầu thế kỷ XIX dưới thời Nguyễn" (6).

Trong Nam, dường như là cơ sở của nhà Nguyễn, nhưng khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802) với chính sách trả thù, vơ vét, sưu dịch, đinh điền, "lấy tàn bạo thay cho nhân nghĩa" thì vùng Tây Nam Bộ (trong đó có Cà Mau

ngay nay), là nơi "Nhà vua" có nhiều tay chân bộ hạ từ những năm bị quân đội Tây Sơn truy đuổi được ưu ái hơn. Bọn quan lại nơi đây được "Hoàng thượng" ban cho nhiều "Ơn mưa móc", nhưng người nông dân ở đây đã khổ nay cũng chẳng khá gì hơn. Dưới trướng Gia Long, bọn cường hào làng xã tha hồ hà hiếp lương dân. Về sau Minh Mệnh, Thiệu Trị rồi Tự Đức... cũng mặc tình cho dân đói khổ, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt. Từ đó đã khiến cho hàng chục cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra trong vùng và có ảnh hưởng trực tiếp đến người nông dân Cà Mau, như năm Quý Tỵ (1833), không chịu nổi sự hà khắc thống trị cực đoan của Minh Mệnh, Lê Văn Khôi (7) khởi nghĩa, giết quan triều và chiếm luôn cả Nam Kỳ, vùng Hà Tiên (Cà Mau) cũng có lúc do ông kiểm soát. Khi triều đình nhà Nguyễn đánh dẹp thì Lê Văn Khôi được nông dân trong vùng ủng hộ; nhưng khi Khôi đi cầu viện quân Xiêm, lập tức Khôi bị nhân dân mà chủ yếu là lực lượng nông dân chống lại. Điều đó phần nào đã nói lên tinh thần dân tộc, ý thức giai cấp của nông dân thời Nguyễn trong cuộc đấu tranh chống phong kiến và bảo vệ đất nước. Mặt khác, trong những cuộc khởi nghĩa của nông dân ở vùng Gia Định, không ít binh lính triều đình cũng xuất thân từ nông dân đã đứng về phía nghĩa quân, như quân lính đồn Cần Đa (Gia Định) đã đi theo cuộc khởi nghĩa. Vì thế, cũng có người cho rằng cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi thực chất là cuộc khởi nghĩa của binh lính Phiên An (Gia Định) chống nhà Nguyễn.

Cũng như nhiều cuộc khởi nghĩa khác trong cả nước lúc bấy giờ, cuộc nổi dậy do Lê Văn Khôi chỉ huy phản ánh sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân Gia Định đối với nhà Nguyễn, điều mà Minh Mệnh không ngờ tới vì vốn xem nhân dân Gia Định luôn trung thành với mình: "Chỉ

đáng lạ cho dân Gia Định, trước đây vốn trung hậu là thế, vậy mà chỉ chốc lát trở nên cực kỳ ngu tối dường vậy!".

Vào năm 1836, Trương Đăng Quế và Trương Minh Giảng (8) đi kinh lý phía Nam để lập địa bạ, xác định ranh giới, đo đạc ruộng đất, định thuế khi tâu về triều có đoạn: "... Vì Nam Kỳ chứa chất tệ hại đã lâu, cường hào cậy mạnh bá chiếm, người nghèo không đất cắm dùi... (9). Trong cả thập niên 40 của thế kỷ XIX, người người đều bất mãn triều đình, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân lại tiếp tục nổi lên chống triều Nguyễn: dưới thời Minh Mệnh có khoảng 280 cuộc, thời Thiệu Trị khoảng 50 cuộc. Riêng ở Nam Bộ nổi bật là cuộc nổi dậy của trên 7.000 nông dân ở Ba Xuyên (Sóc Trăng) chống chính sách đồn điền, sưu dịch vào năm 1842. Quân khởi nghĩa đã đánh thắng và một đội quân triều đình từ Sóc Trăng chạy lên Cần Thơ và chạy xuống Cà Mau, Bạc Liêu. Cuộc khởi nghĩa của trên 8.000 nông dân ở Bảy Núi (An Giang) năm 1841-1842 lan rộng đến vùng Châu Đốc - Vĩnh Tế, Tân Châu - Tịnh Biên - Tri Tôn và ảnh hưởng đến Cà Mau - Kiên Giang, cuộc khởi nghĩa này cũng do các thủ lĩnh nông dân chỉ huy, đã chiếm các đồn trại, làng phủ của triều đình. Cuối năm 1842, Thiệu Trị phải đưa đại quân vào mới dẹp nổi. Đặc biệt cuộc nổi dậy của nông dân ở Hà Âm - Hà Dương (Hà Tiên - An Giang) kéo dài suốt 7 năm (1840-1847) từ cuối triều Minh Mệnh qua Thiệu Trị, sang Tự Đức phải dùng tổng binh lực đàn áp dã man để dập tắt.

Những sự kiện nêu trên cho phép chúng ta nói rằng, dù làm được một đôi công việc trong khẩn hoang, lấn biển, quân cấp công điền, đem lại cho nông dân ít nhiều quyền lợi, song triều đình Nguyễn không từ bỏ việc áp bức, bóc lột. Họ không thể mua chuộc, khuất phục được tinh thần, ý chí đấu tranh chống phong kiến của nông dân cả nước

nói chung và Nam Bộ nói riêng. Nó luôn luôn nung nấu và là nguyên nhân làm bùng nổ các cuộc khởi nghĩa trong cả nước. Tuy nhiên, đứng trước nguy cơ xâm lược và tiến hành cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, nông dân cả nước biết đặt quyền lợi dân tộc lên trên quyền lợi giai cấp để chống kẻ thù chung. Dù sao cũng cần nhận thấy rằng, nhà Nguyễn không có khả năng tập hợp nhân dân, thể hiện tinh thần quyết đánh như các triều đại Lý, Trần, Lê trước đây. Triều đình Huế không biết dựa vào nông dân để chống Pháp, để từ chỗ ta kháng chiến đến nhượng bộ, đầu hàng làm tay sai.

Cho nên, nhân dân - chủ yếu là nông dân - đã từ chỗ cùng triều đình chống Pháp, đến không tuân lệnh triều đình, chiến đấu độc lập, cuối cùng chống cả triều đình đầu hàng làm tay sai cả thực dân Pháp.

Điển hình trong thập niên 60 của thế kỷ XIX, các văn thân sĩ phu yêu nước và lực lượng nông dân Nam Bộ đã nổi lên khắp nơi để chống giặc Pháp xâm lược mà chúng ta có thể kể ra đây hàng loạt cuộc khởi nghĩa như: "Trương Định, Đỗ Trình Thoại, Nguyễn Thông, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Trà Quý Bình, Trịnh Quang Nghị, Lưu Tấn Thiện, Lê Cao Dong, Nguyễn Thành Ý ở Gò Công, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An từ năm 1860 đến năm 1864; kế đó là Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười từ năm 1861 đến 1866; Nguyễn Trung Trực ở Tân An và Rạch Giá từ năm 1861 đến 1868" (10). Trong đó cuộc khởi nghĩa của Trương Định là phong trào nông dân yêu nước chống Pháp lớn nhất lúc bấy giờ. Ngoài ra còn có các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Phan Tam, Phạm Ngũ năm 1867 ở Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh; của anh em Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự ở Tân Ân, Rạch Giá, Cà Mau vào năm 1868; của Phan Tòng ở Ba Tri (Bến Tre) năm 1869; của Lê

Công Thành, Phạm Văn Đồng, Âu Dương Lân ở Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ năm 1872; của Trần Văn Thành ở Hà Tiên, Châu Đốc năm 1873; của Nguyễn Hữu Huân ở Tân An, Mỹ Tho; của Nguyễn Xuân Phụng, Đoàn Công Bửu ở Trà Vinh; của Lê Tấn Kế, Trần Bình ở Trà Vinh năm 1875; của Phan Văn Hớn, Nguyễn Văn Bường ở Bà Điểm Hóc Môn năm 1885 (11).

Về lực lượng chính của các cuộc khởi nghĩa chống Pháp trên, không ai khác hơn là lực lượng nông dân yêu nước.

Chúng tôi không đi chi tiết về vấn đề này, song dựa vào chứng cứ trên và nhiều tài liệu nghiên cứu, tham khảo khác cũng có cơ sở kết luận rằng: Ý thức, tinh thần đấu tranh chống phong kiến của nông dân vẫn không hề suy giảm dưới thời Nguyễn, nhưng đứng trước nạn ngoại xâm, giai cấp nông dân đã biết chuyển hoá mâu thuẫn, đặt mâu thuẫn giai cấp dưới mâu thuẫn dân tộc, tập trung chống xâm lược; khi triều đình đầu hàng thì thống nhất ý thức giai cấp với tinh thần dân tộc, tạo nên sức mạnh chống quân xâm lược. Điều này đã được xác nhận qua ý kiến của Hồ Chí Minh: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống yêu nước quý báu của ta từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước" (12).

Chú thích:

1. Sơn Nam - Lịch sử khai hoang Miền Nam.

2. Vĩnh Long - Lịch sử và phát triển. Kỷ yếu hội thảo khoa học, tập I NXB thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr 34-35.

3. Chủ biên: Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn: Đại Cương Lịch sử Việt Nam, Toàn tập NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2001, tr. 443.

4. SĐD. tr 453.

5. Khi Thoại Ngọc Hầu chỉ huy đào kênh, vợ là bà Châu Thị Tế lo hậu cần tiếp tế lương thực, Vua Minh Mệnh hạ chỉ lấy tên bà làm tên kênh lưu danh đến nay

6. SĐD. tr 458.

7. Lê Văn Khôi tên thật là Nguyễn Hữu Khôi - con nuôi Lê Văn Duyệt. Tự xưng Đại nguyên Soái.

8. Trương Đăng Quế là Binh bộ Thượng thư cùng Lại bộ Thượng thư Nguyễn Kim Bảng vâng lệnh Minh Mệnh đi đo đạc, khi tới Gia Định, Bảng giả ngã bệnh được giai chức, Trấn Tây tướng quân là Trương Minh Giảng thay.

9. Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn... tr. 51

(10),(11). Theo Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ, Đại cương lịch sử Việt Nam tập 2, NXB Giáo dục, 2001.

12. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 6 NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, 1996, tr 171.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ GIẢNG DẠY VẤN ĐỀ TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PGS.TS Đại tá Trịnh Vương Hồng[1]

Trong các giáo trình giảng dạy ở nhà trường từ trước tới nay vấn đề quân đội nhà Nguyễn đã được đề cập đến với nhiều mức độ khác nhau. Nhưng nhìn chung với lượng kiến thức đã có chúng ta chưa giúp học sinh hiểu được đầy đủ và thấu đáo về vấn đề này. Điều thường được khắc hoạ trong học sinh chủ yếu vẫn là quân đội nhà Nguyễn được tổ chức, trang bị kém, không có ý chí chiến đấu nên thất trận... Đây cũng là một trong những nội dung được sử dụng khi phân tích sự thất bại của nhà Nguyễn trong cuộc chống xâm lược Pháp giữa thế kỷ XIX.

Ngày nay, với nguồn tư liệu được biết ngày càng phong phú, với cách đánh giá thoả đáng, chúng ta có điều kiện hiểu một cách toàn diện và đầy đủ hơn về quân đội cũng như những vấn đề khác của triều Nguyễn, một triều đại gần chúng ta nhất.

Theo chúng tôi vấn đề quân đội nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX nên được trình bày một cách hệ thống và đầy đủ hơn từ thời Gia Long đến thời Tự Đức. Cần có sự phân tích rõ về hai nội dung:

1- Tổ chức quân đội.

2. Vai trò của quân đội trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ở bài này, chúng tôi đi sâu vào vấn đề thứ nhất - Tổ chức quân đội.

Xem xét việc tổ chức quân đội nhà Nguyễn cần tập trung vào các nội dung: Tổ chức biên chế, chế độ tuyển

[1] Viện lịch sử quân sự - Bộ Quốc Phòng.

quân; trang bị huấn luyện; tổ chức phòng thủ... Thông qua những nội dung này có thể thấy việc xây dựng quân đội đã được các vua đầu triều Nguyễn rất chú ý nhằm tạo nên sức mạnh vương triều và đây cũng đã từng là một đội quân mạnh trong khu vực thời bấy giờ. Cụ thể là:

Về tổ chức biên chế

Quân đội Nguyễn có cơ cấu tổ chức khá hoàn chỉnh. Bộ Binh chịu trách nhiệm trước Triều đình về việc quản lý, thuyên chuyển, điều động, thưởng phạt quân sĩ trong cả nước. Đứng đầu Bộ là một Thượng thư và các chức Tả, Hữu Thị Lang; Tả, Hữu Tham Tri. Dưới quyền các quan chức trên có các ty Vũ Tuyển, Kinh Kỳ, Khảo Công, Trực Tỉnh, Binh Trực xứ... chia nhau chịu trách nhiệm về các hoạt động của quân đội. Lực lượng quân sĩ được phân chia thành các doanh, vệ, đội, thập, ngũ. Phần lớn quân được tập trung ở kinh đô và các vùng trọng yếu.

Vệ binh và Cơ binh là hai lực lượng chiến đấu chính, ngoài ra còn có lính trạm, lính lệ, chủ yếu phục vụ các công việc hành chính chuyển đệ công văn giấy tờ... Thời Tự Đức còn đặt thêm ngạch lính hương dũng, dân dũng, thổ dũng ở các làng bản.

Vệ binh đóng ở kinh đô chia làm 3 hạng: Tinh binh, Thân binh, Cấm binh.

Thân binh hộ vệ nhà vua, bảo vệ cấm thành gồm doanh Vũ Lâm và 4 vệ (Cẩm Y, Kim Ngô, Loan Giá, Tuyển Phong).

Cấm binh bảo vệ hoàng thành gồm 6 doanh (Thần Cơ, Long Vũ, Hổ Uy, Hùng Nhuệ, Tuyển Phong, Kỳ Vũ): 2 vệ tượng binh, 2 vệ kỵ binh và một số đội.

Tinh binh có nhiệm vụ phòng thủ kinh đô và các tỉnh.

Vệ binh thường tuyển người Đàng Trong, nơi các vua Nguyễn tin cậy.

Cơ binh là quân đóng ở các tỉnh, trấn. Lực lượng này đặt dưới sự điều hành của các Đề Đốc hoặc lãnh binh. Các viên sĩ quan đầu tỉnh này chịu trách nhiệm về việc quản dưới sự chỉ đạo chung của viên Tổng đốc hay Tuần Phủ.

Số lượng quân đội thay đổi theo từng thời kỳ. Thời Gia Long có 113.000 bộ binh và 26.800 thuỷ binh. Triều Minh Mệnh ước chừng khoảng 25.000 quân. Triều Tự Đức "Quân chính quy ở kinh đô có khoảng 1 vạn, các tỉnh lớn có số quân từ 4000-5000 người; các tỉnh nhỏ khoảng 1000 người hoặc vài trăm người" (1).

Quân đội bao gồm nhiều binh chủng: bộ binh, thuỷ binh, tượng binh, pháo binh.

Bộ binh được biên chế thành các doanh, cơ, đội, thập, ngũ. Mỗi cơ gồm 10 đội, mỗi đội gồm 5 thập, mỗi thập có 2 ngũ, mỗi ngũ có 5 người. Đứng đầu các cơ là chánh, phó cơ; đứng đầu đội là suất đội. Việc tuyển chọn quản suất ở các cơ đội phải theo tiêu chuẩn sức vóc khoẻ mạnh, võ nghệ tinh tường, làm được nhiều việc. Các cơ họp thành doanh (đạo binh) do chánh lãnh binh (ở tỉnh nhỏ) hoặc Đề Đốc (ở tỉnh lớn, chỉ huy). Quân bộ được chia đóng tại các thành, đồn, bảo trên địa bàn cả nước.

Thuỷ binh là một binh chủng lớn và mạnh trong quân đội nhà Nguyễn. Xuất phát từ điều kiện tự nhiên, địa hình sông nước của nước ta, các vua Nguyễn đã nhận thức được tầm quan trọng của Thuỷ quân và có nhiều cố gắng trong việc xây dựng binh chủng này.

Đơn vị tổ chức của thuỷ binh là doanh, vệ, đội, thuyền. Thuyền là đơn vị chiến đấu cơ sở, mỗi thuyền có từ 50 đến 60 người. Thống lãnh lực lượng thuỷ quân là Thuỷ sư đô thống; đứng đầu doanh là chức chưởng doanh. Thuỷ binh được trang bị nhiều loại tàu thuyền để đảm nhiệm tốt việc phòng thủ miền duyên hải: Dưới thời Gia

Long, thuỷ quân có 268.000 người, 200 chiếm hạm được trang bị từ 16 đến 20 khẩu đại bác; 500 chiến thuyền mỗi chiếc có từ 40 đến 44 mái chèo được trang bị nhiều súng bắn đá; 100 chiến thuyền lớn, mỗi thuyền có từ 50 đến 70 mái chèo. Thời Minh Mệnh thuỷ quân được chia thành 3 doanh gồm 15 vệ. Nhiệm vụ của thuỷ binh phải thường xuyên tuần phòng các sông bể và phòng giữ các cửa biển.

Tượng binh thời kỳ đầu có tới 500 thớt voi, tổ chức thành 5 vệ ở kinh đô và một số cơ sở ở các tỉnh quan trọng. Thời Minh Mệnh, nhà vua rất chú ý chăm lo binh chủng tượng binh: năm 1939 cho định lại các điều lệ tượng binh ở kinh đô và ở các tỉnh, qui định rõ ngạch voi, số quân đội và số người cưỡi chăn. Tượng binh được phiên chế thành đội, mỗi đội 40 con. Thời Gia Long và Minh Mệnh, hàng năm ở kinh đô đều tổ chức thao diễn tượng binh. Những voi dũng cảm, lập nhiều chiến công được triều đình phong tước quận công: Quận Ất (Hải Dương), quận Vênh (Bắc Ninh).

Pháo binh được chia thành vệ, mỗi vệ có 2 khẩu thần công, 200 khẩu điểu thương và 21 ngọn cờ, quyền chỉ huy thuộc về chánh và phó Lãnh binh.

Trong các binh chủng kể trên, nhà Nguyễn chú ý phát triển thuỷ binh và bộ binh, cùng với việc xây dựng một hệ thống đồn luỹ để lấy đó làm chỗ dựa trong việc phòng thủ đất nước.

Về chế độ tuyển quân

Việc tuyển lính được thực hiện bằng chế độ binh dịch dựa trên cơ sở số dân đinh mỗi làng; Lý trưởng ở các thôn xã là người trực tiếp chịu trách nhiệm. Phép giản binh thời Gia Long qui định chế độ tuyển quân theo từng địa phương: các trấn từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ 3 suất đinh lấy 1 suất lính; từ phía nam Bình Thuận trở vào

5 suất đinh lấy 1 lính; từ Hà Tĩnh trở ra đến 5 nội trấn Bắc thành, 7 đinh lấy 1 lính; các tỉnh ngoại trấn Bắc Thành 7 đinh lấy 1 lính; các tỉnh miền núi Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Hưng Hoá, Quảng Yên, Lạng Sơn cứ 10 suất đinh lấy 1 suất lính. Nhà có 3 con trai trở lên mới lấy 1 người sung quân ngũ. Ở các triều vua sau, phép tuyển binh trên vẫn tiếp tục được thi hành. Minh Mệnh đặt thêm ngạch võ sinh. Năm 1823 đặt ra danh sách Hoa danh (1884 đổi là Anh danh) cho các quan võ từ tam phẩm trở lên (sau này cho cả từ tứ phẩm) được tập ấm mỗi người 1,2 con ghi vào danh sách Anh danh, cấp cho tiền gạo đi ứng trực tập sử trong quân đội, ai xuất sắc được cử đi làm việc. Năm 1825 lại đặt thêm lính giáo dưỡng, kén các con võ quan từ chánh phó quản cơ trở lên cấp lương mỗi tháng hai quan tiền, 1 phương gạo cho học tập về võ bị. Những người lính từ Anh danh, giáo dưỡng sau một thời gian học tập được bổ ít nhất từ đội trưởng trở lên (tòng thất phẩm). Năm 1825 Tự Đức định lệ cứ 3 năm một lần lựa bổ các lính Anh danh, giáo dưỡng vào ngạch võ quan.

Binh lính tại ngũ theo thời hạn, lính tuyển từ Nam Kỳ và các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra Bắc, thời hạn là 10 năm; lính tuyển từ các tỉnh Trung Kỳ là 15 năm. Tuổi ở quân ngũ là 50. Lính nào mãn hạn, xin đăng ký lưu tại ngũ cũng được chấp nhận. Người mãn hạn quân ngũ nếu trong thời gian tại ngũ có phẩm hạnh tốt, không đào ngũ thì khi về làng được miễn trừ một nửa sưu thuế và miễn hoàn toàn tạp sai, tạp dịch. Quân nhân tại ngũ được hai hạn, tuổi từ 50 trở lên, khi giải ngũ tất cả lao dịch được miễn.

Binh lính được nhà nước cấp cho một khoản tiền nhỏ gọi là "nguyệt hướng" (lương tháng) và được hưởng phần đất công ở làng với khẩu phần cao hơn xã dân nhưng không quá 1 mẫu ruộng. Làng nào không có ruộng thì cấp

tiền công, các hàng võ chức được hưởng lương theo bảng đồng niên và tiền xuân phục (phát vào đầu xuân). Nhìn chung mức lương không đủ bảo đảm cuộc sống, nhất là đối với binh lính. Kể từ thời Minh Mệnh về sau, võ quan không được coi trọng như văn quan: "Võ tốn văn nhất trật".

Nhà Nguyễn cũng thực thi chính sách "Ngục binh ư nông" chia binh lính theo ban, thay nhau về quê sản xuất. Thời Gia Long, binh lính chia làm 3 ban luân phiên thay đổi, hai phiên về sản xuất, 1 phiên ở lại lo huấn luyện phòng thủ. Như vậy mỗi người lính trong năm có 8 tháng ở nhà, 4 tháng tại ngũ. Thời Tự Đức chia làm hai phiên, một nửa tại ngũ, một nửa ở quê, đến hết kỳ, đổi phiên, khi cần tất cả phải có mặt. Bên cạnh lính tuyển, thời Minh Mệnh, Tự Đức còn có lính mộ: "Lệ năm Minh Mệnh thứ hai định rằng các vệ, các đội có mộ lính, chuẩn cho vệ lấy 10 đội, đội lấy 50 tên làm định hạn" (2). Thời Tự Đức qui định: người nào mộ được 500 lính trở lên sẽ thưởng thụ chức Quản cơ (chánh cấm binh chánh đội...) mộ được 20 sẽ thưởng thụ chức tòng thất phẩm.

Các làng xã và những người mộ lính phải chịu trách nhiệm trước nhà nước về những người lính do mình tuyển mộ. Nếu là lính tuyển ở các làng bỏ trốn hoặc tàn phế, sức khoẻ kém, phải cử người khác thay thế; nếu là lính mộ, viên quản suất phải mộ người khác thay thế cho đủ số quân. Tại các vệ, đội nếu đơn vị nào có quân lính bỏ trốn, viên chỉ huy cũng bị phạt, nặng hay nhẹ tuỳ theo số người bỏ trốn.

Về trang bị huấn luyện

Mặc dù đã sang thế kỷ XIX, thời kỳ phát triển của khoa học kỹ thuật ở phương Tây, nhưng do không mở rộng quan hệ với nước ngoài nên binh khí quân đội nhà Nguyễn không có sự biến chuyển đáng kể. Vũ khí chủ yếu vẫn là

gươm, giáo, đại bác, súng điểu thương, ống phun lửa, quả nổ. Trang bị của bộ binh phần lớn vẫn là gươm, giáo, mã tấu và lấy hệ thống thành luỹ làm chỗ dựa trong công cuộc phòng thủ quốc gia. Đời Gia Long qui định trang bị vũ khí do các loại quân: mỗi vệ quân ở kinh thân binh có 250 súng trường, 250 súng máy đá: mỗi vệ ở các bảo có 150 súng trường, 150 súng chim máy đá; mỗi vệ ở ngoài có 200 súng trường, 200 súng chim máy đá, mỗi khẩu có 20 viên đạn chì cứ 3 khẩu có 1 cân thuốc nổ, ngoài ra còn có các loại đao, giáo, gươm. Quân lính ở phủ, huyện thì có 20 mũi mác, 10 đao ngắn, 10 dao dài, ở các phủ huyện quan trọng và gần biên giới có thêm một số súng.

Các vệ trở lên đều có cơ hiệu hình vuông, cơ ngũ hành với dấu hiệu riêng của từng doanh bảo.

Năm 1829, Minh Mệnh qui định lệ cấp binh khí cho các vệ, cơ, đội từ Quảng Nam đến Bình Thuận và từ Quảng Trị đến Ninh Bình. Vũ khí chủ yếu vẫn là súng máy đá, súng máy tay và giáo. Thời Tự Đức và Minh Mệnh cũng rất chú ý đến sản xuất súng đạn. Năm 1823, ty vũ khố tập trung sản xuất các loại súng tay có thuốc nổ mạnh theo kiểu súng của phương Tây. Năm 1831, pháo thủ Nguyễn Cửu Nghị chế tạo được các loại hoả cầu (hỏa cầu nghìn hạt châu: hỏa cầu sấm sét, hỏa cầu đạn lửa). Năm 1835, chế tạo "thang bay" dùng để đánh thành; năm 1856 chế tạo thành công "phục địa lôi" và "đuốc hỏa chiến"; năm 1859 Tượng mục khố Hoàng Văn Hiến chế tạo thành công súng đồng hạng lớn.

Nhìn chung nhà Nguyễn tuy có chế tạo được một số vũ khí mới nhưng không nhiều và đều lạc hậu trước những tiến bộ của khoa học kỹ thuật ở thế kỷ XIX, do vậy không phát huy hiệu lực trong cuộc chiến tranh chống quân xâm lược tây Phương.

Thuỷ quân của nhà Nguyễn là một binh chủng mạnh so với các triều đại trước, đặc biệt được chú ý phát triển dưới thời Gia Long. Thuỷ binh được tuyển lựa kỹ lưỡng từ dân đinh các vùng ven biển. Các binh thuyền được chỉnh đốn và bao gồm nhiều loại tàu thuyền, mỗi loại tuỳ cỡ lớn nhỏ mà có chức năng khác nhau gồm các thuyền máy, thuyền bọc đồng, thuyền gỗ. Mỗi loại thuyền được trang bị một số lượng súng nhất định: Thuyền đồng hạng lớn đặt 32 cỗ súng các loại; thuyền đồng hạng nhì đặt 22 cỗ gồm 8 khẩu súng gang, 2 khẩu súng đồng hiệu Quá hải và 10 khẩu súng đồng hiệu Quá sơn. Việc đóng chiến thuyền thường do Nhà nước đảm nhiệm, song cũng có loại được giao cho các tỉnh, số lượng do triều đình qui định.

Với trang bị như vậy thuỷ binh của nhà Nguyễn đã đảm nhiệm được việc phòng thủ hải phận của đất nước trong thời gian dài nhưng đến giữa thế kỷ XIX trước những chiến thuyền to lớn và được trang bị súng ống tối tân của tư bản Pháp và Tây Ban Nha thì thuyền chiến của nhà Nguyễn không thể chống trọi vì kém xa về kỹ thuật và hiệu quả chiến đấu.

Việc huấn luyện quân sĩ cũng được triều đình lưu tâm bằng việc lập các trường tập bắn ở kinh thành và những tỉnh lớn như Hà Nội. Hàng năm triều đình đều có tổ chức thao diễn, ra những chỉ dụ nhắc nhở các võ quan chăm lo đến việc huấn luyện binh sĩ. Nội dung huấn luyện không có gì mới, quân lính chủ yếu là tập võ nghệ, côn, quyền, bắn nỏ, quân lính có súng, mỗi năm mỗi người chỉ được bắn 1 lần, mỗi lần từ 3 đến 6 phút. Thuỷ quân hàng năm cũng được thao diễn tại một trong các cửa biển như Thừa Thiên, Quy Nhơn, Nam Định... Các võ quan nghiên cứu học tập các thế trận, cách đánh trong sách "Hồ trướng khu cơ" của Đào Duy Từ. Vua Thiệu Tự cho in 45 bộ Võ kinh phát cho các tướng sĩ học tập.

Triều đình cũng đặt lệ thi võ hàng năm. Năm Gia Long thứ 6 (1807), cho mở khoa thi võ đầu tiên. Giống như thi văn, võ thi cũng gồm 3 bậc: Thi Hương, thi Hội, thi Đình. Các kỳ thi nhằm để tuyển chọn, thu nhận những người giỏi nghề võ, các thí sinh trúng tuyển Hương thí, Hội thí đều được bổ suất đội.

Nhìn lại nửa đầu thế kỷ XIX thấy rằng mặc dù trong điều kiện đất nước không có chiến tranh, việc xây dựng quân đội vẫn được các triều Nguyễn chú ý. Quân đội nhà Nguyễn có tổ chức tương đối hoàn chỉnh thống nhất từ trung ương đến địa phương. Nhà Nguyễn có quân đông và mạnh. Có quân triều đình cơ động ứng chiến các nơi, quân các tỉnh phòng thủ trên từng địa phương; ở các phủ huyện có quân canh phòng, đảm bảo trị an. Quân đội có đầy đủ các binh chủng: bộ, thuỷ, tượng, pháo binh... Sự hình thành các binh chủng nói trên vừa bảo đảm sức đột kích, bảo đảm cơ động và bảo đảm phòng ngự. Trang bị vũ khí của quân đội thời Nguyễn cũng khá phong phú, ngoài vũ khí truyền thống như thần công, gươm, giáo, đinh ba còn mua sắm và chế tạo thêm một số loại hoả khí, tàu thuyền... Các loại vũ khí được qui định cho từng cấp định lượng cho từng loại thành; có trường đào tạo võ quan và qui định phẩm hàm, nhiều vấn đề lớn được qui định trong luật, lệ.

Các công trình phòng thủ được xây dựng dày đặc, cả ở biên giới, bờ biển... Nhà Nguyễn cũng thực thi chính sách "ngụ binh ư nông" và dựa vào dân để đảm bảo hậu cần cho quân đội (Lính tuyển từ dân đinh, các làng xã cấp ruộng cho binh lính tại ngũ...). Dưới thời Gia Long và Minh Mệnh quân đội nhà Nguyễn thực sự là quân đội mạnh, góp phần quan trọng giữ vững biên giới, đánh thắng các cuộc lấn chiếm thậm chí còn tiến sang cả các nước lân bang.

Đến thời Tự Đức (1847-1883) quân đội vẫn có một lực lượng đông đảo nhưng không bảo vệ được nền độc lập dân tộc do có nhiều nguyên nhân. Lực lượng quân đội có đóng góp và phát huy được vai trò sức mạnh của mình vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hay không còn tuỳ thuộc vào chủ trương đường lối của mỗi vương triều cùng nhiều yếu tố khác nữa.

Các tài liệu dẫn trên được sử dụng vào bài dạy nội khoá, hay hoạt động ngoại khoá. Tuy nhiên không chỉ để minh hoạ cho bài học mà phải hướng dẫn học sinh tích cực suy nghĩ, nhận thức đúng những vấn đề được đặt ra một cách thông minh, sáng tạo, vừa trình độ.

Chú thích:

1. Lịch sử Việt Nam tập II NXB Giáo dục 1995:tr. 206.
2. Đại Nam điển lệ toát yếu: NXB TP HCM 1993. tr. 449.

PHONG TRÀO NÔNG DÂN THỜI NGUYỄN TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

PGS-TS Nguyễn Thị Côi[*]

Cuộc đấu tranh của nông dân chống giai cấp phong kiến là hiện tượng chung của xã hội phong kiến, nhưng ở mỗi thời kỳ, các cuộc đấu tranh này lại có những nét khác nhau. Vì vậy, thông qua các sự kiện cụ thể cần phải làm nổi bật những điểm khác nhau giữa phong trào nông dân của thời Nguyễn với các triều đại trước đó. Ở đây, giáo viên cần gợi mở, so sánh để giúp học sinh rút ra được những điều sau:

Trước hết, so với phong trào đấu tranh của nông dân ở các thế kỷ trước thì phong trào nông dân ở triều Nguyễn bùng nổ ngay từ khi triều đình Nguyễn mới ra đời. Trong khi đó phong trào nông dân ở các triều đại phong kiến trước thường nổ ra ở giai đoạn suy yếu. Ví dụ, dưới thời nhà Trần, từ giữa thế kỷ XIV, khi tình hình kinh tế, xã hội ngày một khủng hoảng, đời sống của nông dân sa sút nghiêm trọng, vua quan nhà Trần lại lao vào cuộc sống ăn chơi sa đọa, ra sức bóc lột nông dân, thì nông dân mới cùng nổ tì đứng dậy đấu tranh vì không chịu được ách áp bức tàn tệ của giai cấp thống trị. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ và Phạm Sư Ôn...

Ngược lại, năm 1803, khi Nguyễn Ánh vừa lên ngôi vua, một số tướng của Tây Sơn do Nguyễn Văn Tuyết cầm đầu đã nổi dậy ở Kinh Môn (Hải Dương). Phong trào càng bùng lên mạnh mẽ vào các năm 1807-1808, khiến triều Nguyễn phải tiến hành hơn 30 cuộc "tiễu phạt". Rầm rộ

[*] Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội

hơn cả là cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu ở Sơn Nam; nghĩa quân liên kết với lực lượng của Quách Tất Thúc ở Thượng du Thanh Hoá, hoạt động liên tục cho đến năm 1824.

Nếu như ở các triều đại trước, trong các thời kỳ chống ngoại xâm, hầu như không có khởi nghĩa nông dân, thì ở thời Nguyễn trong khi cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp diễn ra, phong trào đấu tranh của nông dân vẫn bùng nổ. Nguyễn Thịnh (tục gọi là Cai Vàng) vào tháng 4-1862 đã dựng cờ khởi nghĩa ở Bắc Ninh, được nông dân nghèo theo rất đông. Cuộc khởi nghĩa của đồng bào Tày dưới sự chỉ huy của Nông Hùng Thạc đã nổ ra ở Tuyên Quang...

Sở dĩ có sự khác biệt như trên vì các triều đại phong kiến trước được thành lập sau khi cuộc đấu tranh chống xâm lược thắng lợi hoặc sau khi triều đại đương thời đã quá suy yếu, không có khả năng tập hợp, lãnh đạo nhân dân chống xâm lược. Trong trường hợp ấy, các cuộc khởi nghĩa nông dân có tác dụng như một động lực thúc đẩy việc thay triều đại này bằng một triều đại khác, có thể tổ chức cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc. Triều Nguyễn được xác lập sau khi Nguyễn Ánh đã đàn áp đẫm máu phong trào nông dân Tây Sơn, mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến nhà Nguyễn càng thêm sâu sắc. Vì vậy phong trào nông dân chống phong kiến nổ ra sớm và lên cao hơn so với bất cứ triều đại nào.

Thứ hai: Các cuộc khởi nghĩa nông dân thời Nguyễn nổ ra đồng loạt ở nhiều nơi và diễn ra liên tục, kể cả ở phía Nam - nơi được xem là cơ sở xã hội của nhà Nguyễn.

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà sử học, dưới thời Nguyễn có đến 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ: thời Gia Long có khoảng 90 cuộc, thời Minh Mệnh khoảng 250 cuộc, Thiệu Trị 50 cuộc...

Ở phía Bắc phong trào nông dân nổ ra liên tục ở miền xuôi. Tiếp theo khởi nghĩa của Vũ Đình Lục, các cuộc đấu tranh của nông dân cũng nổ ra ở hầu khắp các vùng đồng bằng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, như các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Đức Khoa, Tống Thái... ở Kinh Bắc; của Trần Lê Quyền, Đỗ Hoàng Thản ở Sơn Tây; Nguyễn Thế Chung ở Sơn Nam; Nguyễn Trấn, Lê Hữu Tạo... ở Nghệ An... Tiêu biểu là khởi nghĩa của Phan Bá Vành (1821 - 1827) ở Sơn Nam, Ba Nhàn, Tiền Bột ở Sơn Tây (1833) và Cao Bá Quát ở Hà Nội- Bắc Ninh (1854-1858).

Phong trào đấu tranh của dân tộc ít người, chủ yếu là nông dân ở phía Bắc, cũng nổ ra liên tiếp; nổi bật là khởi nghĩa của Lê Duy Lương, Nông Văn Vân...

Phong trào đấu tranh của nông dân và các dân tộc ít người ở phía Nam cũng diễn ra sôi nổi. Từ buổi đầu triều Nguyễn, nhân dân các dân tộc ít người trong đó chủ yếu là nông dân ở Đá Vách (Quảng Ngãi) đã nổi dậy và hoạt động suốt thời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị. Năm 1840, khởi nghĩa của nông dân ở huyện Hà Âm (Hà Tiên - An Giang) đã bùng nổ... Phong trào đấu tranh còn lan rộng sang cả binh lính, tiêu biểu là khởi nghĩa của Lê Văn Khôi (1831). Các cuộc khởi nghĩa này chứng tỏ nông dân cả ba miền đều bất bình với triều đình phong kiến nhà Nguyễn.

Như vậy, dưới các thời Lý, Trần, Lê... triều đình phong kiến tập hợp được nông dân, thì thời Nguyễn không tập hợp được nông dân.

Chế độ phong kiến ở Việt Nam cho chúng ta thấy rằng, sự thay đổi các triều đại phong kiến, xét cho cùng có tác động bởi của cuộc đấu tranh của nông dân, đặc biệt trong điều kiện tiến hành kháng chiến chống ngoại xâm. Trong trường hợp này mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến còn gắn với vấn đề dân tộc. Đất nước ta thường xuyên

đứng trước nguy cơ xâm lược của ngoại bang. Triều đại nào trong tình trạng suy yếu, không đủ sức tổ chức cuộc kháng chiến chống xâm lược thì sẽ bị thay thế. Ví như, trước nguy cơ xâm lược của phong kiến phương Bắc nhà Tiền Lê (Lê Hoàn) đã lên thay nhà Đinh, nhà Trần lên thay nhà Lý...

Phong trào đấu tranh của nông dân ở thời kỳ phong kiến dân tộc trước nhà Nguyễn, thường diễn ra dưới ba hình thức: thứ nhất, một tập đoàn phong kiến này dựa vào nông dân để đánh tập đoàn phong kiến khác cũng dựa vào nông dân; thứ hai, triều đại phong kiến này đã tập hợp nông dân đánh thắng ngoại xâm, là một tập đoàn phong kiến nước ngoài; thứ ba, nông dân tự mình đứng lên đấu tranh để bảo vệ cuộc sống nhưng khi thắng lợi thường đi vào con đường phong kiến hoá. Ví như, ba anh em Tây Sơn đều xuất thân từ nông dân (áo vải) đã phất cờ khởi nghĩa chống phong kiến.

Sau khi dẹp yên Bắc Hà, Nguyễn Huệ giao chính quyền cho vua Lê rồi trở vào Nam với chức Bắc Bình Vương. Nhưng khi nhận được tin cấp báo quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta, để thu phục lòng người, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung rồi tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh.

Trong lịch sử thế giới, hiện tượng này cũng diễn ra tương tự ở nhiều cuộc đấu tranh của nông dân chống phong kiến, như cuộc khởi nghĩa nông dân Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Quốc (1850-1864). Khởi nghĩa Pugachốp ở Nga nổ ra vào năm 1771.

Sau khi lên ngôi, để củng cố lực lượng của mình nhà Nguyễn cũng có một số chính sách nhằm thu phục nông dân. Những chính sách kinh tế của các vua đầu Nguyễn phần nào tiến bộ như: lập "địa bạ" về ruộng đất (Từ 1805

Gia Long đã cho cấp "địa bạ" ở các xã và công việc này được tiếp tục đến đời Minh Mệnh, ban hành phép quân điền (1804) - theo đó tất cả mọi người đều được chia ruộng công ở xã; khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang theo nhiều phương thức khác nhau... Tuy nhiên "những chính sách kinh tế, xã hội của triều Nguyễn không làm dịu bớt những mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội kể cả nửa sau của thế kỷ XIX" (1). Đời sống của nông dân vẫn khổ cực, khủng hoảng xã hội ngày càng trầm trọng và khởi nghĩa nông dân vẫn cứ nổ ra liên tiếp, thậm chí ngay cả khi có nạn ngoại xâm. Ở đây, có một vấn đề cần giải quyết: Phong trào đấu tranh của nông dân thời Nguyễn có tác dụng tiêu cực đến sự phát triển của xã hội, có làm cho đất nước suy yếu khi đang chống ngoại xâm hay không? Có "khuyến khích" tư bản thực dân Pháp đẩy mạnh việc xâm lược nước ta không?

Thực tế của phong trào nông dân thời Nguyễn cho chúng ta thấy rằng, khởi nghĩa nông dân là một hiện tượng có tính quy luật. Nó "không hề gây tác dụng tiêu cực đối với sự phát triển của lịch sử, không hề gây suy yếu cho đất nước. Trái lại sứ mạng của nó là đạp bằng những cản trở cho xã hội tiến lên những bước mới". (2).

Chính những chính sách thống trị của các vua chúa nhà Nguyễn đã bần cùng hoá nghiêm trọng nhiều tầng lớp trong xã hội Việt Nam, trong đó trước hết là nông dân, đã huỷ hoại nặng nề mọi tiềm lực của đất nước, làm tổn thương khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc bằng nhiều thủ đoạn bóc lột, đàn áp và chia rẽ.

Tuy vậy, khi thực dân Pháp xâm lược, nhà Nguyễn không tập hợp được nông dân đấu tranh chống xâm lược, nhưng nông dân đã biết chuyển hoá mâu thuẫn giai cấp thành mâu thuẫn dân tộc. Họ đã cùng giai cấp phong kiến

thống trị chống ngoại xâm. Bằng chứng sinh động là khi Pháp đưa quân xâm chiếm Đà Nẵng (1858), nhân dân ở đây đã tích cực cùng với quan quân triều đình quyết tâm chống Pháp, nên Đà Nẵng không bị rơi vào tay Pháp. Đến khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông, miền Tây Nam Kỳ, chính các cuộc kháng chiến của nông dân dưới sự lãnh đạo của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương... đã cản từng bước chân xâm lược của chúng.

Khi triều đình không chống Pháp nữa, bắt Trương Định bãi binh, và điều ông đi An Giang, nhưng ông đã không tuân lệnh triều đình, quyết ở lại lãnh đạo nghĩa quân cùng nhân dân chiến đấu. Dưới ngọn cờ "Bình Tây đại nguyên soái", phong trào nông dân đã lên cao mạnh mẽ. Đến lúc vua quan nhà Nguyễn thực sự đầu hàng, làm tay sai cho kẻ thù thì cuộc đấu tranh của nông dân mới "đánh cả Triều lẫn Tây" (như khởi nghĩa của Trần Tấn, Đặng Như Mai ở Nghệ An...).

Sở dĩ lúc này nông dân đấu tranh chống cả Triều lẫn Tây vì họ cho rằng, đánh vua quan đầu hàng để có cơ sở chống Pháp. Sau điều ước Hermand (1883), Patenotre (1884), triều đình nhà Nguyễn chính thức thừa nhận quyền "bảo hộ của Pháp". Phái chủ chiến của Tôn Thất Thuyết kiên quyết kháng Pháp đã tổ chức vụ phản công ở kinh thành Huế rồi đưa vua Hàm Nghi xuất bôn, hạ chiếu Cần Vương.

Phong trào Cần Vương nổ ra rộng khắp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (khởi nghĩa Ba Đình, Hùng Lĩnh, Hương Khê, Bãi Sậy...) cả ở Nam Kỳ đã nhằm vào thực dân Pháp và bè lũ vua quan phản động. Thực chất phong trào Cần Vương với lực lượng nòng cốt là nông dân không phải nhằm phục hồi chế độ phong kiến, mà là ủng hộ ông vua yêu nước để chống Pháp. Vì vậy có thể nói đây là phong trào giải phóng dân tộc dưới danh nghĩa phò vua.

Như vậy, phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn liên tục, quyết liệt ở thế kỷ XIX, xét cho cùng là nhằm chống lại sự huỷ hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị. Họ đã vùng lên tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình, cũng chính là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội của cả dân tộc. Vì nông dân Việt Nam chiếm trên 90% dân số, là lực lượng đa số của dân tộc. Từ đây chúng ta có thể khẳng định rằng cuộc đấu tranh kiên cường của nông dân chống triều Nguyễn đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Họ đã kế thừa truyền thống đoàn kết đấu tranh chống áp bức bóc lột của nông dân ở the kỷ trước trong cuộc đấu tranh chống ách thống trị tàn bạo của nhà Nguyễn. Qua đó phong trào đã tích luỹ thêm được nhiều kinh nghiệm mới mà đầu tiên là củng cố và phát huy khối đoàn kết dân tộc trong cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp.

Chú thích:

1. Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh, Đại cương Lịch sử Việt Nam NXBGD, 1997, tr. 464.

2. Nguyễn Phan Quang, Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX- NXBKHXH, Hà Nội 1986, tr. 293.

VẤN ĐỀ NGUYÊN NHÂN VÀ TRÁCH NHIỆM MẤT NƯỚC, KHI DẠY HỌC LỊCH SỬ VỀ NHÀ NGUYỄN

PGS.TS Trần Đức Minh[1]

Trong dạy học lịch sử ở các trường Đại học, Cao đẳng sư phạm cũng như ở trường phổ thông, vấn đề nguyên nhân mất nước và trách nhiệm của triều đình Huế bao giờ cũng được học sinh, sinh viên quan tâm đặc biệt và thảo luận sôi nổi. Giải quyết thoả đáng vấn đề này có nghĩa là đã đi sâu vào một nội dung kiến thức cơ bản của lịch sử dân tộc, vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa tư tưởng, thực tiễn.

Những năm gần đây trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu mới của khoa học lịch sử, nhiều nhà khoa học đã đi đến nhận định mang tính định hướng và được nêu trong *Sách "hướng dẫn"* giảng dạy lịch sử cho giáo viên về nguyên nhân mất nước và trách nhiệm nhà Nguyễn: "Chính vì triều Nguyễn đối lập sâu sắc với nhân dân cả nước nên nhanh chóng từ bỏ vai trò lãnh đạo, rồi bắt tay với kẻ thù dân tộc để đàn áp, thống trị nhân dân, đã đặt cuộc kháng chiến của nhân dân ta trong tình trạng không có lãnh đạo để rồi thất bại. Đã vậy, đứng trước nguy cơ tồn vong của dân tộc, chúng vẫn không hề thay đổi chính sách phản động về các mặt làm cho đất nước ngày càng suy yếu hơn. Kết quả là khả năng bảo vệ độc lập dân tộc đã nhanh chóng bị triệt tiêu và đến một lúc nào đó thì việc mất nước trở thành tất yếu. Nhà Nguyễn đã biến việc nước ta mất vào tay Pháp từ chỗ không tất yếu thành tất yếu" (1).

---

[1] Trường CĐSP Nam Định

Thực tế dạy học lịch sử chứng tỏ rằng nhận định trên đây là một định hướng đúng đắn về mặt phương pháp luận, về mặt quan điểm, tư tưởng, chính trị để làm căn cứ cho việc nghiên cứu, tìm hiểu sâu sắc hơn về tài liệu, sự kiện. Điều đó giúp chúng ta thống nhất được tính khoa học và tính đảng, quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp trong nghiên cứu và giáo dục lịch sử.

Tiếp thu những thành tựu khoa học lịch sử về vấn đề này, chúng tôi xin trình bày một số ý kiến của mình khi dạy học *nguyên nhân mất nước và trách nhiệm của triều Nguyễn* ở trường sư phạm và phổ thông.

Thực tiễn dạy học lịch sử đòi hỏi học sinh hiểu rõ hai phạm trù "*Nguyên nhân mất nước*" và "*Trách nhiệm của triều Nguyễn*".

Chúng tôi cho rằng đặt vấn đề như vậy là chính xác về mặt phương pháp luận cũng như về nghiên cứu lịch sử cụ thể.

Nguyên nhân mất nước rộng hơn, bao gồm nhiều mặt hơn và là cơ sở khách quan cho việc xác định *trách nhiệm của triều Nguyễn*. Có nêu rõ nguyên nhân mất nước một cách khoa học, phản ánh đúng hiện thực quá khứ mới chỉ rõ trách nhiệm của triều đình phong kiến Nguyễn được cụ thể, có sức thuyết phục.

Trước hết chúng ta tìm hiểu về nguyên nhân mất nước vào tay thực dân Pháp trong nửa sau thế kỷ XIX. Ở đây đã từng có nhiều kiến giải khác nhau, xin dẫn ra đây vài lập luận.

Trần Trọng Kim trong "*Việt Nam sử lược*", khi trình bày về các vua đầu triều Nguyễn như Thế Tổ, Thánh Tổ, Hiển Tổ, Dực Tông, đều nêu nguyên nhân mất nước là do chính sách bài ngoại, ngăn trở việc buôn bán cấm đạo không nhìn thấy sự đổi thay, tiến bộ của bên ngoài (2).

"Khư khư giữ lấy thói cổ, hễ ai nói đến sự gì hơi mới một tí thì bác đi, như thế thì làm thế nào mà không hỏng việc" (3). Ông cũng cho rằng "Âu cũng vì thời đại biến đổi mà người mình không biết biến đổi, cho nên nước mình mới thành ra suy đồi" (4) và "Đã hay rằng vua có trách nhiệm vua, quan có trách nhiệm quan, dẫu thế nào vua Dực Tông cũng không tránh khỏi cái lỗi đối với nước nhà, nhưng mà xét cho xác lý thì cái lỗi của đình thần lúc bấy giờ cũng không nhỏ" (5).

Qua quan điểm của Trần Trọng Kim chúng tôi nhận thấy rằng, việc tìm nguyên nhân thực dân Pháp xâm lược nước ta và việc mất nước không ngoài những lý do mà thực dân Pháp đã viện cớ, các sử giả thực dân biện hộ cho hành động xâm lược, ở đây không đề cập gì đến nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác, như nêu trách nhiệm của vua quan, Trần Trọng Kim vừa có tính chất "lên án" lại vừa "biện hộ".

Quyển "*Lịch sử Việt Nam*" tập II của Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã dành hẳn chương I để phân tích tình hình "*Nước Việt Nam trước khi bị chủ nghĩa thực dân Pháp xâm chiếm*". Qua đó sách nêu những nguyên nhân xã hội, kinh tế, chính trị dẫn tới việc mất nước. Tuy nhiên, ở đây có những nhận định hơi "cứng", quá nhấn mạnh mặt tiêu cực, như "nhà Nguyễn, triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến chuyên chế, không còn khả năng mở mang kinh tế và phát huy được tiềm lực nhân dân trong xây dựng đất nước" (6). Thực ra, như nhiều nhà nghiên cứu đã xác nhận, các vua đầu triều Nguyễn cũng có ý thức và khả năng phát triển kinh tế, cũng mong muốn canh tân đất nước và trình độ xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX cũng có thể xếp vào loại hàng đầu trong số các nước phương Đông. Như vậy, nước ta không phải không có khả

năng đánh thắng giặc ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc như các triều đại trước đã từng làm. Điều này càng làm rõ hơn trách nhiệm của triều đình Huế trong việc để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp. Và cũng hiển nhiên rằng quá trình xâm lược của chủ nghĩa đế quốc phương Tây nói chung và Pháp nói riêng từ giữa thế kỷ XIX có thể coi là tất yếu, song việc mất nước ta vào tay thực dân Pháp lúc bấy giờ quyết không phải là tất yếu.

Các tác giả "*Đại cương lịch sử Việt Nam*" (Toàn tập) đã trình bày và phân tích rất chi tiết, đầy đủ tình hình "Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX thời Nguyễn" trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục và đi đến kết luận rằng các vua triều Nguyễn cũng có những biện pháp tích cực để phát triển đất nước. Song do chính sách bảo thủ, phản động nên "nhanh chóng cấu kết với bọn cướp nước để làm tay sai cho chúng, đàn áp, bóc lột nhân dân cả nước" (7). Trên cơ sở ấy, các tác giả "*Đại cương lịch sử Việt Nam*" đã có một phán xét công bằng: "Đó là tội lớn của phong kiến nhà Nguyễn trước dân tộc, trước lịch sử".

Tất nhiên, khi khẳng định "tội" của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX, chúng ta không hề quên những đóng góp của họ về các mặt phát triển giáo dục, văn hoá, nghệ thuật và một số thành tựu đến ngày nay vẫn là tài sản quý của dân tộc" (8).

Bằng lao động cần cù, sáng tạo trên cơ sở phương pháp luận mácxít-lêninít, giới sử học cách mạng nước ta đã dần dần làm sáng tỏ những nguyên nhân mất nước và trách nhiệm của nhà Nguyễn. Những thành tựu khoa học lịch sử mới này được phản ánh vào nội dung sách giáo khoa lịch sử ở trường phổ thông, vì bao giờ giáo dục lịch sử

ở nhà trường cũng cần tiếp nhận những thành tựu khoa học mới, được xác định tương đối vững chắc.

Sách giáo khoa Lịch sử lớp 8 (thí điểm) theo chương trình THCS mới đã gợi ý học sinh, dưới sự hướng dẫn của giáo viên, suy nghĩ và giải quyết vấn đề được đặt ra "Nguyên nhân nước ta bị mất vào tay thực dân Pháp vào nửa cuối thế kỷ XIX?" sách giáo khoa có cứ liệu vừa đủ, phù hợp với trình độ học sinh THCS; Sách giáo viên giúp thầy cô giáo lịch sử phát huy tính tích cực của học sinh là những cơ sở để các em tự giải quyết vấn đề một cách thông minh, khoa học, tránh được tình trạng thường gặp trước đây học sinh chỉ nắm một cách công thức rằng nước ta dưới chế độ phong kiến suy yếu và triều đình Huế hèn nhát nên đã bị thực dân Pháp xâm lược.

Chương trình sách giáo khoa lịch sử THPT nâng cao hơn nhận thức cho học sinh lớp 11 về sự kiện và khái quát để hiểu rõ hơn nguyên nhân mất nước và trách nhiệm của triều đình Nguyễn.

Tuy nhiên, như trên đã trình bày, việc dạy học lịch sử thời nhà Nguyễn ở trường sư phạm và phổ thông vẫn đòi hỏi cần tiếp tục làm sáng tỏ nguyên nhân mất nước, xác định rõ trách nhiệm triều đình Huế một cách khoa học, công bằng, có sức thuyết phục hơn.

Trong phạm vi bài viết ngắn này, bàn về nguyên nhân mất nước và trách nhiệm triều Nguyễn, chúng tôi không có tham vọng đề cập một số yếu tố khách quan về phía chủ nghĩa thực dân xâm lược hay nói đúng hơn, về tính tất yếu mở rộng thị trường, xâm chiếm thuộc địa của các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây trong giai đoạn tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa (thập niên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) mà đề xuất một số ý kiến cụ thể, liên quan đến trách nhiệm triều Nguyễn

để nước ta mất vào tay thực dân Pháp với mong muốn góp một tiếng nói trao đổi cùng đi đến thống nhất.

Thứ nhất, do vị trí địa lý, chiến lược của nước ta, nhân dân Việt Nam từ thời dựng nước vừa có điều kiện tiếp nhận có chọn lọc những tinh hoa văn hoá nhân loại, làm phong phú cho nền văn hoá mang đậm màu sắc dân tộc, lại vừa phải đối phó với nhiều kẻ thù xâm lược đến từ nhiều phương. Thực tế lịch sử cho thấy, các kẻ thù này thường giàu mạnh hơn nước ta, có tiềm lực quân sự hùng hậu hơn hẳn nước ta, song thắng lợi cuối cùng bao giờ cũng thuộc về dân tộc Việt Nam, dù chúng ta có tạm thời thất bại, để cho quân thù "ngủ trọ một đêm ở Thăng Long" hay bị đô hộ một thời gian ngắn sau thời kỳ hàng nghìn năm Bắc thuộc. Có nhiều nguyên nhân đưa tới thắng lợi, mà nhiều nhà khoa học đã lý giải, trong đó, theo chúng tôi, các triều đại phong kiến dân tộc đang lên đã tập hợp, lãnh đạo được nhân dân đứng lên chống xâm lược, đã phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp của toàn dân vì nền độc lập chủ quyền của Tổ quốc. Điều này biểu hiện rất rõ, như ở các triều đại Lý, Trần, Lê. Các triều đại này đã kết hợp quyền lợi giai cấp của mình với quyền lợi dân tộc, biết nuôi dưỡng sức dân, đáp ứng được phần nào quyền lợi của nhân dân, chủ yếu là nông dân, như Trần Hưng Đạo đã nói rõ trong "*Hịch tướng sĩ*", hay như Nguyễn Trãi xác định trong "*Bình Ngô đại cáo*"... *Các vua quan các thời ấy đã thấy rõ sức mạnh của dân*, biết dựa vào dân, coi dân là nền tảng, là gốc rễ, lấy "yên dân" làm nhân tố quyết định cho thắng lợi, cho giữ yên bờ cõi. Quốc Công Tiết Chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn từng khẳng định "Ôi chim hồng hộc có thể bay cao được là nhờ có 6 chiếc trụ cánh.Nếu không có 6 trụ cánh thì cũng như chim thường mà thôi" (9).

Các vua triều Nguyễn dù chống ngoại xâm, cảnh giác với ý đồ xâm lược của thực dân Pháp, kẻ đã giúp mình đánh thắng Tây Sơn, cũng không thể nào tập hợp được nhân dân như các triều đại trước.

Điều này có thể hiểu vị trí của nhà Nguyễn trong lịch sử phong kiến Việt Nam, mâu thuẫn của phong kiến và nông dân trong thời kỳ Tây Sơn đến nay không giảm đi, dù tạm thời bớt căng thẳng ở những năm đầu triều Nguyễn. Triều đình Huế không dám tin dân, không biết dựa vào dân. Ở đây, chúng ta thấy trong các triều đại trước, khi chống giặc ngoại xâm, hầu như không có khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình, vào thời Nguyễn, phần lớn nhân dân biết đặt quyền lợi dân tộc lên trên quyền lợi giai cấp, tạm gác mối thù giai cấp, cùng triều đình chống Pháp, song khi triều đình Nguyễn phản bội, từng bước đầu hàng quân xâm lược thì nhân dân mới "đánh cả triều đình lẫn Tây". Tuy vậy, vẫn có những cuộc khởi nghĩa nông dân, với nhiều nguyên nhân khác nhau đã nổi lên chống lại triều đình Huế khi Pháp đang tiến hành xâm lược Việt Nam.

Thứ hai, khi tìm hiểu về nguyên nhân mất nước, việc trình bày, phân tích đầy đủ, sâu sắc các mặt kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX là cần thiết. Bởi vì, chỉ như vậy mới không đồng nhất chế độ phong kiến suy yếu với sức sống của xã hội Việt Nam, đồng thời nhận thấy tính biện chứng của ảnh hưởng chế độ phong kiến suy yếu đến sự phát triển xã hội. Làm rõ điều này để học sinh nhận thức được rằng, vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đã xuất hiện một hiện tượng có tính mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam chống Pháp. Đó là sự khủng hoảng về đường lối và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp của triều đình Huế, tư sản dân

tộc với sức mạnh của quần chúng nhân dân ta anh dũng, liên tục đấu tranh. Cuộc đấu tranh lúc này đã thất bại, vì thiếu một đường lối cứu nước đúng đắn, thiếu sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến. Nếu phân tích cụ thể hơn sự phân hoá giai cấp trong xã hội Việt Nam thời kỳ này, ta càng thấy điều đó là một thực tế: giai cấp địa chủ, phong kiến suy tàn, đã hết vai trò lịch sử; giai cấp tư sản mới lên thì non yếu về kinh tế, bạc nhược về chính trị; giai cấp nông dân đông đảo song chưa được tập hợp; giai cấp công nhân còn đang trên bước đường hình thành; Lịch sử không bao giờ đặt cho mình những vấn đề không được giải quyết. Lúc bấy giờ yêu cầu cứu nước, lật đổ chế độ đô hộ của thực dân Pháp được đặt ra, nhất định lịch sử sẽ có giải pháp hợp quy luật của mình: sự xuất hiện của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc với con đường cứu nước mới.

Thứ ba, để tìm hiểu đúng nguyên nhân mất nước, chúng ta không chỉ nêu rõ tình hình trong nước lúc bấy giờ, mà còn đặt Việt Nam trong bối cảnh quốc tế, so sánh nước ta với các nước trong khu vực. Từ đó sẽ hiểu sâu hơn vì sao các nước Xiêm La, Nhật Bản có thể tiến hành các cuộc duy tân, cải cách, thoát khỏi thân phận thuộc địa, tuy vẫn là phụ thuộc (Xiêm La) và tiến lên chủ nghĩa tư bản rồi chuyển sang chủ nghĩa đế quốc (Nhật Bản). Chúng ta còn hiểu được âm mưu các nước tư bản, trước hết là thực dân Pháp trong việc xâm lược nước ta. Vấn đề này đã được nhiều nhà sử học nghiên cứu, tuy nhiên cần đẩy mạnh hơn.

Vấn đề nguyên nhân mất nước và trách nhiệm của triều đình Nguyễn là một trong những vấn đề trọng tâm khi học về lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX. Một số ý kiến cụ thể về mặt phương pháp luận và tài liệu - sự kiện góp phần giúp các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học môn

lịch sử. Song chúng tôi luôn mong được tiếp nhận nhiều thành tựu tốt hơn đảm bảo sự chuẩn xác của lịch sử và hơn thế nâng cao hiệu quả giáo dục lịch sử.

Chú thích:

(1) Phan Ngọc Liên và Đinh Xuân Lâm (chủ biên)... Sách giáo viên, lịch sử 11 ban KHXH, NXB giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.181.

(2),(3),(4),(5). Trần Trọng Kim: Việt Nam sử lược, quyển II, Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 223, 242, 303.

(6) Uỷ ban KHXH Việt Nam: Lịch sử Việt Nam tập II, NXB KHXH, 1985, tr. 27.

(7) Trương Hữu Quỳnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mẫu Hãn, Đại cương lịch sử Việt Nam. Toàn tập, NXB giáo dục, Hà Nội 2001, tr. 484.

(8) Sđd

(9) Ngô Sĩ Liên và các sử thần: Đại Việt sử ký toàn thư, NXB KHXH, Hà Nội, 1967 Tập II, tr. 81

VIỆC GIẢNG DẠY VỀ CÁC NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1802 - 1884 Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

PGS - TS. Trịnh Đình Tùng[*]
Th.S Nguyễn Văn Phong

Có lẽ cho đến nay, trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, dù ở phương Đông hay phương Tây, nhà trường xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa, không ai không chú ý đến việc giảng dạy các nhân vật lịch sử, làm rõ vai trò của các nhân vật đối với quá trình phát triển của xã hội loài người cũng như của dân tộc. Bởi vì, mỗi một sự kiện hay quá trình lịch sử bao giờ cũng có nhiều yếu tố như thời gian, không gian, nhân vật lịch sử... Các yếu tố gắn bó chặt chẽ với nhau làm nên tính thống nhất, tính duy nhất, tính cụ thể của sự kiện lịch sử. Nếu một yếu tố không chân thực hay bị thiếu vắng, sự kiện đó sẽ khác đi hoặc không còn là sự kiện lịch sử nữa, nhất là yếu tố con người, mà khi thiếu nó là mất đi cái chủ thể của lịch sử. Lịch sử chỉ là lịch sử tự nhiên.

Tiếc rằng nhiều năm qua việc giảng dạy nhân vật trong bài học lịch sử còn nhiều hạn chế. Giáo viên ít nhắc tới nhân vật, hoặc trong trường hợp phải nhắc đến thì rất sơ sài, đơn giản, chỉ nói đến tên nhân vật, không khắc họa sâu sắc về đặc điểm cũng như những nét nổi bật trong cuộc đời, sự nghiệp của các nhân vật.

Đối với học sinh, việc học tập các nhân vật trong môn lịch sử chủ yếu là ghi nhớ thuộc lòng. Cho nên, trừ số ít

[*] Khoa lịch sử, ĐHSP Hà Nội

học sinh có lòng say mê lịch sử và tìm hiểu danh nhân để làm giàu kiến thức, hầu hết các em ít chú ý đến nhân vật lịch sử. Thay vào đó là trào lưu tìm hiểu tiểu sử đời tư của các ngôi sao bóng đá, ca nhạc, điện ảnh, siêu người mẫu... lại nở rộ. Thậm chí có học sinh không biết hoặc biết lơ mơ ngay cả nhân vật mà trường mình được mang tên. Gần đây nhất, trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Ôlimpia" ngày 15/9/2002 không một em nào trong bốn em thi (mà đều là những học sinh khá giỏi của các trường) trả lời được câu hỏi "Ai?"

- Là người Việt Nam đầu tiên được học trường không quân của Liên Xô (yếu tố thứ nhất).

- Là Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1935 (yếu tố thứ 2).

- Hy sinh năm 1942 trong nhà tù Côn Đảo của thực dân Pháp (yếu tố thứ 3).

Thực tế dạy và học đó không chỉ là một nỗi buồn rất đáng phải suy ngẫm đối với những giáo viên Lịch sử mà với cả những ai quan tâm tới lịch sử nước nhà. Muốn thay đổi thực tế đó theo chiều hướng tích cực không phải dễ, trước hết cần thay đổi cách dạy và học để bộ môn lịch sử thể hiện hơn nữa vai trò của mình trong sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ, ghi nhớ và thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam"

Vấn đề đặt ra là phải lựa chọn biện pháp và nội dung giảng dạy nhân vật lịch sử như thế nào để vừa đảm bảo kiến thức cơ bản, vừa khắc hoạ cho học sinh nhân vật lịch sử với đầy đủ tính cách, tư tưởng, hoạt động, cống hiến nhằm gây hứng thú học tập cho các em.

Lịch sử Việt Nam từ 1802, tức từ khi vương triều Nguyễn được thành lập đến năm 1884 - năm nước ta rơi

vào tay thực dân Pháp - là giai đoạn đầy biến động với biết bao sự kiện gắn liền với nhiều nhân vật mà lịch sử không thể không nhắc đến, bộ môn lịch sử không thể không giảng dạy cho học sinh. Song trong một bài giảng lịch sử có thể có rất nhiều nhân vật lịch sử nhưng thời gian bài giảng thì có hạn, giáo viên không thể giảng dạy tất cả các nhân vật một cách kỹ càng. Vì thế phải lựa chọn những nhân vật tiêu biểu nhất, đại diện cho một bộ phận, một lực lượng xã hội. Trong khi giảng về nhân vật lịch sử tiêu biểu đó, lại phải chọn lọc những kiến thức cơ bản để khắc hoạ được bản chất, tính cách nổi bật cùng những đóng góp của nhân vật đó cho lịch sử.

Để đạt được điều đó, giáo viên phải lựa chọn nội dung và phương pháp phù hợp với từng loại, nhóm nhân vật. Thông thường người ta phân chia nhân vật lịch sử theo tuyến chính diện và phản diện. Nhân vật chính diện là những nhân vật xuất thân từ phong trào quần chúng, đóng góp tích cực cho sự phát triển của xã hội. Ví dụ như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Nguyễn Hữu Huân, Hoàng Diệu... Nhân vật phản diện là những nhân vật đi ngược lại lợi ích của cộng đồng, của quần chúng, gây ra nhiều tội ác, có tư tưởng và hành động kìm hãm sự phát triển lịch sử của các tên tay sai của thực dân Pháp. Tuy nhiên không phải lúc nào ranh giới giữa các mặt chính diện và phản diện trong một nhân vật lịch sử cũng được phân định rõ ràng. Ở một số nhân vật có cả những hành động tích cực, lại có cả những hạn chế lớn, việc xếp họ vào tuyến nhân vật chính diện hay phản diện cần phải cân nhắc kỹ. Vì thế có người đề xuất tạm gọi là nhóm nhân vật "lưỡng tuyến" như Phan Thanh Giản, Trương Vĩnh Ký... Việc đánh giá nhân vật chính diện hay

phản diện phụ thuộc vào quan điểm của người đánh giá cũng như những thành tựu nghiên cứu của khoa học lịch sử liên quan đến nhân vật đó. Đối với mỗi nhóm cần có những biện pháp giảng dạy khác nhau để xoáy sâu vào đặc điểm của nhân vật đó một cách rõ nhất. Nhóm nhân vật thuộc lĩnh vực chính trị, quân sự tiêu biểu cho một giai đoạn hay một sự kiện lịch sử thì cần xoáy sâu vào những hoạt động mang tính chất chính trị của nhân vật đó. Nếu là nhân vật phản diện, cần làm rõ tính chất phản động, kìm hãm lịch sử qua các hành động cụ thể. Người giáo viên lịch sử phải làm chủ kiến thức của mình trong việc dẫn dắt, định hướng cho học sinh khi giảng dạy nhân vật lịch sử, giúp cho học sinh lĩnh hội những tri thức lịch sử đúng đắn, góp phần hình thành thế giới quan khoa học, lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

Xuất phát từ những cơ sở nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số biện pháp giảng dạy các nhân vật lịch sử như sau:

Thứ nhất là phương pháp "lấy người để nói việc". Đây là biện pháp khá phổ biến khi giảng dạy về nhân vật lịch sử. "Việc" ở đây có thể hiểu là hoàn cảnh lịch sử, những hoạt động, cống hiến, đóng góp chủ yếu hoặc để lại những dấu ấn rõ rệt mà chỉ thấy ở nhân vật đó. Ví dụ Trương Định (1820-1864) người bất tuân lệnh bãi binh của triều đình cùng nhân dân phất cao cờ "Bình Tây đại nguyên soái" kháng chiến chống Pháp, làm cho quân Pháp khiếp sợ với những chiến thắng ở Gò Công, Rạch Giá, Tân An... Ngày 20/8/1864 khi ông đang chuẩn bị đánh úp giặc lấy lại Tân An thì thực dân Pháp đem quân vây đánh bất ngờ. Trương Định bị thương nặng, đã rút gươm tự sát, lúc đó ông mới 44 tuổi. Như vậy nói đến Trương Định là học sinh nhớ ngay đến chiến thắng Gò Công, đến lá cờ "Bình Tây Đại nguyên soái". Hay nhân vật Nguyễn Trung Trực

với chiến thắng trên sông Nhật Tảo năm 1861, đốt cháy tàu Etperăng của thực dân Pháp. Ngày 27/10/1868, trước khi bị tử hình ở Rạch Giá, ông đã nói câu nói bất hủ: "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam, thì mới hết người Nam đánh Tây". Một ví dụ khác, Hoàng Diệu (1824 - 1882) được bổ nhiệm làm Tổng đốc Hà Nội năm 1880, cùng với Hoàng Tá Viêm đã cho xây đắp lại thành Hà Nội, khoét thêm lỗ châu mai, đặt thêm đại bác chuẩn bị kháng chiến. Ông rất có ý thức về vị trí quan trọng của thành Hà Nội và đã tâu lên Tự Đức: "Tôi trộm nghĩ Hà Thành là cuống họng của Bắc Kỳ, lại là khu yếu hại của bản quốc, nếu một ngày tan tành như đất lở thì các tỉnh lần lượt mất như ngói bung. Tôi lấy làm lo". Khi thành Hà Nội thất thủ, ngày 25/4/1882, Hoàng Diệu tuẫn tiết.

Thứ hai là phương pháp "lấy việc để nói người" là biện pháp tiến hành ngược với "lấy người để nói việc". "Việc" ở đây có thể hiểu rộng ra bao gồm những hoạt động cống hiến quan trọng của nhân vật, hay những cử chỉ, lời nói đặc trưng cho nhân vật. Điều đó có nghĩa là khi người ta nhắc tới lời nói hành động, cống hiến nào đó, ta sẽ nghĩ ngay tới nhân vật có liên quan. Ví dụ, người cầu cứu phương Tây đánh đổ Tây Sơn, bị dân gian gọi là "Cõng rắn cắn gà nhà", người thiết lập ra vương triều Nguyễn, chính là Nguyễn Ánh - Gia Long. Người tiêu biểu cho tư tưởng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX, người đã kịch liệt phê phán bọn hủ nho, phê phán triều đình, đưa ra gần 600 bản điều trần để canh tân đất nước trên các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, giáo dục, quân sự... chính là Nguyễn Trường Tộ (1830-1874). Một ví dụ khác, người chỉ huy Quân Cờ đen đánh thắng 2 trận ở Cầu Giấy ngày 21/12/1873 và ngày 29/5/1883, giết hai viên chỉ huy Pháp là Gacniê và Hăngri Rivie là Lưu Vĩnh Phúc; hay nói đến

người Việt Nam biết nhiều ngôn ngữ nước ngoài nhất: 15 ngôn ngữ phương Tây và 11 ngôn ngữ phương Đông, người đầu tiên soạn thảo "Từ điển Pháp - An Nam - Pháp" là Trương Vĩnh Ký.

"Lấy việc để nói người" còn làm rõ thêm, chứng minh những đặc điểm, tính cách của nhân vật mà thông qua lời nói hay việc làm nhân vật đã bộc lộ phẩm chất của mình. Ví dụ như nói đến vị tiến sĩ đầu tiên của Nam kỳ lục tỉnh, người thay mặt triều đình Nguyễn ký hiệp ước Nhâm Tuất (5/6/1862) dâng 3 tỉnh miền Đông cho thực dân Pháp là nói đến Phan Thanh Giản. Câu nói nổi tiếng, thể hiện ý chí bất khuất trước khi chết "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây" gắn liền với nhân vật lịch sử Nguyễn Trung Trực...

Như vậy, việc sử dụng những hành động, lời nói của nhân vật để làm bộc lộ tư cách, phẩm chất, đóng góp của nhân vật là một biện pháp để vận dụng, có sức thuyết phục cao, sinh động, học sinh sẽ nhớ lâu. Tuy nhiên nó đòi hỏi người giáo viên phải chịu khó sưu tầm tài liệu tham khảo, đầu tư nhiều công sức cho bài giảng.

Thứ ba, việc giảng dạy các nhân vật lịch sử phải phát huy tích cực hoạt động độc lập của học sinh. Cũng như các bộ môn khác ở trường phổ thông, ngoài mục tiêu cung cấp kiến thức, giáo dục tư tưởng, bộ môn lịch sử còn phải phát triển năng lực tư duy cho học sinh. Để đạt được mục tiêu đó, song song với hoạt động của người thầy, học sinh phải tích cực tham gia vào hoạt động nhận thức. Tri thức lịch sử chỉ thực sự trở thành kiến thức của học sinh khi nó là kết quả của quá trình hoạt động độc lập của các em dưới sự hướng dẫn, giúp đỡ của người thầy. Các em sẽ hiểu biết về nhân vật lịch sử rõ ràng hơn khi thầy kích thích sự

ham hiểu biết của các em và chính sự tìm kiếm của các em về mặt lịch sử lại là con đường tự học, tự giáo dục tích cực nhất.

Để phát huy tính tích cực hoạt động độc lập của học sinh yêu cầu bài giảng của thầy phải công phu, đòi hỏi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yêu cầu cao của giáo viên và tính vừa sức của học sinh, phải tạo ra những tình huống có vấn đề, đặt học sinh trước sự lựa chọn, suy ngẫm về những hành động của các nhân vật. Ví như sau khi đã cung cấp cho học sinh những hiểu biết về quá trình để mất 3 tỉnh miền Đông năm 1862 rồi 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Phan Thanh Giản năm đó đã 74 tuổi tuyệt thực, sau đó uống thuốc độc tự tử, giáo viên nêu câu hỏi: "Em suy nghĩ gì về cái chết của Phan Thanh Giản?" Hay "khi Nguyễn Trung Trực" nhận bản án tử hình ở Rạch Giá ngày 27/10/1868, bất chấp sự mua chuộc của Thống đốc Nam kỳ, đã khẳng khái nói: "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam, mới hết người Nam đánh Tây": Em suy nghĩ gì về cái chết đó? Hãy so sánh hai cái chết của Phan Thanh Giản và Nguyễn Trung Trực. Trong quá trình tổ chức dạy học, giáo viên không nên áp đặt cho học sinh những nhận xét đánh giá về nhân vật lịch sử, mà phải để chính học sinh nhận xét, đánh giá trên cơ sở những sự kiện, những thông tin mà giáo viên đã cung cấp, giáo viên cũng không ghi nhớ hộ học sinh mà giúp học sinh cách ghi nhớ bền vững về nhân vật lịch sử, không làm đỡ mà hướng dẫn, gợi mở giúp học sinh hoàn thành các bài tập lịch sử trong giảng dạy các nhân vật.

Thứ tư là các biện pháp để củng cố kiến thức, ra bài tập cho học sinh. Có nhiều cách củng cố, hướng dẫn bài tập trong giảng dạy các nhân vật lịch sử. Ở đây chúng tôi giới thiệu một dạng bài tập vừa ôn luyện vừa gây hứng thú học tập cho học sinh.

Điền vào ô chữ các nhân vật lịch sử Việt Nam (1802 - 1884).

1		T	R	U	Ơ	N	G	V	I	N	H	K	Y							
2		H	O	A	N	G	D	I	E	U										
3				N	G	U	Y	E	N	T	R	I	P	H	U	Ơ	N	G		
4			N	G	U	Y	E	N	Đ	I	N	H	C	H	I	E	U			
5		N	G	U	Y	E	N	T	R	U	Ơ	N	G	T	O					
6	L	U	U	V	I	N	H	P	H	U	C									
7				P	H	A	N	T	H	A	N	H	G	I	A	N				
8	N	G	U	Y	E	N	T	R	U	N	G	T	R	U	C					
9			M	I	N	H	M	E	N	H										

Câu hỏi:

+ Hàng ngang

1-12 ô: Người Việt Nam biết nhiều ngoại ngữ nhất trong thế kỷ XIX.

2- 9 ô: Tổng đốc Hà Nội năm 1880, tuẫn tiết khi Hà Nội thất thủ.

3-15 ô: Người chỉ huy giữ thành Hà Nội khi Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ nhất.

4-15 ô: Người sử dụng văn thơ làm vũ khí chống thực dân Pháp.

5 - 14 ô: Người tiêu biểu cho xu hướng canh tân thế kỷ XIX.

6- 11 ô: Người chỉ huy quân cờ đen làm nên chiến thắng Cầu Giấy.

7- 13 ô: Người đỗ Tiến sĩ đầu tiên của lục tỉnh Nam Kỳ.

8 - 15 ô: Người chỉ huy trận đánh trên sông Nhật Tảo năm 1861.

9 - 8 ô: Ông vua triều Nguyễn nối tiếp Gia Long.

+ Hàng dọc:

9 ô: Người bị dân gian gọi là "cõng rắn cắn gà nhà", thành lập ra vương triều Nguyễn.

Trên đây chỉ là một số biện pháp chủ yếu thường được sử dụng khi giảng dạy về nhân vật lịch sử nói chung, nhân vật trong giai đoạn lịch sử Việt Nam 1802- 1884 nói riêng. Đó chính là những nhân vật tiêu biểu không thể không khắc hoạ cho học sinh ở trường phổ thông qua bộ môn Lịch sử. Trong mỗi nhân vật đó đều có dấu ấn của thời đại mà họ sống, một thời kỳ đau thương của dân tộc. Giảng dạy tốt những nhân vật đó sẽ giúp học sinh hiểu sâu sắc hơn về lịch sử cũng như có được cái nhìn bao quát về mối liên hệ giữa con người với bối cảnh lịch sử cụ thể. Đồng thời mỗi nhân vật trở thành một tấm gương có tác động mạnh mẽ đến tình cảm đạo đức và hình thành nhân cách của học sinh. Hy vọng rằng chúng ta sẽ sáng tạo nhiều biện pháp sư phạm tốt hơn nữa để nâng cao chất lượng dạy học lịch sử nói chung, giảng dạy các nhân vật lịch sử nói riêng.

TÌM HIỂU VỀ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ NHỮNG ĐIỀU TRẦN CỦA ÔNG KHI DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN.

TS. Nguyễn Văn Chiến[*]

Trong công tác đào tạo ở trường Sư phạm cũng như giảng dạy lịch sử ở trường Phổ thông về thời kỳ nhà Nguyễn trong 8 thập niên thế kỷ XIX chúng tôi thường gặp nhiều thắc mắc của sinh viên, học sinh chung quanh nhân vật Nguyễn Trường Tộ và điều trần của ông. Tựu trung có những vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Nguyễn Trường Tộ có phải là một người nhiệt thành yêu nước hay không? Là một tín đồ Gia tô giáo, được du học, học tập ở các trường Công giáo, hợp tác với thực dân Pháp khi chúng tiến hành việc xâm lược Việt Nam thì liệu ông có thực sự mong muốn dân giàu, nước mạnh để gìn giữ độc lập hay không?

2. Giá trị của những điều trần của Nguyễn Trường Tộ như thế nào? Ông có thể nhìn thấy và có những hiểu biết khá rõ, chính xác về các nước phương Tây tiên tiến lúc bấy giờ, nhưng liệu có đủ khả năng và am hiểu thực tiễn trong nước để cho những điều trần này có tính hiện thực và khả thi?

3. Vì sao vua Tự Đức và triều thần nhà Nguyễn có thể bị thuyết phục về các lý lẽ của ông qua các điều trần, song lại không chịu thực hiện để canh tân đất nước? Triều đình bảo thủ, cố chấp, hẹp hòi hay đã nhìn thấy các điều trần này chứa đựng một ý đồ gì?

---

[*] Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai

Đại loại những thắc mắc như vậy không ít, khiến cho người dạy khó tránh khỏi lúng túng, vì chưa đủ khả năng để thuyết phục người học, cũng chưa có một tài liệu khoa học nào để cập đầy đủ, hoàn chỉnh các vấn đề này.

Trong giới sử học, chủ yếu trong nước và phần nào ở hải ngoại, đã đề cập khá nhiều đến Nguyễn Trường Tộ và các điều trần của ông. Chúng tôi tiếp cận với nhiều tài liệu, xuất hiện ở những thời điểm, điều kiện lịch sử và xã hội khác nhau, đã nhận thấy rằng có quá nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Trong nghiên cứu có thể và cần thiết phải tranh luận, thảo luận để tìm ra chân lý; trong đào tạo ở Đại học và phần nào ở Cao đẳng Sư phạm có thể hướng dẫn sinh viên đứng ở mũi nhọn của tình hình nghiên cứu khoa học để họ tham gia đóng góp, như ở trường phổ thông, nhất là đối với học sinh Trung học cơ sở, giáo viên không thể cung cấp cho các em những kiến thức chưa được xác định, những vấn đề đang bàn cãi. Điều này quá sức, vì không phù hợp với trình độ, yêu cầu học tập của học sinh.

Tuy nhiên, ở đây chúng tôi cũng thấy cần thiết phải điểm "Lịch sử vấn đề" nghiên cứu và dạy học lịch sử về Nguyễn Trường Tộ.

Có lẽ, theo sự am hiểu của chúng tôi, Nguyễn Trọng Thuật với bài "*Nguyễn Trường Tộ trong lịch sử*" đăng trên tạp chí Nam phong số 180, tháng 1 - 1933, là một trong những bài đầu tiên, nghiên cứu có hệ thống về Nguyễn Trường Tộ, và xem ông là bậc vĩ nhân. Năm 1941, nhà giáo - nhà văn Từ Ngọc Nguyễn Lân cho ra đời quyển "*Nguyễn Trường Tộ*" xuất bản ở Huế đã ca ngợi ông là một người "đáng cả quốc dân tôn sùng, tượng đồng bia đá, kể cũng còn là ít". Việc giới thiệu, nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ và các điều trần của ông được trình bày đầy đủ,

có hệ thống trong quyển "*Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*", do Đặng Huy Vận và Chương Thâu sưu tầm và biên soạn (NXB Giáo dục, Hà Nội, 1961). Sau ngày miền Nam giải phóng, năm 1988, linh mục Trương Bá Cần, Tiến sĩ Sử học, đã công bố quyển "*Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo*" (thành phố Hồ Chí Minh) đã dẫn ra 100 bài viết của khoảng 60 tác giả viết về Nguyễn Trường Tộ và kết luận rằng, tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ rất sâu rộng, nhưng không được nhà vua, triều đình nghe theo là một thiệt thòi lớn cho đất nước. Cuối năm 1992, Viện khoa học xã hội, trung tâm Hán Nôm thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức cuộc hội thảo với chủ đề "*Nguyễn Trường Tộ, nhà cải cách lớn của dân tộc*" với 47 báo cáo khoa học, đã đánh giá cao tư tưởng, tấm lòng yêu dân, ái quốc của Nguyễn Trường Tộ - một tín đồ công giáo yêu nước, hiểu biết rộng, có tầm nhìn cao. Đó là "một tư tưởng lớn, một trí tuệ lớn mang tầm cỡ quốc tế: trí tuệ và tư tưởng Nguyễn Trường Tộ".

Bên cạnh việc đánh giá cao về Nguyễn Trường Tộ như vậy, lại có không ít ý kiến trái ngược lại: Tiêu biểu là quyển "*Nguyễn Trường Tộ - thực chất con người và di thảo*" (xuất bản Tạp chí "*Giao điểm*", Hoa Kỳ, 1988) của Nguyễn Kha và Trần Chung Ngọc "đã cho thấy bản chất thực của Nguyễn Trường Tộ qua các bản điều trần mà hầu hết đều lạc dẫn, không tưởng và chỉ có lợi cho ngoại bang mà thôi" (Lời nói đầu, tr.2). Ở trang bìa cuối của sách các tác giả lại khẳng định: "Các bản điều trần này cho thấy văn chương của Nguyễn Trường Tộ rất hay, nhưng kiến thức nông cạn, lạc dẫn lịch sử, không tưởng, mang tính cuồng tín, không có tinh thần yêu nước và hoàn toàn có lợi cho ngoại bang...."

Về tài liệu giáo khoa ở Đại học, Cao đẳng và Trung học phổ thông, chúng tôi nhận thấy về căn bản đều thống

nhất ở việc đánh giá cao Nguyễn Trường Tộ và các điều trần của ông, song chưa có sự xác định cụ thể, rõ ràng, chưa đủ cơ sở khoa học để cho giảng viên và giáo viên hướng dẫn, giải thích cho sinh viên, học sinh nhận thức và thoả mãn với lời giải đáp về các vấn đề được đặt ra trên đây. Trong bộ "*Đại cương lịch sử Việt Nam, toàn tập*", các tác giả cũng chỉ nêu "... được nhiều người chú ý hơn cả là các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) đề cập đến hàng loạt vấn đề quan trọng thời đó như chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển nông, công, thương nghiệp và tài chính, chỉnh đốn võ bị, mở rộng ngoại giao, cải tổ giáo dục" (1). Đối với một giáo trình dùng cho sinh viên Đại học và Cao đẳng như vậy là quá ít, dù có những định hướng để tìm hiểu sâu hơn. Nếu không học chuyên đề về Nguyễn Trường Tộ thì giáo viên tương lai không đủ "vốn" để giảng dạy. Trong quyển "*Tiến trình lịch sử Việt Nam*" nhằm "bảo đảm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản vừa hệ thống về quá trình phát triển liên tục của lịch sử Việt Nam từ khi con người xuất hiện trên đất nước ta cho đến ngày nay" ("Lời giới thiệu") trình bày chi tiết hơn về nội dung của "gần 60 bản điều trần đã đề cập đến hàng loạt biện pháp cải cách đất nước từ kinh tế, kỹ thuật đến quân sự, ngoại giao cho tới lối sinh hoạt..." (2). Song cũng chỉ dừng lại như vậy, thì mới nêu vấn đề khái quát, không đủ điều kiện cho người học, người dạy hiểu biết sâu hơn.

Chương trình, sách giáo khoa ở trường phổ thông đã dành cho Nguyễn Trường Tộ một số lượng kiến thức cơ bản không nhỏ ở lớp 11 Trung học phổ thông. Theo chương trình hiện hành trong mục "*Những thách thức lịch sử và chính sách bảo thủ của triều Nguyễn*", phần nói về Nguyễn Trường Tộ và những đề nghị cải cách

của ông tương đối chi tiết, không kém gì mấy so với giáo trình Cao đẳng và Đại học.

Chương trình lịch sử Trung học cơ sở hiện nay ở lớp 8 có một tiết riêng về "Một số đề nghị canh tân đất nước" và sách giáo khoa thực nghiệm cũng trình bày đầy đủ vấn đề này.

Nhằm đáp ứng yêu cầu tìm hiểu vấn đề Nguyễn Trường Tộ và những đề nghị cải cách của ông trong khuôn khổ chương trình Trung học phổ thông, phù hợp với trình độ, yêu cầu học tập và giải đáp những thắc mắc cơ bản của học sinh nêu trên, chúng tôi đề xuất một số ý kiến mong các nhà sử học, giáo dục lịch sử cung cấp thêm tài liệu.

Thứ nhất, về con người Nguyễn Trường Tộ không chỉ thông tin về cuộc đời của ông mà tuỳ theo các cấp học có thể đi sâu hơn những vấn đề mang tính khái quát lý luận. Nguyễn Trường Tộ là một nhà yêu nước, song có gì mâu thuẫn và nghịch lý trong cuộc đời hoạt động của ông? Nguyễn Trường Tộ sinh ra và lớn lên (1830-1871) đúng vào lúc đất nước ta đứng trước âm mưu và hành động xâm lược của thực dân Pháp. Ông là tín đồ công giáo, được du học trường đạo (trong bản điều trần "*Thiên hạ đại thế luận*" ông đã thú nhận là "Bề tôi nước Đại Nam đã từng trốn ra nước ngoài"), đã được thực dân Pháp lẫn triều đình dùng trong việc nắm tình hình và thương thuyết. Trong điều kiện như vậy, liệu Nguyễn Trường Tộ có thể tạo nên lòng tin đối với triều đình và cả dân chúng không đi đạo? Chúng ta không vội vã kết luận thiếu căn cứ, không khách quan rằng "Nguyễn Trường Tộ là một tên Việt gian vì ông ta là người Gia tô" (3). Kết luận này là một sự cảm nhận chủ quan, không khoa học và dĩ nhiên là "vô chính trị". Để có kết luận đúng, cần đi sâu tìm hiểu và chứng minh rằng ở Nguyễn Trường Tộ tinh thần dân tộc, lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm của một người dân Việt Nam được đặt

lên trên hết về cơ bản "Lòng yêu nước, kính Chúa" đã thống nhất với nhau như ở bao nhiêu tín đồ Công giáo Việt Nam trong lịch sử đấu tranh giải phóng và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay.

Tuy nhiên, không thể không làm rõ những mâu thuẫn ở ngay trong con người Nguyễn Trường Tộ về con người yêu nước và một tín đồ Công giáo, về trình độ sâu rộng của kiến thức về nước ngoài, và về sự hiểu biết thực tiễn Việt Nam lúc bấy giờ. Ở điều này chúng ta cần xem xét cách ca ngợi quá mức Nguyễn Trường Tộ mà không nhận thấy những nhược điểm của ông. Chúng tôi cũng hoàn toàn không nhất trí với luận điem của một số nhà nghiên cứu lịch sử ở nước ngoài xem Nguyễn Trường Tộ thực hiện một chiến lược có thể đặt tên là "Củ cà rốt" và "Cục xương". Theo đó chiến thuật "củ cà rốt" là đưa ra một miếng mồi béo bở như khai thác hầm mỏ, sử dụng tài nguyên thiên nhiên... để làm cho dân giàu nước mạnh... (mà thực tế là) phải kết hợp với Pháp, phải cầu khẩn Giáo Hoàng La Mã...

Chiến thuật "Cục xương" là đưa ra một số đề nghị không thể thực hiện được như chỉnh trang võ bị, đào kênh từ Hải Dương đến Huế v.v.. (Di thảo số 27) để qua đó bắt triều đình nhà Nguyễn mất thì giờ "gặm, nhấm" cục xương để không thể làm gì khác hơn (4).

Muốn đánh giá đúng con người Nguyễn Trường Tộ, tránh khỏi thiên kiến chủ quan, cần phải đi sâu tìm hiểu, phân tích nội dung các bản điều trần, đề cập một cách toàn diện trong việc canh tân đất nước trên mọi mặt nhằm tăng thêm sức mạnh, gìn giữ độc lập. Đồng thời có thể đi sâu về hiệu lực thực tiễn của các đề nghị và làm sáng tỏ chủ trương gần như quán triệt trong các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ là dựa vào Pháp hợp tác với Pháp:

"Không đánh, nhường đất để họ giữ bờ cõi cho mình". Liệu những đề nghị như vậy có phù hợp với nhu cầu đất nước trong đấu tranh chống ngoại xâm lúc bấy giờ hay không?

Thứ hai, thái độ của triều đình Huế đối với Nguyễn Trường Tộ và những đề nghị cải cách của ông. Nhìn chung, các sách của chúng ta đều khẳng định lòng yêu nước của Nguyễn Trường Tộ, cho rằng, các đề nghị cải cách đều xuất phát từ lòng yêu nước nhưng không thực hiện được vì "Triều Nguyễn cầm quyền lúc đó trên miệng hố suy vong lại đối lập với nhân dân nên trước sau đã ngoan cố cự tuyệt mọi đề nghị cải cách lớn nhỏ, thủ tiêu những tiền đề phát triển mới của xã hội, luẩn quẩn trong vòng bế tắc của chế độ phong kiến đương thời. Đó chính là trách nhiệm lớn lao của triều Nguyễn trước lịch sử của dân tộc" (5).

Nhận định như vậy không sai, nhưng nặng về "logic" mà thiếu "lịch sử" nên sức thuyết phục không nhiều. Theo chúng tôi cần tìm hiểu sâu hơn tình hình nước ta, khu vực và thế giới lúc bấy giờ, để nhận thấy rằng vào giữa thế kỷ XIX do sự phát triển nội tại, ảnh hưởng chủ nghĩa tư bản phương Tây tràn vào nên nhiều nước ở phương Đông đã nảy sinh ra hướng duy tân cải cách theo con đường tư bản chủ nghĩa. Điều này có thực hiện được đến mức nào, thu được kết quả ra sao còn tuỳ thuộc vào nhiều cơ sở xã hội làm hậu thuẫn cho việc duy tân, cải cách Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX, lúc này đã có cơ sở xã hội như vậy chưa, cần được lý giải. Về thái độ của triều đình và nhà vua cũng cần phải nghiên cứu cụ thể hơn; bởi vì vua Tự Đức đã thừa nhận: "Những lời tên Tộ đã khám phá sự tình" và triều đình cũng đặt vấn đề trong một bài văn sách thi Đình năm 1876: " Nước Nhật Bản theo học các nước Thái tây mà nên được phú cường. Vậy nước ta có nên bắt chước không?"

Trong công cuộc đổi mới đất nước đi lên Chủ nghĩa xã hội ngày nay, việc nghiên cứu, dạy học những vấn đề về duy tân, cải cách trong lịch sử là một yêu cầu quan trọng, như về Nguyễn Trường Tộ và những đề nghị cải cách của ông. Để thực hiện nhiệm vụ giáo dưỡng, giáo dục và phát triển môn lịch sử nói chung, phần nhà Nguyễn nói riêng, cần phải nghiên cứu tốt, đầy đủ hơn nội dung khoa học, và những biện pháp sư phạm theo hướng phát huy tính tích cực trong dạy học.

Chú thích:

1. Chủ biên Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn. Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập, NXB Giáo dục, Hà Nội 2001, tr. 507.

2. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): Tiến trình lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 217.

3. Nguyễn Kha, Trần Chung Ngọc: Nguyễn Trường Tộ - thực chất con người và di thảo. Tạp chí Giao điểm, Hoa kỳ, 1998, tr. 7

4. Sđd, tr. 9-10

5. Trương Hữu Quýnh: ... Đại lượng lịch sử Việt Nam, Sđd, tr,. 507.

VẤN ĐỀ VĂN HOÁ THỜI NGUYỄN (1802-1945) TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

TS. Trần Viết Thụ[*]

Triều Nguyễn (1802-1945) - vương triều phong kiến cuối cùng ở nước ta - từ lâu đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm tìm hiểu; nhất là trong hơn một thập kỷ vừa qua, với không khí học thuật cởi mở, việc nghiên cứu càng được đẩy mạnh, góp phần làm rõ diện mạo của triều đại này cũng như một giai đoạn đầy biến động của lịch sử dân tộc. Hàng loạt ấn phẩm khoa học với các đề tài về thiết chế nhà nước, luật pháp, chính sách cai trị, quản lý hành chính, quản lý ruộng đất, chế độ giáo dục, thi cử, thành tựu văn hoá... thời Nguyễn được công bố rộng rãi. Một số vấn đề lịch sử, nhân vật lịch sử được xem xét, đánh giá lại trên tinh thần khách quan, khoa học, khắc phục quan điểm phiến diện, một chiều hay cực đoan khi nghiên cứu triều Nguyễn trong giới khoa học trước đây. Tồn tại trong thời gian hơn 140 năm, bên cạnh những hạn chế lịch sử, nhất là trách nhiệm để nước ta rơi vào tay chủ nghĩa thực dân phương Tây, chúng ta không thể không nhận thấy đóng góp to lớn của triều Nguyễn cho dân tộc với một di sản văn hoá khá đồ sộ, từ những giá trị văn hoá vật thể, các thành tựu sử học, văn học, luật học, giáo dục khoa cử v.v... Do đó, trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, việc trang bị cho học sinh những hiểu biết về các thành tựu văn hoá dân tộc thời Nguyễn là rất cần thiết, góp phần giúp học sinh nhận thức toàn diện một

[*] Khoa Lịch sử - ĐHSP Vinh

giai đoạn lịch sử dân tộc nói chung, triều đại phong kiến nhà Nguyễn nói riêng.

Như trên đã nói, nhà Nguyễn đã để lại một di sản văn hoá hết sức đồ sộ và phong phú. Có thể nói, tất cả các lĩnh vực văn hoá dân tộc đều mang đậm dấu ấn của triều đại phong kiến này. Chỉ tính riêng một số lĩnh vực văn hoá cụ thể như chế độ giáo dục thi cử, văn học, sử học, luật học, chúng ta cũng thấy rõ điều đó. Trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông cần cung cấp cho học sinh các kiến thức về văn hoá chủ yếu sau:

Về giáo dục, thi cử: Nhà Nguyễn chủ trương xây dựng một chế độ quân chủ chuyên chế lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng với đội ngũ quan lại được tuyển chọn chủ yếu qua con đường khoa cử Nho học. Do vậy, các đời vua Nguyễn rất quan tâm mở mang giáo dục thi cử để đào tạo tầng lớp nho sĩ, bổ sung vào bộ máy nhà nước. So với các triều đại trước, chế độ giáo dục thời Nguyễn được xây dựng khá quy củ, phép tắc thi cử được qui định rất chặt chẽ, nghiêm ngặt. Để khuyến khích và quản lý nền giáo dục thi cử Nho học, nhà Nguyễn cho lập Văn Miếu và Quốc Tử Giám ở kinh đô. Hầu hết các tỉnh thành trong cả nước đều có văn miếu. Nhà Nguyễn đã xây dựng hệ thống trường công khá hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương và đặt các chức quan trông coi việc học đến cấp phủ, huyện (như Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo). Trong thời gian không dài, từ khoa thi Hội đầu tiên (năm Nhâm Ngọ, 1822) đến kỳ thi cuối cùng (năm Kỷ Mùi, 1919) nhà Nguyễn đã tổ chức được 39 khoá thi, chọn 293 tiến sĩ, 266 phó bảng (1). Tuy được rèn đúc trong môi trường Nho học, nhưng phần lớn nho sĩ có học vấn uyên thâm, có tinh thần dân tộc, nhiều người đóng góp xuất sắc cho nền học thuật và văn hoá nước nhà.

Về Văn học: Các ông vua triều Nguyễn nhìn chung có thái độ tôn trọng và ý thức giữ gìn di sản văn học dân tộc, đã cho sưu tầm sách vở các đời trước, in ấn và truyền bá rộng rãi. Ví như, vào năm 1831, vua Minh Mệnh lệnh cho Nội các sưu tầm và in ấn các di cảo thơ văn của Lê Thánh Tông. Năm 1839, vua lại sưu tầm văn chương thời trước để soạn và khắc bộ Nam Thổ Anh Hoa Lục. Nhà Nguyễn rất khuyến khích các hoạt động sáng tác văn học. Do vậy, trong thời gian này, dòng văn học cung đình phát triển mạnh mẽ với đội ngũ tác giả đông đảo bao gồm vua quan, quý tộc như Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Miên Thẩm, Miên Trinh, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Văn Siêu... Trong các ông vua triều Nguyễn, nhiều người là tác giả lớn, nhất là vua Tự Đức với hàng ngàn bài thơ chữ Hán, chữ Nôm, được coi là một trong những gương mặt tiêu biểu của nền văn học nước ta trong thế kỷ XIX. Nhà Nguyễn coi chữ Hán là "chữ của thánh hiền" nhưng đồng thời cũng khuyến khích sáng tác bằng chữ Nôm. Vào thời Nguyễn, dòng văn học chữ Nôm phát triển cao với Truyện Kiều của Nguyễn Du, Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu... (2)

Trong các thành tựu về khoa học xã hội, sử học là lĩnh vực nổi bật nhất. Nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm tới sử học, khuyến khích nhân dân sưu tầm các tư liệu lịch sử, các sách cổ của đời trước. Vào năm 1811, Vua Gia Long ra lệnh cho toàn dân thu thập sách vở biên chép về thời Lê và thời Tây Sơn. Quốc sử quán được thành lập để ghi chép, sưu tầm, biên soạn và xuất bản sách. So với các triều đại trước, Quốc sử quán triều Nguyễn có cơ cấu tổ chức hoàn bị nhất và đạt nhiều thành tựu nhất. Trải qua 125 năm, kể từ khi chính thức ra đời vào năm 1821 đến khi chấm dứt hoạt động (năm 1945), Quốc sử quán triều Nguyễn đã

cho ra đời nhiều bộ sách đồ sộ có chất lượng như: Đại Nam thực lục (560 quyển), Đại Nam Liệt Truyện (85 quyển), Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục (53 quyển), Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ (262), Minh Mệnh Chính Yếu (25 quyển), Quốc Triều Sử Toát Yếu (7 quyển)...Tính đến đầu thế kỷ XX, Quốc Sử Quán đã cho khắc in đến 68 bộ sách. (3)

Về luật học: Nhà Nguyễn coi trọng luật pháp là công cụ để thiết lập trật tự xã hội sau nhiều năm biến động. Cho nên việc nghiên cứu, biên soạn luật pháp được tiến hành khẩn trương. Năm 1811, vua Gia Long lệnh cho Nguyễn Văn Thành tổ chức biên soạn bộ luật mới. Đến năm 1812, bộ Hoàng Việt Luật Lệ (còn gọi là Luật Gia Long) ra đời, gồm 22 quyển, 398 điều, bao gồm các ngành dân sự, hình sự, quân sự, hành chính. Đây là bộ luật có quy mô lớn nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Ngoài ra, các ông vua nhà Nguyễn còn ban bố nhiều đạo Dụ, Chiếu bổ sung cho Hoàng Việt Luật Lệ. Năm 1833, vua Minh Mệnh ban hành bộ Đại Nam Hội Điển Toát Yếu, qui định chức năng, nhiệm vụ của quan lại và các cơ quan nhà nước. Năm 1843, vua Thiệu Trị cho biên soạn bộ Đại Nam Hội Điển Sự Lệ để thống nhất các văn bản do các đời vua trước ban hành. Mặc dầu còn nhiều hạn chế, nhưng phải thừa nhận rằng pháp luật của nhà Nguyễn được xây dựng khá hoàn chỉnh, áp dụng thống nhất trong cả nước, là công cụ để tổ chức một xã hội có kỷ cương, củng cố nhà nước chuyên chế tập quyền về mọi mặt(4).

Tuy nhiên việc giảng dạy về nhà Nguyễn nói chung, văn hoá thời Nguyễn nói riêng theo chương trình cũ của môn lịch sử ở trường phổ thông gặp nhiều khó khăn. Khó khăn trước hết là do nội dung chương trình qui định. Ở bậc Trung học cơ sở, lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến

1945 được bố trí học ở lớp 8 và lớp 9. Nội dung chương trình và sách giáo khoa chủ yếu là đề cập đến cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược và đô hộ (nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX). Văn hoá thời Nguyễn được giới thiệu rất ít và ghép vào sự phát triển của văn hoá dân tộc từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX. Ở đầu bậc Trung học phổ thông, lịch sử Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX được trình bày khái quát và bố trí học ở lớp 11. Chương trình và sách giáo khoa dành riêng 1 bài (bài 20) để trình bày sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX và cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, trong đó chủ yếu nhấn mạnh "nhà Nguyễn có trách nhiệm lớn lao trong việc để Việt Nam mất nước", "thái độ thủ cựu, hẹp hòi cự tuyệt mọi cải cách đổi mới, để nhà nước rơi vào tình trạng kiệt quệ" - "của đã hết, sức đã yếu, làm mồi ngon cho thực dân Pháp đang háu đói" (5). Giai đoạn tiếp theo từ sau chiến tranh thế giới thứ Nhất đến 1945 được bố trí học ở lớp 12. Điều đáng nói là trong chương trình sách giáo khoa lịch sử ở bậc Trung học phổ thông không có một dòng nào đề cập tới đời sống văn hóa dân tộc thời kỳ này. Nhưng vấn đề này đã được bổ sung trong chương trình mới của THCS và PTTH.

Nhằm khắc phục khó khăn trên, đồng thời để nâng cao hiệu quả giảng dạy những vấn đề văn học trong lịch sử dân tộc nói chung, văn hoá thời Nguyễn nói riêng, theo chúng tôi, giáo viên cần nắm vững một số yêu cầu có ý nghĩa phương pháp luận, từ đó vận dụng các phương pháp sư phạm phù hợp.

Trước hết, người giáo viên cần có quan niệm đúng về giảng dạy các vấn đề văn hoá thời Nguyễn. Giáo viên cần nhận thức đây là dạy học một sự kiện lịch sử, chứ không phải tìm hiểu chuyên sâu về văn hoá. Vì vậy, khi giáo viên

giới thiệu các chủ trương, chính sách văn hoá giáo dục của triều Nguyễn, những thành tựu và đóng góp của nó đối với văn hoá dân tộc... phải tuân thủ mục đích, nhiệm vụ, đặc trưng và phương pháp bộ môn. Họ sinh hiểu được văn hoá Việt Nam thời Nguyễn thông qua nhận thức sự kiện, hiện tượng lịch sử cụ thể của thời kỳ này, xuất phát từ sự vận động, diễn biến của sự kiện, thông qua việc xác định thời gian, không gian xảy ra sự kiện lịch sử. Chính vì vậy, giảng dạy văn hoá thời Nguyễn, giáo viên không chỉ giúp học sinh ghi nhớ, tái hiện các thành tựu văn hoá các lĩnh vực văn hoá mà cần chú trọng giúp học sinh "hiểu" được văn hoá một cách sâu sắc, như yêu cầu học sinh chỉ ra điều kiện lịch sử, sự phát triển văn hoá, tìm ra mối liên hệ giữa sự kiện, hiện tượng văn hoá với các sự kiện, hiện tượng lịch sử khác và đánh giá vai trò, vị trí của nó đối với tiến trình lịch sử giai đoạn này v.v...

Theo đó, khi giảng dạy văn hoá thời Nguyễn, giáo viên không chỉ trình bày các sự kiện để cập riêng về văn hoá (có rất ít trong sách giáo khoa) mà cần khai thác các sự kiện khác có liên quan. Những sự kiện loại này khá nhiều và rải rác trong các đề mục, yêu cầu có tính nguyên tắc đồng thời là biện pháp sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả dạy học các vấn đề lịch sử nói chung, văn hoá thời Nguyễn nói riêng. Mặt khác, giáo viên cần tham khảo các tài liệu khác để bổ sung cho nội dung bài giảng. Khối lượng sách vở của nhà Nguyễn để lại và những công trình nghiên cứu về nhà Nguyễn rất lớn (6), giáo viên cần lựa chọn các tài liệu phù hợp với nội dung bài học và chỉ nhằm mục đích làm rõ kiến thức cơ bản trong sách giáo khoa mà thôi.

Đảm bảo tính cơ bản là một nguyên tắc của việc dạy học lịch sử nói chung, dạy học văn hóa nói riêng. Bởi vì, do hàng loạt nhân tố khác nhau của quá trình dạy học qui

định, nên môn lịch sử "không thể cung cấp và tiếp thu mọi tri thức của khoa học lịch sử mà chỉ có thể làm cho học sinh nắm vững những kiến thức cơ bản" (7). Đời sống văn hoá dân tộc thời Nguyễn bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, di sản văn hoá của nhà Nguyễn là khá toàn diện, nhưng giáo viên cần lựa chọn một số lĩnh vực văn hoá cơ bản, tiêu biểu, cần thiết cho việc nhận thức lịch sử của học sinh. Chẳng hạn, chúng ta chỉ cần đề cập tới một số thành tựu văn hoá tiêu biểu thời Nguyễn như nghệ thuật kiến trúc, văn chương, sử học, giáo dục thi cử... đủ để học sinh hình dung đời sống văn hoá dân tộc trong giai đoạn này.

Khi giảng dạy văn hoá thời Nguyễn, giáo viên cần giúp cho học sinh nắm vững điều kiện lịch sử của sự nảy sinh các hiện tượng văn hoá cũng như hướng dẫn các em nhận xét, đánh giá vai trò của nó đối với tiến trình phát triển của xã hội. A.A.Vaghin - nhà giáo dục lịch sử nổi tiếng của Liên Xô (trước đây) - đã chỉ rõ: "Khi trình bày các nội dung văn hoá - lịch sử cần phải nêu lên các điều kiện lịch sử phát triển của văn hoá của giai đoạn đang nghiên cứu vì "sự phát triển văn hoá được quyết định bởi điều kiện vật chất của đời sống xã hội và của cuộc đấu tranh giai cấp" và "tính chất của nền văn hoá phụ thuộc vào hàng loạt các điều kiện lịch sử phát triển của nước đó, vào khuynh hướng phát triển của nó" (8). Đồng thời, A.A.Vaghin cũng nhấn mạnh yêu cầu cần phải nêu lên cho học sinh thấy được vị trí, vai trò của văn hoá trong đời sống sản xuất, trong đấu tranh giai cấp và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển lịch sử. Chính từ yêu cầu này đã phần nào thể hiện sự khác nhau giữa giảng dạy chuyên đề về văn hoá với giảng dạy các kiến thức văn hoá trong môn lịch sử. Do đó, khi giới thiệu văn hoá thời Nguyễn, giáo viên phải yêu cầu học sinh liên hệ với hoàn cảnh lịch sử từ đầu thế kỷ XIX

đến 1945 cũng như đánh giá những thành tựu văn hoá đó đối với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Đảm bảo tính cụ thể, trực quan và truyền cảm là yêu cầu có tính nguyên tắc khi dạy học những vấn đề văn hoá cũng như bất cứ nội dung nào của môn lịch sử. Lý luận và thực tiễn dạy học lịch sử ở Việt Nam, cũng như nhiều nước khác đã chỉ rõ rằng, muốn đạt được hiệu quả cao trong dạy học các sự kiện văn hoá, giáo viên phải chú ý sử dụng các phương tiện minh hoạ trực quan. Nguyên tắc bảo đảm tính trực quan, cụ thể và truyền cảm trong dạy học các sự kiện văn hoá không chỉ thể hiện trong phương pháp mà phải thấu suốt trong tất cả các yếu tố của quá trình dạy học, từ lựa chọn nội dung đến tổ chức hoạt động nhận thức của học sinh, từ hoạt động dạy của giáo viên đến hoạt động của học sinh... Giảng dạy văn hoá thời Nguyễn cũng không thể bỏ qua nguyên tắc đó.

Tính phức tạp, nhiều mặt của văn hoá đòi hỏi người giáo viên phải tổ chức các hình thức hoạt động ngoại khoá để hỗ trợ cho bài nội khoá. Rõ ràng là trong một tiết lên lớp nội khoá, do bị khống chế nhiều yếu tố khác nhau (về thời gian, kiến thức cơ bản của bài học, khả năng tiếp nhận tri thức của học sinh, phương tiện và các điều kiện dạy học khác v.v..) nên giáo viên không thể giới thiệu cho các em tất cả các lĩnh vực văn hoá. Hoạt động ngoại khoá sẽ góp phần mở rộng, nâng cao nhận thức của học sinh, đáp ứng tính đa dạng, phức tạp của những vấn đề văn hoá. "Chủ đề và nội dung ngoại khoá rất linh hoạt, đa dạng... nhằm gây hứng thú, phát huy tính tích cực học tập của học sinh trong việc tiếp nhận, làm phong phú, sâu sắc tri thức lịch sử thu nhận trên lớp" (9).

Trên cơ sở vận dụng các hình thức hoạt động ngoại khóa lịch sử, giáo viên có thể tổ chức một số hoạt động

ngoại khoá sau đây nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy văn hoá thời Nguyễn:

- Tổ chức cho học sinh nghe báo cáo về những thành tựu văn hoá - Nêu chủ đề và tổ chức cho học sinh trao đổi, thảo luận, đánh giá về một lĩnh vực văn hoá, một danh nhân văn hoá thời Nguyễn - Tổ chức cho học sinh sưu tầm tài liệu (thành văn và hiện vật) của địa phương theo chủ đề truyền thống văn hoá, nhất là những tài liệu về văn hoá dân tộc giai đoạn từ đầu thế kỷ XIX đến 1945 như tranh ảnh về các công trình kiến trúc, điêu khắc, các di vật khảo cổ phản ánh văn hóa vật chất của địa phương. Thu thập, ghi chép các tài liệu dân tộc học như phong tục, tập quán, nghi lễ phản ánh đời sống tinh thần. Sưu tầm tài liệu truyền miệng: ca dao, tục ngữ, thơ ca, hò vè, truyện cổ tích ... của địa phương.

- Tổ chức cho học sinh tham quan, học tập các di tích lịch sử - văn hoá, các viện bảo tàng, các làng nghề thủ công truyền thống.... Địa điểm tham quan có thể là các công trình kiến trúc văn hoá - lịch sử như đình, chùa, miếu mạo, thành quách thời kỳ nhà Nguyễn, các viện bảo tàng lịch sử, bảo tàng Mỹ thuật, các làng nghề thủ công mỹ nghệ, nơi phát sinh các loại hình nghệ thuật dân gian, quê hương của danh nhân văn hoá...

- Tổ chức cho học sinh tham dự lễ hội truyền thống địa phương, nhất là những lễ hội xuất hiện từ thời Nguyễn. Thông qua tham quan, tham dự lễ hội, học sinh hiểu biết thêm đời sống văn hoá dân tộc vì lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa dân tộc độc đáo, đậm đà truyền thống lịch sử - văn hoá và mang bản sắc văn hoá dân tộc.

Chú thích:

(1) Phan Đại Doãn, Nguyễn Minh Tường... Một số vấn đề quan chế triều Nguyễn. NXB Thuận Hoá, 1998, tr. 182-186.

(2) Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Văn hoá Việt Nam thời Nguyễn" Huế. 2000, tr. 52, 53

(3) Nghiên cứu Huế, tập 1, 1999, tr. 190

(4) Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Văn hoá Việt Nam thời Nguyễn", Huế. 2000, tr. 128-133.

(5) Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu bồi dưỡng dạy sách giáo khoa lớp 11, môn lịch sử, Hà Nội, tr 79.

(6) Xem: Đỗ Bang (chủ biên): Thư mục triều Nguyễn, 2 tập. (Đề tài khoa học cấp nhà nước KX - ĐL 94-16, 1997).

(7) Phan Ngọc Liên, Trần Văn Trị: Phương pháp dạy học lịch sử, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 51.

(8) V.M Vaghin: Phương pháp dạy học lịch sử, NXB Giáo dục M. 1972, tr. 240.

(9) Phan Ngọc Liên, Trần Văn Trị, Sđd, tr. 229.

Tài liệu tham khảo:

1. Đỗ Bang, Trần Bạch Đằng... Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn, NXB Thuận Hoá, 1999.

2. Phan Đại Doãn, Nguyễn Minh Tường... Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn, NXB Thuận Hoá, 1998.

3. M.A. Đanilốp, M.N. Xcátkin (chủ biên): Lý luận dạy học ở trường phổ thông. Một số vấn đề về lý luận dạy học hiện đại, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980.

4. Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Văn hoá Việt Nam thời Nguyễn", Huế 2000.

5. Phan Ngọc Liên, Trần Văn Trị: Phương pháp dạy học lịch sử, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

6. Nguyễn Khắc Thuần: Đại cương lịch sử văn hoá Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1977.

7. Trung tâm nghiên cứu Huế: Nghiên cứu Huế Tập I, 1999.

8. V.M. Vaghin: Phương pháp giảng dạy lịch sử ở trường phổ thông, NXB Giáo dục, M. 1972.

RÈN LUYỆN THAO TÁC TƯ DUY CHO HỌC SINH KHI DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN

Th.s. Kiều Thế Hưng[*]

Trong quyển "*Hệ thống thao tác sư phạm trong dạy học lịch sử* ở trường Trung học phổ thông", chúng tôi đã nêu: "Có thể sẽ là cực đoan nếu nói rằng, lâu nay chúng ta đã quên mất trong dạy học có một vấn đề luôn hiện hữu; đó là thao tác dạy học - thao tác sư phạm. Nhưng sự phát triển của khoa học và công nghệ, của khoa học dạy học, sự chính xác của hoạt động nghề nghiệp trong thời đại ngày nay đã đặt ra cho chúng ta một câu hỏi quan trọng: dạy học là một nghề, vậy thao tác của nghề dạy học là gì, cho dù đó là một nghề đặc biệt, một hệ thống thao tác đặc biệt" (1).

Câu trả lời đã được trình bày thông qua nội dung sách của chúng tôi, trong đó nhấn mạnh rằng: "Một cách chung nhất, có thể nói thao tác sư phạm là hệ thống các động tác nhuần nhuyễn của thày và trò diễn ra trong hoạt động dạy học" (2) và "Bản chất trong hệ thống thao tác sư phạm là sự điều chỉnh khoa học hệ thống thao tác của thầy - trò nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục và dạy học đã được xác định"(3)

Thao tác sư phạm của thầy và trò, có quan hệ chặt chẽ với nhau, bao gồm hai yếu tố cơ bản: *tư duy tri thức lịch sử* và các động tác sư phạm. Điều này khắc phục quan niệm sai lầm và hành động không đúng trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông: học Sử chỉ cần nhớ không đòi hỏi phải thông minh, lý luận; trong dạy học lịch sử không có bài tập, thực hành... Quan niệm và hành động như vậy ảnh hưởng nhiều đến chất lượng giáo dục bộ môn.

---

[*] Trường ĐHSP Hà Nội

Trong phạm vi bài này, chúng tôi đề xuất một số ý kiến về rèn luyện thao tác tư duy cho học sinh khi học lịch sử nhà Nguyễn - một vấn đề khoa học phức tạp và nhạy cảm, tế nhị về tình cảm tư tưởng.

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, triều đại Nguyễn gần nhất với chúng ta về mặt thời gian: đến năm 2002 đúng 200 năm xác lập vương triều Nguyễn sau khi Nguyễn Ánh đánh bại phong trào nông dân Tây Sơn; năm 1945, cách đây 57 năm, nhà Nguyễn kết thúc hoàn toàn trên thực tế mà về pháp lý thì trước đó, từ năm 1983-1884, với các hiệp ước ký với Pháp và vụ biến kinh thành (ngày 5/7/1885) triều đình Huế chỉ còn là bộ máy tay sai của thực dân Pháp. Nếu nói gần hơn thì sau Cách mạng tháng Tám 1945, Bảo Đại từ "Ông vua của một nước nô lệ trở thành công dân của một nước tự do", một "cố vấn tối cao" của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhưng từ 1947, "công dân Vĩnh Thụy" đã rời bỏ hàng ngũ nhân dân đang kháng chiến chống Pháp để làm "Quốc trưởng" của "Quốc gia Việt Nam" dưới sự thống trị của thực dân Pháp ở những vùng chúng tạm chiếm đóng. Cuối cùng, năm 1955, được Mỹ chỉ đạo, Ngô Đình Diệm đã lật đổ Bảo Đại và làm "Tổng thống Việt Nam cộng hoà", kết thúc "cuộc đời chính trị" của Bảo Đại, để ông ta trở thành "Cựu hoàng" sống lưu vong đến ngày cuối đời (1997). Những sự kiện như vậy còn rất mới, nóng bỏng trong cuộc sống của nhân dân ta mà không ít học sinh trong nước, nhất là một số thành phố, địa phương lớn, hiểu biết nhiều, có không ít suy nghĩ thắc mắc. Như vậy, sự hiểu biết về nhà Nguyễn qua học lịch sử của học sinh có một số điểm khác nhau với việc học tập các triều đại phong kiến dân tộc trước đây. Do đó, cần bồi dưỡng cho học sinh quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về lịch sử để có nhận

thức đúng trên cơ sở những hiểu biết cơ bản, phổ thông vừa sức. Đồng thời phải rèn luyện cho các em thao tác tư duy khi học tập các vấn đề có liên quan đến nhà Nguyễn.

Trước hết, dưới hướng dẫn của giáo viên, học sinh hiểu rằng, học lịch sử trong nhà trường chúng ta không phải tìm hiểu các triều đại kế tiếp nhau. Bởi vì, lịch sử là lịch sử của quần chúng nhân dân chứ không phải của vua chúa.

Giáo viên không phải giảng bài duy vật lịch sử (nó không phải là môn học của học sinh, cũng không phải là môn lịch sử), song qua các sự kiện cụ thể làm cho các em nắm vững nguyên lý cơ bản "lịch sử là lịch sử của quần chúng nhân dân"

Thứ hai, cũng như khi học lịch sử các triều đại phong kiến dân tộc trước đây, giáo viên hướng dẫn học sinh nhận thức rằng, những sự kiện cơ bản về nhà Nguyễn liên quan chặt chẽ với lịch sử dân tộc. Ví như, việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX có liên quan đến nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, trong đó có trách nhiệm của vua quan nhà Nguyễn. Việc chấm dứt vương triều cuối cùng trong lịch sử Việt Nam đánh dấu thắng lợi có ý nghĩa lịch sử to lớn của Cách mạng tháng Tám 1945 - cuộc Cách mạng dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta và cả Đông Nam Á, đã chấm dứt chế độ thực dân thống trị và chế độ phong kiến đã tồn tại hàng nghìn năm.

Không có tư duy đúng không thể hiểu những thay đổi to lớn trong lịch sử, đặc biệt là thắng lợi của Cách mạng Việt Nam.

Thứ ba, châm ngôn trong học tập lịch sử từ thời cổ đại đến nay, ở phương Đông cũng như phương Tây là "ôn cố nhi tri tân" "lịch sử là cô giáo của cuộc sống", "lịch sử là triết học của sự noi gương". Vì vậy, học lịch sử không chỉ

biết quá khứ mà trên cơ sở biết quá khứ, hiểu biết sâu sắc hiện tại, tham gia cuộc đấu tranh hiện tại với những bài học, kinh nghiệm quá khứ và đoán định sự phát triển hợp quy luật của tương lai. Việc học tập lịch sử theo phương châm như vậy đòi hỏi không chỉ nhớ (học tập môn nào chả phải nhớ) mà phải có tư duy - tư duy lịch sử. Muốn tư duy đúng phải hiểu đúng lịch sử quá khứ, nắm vững tình hình và nhiệm vụ tương lai, để không "hiện đại hoá" lịch sử, không rập khuôn, giáo điều. Cơ sở cho việc tư duy lịch sử, với những thao tác của bộ môn là quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng (những vấn đề có liên quan đến nhận thức lịch sử khách quan).

Một điểm khó trong nhận thức lịch sử là ranh giới giữa hiện thực khách quan của quá khứ với sự nhận thức chủ quan của con người (nhà nghiên cứu, nhà giáo dục, học sinh) rất nhỏ, mỏng manh không cơ cấu "khách quan hoàn toàn" mà giới sử học tư sản nêu ra, cũng không thể "cứng đờ" trong nhận thức lịch sử. Khắc phục tình trạng "khách quan chủ nghĩa" "công thức", cần vận dụng, xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tài liệu - sự kiện và khái quát - lý luận, đặc biệt mối quan hệ giữa quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp.

Nguyên tắc phương pháp luận nêu trên giúp học sinh (dưới sự hướng dẫn của giáo viên) xác định thái độ *công minh* và *công bằng* trong học tập lịch sử. Muốn vậy, học sinh phải tư duy cụ thể trên cơ sở sự kiện cơ bản. Chỉ như vậy, mới khẳng định rằng, triều đại Nguyễn có trách nhiệm trong việc làm suy yếu đất nước, tạo cơ hội cho thực dân Pháp xâm lược, nhưng cũng có nhiều đóng góp đáng kể trong việc xây dựng và phát triển nước ta (trong giới hạn chế độ phong kiến) trên các lĩnh vực chính trị, văn

hoá, giáo dục... Chế độ phong kiến đã lỗi thời, giai cấp phong kiến đã trở nên hèn yếu, rồi phản lại dân tộc khi làm tay sai cho ngoại bang, song trong hàng ngũ vua quan có không ít những nhà yêu nước, chống Pháp, như Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân, Phan Đình Phùng, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Thiện Thuật...

Cuối cùng những thao tác tư duy trong học tập lịch sử nhà Nguyễn nói riêng, được rèn luyện thông qua việc phát huy tính tích cực của học sinh, sự nhận thức thông minh, sáng tạo, vấn đề này được thực hiện thông qua *việc dạy học nêu vấn đề*, việc *đặt câu hỏi gợi ý trong tiếp nhận kiến thức* mới, bằng các hình thức kiểm tra, đánh giá trung thực thành bộ môn và vận dụng kiến thức vào cuộc sống.... Ở đây chúng tôi sẽ không trình bày các thao tác sư phạm trong các hình thức dạy, học này và đã nêu cụ thể trong quyển sách của mình.

Chú thích:

1. Kiều Thế Hưng: Hệ thống thao tác sư phạm trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông trung học NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 2, 3, Sđd, tr. 13, 15.

TẠO BIỂU TƯỢNG TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG

TS. Đặng Văn Hồ[1]

Học tập lịch sử cũng là một quá trình nhận thức và phải tuân theo nguyên tắc "Từ trực quan sinh động đến duy tư trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn" (V. I Lênin). Tuy nhiên, do đặc điểm của bản thân hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử (quá khứ không tái diễn, không thể trực tiếp quan sát, không khôi phục trong phòng thí nghiệm...) nên phương pháp dạy học bộ môn cũng có những nét riêng.

Học sinh không thể "trực quan sinh động" để có thể tri giác và cảm giác quá khứ mà bắt đầu từ tạo biểu tượng về quá khứ trên cơ sở những sự kiện lịch sử chính xác, cơ bản, điển hình từ tạo biểu tượng - nhận thức cảm tính - tiến lên hình thành khái niệm, nêu bài học, rút ra quy luật - giai đoạn nhận thức lý tính với những biện pháp sư phạm sáng tạo, có hiệu quả. Quá trình dạy học trên được thực hiện với chất lượng cao trong giáo dục lịch sử ở trường phổ thông. Không có biểu tượng, nội hàm khái niệm sẽ rỗng; không nâng nhận thức khái niệm việc học tập lịch sử chỉ dừng ở việc "chất đống tài liệu - sự kiện" (1), hiệu quả thực tiễn của dạy học lịch sử rất hạn chế.

Nguyên tắc sư phạm nêu trên được thể hiện trong mọi bài, mọi khâu của quá trình dạy học lịch sử ở trường phổ thông, trong đó có dạy học về thời Nguyễn. Nội dung về lịch sử thời Nguyễn đã được gia tăng trong chương

[1] Khoa Lịch sử - ĐHSP Huế

trình lịch sử Trung học cơ sở và dự thảo chương trình Trung học phổ thông phân ban. Với số lượng 5 tiết trong hai chương trình này, lịch sử thời Nguyễn được khắc sâu hơn trong nhận thức của học sinh một cách toàn diện, chính xác. Chương trình này không cung cấp cho các em các kiến thức rời rạc về triều Nguyễn, về các ông vua đầu triều Nguyễn - Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức - như "Việt Nam sử lược" hay sách giáo khoa lịch sử thời Mỹ - Ngụy ở miền Nam thường viết. Chương trình, sách giáo khoa lịch sử của chúng ta trang bị cho học sinh một số hiểu biết cần thiết, vừa sức về xã hội Việt Nam vào thế kỷ XIX, kể từ lúc Gia Long lên ngôi vua đến lúc triều đình Huế ký các hàng ước 1883, 1884 và đầu hàng làm tay sai cho thực dân Pháp. Kiến thức lịch sử trong thời kỳ gần một thế kỷ này bao gồm những sự kiện cơ bản về xã hội Việt Nam với sức sống tiếp tục vươn lên, bắt nguồn từ quá trình, truyền thống dựng nước và giữ nước, nhưng đã rơi vào khủng hoảng trầm trọng dưới chế độ phong kiến suy yếu và đứng trước nguy cơ xâm lược. Chương trình lịch sử cũng giới thiệu về một số nhân vật lịch sử thuộc giai cấp phong kiến thống trị, bọn thực dân Pháp xâm lược và những người yêu nước, đông đảo quần chúng trong nhân dân anh dũng trong lao động sản xuất và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Khối lượng kiến thức lịch sử rộng lớn này không thể dừng ở việc hình dung đúng quá khứ qua các biểu tượng - Công việc cần thiết không thể thiếu trong dạy học lịch sử - mà phải hiểu sâu sắc bản chất sự việc, con người của thời đại ấy.

Để đạt được mục tiêu trên, việc vận dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông là một yêu cầu về phương pháp luận sử học và phương pháp dạy học. Phương pháp lịch sử

chủ yếu giúp cho học sinh tự trả lời câu hỏi "Quá khứ đã diễn ra như thế nào?" rồi giải thích "Vì sao vậy?". Phương pháp dạy học lịch sử đòi hỏi học sinh phải nắm vững kiến thức cơ bản để tạo biểu tượng và hình thành khái niệm, không chỉ "biết" mà còn "hiểu" lịch sử.

Từ sự phân loại biểu tượng lịch sử (2) chúng ta có thể phân ra *mấy loại biểu tượng lịch sử trong học tập về thời Nguyễn.*

Thứ nhất, *về nền văn hoá vật chất*, được tạo dựng, phát triển dưới thời Nguyễn và trở thành di sản quý giá của dân tộc. Có thể nói, dù trải qua những năm chiến tranh khốc liệt, di sản văn hoá thời Nguyễn nói chung, di sản văn hoá Huế nói riêng, còn tồn tại khá đầy đủ và dần dần được trùng tu, khôi phục. Việc UNESCO công nhận Huế là di sản văn hoá thế giới là một dẫn chứng. Bằng nhiều biện pháp, giáo viên tạo cho học sinh biểu tượng về kinh thành Huế, về các kiến trúc văn hoá, vật chất, được xây dựng thời Nguyễn, tiêu biểu trong cả nước, sẽ giúp các em hiểu giá trị văn hoá truyền thống dân tộc cũng như có cơ sở để luận "công" và "tội" của các vua đầu thời Nguyễn.

Thứ hai, *biểu tượng về đời sống xã hội thời Nguyễn.* Lịch sử là lịch sử của quần chúng nhân dân, chứ không phải của vua chúa; vì vậy phải làm cho học sinh hình dung đúng cuộc sống của nhân dân lao động trong dựng nước và giữ nước. Từ những biểu tượng chính xác, có hình ảnh, học sinh được hướng dẫn giải thích một trong những vấn đề cơ bản đặt ra khi học tập lịch sử thời Nguyễn: "Trong chế độ phong kiến suy yếu thời Nguyễn, có phải xã hội Việt Nam không còn sức sống để chống ngoại xâm và phát triển?". Biểu tượng về sức sáng tạo của nhân dân trong hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế, tinh thần chiến đấu anh dũng chống sự áp bức, bóc lột của giai cấp phong kiến và bọn xâm lược phương Tây là cơ sở khoa học để lý giải vì sao

cuộc đấu tranh yêu nước chống Pháp của nhân dân Việt Nam liên tục, sôi nổi, mạnh mẽ trong khi triều đình Huế từ kháng chiến đến nhượng bộ, đầu hàng, làm tay sai cho thực dân Pháp. Học sinh cũng sẽ hiểu rõ hơn trách nhiệm của vua quan triều đình Nguyễn trong việc làm mất nước ta, mà một trong những nguyên nhân là triều đình Huế không còn khả năng lãnh đạo, tổ chức nhân dân đứng dậy kháng chiến chống Pháp như các triều đình Lý, Trần, Lê. Hơn nữa, triều Nguyễn được thành lập do đánh bại phong trào nông dân Tây Sơn nên không thể dựa vào nhân dân - chủ yếu là nông dân để chống xâm lược. Học sinh trên cơ sở biểu tượng về sức mạnh của nhân dân trong kháng chiến chống Pháp sẽ nhận thức đúng về sự khủng hoảng của phong trào kháng chiến chống Pháp lúc bấy giờ, thể hiện ở mâu thuẫn giữa sức mạnh chiến đấu của nhân dân với việc thiếu một đường lối cứu nước đúng, một giai cấp tiên tiến lãnh đạo phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc.

Thứ ba, *biểu tượng về nhân vật lịch sử*. Nhân dân là người chủ của lịch sử, sáng tạo mọi giá trị tinh thần, vật chất của xã hội, song cá nhân, nhất là các nhân vật anh hùng lỗi lạc cũng có vai trò nhất định trong phát triển lịch sử. Tuy nhiên việc đánh giá các nhân vật lịch sử phải tuân thủ theo nguyên tắc phương pháp luận mácxít - lêninít; khi xét công lao một người phải đặt trong bối cảnh lịch sử, gắn với giai cấp mà người ấy phục vụ, không xem họ đã làm gì cho chúng ta ngày nay mà phải xét họ đã đóng góp gì cho thời đại ấy. Muốn đạt tới sự đánh giá công minh và công bằng như vậy phải tạo biểu tượng về nhân vật trên cơ sở sự kiện khách quan, khoa học.

Việc tạo biểu tượng nhân vật thời Nguyễn được tiến hành trên những nguyên tắc phương pháp luận này. Hơn nữa các nhân vật lịch sử thời Nguyễn lại có nhiều loại

khác nhau: Người yêu nước, kẻ phản bội làm tay sai cho giặc cướp nước, không ít những nhân vật có tư tưởng, tình cảm và hành động phức tạp như Phan Thanh Giản....

Phương pháp tạo biểu tượng lịch sử đã được trình bày trong nhiều tài liệu về phương pháp dạy học lịch sử, chúng tôi không nêu ở đây, chỉ lưu ý rằng cần dựa vào các tài liệu cơ bản, trong việc có tài liệu thành văn và các đồ dùng trực quan. Đồng thời việc tạo biểu tượng phải tiến tới với việc hình thành khái niệm mới làm cho kiến thức về lịch sử thời Nguyễn được vững chắc.

Chú thích:

1. Phan Ngọc Liên (chủ biên), Phương pháp luận sử học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr. 125

2. Phan Ngọc Liên (chủ biên), Phương pháp dạy học lịch sử, Tập 1, NXB ĐHSP Hà Nội, 2003

TƯ TƯỞNG VÀ TÍNH CÁCH CỦA SĨ PHU HÀNH THIỆN DƯỚI THỜI NGUYỄN

PGS. Đặng Đức An (*)

Hành Thiện (nay thuộc xã Xuân Hùng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định) là một làng quê văn hiến. Trong thời phong kiến làng Hành Thiện có rất nhiều người theo Nho học, nhiều người đỗ đạt và làm quan, hay nói cách khác là có nhiều sĩ phu mang tư tưởng Nho giáo thời phong kiến. Triều Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng của xã hội Việt Nam, đã trải qua hai giai đoạn: giai đoạn đầu là thời kỳ tiêu diệt thế lực nông dân khởi nghĩa và khôi phục lại chính quyền địa chủ phong kiến, giai đoạn thứ hai là thời kỳ chấp nhận sự "bảo hộ" của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (còn Nam Kỳ thì nhường hẳn cho Pháp làm thuộc địa). Vậy tầng lớp sĩ phu Việt Nam đã có tư tưởng và thái độ như thế nào dưới chính quyền phong kiến Nguyễn này? Tôi nghĩ rằng thông qua tư tưởng và thái độ của sĩ phu Hành Thiện cũng phần ánh phần nào tư tưởng và tính cách của tầng lớp sĩ phu Việt Nam nói chung!

Để dễ tìm hiểu về tư tưởng và tính cách của sĩ phu Hành Thiện dưới triều Nguyễn, chúng tôi tạm phân sĩ phu Hành Thiện làm năm loại:

Loại thứ nhất: các sĩ phu quan lại được triều đình ưu đãi:

- Đặng Kim Toán hay Đặng Toán (1814 - 1877) đậu Phó bảng năm Mậu Thân (1848) đời Tự Đức nguyên niên,

(*) Khoa Sử - Đại học sư phạm Hà Nội

là người Hành Thiện đầu tiên đỗ đại khoa, làm việc dưới triều Tự Đức. Khi làm Tuần phủ Ninh Bình, sắp được thăng chức Tổng đốc (quyền Tổng đốc) Nghệ - Tĩnh thì bị đứt mạch máu não và mất, thọ 64 tuổi, được dân làng coi như "Phật sống".

- Đặng Đức Địch (1817-1898), tự Cửu Tuân, hiệu Ngôi Phong, đậu Phó bảng năm Kỷ Dậu (1849) đời Tự Đức thứ 2, nổi tiếng là một viên quan thanh bạch và nghiêm khắc. Dưới triều Tự Đức, đã làm đến chức tham tri bộ Hình, hàm Thượng thư, kiêm chức Phó Tổng tài Quốc sử quán và tiếp tục giữ chức Thượng thư bộ Lễ triều Hàm Nghi và Đồng Khánh không chịu nổi thái độ hách dịch của thực dân Pháp đối với triều đình đã xin về hưu. Sau gần 50 năm làm quan và khi về hưu đã 70 tuổi, nhưng vì thanh liêm, nên cuộc sống thiếu thốn, cụ lại tiếp tục đi dạy học, đến năm gần 80 tuổi, cụ mới nghỉ không dạy học nữa. Các môn sinh trình báo có chính sách mới, cấp học bổng cho các quan về hưu từ nhị phẩm trở lên mỗi tháng được 100 quan tiền (trị giá bằng 5 lạng vàng), nhưng cụ không đi lĩnh và cũng không uỷ quyền cho con cháu đi lĩnh thay.

- Nguyễn Xuân Phiêu (1856 - 1936) là con thứ ba Thị lang bộ Công Nguyễn Xuân Huyền; hồi nhỏ, theo thân phụ vào sống ở kinh đô Huế, nhưng lại không trọng đường cử nghiệp văn chương, mà chuyên nghiên cứu về công nghệ, được vua Tự Đức bổ dụng vào chức thừa biện bộ Công, đã chế ra nhiều đồ vật để vua dùng rất tinh xảo. Năm Quý Mùi (1883), vua Tự Đức sắc sai Nguyễn Xuân Phiêu sang Hồng Công, Singapo để học tập các khoa học công nghiệp của Tây Âu. Sau sáu tháng tham quan học tập, trở về nước, ông đã chế ra bốn thứ đồ công nghiệp (hai khẩu súng kiểu Anh và Pháp, một chiếc tàu xà lúp và một chiếc đồng hồ kiểu Anh).

Tấm gương của Nguyễn Xuân Phiêu, một người chỉ đi sâu vào khoa học - công nghệ, không có bằng cấp gì (không phải tiến sĩ, cử nhân và cả đến tú tài cũng không), mà được phong đến chức Thượng thư bộ Công, thật đối lập với quan niệm phong kiến lúc bấy giờ chỉ coi trọng khoa bảng.

Loại thứ hai các sĩ phu quan lại có tư tưởng và hành động chống Pháp.

- Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910), tự Hy Long, hiệu Thiện Đình, Văn Phủ, thi đậu tiến sĩ đệ tam giáp năm Bính Thìn (1856) đời Tự Đức thứ 9. Khi làm giám sát ngự sử đạo Hải An, ông đã trình bày lên vua Tự Đức nhiều bản điều trần về cải cách chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính... Nhưng những bản điều trần này không được vua Tự Đức chấp nhận. Khi quan hệ Việt - Pháp căng thẳng ở Bắc Thành, năm Quý Dậu (1873), Đặng Xuân Bảng được điều ra làm Tuần phủ ở Hải Dương, lúc quân Pháp tấn công thành Hải Dương ông cho rút lui để bảo toàn lực lượng nên bị triều đình khép tội không bảo vệ được thành, phải đi mộ phu lập đồn điền để đãi công chuộc tội.

Công việc hoàn thành tốt đẹp, nên năm Mậu Dần (1878), ông được xoá án và vua Tự Đức lại vời về kinh đô, nhưng viện cớ mẹ già hay đau yếu, ông xin được về quê hương phụng dưỡng mẹ già. Năm Bính Tuất (1886), dưới triều Đồng Khánh, ông nhận làm đốc học Nam Định trong hai năm, rồi xin về hưu.

Trong hơn hai mươi năm cuối đời (1888 -1910), ông sống ở làng và chú tâm vào việc dạy học, viết sách và khai khẩn đất hoang. Ông nghiên cứu đủ các ngành khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và kỹ thuật của cả phương Đông và phương Tây. Ông đặc biệt lưu tâm khảo cứu, biên soạn các sách về địa lý, lịch sử văn hoá và các ngành khoa học Việt Nam.

- Đặng Xuân Bảng còn là người có tài kinh tế, có chí hướng canh tân. Ông đã đứng tên xin khai khẩn bãi đất nổi ở ngoài đê tả ngạn sông Hồng, lập ra ấp Tả Hành (nay thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Khi mất, dân làng Tả Hành đã thờ ông làm Thành Hoàng.

- Nguyễn Ngọc Liên (1852 - 1937), hiệu Châu Phong, đậu tiến sĩ đệ tam giáp khoa Kỷ Sửu (1889) triều vua Thành Thái và được bổ làm Tri phủ Nam Sách (Hải Dương). Ông làm việc rất siêng năng cần mẫn, lại công bằng, liêm khiết, nên được dân chúng và thân hào phủ Nam Sách rất kính mến.Do không chịu lạy toàn quyền Đông Dương (De Lanessan) đi kinh lý Hải Dương (năm 1892) và không hỗ trợ cho một đồn lính Pháp bị nghĩa quân Bãi Sậy tấn công, nên bị cách chức, về nhà làm thuốc, dạy học. Ông đã ủng hộ phong trào Đông Du và giới thiệu nhiều học sinh xuất sang du học ở Nhật Bản

- Đặng Hữu Dương (1860 - 1923) đậu Tiến sĩ đệ tam giáp năm Kỷ Sửu (1889), đời vua Thành Thái. Ông được bổ làm Tri phủ Nam Sách (Hải Dương), rồi từ 1890 được thăng án sát Hà Nội. Ông xử kiện rất công minh được dân chúng tin tưởng kính nể. Làm án sát Hà Nội được ba năm thì bị đau mắt chữa mãi không khỏi, ông phải gửi đơn xin nghỉ một thời gian không lương để về quê dưỡng bệnh. Tuy bị hỏng mắt nhưng ông vẫn theo dõi thời sự và thường xuyên nghe đọc sách của Trung Quốc mới xuất bản, nhất là các sách của các nhà nho yêu nước có xu hướng cải cách như Khang Hữu Vy, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng. Ông thấy việc duy tân, cải cách như cất búi tó, đổi mới phong tục là cần thiết, động viên nhiều người, trong đó có con trai Đặng Hữu Bằng du học ở Nhật.

Loại thứ ba: Các sĩ phu chấp nhận làm quan phục vụ triều đình Nguyễn dưới sự "bảo hộ" của thực dân Pháp,

nhưng cố gắng giữ phẩm chất đạo đức như Đặng Đức Cường, Nguyễn Âu Chuyên ...

Loại thứ tư các sĩ phu làm nghề tự do như dạy học, làm thuốc, viết sách báo...

Sĩ phu Hành Thiện, ngoài những người đỗ đạt rồi ra làm quan hoặc viên chức cho triều đình và chính quyền "bảo hộ", còn có nhiều người không chịu làm quan hoặc sau khi làm quan một thời gian thì từ nhiệm hoặc bị cách chức mà trở về làng làm thầy giáo hoặc thầy thuốc. Làng Hành Thiện có nhiều người đỗ đạt, một phần quan trọng là có nhiều thầy giáo giỏi, có nhiều kinh nghiệm trong việc thi cử. Những sĩ phu quan lại sau khi về hưu hoặc từ quan về làng mở trường dạy học như ông nghè Đặng Xuân Bảng, ông nghè Nguyễn Ngọc Liên ... đã thu hút được rất đông sĩ tử theo học. Họ không chỉ là học trò Hành Thiện, mà còn là học trò, ở các nơi khác đến theo học. Hành Thiện trở thành lò luyện thi nổi tiếng khắp Bắc Hà. Đến Hành Thiện, các sĩ tử ngoài việc được nghe giảng bài của các thầy giáo có uy tín và kinh nghiệm, còn dễ dàng mượn sách hoặc mua sách để ôn thi (nhà ôn nghè Đặng Xuân Bảng có thư viện Hy Long lớn nhất Bắc Kỳ, ông nghè Bảng còn mở một xưởng in sách để cung cấp cho sĩ tử).

Những sĩ phu Hành Thiện dù đã đỗ đạt, nhưng không quan tâm đến chốn quan trường, mà đi sâu vào nghiên cứu nghề thuốc để chữa bệnh cứu người cũng không phải là ít, như cử nhân huấn đạo Nguyễn Đức Ban (Huấn Ban), cử nhân Nguyễn Tất Tái (Cử Kép), tú tài Đặng Vũ Khái (Kép Khái), ...

Các sĩ phu Hành Thiện đều thích làm thơ, viết văn, có nhiều bài thơ rất hay, nhưng không mấy người cho in ra thành sách hoặc đăng lên báo. Trong số những cuốn sách của các sĩ phu Hành Thiện còn để lại thì nhiều nhất là sách

của nghè Đặng Xuân Bảng, những bài báo của ấm sinh Đặng Xuân Viện, những bài thơ của tú tài Đặng Đức Tô...

Loại thứ năm các sĩ phu tìm cách cải thiện đời sống cho nhân dân bằng khai hoang, kinh doanh công thương nghiệp như Đặng Đức Trí , Nguyễn Đông Thi.

Qua các loại quan lại sĩ phu trên, có thể rút một số điểm chung của sĩ phu Hành Thiện :

Một là. Còn mang nặng tư tưởng trụng quân, song giàu lòng yêu nước thương dân.

Hai là, có văn hoá, tiếp thu tư tưởng mới nên có tư tưởng canh tân đất nước. Với những nét tích cực ấy đã góp phần tạo nên truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

SỬ DỤNG TÀI LIỆU HỒ CHÍ MINH TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NHÀ NGUYỄN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Ths. Đỗ Hồng Thái[*]

Vấn đề nhà Nguyễn trong chương trình lịch sử của trường THCS và THPT chỉ chiếm tỷ lệ không đáng kể, so với tổng số tiết của chương trình. Do đó, nhiều vấn đề có liên quan tới nhà Nguyễn và xã hội Việt Nam trong thế kỷ XIX, đặc biệt vào nửa đầu thế kỷ XX không được trình bày đầy đủ, sâu sắc. Thường học sinh chỉ nắm một cách công thức rằng: Chế độ phong kiến nhà Nguyễn đã suy yếu, mục nát, nên các vua triều Nguyễn đã đầu hàng làm tay sai cho thực dân Pháp. Định hướng nhận thức như vậy là đúng, giúp các em hiểu rõ bản chất chế độ phong kiến nhà Nguyễn, nguyên nhân và trách nhiệm của triều đình Huế trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp. Tuy nhiên trình bày lịch sử một cách lôgic như vậy mà không dựa trên cơ sở tài liệu, sự kiện cần thiết, dễ làm cho học sinh hiểu lịch sử một cách công thức, giáo điều.

Việc sử dụng tài liệu của Hồ Chí Minh trong dạy học lịch sử chủ yếu cung cấp những cơ sở quan điểm, nguyên tắc phương pháp để hiểu biết về lịch sử khi trình bày tài liệu mới, ôn tập, kiểm tra và các hoạt động ngoại khoá. Chúng ta nhận thức rằng Hồ Chí Minh là nhà cách mạng vĩ đại nên việc nghiên cứu lịch sử và những dòng văn hoá, khoa học, xã hội khác nhằm làm một trong những vũ khí sắc bén để đánh địch, để tuyên truyền, giáo dục giác ngộ quần chúng đào tạo cán bộ, hoạch định đường lối, chính

[*] ĐHSP - ĐH Thái Nguyên

sách. Do đó, phương pháp nhận thức lịch sử của Hồ Chí Minh chủ yếu là phương pháp lôgic kết hợp với phương pháp lịch sử.

Về nhà Nguyễn, Hồ Chí Minh không đi sâu nghiên cứu chế độ phong kiến Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX như một nhà sử học mà trên góc độ một nhà yêu nước cách mạng, đấu tranh giành độc lập dân tộc. Chính vì vậy, Người chỉ tập trung vào một số vấn đề mấu chốt để rút ra những bài học kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh hiện tại: Nguyên nhân mất nước, trách nhiệm của các vua, quan triều đình Nguyễn đối với việc làm mất nước ta. Tìm hiểu vấn đề này có ý nghĩa rất quan trọng đối với cuộc đấu tranh giành độc lập. Các nhà sử học, hoạt động chính trị ở nước ta đã rất chú trọng đến việc tìm hiểu nguyên nhân thắng lợi và thất bại của các cuộc đấu tranh, kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Điều này xuất phát từ một thực tế lịch sử là Việt Nam "Đất không rộng, người không đông" nhưng từ xưa luôn phải đương đầu với các thế lực ngoại xâm đông mạnh hơn mình gấp bội. Dù có tạm thời bị thất bại, cho quân thù "ngủ trọ một đêm ở Thăng Long" hay phải trải qua những năm tháng lâu dài bị kẻ thù đô hộ, cuối cùng vẫn thoát khỏi ách thống trị của các thế lực ngoại bang, giành độc lập, tự do bảo vệ vững chắc chủ quyền thiêng liêng của dân tộc. Nguyên nhân thắng lợi có nhiều, song một nguyên nhân quan trọng hàng đầu mà Hồ Chí Minh đã nêu lên khi tổng kết lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm là:

"Vì dân hăng hái kết đoàn, nên khôi phục chóng giang san lạc Hồng" (2)

Từ thực tế trong quá khứ lịch sử và cuộc chiến tranh hiện tại trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã xây dựng tư tưởng về đại đoàn kết (dân tộc và quốc tế) với nguyên lý nổi tiếng:

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công".

Người cũng nêu ra nguyên nhân thất bại trong cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc và giành độc lập dân tộc, đó là:

"Vì dân đoàn kết chưa sâu, Cho nên thất bại trước sau mấy lần".(3)

Tình trạng nước ta dưới ách thống trị của thực dân Pháp cũng được Hồ Chí Minh phân tích, chỉ rõ:

"Ngày nay đến nỗi nghèo hèn, Vì ta chỉ biết lo yên một mình, Để người đè nén, xem khinh, Để người bóc lột ra tình tôi, ngươi" (4)

Từ việc rút ra những bài học về nguyên nhân dẫn đến thắng lợi và thất bại trong các cuộc kháng chiến, Hồ Chí Minh chỉ rõ nguyên nhân mất nước và "tội" của các vua nhà Nguyễn trong việc làm mất nước ta.

Về chủ điểm này, chúng ta có thể dẫn ra hai cuốn sách của Hồ Chí Minh: *"Lịch sử nước ta"* (1941), và *"Một giai đoạn lịch sử Việt Nam từ 1847 - 1948"* (1948).

*"Lịch sử nước ta"*không phải là một cuốn thông sử Việt Nam mà tập trung trình bày về truyền thống đấu tranh của nhân dân ta từ thời dựng nước cho đến thời Pháp thuộc : "Toàn bộ nội dung cuốn sách đã toát lên một chủ đề tư tưởng rõ rệt; nhân dân ta giàu lòng yêu nước, có truyền thống đấu tranh bất khuất chống giặc ngoại xâm, không cam tâm làm nô lệ thực dân Pháp, quân phiệt Nhật mà phải nắm lấy thời cơ đoàn kết cùng nhau để đấu tranh giải phóng" (5). Trong sách này Hồ Chí Minh đã phân tích về "tội" của nhà Nguyễn trong việc làm mất nước ta nhằm vận động quần chúng đứng lên giành độc lập.

Quyển *"Một giai đoạn lịch sử Việt Nam từ 1847 đến 1947"* của Hồ Chí Minh, với bút danh Lê Quyết Thắng, ra đời trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945

- 1954) (6). Mục đích biên soạn sách là qua trình bày hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp những năm cuối thế kỷ XIX và cuộc kháng chiến diễn ra lúc bấy giờ để lý giải vấn đề "Vì sao cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống xâm lược Pháp không thể thành công và cuộc kháng chiến toàn quốc lần này nhất định sẽ thắng lợi" (7).

Hai quyển này là tài liệu quý giúp chúng ta trong nghiên cứu và dạy học lịch sử. Tuy nhiên, sử dụng thế nào cho hợp lý, có hiệu quả tránh những sai lầm về bệnh công thức, giáo điều, khiên cưỡng, áp đặt ... vì vậy cần phải chú ý một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, trong tài liệu hướng dẫn dạy học lịch sử lớp 11 (Sách giáo viên) các tác giả đã lưu ý rằng, cần làm cho học sinh thấy rõ trách nhiệm của triều đình Huế ở chỗ làm chó việc mất nước không phải là tất yếu, trở thành tất yếu. Chúng tôi đồng ý với định hướng này và xin được nói thêm muốn làm rõ trách nhiệm này của vua quan nhà Nguyễn cần khẳng định rằng không phải nước xâm lược nào mạnh đều đánh bại nước nhỏ yếu, nếu nước nhỏ yếu này giữ vững được sức mạnh đoàn kết và biết sáng tạo cách đánh giặc độc đáo. Lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta đã chứng minh điều này. Cần phải phân tích và khắc phục nhận thức sai lầm về tính định mệnh: Nước nhỏ yếu tất phải thất bại trước kẻ thù mạnh hơn. Công nhận điều này chỉ để "bào chữa, chạy tội" cho vua quan nhà Nguyễn, không làm để học sinh hiểu rõ hơn nguy cơ mất nước và việc Việt Nam rơi vào tay Pháp hoàn toàn không phải là một. Việc triều Nguyễn với một thái độ thủ cựu từ chối các cuộc cải cách tiến bộ, "Bế quan toả cảng" đã làm cho tình hình kinh tế xã hội triều Nguyễn lâm vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng tới mức không còn đủ sức chống lại cuộc xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

và như vậy vô hình chung việc nước ta rơi vào tay thực dân Pháp từ chỗ không phải tất yếu lại trở thành tất yếu.

Trong "*Lịch sử nước ta*", Hồ Chí Minh đã nêu rõ điều này qua nhận xét của cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhân dân ta, do Lê Lợi và Nguyễn Trãi chỉ huy (8).

Các nhà khoa học lịch sử đã nêu rõ thời nhà Nguyễn nước ta không đến nỗi quá suy yếu mà có phần phát triển không kém gì các nước trong khu vực. Đây là công sức của nhân dân, song cũng không thể không nói tới vai trò các vua đầu nhà Nguyễn cũng đã góp phần vào sự phát triển đất nước. Song các vua Nguyễn đã không thoát khỏi tư tưởng bảo thủ thất bại chủ nghĩa, không kiên định trong tổ chức kháng chiến, không có khả năng tập hợp quần chúng yêu nước chống Pháp. Đó là một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến làm suy yếu sức mạnh kháng chiến, dẫn tới thất bại mà triều đình Huế phải chịu trách nhiệm. Sau khi phân tích có cơ sở khoa học, khách quan như vậy, chúng ta dẫn ra đoạn thơ của Hồ Chí Minh để nói về trách nhiệm của vua quan triều Nguyễn:

"Nay ta mất nước thế này
Cũng là vua Nguyễn rước Tây vào nhà
"Khác gì cõng rắn cắn gà
Rước voi giầy mả thật là ngu si
.....
Ngàn năm gấm vóc giang san
Bị vua họ Nguyễn đem hàng cho Tây
Tội kia càng đắp càng đầy
Sự tình càng nghĩ càng cay đắng lòng" (9)

Đoạn thơ trên dùng để minh họa quá trình nước ta bị mất vào tay thực dân Pháp và "tội" của triều đình làm mất nước. Tuy nhiên cần phải trình bày những sự kiện cơ bản để làm rõ trách nhiệm của các vua nhà Nguyễn cũng như

phân tích đánh giá đúng bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, những đóng góp nhất định của họ trong việc phát triển đất nước. Cũng cần nhận thức rằng lời thơ có vẻ "nặng nề" vì cần thức tỉnh nhân dân nhìn rõ đối tượng của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Về quyển "*Một đoạn lịch sử Việt Nam từ 1847-1947*", chúng ta sử dụng một số đoạn trích để giải quyết vấn đề vì sao trước đó chúng ta thất bại mà ngày nay (1948) cuộc kháng chiến chống Pháp do Đảng ta lãnh đạo nhất định sẽ thắng lợi.

Chẳng hạn ở phần "Thời kỳ quân chủ" Hồ Chí Minh đã phác hoạ bức tranh về tình trạng suy yếu của đất nước do vua quan "giữ đường lối hủ bại, không chịu sửa đổi theo sự tiến hoá mới" (10). Nhân cơ hội này, thực dân Pháp đã đánh chiếm nước và giành thắng lợi dễ dàng. Sau khi trình bày quá trình xâm lược của thực dân Pháp thực hiện ý đồ chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" triều đình không nỗ lực và quyết tâm kháng chiến, trong khi quần chúng nhân dân đã thành lập các đội binh quyết đánh Pháp tới cùng; quân đội Pháp bị vây hãm tại cảng biển Đà Nẵng mà quân đội triều đình vẫn "án binh bất động"; hoặc "Hà Nội bị mất chỉ sau vài tiếng đồng hồ, chỉ có 7 tên lính Pháp cũng chiếm được thành Nam Định". Hồ Chí Minh đã đi đến kết luận: Đứng trước nguy cơ mất nước bọn vua quan triều đình nhà Nguyễn "Không biết chống lại ngoại xâm gìn giữ đất nước, dã ươn hèn đầu hàng, cuối cùng chỉ biết vâng lời thực dân" và "giúp sức chúng để làm hại dân" (11). Từ thực tế lịch sử, Người đã rút ra một trong những nguyên nhân mất nước chủ yếu là do trách nhiệm của nhà Nguyễn: "Đó là vì chế độ quân chủ mà nước ta mất, dân ta khổ".

Sử dụng phương pháp so sánh lịch sử trong nghiên cứu, ở mục "*Chế độ dân chủ*" Hồ Chí Minh đã phân tích

những điểm khác nhau giữa cuộc kháng chiến chống Pháp thời phong kiến nhà Nguyễn với cuộc kháng chiến chống Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng từ sau cách mạng tháng Tám đến nay. Người cho rằng "Nếu dưới chế độ phong kiến nhân dân ta không có quyền làm chủ thì từ sau cách mạng thành công nước là nước chung của dân cho nên nhân dân kiên quyết chống xâm lăng và tiêu diệt lũ Việt gian bán nước". Điều quan trọng nữa nhân dân Việt Nam "Lại có Chính phủ kháng chiến lãnh đạo nên nhất định sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta sẽ thắng lợi, phá tan mọi mưu đồ của thực dân". Người cũng phân tích và nêu rõ "nguyên nhân làm cho cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân trước đây liên tiếp bị thất bại, dù chiến đấu rất anh dũng đó là do "tổ chức chưa mạnh, hành động chưa nhất trí". Tình trạng đó được khắc phục dần, bởi nhờ "sự đoàn kết của toàn dân mà cuộc cách mạng tháng Tám thành công và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cũng nhất định thắng lợi (12).

Chúng ta học tập ở Hồ Chí Minh không chỉ là những quan điểm, nội dung khoa học của vấn đề mà còn ở phương pháp nghiên cứu, giáo dục thông qua các cách so sánh, phân tích kết hợp những quan điểm lịch sử với quan điểm giai cấp, kết hợp phương pháp lịch sử với phương pháp lôgic để rút ra những bài học kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh cách mạng trong giai đoạn hiện nay.

Sử dụng tài liệu Hồ Chí Minh, văn kiện Đảng là một yêu cầu mang tính nguyên tắc, quan điểm phương pháp luận trong dạy học lịch sử ở các trường phổ thông cũng như việc nghiên cứu lịch sử nói chung. Tuy nhiên việc sử dụng những tài liệu này cần tiến hành một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với nội dung mục tiêu giáo dục của bài học lịch sử được cấu tạo trong chương trình, có như vậy

mới khắc phục được bệnh "công thức, giáo điều" trong dạy học lịch sử. Trên tinh thần như vậy chúng tôi trình bày việc sử dụng tài liệu Hồ Chí Minh trong dạy học lịch sử về nhà Nguyễn với mong muốn được trao đổi, và đón nhận ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp.

Chú thích:

(1) Phan Ngọc Liên: Hồ Chí Minh từ nhận thức lịch sử đến hành động cách mạng, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 1999, tr.14

(2) Hồ Chí Minh. Toàn tập (XB lần 2) tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 1996, tr. 221.

(3) (4) Hồ Chí Minh : Toàn tập (Sđd) tr. 222, 223.

(5) Phan Ngọc Liên: Hồ Chí Minh từ nhận thức lịch sử (Sđd), tr. 196.

(6) Phan Ngọc Liên - Nguyễn Minh Đức, Tạp chí lịch sử quân sự số 2-1998

(7) Phan Ngọc Liên: Hồ Chí Minh từ nhận thức lịch sử ... (Sđd), tr. 203

(8) Hồ Chí Minh. Toàn tập (Sđd), tr. 224, 225 (9) Hồ Chí Minh toàn tập (Sđd), tr. 226, 227.

(10) (11) (12) Phan Ngọc Liên: Hồ Chí Minh từ nhận thức .... (Sđd), tr. 204.

SỬ DỤNG KIẾN THỨC LỊCH SỬ THẾ GIỚI TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Ths. Nguyễn Xuân Trường[*]

Muốn nhận thức đúng về nhà Nguyễn cần phải đặt nước ta vào bối cảnh lịch sử thế giới lúc bấy giờ. Bởi vì, nhiều sự kiện của lịch sử dân tộc không thể hiểu biết đầy đủ, chính xác, nếu tách khỏi những sự kiện lịch sử thế giới có liên quan. Thực ra, từ trước chúng ta cũng đã chú ý đến mối quan hệ này, song thường chỉ tóm lược tình hình thế giới, âm mưu và quá trình xâm lược thuộc địa của các nước tư bản phương Tây nên trùng lặp với các sự kiện lịch sử thế giới. Trong khi đó, điều quan trọng là cần hiểu sâu sắc hơn lịch sử Việt Nam trong mối quan hệ với các sự kiện lịch sử thế giới có liên quan thì lại chưa được chú ý khai thác.

Trước hết, *cần nhận thức một nguyên tắc phương pháp luận về tìm hiểu mối quan hệ giữa lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới ở một thời kỳ nhất định, để xét xem thế kỷ XIX lịch sử thế giới đã diễn biến ra sao và ảnh hưởng như thế nào đến tình hình Việt Nam?*

Sau các cuộc cách mạng tư sản vào buổi đầu thời cận đại - cách mạng Hà Lan thế kỷ XVI, cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ thế kỷ XVIII, đặc biệt sau Cách mạng tư sản Pháp 1789 - 1794, các nước Âu Mỹ lần lượt phát triển mạnh trên con đường tư bản chủ nghĩa. Từ giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản trở thành hệ thống thế giới với việc hoàn thành các cuộc cách mạng tư sản, diễn ra dưới nhiều hình thức và

[*] Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang

mức độ khác nhau. Ba thập kỷ cuối của thế kỷ XIX các nước tư bản lớn lần lượt chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa nổi bật là Anh, Pháp, Đức, Mỹ. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản rồi chuyển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa đòi hỏi các nước tư bản đẩy mạnh đánh chiếm thuộc địa để mở rộng thị trường, vơ vét nguyên liệu, nhân công rẻ mạt và phát triển kinh tế ở chính quốc.

Vấn đề được đặt ra: "Trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, âm mưu và cuồng vọng xâm chiếm thuộc địa của các nước tư bản, liệu Việt Nam có thoát khỏi sự thống trị của thực dân Pháp hay không?" Đã có những lời giải đáp cho câu hỏi này. Một số người (chủ yếu các sử gia thực dân Pháp và tay sai người bản xứ) đã khẳng định rằng, Việt Nam mất nước là tất yếu, vì làm sao một nước nhỏ yếu lại có thể chống lại nước tư bản hùng cường Pháp. Có người mượn việc thất bại của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống quân Nam Hán để giải thích cho việc nước ta mất vào tay Pháp (theo ông ta là một nước có chế độ mẫu quyền chống lại quốc gia phong kiến phát triển cao hơn thì nhất định thất bại và có tính chất phản động vì muốn kéo xã hội Việt Nam về thời kỳ thị tộc mẫu hệ). Lập luận này đã làm cho người đọc hiểu rằng Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn cũng như sau này (đầu thế kỷ XX) mất nước vào tay Pháp là lẽ đương nhiên, vì một nước phong kiến làm sao chống lại nước tư bản tiên tiến. Quan điểm này khoác áo "duy vật sử quan", song trên thực tế là sự ngụy biện về khoa học và phản động về chính trị. Lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh rằng nhân dân Việt Nam trước đó luôn luôn phải đương đầu với các thế lực xâm lược mạnh hơn mình nhiều, mà cuối cùng đã thắng lợi.

Các thuyết "định mệnh", cùng với các ngụy thuyết "Châu Âu trung tâm" của lịch sử thế giới, "sứ mệnh khai

hoá văn minh" của phương Tây đối với nhân dân phương Đông chỉ là sự biện hộ cho chủ nghĩa thực dân xâm lược.

Muốn giải đáp được vấn đề: "trong khi chủ nghĩa tư bản phát triển đi xâm lược các nước nhỏ yếu làm thuộc địa thì Việt Nam cũng như nhiều nước khác có thoát khỏi ách thống trị, đô hộ của thực dân hay không" thì phải xét ở hai mặt *khách quan* và *chủ quan*.

Về khách quan, chúng ta nhận thấy rằng không chỉ có Pháp mà nhiều nước tư bản thực dân phương Tây khác cũng âm mưu xâm chiếm Việt Nam. Tuy nhiên, âm mưu xâm lược của tư bản Pháp đối với Việt Nam đã có từ lâu và liên tục. Việc lấy cớ giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn đã dẫn tới việc ký hiệp ước Versailles năm 1787; tuy chính phủ Pháp không thực hiện hiệp ước, song vẫn là bằng chứng pháp lý buộc nhà Nguyễn phải thi hành. Cũng cần lưu ý rằng, nhà Nguyễn tuy dựa vào Pháp để đánh thắng Tây Sơn, song vẫn có ý thức cảnh giác với âm mưu của thực dân Pháp, nên các vua đầu triều Nguyễn với những hình thức và mức độ khác nhau đã tỏ ra nghi ngại, đề phòng, xa lánh dần những người Pháp được sử dụng ở triều đình, như Chaigneau (có tên Việt là Nguyễn Văn Thắng) và Vanier (tức Nguyễn Văn Chấn). Những người này đã ở kinh thành Huế hàng chục năm, dạy nhạc cho các hoàng tử, công chúa, dịch sách và tài liệu cho triều đình, nắm mọi bí mật quốc gia. Một số giáo sĩ thực sự đã do thám tình hình Việt Nam chuẩn bị cho quân đội Pháp xâm lược Việt Nam.

Thực dân Pháp đã tiến hành xâm lược nước ta còn để "chạy đua" với các tư bản khác, trước hết là Anh, rồi Mỹ. Năm 1852, khi Louis Bonaparte lên ngôi hoàng đế thì việc xâm chiếm thuộc địa ngày càng trở nên bức thiết, nhằm làm giảm nhẹ mâu thuẫn gay gắt trong nước. Napoléon III

đã cử ra Hội đồng Nam Kỳ để xét lại hiệp ước Versailles năm 1787 và quyết định dựa vào văn kiện có tính chất pháp lý này để "hợp pháp hoá" việc đem quân đánh chiếm Việt Nam, trước khi các nước tư bản khác can thiệp.

Chúng ta cũng còn nhận thấy một điểm khác là các nước tư bản thực dân tuy mâu thuẫn với nhau trong việc tranh chiếm thuộc địa, song lại thống nhất với nhau ý đồ xâm lược các nước ở phương Đông . Vì vậy, các nước tư bản Âu. Mỹ liên kết với nhau trong việc uy hiếp các nước nhỏ yếu. Trong thời gian giữa thế kỷ XIX này, Anh, Pháp lại liên quân với nhau dùng vũ lực đe doạ chính phủ Mãn Thanh phải chịu lệ thuộc. Sau khi cùng Anh buộc Trung Quốc ký điều ước Thiên Tân (27/6/1858), Pháp lại hợp quốc với Tây Ban Nha - có giáo sinh bị giết ở Việt Nam - đổ bộ lên Đà Nẵng để đánh thẳng ra chiếm kinh thành Huế. Kế hoạch này đã thất bại vì sức chiến đấu anh dũng của quân dân ta.

Rõ ràng, nếu đặt cuộc xâm lược Việt Nam của Pháp trong bối cảnh lịch sử thế giới lúc bấy giờ, chúng ta làm cho học sinh hiểu rõ vì sao nước ta đứng trước nguy cơ mất nước; mâu thuẫn và sự liên kết của các nước tư bản thực dân trong việc xâm chiếm thuộc địa. Tuy nhiên Việt Nam có phải mất nước trước đội quân hùng mạnh của thực dân Pháp thì lại là một vấn đề khác cần giải quyết. Đó là vấn đề "Việt Nam mất nước có phải là tất yếu hay không?" và "tội", trách nhiệm của triều đình Huế có phải ở chỗ làm cho việc mất nước không phải là tất yếu trở thành tất yếu?". Vấn đề này đã đặt ra và giải quyết trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, song nhìn chung còn hơi sơ lược, nên việc nhận thức của học sinh lại rơi vào chỗ công thức. Theo chúng tôi, để minh chứng cho kết luận - khái quát trên cần phải dựa trên cơ sở tài liệu cụ thể về tình hình lịch sử trong nước và trên trường quốc tế lúc bấy giờ.

Vấn đề rộng lớn, ở đây chúng tôi chỉ nêu một số ý kiến có liên quan đến tình hình thế giới.

Thứ nhất, thử so sánh lực lượng của nước ta với nhiều nước khác trong khu vực đang đứng trước nguy cơ xâm lược. Không đi vào chi tiết, song chúng ta có thể xác nhận một sự thực lịch sử đã trình bày trên: Tuy phải đối phó với nhiều kẻ xâm lược hùng mạnh, nhưng nhân dân ta đã chiến thắng. Điều này chứng tỏ sức mạnh về vật chất và tinh thần của Việt Nam. Chỉ kể trong nửa sau thế kỷ XVIII, dưới thời Tây Sơn, nhân dân ta đã đánh thắng hai kẻ thù xâm lược mạnh lúc bấy giờ - Xiêm La và Mãn Thanh. Về trận thắng quân phong kiến Xiêm La ở Rạch Gầm - Xoài Mút, khiến cho "Người Xiêm sau trận thua năm Giáp Thìn (1785) ngoài miệng tuy nói khoác, nhưng trong bụng thì sợ quân Tây Sơn như sợ cọp" (1). Còn cuộc đại thắng quân Thanh năm 1789 đã chứng tỏ "quân và dân ta dưới sự lãnh đạo tài tình của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ - Quang Trung đã lập nên kỳ tích đánh tan 29 vạn quân xâm lược, đưa đất nước lên một vị thế cao chưa từng có" (2).

Chúng tôi sẽ không đi sâu vào binh lực triều Nguyễn, song cũng nêu một vài con số để chứng tỏ rằng về mặt quân sự nước ta so với nhiều nước khác trong khu vực không phải yếu. Theo *Đại nam thực lục* thì số quân dưới thời nhà Nguyễn như sau: Năm 1820 có 204.220 người; năm 1840 tăng lên 212.290 người; ngoài bộ binh còn có tượng kỵ binh, thuỷ binh cũng khá hùng hậu. Về vũ khí, ngoài số giáo mác, súng hỏa mai cổ còn có khá nhiều đại bác, đồn luỹ kiên cố, xây theo kiểu Vauban. Có thể xem lực lượng quân sự thời Nguyễn không phải yếu. Cái chính là *tinh thần quyết chiến của binh sĩ, là việc triều đình không muốn, cũng không có khả năng tập hợp, lãnh đạo toàn dân đánh thắng ngoại xâm như các triều đại Lý, Trần, Lê xưa.*

Chúng ta lại nêu vấn đề vì sao các nước khác ở châu Á, nổi bật là Nhật Bản, Xiêm La, Trung Quốc ở những mức độ khác nhau đã tiến hành canh tân đất nước để nhanh chóng vững mạnh hơn, trong khi triều đình Huế cứ khư khư thủ cựu. Nước ta lúc bấy giờ không phải không có người ra nước ngoài, nhìn thấy sự đổi thay tiến bộ của người ta và với những động cơ, mức độ khác nhau cũng mong muốn Việt Nam duy tân, tiến bộ. Do đó, có thể thấy rõ rằng, xu thế chung của thế giới trong việc canh tân đất nước, tấm gương của nhiều nước láng giềng, sự hiểu biết của một số người Việt Nam không đủ sức lay chuyển đầu óc thủ cựu, cố chấp của vua quan nhà Nguyễn. Đây là cơ sở đã xác định trách nhiệm của triều đình Huế trong việc làm mất nước ta về tay thực dân Pháp.

Thứ hai, triều đình nhà Nguyễn không am hiểu tình hình thế giới nói chung, tình hình nước Pháp nói riêng nên đã bỏ qua nhiều cơ hội để giải quyết có lợi việc bảo vệ độc lập. Muốn làm sáng tỏ điều này khi dạy học, giáo viên cần sử dụng nhiều tri thức lịch sử thế giới, trong đó có lịch sử Pháp để làm rõ điều trên. Chúng tôi xin dẫn ra một số ví dụ.

Sau khi mất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, triều đình Huế chỉ lo việc thương thượng để chuộc lại các tỉnh đã nhượng, chứ không biết khai thác khó khăn của Pháp lúc bấy giờ, như thất bại trong cuộc chiến tranh ở Mêhicô (Bắc Mỹ). Tinh thần binh lính Pháp suy giảm, sự bất mãn của nhân dân đối với Napoléon tăng lên, nên bọn tư bản hiếu chiến Pháp muốn tìm một thắng lợi nhỏ ở Việt Nam để ổn định tình hình trong nước. Nếu hiểu rõ tình thế này của Pháp, triều đình dựa vào các cuộc khởi nghĩa của nhân dân để chống Pháp thì tình hình có thể khác.

Trong những năm 1870 - 1871, nước Pháp bị thua trận trước quân đội của Bismark (Đức), kinh đô Paris bị

uy hiếp, phần lớn nước Pháp bị chiếm, nhân dân Pháp đã tiến hành cuộc khởi nghĩa lật đổ Đế chế thứ hai của Louis Napoleon và Chính phủ vệ quốc của giai cấp tư sản lên cầm quyền, tiếp tục chính sách đầu hàng của Pháp. Cuộc khởi nghĩa của vô sản và nhân dân lao động Paris tiến hành 18/3/1871 là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên, thành lập nhà nước kiểu mới. Đây là một cơ hội rất tốt để triều đình cùng nhân dân đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Pháp, khôi phục lại vùng đất đã bị chiếm và ngăn việc Pháp mở rộng cuộc xâm lược ra phía Bắc. Tình hình thuận lợi vì do tình hình kinh tế, chính trị nước Pháp rất rối ren, không ổn định nên giai cấp tư sản Pháp chưa nghĩ đến việc tiếp tục xâm chiếm Việt Nam, cũng như các thuộc địa ở xa vừa tốn kém, vừa không nắm chắc phần thắng lợi. Chỉ có bọn thực dân không ở Việt Nam mới liều lĩnh tiếp tục việc xâm lược bất chấp sự dè dặt của Chính phủ và giai cấp tư sản Pháp ở chính quốc. Thế mà triều đình vẫn tiếp tục nhượng bộ, thoả mãn những yêu sách của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, không biết dựa vào nhân dân để chống Pháp.

Khi tình hình Pháp trở lại ổn định, bọn thực dân Pháp ở Việt Nam được sự ủng hộ của Chính phủ và giai cấp tư sản Pháp đẩy mạnh hơn nữa việc đánh chiếm Bắc Kỳ. Thời cơ đã mất, nguy cơ mất nước càng thêm rõ rệt.

Chú thích:

(1) Trích theo *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập (chủ biên: Trương Hữu Quỳnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn) - NXB Giáo dục - Hà Nội, 2001, tr. 416.

(2) Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): Tiến trình lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội 2000, tr. 185.

GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC LỊCH SỬ TRIỀU NGUYỄN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

T.S Trần Viết Lưu[1]

Về chương trình sách giáo khoa lịch sử cũ (phần nhà Nguyễn), nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập, chúng tôi chỉ trình bày về điều cần lưu ý khi dạy học các vấn đề này.

1. Hạn chế về sự nhìn nhận vai trò của triều Nguyễn đối với lịch sử nước ta ảnh hưởng đến chất lượng dạy học lịch sử ở trường phổ thông.

Trong nội dung chương trình lịch sử ở trường phổ thông có một phần nói về lịch sử Việt Nam thời Nguyễn. Phần kiến thức này được trình bày sơ lược ở chương trình Lịch sử lớp 5, tiếp tục nâng lên ở chương trình Lịch sử lớp 8 và lớp 11. Lịch sử Việt Nam thời Nguyễn được cấu tạo trong phần "*Lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XVI đến trước cách mạng tháng Tám 1945*". Quãng thời gian ấy cũng là quá trình ra đời, hình thành, định vị và suy vong của một triều đại - một dòng họ có nhiều ảnh hưởng tới sự phát triển của lịch sử nước ta.

Trước đây và kể cả hiện nay đã từng tồn tại một quan điểm nhìn nhận phiến diện về triều Nguyễn, trong đó có quan điểm qui trách nhiệm của triều Nguyễn đối với việc để nước ta rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp chưa thật khách quan khoa học. Cách nhìn nhận này chịu ảnh hưởng của bối cảnh lịch sử, khi mà chúng ta phải trải qua những cuộc chiến tranh khốc liệt để gìn giữ quyền độc lập dân tộc. Từ ảnh hưởng ấy, các nhà biên soạn giáo trình

[1] Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hoá

môn Lịch sử ở bậc Cao đẳng và Đại học đã có những đánh giá tương đối nặng nề, khiến người ta có cảm giác như có "*định kiến*" đối với triều Nguyễn. Tất nhiên những đánh giá đó về cơ bản không sai, song do nhận thức của người học, người đọc đã dẫn đến thiên về chỉ ra "*Tội*" mà chưa chỉ ra "*Công*" của triều Nguyễn đối với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Trên cơ sở ấy, giáo viên lịch sử thường giảng dạy về triều Nguyễn không được khách quan, dẫn đến việc người học dần dần hình thành nhận thức sai lệch về triều Nguyễn

Giờ đây với tư tưởng được đổi mới đúng hướng, chúng ta phải có cách nhìn toàn diện hơn, đảm bảo khách quan hơn đối với nhà Nguyễn, nêu rõ mặt hạn chế và sự đóng góp của triều Nguyễn cho tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Trên cơ sở ấy, việc giảng dạy và học tập "*Công bằng*" hơn, các nội dung kiến thức liên quan đến triều Nguyễn trong chương trình môn học ở trường phổ thông có tác dụng giáo dục hơn. Làm như vậy không hoàn toàn có nghĩa là chúng ta sửa sai đối với việc nhận thức đã qua mà quan trọng hơn là chúng ta trả lại tính khách quan cho lịch sử. Bởi vì, trong lịch sử phát triển của bất cứ một dòng họ nào, một triều đại nào thuộc bất cứ quốc gia nào cũng đều có "*Công*" và có "*Tội*", có hưng và có thịnh, có bậc minh quân và có kẻ hôn quân... Sự nhìn nhận lịch sử đôi khi do hạn chế về quan điểm đánh giá (bị chi phối bởi nhận thức chưa khoa học) đã dẫn đến đánh giá phiến diện cũng là lẽ đương nhiên. Theo chúng tôi, cần phải lưu ý cho người dạy sử ở phổ thông điều này để dạy cho học sinh biết được triều Nguyễn trong lịch sử có nhiều công lao mở mang, phát triển đất nước và những hạn chế lịch sử trong việc xây dựng đất nước, trong việc để nước ta rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp (cũng cần phải thấy đó là hạn chế lịch

sử, cũng giống như nhà Thanh phải nhượng đất cho một số nước phương Tây).

2. Những điểm cần lưu ý khi giảng dạy về triều Nguyễn đối với giáo viên phổ thông

Việc thay đổi quan điểm đánh giá vị trí, vai trò của triều Nguyễn trong lịch sử dân tộc là tiền đề cho sự thay đổi nội dung và phương pháp giảng dạy đối với giáo viên phổ thông. Đây là trách nhiệm chung của tất cả giáo viên lịch sử ở phổ thông, đặc biệt đối với giáo viên lịch sử ở Thanh Hoá thì điều này có một số điểm khác biệt; bởi lẽ triều Nguyễn vốn được thai nghén từ chiếc nôi của xứ Thanh. Việc dạy về triều Nguyễn theo nội dung chương trình chung cần phải có sắc thái của truyền thống quê hương. Những gì mà triều Nguyễn đã thể hiện trong tiến trình lịch sử dân tộc - kể cả ưu điểm và nhược điểm - đều phải làm cho học sinh các địa phương khi học lịch sử được nhận thức bằng quan điểm toàn diện của lịch sử và hơn thế nữa còn có điều kiện để hiểu một cách chính đáng về quê hương mình. Mấu chốt của vấn đề là giáo viên phải nhận thức đúng dấu ấn của dòng họ Nguyễn và truyền thống quê hương đối với lịch sử dân tộc. Chúng tôi dẫn chứng ở đây một vài thông tin về họ Nguyễn ở xứ Thanh.

Nguồn gốc dòng họ Nguyễn được phát sinh từ đất Gia Miêu, Ngoại Trang, hiện nay thuộc xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Người có công xác lập tiền đề cho dòng họ Nguyễn là Nguyễn Kim. Trong bối cảnh họ Mạc nổi lên lấn át, tiếm quyền họ Lê, Nguyễn Kim đã dẫn con cháu chạy loạn sang Ai Lao, tụ tập binh sĩ rồi kéo về chống lại họ Mạc để phò tá triều Lê. Như vậy, ngay từ nửa cuối thế kỷ XVI, họ Nguyễn đã thể hiện vai trò lịch sử là một trong 3 dòng họ cùng tồn

tại (Lê - Nguyễn - Mạc) và là 1 trong 2 dòng họ có thế lực trên chính trường lịch sử nước Nam (Nguyễn - Mạc), dù cho về danh nghĩa thì Lê - Mạc là 2 dòng họ đối nghịch.

Đứng sau triều Lê là họ Nguyễn; họ Nguyễn cùng quê và hơn nữa chịu ân huệ, do được hưởng bổng lộc của triều Lê, đã thực sự hậu thuẫn cho vua Lê trở lại nắm triều chính ở đất Thăng Long. Sau khi Nguyễn Kim mất, quyền bính rơi vào tay con rể Trịnh Kiểm. Từ đó lịch sử dân tộc lại xuất hiện thêm một dòng họ mới - họ Trịnh. Họ Trịnh tiếp tục làm hậu thuẫn cho triều Lê và kể từ khi Trịnh Tùng nắm quyền Tổng binh thì coi như triều Lê chỉ còn là cái bóng không quyền. Trong bối cảnh ấy, dòng họ Nguyễn bị dạt vào Đàng Trong. Việc Nguyễn Hoàng vào cai quản phía nam dãy Hoành Sơn có nhiều tình tiết dã sử, huyền bí, song cốt lõi của vấn đề là dòng họ Nguyễn trong tình thế éo le (mâu thuẫn nội gia, ngoại tộc) đã chịu thiệt thòi và biết "nhẫn nhịn" để nuôi chí về sau. Phải chăng đó là sức sống của một dòng họ, phản ánh tài trí, đức khiêm nhường và ý chí vượt khó của người xứ Thanh và điều đó đã được minh chứng bằng sự tồn tại, hưng thịnh của Chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Để rồi sau hơn 200 năm Chúa Nguyễn hùng cứ toàn bộ phía Nam, tuy có lúc Chúa Trịnh làm chủ được Phú Xuân hoặc triều Tây Sơn đã xác định được quyền uy trong phạm vi cả nước, đến thời Gia Long toàn bộ nước Nam lại thuộc về phương Nam bằng con đường khai hoang lập ấp. Hơn thế nữa, cùng đi vào phía Nam không chỉ có riêng họ Nguyễn mà theo họ Nguyễn (hoặc bị bắt trong cuộc chiến Trịnh - Nguyễn) còn có nhiều người thuộc dòng họ khác. Trường hợp Đào Duy Từ là một ví dụ tiêu biểu.

Vậy, rộng hơn phạm vi một dòng họ - một bộ phận người xứ Thanh đã có công đối với lịch sử, góp sức cho

nghiệp mở mang và phát triển đất nước. Trong lịch sử phong kiến nước Việt từ đầu thế kỷ X đến giữa thế kỷ XX Thanh Hoá đã có tới gần 6 thế kỷ ở vị thế điều hành đất nước với "*Tam vương*", "*nhị Chúa*", riêng dòng họ Nguyễn vừa có "*Chúa*" lại vừa có "*Vương*", Chúa Nguyễn có công mở mang đất Đàng Trong, sau đó vua Nguyễn thống nhất đất nước trên phương diện hành chính.

Ngoài sự đóng góp của dòng họ Nguyễn và dấu ấn của người xứ Thanh trên phương diện chính trị đất nước theo chúng tôi, còn cần thiết phải đề cập đến phương diện văn hoá - sự giao thoa giữa văn hoá Thăng Long và văn hoá Phú Xuân. Như đã nêu ở trên, trong quá trình di cư của dòng họ Nguyễn vào Nam có kéo theo một bộ phận người xứ Thanh và người xứ Nghệ, cuộc di cư lịch sử đã để lại nhiều dấu ấn về phong tục, tập quán tới nhiều miền phong thổ ở Đàng Trong để tạo nên sự giao thoa giữa lịch sử và địa lý, làm nảy sinh đời sống văn hoá tinh thần phong phú, vừa giàu chất phóng khoáng, hồn nhiên của đất phương Nam lại vừa phảng phất chất khoẻ khoắn, mạnh mẽ, nặng nhọc của người phía Bắc Tổ quốc. Ca nhạc cung đình Huế, dân ca Huế giàu chất chữ tình song không giảm tính đài các trang nghiêm, dường như toát lên từ sâu thẳm âm hưởng của nó có cả âm hưởng khoan thai của mái chèo thuyền Rồng trên dòng Hương Giang, trộn lẫn âm hưởng khoan thai, hối hả của mái chèo thuyền chài trên các dòng sông Hồng, sông Mã. Về kiến trúc, nhất là kiến trúc cung đình cũng in rõ nét hoạ tiết trang trí được các thợ lành nghề của xứ Bắc thể hiện. Ca dao cổ đã từng lưu truyền sự hóm hỉnh của anh thợ mộc xứ Bắc "Bài ca người thợ Mộc", tài trí ấy, hồn ấy chắc hẳn sẽ được phát huy trong kiến trúc kinh thành Huế, bởi trong suốt 20 năm xây dựng kinh thành Huế, các tỉnh Bắc Hà cũ đã góp

nhiều vật liệu (gỗ, đá, vôi) và sức lực con người (sức lao động, thợ lành nghề). Trong ca dao cổ cũng có những câu phản ánh tính đỏng đảnh của các nàng dâu xứ Thanh vốn là người thuộc nền văn hoá sông Hồng:

"Ăn chanh ngồi gốc cây chanh
Lấy anh thì lấy về Thanh không về"

Chất trữ tình văn hóa Thăng Long, văn hoá Kinh Bắc văn hoá xứ Thanh đã hoà nhập vào nền văn hoá phía Nam, nơi có nhiều người phía Bắc định cư. Dưới thời vua Lê, Chúa Trịnh, thời chúa Nguyễn, thời vua Nguyễn, văn hoá Thăng Long đã hội nhập và nâng cao văn hoá Huế. Có thể nói: Văn hoá Thăng Long, văn hoá Phú Xuân hội nhập và góp phần tạo dựng nền văn hoá chung cả nước mang tính thống nhất chung của văn hoá Việt Nam cần được lưu ý khi dạy lịch sử cũng như ở nhiều lĩnh vực khác của đời sống dân tộc.

3. Biện pháp nâng cao chất lượng dạy học về thời Nguyễn ở trường phổ thông

Do những ý đã trình bày trên đây, chúng tôi suy nghĩ rằng, giáo viên lịch sử nói chung, đặc biệt là giáo viên hiện đang giảng dạy tại xứ Thanh, không thể giảng dạy về Triều Nguyễn như giảng dạy những bài ở giai đoạn lịch sử khác. Ở đây chúng tôi liên tưởng đến ý kiến của một chuyên gia nước ngoài về xây dựng chương trình bộ môn; sau khi dự giờ của giáo viên phổ thông, ông nói : *"Nếu dạy lịch sử Việt Nam như vậy thì chúng tôi cũng có thể dạy được"*. Điều đó có nghĩa là: *"Người Việt Nam khi dạy lịch sử dân tộc mình cần phải có cả kiến thức và tư tưởng tình cảm khác với người nước ngoài, vì đó là cội nguồn và tâm hồn của người Việt được hiện hình qua giờ giảng lịch sử"*. Theo cách nghĩ ấy chúng tôi không thiên về tính cục bộ địa

phương mà đó là sự tự nhận trách nhiệm đối với nghề nghiệp. Do sự khống chế về thời gian và cấu tạo chương trình, nên cùng với sự lồng ghép về dạy học lịch sử địa phương trong khi giảng dạy lịch sử dân tộc, giáo viên cần có nội dung và biện pháp tổ chức ngoại khoá lịch sử cho học sinh kiến thức về triều Nguyễn.

Để góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy về triều Nguyễn, giáo viên lịch sử cần có tài liệu tham khảo về triều Nguyễn. Đáp ứng được yêu cầu đó, ngoài những công trình nghiên cứu lịch sử địa phương do các nhà sử học, các thầy cô giáo ở địa phương thực hiện, còn rất cần tài liệu do các nhà khoa học thuộc các trường Đại học, các Viện nghiên cứu thực hiện và cung cấp.

VỀ VIỆC GIẢNG DẠY VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1945)

Tùng Sơn [*]

Triều Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam kéo dài từ khi Gia Long lên ngôi năm 1802 đến khi Bảo Đại thoái vị năm 1945. Trong 143 năm ấy, lịch sử nước ta đã trải qua biết bao biến cố lớn - từ một nước phong kiến độc lập trở thành thuộc địa của Pháp rồi trải qua đấu tranh bền bỉ của nhiều thế hệ nền độc lập của dân tộc đã được khôi phục dưới chính thể mới (dân chủ cộng hoà) vào mùa thu Cách mạng năm 1945. Một trong những vấn đề lịch sử trong thời gian này mà giới sử học và những người giảng dạy lịch sử quan tâm, với những ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, đó là việc nghiên cứu và giảng dạy về vương triều Nguyễn. Trong khuôn khổ bài viết nhỏ này chúng tôi xin nêu một vài ý kiến về việc giảng dạy vương triều Nguyễn.

Thứ nhất, về mốc kết thúc của vương triều Nguyễn vào năm 1884 hay năm 1945?

Nhiều ý kiến cho rằng với việc ký hiệp ước Patenotre (6/6/1884) giữa vương triều Nguyễn và thực dân Pháp đã xoá bỏ hoàn toàn những biểu hiện quyền lực còn lại của chế độ phong kiến Việt Nam độc lập, kể cả cái ấn vàng nặng 5,9kg của Nguyễn Ánh, đúc từ khi khai lập triều Nguyễn năm 1802, cùng bị nấu chảy ra dưới sự chứng kiến của các quan chức thực dân cao cấp. "Có thể nói đến

[*] Trường CĐSP Thái Bình

đây chế độ phong kiến Việt Nam với ý nghĩa một vương triều độc lập đã bị sụp đổ. Triều Nguyễn còn tồn tại sau đó chủ yếu là do thực dân Pháp lập nên như một con bài cần thiết cho sự vận hành guồng máy thống trị của chủ nghĩa thực dân mà thôi" (1). "Hoặc nó chỉ còn là cái bóng của chế độ thuộc địa" (2). Vì thế lịch sử vương triều Nguyễn từ năm 1884 ít được quan tâm nghiên cứu.

Trong khi đó, một số ý kiến khác lại cho rằng đến năm 1945 với sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Bảo Đại - ông vua cuối cùng của triều Nguyễn và của chế độ phong kiến Việt Nam - đã tuyên chiếu thoái vị giao nộp ấn kiếm, vật tượng trưng uy quyền của chế độ phong kiến đã từng tồn tại hàng ngàn năm ở nước ta. Từ năm 1884 đến năm 1945 triều Nguyễn vẫn tồn tại như một thực thể, gần như song song với bộ máy cai trị của thực dân Pháp.

Thực dân Pháp không xóa bỏ mà lợi dụng nó như một công cụ để cai trị và bóc lột nhân dân ta. Nó là một trong hai đối tượng được nêu trong cương lĩnh chính trị của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân để tiến hành nhiệm vụ "phản đế và phản phong". Xin nêu ra vài ba cứ liệu: năm 1887 khi tên nước Việt Nam bị xoá bỏ, lãnh thổ bị thực dân Pháp cắt làm ba xứ cùng với Ai Lao và Cao Miên lập ra liên bang Đông Dương thuộc Pháp, nhưng triều đình Huế vẫn còn cái quyền bổ nhiệm quan lại từ chánh nhất phẩm đến tòng tam phẩm. Tuy nhiên phải có sự chuẩn y của tên Khâm sứ người Pháp. Còn ở cấp địa phương vẫn tồn tại hệ thống quan lại cũ của Nam triều. Đến năm 1916 khi Khải Định lên ngôi, thực dân Pháp đã cho nới lỏng phần nào quyền hạn của triều đình Huế, như đúc tiền Khải Định, ban bố "Hoàng Việt tân luật", lập toà án Nam triều, lập đội quân riêng ... Mãi đến năm 1925 thực dân Pháp mới công khai bãi bỏ thực quyền của triều

đình Huế và nắm quyền thống trị trên cả ba phương diện: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Đến đây một bộ máy của nhà nước thực dân vừa trùm lên vừa chi phối hệ thống chính quyền phong kiến đã được thiết lập tương đối hoàn chỉnh. Một số bộ sử mà triều Nguyễn biên soạn được hoàn thành và ấn hành vào năm 1884 hoặc sau năm 1884 (3). Những ông vua triều Nguyễn vẫn cấp sắc phong thần cho các đình, chùa, miếu mạo. Như thế vẫn tồn tại như một thực tế lịch sử và mãi đến năm 1945 thì mới bị xoá bỏ hoàn toàn.

Thứ hai, nhà Nguyễn có công đối với lịch sử hay có tội đối với lịch sử? Công to hay tội lớn?

Trước đây quan niệm của chúng ta về triều Nguyễn được nhìn nhận trong sắc màu ảm đạm của một chế độ chính trị thối nát với những triều vua phản bội dân tộc, đồng loã với ngoại bang. "Triều đại ấy chỉ nhận được một sự đánh giá: sự phủ nhận đồng nghĩa với những gì xấu xa, đáng nguyền rủa. Điều đó cũng làm cho những dấu tích vật chất (mà thực chất là một phần di sản văn hoá dân tộc) gắn liền với triều đại này bị huỷ hoại hay bị mai một khá lâu" (4).

Trong những năm gần đây, nhiều ý kiến đánh giá về vương triều Nguyễn trên cơ sở kết quả nghiên cứu từng mặt, từng vấn đề đã có phần khách quan hơn. Tuy nhiên cũng có ý kiến thiên về ca ngợi, lý giải "tội" của nhà Nguyễn có phần "thông cảm" hơn xem như là "việc làm không thể khác" (!) Những người làm công tác giảng dạy tỏ ra thận trọng hơn (thể hiện qua việc biên soạn giáo trình nhất là các trường sư phạm với quan điểm "không nên đánh giá nhà Nguyễn một cách cực đoan, hoặc phủ định tất cả, hoặc ca ngợi mà nên đối chiếu với những yêu cầu lịch sử và thực tế xã hội Việt Nam đương thời để đánh giá"

(5). Bên cạnh đó theo chúng tôi khi đánh giá về vương triều Nguyễn trên cơ sở khoa học còn phải căn cứ vào tiêu chí: triều đại đó đã làm gì cho dân cho nước, những chính sách mà nó thực hiện có xuất phát từ lợi ích dân tộc không? Hay vì quyền lợi thiển cận của dòng họ, của tập đoàn phong kiến thống trị, nó thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của lịch sử. Sau đây là một số vấn đề mà chúng tôi thấy rằng cần phải có sự đánh giá thống nhất hơn.

1. Việc thiết lập vương triều Nguyễn năm 1802 hợp quy luật hay không hợp quy luật? Chúng ta đều biết rằng triều Nguyễn được dựng lên bằng một cuộc nội chiến mà kẻ thắng đã dựa vào thế lực ngoại bang. Điều đó khác với các triều đại Việt Nam trước đó thường được thiết lập trên cơ sở thắng lợi của những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc hoặc sau khi hoàn thành nhiệm vụ chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập, củng cố quốc gia. Thế lực ngoại bang ủng hộ triều Nguyễn là thế lực nào? Đó là 5 vạn quân Xiêm mà Nguyễn Ánh cầu cứu năm 1785, là thực dân Pháp mà Nguyễn Ánh đã uỷ nhiệm cho Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin và đã ký với triều đình Pháp bản hiệp định 10 điều vào năm 1787. Theo đó, vua Pháp cam kết giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại ngai vàng. Mặc dù 5 vạn quân Xiêm đã bị quân Tây Sơn đánh bại; hiệp định năm 1787 không được thực hiện đầy đủ vì cách mạng Pháp bùng nổ năm 1789; lực lượng nước ngoài hỗ trợ Nguyễn Ánh thực tế chỉ là một đội quân đánh thuê được tuyển mộ ngoài nước Pháp, nhưng hành động "cõng rắn cắn gà nhà" của Nguyễn Ánh vẫn mãi mãi bị lịch sử lên án, như đã từng lên án Trần Dĩ Ái, Lê Chiêu Thống ...

Để bênh vực triều Nguyễn, các bộ sử do Quốc sử quán biên soạn đều ra sức tán dương công nghiệp lớn lao của triều Nguyễn và tính chính thống của triều đại này.

"Chứng minh triều Nguyễn được khôi phục là nhờ kế tục xứng đáng sự nghiệp vẻ vang của tổ tiên dòng họ (từ thời Nguyễn Kim, nhất là từ thời Nguyễn Hoàng) cũng tức là nó đã kế tục xứng đáng lịch sử dân tộc, mà trực tiếp là kế tục sự nghiệp của nhà Lê ... Khẳng định rằng họ Nguyễn đã phụng sự và phục hưng nhà Lê ở thế ky thứ XVI. Hơn thế nữa việc xây dựng nhà nước ở phương Nam (nhà nước của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong - TG) chỉ là nhằm tạo lập cơ sở cho công cuộc phục hưng hoàn toàn nhà Lê, điều mà họ Trịnh đã ngăn cản" (6). Điển hình như bộ "Cương mục" thì "hình như mục đích của nó không nhằm trình bày hoàn chỉnh toàn bộ lịch sử dân tộc mà chỉ nhấn mạnh những mốc phát triển và suy vong kế tiếp nhau của các triều đại. Rồi từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVII không còn một quyền lực chính thống nào tồn tại nữa phải đợi đến đầu thế kỷ XIX với việc Gia Long lên ngôi thì một triều đại chính thống lại mới xuất hiện, tiếp tục dòng mạch của lịch sử dân tộc"(7). Sự luận giải này nhằm phủ định vương triều Tây Sơn nhưng phải chăng nó cũng có cơ sở khi mà chúng ta nhìn lại gần ba thế kỷ kể từ thế kỷ thứ XVI đất nước bị xé nát bởi các tập đoàn phong kiến hết Nam triều - Bắc triều đến Trịnh Nguyễn phân tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài, rồi vương triều Tây Sơn loé lên như một ánh hào quang, sớm lụi tàn, khi Quang Trung qua đời. Người kế vị Quang Trung là Quang Toản không đủ sức gánh vác trọng trách giao phó; nội bộ nhà Tây Sơn rạn nứt nghiêm trọng, triều thần nghi kỵ lẫn nhau, lòng người ly tán. Đó là cơ hội cho Gia Long giành chiến thắng, lập ra triều Nguyễn. Tuy nhiên ngược dòng lịch sử trở về thế kỷ XVI chính Nguyễn Kim và các chúa Nguyễn cũng là một tập đoàn chính trị góp phần làm rối loạn đất nước.

2. Nhà Nguyễn có công thống nhất đất nước hay nhà Tây Sơn? nhiều ý kiến cho rằng nhà Tây Sơn chưa thống

nhất được đất nước mà mới tạo lập cơ sở cho việc thống nhất đất nước. Nhà Nguyễn đã tiếp tục sự nghiệp của nhà Tây Sơn góp phần quan trọng vào việc thống nhất hoàn chỉnh lãnh thổ và xây dựng một thiết chế nhà nước quản lý thống nhất. Sau gần 300 năm đất nước chia cắt, dưới triều Gia Long lần đầu tiên đất nước được thống nhất từ Hà Giang đến Cà Mau với một lãnh thổ rộng lớn chưa từng có. Tấm bản đồ "*Đại Nam nhất thống toàn bộ*" vẽ dưới triều Minh Mệnh có thể coi là một biểu tượng khẳng định sự thống nhất lãnh thổ, sự toàn vẹn chủ quyền đối với Vạn Lý Trường Sa của dân tộc ta ở thế kỷ thứ XIX.

3. Phải chăng vương triều Nguyễn được xây dựng trong bối cảnh chế độ phong kiến bị khủng hoảng và đang đà suy vong? Trải qua bước "quá độ" triều Gia Long đến cải cách của Minh Mệnh một bộ máy nhà nước quy củ thống nhất, tập quyền cao độ đã được củng cố, hệ tư tưởng Nho Giáo được đề cao, nhiều chính sách quản lý và điều hành đất nước trong thời kỳ này đáng để chúng ta suy ngẫm. "Qua hệ thống địa bạ, hương ước đồ sộ (còn đến ngày nay) đủ thấy trình độ quản lý quốc gia của triều Nguyễn đã đạt tới tầm mức mà đương thời các quan chức thực dân cũng phải thán phục trên phương diện kỹ thuật và năng lực cai trị và không ít nhà sử học nước ngoài đã đánh giá trình độ phát triển của đất nước ta thời kì này cao hơn nhiều quốc gia trong khu vực" (8). Vậy thì vì sao Tự Đức phải thốt lên thú nhận "Quan lại khắc nghiệt lấy giấy tờ pháp luật làm gông cùm, lấy dân đen làm cá thịt ... thể chế ấy sinh ra sự lộng hành ghê gớm của bọn cường hào"? Vì sao trong 50 năm đầu thế kỷ thứ XIX lại có tới 400 cuộc đấu tranh của nông dân mà tiêu biểu nhất là khởi nghĩa Phan Bá Vành? Nông dân đã đứng lên khởi nghĩa ngay từ triều Gia Long.

4. Những chính sách và biện pháp của nhà Nguyễn có xuất phát từ ý thức dân tộc và lợi ích dân tộc hay không?

Trước hết, xét việc nhà Nguyễn cử sứ bộ sang Trung Quốc xin đổi quốc hiệu, cầu phong và chịu cống nạp. Cầu phong và cống nạp là việc làm thường thấy của các triều đại trước đó nhưng xin vua Trung Quốc đổi quốc hiệu cho nước ta thì việc đó chưa hề có! Đinh Bộ Lĩnh, Lý Công Uẩn, Lê Lợi ... không làm như vậy.

Trong sự nghiệp phát triển văn hoá, triều Nguyễn đã làm được một số việc nhất định đóng góp vào kho tàng văn hoá dân tộc, nhất là việc biên soạn lịch sử với nhiều bộ sử lớn có ý thức đề cao tinh thần dân tộc. Đồng thời biện minh cho tính chính thống của triều đại Nguyễn trong lịch sử dân tộc (9). Nhưng việc Minh Mệnh không cho in bộ "Đại Việt sử ký toàn thư", lại còn ngăn cấm việc tàng trữ (mãi đến năm 1856 Quốc sử quán mới "xin in nguyên bản Đại Việt sử ký phát giao để tra xét") Gia Long cho lập Võ miếu chủ yếu là thờ những vị tướng nhà Nguyễn trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn và những vị tướng có công đánh dẹp các cuộc nổi dậy của nông dân. Gia Long cũng cho lập Văn miếu ở Huế nhưng lại đưa Văn miếu ở Hà Nội xuống hàng thứ yếu, cấm sĩ tử không được tế lễ, ra lệnh dẹp bỏ bài vị thờ Chu Văn An. Qua các hình khắc trên "Cửu đỉnh" đặt tại Huế, phần lịch sử có liên quan đến khu vực phía Bắc bị xem nhẹ (mà thực chất đây chính là nôi của văn hoá dân tộc). Hình tượng 3 con sông Sài Gòn, Vĩnh Tế, Sông Hương được đặt ở vị trí hàng đầu trong khi dòng sông Bạch Đằng lịch sử lại xếp ở vị trí thứ 9. Sông Gianh là nơi diễn ra những cuộc xung đột ác liệt của một thời kỳ chiến tranh Trịnh - Nguyễn nhưng lại có ý nghĩa đánh dấu sự xác định uy quyền họ Nguyễn ở phía Nam được xếp hàng thứ 5. Sông Nhĩ Hà ở Thăng Long đặt ở vị

trí thứ 14 sau sông Vàm Cỏ Đông, còn sông Thao đặt ở vị trí cuối cùng. Việc làm đó phải chăng chỉ là đề cao dòng họ Nguyễn và mảnh đất phía Nam đã cưu mang nó.

Trong quan hệ ngoại giao nhà Nguyễn đã đánh mất chính sách ngoại giao nhu viễn, khôn khéo của các triều đại trước đối với các nước lân bang. Chính sách xâm lược đối với các nước láng giềng đã để lại hậu quả hết sức nặng nề về chính trị cũng như về tài chính làm hao tổn tiềm lực dân tộc.

Sự trả thù thái quá đối với nhà Tây Sơn, việc giết hại nhiều công thần như Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường, sự chia rẽ trong Hoàng tộc và việc phế lập khiến đại công thần như Lê Văn Duyệt bị quật mồ mả... làm cho tình hình đất nước thêm rối ren. Sự đàn áp khốc liệt các cuộc đấu tranh của nông dân đã làm thương tổn tới sức mạnh tiềm tàng của dân tộc nhất là lúc này nguy cơ giặc ngoại xâm đang đe doạ.

Trong phát triển kinh tế, triều Nguyễn khá thành công trong chính sách khai hoang (9) nhưng lại thất bại trong việc thực hiện chính sách ruộng đất. Chính sách ruộng đất đó không xuất phát từ yêu cầu phát triển nông nghiệp mà chủ yếu là nhằm gia cố bệ đỡ kinh tế cho một nhà nước tập quyền chuyên chế lấy nông nghiệp làm nền tảng. Vì vậy trên thực tế những chính sách này đã trở thành nhân tố cản trở sự phát triển kinh tế nông nghiệp. Trong công nghiệp và thủ công nghiệp, Minh Mệnh và Tự Đức có ý thức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật phương Tây, không bảo thủ như lâu nay chúng ta quan niệm. Quan xưởng dưới triều Minh Mệnh đã chế tạo máy cơ, máy xẻ gỗ chạy bằng sức nước theo kiểu phương Tây, đóng được những con tầu chạy bằng hơi nước khá hiện đại nhưng lại làm theo kiểu "đánh trống bỏ dùi". Đến cuối triều Tự Đức khi thực dân Pháp đã xâm lược Tự Đức

mới vội cử người sang phương Tây học nghề, học ngoại ngữ mua sắm một số máy móc nhưng rồi những cố gắng đó chẳng đem lại hiệu quả gì trong cơ chế lúc đó.

Như thế triều Nguyễn đã không phát huy được những lợi thế về thị trường dân tộc thống nhất, cơ hội canh tân, mở rộng quan hệ giao thương quốc tế ... mà ngay từ đầu nó đã tỏ ra lúng túng, chỉ lo củng cố địa vị cai trị của dòng họ, không bắt kịp với xu thế thời đại làm cho đất nước ngày càng lún sâu vào tình trạng lạc hậu, trì trệ và cuối cùng bị biến thành thuộc địa của thực dân Pháp.

5. Trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ở cuối thế kỷ XIX như thế nào?

Trước đây chúng ta thường đánh giá nhà Nguyễn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp. Đến nay các nhà nghiên cứu đã đánh giá khách quan hơn cho rằng triều Nguyễn nói chung và triều đình Tự Đức nói riêng phải chịu trách nhiệm chính trong việc để mất nước (10). Sở dĩ đi tới cái chung cục bi thảm ấy là do những chính sách sai lầm và phản động của triều Nguyễn đã làm thui chột khả năng đề kháng của dân tộc trước hành động xâm lược của thực dân Pháp, do đó đã làm cho việc mất nước ta vào tay thực dân Pháp lúc đầu không phải là cái tất yếu dần dần trở thành tất yếu và tới một thời điểm nhất định thì cơ hội giữ gìn nền độc lập dân tộc không còn nữa. Điều đó thể hiện ở chỗ nhà Nguyễn đã thi hành chính sách "đóng cửa", "bế quan toả cảng" nhưng lại không tăng cường sức đề kháng dân tộc như Nhật Bản để đối chọi lại sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Chính sách "đóng cửa" của vương triều Nguyễn đã làm cho các nước phương Tây chuyển sang hoạt động khu vực khác ngoại trừ thực dân Pháp để rồi nhà Nguyễn không thể thực hiện được chính sách "ngoại giao đánh đu"

giữa các nước thực dân phương Tây giống như Nhật Bản, Thái Lan qua đó từng bước thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng mà ngược lại triều Nguyễn còn mất thêm một số đất khác và cuối cùng mất chủ quyền dân tộc. Tuy nhiên chính sách "đóng cửa" cũng có lý do của nó. Tư tưởng "trọng nông ức thương" là tư tưởng chung của nhiều quốc gia Châu Á lúc bấy giờ. Do phải cảnh giác trước âm mưu xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây nên triều đình có phần "đông cứng lại" chối từ các yếu tố ngoại lai từ Thiên chúa giáo đến kỹ xảo cơ khí phương Tây. Do cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam truyền thống đã tạo nên một kháng thể tự nhiên mà để thay đổi nó không chỉ nhờ vào ý chí triều đình mà được. Thái độ của một số nhà nho, đình thần thậm chí còn thủ cựu hơn cả vua. Họ không thể chấp nhận được tư tưởng canh tân đổi mới.

Bên cạnh đó chính sách "cấm đạo" của triều Minh Mệnh và buổi đầu triều Tự Đức tuy có hạt nhân hợp lý và có ý nghĩa bảo vệ quốc gia nhưng lại bất lợi trong thực tiễn. Nó đã tạo ra duyên cớ cho thực dân phương Tây lợi dụng ngọn cờ tôn giáo để xâm lược nước ta. Từ năm 1862 Tự Đức đã nhận thức ra vấn đề tỏ ra khoan dung với đạo Thiên Chúa hy vọng rằng với một số nhượng bộ nào đó (trong đó có sự nhượng bộ về vấn đề Thiên Chúa giáo) có thể lấy lại được đất đai đã mất cũng như ngăn chặn được sự tấn công quân sự mới của thực dân Pháp. Sự nhượng bộ này có ý nghĩa như một sự nhượng bộ về ý thức hệ và chính trị đã không đem lại kết quả như Tự Đức và đình thần mong muốn. Thực dân Pháp đã nắm được điểm yếu này của triều đình nên vẫn tiếp tục lấn tới và cuối cùng đã xâm lược toàn bộ đất nước ta. Sai lầm này của Tự Đức và một số đình thần là không thể tha thứ (11). Lịch sử có thể "thông cảm" với An Dương Vương vì "nỏ thần vô ý trao tay

giặc" khiến đất nước rơi vào ách thống trị của phong kiến phương Bắc hơn một nghìn năm; Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần làm cho "chính sự phiền hà" dẫn đến đại họa nước ta rơi vào ách thống trị suốt 20 năm của nhà Minh. An Dương Vương và cha con Hồ Quý Ly đã chiến đấu tới phút cuối cùng vì nền độc lập của dân tộc. Kết cục người thì nhanh chóng nhận ra sai lầm của chính mình không thể sống nhìn đất nước bị kẻ thù dầy xéo, người thì đã trở thành chiến tù lưu đầy nơi viễn xứ. Riêng đối với nhà Nguyễn thì không phải trong trường hợp này, nó đã từng bước đầu hàng rồi làm tay sai cho kẻ thù thống trị nhân dân ta.

Thứ ba là việc đánh giá các nhân vật lịch sử trong thời kỳ này.

Từ những người đứng đầu nhà nước như Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức rồi đến các vị vua có tinh thần kháng Pháp như Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân; đến một loạt các quan lại như Lê Văn Duyệt, Phan Thanh Giản, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Trọng Hợp ... cần phải được đánh giá một cách khách quan hơn, mặc dù vấn đề này rất phức tạp và nhạy cảm. Nên chăng có cách nhìn khách quan hơn, biện chứng hơn khi gắn các nhân vật ấy với thời đại của họ để đánh giá đúng trên cả hai phương diện công và tội. Ví như những ông vua Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức, cần phải có sự đánh giá thận trọng hơn. Họ đâu phải hoàn toàn mù quáng, không nhìn thấy nguy cơ xâm lược ở bên ngoài. Buộc tội họ không hay biết gì về tình hình thế giới là không khách quan và công bằng. Bởi vì nhận định như thế thì làm sao giải thích được việc Gia Long chọn Minh Mệnh lên nối ngôi mà không chọn dòng đích, vua Tự Đức giao

cho Viện Cơ Mật phiên dịch các sách khoa học kỹ thuật của phương Tây ra chữ Hán để phát cho quan lại, nhiều lần phái người đi công cán nước ngoài (Bùi Viện, Đặng Huy Trứ, Trần Đình Túc...) những người này mua dụng cụ máy móc sách kỹ thuật mang về nước, vua Tự Đức săn đón và vui mừng. Hoặc như Tự Đức luôn ra đề thi đình hỏi ý kiến các ông nghè - những trí thức lớn thời phong kiến về những vấn đề kinh tế, văn hoá, quốc phòng của đất nước... Như thế không thể lên án vua Nguyễn không quan tâm đến thời cuộc trong nước và trên thế giới.

Chú thích:

(1) Nguyễn Quang Ngọc (CB) - Tiến trình lịch sử Việt Nam - XNBGD Hà Nội 2001 tr.222.

(2)(4) (8) Dương Trung Quốc - Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng của Việt Nam - Bán nguyệt san Xưa và Nay số 112 tháng 3/2002.

(3) Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập hoàn thành năm 1899, Đại Nam liệt truyện nhị tập soạn từ năm 1895 và in năm 1909. Đại Nam nhất thống trí hoàn thành năm 1882, soạn lại vào năm 1896 và in năm 1910. Đại Nam hội điển sự lệ được biên soạn năm 1891. Khâm định Việt sử thông giám cương mục hoàn thành năm 1884 và ấn hành năm 1890...

(5) Trương Hữu Quýnh (CB) - Giáo trình lịch sử Việt Nam từ thế kỷ 10 đến năm 1858 - NXBGD Hà Nội 1998 tr.112.

(6) (7) Nguyễn Phan Quang, Phan Văn Hoàng - Một số nhận định của Philippe Langhet về sự hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn - Tạp chí NCLS số 4 (263) năm 1992.

(9) Xem "Lịch sử sử học Việt Nam" - GS Phan Ngọc Liên (CB) - NXB ĐHQG Hà Nội.

(10) Nguyễn Ngọc Cơ - Trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ở cuối thế kỷ XIX - (trong cuốn "Một số vấn đề lịch sử" - NXBĐH Quốc gia 2001.

(11) Nguyễn Văn Kiệm - Chính sách đối với thiên chúa giáo dưới thời Tự Đức (1848 - 1883) - Tạp chí nghiên cứu lịch sử số 1 (308), số 2 (309) năm 2000.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NHÀ NGUYỄN TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ PHỔ THÔNG HIỆN HÀNH

Nguyễn Kim Hoa[*]

Vấn đề mở mang bờ cõi về phương Nam của các Chúa Nguyễn (thế kỷ XVI) cũng như vấn đề thống nhất đất nước và trách nhiệm đối với việc làm mất nước là những sự việc của các vua đầu triều Nguyễn (1802 - 1884). Trong sách giáo khoa phổ thông hiện hành các vấn đề này đã viết rõ, nhưng cần được xem xét lại và bổ sung.

Những năm gần đây giới sử học đã quan tâm rất nhiều các vấn đề này; nhưng ngay trong giới sử học, trong và ngoài nước, cũng chưa đi đến thống nhất ý kiến về cách đánh giá, thậm chí có ý kiến còn đối lập nhau. Chúng tôi - những người làm công tác giảng dạy ở bậc phổ thông rất cần một sự "cởi mở" trong tư liệu và cách đánh giá tương đối thống nhất để bài giảng của chúng tôi mang tính thuyết phục cao hơn. Có như vậy thầy và trò mới cùng được thoải mái sau một giờ giảng.

Sách giáo khoa lớp 8 và lớp 11 phổ thông hiện hành, vì lý do tế nhị hay những lý do khác đã tạo ra những điểm "ẩn" và có chỗ còn mâu thuẫn. Có thể nói là chưa đáp ứng yêu cầu đối với những người dạy và học Lịch sử, ở phổ thông. Chúng tôi được nêu lên những chi tiết cụ thể như sau:

1. Về nội dung sách giáo khoa:

Theo chương trình lớp 8, phần "*Việc mở mang đất đai của các Chúa Nguyễn*", có bài: "*Tình hình kinh tế - văn hoá (thế kỷ XVI - XVII)*" nêu rõ mấy điểm lớn:

---

[*] Sở Giáo dục và Đào tạo Khánh Hoà

- Trong 2 thế kỷ XVI - XVII, chính quyền họ Nguyễn tổ chức di dân khai hoang vùng Thuận Quảng. Nhà nước cung cấp nông cụ, lương ăn trong nửa năm cho dân khai khẩn ...

- Nhờ chính sách khai hoang tích cực, diện tích canh tác vùng Thuận Quảng được mở rộng nhiều, làng xóm mọc lên ngày càng đông đúc ...

Đọc những trang sử này học sinh thấy rõ nhà Nguyễn đã có chính sách khai hoang tích cực, nhưng cũng làm cho các em có cảm tưởng là miền Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long trước kia không có người ở (!). Có lẽ, tác giả sách giáo khoa né tránh, không muốn nói đến những đụng độ giữa người Việt và người Chiêm Thành, Chân Lạp và cũng quên đi những chính sách khéo léo của các Chúa Nguyễn khi đối phó với Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên ở Mỹ Tho, Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên... nhằm giúp học sinh biết thêm những miền mà các quan lại nhà Minh chiếm cứ, rồi trở thành đất đai, lãnh thổ của Việt Nam.

Chúng ta không thể phủ nhận, mà cũng không thể không đề cao việc mở nước của các Chúa Nguyễn. Việc mở nước lúc bấy giờ còn là sự tự vệ cần thiết của quốc gia phong kiến. Với mục đích như vậy nên Chúa Nguyễn đã sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý phía Nam. Nguyễn Hữu Cảnh đã có công lớn trong việc mở mang vùng cực Nam Trung Bộ, ông là người đặt nền móng, tạo bàn đạp, dựng tiền đề cho việc mở mang tiếp vùng đất Nam Trung Bộ ngày nay. Tên tuổi Nguyễn Hữu Cảnh, được xem là người "Hộ quốc tí dân" được nhân dân khắp các vùng miền Lục tỉnh nêu danh, lập đền thờ. Vậy phải nói như thế nào để đúng với việc mở nước của Chúa Nguyễn, đúng với lịch sử đã diễn ra mà không phải "hợp lý hóa" việc "lấn đất, mở mang bờ cõi" của Chúa Nguyễn? Bởi vì, mọi người cũng

thấy rõ rằng, lịch sử Việt Nam không chỉ là lịch sử đấu tranh giữ gìn bờ cõi mà còn là lịch sử xây dựng đất nước, phát triển về phương Nam, điều mà các Chúa Nguyễn đã quan tâm. Đây là một việc làm hết sức quan trọng và cần thiết lúc bấy giờ để nước Đại Việt tồn tại và phát triển.

- Về việc thống nhất đất nước, còn một đôi chỗ cần làm sáng tỏ hơn. Ở mục "*Đối với vương triều Tây Sơn*", ở bài "*Khởi nghĩa Tây Sơn*", sách giáo khoa Lịch sử lớp 8 (cũ) đã viết mấy ý chủ yếu sau:

- 1777 Tây Sơn tiêu diệt Chúa Nguyễn, chỉ còn Nguyễn Ánh chạy thoát. Chế độ thống trị của tập đoàn họ Nguyễn bị đánh đổ. Miền Bắc vẫn do họ Trịnh nắm giữ (Trang 25).

- 1786 Nguyễn Huệ vượt đèo Hải Vân ... đến Thăng Long ... cơ đồ họ Trịnh chấm dứt. Nguyễn Huệ giao chính quyền cho vua Lê rồi vào Nam (trang 27).

- 1786 do Nguyễn Huệ ra Bắc rồi vào Nam ... "Bấy giờ ba anh em Tây Sơn chia nhau giữ ba miền" (trang 27), sự phân chia nhau cai trị làm cho anh em Tây Sơn mâu thuẫn (trang 39).

- 1787 Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định từ đó phát triển lực lượng cho đến 1802 (trang 39-Bài 6).

Các sự kiện trên đã nêu rõ việc Tây Sơn đánh đổ họ Nguyễn, họ Trịnh, nhưng đồng thời cũng cho học sinh thấy chưa bao giờ anh em Tây Sơn đặt cơ sở cho việc thống nhất đất nước từ Nam Quan cho đến mũi Cà Mau; thậm chí họ còn chia cắt lãnh thổ để kiểm soát ở 3 miền riêng, có lúc mâu thuẫn với nhau. Vấn đề này trình bày và giải thích đúng sẽ giảm tính giáo dục đối với vương triều Tây Sơn.

Trong lịch sử Việt Nam, triều đại Tây Sơn là một triều đại hiển hách với những chiến công dẹp giặc ngoại xâm, xoá các vương triều phong kiến, thủ tiêu được những

thú phạm đã gây nên cảnh chia cắt đất nước, rửa được mối hận sông Gianh... Tuy triều đại ngắn ngủi này đã không thực tâm việc thống nhất đất nước nhưng đã đặt cơ sở cho sự thống nhất đất nước. Có thể nói rằng triều đại Tây Sơn đã làm công việc "dọn đường" hay "trồng cây" chỉ còn ngày "gặt quả". Cùng với những chiến công chói lọi là đề án cải cách, canh tân đất nước. Về vấn đề nêu trên, sách giáo khoa Lịch sử nên viết như thế nào để người học hiểu rõ vấn đề này, mà không thiên vị, vẫn giữ được thái độ khách quan khoa học.

Đối với nhà Nguyễn cũng cần làm rõ hơn "công" và "tội". Trước hết, công việc thống nhất đất nước, việc này do Tây Sơn đặt cơ sở nhưng chưa hoàn thành, chưa trọn vẹn và điều này đã được hoàn chỉnh thực sự từ lúc Gia Long lên ngôi 1802 (xét về lãnh thổ hay đúng hơn là mặt chính quyền nhà nước, từ thời Minh Mệnh - sau khi bãi bỏ chức Tổng trấn Bắc thành, Gia Định và việc nhà vua trực tiếp nắm lấy mọi công việc hệ trọng trong nước từ trung ương đến địa phương).

Triều đại nhà Nguyễn là triều đại có mặt cần phê phán, nhưng quả thật họ cũng đã thực hiện được sự thống nhất đất nước về mặt hành chính và đạt được một số thành tựu. *Lần đầu tiên đất nước ta hoàn toàn thống nhất, giang sơn qui về một mối; từ trước tới đó chưa bao giờ đất nước ta lại rộng lớn đến thế, dân ta lại đông đúc đến thế.* Trong các triều đại nhà Nguyễn thì triều đại Gia Long và Minh Mệnh là 2 triều đại tiêu biểu hơn cả. Ngoài việc thống nhất đất nước triều đại Gia Long, Minh Mệnh đã có những cải cách hành chính để hoàn chỉnh bộ máy lãnh đạo. Từ thời Gia Long thứ tư đến Minh Mệnh thứ 17 (1805 - 1836) nhà Nguyễn đã tiến hành *bao đạc* nhiều đợt và lập *địa bạ* ở 29 tỉnh trên toàn đất nước. Sổ địa bạ đã được ghi

chép bằng chữ Hán và theo một thể thức thống nhất. Mỗi mảnh ruộng đã ghi rõ diện tích vị trí, cách sử dụng, loại hạng và sở hữu chủ. Địa bạ là một khâu quan trọng trong việc quản lý ruộng đất dưới triều Nguyễn. Sách giáo khoa lớp 8 và lớp 11 chỉ đề cập việc nhà Nguyễn được thành lập chứ không nói đến sự thống nhất đất nước và mặt tích cực trong việc củng cố chính quyền, như vậy là chưa đầy đủ.

Thứ hai, trách nhiệm của triều đình phong kiến nhà Nguyễn đối với lịch sử như thư thế nào?

Từ năm 1802 khi Gia Long lên ngôi đến năm 1858, tập đoàn phong kiến Nguyễn Phúc đã ra sức xây dựng một vương triều phong kiến trung ương tập quyền mạnh và đã có những đóng góp nhất định đối với tiến trình lịch sử dân tộc. Để bảo vệ quyền lợi ích kỉ của dòng họ mình, tập đoàn phong kiến này đã cố tình xoay lưng lại trước những trào lưu của thời đại và dẫn đến việc đất nước ta rơi vào tay thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX.

Về sự kiện này, có ý kiến cho rằng: Gia Long như "một vĩ nhân", vì "Đức Vua... dấy lại sự nghiệp cũ, dựng nên nghiệp mới, công đức đều to. Từ đời Hồng Bàng trở xuống chưa bao giờ có" (Đại Nam thực lục chính biên). Có ý kiến lại cho rằng đó là một "Vương triều phản động toàn diện", "ngu dân" và "ngoan cố", "có tính chất phục thù".

Nếu nhìn nhận như vậy thì quả là phiến diện, một chiều. Để đánh giá công tội một cách thực sự khách quan, chúng ta phải xem xét cả hai mặt một cách nghiêm túc - ghi nhận mặt tích cực, đó là những đóng góp của vương triều Nguyễn đối với tiến trình lịch sử dù rằng cái mà nhà Nguyễn đạt được là công lao của triều Tây Sơn hay những cố gắng đó chỉ là về mặt hành chính trong việc củng cố chính quyền.

Để đánh giá trách nhiệm của nhà Nguyễn đối với việc làm mất nước, sách giáo khoa Lịch sử đặt vấn đề "bị

"xâm lược" và "bị mất nước" [illegible] khác nhau của hai vấn đề.

Trong lịch sử Việt Nam [illegible] xâm lược và không phải cứ bị xâm lược thì [illegible] mất nước. Pháp là một đế quốc mạnh [illegible] nhiều [illegible] cũng [illegible] Nhật Bản [illegible] được [illegible] nước mà chúng ta [illegible] sinh ngay thức đạo [illegible] mất nước" và "bị xâm lược" là hai phạm trù khác [illegible] sẽ kết luận một cách thoả đáng rằng. Việt Nam [illegible] nước đó một phần không nhỏ thuộc trách nhiệm chủ yếu của triều Nguyễn. Trong vấn đề này sách giáo khoa Lịch sử lớp 11 [illegible] 143 [illegible] viết [illegible] đường [illegible] Việt Nam [illegible] đường [illegible] cho [illegible] xâm lược thực dân Pháp đã khiến Việt Nam bị xâm lược.

Tuy nhiên [illegible] câu hỏi cuối SGK [illegible] nhất có câu hỏi [illegible] quyết rõ ràng vấn đề Việt Nam mất nước [illegible] "tất yếu" và trách nhiệm của triều Nguyễn [illegible] mất nước không phải là tất yếu [illegible] tất yếu.

Bài 21 ở SGK Lịch sử lớp 11, [illegible] "*Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược*" đã nêu [illegible] nhân vật lịch sử tiêu biểu trong cuộc kháng chiến [illegible] ta. Trong đó có một số quan lại yêu nước [illegible] triều đình Huế: Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu. Theo [illegible] quan lại đó không phải là tự động đứng lên kháng chiến mà đều do triều đình cử. Đồng thời sự kiện này cũng chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn không phải đã đầu hàng ngay từ đầu cuộc kháng chiến. Vấn đề ở đây là triều đình không biết kết hợp với sức mạnh của nhân dân quay lưng lại với nhân dân trong lúc phong trào kháng chiến của nhân dân [illegible]. Cuộc khởi nghĩa của Trương Định đã chứng

minh vấn đề đó. SGK nên viết rõ vấn đề này để hướng học sinh nhận thức được vấn đề trên là vì sao lúc đầu nhân dân cùng triều đình chống Pháp, nhưng khi triều đình nhượng bộ thì không tuân lệnh triều đình, tiếp tục kháng chiến và lúc triều đình đầu hàng thì nhân dân đã "đánh cả Triều lẫn Tây".

2. Về việc giảng dạy của giáo viên

Tham dự các giờ giảng của giáo viên cũng như tìm hiểu những giáo viên dạy nhiều năm trong nghề, chúng tôi nhận thấy việc giảng dạy phần nhà Nguyễn dễ gây nhiều lúng túng, vì cách biên soạn của SGK. Xin dẫn vài ví dụ:

- Lịch sử xây dựng mở mang bờ cõi quan trọng không kém lịch sử đấu tranh gìn giữ bờ cõi, nhưng nói về việc mở mang bờ cõi của các Chúa Nguyễn, việc khai khẩn đất thì tác giả SGK có vẻ lúng túng; mở rộng vấn đề thì sợ đụng chạm "sai quan điểm", không nói thì thiếu sót. Học sinh và giáo viên ở phía Nam thắc mắc nhiều về việc SGK rất ít đề cập đến việc khai phá miền Nam.

- Khi nói về "công" và "tội" của triều Nguyễn, nhiều giáo viên trả lời là "công" ít, "tội" nhiều. Như vậy là nói một cách chung chung. SGK viết về "công" thực hiện việc thống nhất đất nước không nhiều, nhưng sự kiện về "tội" của triều Nguyễn để mất nước thì lại quá nhiều, các lời "kể tội" gần như che lấp những cố gắng ít ỏi mà triều Nguyễn đã làm được trong thực hiện việc thống nhất đất nước và củng cố bộ máy hành chính. Để đánh giá "công" và "tội" rõ ràng chúng tôi nghĩ rằng trong các bài lịch sử nên phân tích rõ các Chúa Nguyễn là có công kế tục sự nghiệp mở mang bờ cõi, thực hiện việc thống nhất đất nước, nhưng việc để mất nước là một tội lớn. Trong các vương triều Nguyễn thì có thể nhấn mạnh nét tiêu biểu trong công tác đối nội của 2 vương triều Gia Long và Minh Mệnh.

Việc xem xét lại vấn đề nhà Nguyễn để đảm bảo tính khách quan, tính giáo dục là một vấn đề cần thiết phải làm. Cần có sự phối hợp giữa SGK - SGV - Câu hỏi ở SGK và việc mở lớp bồi dưỡng giáo viên để có sự thống nhất chung trong cách nhìn nhận đánh giá vấn đề.

Vấn đề được trình bày khá lớn và phức tạp, trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ nêu một vài điểm được rút ra trong SGK và thực tế dạy học.

CÂU HỎI BÀI TẬP TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

TS. Trần Quốc Tuấn[1]

Trong dạy học các bài về lịch sử thời Nguyễn, giáo viên có thể thiết kế hệ thống câu hỏi, bài tập để học sinh tích cực trong việc giải quyết một số vấn đề cơ bản sau.

Trước hết: các câu hỏi tìm hiểu các khái niệm

- "Nhà Nguyễn" và "triều Nguyễn".

"Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến triều Nguyễn" và "sự khủng hoảng của xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn."

" Phong trào kháng chiến" và "phong trào khởi nghĩa".

"Nguyên nhân mất nước" và "trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc mất nước là..."

Thứ hai. Câu hỏi, bài tập thực nghiệm khách quan từ nơi đến khó, từ đơn giản đến phức tạp nhằm kiểm tra sự ghi nhớ chính xác về các sự kiện, niên đại, địa danh, nhân vật lịch sử có liên quan.

1. Đánh dấu X vào ô ☐ có nội dung trả lời đúng nhất.

a. Vị tướng nào đã trực tiếp chỉ huy thực dân Pháp xâm lược nước ta cuối thế kỷ XIX trên cả ba miền đất nước và đã bỏ mình trên chiến trường Hà Nội.

☐ Hoàng Diệu ☐ Hoàng Kế Viêm

☐ Nguyễn Tri Phương ☐ Lưu Vĩnh Phúc

[1] Giáo viên Trường THPT Quy Nhơn

b. Cuộc khởi nghĩa được xem là có quy mô lớn nhất trong phong trào Cần Vương là:

☐ Ba Đình ☐ Bãi Sậy

☐ Hùng Lĩnh ☐ Hương Khê

c. Ai là người nói câu "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây":

☐ Trương Định ☐ Nguyễn Trung Trực

☐ Nguyễn Hữu Huân ☐ Nguyễn Đình Chiểu

d. Nhân vật nào dưới đây được nhân dân suy tôn là "Bình Tây đại nguyên soái":

☐ Trương Định ☐ Võ Duy Dương

☐ Trương Quyền ☐ Phan Tôn

3. Điền các niên đại cho phù hợp với các sự kiện lịch sử:

Niên đại	Sự kiện
.....	- Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng
.....	- Pháp chiếm thành Gia Định
.....	- Pháp chiếm thành Hà Nội lần 1
.....	- Pháp chiếm thành Hà Nội lần 2
.....	- Điều ước Nhâm Tuất
.....	- Điều ước Giáp Tuất

-.....	- Điều ước Hácmăng
-.....	- Điều ước Patonôt
-.....	- Đốt cháy tàu Etpêrăng trên sông Nhật Tảo
-.....	- Gácniê tử trận tại Cầu Giấy
-.....	- Rivie tử trận tại Cầu Giấy
-.....	- Vua Tự Đức chết

4. Trong mỗi nhóm kiến thức dưới đây, hãy chọn 3 kiến thức có quan hệ gần gũi với nhau và giải thích ngắn gọn mối quan hệ đó.

a. 1861- Nhật Tảo- Trương Định - Nguyễn Trung Trực

b. 1873- Cầu Giấy - Gácniê- Rivie

c. 1882- Hà Nội - Nguyễn Tri Phương- Hoàng Diệu

d. Khởi nghĩa Ba Đình- Khởi nghĩa Bãi Sậy
Khởi nghĩa Yên Thế- Khởi nghĩa Hương Khê

e. Hàm Nghi - Đồng Khánh- Thành Thái - Duy Tân

5. Có ba cột ghi các sự kiện, nhân vật, địa danh. Hãy sắp xếp các sự kiện, nhân vật, địa danh theo từng nhóm có liên quan với nhau.

A. Sự kiện	B. Nhân vật	C. Địa danh
a. Khởi nghĩa Ba Đình	a. Phan Đình Phùng	a. Hưng Yên
b. Khởi nghĩa Hương Khê	b. Đinh Công Tráng	b. Bắc Giang
c. Khởi nghĩa Bãi Sậy	c. Hoàng Hoa Thám	c. Hà Tĩnh
d. Khởi nghĩa Hùng Lĩnh	d. Nguyễn Thiện Thuật	d. Hoà Bình
e. Khởi nghĩa Yên Thế	e. Tống Duy Tân	e. Thanh Hoá

Thứ ba, bài tập nhận thức, thực hành lịch sử nhằm phát triển năng lực phân tích, lý giải, bình luận, đánh giá và rèn luyện khả năng thực hành cho học sinh. Bao gồm:

1. Nửa đầu thế kỷ XIX, trong lúc xã hội Việt Nam đang lâm vào tình trạng khủng hoảng và đứng trước nguy cơ xâm lược của các nước tư bản phương Tây thì vua quan nhà Nguyễn lại chủ trương "đóng cửa" và "cấm đạo". Theo em:

a. Việc thực hiện chính sách như vậy có lợi cho sự phát triển của đất nước lúc bấy giờ không? Vì sao?

b. Có thể nói rằng, chủ trương "đóng cửa" và "cấm đạo" chứng tỏ triều Nguyễn có khôn khéo không? Hãy lý giải câu trả lời của em.

2. Lập bảng thống kê về các cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu (lớn) nổ ra ở nước ta nửa đầu thế kỷ XIX theo các nội dung (Tên cuộc khởi nghĩa, thời gian, địa bàn hoạt động, lực lượng tham gia).

Qua đó, em hãy rút ra những điểm khác nhau giữa phong trào nông dân thời Nguyễn với các triều đại trước đó.

3. Lập bảng thống kê về các cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào Cần Vương theo các nội dung (Tên cuộc khởi nghĩa, thời gian, thành phần lãnh đạo, địa bàn hoạt động). Qua đó, em hãy nêu lên nhận xét và rút ra bài học kinh nghiệm gì?

4. Lập bảng niên biểu về những sự kiện cơ bản xảy ra ở nước ta từ năm 1858 đến 1896 theo mẫu (Tên sự kiện, thời gian, nội dung và kết quả).

5. Từ hai câu thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Nay ta nước mất nhà tan
Cũng vì những lũ vua quan ngu hèn."

Em hãy nêu và phân tích trách nhiệm của triều đình nhà Nguyễn trong việc để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp.

6. Em hãy giải thích nội dung hai câu ca dao sau:

"Một nhà sinh đặng ba vua
Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài".

Theo em, hai câu đó phản ánh tình trạng của triều đình Huế như thế nào? Tác giả của hai câu, câu đó thuộc thành phần nào? Vì sao?

7. Từ cái chết của Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu và Phan Thanh Giản, em hãy rút ra những nhận xét, đánh giá gì về các nhân vật lịch sử này.

8. Từ chính sách "cấm đạo" của triều Nguyễn em có rút ra những kết luận gì? Liên hệ với chính sách đàn áp Phật giáo của Ngô Đình Diệm và chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước ta hiện nay.

9. Nửa sau thế kỷ XIX ở Việt Nam có những đề nghị cải cách của ai? Theo em những đề nghị cải cách đó có thực hiện được không? Vì sao? Liên hệ với những cải cách ở Nhật Bản và Trung Quốc trong thời gian này.

*

* *

Hệ thống các câu hỏi, bài tập trên đây chỉ là những đề xuất, gợi ý chứ chưa phải là tất cả. Trong quá trình sử dụng, tuỳ theo điều kiện và đối tượng cụ thể mà giáo viên có thể bổ sung thêm hoặc giảm đi cho phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh. Để cho việc xây dựng nội dung hệ thống các câu hỏi, bài tập về triều Nguyễn được hoàn chỉnh rất cần sự góp ý và bổ sung của các đồng nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

1. Phan Ngọc Liên, Nguyễn Anh Thái ..., Lịch sử lớp 11 (SGK), Nxb GD,Hà Nội, 1992.

2. Nguyễn Anh Thái, Trần Văn Trị ... Lịch sử lớp 1(SGK), Nxb GĐ, Hà Nội, 1992.

3. Phan Ngọc Liên, Trần Văn Trị (chủ biên), Phương pháp dạy học lịch sử Nxb GD, Hà Nội, 1998.

4. Phan Ngọc Liên, Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Lịch sử lớp 11, Ban KHXH và NV (SGV), Hà Nội, 1995.

5. Phan Ngọc Liên, Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Lịch sử lớp 11, Ban KHXH và NV (SGV), Nxb GD Hà Nội, 1995.

THỬ GIẢI ĐÁP CÂU HỎI:

"VÌ SAO NHÀ NGUYỄN KÝ CÁC HIỆP ƯỚC ĐẦU HÀNG TRONG CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1858 - 1884)?"

Ths. Phạm Thị Tuyết [1]

Giải đáp vấn đề đặt ra không thể không tìm hiểu bối cảnh lịch sử với điều kiện khách quan và chủ quan. Từ đó, mới xác định trách nhiệm của nhà Nguyễn làm mất nước ta, khi ký các hiệp ước đầu hàng thực dân Pháp.

Chúng ta thấy rõ ràng triều đình Huế không tức thời, bảo thủ, không tiếp nhận được cái mới để canh tân đất nước, như các nước trong khu vực đã làm, nhiều đề nghị trong nước. Chúng tôi dành bài viết cho việc trình bày những điều kiện trong nước.

Về kinh tế, nền kinh tế vốn nghèo nàn lạc hậu lại càng trở nên kiệt quệ do những chính sách sai lầm của triều Nguyễn. Một minh chứng cho điều này là sự kiện tháng 5 năm 1862, thời điểm triều đình Huế chấp nhận thương thuyết với Pháp, là lúc "kinh thành Huế lâm vào tình trạng thiếu lương nhu vì thóc gạo Nam Kỳ bị phong toả bởi quân Pháp" (1). Không những thế, sau khi ký hoà ước Nhâm Tuất (1862), triều đình Huế phải chi trả một khoản bồi thường chiến phí 4 triệu dollars (2.800.000 lạng bạc) trong thời hạn mười năm. Như vậy, mỗi năm triều đình sẽ phải trả 280.000 lạng bạc trong khi chỉ thu về được 150.000 lạng bạc (2). Trong khi đó, ba tỉnh Nam Kỳ, rồi dần dần cả sáu tỉnh Nam Kỳ, một vùng đất rộng lớn có

Khoa Sử - Đại học Sư phạm Hà Nội

nhiều của cải, một vựa lúa đồ sộ đã bị mất hoàn toàn vào tay Pháp. Để có đủ tiền bồi thường chiến phí và phục vụ những nhu cầu cho bộ nhà nước, nhà Nguyễn phải đẩy mạnh chính sách vơ vét, bóc lột làm cho mâu thuẫn giữa nhà nước và nhân dân càng thêm sâu sắc. Thực tế khó khăn đó đẩy triều đình Huế lâm vào tình trạng điêu đứng.

Về chính trị - xã hội, trong khi chủ nghĩa tư bản phương Tây đang phát triển như vũ bão thì ở nước ta, nhà Nguyễn vẫn duy trì chế độ quân chủ chuyên chế tuyệt đối, chứa đầy những yếu tố lạc hậu, phản động, kìm hãm sự phát triển của đất nước và sức sáng tạo của nhân dân. Lòng dân đối với triều Nguyễn không còn được như đối với các triều đại Lý, Trần, Lê,... trước đó. Phong trào đấu tranh của nhân dân chống lại triều đình phát triển mạnh mẽ. Vừa dốc sức vào công cuộc đàn áp gần 500 cuộc khởi nghĩa nông dân nửa đầu thế kỷ XIX, triều đình Huế lại phải đương đầu với những cuộc chống đối mới. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thịnh (Cai Vàng) ở Bắc Ninh, cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên(3), sự nổi loạn của các toàn thổ phỉ và đám tàn quân của Thái Bình Thiên Quốc từ Trung Quốc tràn sang và cả một bộ phận giáo dân theo đạo Thiên Chúa...

Trước sự rối loạn đó, triều đình Huế đã lựa chọn giải pháp bắt tay với thực dân Pháp để rảnh tay đối phó với phong trào của nhân dân.

Tuy nhiên, không phải lúc nào nhân dân cũng quay lưng chống đối lại triều đình. Trong những thời điểm quan trọng, vận mệnh của dân tộc bị đe doạ, nhân dân đã tạm gác thù riêng, tự động đứng lên chống Pháp hoặc cùng hợp sức với triều đình đánh Pháp. Tiêu biểu là nhân dân Quảng Nam đã tích cực làm vườn không nhà trống, cùng với quân triều đình đắp luỹ chặn giặc. Nhân dân Nam Kỳ

đã anh dũng, bền bỉ chống Pháp trong suốt hơn hai mươi năm. Còn nhân dân miền Bắc ở khắp nơi đều sôi nổi kháng chiến, cùng với quân triều đình lập nhiều trận thắng lớn. Nhưng ngược lại, triều đình lại tỏ ra lo ngại trước tinh thần kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân.

Về quân sự, quân yếu, vũ khí kém, tướng giỏi ít, nên thất bại trên chiến trường, lại không biết dựa vào sức kháng chiến của nhân dân, nên triều đình sớm nhân nhượng ký hiệp ước rồi đầu hàng.

Nhưng bên cạnh đó, quân đội nhà Nguyễn cũng có những ưu thế nhất định so với đội quân xâm lược Pháp. Khi mới đến Đà Nẵng, lực lượng quân viễn chinh Pháp chỉ có 14 chiến thuyền, sau tăng lên 4000 người với gần 50 chiến thuyền các loại (7-2-1861). Mặc dù được trang bị hiện đại nhưng so với lực lượng quân đội nhà Nguyễn thì số lượng đó quá nhỏ bé, lại phải chiến đấu trong điều kiện xa nhà, trong khi quân đội nhà Nguyễn được chiến đấu tại chỗ ngay bên cạnh hậu phương. Trong thực tế, quân triều đình đã giành được một số thắng lợi và còn có thể giành được thắng lợi lớn hơn nếu triều đình không tìm cách ngăn cản và cùng nhân dân tiếp tục kháng chiến.

Về đối ngoại, trong khi cố gắng hạn chế việc quan hệ với các nước phương Tây, dùng vũ lực khống chế các nước láng giềng Tây và Nam thì nhà Nguyễn lại tỏ ra thần phục nhà Thanh. Khi gặp khó khăn trước quân Pháp, triều đình Huế đã lựa chọn cách cầu viện nhà Thanh mà không ý thức được rằng bản thân Trung Quốc lúc đó cũng đang bị các nước phương Tây xâu xé và nếu nhà Thanh có đưa quân sang giúp đỡ cũng chỉ để nhằm chia sẻ quyền lợi với thực dân Pháp mà thôi. Hành động ỷ lại trông chờ vào ngoại viện đó đã không giúp nhà Nguyễn bảo vệ được nền độc lập của quốc gia mà còn đẩy nhanh hơn quá trình đi đến ký các hiệp ước đầu hàng.

Phải đối phó với một tên thực dân cáo già dày tham vọng cùng những âm mưu thâm độc và hành động quy quyệt đã mang lại những bất lợi lớn cho triều đình Huế.

Một là, âm mưu xâm lược Việt Nam của tư bản Pháp hình thành sớm, ngay từ đầu thế kỷ XVII nhưng chưa có điều kiện thực hiện. Đến giữa thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn thi hành chính sách cấm đạo, giết đạo, chính phủ Pháp đẩy mạnh kế hoạch xâm lược Việt Nam (4).

Hai là, âm mưu và hành động xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp lại được rất nhiều lực lượng ở Pháp ủng hộ. Đó là các nhà chính trị có tư tưởng thực dân, các nhà tư bản muốn mở rộng thị trường, các sĩ quan hải quân muốn có thêm căn cứ làm trạm dừng chân trên đường tới Trung Quốc, các giáo sĩ truyền đạo muốn mở rộng phạm vi ảnh hưởng của đạo Thiên Chúa...

Ba là, thực dân Pháp đã kết hợp việc sử dụng sức mạnh quân sự với những thủ đoạn ngoại giao khôn ngoan để làm thất bại cuộc kháng chiến của nhân dân ta và ép triều đình Huế ký các hiệp ước bất bình đẳng.

Tuy nhiên, xét ở một phương diện khác, thực dân Pháp cũng gặp phải nhiều khó khăn khi tiến hành xâm lược Việt Nam.

Thứ nhất, khi đưa quân đi xâm lược Việt Nam, Chính phủ Pháp chưa kịp vạch ra một kế hoạch toàn diện. Chính phủ Pháp chỉ có một mục tiêu rõ rệt là chiếm đóng Đà Nẵng để buộc triều đình Huế phải chấp nhận danh cho các nhà truyền giáo Pháp độc quyền giảng đạo trên lãnh thổ Việt Nam. Còn về sau ra sao thì chính phủ Pháp đón tất cả trách nhiệm cho người thi hành mệnh lệnh. Chính điều này đã làm cho Chính phủ cũng như Bộ Tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp có những hành động do dự, trù trừ (5).

Thứ hai, trong thời gian tiến hành xâm lược Việt Nam, nước Pháp đã gặp phải những biến cố liên tiếp. Năm

1859, do vướng vào cuộc chiến tranh với Áo trên đất Ý nên không thể tiếp viện nhiều cho đội quân xâm lược Việt Nam. Chính phủ Pháp đã ra lệnh cho Giơnuiy Rigault de Genouilly nghị hòa với triều đình Huế. Những rắc rối trong việc bang giao với Trung Quốc (1860) làm cho Pháp tính đến việc rút quân về nước. Thua to ở Mehico (1863), bị dư luận trong nước phản đối, Chính phủ Pháp định ký hiệp ước Aubaret trả lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho triều đình Huế. Những khó khăn về tài chính làm cho nước Pháp lo sợ lâm vào một cuộc chiến lâu dài với triều đình Huế. Rồi những biến cố liên tiếp trong năm 1870 - 1871, những khó khăn trong nội tình đất nước sau đó đã không cho phép nước Pháp có đủ quân đội và phương tiện tài chính để tài trợ cho một sự can thiệp vào Bắc Kỳ...

Thứ ba, bản thân quân viễn chinh Pháp ở Việt Nam cũng gặp phải muôn vàn khó khăn. Chính Giơnuiy, trong bản báo cáo gửi về Pari đã than phiền sự đối trả của các báo cáo về Pháp và những khó khăn trong xâm lược nước này (6).

Trước nguy cơ xâm lược của một kẻ thù mà nhà Nguyễn đã dựa vào để đánh bại Tây Sơn, lại có ý thức cảnh giác với âm mưu xâm chiếm của chúng, công bằng mà nói, đã chuẩn bị và tiến hành kháng cự.

Khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, triều đình đã vội điều binh khiển tướng tăng cường cho mặt trận Quảng Nam để kiên quyết đánh giữ. Trên các mặt trận khác, triều đình cử các tướng giỏi chỉ huy, điều người có dũng khí từ các quân thứ về kinh để chăm lo việc binh và có chính sách thưởng phạt công minh nhằm động viên tinh thần tướng sĩ. Vua Tự Đức còn xuống dụ tìm mưu kế hay trong quan dân, luôn bàn bạc cùng các triều thần để tìm cách đối phó với quân Pháp. Nhiều tướng sĩ đã chiến đấu dũng cảm, lập nhiều công lớn như

Hoàng Tá Viêm, Lưu Vĩnh Phúc... hoặc thà tuẫn tiết để giữ khí phách như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu...

Tuy vậy, triều đình Huế vẫn còn mơ hồ về âm mưu và hành động xâm lược của Pháp. Bản thân vua Tự Đức khi thấy quân Pháp chiếm đóng mãi ở Gia Định đã nói với Viện Cơ mật rằng: "trước kia trẫm nghĩ là người Tây dương đến Gia Định, đã no chán thoả thích rồi, thì tất lui. Không ngờ chúng thực có lòng cố giữ" (7). Còn các quan trong triều (thuộc phái chủ hoà) thì hầu hết cho rằng người Tây đánh ta chỉ để đạt được mục đích tự do thông thương và truyền đạo, mà không hiểu rằng đó chỉ là cái cớ để chúng thực hiện âm mưu xâm lược nước ta. Bởi vậy những người này mới khuyên nhà vua: "gần đây cấm ước nghiêm quá nên chi họ phải xin, bây giờ ta nên bỏ cấm để được nghỉ binh, yên dân, vậy thì hoà là tiện hơn" (8). Ngay cả khi Gácniê (Garnier) đem quân ra Bắc Kỳ, các quan ta vẫn cứ "tưởng rằng Đại uý Francis Garnier ra đuổi Jean Dupuis rồi về" (9) mà không biết rằng đó là hành động thăm dò thái độ của triều đình Huế và để mở đầu cho công cuộc xâm chiếm Bắc Kỳ. Chính sự ngây thơ, mơ hồ này cũng là một nguyên nhân thúc đẩy triều đình Huế sớm đi đến nghị hoà và ký các hiệp ước bất bình đẳng với thực dân Pháp. Và ngay cả khi đã ký các hiệp ước, triều đình Huế vẫn cứ tưởng rằng "dường như nhiều cái được về phía ta".

Xuất phát từ nhận thức đó nên nội bộ triều đình Huế đã không thống nhất trong phương châm và hành động chống Pháp. Triều đình đã hình thành hai phái rõ rệt; chủ chiến và chủ hoà. Còn người đứng đầu triều đình thì lại do dự, thiếu tính quyết đoán .

Chính sự thiếu thống nhất trong nội bộ triều đình đã bị thực dân Pháp lợi dụng. Thừa lúc vua Tự Đức mới qua đời, triều đình đang bối rối, quân Pháp kéo vào tới sát

kinh thành Huế mà triều đình vẫn đang lục đục trong việc chọn người kế vị ngôi vua. Bởi vậy nên khi Pháp đưa ra các hiệp ước đã soạn thảo sẵn, triều đình Huế chỉ còn cách ngoan ngoãn chấp nhận, mà không có biện pháp lâu dài, toàn diện, bỏ lỡ nhiều cơ hội khi Pháp cũng nhiều khó khăn, như chiến tranh Pháp - Phổ (1870) (10); không thể và không muốn cùng nhân dân kháng chiến chống Pháp.

Xét toàn bộ điều kiện khách quan và chủ quan tác động đến việc ký kết hiệp ước, ta thấy triều Nguyễn đã gặp nhiều khó khăn hơn là thuận lợi. Hơn nữa, triều Nguyễn lại không biết xử lý tốt mối quan hệ giữa khó khăn và thuận lợi, thường lấy khó khăn làm lý do biện minh cho các hành động hèn nhát để thúc đẩy việc ký hiệp ước nhưng lại chưa tận dụng được bất cứ một cơ hội thuận lợi nào để chuyển bại thành thắng, tạo sức ép với kẻ thù trên bàn thương lượng.

Cũng phải nhìn nhận một cách khách quan rằng chế độ phong kiến Việt Nam lúc đó đã khủng hoảng sâu sắc, nước Việt Nam đã suy yếu về mọi mặt nên khó có khả năng chống đỡ trước sự tấn công của tư bản phương Tây. Nhưng chính giai cấp phong kiến thống trị nhà Nguyễn phải chịu trách nhiệm về sự suy yếu đó. Những chính sách bảo thủ, lạc hậu của triều Nguyễn là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của đất nước và sức sáng tạo của nhân dân. Đến khi thất bại trước cuộc vũ trang xâm lược của thực dân Pháp thì triều Nguyễn lại đổ lỗi cho khách quan và lấy việc ký hiệp ước làm lối thoát duy nhất. Thực ra trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc làm mất nước ta vào tay thực dân Pháp là điều không thể chối cãi.

Chú thích:

(1) (4) (5) (9), Nguyễn Thế Anh, Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ, Trung tâm sản xuất học liệu Bộ văn hoá giáo dục và thanh niên, Sài Gòn, 1974, tr.17, 11-12, 12-13, 40-41.

(2) Nguyễn Trọng Văn, Tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, in trong Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2002, tr.135.

(3) Tạ Văn Phụng xưng là dòng dõi nhà Lê, dùng cố đạo Trường làm minh chủ, dấy binh làm loạn. Cuộc nổi loạn này do thực dân Pháp giật dây thông qua bàn tay của bọn gián điệp đội lốt thầy tu.

(3), (7), (8), Phan Khoang, Việt Nam Pháp thuộc sử, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, Sài Gòn, 1971, tr.135, 148, 213.

(6) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, tập XXIX, NXB Sử học, Hà Nội, 1962, tr.36.

VỀ VIỆC DẠY HỌC LỊCH SỬ NHÀ NGUYỄN DƯỚI THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thành Phương[1]

Lịch sử rất gần với chính trị nên trở thành một vũ khí, phương tiện đấu tranh của các giai cấp. Giai cấp thống trị từ thời cổ đại, khi sử học ra đời, đã dùng sử học để củng cố quyền lực của mình đối với nhân dân. Theo nguyên lý phương pháp luận ấy, chúng ta nhận thấy, chính quyền Sài Gòn ngay sau khi được đế quốc Mỹ dựng lên và bảo vệ bằng súng đạn và đôla của Oasinhtơn đã sử dụng lịch sử như một công cụ để củng cố ngụy quyền và tiến hành "chống cộng".

Trước hết, về việc đất nước bị chia cắt, các sử giả miền Nam thời kỳ Ngô Đình Diệm đã "chứng minh" rằng trong lịch sử của dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam đã nhiều lần bị chia cắt. Nếu chỉ kể trong 100 năm độc lập dưới chế độ phong kiến dân tộc, thì Việt Nam đã ba lần bị chia cắt lớn "thời kỳ 12 sứ quân", "thời Nam - Bắc triều" và "thời Trịnh - Nguyễn phân tranh", nêu điều này các nhà sử học và giáo dục lịch sử ở miền Nam thời chính quyền Mỹ - Ngụy muốn khẳng định rằng, việc "chia cắt" đất nước là điều không có gì mới lạ và lúc bấy giờ việc Mỹ chia cắt Việt Nam, biến vĩ tuyết 17 từ giới tuyến quân sự tạm thời thành "biên giới của Hoa Kỳ" kéo dài đến đây để chống lại "miền Bắc cộng sản" và cả "thế giới cộng sản", là điều không có gì đáng ngạc nhiên. Theo họ, đó là "một hiện tượng lịch sử được lập lại theo chu kỳ lịch sử". Cái

[1] Đại học An Giang

"luận lý lôgic" về lịch sử này nhằm : "chạy tội" cho Mỹ - Ngụy, những thủ phạm chính của việc chia cắt đất nước. Nguy hiểm hơn, cái "luận điệu lịch sử" để "biện minh cho hiện tại" như trên được không ít tờ báo, tập san lịch sử, sách giáo khoa lịch sử của miền Nam thời kỳ Mỹ - Ngụy sử dụng gây cho người đọc, học sinh nhận thức rằng: "đất nước chia cắt rồi cũng được thống nhất và sự thống nhất ấy bao giờ cũng thực hiện từ Nam ra Bắc": Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp 11 sứ quân từ đất Ninh Bình ra Bắc, Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm phù Lê trở từ đất Thanh Hoá đánh quân Mạc chạy lên Cao Bằng trú thân và Nguyễn Ánh đã từ Gia Định tiến ra Phú Xuân rồi Thăng Long, thống nhất Việt Nam".

Cái lôgic hình thức, dựa vào diễn biến bên ngoài của hiện tượng lịch sử để rút ra cái gọi là "định luật", "định mệnh", lịch sử, nhằm làm cơ sở cho luận điểm được tuyên truyền âm ỉ lúc bấy giờ: "Lấp sông Bến Hải, Bắc tiến" sự xuyên tạc lịch sử để phục vụ cho "chính trị" như vậy đã đạt tới mức "cùng cực" và "kỳ cục". Đúng như F.Angghen đã khẳng định, giai cấp tư sản đã biến mọi thứ thành hàng hoá; lịch sử cũng trở thành hàng hoá, những sự kiện nào bị xuyên tạc nhất, phục vụ tốt nhất đường lối chính trị của tư sản được xem là "khoa học" nhất và được trả tiền nhiều nhất.

Theo cái lôgic như vậy, cũng là quan điểm lịch sử phản động của chính quyền Sài Gòn, việc dạy học lịch sử nhà Nguyễn đã chiếm một vị trí quan trọng ở trường phổ thông. Tuy chương trình giáo dục ở trường phổ thông nói chung, chương trình lịch sử nói riêng nhiều lần thay đổi, song nội dung, quan điểm của các thời kỳ - từ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Văn Thiệu - hầu như không có gì khác nhau lắm. Về phần lịch sử thời nhà Nguyễn, chương trình sách giáo khoa lịch sử đều tập trung vào mấy điểm cơ bản sau:

- Xem nhà Nguyễn là một vương triều chính thống, hợp pháp kế tiếp các triều đại, được đặt ngang hàng, thậm chí còn "nổi trội" hơn các thời Lý, Trần, Lê.

- Khẳng định Gia Long là người có công thống nhất đất nước đã đánh bại một "ngụy triều".

- Đề cao những "công nghiệp" to lớn của các vua đầu triều Nguyễn.

- Biện minh cho trách nhiệm làm mất nước của triều đình Huế, vì "một nước nhỏ yếu làm sao chống lại một cường quốc tư bản như Pháp".

Để minh chứng cho nội dung và quan điểm trên, chúng tôi xin dẫn quyển "*Việt sử và thế giới sử, địa lý Việt Nam*" của Bằng Phong - Giáo sư chuyên khoa - do Học đường Sài Gòn xuất bản trong nhiều năm, được sử dụng rộng rãi ở trường Trung học đệ nhị cấp. Sách được "soạn đúng chương trình hiện hành các lớp đệ nhị A, B, C, D. Thích ứng với lối học và thi mới, sửa chữa và tăng bổ nhiều". Cấu tạo của sách được xây dựng theo trình tự: "mỗi bài sử thường được chia làm ba phần chính nguyên nhân, sự việc, kết quả và trong mỗi phần chính lại chia thành các tiểu tiết đặt theo một hệ thống thống nhất, tức là đặt ra những khía cạnh tương quan về chính trị, kinh tế, xã hội, đối nội, đối ngoại. Như thế, các bạn sẽ quen dần với lối suy luận, lối học và khi trình bày, bài sẽ có trật tự và đỡ bị thiếu sót, nhất là đối với câu hỏi có tính chất tổng quát về nguyên nhân, kết quả hoặc sự quan trọng của một vấn đề lịch sử" (Lời mở đầu sách "*Cùng các học sinh*" của soạn giả). Ở đây, chúng tôi chưa đi sâu phân tích về chương trình và nhất là quyển sách giáo khoa này một cách khách quan, công bằng rút ra những mặt tích cực, cũng như những khiếm khuyết, sai lầm về nội dung và biên soạn sách để có thể thấy được một vài kinh nghiệm

cần lưu ý. Chúng tôi chỉ tập trung vào nội dung chương trình và sách giáo khoa phần "*Việt sử (1802 - 1884)*" tức là thời kỳ nhà Nguyễn "được thành lập đến lúc đầu hàng làm tay sai cho thực dân Pháp".

Phần chương trình này gồm có các chủ điểm sau:

- Các vua đầu nhà Nguyễn
- Nội trị, ngoại giao với các nước lân cận, các nước Tây phương
- Cuộc xung đột giữa Pháp và triều đình Huế
- Pháp thôn tính miền Nam chiếm 3 tỉnh miền Đông - Hoà ước 1862 - Chiếm 3 tỉnh miền Tây.
- Pháp đánh miền Bắc
- Hoà ước 1874, 1883, 1884.

Về phần "*Các vua đầu nhà Nguyễn*" mà chúng tôi giới hạn trong bài viết này, được trình bày lần lượt theo từng ông vua - Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Mở đầu của chương thứ nhất "*Việc nội trị và ngoại giao vào đầu triều Nguyễn*" có phần "*Tổng quát các vị vua đầu triều Nguyễn*" với các khẳng định rằng: "Nhà Nguyễn có công lớn trong việc mở rộng đất vào miền Nam và thống nhất đất nước".

- Những vị vua đầu nhà Nguyễn, như Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều là những nhà vua có tài, nhất là Gia Long và Minh Mệnh, nhưng chỉ vì chính sách đối nội cũng như đối ngoại, đều có tính cách bảo thủ, lỗi thời và nhất là tính cách bảo vệ quyền lợi nhiều hơn nên quốc gia suy yếu dần".

- "Từ đời Minh Mệnh trở đi, đường lối chính trị của Triều đình lại phạm vào những lầm lỗi lớn: đối nội thì dùng uy nhiều hơn an; đối ngoại theo chính sách phong quan bế cảng, lại đàn áp Thiên Chúa giáo cho nên vô tình đã tạo thành cơ hội thuận tiện cho thực dân Pháp xâm lăng Việt Nam".

Một cách khách quan, chúng ta cũng thừa nhận rằng, một số nhà sử học, giáo dục lịch sử thời chính quyền Sài Gòn (từ 1954 - 1975) dần dần cũng nêu được một số sự thật lịch sử trong việc đánh giá các vua đầu triều Nguyễn, song vì không thể thoát được những quan điểm sử học dưới áp lực của một chính quyền tay sai Mỹ, quyết liệt chống cộng nên chưa thể đánh giá chính xác về buổi đầu nhà Nguyễn, về vai trò của nhân dân trong việc mở mang và xây dựng miền Nam và đất nước nói chung, chưa thể phân tích được những nguyên nhân và trách nhiệm của các vua nhà Nguyễn trong việc làm mất nước. Có thể đồng ý với soạn giả của sách giáo khoa được dẫn về nhận định của vua Nguyễn đưa tới làm mất đất nước ta, song cần phải làm sáng tỏ hơn những vấn đề chủ yếu như: các vua nhà Nguyễn không có khả năng và không muốn tập hợp, dựa vào quần dân để chống lại ngoại xâm như các triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê, thời Quang Trung; đề cao những mặt tích cực của các vua nhà Nguyễn mà không làm rõ vai trò của nhân dân, điều quyết định để xã hội Việt Nam vẫn phát triển khi mà chế độ phong kiến Việt Nam vào thời nhà Nguyễn đã quá suy yếu, bạc nhược. Điều này được thể hiện rất rõ trong thái độ của nhân dân Nam Kỳ chống Pháp, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành (ở An Giang) và nhiều vấn đề khác.

Trình bày việc dạy học lịch sử nhà Nguyễn ở thời kỳ chính quyền Sài Gòn (1954-1975) không thể tách khỏi toàn bộ chương trình lịch sử, việc giáo dục và chế độ chính trị – xã hội lúc bấy giờ. Dù có cố gắng đến đâu các nhà sử học, giáo dục trong chế độ ấy không thể thoát khỏi quan điểm chính trị đang thống trị. Tuy nhiên vẫn phải khách

quan thừa nhận một số điểm tích cực về nội dung và phương pháp biên soạn SGK đặc biệt là việc dạy học lịch sử của nhiều thầy, cô giáo có tinh thần yêu nước.

Khi điểm lại vấn đề dạy học lịch sử nhà Nguyễn thời chính quyền Sài gòn chúng tôi muốn nhấn mạnh "Sự thật lịch sử có sức mạnh to lớn không thể xuyên tạc, bác bỏ, lợi dụng cho mục tiêu phản động và nó có sức thu hút mọi người yêu nước tiến bộ". Bài học này được phát huy mạnh mẽ ở nước ta, ở Miền Nam từ sau giải phòng 1975 đến nay.

TÌM HIỂU CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HOÁ Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI THỜI NGUYỄN TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ

Th.s. Nguyễn Văn Đăng[*]

Đầu thế kỷ XIX, sau khi lật đổ nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế (1802) lấy niên hiệu là Gia Long, triều Nguyễn được xác lập. Cùng với việc xác lập nhà Nguyễn, Gia Long cũng cho định đô ở Phú Xuân (Huế), Thăng Long trở thành thủ phủ của Bắc thành (gồm 11 trấn). Năm 1831, Minh Mệnh lại bỏ các trấn chia cả nước làm 26 tỉnh, Thăng Long hạ xuống thành tỉnh lỵ Hà Nội. Việc dời đô vào Huế cũng cho thấy thái độ ứng xử của nhà Nguyễn đối với Thăng Long - Hà Nội cũng khác với các triều đại trước.

Những di tích lịch sử - văn hoá phần nào nói lên điều ấy!

1. Thành Hà Nội và Cột cờ - dấu ấn lịch sử, kiến trúc thời Nguyễn

Thành Hà Nội : Trên đất Ba Đình Hà Nội ngày nay vẫn còn dấu vết một toà Hoàng thành lịch sử. Trải qua các triều đại Lý - Trần - Lê nó trở thành toà trấn thành thời Nguyễn.

Năm 1805, Gia Long ra lệnh phá thành cổ xây lại một toà thành mới: tường Bắc tương ứng với phố Phan Đình Phùng, tường Nam phố Trần Phú, tường Đông - đường Phùng Hưng, tường Tây phố Hùng Vương. Bên trong có nhiều cung điện, đã bị phá gần hết từ cuối thế kỷ XIX. Nay chỉ còn Cột cờ, cửa Đoan Môn, nền điện Kính Thiên với thềm rồng đá và cửa thành có 3 chữ "CHÍNH

[*] CĐSP Hà Nội

BẮC MÔN" . Một thời gian dài các nhà khoa học tìm câu trả lời là vị trí thành Hà Nội và toà Hoàng thành từ triều Lý - Trần - Lê có khác nhau không? Năm 1998 - 1999 để chuẩn bị cho kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội các nhà khảo cổ học đã khảo sát và qua các chứng tích đã cho ta câu trả lời rõ ràng: những toà kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần, Đông kinh thời Lê rồi cả thành Hà Nội thời Nguyễn đều lấy Đoan Môn - điện Kính Thiên làm trung tâm để xây dựng. Sự thay đổi có chăng chỉ là mở rộng hay thu hẹp 4 mặt hoàng thành mà thôi.

Về thành Hà Nội được khởi công xây dựng vào 1805 thời Gia Long, sử nhà Nguyễn có chép:

"Sai quan đốc sức xây đắp, trong thành dựng kỳ đài, hành cung với hai điện chính, một tả vu, một hữu vu, sau điện dựng lầu Tĩnh Bắc; quanh nội địa đến xây tường gạch; đằng trước chính điện xây một đường ống bằng đá thẳng đến Đoan Môn; Ngoài cửa dựng nhà bia, xây kỳ đài quy mô rộng lớn. Năm Minh Mệnh thứ 12 chia tỉnh hạt, lấy thành này là tỉnh Hà Nội; năm thứ 16 cho rằng thân thành quá cao giảm bớt một thước tám tấc: Các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị dùng thành này làm sở bang giao".

Như vậy, thành Hà Nội ngày nay cùng một số cung điện được tu bổ lại dưới triều Nguyễn. Cũng vào thời gian đầu thế kỷ XIX (triều Gia Long, Minh Mệnh) nhà Nguyễn tập trung vào xây dựng kinh đô Huế. Việc xây dựng lại thành Thăng Long cùng các thành trì ở phía Nam cũng cho thấy quyết tâm của nhà Nguyễn trong việc củng cố sự thống nhất trên một quốc gia. Thành Hà Nội thực chất là một công trình phòng thủ, được xây theo kiểu Vauban - kiểu thành trì châu Âu thế kỷ XVIII. Bốn góc thành là bốn pháo đài, cổng cũng là pháo đài, mỗi cạnh có hai công sự pháo, tường cao và dày hào sâu và rộng, trong thành có

kho lương thực và súng đạn dồi dào. Cổng đại thành Hà Nội đã chứng kiến hai trận chiến đấu cực kỳ anh dũng của quân và dân ta cuối thế kỷ XIX. Cuộc chiến đấu thứ nhất diễn ra năm 1873, nhiều tấm gương hy sinh sáng ngời để giữ thành như Khâm sai Nguyễn Tri Phương và con trai là Nguyễn Lâm, những chỉ huy đốc chiến như Trần Văn Cai, Ngô Văn Thiệu, Đặng Huy Trinh đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Cuộc chiến đấu bảo vệ thành lần thứ hai cũng diễn ra ác liệt không kém. Tổng đốc Hoàng Diệu, tuần phu Hoàng Xuân Xứng dẫn đầu tướng sỹ xông lên mặt thành chỉ huy lính đánh giặc. Thế giặc mạnh với vũ khí hiện đại cuối cũng không giữ nổi thành. Hoàng Diệu đã tuẫn tiết theo thành. Hai vết đại bác ở cổng thành Cửa Bắc của giặc Pháp - dấu vết cuộc chiến đấu lần thứ hai vẫn còn đó. Với Cách mạng kỹ thuật quân sự cuối thế kỷ XIX, thành Hà Nội không mấy tác dụng.

Cột cờ Hà Nội: Công trình kiến trúc ít ỏi thuộc khu vực thành Hà Nội may mắn thoát khỏi phá huỷ mà thực dân Pháp tiến hành trong 3 năm (1894 - 1897).

Cột cờ xây vào năm 1805 gồm 3 tầng đế và thân cột. Tầng đế hình chóp vuông cụt nhỏ dần chồng lên nhau, xung quanh ốp gạch. Tầng một có mỗi chiều 42,5m, cao 3,1m, với hai thang gạch dẫn lên. Tầng hai mỗi chiều 27m cao 3,7m, có 4 cửa. Cửa hướng Đông có hai chữ "Nghênh húc" (đón nắng sớm), cửa Tây với "Hồi quang" (nhìn về hoàng hôn), cửa Nam với "Hướng Minh" (Hướng về cõi sáng), cửa Bắc không đề chữ. Tầng ba mỗi chiều 14,9m, có cửa lên cầu thang trông về hướng Bắc. Trên tầng này là thân cột cờ cao khoảng 40m, hình trụ và cạnh thon dần lên trên, mỗi cạnh đáy chừng 2m, trong thân có cầu thang 54 bậc xây thành xoắn trôn ốc lên tới đỉnh. Toàn thể được soi sáng bằng 39 lỗ hình hoa thị và 8 lỗ hình rẻ quạt. Đỉnh

cột cờ được cấu tạo thành một cầu lầu hình bát giác cao 3m có 8 cửa sổ tương ứng với 8 cạnh. Giữa lầu là một trụ tròn đường kính 40m đến cao đỉnh lầu là chỗ để cắm cờ (8m). Như vậy cột cờ Hà Nội cao 60m với chu vi 2000m, có thể nói đó là điểm cao nhất Hà Nội đầu thế kỷ XIX.

Cũng giống như ở các công trình kiến trúc nhà cửa, chùa chiền, cung đình... mặt tiền cột cờ quay về hướng Nam. Việc chọn như vậy cũng theo quan niệm thông thường "vợ hiền hoà, nhà hướng Nam". Đồng thời phản ánh việc tuân thủ nghiêm ngặt ý thức hệ phong kiến: Thánh nhân nam diện nhi thích thiên hạ" (bậc thánh nhân quay về hướng nam để nghe thiên hạ).

Kiến trúc mặt bằng hình vuông của cột cờ là kiểu kiến trúc truyền thống dân tộc và cũng là đặc thù của thời Nguyễn. Một học giả phương Tây là Bơzaxiê đã viết: "Mặc dù những phương thức mới của người Pháp đưa sang, các hoàng đế Việt Nam vẫn thường duy trì đồ án hình vuông" (2).

Có thể nói cột cờ Hà Nội là mốc đánh dấu bước phát triển của ngành kiến trúc và xây dựng Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX. Người khởi xướng là nhà Nguyễn.

2. Gò Đống Đa và lễ hội Đống Đa - chiến tích của nhà Tây Sơn.

Trước hết phải nói tới xuất xứ của gò Đống Đa. Gò thuộc ấp Thái Hà, nhiều người vẫn lầm tưởng rằng đây là nơi tướng giặc Sầm Nghi Đống tự tử . Không phải vậy. Sầm Nghi Đống treo cổ vào sáng mồng 5 tết Kỷ Dậu tại cành đa Núi Ốc (Loa Sơn), nay không còn dấu tích nhưng trên bản đồ Việt Nam vẽ năm 1873 thì vẫn còn.

Sau chiến thắng, vua Quang Trung cho nhân dân thu nhặt xác quân lính nhà Thanh bị chết trận cho vào các hố, lấp đất chôn, và đắp cao thành gò. Tổng cộng có 12 gò

gọi là Kình Nghê Quán - nơi chôn xác cá Kình cá Nghê là loài cá dữ ngoài biển, ý nói là nơi chôn vùi quân giặc dữ Mãn Thanh. Mười hai gò này nằm rải rác từ Thịnh Quang đến Nam Đồng. Vùng này xưa kia thường có lũ lụt đa mọc khắp đồng ruộng và gò đống, các gò đa mọc um tùm nên nhân dân gọi chung là gò Đống Đa.

Hơn nửa thế kỷ sau, vào khoảng năm 1851, khi đào đất mở đường lập chợ, nhân dân lại phát hiện được nhiều hài cốt giặc nên tập trung vào một hố ở cạnh núi Ốc, thời đó còn gọi là gò Đống Đa, rồi đắp cao lên thành liền với núi cũ. Gò Đống Đa hiện nay là gò thứ 13 chôn xác quân Thanh. Còn 12 gò kia dần dần đã bị san bằng trong quá trình mở rộng thành phố Hà Nội. Cùng với việc đắp gò nhân dân hai làng Thịnh Quang và Nam Đồng quyên tiền xây dựng một ngôi chùa ở giữa hai làng đặt tên là Đống Quang chủ yếu là chỗ siêu sinh cho các cô hồn.

Để tưởng nhớ công lao của Quang Trung - Nguyễn Huệ và những chiến thắng của nhân dân ta chống quân Thanh xâm lược, tại đây hàng năm vào mồng 5 Tết, nhân dân hai làng Nam Đồng và Khương Thượng tổ chức lễ hội chiến thắng Đống Đa; chúng ta vẫn quen gọi là lễ hội Gò Đống Đa.

Lễ hội được chuẩn bị từ trước Tết. Thanh niên trai tráng trong hai làng Nam Đồng và Khương Thượng lấy rơm bện thanh con rồng rồi lấy giấy dán bên ngoài thành râu và vẩy rồng. Chiều mồng 4 Tết, vị chủ tế cùng một cụ ở đình Khương Thượng tiến hành chuẩn bị đồ thờ cho lễ rước, sau đó sang chùa Bộc (đường Chùa Bộc) thắp hương thờ vua Quang Trung. Lễ hội chính thức bắt đầu vào sáng mồng 5 Tết từ đình Khương Thượng. Mở đầu là lễ tế thần, được qui định diễn ra trong 6 tuần rượu. Sau lễ tế thần, đám rước bắt đầu khởi hành từ đình Khương Thượng ra gò

Đống Đa. Đi đầu đám rước là cờ tiết, cờ mao rồi đến cờ ngũ hành và cờ tứ linh. Sau đội cờ là trống cái do hai người khiêng. Tiếp theo là dàn nhạc với đầy đủ nhạc cụ cổ truyền. Sau dàn nhạc là kiệu lớn do 4 người khiêng có các cụ già hai làng đi sau kiệu. Cuối đám rước là đội múa rồng do thanh niên làng Khương Thượng vừa đi vừa múa...

Mười hai giờ đám rước tới gò Đống Đa. Một hồi trống nổi lên. Người chủ tế kể lại sự tích chiến công và ca ngợi vua Quang Trung - Nguyễn Huệ. Lúc này thanh niên làng Khương Thượng múa rồng lửa tượng trưng cho quân Tây Sơn đang xung trận trong ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu năm 1789.

Sau phần tế là Hội. Hội Gò Đống Đa có nhiều trò chơi như múa rồng, đánh đu, chọi gà, cờ người... Trong khi lễ hội đang diễn ra tại gò, một số bà con sang làm lễ tại chùa Thịnh Quang (đối diện với gò). Tại đây nhân dân làm lễ cúng cháo cho các hồn tử sĩ chết trận Ngọc Hồi - Đống Đa. Đây là nét đẹp truyền thống nhân đạo và lòng nhân ái của nhân dân ta đối với những tên giặc đã đến xâm lược nước ta.

Việc trùng tu di tích này cùng lễ hội ra đời một cách "tự phát" do nhân dân địa phương tiến hành, nhưng lại diễn ra dưới thời Nguyễn. Việc để cho nhân dân tự lập gò, mở lễ hội cũng cho chúng ta những điều hiểu thêm về triều Nguyễn. Có lẽ nhà Nguyễn cho rằng những gì thuộc về nhân dân, về những chiến công, về niềm tự hào chung của dân tộc, nhà Nguyễn cũng rất trân trọng, gìn giữ.

Một khía cạnh khác cũng giúp chúng ta lý giải thêm là nhà Nguyễn muốn củng cố bộ máy quân chủ chuyên chế bằng việc phục hưng Nho giáo. Việc phát triển văn hoá làng xã, đề cao những tư tưởng trung hiếu, tôn thờ người có công, các anh hùng dân tộc, phát triển các lễ hội là nhằm vào mục đích ấy. Chính di tích Đống Đa và Lễ hội gò Đống Đa được hình thành, phát triển trong bối cảnh ấy.

Hơn nữa, lúc này nhà Thanh vẫn chưa từ bỏ hẳn ý đồ đe doạ, thôn tính đối với nước ta. Việc đề cao Quang Trung cùng chiến thắng Đống Đa - Ngọc Hồi cũng là lời cảnh báo ngầm, "bóng gió" mà nhà Nguyễn muốn nhắc nhở nhà Thanh về bài học vừa qua.

3. Đền Ngọc Sơn, đài Nghiên, tháp Bút và kẻ sĩ Bắc Hà thời Nguyễn.

Công việc tu tạo đền Ngọc Sơn bắt đầu từ năm 1841, năm sau hoàn thành. Bài văn trên tấm bia cổ nhất còn giữ lại ở đền, bia dựng vào năm 1843 cho biết đền Ngọc Sơn là do Hội hướng thiện lập nên và nhân vật chủ chốt của hội cũng là tác giả của bài Văn bia này là tiến sĩ Vũ Tông Phan (1801 - 1851), một danh sĩ Thăng Long - Bắc Hà thời đó.

Năm 1865, Nguyễn Văn Siêu cũng là danh sĩ, một nhà văn hoá lớn của Thăng Long - Bắc Hà thời đó đã đứng ra sửa sang lại toàn cảnh khu vực này. Trên núi Độc Tôn còn lại ngày xưa, ông cho xây một tháp đá mà đỉnh là hình ngọn bút lông, trên thân tháp có tạc 3 chữ "Tả thanh thiên", nghĩa là "Viết lên trời xanh". Có bút tất phải có nghiên. Đi qua tháp Bút tới đài Nghiên: một cửa cuốn trên có đặt một cái nghiên bằng đá, tạc theo hình nửa trái đào. Trên thành nghiên có khắc một bài văn nói về công dụng của cái nghiên xét về mặt triết học. Qua đài Nghiên là đến cầu Thê Húc có nghĩa là "nơi đậu lại ánh sáng mặt trời ban mai". Đầu cầu bên kia là Đắc Nguyệt lâu - lầu được trăng, tức là cổng đền Thê Húc. Đền có 3 nếp nhà mình, nếp bên ngoài là bái đường, nếp giữa là nơi thờ thần Văn Xương, nếp sau là nơi thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo. Tại khu vực đền thờ Ngọc Sơn có rất nhiều câu đối do các danh sĩ Bắc Hà sáng tác, mang nhiều giá trị văn học, tư tưởng.

Cần phải đặt khu di tích văn hoá đền Ngọc Sơn trong bối cảnh của lịch sử Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn gắn với kẻ sĩ Bắc Hà thời ấy để thấy rõ cái chiều sâu ý nghĩa mang tính biểu tượng của khu di tích này. Như chúng ta biết từ 1010 với chiếu dời đô của Lý Thái Tổ, Thăng Long trở thành kinh đô của quốc gia trải qua các triều đại Lý - Trần - Lê ... ngót 800 năm. Đến khi Gia Long lên ngôi và lập Kinh đô ở Huế, Thăng Long trở thành cố đô.

Trong khi nhà Nguyễn dốc sức vào xây dựng Kinh đô mới thì Cố đô Thăng Long rơi vào suy thoái mọi mặt. Những nét đẹp của Văn hiến Thăng Long cùng thuần phong mỹ tục cũng mai một dần. Trong kẻ sĩ, không ít người chạy theo danh lợi mà đánh mất hoài bão lớn lao giúp dân, giúp nước. Thêm vào đó, triều đình nhà Nguyễn có những hành động thành kiến với Thăng Long và trí thức Thăng Long - Bắc Hà như phá rỡ thành Thăng Long cũ, xây thành mới đổi tên Thăng Long thành Hà Nội, hoài nghi phân biệt đối xử với giới trí thức Bắc Hà. Tất cả đã làm cho giới trí thức Bắc Hà càng thêm luyến tiếc thời huy hoàng của Thăng Long xưa, cùng gắn bó với Văn hiến Thăng Long và quyết tâm hành động ngăn chặn sự suy thoái của Thăng Long và góp phần chấn hưng lại nền văn hiến của dân tộc.

Đền Ngọc Sơn cùng đài Nghiên, tháp Bút, cầu Thê Húc ra đời trong hoàn cảnh đó, trở thành biểu tượng của ý chí phục hưng văn hiến Thăng Long. Đền Ngọc Sơn trở thành trung tâm văn hoá của trí thức Thăng Long. Trải qua bao năm, tháp Bút vẫn vươn lên bầu trời với dòng chữ "Tả thanh thiên" thể hiện tâm hồn, hoài bão, khí phách của con người Thăng Long trước mọi bước thăng trầm của lịch sử.

4. Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội.

Sau khi lập triều Nguyễn và định đô ở Huế, nhà Nguyễn đã cho xây một Văn Miếu - Quốc Tử Giám mới ở Huế (gần cạnh chùa Thiên Mụ) thay cho Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Thăng Long. Văn Miếu Thăng Long lúc đầu là Văn Miếu của trấn Bắc Thành, sau đổi thành Văn Miếu của Hà Nội, còn Quốc Tử Giám đổi làm học đường của phủ Hoài Đức, và sau đó khu vực này xây đền Khải Thánh thờ cha mẹ của Khổng Tử.

Mặc dù vậy dưới thời Nguyễn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám của Thăng Long xưa vẫn được tôn tạo, tu bổ và xây dựng nhiều công trình mới; điều này được ghi lại trong những dòng tư liệu sau:

- Năm 1805, Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành đã cho dựng Khuê Văn Các tại Văn Miếu.

- Năm 1833 lại sửa nhà chính tẩm, sơn lại các cột, xây tường bao quanh toàn khu Văn Miếu.

- Năm Quý Hợi (1863), Bố chính Hà Nội là Hoàng giáp Lê Hữu Thanh và Tổng đốc Hà Ninh là Tôn Thất Hân cùng Án sát Hà Nội Đặng Tá đứng ra quyên góp tiền xây dựng nhà bia phía Đông và phía Tây mỗi bên hai dãy, 11 gian che cho 82 tấm bia Tiến sĩ khỏi mưa gió bào mòn.

- Mùa thu năm Ất Sửu (1865), cử nhân Đặng Tá - Án sát Hà Nội làm cái đình ngói trên gò giữa hồ gọi là Văn Hồ Đình, truy khắc 10 bài thơ của quận Liêu Phạm Công Trứ.

Trong các công trình kiến trúc được xây dựng dưới thời Nguyễn trong khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội nổi bật nhất là Khuê Văn Các. Chúng ta hãy xem ý tưởng của các nhà trí thức hồi đó khi cho xây Khuê Văn Các.

"Gác Khuê Văn Các là một lầu vuông tám mái xây dựng vào năm 1805 đời Nguyễn Gia Long. Gác được xây trên 2 nền vuông cao lát gạch Bát Tràng, kiểu dáng kiến

trúc khá độc đáo: Tầng dưới là 4 trụ gạch, 4 bề trông không, tầng trên là kiến trúc gỗ 2 mái lợp ngói ống, trang trí 4 góc bằng đất nung. Sàn gỗ có chừa một khoảng để bắc thang lên gác. Bốn cạnh có điểm gỗ chạm trổ tinh xảo, xung quanh là lan can con tiện. Bốn mặt gác trổ 4 cửa sổ tròn, xung quanh có những thanh gỗ con tiện toả ra 4 phía tượng trưng cho các tia của sao Khuê toả sáng. Trên gác treo biển sơn son thiếp vàng đề 3 chữ "Khuê Văn Các". "Khuê Văn" theo lý giải truyền thống về thiên thể: Khuê là tên ngôi sao sáng nhất trong chòm 28 sao, có 16 ngôi sao xắp xếp khúc khuỷu giống hình chữ Văn.

Gác Khuê Văn xinh xắn, kiến trúc giản dị nhưng tao nhã, xung quanh là những cây si, cây đề cổ thụ rủ bóng xuống giếng Thiên Quang, càng tăng thêm vẻ đẹp của nó. Hai bên gác Khuê Văn có 2 cửa sổ nhỏ là Bi Văn (văn chương trau chuốt, sáng sủa) và Súc Văn (văn chương hàm ý, súc tích). Khuê Văn Các xứng đáng với lời bình là một viên ngọc trong khu di tích kiến trúc Văn Miếu - Hà Nội.

Dưới triều Nguyễn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội không còn chức năng như cũ. Các kỳ thi Hội đều được tổ chức tại Huế, ngoài Bắc như Hà Nội, Nam Định chỉ còn có các kỳ thi Hương. Nhưng những gì chúng ta thấy ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội cũng chứng tỏ Văn hoá Thăng Long - Hà Nội vẫn được phục hưng. Những người đứng ra xây cất là những người có chức sắc lúc đó với sự đóng góp của đủ mọi tầng lớp nhân dân. Công lao đó thuộc về tầng lớp sĩ phu Bắc Hà và nhân dân, nhưng không thể không có sự trợ giúp gián tiếp của nhà Nguyễn, nó nằm trong chủ trương đề cao nho giáo dưới thời Nguyễn. Cũng trong thời gian này ở các địa phương đều cho xây các Văn Miếu riêng như Bắc Ninh, Nam Định, Hưng Yên, và hàng loạt các Văn Miếu, Văn Chỉ ở các thôn xã.

Việc nhà Nguyễn dời đô vào Huế, xây dựng Huế thành trung tâm chính trị, văn hoá của quốc gia là một sự thật lịch sử với những nguyên nhân có tính lịch sử mà ngày nay chúng ta có thể cắt nghĩa được một cách khách quan và cũng có thể nhờ vậy mà chúng ta giờ đây có được một Huế như là một di sản văn hoá tiêu biểu được UNESCO thừa nhận là di tích văn hoá nhân loại cần được tôn tạo, bảo vệ.

Và một sự thật lịch sử khác là ở Thăng Long, cố đô dưới thời Nguyễn, bên cạnh những công trình lịch sử văn hoá đã được tôn tạo giữ gìn thì có thêm công trình mới được xây dựng do nhà Nguyễn trực tiếp thực hiện hoặc do nhân dân và sĩ phu Bắc Hà chung sức đứng ra tạo dựng. Đó là những di sản văn hoá vật chất mà chúng ta tiếp nhận và tự hào.

Để củng cố quyền lực, nhà Nguyễn đã chọn giải pháp văn hoá. Thăng Long - Hà Nội dưới triều Nguyễn là sự tiếp nối của dòng lịch sử về xây dựng và kiến trúc mà chúng ta đã điểm lại ở trên. Vẫn còn đó và gần gũi biết bao những di tích lịch sử văn hoá gắn với triều Nguyễn ngay trên đất Thăng Long - Hà Nội mà ngày nay chúng ta đang tôn tạo và giữ gìn. Ngoài ra còn bao nhiêu di tích đền chùa, miếu mạo, lăng mộ nhà thờ được nhận sắc phong của triều Nguyễn kèm theo những qui định và điều kiện giữ gìn, tôn tạo.

Chú thích:

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn Đại Nam Thống nhất chí - tập III - NXB Thuận Hoá Huế - 1992 – Tr.175.

(2) Ba Đình - Di tích - Danh thắng - Hà Nội 2000, Tr.76.

TÌM HIỂU VAI TRÒ NHÀ NGUYỄN TRONG SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC QUA DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG THPT

Ths. Nguyễn Thị Thế Bình[1]

Để hướng dẫn học sinh tìm hiểu vai trò của nhà Nguyễn đối với sự phát triển đất nước, lịch sử dân tộc trong suốt thời kỳ tồn tại của nó (đặc biệt là từ 1802 - đến 1884), có thể sử dụng nhiều biện pháp sư phạm, trong đó có việc tiến hành so sánh triều Nguyễn với các triều đại trước về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, chính sách đối nội, đối ngoại, khả năng chống ngoại xâm, kết hợp với phương pháp dạy học nêu vấn đề, từ đó giúp các em rút các kết luận khách quan, khoa học.

Nội dung cơ bản của bài 20 (SGK lớp 11 - CCGD) là cuộc khủng hoảng sâu sắc, toàn diện trên mọi lĩnh vực của đất nước dưới sự thống trị của nhà Nguyễn, cuộc xâm lược của thực dân Pháp, sự đầu hàng từng bước đến đầu hàng hoàn toàn của nhà Nguyễn. Trên cơ sở gợi mở những kiến thức đã học ở trường bằng hệ thống câu hỏi, GV giúp HS tiến hành so sánh các mặt.

Về kinh tế, giáo viên nêu câu hỏi: "Nêu những nét cơ bản nhất về tình hình kinh tế nước ta dưới triều Nguyễn" (HS trả lời: sau khi thành lập, nhà Nguyễn đã cố gắng tìm nhiều biện pháp để phát triển kinh tế, nhằm ổn định và nâng cao đời sống nhân dân. Nhưng trên thực tế, kinh tế đất nước bị sa sút nghiêm trọng. Biểu hiện: về nông nghiệp, tình trạng ruộng đất tư lấn át ruộng đất công đã dẫn đến hậu quả đại đa số nông dân không có ruộng đất,

[1] Trường PTTH chuyên Nguyễn Trãi - Hải Dương

phải đi phiêu tán khắp nơi. Nhà nước không chú trọng đến công tác trị thuỷ, làm thuỷ lợi, trình độ kĩ thuật canh tác lạc hậu, thiên tai hoành hành, mất mùa, nạn đói xảy ra liên tiếp. Thủ công nghiệp và thương nghiệp trì trệ do chính sách thuế má nặng nề, trưng thu thợ khéo tay và độc quyền ngoại thương của nhà nước. Đô thị đã hình thành và phát triển mạnh ở thời kỳ trước, đến nay không có sự phát triển đáng kể, thị trường trong nước thu hẹp, buôn bán với nước ngoài sút kém).

GV hỏi: "Từ thực trạng của nền kinh tế em có nhận xét gì?"

HS: Nhà Nguyễn không tận dụng điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế (đất nước thống nhất, thị trường mở rộng; thợ khéo tay; hàng hoá tinh xảo, nhiều nước muốn đặt quan hệ buôn bán...). Kinh tế kém phát triển là nguyên nhân cơ bản làm giảm khả năng và tiềm lực của đất nước trước họa ngoại xâm. Điều đó, thuộc về trách nhiệm của nhà Nguyễn.

GV: "Em thử so sánh với các chính sách kinh tế thời Lê sơ?

HS: Nếu so sánh kinh tế thời Lê sơ ta thấy, ngay từ đầu nhà nước đã chú ý đến các biện pháp khôi phục kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân (chính sách quân điền; đặt ra các cơ quan chuyên trách sản xuất nông nghiệp; khuyến khích phát triển sản xuất thủ công nghiệp, thương nghiệp; mở các làng, phường thủ công; mở thêm chợ mới...). Những chính sách kinh tế, góp phần tạo nên đời sống ổn định cho nhân dân:

"Đời vua Thái tổ, Thái tông,
Thóc lúa đầy đồng, trâu chẳng buồn ăn"

Kết luận: xét về mặt kinh tế, tuy có nhiều cố gắng nhưng triều Nguyễn chưa thực hiện được những biện pháp

hữu hiệu nhằm phục hồi và phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Về chính trị, GV nêu câu hỏi "Nhà Nguyễn được thành lập trên cơ sở nào?" HS: Nhà Nguyễn được thành lập (1802) dựa trên cơ sở cuộc chiến tranh khốc liệt với nhà Nguyễn Tây Sơn, được sự giúp đỡ quân sự của tư bản Pháp và tập đoàn địa chủ ở miền Nam".

GV: "Em có nhận xét gì về quá trình thiết lập của nhà Nguyễn?

HS: Nhà Nguyễn thành lập và trả thù dã man đối với nghĩa quân Tây Sơn, điều này đi ngược với truyền thống nhân ái của dân tộc, nên ngay từ đầu đã không được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân; lại dựa vào sự hỗ trợ của nước ngoài - tư bản Pháp - kẻ đang có ý đồ xâm lược nước ta và sự ủng hộ của một số phần tử phản động trong nước đối lập với nhân dân - địa chủ giàu có, chiếm đoạt nhiều ruộng đất. Mâu thuẫn giai cấp, dân tộc sâu sắc.

GV: "So sánh với sự thiết lập các triều đại phong kiến trước đó, em có nhận xét gì?".

HS: Khác với các triều đại phong kiến trước được thành lập là do kết quả của khối đoàn kết dân tộc, chiến thắng giặc ngoại xâm (Ngô, Lê sơ) hoặc là sự thay đổi triều đại mang tính hoà bình, trong đó triều đại cũ đã rơi vào giai đoạn khủng hoảng, không còn đủ sức để lãnh đạo đất nước, còn lực lượng mới thay thế có khả năng đưa đất nước thoát khỏi khó khăn, tiếp tục phát triển vững mạnh (Tiền Lê, Trần). Sự thay thế của các triều đại này phù hợp với nguyện vọng của đông đảo nhân dân, tạo nên sức mạnh tổng hợp của dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước; điều mà nhà Nguyễn không có được ngay từ những ngày đầu thiết lập triều đại mới.

Trình bày những chính sách cụ thể về chính trị: như thiết lập chính quyền thống nhất trong phạm vi cả nước, nhằm củng cố chế độ chuyên chế trung ương tập quyền, đề cao tuyệt đối quyền thống trị của vua quan, ban hành bộ luật Gia Long trên cơ sở sao chép bộ luật của nhà Thanh, GV hướng dẫn HS nhận thấy những điều trên. Từ đó hiểu vì sao triều Nguyễn không thể tiến hành canh tân đất nước mà một số chí sĩ yêu nước đề đạt (tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ), và tiếp tục duy trì chính sách cai trị lạc hậu, bảo thủ. Có thể liên hệ đến việc Nhật Bản đã thực hiện cải cách Minh Trị, đưa đất nước phát triển theo con đường TBCN.

Trên cơ sở đó GV đặt câu hỏi "Em có nhận xét gì về chế độ chính trị của nhà Nguyễn?" HS: đó là một chế độ chính trị phản động mang nặng tính chất chuyên chế, quan liêu, bảo thủ, phục vụ lợi ích giai cấp, đối lập sâu sắc với nhân dân.

Về xã hội, GV nêu câu hỏi "Hậu quả của các chính sách kinh tế, chính trị đối với tình hình xã hội thời Nguyễn?". HS: sự sa sút về kinh tế và bất ổn về chính trị làm cho mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam thời Nguyễn trở nên gay gắt, chỉ hơn 50 năm (1802-1858), đã có gần 500 cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại nhà Nguyễn, tiêu biểu như khởi nghĩa Phan Bá Vành, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi... GV hướng dẫn HS nhớ lại trong các triều đại phong kiến trước (Lý, Trần, Lê) các cuộc khởi nghĩa nông dân chỉ xảy ra vào cuối mỗi triều đại, khi nhà nước không còn đủ sức để tổ chức sản xuất, ổn định đời sống. Các cuộc đấu tranh của nông dân chống lại nhà Nguyễn ngay từ đầu là biểu hiện sâu sắc nhất sự bất ổn của xã hội, khối đoàn kết toàn dân bị phá vỡ, làm cho đất nước bị suy yếu. "Đó là một xã hội đang lên cơn sốt trầm trọng? Tình hình này tạo ra thế bất lợi cho dân tộc trước sự xâm lược của CNTB phương Tây mà trực tiếp là thực dân Pháp.

GV: "Hãy so sánh với tình hình xã hội của các triều đại Lý, Trần, Lê sơ?" HS: Ở thời kỳ đầu của mỗi triều đại (Ngô, Đinh - Tiền Lê, Lý, Trần, Lê sơ), nhà nước đều thực hiện những chính sách đem lại lợi ích cho nhân dân lao động, quyền lợi của giai cấp thống trị phù hợp với quyền lợi của nhân dân. Vì thế, giai cấp thống trị đã tập hợp được quần chúng nhân dân trong một khối đoàn kết thống nhất, tạo nên sức mạnh trong phát triển sản xuất, xây dựng kinh tế, ổn định xã hội, đập tan mọi âm mưu và hành động xâm lược của kẻ thù, lập nên những chiến công hiển hách (hai lần chống Tống, ba lần chống Nguyên Mông, kháng chiến chống quân Minh), bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc.

Về chính sách đối ngoại, câu hỏi được đặt ra: "Nhà Nguyễn thi hành chính sách "bế quan toả cảng" như thế nào? HS: trình bày cụ thể theo SGK rồi so sánh chính sách đối ngoại thời Lý, Trần, Lê sơ để thấy các triều đại này đã áp dụng chính sách mềm dẻo, khôn khéo, vừa giữ được uy thế của một nước có độc lập, chủ quyền, vừa giữ được mối quan hệ hoà hiếu với các nước xung quanh, đặc biệt là với các nước lớn.

Về khả năng chống ngoại xâm, GV đặt câu hỏi: "Em hãy phân tích kế sách chống giặc của triều Nguyễn?"; "Hậu quả của kế sách đó? Trên cơ sở nêu các sự kiện về triều đình Huế cùng nhân dân kháng chiến chống thực dân Pháp, thực dân Pháp chính thức nổ súng xâm lược nước ta, xâm lược Đà Nẵng, Gia Định để thấy rằng, lúc đầu nhà Nguyễn có vận động nhân dân và quân đội triều đình chống Pháp, nhưng không kiên quyết, kế sách không hợp lý, không quyết đoán. Vì vậy triều đình không đủ khả năng tập hợp toàn dân thành một khối thống nhất, đoàn kết nhất trí chống kẻ thù, chưa biết tận dụng cơ hội thuận

lợi để đẩy lùi quân địch ra khỏi bờ cõi. Không những thế, nhà Nguyễn còn thẳng tay đàn áp [illegible] những người Việt Nam có tư tưởng kiên quyết chống Pháp, và từng bước nhượng bộ với đòi hỏi [illegible] thực dân Pháp.

Câu hỏi: "So sánh với nhà Trần [illegible] trong chống ngoại xâm em có nhận xét gì?" Nhà Trần đã tập hợp được mọi tầng lớp nhân dân, tạo nên sức mạnh của cả khối đoàn kết dân tộc trong cuộc kháng chiến, có đường lối quân sự đúng đắn, có tinh thần chiến đấu ngoan cường, dũng cảm của quân dân, biết chủ động và chớp thời cơ đưa ra [illegible] những trận quyết định, tiêu diệt [illegible] ba lần, chúng ta [illegible] ba lần quân xâm lược Mông - Nguyên đến bờ thất bại nặng nề. Từ đó GV cho học sinh xác định trách nhiệm của triều đình Huế trước việc [illegible]. GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu những đóng góp của nhà Nguyễn đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc:

- Dưới thời nhà Nguyễn đất nước hoàn toàn thống nhất về mặt nhà nước, bộ máy chính quyền chặt chẽ từ trung ương đến địa phương.

- Lãnh thổ thống nhất tạo nên thị trường thống nhất, thúc đẩy kinh tế, giao lưu buôn bán phát triển.

- Khai hoang lấn biển, mở rộng diện tích đất đai trồng trọt và lãnh thổ.

- Đạt nhiều thành tựu trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, kiến trúc, điêu khắc. Tiêu biểu là những tác phẩm văn học, sử học có giá trị, quần thể di tích cố đô Huế trở thành di sản văn hoá của thế giới.

Những thành tựu đó là công sức của nhân dân, dưới sự chỉ đạo của nhà Nguyễn. Đó là thực tế không thể phủ nhận. Trong chương trình sách giáo khoa sắp tới cần bổ sung đầy đủ hơn mặt tích cực của nhà Nguyễn, giúp học

sinh có sự nhìn nhận toàn diện khách quan về nhà Nguyễn hơn.

Kết luận, HS hiểu rằng, nhà Nguyễn tồn tại vào thời điểm khủng hoảng suy vong của chế độ phong kiến, khác với khủng hoảng chu kì ở cuối mỗi triều đại. Vì thế, mặc dù cố gắng đưa ra nhiều biện pháp nhằm ổn định, củng cố, tiếp tục phát triển chế độ phong kiến; nhưng không đáp ứng được yêu cầu của thời đại, không phù hợp với nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân nên không được họ ủng hộ, triều Nguyễn ngày càng rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, toàn diện. Sức dân bị suy kiệt, tạo cơ hội cho CNTB phương Tây xâm lược.

Tài liệu tham khảo:

1- Lịch sử Việt Nam từ nguyên thuỷ đến 1858 (đại cương), Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 1996.

2. Trần Bá Đệ, Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2001

3. Nguyễn Khắc Thuần, Thế thứ các triều vua Việt Nam, Nxb GD, Hà Nội, 1999.

4. Phan Ngọc Liên... Lịch sử 11 (SGK), Nxb GD, Hà Nội 2001.

5. Nguyễn Anh Thái,... Lịch sử 11 (SGK), Nxb GD, Hà Nội 2001.

NHẬN ĐỊNH VỀ NHÀ NGUYỄN QUA MỘT SỐ SÁCH BÁO TRONG NƯỚC

Nguyễn Mạnh Hưởng[*]

Về nhà Nguyễn có nhiều nhận định khác nhau trên các lĩnh vực. Trong phạm vi bài này chúng tôi dẫn ra đây một số ý kiến của Quốc sử quán triều Nguyễn và "Việt Nam sử lược" của Trần Kim Trọng để làm tài liệu tham khảo. Các loại tài liệu khác sẽ được tìm hiểu sau.

1. Về việc thống nhất đất nước

Vấn đề này trước đây đã được nhiều người quan tâm, đáng chú ý hơn cả là ý kiến của các nhà sử học miền Nam thời Mỹ - Nguỵ. Theo Nguyễn Phương, vua Gia Long là "người đã thống nhất đất nước ", "chẳng những đã thống nhất Việt Nam về địa lý mà còn thống nhất về tinh thần ái quốc" (1). Vận dụng luận điểm "sức mạnh Nam Hà kết hợp với sức mạnh Tây Phương", Tạ Chí Đại Trường thể hiện ý tưởng của mình như sau: "Ngày 20 tháng 7, Nguyễn Ánh ra tới Thăng Long, đặt chân lên nơi mà 200 năm trước tổ tiên ông phải giả tiếng mới về Nam được. Thăng Long, Thanh Hoá, Phú Xuân, Gia Định rồi nối vòng Gia Định, Phú Xuân, Thăng Long, con đường thật dài, thực đầy gian nan cực nhọc mà cũng đầy vinh quang. Đất nước một mối vì chiến tranh nay đã tìm được đường thoát trong thống nhất, yên nghỉ... " (2)

Ngược về trước, cả Quốc sử quán triều Nguyễn và Trần Trọng Kim đều cùng chung quan điểm khẳng định công lao thống nhất đất nước của Nguyễn Ánh- Gia Long

[*] Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội

sử, (4), (5). Trần Kim Trọng cho rằng: "Vua Thế Tổ Cao Hoàng đế nhà Nguyễn cất quân ra Bắc, lòng người theo phục, chỉ một tháng trời mà bình định được Bắc Hà, đem giang sơn về một mối, Nam Bắc một nhà, làm cho nước ta thành một nước lớn ở phương Nam vậy" (6) và, "Thế tổ khởi binh chống nhau với Tây Sơn ở đất Gia Định từ năm Mậu Tuất (1778) kể vừa 24 năm, mới dứt được nhà Tây Sơn, lấy lại phục được giang sơn cũ của Chúa Nguyễn khi xưa và hợp cả Bắc Nam lại một khối" (7). Tuy quy công cuộc thống nhất đất nước cho Gia Long nhưng Trần Trọng Kim không chỉ trích, đả kích và coi Tây Sơn là "giặc" như Quốc sử quán triều Nguyễn đã khẳng định.

2. Về các ông vua triều Nguyễn

Khi đánh giá về công trạng, tính cách, phương pháp cai trị của các vua triều Nguyễn, Quốc sử quán và Trần Trọng Kim đều ca tụng "công đức" của họ. Về Gia Long, Quốc sử quán cho rằng, ông là "một con người tài ba, kiên trì, trí dũng hơn đời và rất biết dùng người" (8); trong cuộc đời thường, là người "rất tiết kiệm" (9), không hoang phí tiền của. Đối với nhân dân, "vua thường lo đến đời sống của dân" (10), mỗi khi "dân gian đói ăn, trẫm rất thương" (11), và vì "trẫm yêu dân như con" (12) nên đã ra chiếu rằng: "chăm lo và thương xót ân tình của dân là việc đầu tiên trong vương chính" (13). Trần Trọng Kim cũng cho rằng: "Vua Thế Tổ là ông vua có tài trí, rất khôn ngoan, trong 25 năm trời chống nhau với Tây Sơn mà không bao giờ ngã lòng, cứ một niềm lo sự khôi phục. Ngài lại có cái đức rất tốt của những kẻ lập nghiệp lớn, là cái đức tính biết chọn người mà dùng khiến cho những kẻ hào kiệt ai cũng nức lòng mà theo giúp" (14) và rất "lưu ý việc học hành thi cử trong nước" (15).

Về vua Minh Mệnh, Quốc sử quán đã ví ông như là một Lê Thánh Tông của triều Nguyễn (16), một ông vua liêm khiết, không thích xu nịnh, nhiều lần đã quở mắng quan lại kể cả đại thần như Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản (17). Ông rất thông minh (18), chăm lo việc triều chính (19). Quốc sử quán và Trần Trọng Kim đều dành những lời ca ngợi Thiệu Trị là người "hiền hậu thuần hoà", "không hay bày ra nhiều việc và cũng không được qua cẩm như Thánh Tổ" (20).

Tự Đức cũng được các sử thần triều Nguyễn và tác gia "Việt Nam sử lược" đánh giá là ông vua rất quan tâm đến triều chính, "thường xem sớ bẩm về các việc nên hay chước, nên ngăn ngừa các quan ở viện"(21), được ví như là Văn Đế nhà Hán, Nhân Tông nhà Tống, nhưng là "ông vua ít nói yên lặng" (22). Trần Trọng Kim coi vua Dục Tông có quan hệ đối với vận hội nước Nam ta, vì "ngài cai trị trong thời gian nước Pháp sang bảo hộ", vì vậy theo ông, "cần phải biết rõ ngài là người thế nào để xét đoán những công việc thời bấy giờ cho khỏi sai lầm" (23). Ông khẳng định rằng, Tự Đức "hiền lành", "siêng năng", "hiếu học", "Đêm nào ngài cũng xem sách đến khuya" (24)

Trần Trọng Kim cũng nêu những "mặt chưa được" của các vua đầu triều Nguyễn. Ví như, Gia Long "chỉ hiềm một điều là khi công việc xong rồi, ngài không bảo toàn cho những công thần mà lại lấy những chuyện nhỏ nhặt đem giết hại những người có công với ngài..." (25). Về Minh Mệnh "ngài nghiêm khắc quá, cứ một mực theo cổ xưa không tuỳ thời mà biến hoá phong tục; lại không biết khoan dung cho sự sùng tín, đem giết hại những người theo đạo và lại tuyệt giao với ngoại quốc làm thành ra nước Nam ta ở lẻ loi một mình" (26). Đối với Tự Đức "không phải là ông vua tàn ác bạo ngược như người ta

thường nói. Chỉ vì ngài làm vua về một thời đại khó khăn, trong nước lắm việc mà những người phò tá thì... đều là người cũ, không am hiểu thời thế mới" (27).

3. Về chính sách cai trị

Nhìn chung, toàn bộ các thông tin mà ta nhận được trong các bộ sử triều Nguyễn và của Trần Trọng Kim thì đều đánh giá cao nền thống trị của triều Nguyễn kéo dài từ 1802-1884, đó là công lao to lớn đối với lịch sử dân tộc. Đặc biệt, dưới triều Gia Long, Việt Nam trở thành "một nước cường đại, từ xưa đến nay chưa bao giờ từng thấy" (28), và từ đời Thế Tổ đạo trị bao giờ cũng "gây lấy nhân tài" lên hàng đầu. Các nhà viết sử triều Nguyễn và Trần Trọng Kim cũng khẳng định chính sách khẩn hoang của các vua Nguyễn có ý nghĩa to lớn vô cùng, đã góp phần vào việc củng cố nền thống nhất nước nhà dựa trên cơ sở công lao thống nhất của Gia Long. Họ đặc biệt nhấn mạnh đến công cuộc cải cách hành chính mà vua Minh Mệnh thực hiện. Chính sách cai trị của vua Nguyễn được họ nhấn mạnh là nằm trong bộ "Hoàng triều luật lệ" ban hành năm 1815, nó càng được bổ sung hoặc thêm bớt một số điều cụ thể qua các đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. "Đại Nam thực lục" có dẫn lời Tự Đức trong bài tựa "Hoàng triều luật lệ" như sau: "... Từ khi Tây Sơn biến đổi kỷ cương, chìm đắm pháp luật thì xảo trá ngang ngược ngày càng nhiều, luật tóm gọn thì có việc còn thiếu, lời đơn giản thì có khi chưa rõ, kẻ ngu không biết lối xa tránh, kẻ ngang lại càng dễ quen nhờ... Mở xem sách hình thư ở các đời nước Việt ta, mỗi triều Lý, Trần, Lê nối lên, đời nào có chế độ của đời ấy, mà đầy đủ vào đời Hồng Đức. Ở Bắc triều, nhà Hán, Đường, Tống, Minh nổi lên, các sách luật lệ đời nào cũng có sửa đổi, mà đầy đủ nhất vào nhà Đại

Thanh. Nên nay sai đình thần chuẩn theo lệnh các triều tham khảo điều luật thời Hồng Đức và triều Thanh, cân nhắc lấy bỏ cốt sao cho thoả đáng, biên tập thành sách. Trẫm thân tự hiệu đính rồi ban hành cho thiên hạ" (29).

Tuy nhiên, khi nhận xét về "Hoàng triều luật lệ" thì giữa Quốc sử quán và Trần Trọng Kim lại có sự khác nhau. Nếu các nhà làm sử triều Nguyễn thiên về ca ngợi mà không có bình luận, chê bai thì Trần Trọng Kim lại nhận xét: "Bộ luật ấy tuy noi theo luật Hồng Đức nhưng kỳ thực là chép luật của nhà Thanh và chỉ thay đổi ít nhiều mà thôi" (30). Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận rằng, Gia Long đã "lưu ý việc tường lệ của các người làm ra sách vở, ai làm ra sách mới hoặc tìm được sách cũ thì được ban thưởng" (31).

4. Về cục diện xã hội thời Nguyễn

Khi nói đến cục diện Việt Nam từ 1802-1884, các nhà viết sử triều Nguyễn và Trần Trọng Kim đã thừa nhận đây là triều đại mà chế độ chuyên chế đã phát triển đến độ cực thịnh và toàn diện trong lịch sử nước ta. Một trong những biểu hiện lớn nhất theo họ là triều Nguyễn đã thực hiện "tứ bất" (không lập Hoàng hậu, không lấy Trạng nguyên, không phong Tể tướng và không phong Vương tước cho người ngoài dòng họ). Song, theo Trần Trọng Kim thì nước Việt Nam tuy nói là một nước quân chủ nhưng theo cái tinh thần và cách tổ chức xã hội thì có nhiều chỗ rất hợp với cái tinh thần dân chủ, và "vua tuy có quyền lớn nhất, nhưng không được làm điều gì trái phép thường. Khi vua có làm điều gì lỗi lầm thì các quan Giám sát ngự phải tâu bày mà can ngăn vua" (32). Vì thế, nước ta đã trở thành một trong những nước hùng mạnh của khu vực, "khiến cho người Việt Nam lúc bấy giờ trong ngoài đều yên trị", hoặc "làm cho nước không đến nỗi hèn kém" (33).

Về phương thức đấu tranh chống nhà Nguyễn của nông dân, Quốc sử quán đã lên án, đó là "bọn loạn tặc, cướp, bọn nay không chỉ ở miền xuôi mà cả miền ngược, không chỉ ở đất liền mà cả ngoài biển khơi" và "trong Nam ngoài Bắc cho nên cứ giặc dã nổi lên" (34) khiến cho "dân sự không được yên nghiệp mà làm ăn" (35), "đánh được chỗ này thì chỗ kia nổi lên" (36). Các bộ sử triều Nguyễn viết về giai đoạn này đều cùng luận điệu như vậy (37), (38), (39), (40), (41), (42), (43), (44), (45), (46)... Các làn "giặc" kéo dài dai dẳng suốt từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi đến đời Tự Đức vẫn chưa chấm dứt, như cuộc khởi nghĩa Đa Vách (Thạch Bích - Quảng Ngãi) thường được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong các bộ sử. Nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu làm kinh động cả kinh thành đều được nhắc đến như cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành (1821-1827), Lê Duy Lương (1833-1838), Lê Văn Khôi (1833-1835), Nông Văn Vân (1833-1835).... Các sử sách này đều ca ngợi việc triều Nguyễn đã dồn mọi lực lượng quân sự trong tay vào việc bóp chết các cuộc khởi nghĩa nông dân, như quyển "Nam kỳ tiễu phỉ phương lược" và "Bắc kỳ tiễu phỉ phương lược" (47).

Về nguyên nhân dẫn đến các cuộc khởi nghĩa nông dân, Trần Trọng Kim cho rằng là vì những người "thi không đỗ đề làm quan" đã bất mãn "quay ra làm giặc", xúi nông dân làm loạn (48) và "bởi vì đất Bắc Kỳ là đất của nhà Lê cũ, dân tình cũng còn có nhiều người tưởng nhớ đến tiền triều, nên chỉ những người muốn làm loạn, hoặc tự nhận là dòng dõi nhà Lê, hoặc tìm một người nào giả nhận dòng dõi nhà Lê rồi tôn lên làm minh chủ để lấy cớ mà khởi sự" (49).

5. Về nguyên nhân mất nước

Theo Trần Trọng Kim, nước Việt Nam ta rơi vào tay thực dân Pháp là điều không thể tránh khỏi vì trình độ dân trí nước ta thấp, dân cư sống bằng nghề nông nghiệp thì không thể chống lại được súng đạn hiện đại và văn minh phương Tây: "Quân Pháp và quân I-pha-nho (quân Tây Ban Nha - tác giả chú thích) ở Sài Gòn lúc đó chỉ có độ 1000 người mà quân của người Việt Nam ta thì có đến hơn một vạn người. Nhưng mà quân ta không luyện tập, lại không có súng ống như quân Tây. Mình chỉ có mấy khẩu súng cổ, bắn bằng đá lửa đi xa 150 hay 300 thước tây là cùng, còn súng đại bác thì toàn là súng nạp tiền mà bắn mười phát không đậu lấy một. Lấy những quân lính ấy, những khí giới ấy mà đối địch với quân đã lập theo lối mới, bắn súng hậu và bằng đạn trái phá, thì đánh làm sao được" (50). Việc quân Pháp tấn công ra Hà Nội lần thứ 2 (1883) cũng được Trần Trọng Kim khẳng định rằng quân ta thua là điều tất yếu; bởi vì, "quân của nhà vua thì không có luyện tập, súng đại bác toàn là súng cổ, súng tay thì ít và xấu. Như thế thì chống làm sao được với quân Pháp là quân đã quen đánh trận và lại có đủ súng ống tinh nhuệ?" (51).

Trên cơ sở phân tích và khẳng định cái lạc hậu, thấp kém của nền văn minh nông nghiệp nước ta so với trình độ văn minh khoa học cơ giới của Tây Âu như vậy, ông ta muốn nói rằng không thể quy hoàn toàn trách nhiệm nay lên đầu các vua Nguyễn. Và lại, lỗi này ít nhiều cũng do các cuộc nổi dậy, các cuộc khởi nghĩa của nông dân đã ảnh hưởng đến sự giao thiệp với Pháp, "khiến việc nước lại rối thêm ra nữa" (52).

Tuy nhiên, khách quan hơn một chút, Trần Trọng Kim đã thấy được nguyên nhân sâu xa của việc mất nước

bắt nguồn từ lâu, đó là do triều đình không chịu khai hoá văn minh, "cứ một mực theo cổ, chứ không tuỳ thời mà biến hoá phong tục" (53). Do vậy "dẫu thế nào vua Dực Tông cũng không tránh khỏi cái lỗi với nước nhà" (54). Mặc dù vậy, khi xét đến cùng thì Trần Trọng Kim lại đổ lỗi này cho tất cả các đình thần đã không chịu nhìn rộng tầm mắt, "không chịu nghe", cho nên "nước ta mà không chịu khai hoá như ra các nước khác là cũng bởi bọn sĩ phu cứ giữ thói cũ, không chịu theo lời thời thế mà thay đổi... như thế thì cái tội trạng của bọn sĩ phu đối với nước nhà chẳng to lắm ru!" (55)

Những ý kiến nêu trên là một cơ sở tài liệu giúp chúng ta suy nghĩ và có kiến giải khoa học.

Chú thích:

(1). Tạp chí Bách khoa, số 149 (Dẫn theo Nguyễn Phan Quang - Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884). NXB TP Hồ Chí Minh, 1999, tr. 38).

(2). Lịch sử nội chiến Việt Nam 1771 đến 1802 - Sài gòn, 1971 (Dẫn theo Nguyễn Phan Quang - Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884), Sđd, tr. 39.

(3), (4). Đại Nam thực lục chính biên, tập III. NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 75 và 86.

(5). Đại Nam thực lục chính biên, tập IV. NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 120.

(6), (7). Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược, quyển II. Bộ GD, Trung tâm học liệu xuất bản, 1971, tr. 165 và 169.

(8), (9), (13). Đại Nam thực lục chính biên, tập IV. Sđd, tr. 281, 282, 226.

(10), (11), (12). Đại Nam thực lục chính biên, tập IV. Sđd, tr. 36, 302 và 314.

(14), (15) Trần Trọng Kim - Việt Nam sư lược, quyển II. Sđd, tr. 181 và 177

(16), (17). Đại Nam thực lục chính biên, tập X. NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 203, 59-60.

(18), (19), (20) Tran Trong Kim - Viet Nam su luoc, tap II Sdd, tr. 188 và 25

(21), (22). Đại Nam thực lục chính biên, tập XXX, NXB KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 6-7

(23), (24), (25), (26), (27), (28), (29), (30) Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược, tập II, Sđd, tr. 235, 258, 181, 228-229, 184 và 177.

(29) Đại Nam thực lục chính biên, tập IV Sđd, tr. 159.

(31). Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược, tập II, 1951, tr. 335 (Dẫn theo Nguyễn Phan Quang - Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884) Sđd, tr.113.

(32), (33), (34), (35), (36). Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược, tập II, Sđd, tr. 245-246, 187, 227, 201 và 231.

(37), (38), (39). Đại Nam thực lục chính biên, tập III, Sđd, tr 190, 322, 381.

(40), (41), (42) Đại Nam thực lục chính biên, tập IV, Sđd, tr 28, 51, 84.

(43), (44). Đại Nam thực lục chính biên, tập XXIX, NXB KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 11 và 291.

(47), (48), (49), (50), (51), (52), (53), (54), (55). Tran Trọng Kim - Việt Nam sử lược, tập II, Sđd, tr. 208, 252, 267, 260, 301, 275, 228, 241 và 290.

SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VỚI CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHÀ NGUYỄN

Nguyễn Văn Ninh[*]

Nhà Nguyễn (1802-1945) là triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Trong những năm cai trị đất nước, các vua đầu nhà Nguyễn đã thực hiện nhiều chính sách về kinh tế, chính trị, xã hội và đối ngoại, chủ yếu với thực dân Pháp. Vì vậy, việc dạy học về chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn với thực dân Pháp là một nội dung không thể thiếu.

Chương trình, sách giáo khoa lịch sử ở trường phổ thông hiện hành đã chỉ rõ, vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản phương Tây đã chuyển sang giai đoạn đế quốc. Để thu được lợi nhuận nhiều nhất, một mặt chúng tăng cường bóc lột nhân dân lao động trong nước, mặt khác xúc tiến việc xâm chiếm thuộc địa để tìm thị trường tiêu thụ hàng hóa, vơ vét nguyên liệu và thuê nhân công với giá re mạt. Châu Á nói chung, Việt Nam nói riêng, lúc này đang trong thời kỳ tiền tư bản, trở thành đối tượng xâm lược chính của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Đến giữa thế kỷ XIX, trong lúc Việt Nam chúng ta còn giữ được nền độc lập, thì hầu hết các quốc gia Đông Nam Á như Mã Lai, Philippin, Inđônêxia, Miến Điện... đã lần lượt rơi vào tay các nước tư bản phương Tây. Riêng đối với Xiêm (Thái Lan) với đường lối ngoại giao khôn khéo và mềm dẻo và sự canh tân đất nước đã thoát ra khỏi vòng nô dịch thuộc địa của đế quốc thực dân, tuy không tránh khỏi

[*] Trường ĐHSP Hà Nội.

một nước phụ thuộc. Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, do đó không tránh khỏi sự nhòm ngó, thèm thuồng của các nước tư bản phương Tây, đặc biệt là thực dân Pháp đã có âm mưu xâm lược nước ta từ lâu. Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn (1789-1801), năm 1802 Nguyễn Ánh lập vương triều Nguyễn. Vì "mang ơn" Bá Đa Lộc trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn, nên Nguyễn Ánh "buộc phải giữ quan hệ tốt với nước Pháp" (1). Bọn tư bản Pháp được tự do đi lại buôn bán và truyền đạo ở Việt Nam. Đứng trước tình hình các nước xung quanh đã mất dần vào tay thực dân, các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đã thi hành chính sách bế quan toả cảng và cấm đạo đối với thực dân Pháp. Mọi đề nghị của tư bản Pháp vào nước ta buôn bán đều bị khước từ. Năm 1858 ,Pháp cùng với Tây Ban Nha nổ súng xâm lược nước ta. Từ đây, chính sách của nhà Nguyễn với thực dân Pháp cũng thay đổi: từ bế quan toả cảng, cấm đạo chuyển sang chính sách nhân nhượng, từng bước đầu hàng. Đến điều ước Harmand (1883) và điều ước Patenotre (1884) thì triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược.

Sự thực lịch sử là như thế, nhưng các sách giáo khoa lịch sử từ trước đến nay trình bày khác nhau. Trước cách mạng tháng Tám 1945, Trần Trọng Kim trong "*Việt Nam sử lược*", sách được sử dụng làm tài liệu học tập ở trường phổ thông, đã trình bày các chính sách của nhà Nguyễn với thực dân Pháp theo từng ông vua. Theo ông, thời Gia Long đã có sự ưu ái với Pháp, "bởi vì khi còn gian truân, ngài có nhờ ông Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh sang cầu cứu bên nước Pháp" (2). Nhưng dưới thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, các nhà vua này lại thi hành chính sách bế quan toả cảng, cấm đạo với thực dân Pháp. Cách trình bày như vậy giúp học sinh dễ nắm bắt từng sự kiện

lịch sử cụ thể, nhưng không nắm được bản chất, sự thống nhất trong chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn. Đặc biệt về mặt quan điểm tác giả "*Việt Nam sử lược*" lại cho rằng, thực dân Pháp sang Việt Nam là để khai hoá chứ không phải là đi xâm lược. Vì vậy, theo ông, chính sách của nhà Nguyễn với Pháp là cần phải "giảng hoà" chứ không nên đấu tranh chống Pháp.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đặc biệt đến việc biên soạn SGK nói chung, SGK lịch sử nói riêng. Với phương châm giáo dục "Dân tộc, khoa học, đại chúng" cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất 1950, hệ thống giáo dục 9 năm được xác lập. Đối với SGK lịch sử thì "chương trình đã có sự thay đổi căn bản so với chương trình trước đó. Lịch sử được trình bày và giải thích trên quan điểm duy vật lịch sử, bỏ lối dạy theo triều đại với những chi tiết về những vua chúa" (3). Quyển "*Lịch sử lam mười năm chống Pháp*" của Trần Huy Liệu các tập "Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam" của Trần Huy Liệu và Văn Tạo... đã được biên soạn theo tinh thần như vậy. Chính sách của nhà Nguyễn với thực dân Pháp được trình bày đúng sự thực, học sinh hiểu được một cách khái quát chính sách bế quan toả cảng, cấm đạo và từng bước đi đến đầu hàng thực dân Pháp của nhà Nguyễn. Trên cơ sở đó, các tác giả đã chỉ rõ sự bảo thủ, lạc hậu trong chính sách đối ngoại của các vua đầu nhà Nguyễn và họ phải chịu trách nhiệm trong việc để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp.

Đến sau năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, chương trình lịch sử trong cải cách giáo dục lần thứ hai (1956) đã "dựa trên quan điểm chính xác của khoa học lịch sử dạy cho học sinh những tri thức cơ bản và có hệ thống. Trên sơ sở những tri thức cơ bản và có hệ thống đó,

làm cho học sinh nhận thức được quy luật phát triển khách quan của xã hội để hiểu rõ quá khứ và học tập những kinh nghiệm của quá khứ soi sáng bước đường đấu tranh hiện tại và cũng nhìn rõ hướng đi tới tương lai của dân tộc và loài người" (4). Các tác giả (Trần Văn Khang, Nguyễn Văn Cấn, Hoàng Hy, Hoàng Trọng Hanh, Lê Khắc Nhân...) đã không trình bày lịch sử "theo triều đại với những chi tiết về các vua chúa" mà theo sự phân kỳ lịch sử mácxit- lêninít. Về chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn, các tác giả sách SGK lịch sử Việt Nam tuy có nêu từng triều đại, song đã tổng hợp thành chính sách chung của nhà Nguyễn. Dưới thời Gia Long, triều đình ưu đãi đối với thực dân Pháp cả về thông thương, buôn bán lẫn truyền đạo Giatô, sang đến thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, giai đoạn đầu thời Tự Đức thì ngược lại. "Năm 1821, vua Nguyễn không công nhận Se-nhô làm lãnh sự của Pháp ở Việt Nam và trả lời việc yêu cầu thông thương của Pháp rằng tàu buôn nước nào sang buôn bán ở Việt Nam cũng phải tuân theo luật lệ trong nước như nhau. Và năm 1825, sứ thần Pháp là Đôbuganhvin lại đem quốc thư sang, Minh Mệnh không tiếp và cũng không nhận quốc thư viện lý do là trong triều không ai biết tiếng Pháp" (5). Cùng với chính sách đóng cửa là chính sách cấm đạo nghiêm ngặt: "năm 1825, nhân việc chiếc tàu của sứ thần Pháp Đôbuganhvin sang xin thông thương có đem trộm đến một giáo sĩ, Minh Mệnh tức giận không cần chờ cho tàu ấy đi khỏi đã hạ dụ cấm đạo... Năm 1847, viên võ quan thuỷ quân Pháp Rigon Đờ Giơnuiy đem hai tàu chiến đến yêu sách triều đình không được cấm đạo và nổ súng bắn phá hải cảng Đà Nẵng, làm đắm thuyền, chết người rồi kéo neo ra biển. Việc này càng làm cho Thiệu Trị tức giận, hạ lệnh đàn áp những người theo đạo Thiên chúa gay gắt hơn" (6)

Việc trình bày như vậy, phần nào làm cho học sinh nhận thức rằng: "Không phải các vua triều Nguyễn không thấy lợi ích thực tế của việc thông thương với ngoại quốc nhưng họ sợ người Âu châu khôn khéo quỷ quyệt lợi dụng việc buôn bán để âm mưu làm chính trị, dòm ngó nước ta, nhất là các tàu buôn ngoại quốc lại thường đem theo các giáo sĩ đạo Thiên chúa sang truyền bá" (7).

Về chính sách đối ngoại của Tự Đức sau khi Pháp xâm lược, SGK nêu trên chỉ rõ: "Ngày 5-6-1862, tại Sài Gòn, sứ thần nhà Nguyễn là Phan Thanh Giản và Lâm Huy Hiệp đã ký với bọn chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha một bản điều ước gồm có mấy khoản chính sau:

- Nhà Nguyễn thuận cho Pháp và Tây Ban Nha được quyền tự do truyền đạo Giatô ở Việt Nam.

- Nhà Nguyễn nhường đất cho Pháp ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà (và Côn Đảo), mở các cảng Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp vào tự do buôn bán.

- Nhà Nguyễn phải cho Pháp biết khi có giao thiệp với nước nào khác và, muốn cắt nhường đất cho nước nào khác thì phải được Pháp thoả thuận.

- Nhà Nguyễn phải bồi thường chiến phí cho Pháp và Tây Ban Nha 4 triệu đồng trả làm 10 năm.

- Khi có người Việt Nam "phá rối trị an" ở ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ mà chạy qua 3 tỉnh miền Tây thì nhà vua Việt Nam phải giao nộp cho Pháp nếu Pháp yêu cầu" (8). Ba điều ước sau đó cũng được trình bày khá chi tiết về nội dung, qua đó nói lên quá trình từng bước dầu hàng thực dân Pháp, dâng nước ta cho Pháp của triều đình nhà Nguyễn.

Cùng với việc cung cấp sự kiện lịch sử, các tác giả SGK còn đưa ra những lời nhận xét, đánh giá. Theo đó, điều ước 1862, "là một tờ ước cướp nước đứng về phía giặc Pháp và là một tờ ước bán nước đứng về phía nhà Nguyễn" (9). Còn điều

ước Harmand 1883 là "điều ước đầu hàng bán nước nặng nề và nhục nhã nhất từ trước đến bây giờ, vì nó xác nhận quyền đô hộ của Pháp trên toàn cõi Việt Nam" (10)

Việc trình bày lịch sử như trên đưa tới việc xác định trách nhiệm làm mất nước của nhà Nguyễn: "Bọn phong kiến nhà Nguyễn trên bước đường suy vong của chung, chỉ một mực tiếp tục chính sách tối phản động là đàn áp nông dân, kìm hãm công thương nghiệp, bót nghẹt tư tưởng canh tân. Đến lúc làn sóng nông dân bạo động lan tràn ở miền Bắc, trong khi thực dân xâm lược ở miền Nam, thì đứng trước hai nguy cơ trong và ngoài đe doạ nền thống trị của chúng, nhà Nguyễn đã chọn con đường nhân nhượng và hàng phục bọn cướp nước để ranh tay đàn áp nông dân, ngay giữa lúc nhân dân đang sôi sục căm thù tự động đứng lên chống giặc. Rồi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác, nhà Nguyễn đi đến đầu hàng hoàn toàn, thậm chí cấu kết với giặc Pháp chống lại những cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân.

Nhà Nguyễn phản động phải chịu trách nhiệm nặng nề về việc nước ta bị mất vào tay bọn tư bản thực dân Pháp" (11).

Sau ngày Đại thắng mùa xuân 1975, thực hiện Nghị quyết của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IV về cải cách giáo dục, chương trình môn lịch sử được xây dựng theo phương pháp mới: hiện đại, cơ bản và phù hợp với thực tiễn Việt Nam, góp phần đào tạo những con người phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của đất nước và thời đại.

Trên cơ sở phương hướng và mục tiêu đó, nội dung SGK lịch sử nói chung, chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn với thực dân Pháp nói riêng có nhiều đổi mới. Chính sách của nhà Nguyễn với thực dân Pháp trong SGK

lịch sử lớp 11 hiện hành chỉ đề cập một cách ngắn gọn, khái quát: "Nhà Nguyễn thi hành chính sách "bế quan tỏa cảng", độc quyền ngoại thương, cấm đoán nhân dân không được tiếp xúc giao lưu với thế giới bên ngoài, đặc biệt là các nước phương Tây" (12). Song song với chính sách đó "nhà nước cũng thi hành một chính sách cấm đạo Gia tô ngặt nghèo" (13). Tiếp đó, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta (1858), SGK đã nêu rõ các thủ đoạn thâm độc của Pháp trong cuộc xâm lược nước ta và quá trình chống đỡ yếu ớt, rồi từng bước đi đến đầu hàng thực dân Pháp của nhà Nguyễn. Cách trình bày như vậy xuất phát từ tính khách quan, toàn diện để nhìn nhận chính sách đối ngoại của nha Nguyễn với thực dân Pháp xâm lược. Các tác giả không quy trách nhiệm để mất nước vào tay thực dân Pháp hoàn toàn thuộc về nhà Nguyễn như trước đây, mà chỉ nhấn mạnh chính sách cấm đạo, đóng cửa rồi từng bước đầu hàng của nhà Nguyễn đã "tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp kiếm cớ tiến hành xâm lược nước ta" (14)

Điểm qua vài nét việc trình bày phần lịch sử nhà Nguyễn trong SGK, đặc biệt các chính sách về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, trong đó có chính sách đối ngoại (với thực dân Pháp nói riêng) là vấn đề rất cần thiết để học sinh nhận thức đúng, sâu sắc về trách nhiệm của nhà Nguyễn đối với việc để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp. Đây là một kinh nghiệm để các tác giả SGK mới tiếp nhận và phát triển.

Chú thích:

(1) Trương Hữu Quýnh (CB) Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 3, NXB GD, 1977, tr. 444.

(2) Trần Trọng Kim, Việt Nam sư lược, NXB văn hoá thông tin, 1999, tr. 448.

(3) Phan Ngọc Liên, Trần Văn Trị. Phương pháp dạy học lịch sử, NXB GD, 1998, tr. 28.

(4) Chương trình lịch sử - Cải cách giáo dục 1956, Tài liệu lưu trữ thư viện - Viện khoa học giáo dục.

(5) Trần Văn Khang: lịch sử Việt Nam lớp tám, toàn tập (in lần thứ hai) NXBGD, Hà Nội, 1959, tr. 87

(6) Trần Văn Khang, Sđd, tr. 88

(7) Trần Văn Khang, Sđd, tr. 88.

(8) Lịch sử lớp chín phổ thông, tập I (in lần thứ 10) NXBGD, H, 1965, tr 15

(9) Lịch sử lớp chín phổ thông, Sđd, tr. 15.

(10) Lịch sử lớp chín phổ thông, Sđd, tr. 48.

(11) Lịch sử lớp chín phổ thông, Sđd, tr. 6.

(12) SGK lịch sử lớp 11, NXB GD, 2001, tr 113.

(13) SGK lịch sử lớp 11, Sđd, tr 112

(14) SGK lịch sử lớp11, Sđd, tr. 113.

TRIỀU NGUYỄN
NHÌN TỪ "ĐẤT TỔ" - XỨ THANH...

TS. Phạm Văn Dấu

Xứ Thanh, vùng địa linh - nhân kiệt, nơi phát tích nhà Nguyễn. Sự tồn tại của Chúa Nguyễn (Đằng Trong), triều Nguyễn (Đại Nam - Việt Nam) đã khẳng định thêm vị thế xứ Thanh trong lịch sử. Trong phạm vi bài viết, xin góp một đôi điều, về triều Nguyễn từ vùng đất *phát tích* qua cái nhìn: Địa - lịch sử, địa - văn hoá, hy vọng góp phần lý giải một số vấn đề đang được quan tâm.

1. Làng Gia Miêu bao gồm:

Gia Miêu ngoại trang, Gia Miêu nội trang, Gia Miêu thượng tổng Thượng Bạn, huyện Tống Sơn, huyện Hà Trung (Thanh Hoá) đều có liên quan đến họ Nguyễn nhưng chỉ có Gia Miêu ngoại trang nay thuộc xã Hà Long huyện Hà Trung được xem như chốn phát tích và được tôn là đất *Quý hương* vào năm Gia Long thứ II (1).

Trang Gia Miêu ngoại, ít nhất có từ thời Hậu Lê. Địa danh Tống Giang có từ thời Trần gắn liền với dòng Tống Giang chảy giữa phủ Hà (Trung). Đến thời Nguyễn, Tống Giang mới đổi thành Tống Sơn (2).

Về mặt lịch sử, dấu vết con người thời đại đá mới, được phát hiện ở xã Hà Linh; dấu vết hoạt động của người thời kỳ Hùng Vương dựng nước... đã khẳng định Gia Miêu là vùng đất cổ, vùng đất trọng yếu đầu xứ Thanh, cửa ngõ "khúc ruột miền Trung".

1, 2 Đại học Hồng Đức Thanh Hoá

2. Dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu

Hậu duệ Nguyễn Bặc, quê gốc làng Đại Hữu, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Nguyễn Bặc là đại thần triều Đinh- bị Lê Hoàn sát hại, con cháu phải vượt Tam Điệp vào Gia Miêu lánh nạn.

Theo các bản gia phả mới phát hiện ở Thanh Hoá, thì dòng họ Nguyễn Bặc có nhiều người nổi tiếng (3).

Nguyễn Bặc, bạn "cờ lau tập trận" có công cùng Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn mười hai sứ quân, được phong Định Quốc Công.

Nguyễn Đệ (con Nguyễn Bặc) kết thân cùng Lý Công Uẩn, có công với triều Lý, được phong Đô hiệu kiểm điểm hầu.

Nguyễn Quang Lợi (cháu Nguyễn Bặc) cùng Lê Phụng Hiểu dẹp giặc, được phong Thái uý, Hoà Quốc Công.

Nguyễn Phụng Lang (chắt Nguyễn Bặc) giữ chức Tả đô dưới triều Lý.

Dòng họ Nguyễn - Gia Miêu là hậu duệ đời thứ mười ba Nguyễn Bặc. Chi họ Nguyễn ở Gia Miêu, có công to dưới triều Lê sơ.

Cụ tổ Nguyễn Công Duẩn theo Lê Lợi từ ngày khởi nghĩa Lam Sơn, được gọi *"Hổ đầu tướng quân"*, xếp vào hàng công thần *"Bình Ngô khai quốc"*, được ban họ vua, thưởng rất nhiều đất đai và giao cho cai quản huyện nhà. Nhờ bổng lộc đó, từ thời Lê, dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu đã phát triển nhanh và có vị thế trọng yếu trong triều.

Nguyễn Đức Trung (con trai trưởng Nguyễn Công Duẩn) xông pha trong việc dẹp loạn Nghi Dân, đưa Lê Thánh Tông lên ngôi Hoàng đế; con gái Nguyễn Đức Trung lại là mẹ vua Lê Hiến Tông; thế lực gia đình ông rất lớn, được Lê Thánh Tông nể trọng.

Nguyễn Văn Lang (cháu Nguyễn Đức Trung) có công phò Lê Tương Dực, được vua kết anh em, ban ân điển ngự giá tới thăm quê nhà ở Gia Miêu ngoại trang, và phong tước Nghĩa Huân Vương, cho đúc tượng vàng để thờ.

Nguyễn Văn Lưu (cháu nội Nguyễn Công Duân) từng giữ chức Kinh lược sứ Đà Giang dưới thời Lê Hiến Tông, được thăng Thái tể Trùng Quốc Công. Nguyễn Văn Lưu có hai con trai: Nguyễn Kim là con trưởng, người có công phò Lê diệt Mạc. Lịch sử dòng họ Nguyễn được biết rất nhiều bắt đầu từ thời Nguyễn Kim.

Như vậy, dòng họ Nguyễn - Gia Miêu có công lao lớn với triều hậu Lê. Thanh thế họ Nguyễn trong triều Lê đã tạo nền tảng và uy đế Nguyễn Kim phất cao "*cờ nghĩa*". Chính nhờ thanh thế đó, Nguyễn Kim - không phải là người văn võ song toàn, nhưng đủ lực để tiến hành *phò Lê diệt Mạc* thắng lợi. Vấn đề Nguyễn Kim *phất cờ* nên nhìn nhận ở góc độ đó. Chính vì vậy, việc chiêu tập dân Gia Miêu, theo Chúa Nguyễn vào Thuận Hoá, tương đối thuận lợi.

3. Về mặt dân tộc

Đất phát tích họ Nguyễn là vùng giáp ranh Việt -Mường nằm trong không gian văn hóa Việt - Mường xứ Thanh.

Người Mường Thanh Hoá sống tập trung chủ yếu ở các huyện: Thạch Thành, Cẩm Thuỷ, Ngọc Lặc, Bá Thước trong một không gian văn hoá liền mạch với người Mường Hoà Bình. Đất *Quý hương* nhà Nguyễn không phải địa bàn gốc nhưng là nơi cư trú của một bộ phận người Mường (4). Người Mường cư trú trên vùng đất tổ nhà Nguyễn vốn ở mường ngoài Hoà Bình và Thạch Thành. Từ Thạch Thành, người Mường theo các thung lũng núi đá vôi của sơn hệ Tam Điệp và các dải đồi đất thấp cư trú xen kẽ với người Việt. Thời Nguyễn, số lượng người Mường trong khu vực khá nhiều (5), ở đây không có những Mường lớn nổi tiếng, nhưng văn hoá Mường ảnh hưởng khá đậm nét. Dòng họ Nguyễn từ khi lập nghiệp ở Gia Miêu đã tiếp thu và chịu ảnh hưởng văn hoá Mường. Những người dân ở vùng đất Gia Miêu xưa cùng dòng họ Nguyễn theo Chúa vào Nam "*mở cõi*" đã đem theo các yếu tố văn hoa đo. Đây là trên

cơ sở văn hoá xứ Thanh tồn tại trong lòng văn hoá xứ Huế và còn có thể là một nẻo đường để PTS Tư Chi đã phát hiện ra "quan hệ cội nguồn và sự giống nhau cả về tên gọi và kết cấu giữa món ăn Mường và món ăn Huế" (5).

4. Theo cách nhìn địa lý nhân văn, đất "căn bản"

Nhà Nguyễn thuộc miền gò đồi nối liền với vùng đồng bằng trước núi. Không gian văn hoá ấy là vùng đất dụng nghiệp của những bậc vua, chúa xứ Thanh. Nhà dân tộc học quê Thanh, PGS.TS. Lê Sĩ Giáo đã nhận ra: miền đồi gò phía bắc sông Mã chính là cái nôi sinh ra, nuôi dưỡng các bậc đế vương, từ Lê Hoàn, Lê Lợi đến Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh. Lê Hoàn trước khi trở thành *Thập đạo tướng quân* đã gắn bó với vùng đất đồi Xuân Lập. Lê Lợi đến khi làm chủ một phương và làm nên nghiệp đế vương cũng từ vùng đồi: Xuân Lam (Thọ Xuân). Chúa Trịnh, sinh thành ở vùng đồi của đất Vĩnh Lộc, Hà Trung. Có thể xem đây là "mẫu số chung" về các bậc vua chúa xứ Thanh.

Đất tổ Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh đều là vùng đồi trong một không gian văn hoá liền mạch. Từ *đất tổ* nhà Nguyễn đến *đất tổ* Chúa Trịnh (Trịnh Kiểm) cách nhau chưa đầy 10 km theo đường chim bay. Đây chính là cơ sở để hình thành mối quan hệ giữa Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm trong buổi đầu của sự nghiệp phò Lê diệt Mạc. Quan hệ Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm (con rể) nên được nhìn nhận ở góc độ trên.

5. Đất căn bản nhà Nguyễn

Nằm trong vùng văn hoá dân gian phía bắc Thanh Hoá, một chốn địa linh, nơi có nhiều huyền thoại và cổ tích. Theo tâm thức văn hoá dân gian truyền thống: đất thiêng chung đúc nên bậc đế vương, địa linh sinh nhân kiệt. Các bậc đế vương Thanh Hoá đều được sinh ra từ vùng đất thánh. Sáng tác dân gian ở Thanh Hoá xưa đã "*phủ*" lên vùng đất tổ các bậc đế vương nhiều huyền thoại nhằm giải thích và khẳng định chân mệnh đế vương của ngôi thiên tử.

Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế vì sinh ra trên vùng đất có hình chữ "*vương*" và được vị "*Chúa sơn lâm*" phù trợ từ lúc mới lọt lòng. Lê Lợi làm nên nghiệp "*Đế*" bởi vùng đất thiêng Lam Sơn có 99 con voi châu tuần về *đất tổ*.

Đất tổ Gia Miêu nhà Nguyễn là vùng đất đặc biệt, núi sông kết hợp hài hoà, đủ điều kiện cho sáng tác dân gian ra đời, nhưng ở đây vẫn thiếu vắng những huyền thoại, truyền thuyết đề cao *đất đế vương* theo mô típ văn hoá dân gian truyền thống. *Thuật phong thuỷ* cũng không dành một cái nhìn ưu ái cho vùng đất phát tích triều Nguyễn.

Triều Nguyễn đã cho xây dựng đất Gia Miêu thành "*Tiểu triều đình*" nhưng ở đây không có các công trình lớn trang nghiêm, bề thế, xứng đáng với vùng đất căn bản của bản triều. Khác với triều Lê, các vua nhà Nguyễn ít khi xa giá về quê, thậm chí khi tuần du *qua nhà* cũng ít thăm viếng; lăng tẩm các vua nhà Nguyễn cũng không được xây "ở quê" theo quan niệm truyền thống mà chủ yếu tại kinh đô Huế.

Đây là vấn đề có liên quan đến đánh giá của nhân dân về triều Nguyễn qua tâm thức văn hoá dân gian cũng như quan niệm các vua nhà Nguyễn với vùng đất phát tích của dòng họ mình. Nghiên cứu về triều Nguyễn cần chú ý các vấn đề trên.

Chú thích:

(1) "Ha Long những chặng đường lịch sử". Tài liệu về lịch sử địa phương của xã Hà Long XB năm 1993.

(2) "Đại Việt sử ký toàn thư" có nhắc đến địa danh Gia Miêu ngoại trang và huyện Tống Giang từ thời Lê.

(3) Phạm Văn Đấu - "Góp phần tìm hiểu dòng họ Nguyễn Bặc qua tài liệu ở Thanh Hoá" - Định Quốc Công Nguyễn Bặc. NXB KHXH năm 1998, tr. 245-246.

(4) Theo con số Địa chí Thanh hoá (NXB VHTT) những năm 1994 - 2000 ở huyện Hà Trung con số người Mường là 915 người.

(5), (6). Trần Quốc Vượng "Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm". NXB văn hoa dân tộc, H. 2000, tr. 959

MỤC LỤC

• Lời mở đầu		5
• Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở đại học, cao đẳng sư phạm và phổ thông - một yêu cầu cấp thiết	*GS. TS. Đinh Quang Báo*	7

Phần I

MỘT SỐ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG NGHIÊN CỨU VÀ DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN

- Một giai đoạn của lịch sử Việt Nam thời Nguyễn và những câu hỏi cần giải đáp thỏa đáng	*PGS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ*	10
- Nhà Nguyễn trong lịch sử dân tộc	*GS. Văn Tạo*	23
- Nhà Nguyễn - thách thức và giải pháp	*GS. Trương Hữu Quýnh*	32
- Về triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam - một số vấn đề bàn thêm	*GS. Lương Ninh*	41
- Triều Nguyễn - sau 200 năm nhìn lại	*PGS.TS. Đỗ Bang*	48
- Một số yêu cầu về phương pháp luận đối với việc dạy học lịch sử nhà Nguyễn	*GS.TS. Phan Ngọc Liên*	57
- Nhận thức về nhà Nguyễn trong chương trình lịch sử trường phổ thông hiện nay	*TS. Nguyễn Anh Dũng* *TS. Vũ Thị Ngọc Anh*	63

- Một số ý kiến về trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay Pháp cuối thế kỷ XIX — *GS. Đinh Xuân Lâm* — 71
- Đôi nét về sử liệu nghiên cứu thời Nguyễn — *PGS.TS. Đinh Ngọc Bảo* — 78
- Thống nhất quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp trong việc tìm hiểu triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX — *TS. Doãn Hùng* — 83

Phần II
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN

- Chính sách của nhà Nguyễn đối với ruộng đất khẩn hoang, doanh điền ở đồng bằng Bắc Bộ (nửa đầu thế kỷ XIX) — *PGS.TS. Đào Tố Uyên* — 92
- Công cuộc đào kinh (kênh) ở An Giang - một chính sách phát triển kinh tế, giữ gìn an ninh quốc phòng của các vua đầu triều Nguyễn. — *TS. Bùi Thị Thu Hà* — 107
- Thuỷ lợi Thái Bình thời nhà Nguyễn (trước năm 1883) — *TS. Nguyễn Văn Am* — 114
- Tình hình ruộng đất ở Quảng Hoà (Cao Bằng) nửa đầu thế kỷ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840) — *TS. Đàm Thị Uyên* — 124
- Tổ chức quan xương của triều Nguyễn — *TS. Nguyễn Văn Đăng* — 135
- Phép quân điền năm 1839 ở Bình Định - Chủ trương và các biện pháp — *Th.s. Phan Phương Thao* — 155
- Về chính sách thuế của nhà Nguyễn — *TS. Hồ Tuấn Dung* — 172
- Triều đình nhà Nguyễn không chấp nhận hay không thể thực hiện các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ? — *PGS.TS. Đỗ Thanh Bình* — 178
- Về nguyên nhân thất bại của xu hướng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX — *PGS.TS. Nguyễn Trọng Văn* — 186

- Triều Minh Mệnh (1820-1841) đã tham khảo nền hành chính nhà Thanh như thế nào?	*TS Trần Thị Thanh Thanh*	194
- Mấy vấn đề về hệ thống pháp luật thời Nguyễn (1802-1883)	*Phan Thị Ngọc Thu*	209
- Tây Nguyên dưới thời nhà Nguyễn	*TS Phan Văn Bé*	219
- Một số chính sách của Nguyễn Ánh - Gia Long ở Phú Xuân đối với triều Tây Sơn từ 13-6-1801 đến 01-12-1802	*Huỳnh Đình Kết*	225
- Về thái độ triều Nguyễn đối với Tây Sơn và nhân dân Bình Định	*TS. Lê Văn Đạt*	236
- Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn trong bối cảnh lịch sử thế kỷ XIX ở nước ta	*PGS.TS Nguyễn Canh Minh*	241
- Các vua triều Nguyễn đối với tín ngưỡng cổ truyền của Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX	*PGS.TS. Lương Kim Thoa*	254
- Về tính chất của phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX của nhân dân các dân tộc miền núi	*Th.s. Nguyễn Thị Thanh Hòa*	268
- Về chính sách giáo dục của triều Nguyễn ở thế kỷ XIX	*Lê Hiền Chương*	274
- Về chế độ khoa cử triều Nguyễn	*Th.s. Nguyễn Thị Huyền Sâm*	286
- Các hình thức khuyến học thời Nguyễn ở Thanh Hoá	*TS Hoàng Thanh Hải*	294
- Tầng lớp nho sĩ quảng ngãi dưới triều Nguyễn	*TS. Trương Công Huỳnh Kỳ*	300
- Triều Nguyễn và văn hoá triều Nguyễn - Vấn đề và cách nghĩ	*GS Nguyễn Đình Chú*	307
- Triều Nguyễn và thái độ đối với lịch sử (Một biểu hiện văn hóa ở nửa đầu thế kỷ XIX)	*Phạm Hồng Việt*	317

- Việt Nam trong bối cảnh lịch sử Châu Á 60 năm đầu của thế kỷ XIX.	*PGS TS Nghiêm Đình Vỹ*	326
- Chính sách ngoại giao của triều Nguyễn với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.	*PGS TS. Lê Văn Anh*	334
- Triều đình nhà Nguyễn với cuộc kháng chiến chống Xiêm của nhân dân Lạn Xạng do Chậu A Nụ lãnh đạo (1826-1828)	*Viêng Vichit Sútthđet*	343
- Chính sách láng giềng thân thiện của Vua Minh Mệnh trong quan hệ với Vạn Tượng và Xiêm La	*TS Đinh Thị Dung*	351
- Về mối quan hệ giữa Nguyễn Ánh và vua Xiêm Ra Mai trong hơn hai thập niên cuối thế kỷ XVIII	*TS Lại Bích Ngọc*	357
- Chính sách đối ngoại của triều Nguyễn trong quan hệ với thực dân Pháp giai đoạn 1802-1858	*PGS TS Nguyễn Văn Tơn*	365
- Nước Pháp trong thời gian chiến tranh xâm lược Việt Nam (1858-1885)	*TS Đặng Thanh Toàn*	372
- Quân đội thời Nguyễn và khả năng chống ngoại xâm	*Thượng tá. TS. Nguyễn Minh Đức*	377
- Vai trò của nhà Nguyễn trong kháng chiến chống Pháp và trách nhiệm để mất nước (1858-1884)	*PGS.TS. Trần Bá Đệ*	386
- Thái độ của vua Tự Đức trong giai đoạn đầu chống Pháp	*Phan Thuận An*	398
- Nhìn nhận của Phan Bội Châu về trách nhiệm của nhà Nguyễn để nước ta mất về tay thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX.	*PGS TS. Nguyễn Đình Lễ*	403
- Triều đình nhà Nguyễn với phong trào chống Pháp ở Tây Bắc nửa sau thế kỷ XIX)	*Ths Phạm Văn Lực*	410
- Phong trào Cần Vương chống Pháp của nhân dân Thanh Hoá	*Ths Vũ Quý Thu*	417

- Quan hệ giữa thực dân Pháp và triều đình Huế dưới thời Pháp đô hộ	*TS Vu Thi Hoa*	424
- Hiện thực xã hội Việt Nam thời Tự Đức qua các di thảo của Nguyễn Trường Tộ	*PGS Phan Van Ban*	429
- Nguyễn Trường Tộ và thời đại - những nghịch lý	*PGS TS Pham Xanh*	435
- Đặng Huy Trứ - Nhà canh tân giáo dục thời Nguyễn	*TS Trần Vinh Tường*	141
- Thêm một số ý kiến về nhân diện nhân vật Nguyễn Văn Tường trong lịch sử dân tộc nửa sau thế kỷ XIX	*TS Nguyễn Thi Đam*	452
- Góp thêm tư liệu về một số nhân vật lịch sử dưới triều Nguyễn	*TS Trần Thi Thu Hương*	458
- Góp phần tìm hiểu về Trương Vĩnh Ký	*TS. Võ Xuân Đàn*	471
- Vua Hàm Nghi - những năm tháng bị lưu dày ở nước ngoài	*Nguyễn Đắc Xuan*	182

Phần III
VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC LỊCH SỬ THỜI NGUYỄN

- Mấy suy nghĩ qua việc giảng dạy về triều Nguyễn cho sinh viên khoa lịch sử ở các tỉnh phía Nam	*TS Hà Minh Hồng*	496
- Mấy vấn đề về giảng dạy lịch sử nhà Nguyễn ở một số trường Đại học khu vực Đông Nam A	*PGS TS. Trần Thi Vinh*	508
- Tìm hiểu về hiệp ước Versailles 1787 và nguyên nhân tình trạng bất ổn định của nhà Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX trong dạy học lịch sử ở trường sư phạm.	*Ths Trần Thi Hoa*	518
- Về chính sách "cấm đạo" của nhà Nguyễn trong dạy học lịch sử ở trường Phổ thông	*Dao Hữu Hậu*	527

- Về tinh thần dân tộc, ý thức giai cấp của nông dân Nam Bộ thời Nguyễn trong đấu tranh chống phong kiến và bảo vệ Tổ quốc khi dạy học lịch sử ở trường Phổ thông.	*Ths. Thai Văn Long*	534
- Một vài suy nghĩ về giảng dạy vấn đề tổ chức quân đội nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX	*PGS.TS Đại tá Trịnh Vương Hồng*	543
- Phong trào nông dân thời Nguyễn trong chương trình lịch sử ở trường Phổ thông	*PGS.TS. Nguyễn Thị Côi*	553
- Vấn đề nguyên nhân và trách nhiệm để mất nước khi dạy học lịch sử về nhà Nguyễn	*PGS.TS. Trần Đức Minh*	560
- Việc giảng dạy về các nhân vật lịch sử Việt Nam trong giai đoạn 1802 - 1884 ở trường Phổ thông	*PGS.TS. Trịnh Đình Tùng* *Ths. Nguyễn Văn Phong*	569
- Tìm hiểu về Nguyễn Trường Tộ và những điều trần của ông khi dạy học lịch sử thời Nguyễn.	*TS Nguyễn Văn Chiến*	578
- Vấn đề Văn hoá thời Nguyễn (1802-1945) trong dạy học lịch sử ở trường Phổ thông.	*Ts. Trần Viết Thụ*	586
- Rèn luyện thao tác tư duy cho học sinh khi dạy học lịch sử triều Nguyễn	*Ths. Kiều Thế Hưng*	596
Tạo biểu tượng trong dạy học lịch sử thời Nguyễn cho học sinh Phổ thông	*TS. Đặng Văn Hồ*	601
- Tư tưởng và tính cách của sĩ phu hành thiện dưới triều Nguyễn	*PGS. Đặng Đức An*	606
- Sử dụng tài liệu Hồ Chí Minh trong dạy học lịch sử thời nhà Nguyễn ở trường Phổ thông	*Ths. Đỗ Hồng Thái*	612
- Sử dụng kiến thức lịch sử thế giới trong dạy học lịch sử nhà Nguyễn ở trường Phổ thông	*Ths Ngu[illegible] Xuan Trường*	620

- Góp phần nâng cao chất lượng dạy học lịch sử triều Nguyễn ở trường Phổ thông	*TS Trần Việt Lưu*	627
- Về việc giảng dạy vương triều nguyễn (1802 - 1945)	*Tùng Sơn*	634
- Một số vấn đề về nhà Nguyễn trong chương trình lịch sử Phổ thông hiện hành	*Nguyễn Kim Hoa*	646
- Câu hỏi bài tập trong dạy học lịch sử thời Nguyễn ở trường Phổ thông	*TS Trần Quốc Tuấn*	654
- Thử giải đáp câu hỏi: "Vì sao nhà Nguyễn ký các hiệp ước đầu hàng trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược (1858 - 1884)?"	*Ths. Phạm Thị Tuyết*	659
- Về việc dạy học lịch sử nhà Nguyễn dưới thời chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam	*Ths. Nguyễn Thành Phương*	667
- Tìm hiểu các di tích lịch sử văn hóa ở Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn trong dạy học lịch sử	*Ths. Nguyễn Văn Đăng*	673
- Tìm hiểu vai trò nhà Nguyễn trong sự phát triển đất nước qua dạy học lịch sử ở trường THPT	*Ths Nguyễn Thị Thế Bình*	684
- Nhận định về nhà Nguyễn qua một số sách. báo trong nước	*Nguyễn Mạnh Hưởng*	691
- Sách giáo khoa lịch sử với chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn	*Nguyễn Văn Ninh*	700
- Triều Nguyễn nhìn từ "đất tổ" - xứ Thanh...	*Ts Phạm Văn Đậu*	708
MỤC LỤC		713

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỊCH SỬ NHÀ NGUYỄN
MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập LÊ A

Biên tập: LÊ NGUYÊN CẨN
Trình bày bìa: VĂN SÁNG
Sửa bản in: MINH PHÚC

TRUNG TÂM VĂN HOÁ TRÀNG AN GIỮ BẢN QUYỀN

In 1000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Nhà in Khoa học và công nghệ
Giấy phép xuất bản số: 85-994/XB-QLXB cấp ngày 21/3/2005
In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2005

LỊCH SỬ NHÀ NGUYỄN

MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI

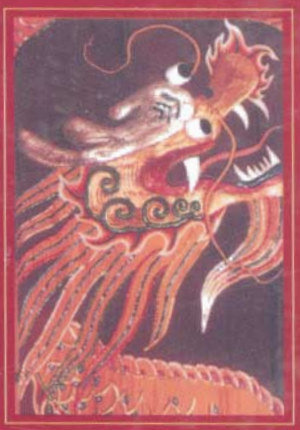

TRUNG TÂM VĂN HÓA TRÀNG AN PHÁT HÀNH
TEL : (04) 5736231/6621060 - MOBILE : 0912 344084

GIÁ : 96.000Đ